**VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH**

###### Lê Hữu Trác

Lê Hữu Trác (1724 - 1791) tên, hiệu Hải Thượng Lán ông (ông lười ở Hải Thượng), là nhà y học lỗi lạc nổi tiếng nhất của Việt Nam thời trung đại, là nhà văn, nhà thơ tài hoa, có đóng góp đáng kể đối với văn học dân tộc ở thế kỉ XVIII, đặc biệt là ở thể văn xuôi tự sự.

Lê Hữu Trác là một người toàn tài : dùi mài kinh sử, học hành để thi đỗ, làm quan, học binh thư, theo nghề võ, từng ờ trong quân của chúa Trịnh và lập được ít nhiều công trạng, nhưng cuối cùng ông gắn bó trọn đời với nghề thầy thuốc. Bởi theo ông thì “ngoài việc luyện câu văn cho hay, mài lưỡi gươm cho sắc, còn phải đem hết tâm lực chữa bệnh cho người”.

Sự nghiệp của Lê Hữu Trác khá đồ sộ với bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Những lĩnh hội tâm huyết trong ngành y của Hải Thượng) gồm 66 quyển, được biên soạn trong gần bốn mươi năm. Hải Thượng y tông tâm lĩnh chẳng những có giá trị hết sức to lớn về y học mà còn có giá trị văn học. Những ghi chép y học của tác giả, bên cạnh tính chính xác khoa học, ít nhiều đều có sắc thái văn :hưong. Ông diễn ca về cách bào chế thuốc (trong Lĩnh Nam bản thảo), về cách vệ sinh phòng bệnh (trong Vệ sinh yếu quyết diễn ca), về phương pháp chẩn đoán bệnh (trong Y gia quán miên). Những bài diễn ca với mục đích phổ biến y học để mọi người dễ hiểu, dễ thuộc nên thường có lời văn giản dị mộc mạc. Bộ phận văn học độc lập gồm 29 bàỉ thơ ghi lại những cảm nghĩ của tác giả trong những lần đi về các làng quê chữa bệnh cho dân (Y lí thâu nhàn lí ngôn phụ chí-Trong khi làm thuốc, trộm được lúc nhàn rỗi ghi vài vần thơ quê mùa

Thượng kinh kí sự là quyển cuối cùng (quyển vĩ) trong bộ Hải Thượngy tông tâm lĩnh. Tác phẩm ghi lại cảnh vật, con người mà tác giả tận mắt chứng kiến từ khi được triệu về kinh chửa bệnh cho thế tử Trịnh Cán (ngày 12 tháng Giêng năm Nhâm Dần 1782) đến khi xong việc về lại quê nhà ở Hương Sơn (ngày 2 tháng 11).

**TÁC PHẨM THƯỢNG KINH KÍ SỰ**

NỘI DUNG

1. **Bức tranh hiện thực về quang cảnh và cuộc sống nơi phủ chúa**

* Quang cảnh ở phủ chúa cực kì thâm nghiêm, giàu sang, xa hoa.

+ Phủ chúa là nơi thâm nghiêm, là một thế giới riêng biệt. Người vào phủ chúa phải qua rất nhiều cửa gác : qua mấy lần cửa mới tới đường dẫn vào phủ chúa, lại phải qua những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp, qua mấy lần cửa nữa mới đến cái điếm Hậu mã quân túc trực… mọi việc đều phải có quan truyền lệnh, chỉ dẫn.

+ Phủ chúa cực kì giàu sang, lộng lẫy không đâu sánh bằng: “các cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường”. Giàu sang từ nơi ở: đường đi trong phủ chúa “đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương”. Xa hoa từ vật dụng đến đồ ăn thức uống : vật dụng hằng ngày thì “đồ nghi trượng đều sơn son thếp vàng”, đồ ăn thức uống “toàn của ngon vật lạ”.

Cuộc sống sinh hoạt nơi phủ chúa với nhiều lễ nghi, khuôn phép, đầy quyền uy nhưng thiếu sinh khí.

+ Phủ chúa là noi thâm nghiêm và cũng là nơi đầy uy quyền. Uy quyền nol phủ chúa thể hiện ở những tiếng quát tháo, truyền lệnh, những tiếng dạ ran, ở những con người oai vệ và những con người khúm núm, sợ sệt. Khi tác giả lên cáng vào phủ chúa thì có “tên đầy tớ chạy đàng trước hét đường”, “cáng chạy như ngựa lồng”. Trong phủ chúa “người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi”. Thầy thuốc vào khám bệnh phải chờ, phải rún thở, khúm núm lạy tạ,…

+ Phủ chúa là nơi ốm yếu, thiếu sinh khí. Sự thâm nghiêm kiểu mê cung càng làm tăng ám khí; ám khí bao trùm không gian, cảnh vật; ám khí ngấm sâu vào hình hài, thể tạng con người : “Tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi, gân thòi xanh, chân tay gầy gò…”, “Thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi”. Vị chúạ nhỏ Trịnh Cán cái gì cũng “quá” .trong sự xa hoa nhưng lại thiếu một điều cơ bản là sự sống, sức sống.

Phản ánh quang cảnh, cuộc sống nơi phủ chúa, tác giả đã cho người đọc thấy uy quyền và sự lộng quyền của chúa Trịnh. Từ bài trí nội thất đến cung cách sinh hoạt, từ hệ thống quan lại đến kẻ hầu người hạ, phủ chúa không những giống cung vua mà còn lộng lẫy, uy quyền hơn cả cung vua. Bức tranh phủ chúa trong Vào phủ chúa Trịnh hoàn toàn phù hợp với bức tranh hiện thực lịch sử lúc bấy giờ.

1. **Thái độ của tác giả trước hiện thực, nhân cách của Lẻ Hữu Trác qua đoạn trích**

Tác giả đã phê phán cuộc sống xa hoa nhưng ốm yếu nơi phủ chúa, mỉa mai sự lộng quyền của chúa Trịnh. Miêu tả phủ chúa giàu sang, xa hoa nhưng thiếu sinh khí, trái với tự nhiên, người viết đã gián tiếp phê phán hiện thực cuộc sống nơi phủ chúa. Cuộc sống giàu sang, xa hoa nơi phủ chúa được tác giả khái quát bằng một bài thơ, ẩn chứa trong giọng điệu trữ tình có đôi sắc điệu của sự mỉa mai : Cả trời Nam sang nhất là đây-Lầu từng gác vẽ tung mây - Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào – Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới – Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen.

Lê Hữu Trác là một danh y vừa có y thuật giỏi, vừa có y đức lớn, một con người cốt cách thanh cao.

Y thuật giỏi, y đức lớn của Lê Hữu Trác bộc lộ rõ khi ông giải quyết những mâu thuẫn khó xử trong lúc chữa bệnh cho Trịnh Cán. Nếu chửa khỏi bệnh cho thế tử, ông sẽ được chúa tin dùng, bị công danh trói buộc, không được về voi núi rừng nơi ẩn dật. Để tránh được điều này, cần chữa bệnh cầm chừng, cho thuốc vô thưởng, vô phạt. Nhưng làm như thế thì trái với y đức. Cuối cùng lương tâm người thầy thuốc đã thắng. Ông đã gạt sang một bên sở thích cá nhân để làm tròn trách nhiệm của ngưòi thầy thuốc. Khi đã quyết, Lê Hữu Trác thẳng thắn đưa ra cách chữa bệnh họp lí, mặc dù càch chữa bệnh của ông khác vói âc số các ý kiến của các thầy thuốc trong cung.

Lê Hữu Trác còn là người có cốt cách thanh cao. Ông xem thường danh lợi, yêu thích tự do, chỉ có ý nguyện “về núi”, sống thanh đạm “ở nơi quê mùa’ của một ông già áo vải

NGHỆ THUẬT

* 1. **Đặc điểm Cơ bản của kí sự**

Kí sự là một thể thuộc loại kí nhằm ghi chép lại một câu chuyện, một sự kiện tương đối hoàn chỉnh. Kí sự viết về những sự việc, con người có thật mà tác giả trực tiếp chứng kiến; sử dụng nhiều biện pháp và phương tiện biểu đạt nghệ thuật… So với bút kí, tuỳ bút, phần bộc lộ cảm nghĩ của tác giả hoặc những yếu tố liên tưởng, nghị luận ở kí sự thường ít hơn. Tuy nhiên khi viết kí sự, cùng với những ghi chép khách quan, tác giả vẫn có thể bộc lộ cảm nghĩ, thái độ của chính mình. Mặc dù cốt truyện không chặt chẽ như truyện, song trong các tiểu loại của kí thì kí sự gần với truyện hơn cả.

* 1. **Đặc điểm bút pháp kí sự qua đoạn trích**
* Tài quan sát tỉ mỉ, kết hợp với ngòi bút ghi chép sự việc trung thực, tả cảnh, tả người sinh động, kể chuyện khéo léo.

Sự việc được miêu tả theo trình tự thời gian. Tư liệu phong phú, chi tiết chân thực và chọn lọc. Tác giả đặc biệt chú ý các chi tiết khác lạ, từ những đồ vật lạ lùng, quý hiếm đến cung cách sinh hoạt đi lại, thưa gửi khác thường… tạo nên sự chú ý, hấp dẫn đối với người đọc.

* Kết hợp ghi chép sự việc một cách chính xác, khách quan vói bộc lộ những suy nghĩ, cảm xúc chủ quan của tác giả.

Nhà văn kết họp miêu tả chính xác, khách quan với việc thể hiện những cảm nhận chủ quan nên đã truyền tới người đọc những cảm xúc, suy tư của chính ngưòi viết. Những ưang viết của Hải thượng Lãn ông vừa có tính chính xác, tường tận, minh bạch của một nhà khoa học, vừa mang cảm xúc của một trái tim nghệ sĩ.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. **Cảm nhận của anh (chị) về bức tranh hiện thực noi phủ chúa và thái độ của tác giả trước hiện thực đó.**
2. **Phân tích những đặc sắc nghệ thuật ưong cách viết kí sự của Lê Hữu Trác qua đoạn trích.**
3. Qua những ghi chép của tác giả, phủ chúa hiện lên vói hai mảng hiện thực: cực kì giàu sang, lộng lẫy, xa hoa không đâu sánh bằng; thâm nghiêm đầy uy quyền nhưng ốm yếu, thiếu sinh khí.

Quang cảnh giàu sang, lộng lẫy, xa hoa được gọi lên ngay từ những ấn tượng đầu tiên : “cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường”. Giàu sang từ nol ở: Lầu từng gác vẽ tung mây – Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào. Giàu sang ttong tiện nghi sinh hoạt: vật dụng hằng ngày thì “đồ nghi trượng đều sơn son thếp vàng”, đồ ăn thức uống toàn cao lương mĩ vị “mâm vàng, chén bạc”, “toàn của ngon vật lạ”. Phủ chúa phô bày sự giàu sang và cũng không che giấu sự xa xỉ. Để phục dịch một ông chúa nhỏ, một đứa ưẻ độ năm, sáu tuổi mà cố tói “năm sáu lần trướng gấm”, chiếc phòng rộng vói chiếc sập, chiếc ghế sơn son thếp vàng bày nệm gấm và những ngưòi đứng hầu hai bên. Ngưòi hầu kẻ hạ nhiều vô kể

: “người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi”. Có đến bảy, tám thầy thuốc phục dịch cho thế tử và lúc nào cũng có “mấy ngưòi đứng hầu hai bên”. Vật và ngưòi nơi phủ chúa không chỉ được dát vàng mà còn được trát phấn son và bao bọc bởi tầng tầng lóp lóp hương hoa.

Cuộc Sống nơi phủ chúa thật thâm nghiêm, đầy uy quyền nhưng ốm yếu, thiếu sinh khí. Cụộc sống sinh hoạt noi phủ chúa vói nhiều lễ nghi, khuôn phép, thể hiện quyền uy tột đỉnh. Để đến được chỗ ở của thế tử Cán phải qua nhiều nơi canh phòng rất cẩn mật. Tác giả không được thấy mặt chúa mà chỉ làm theo mệnh lệnh, xem bệnh xong cũng không được phép trao đổi với chúa mà phải viết tờ khải. Khi nói đến chúa Trịnh và thế tử, lời lẽ phải hết sức cung kính lễ độ : “Có thánh chỉ triệu cụ vào”, “Nay vâng thánh chỉ”, “Thánh thượng cho phép cụ vào hầu mạch”, “hầu mạch Đông cung thế tử”,…

Theo bước chân tác giả, người đọc có cảm giác đi vào phủ chúa như đi vào mê cung đầy uy quyền bí hiểm và ám khí: “Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. Người truyền lệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa”, “đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa nữa mới đến cái điếm “Hậu mã quân túc trực”. Để vào nơi ở của chúa còn phải lần theo lối đi “ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả”, phải “đi qua độ năm sáu lần trướng gấm”. Trong cái mê cung này, ám khí bao trùm không gian, cảnh vật: không ánh mặt trời, cuộc sống bị vây bọc bởi gấm vóc, phấn sáp, hương hoa. Ám khí ngấm sâu vào hình hài thể tạng Trịnh Cán : “Tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi, gân thời xanh, chân tay gầy gò…”. Bởi “Thế tử ờ trong chốn màn che- trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng phủ yếu đi”

Qua ngòi bút kí sự với những ghi chép cụ thể, chi tiết, người đọc còn nhận ra sự lộng quyền, tiếm quyền của chúa Trịnh. Trong đoạn trích có tới bốn lần xuất hiện từ thánh chỉ ba lần từ thánh thượng để chỉ Trịnh Sâm, một lần từ thánh thể để chỉ thế tử Trịnh Cán. Chữ thánh lúc đầu dùng để chỉ người tài trí, đức độ siêu phàm, “về sau thường dùng để chỉ vua. Chúa là bề

tôi của vua, không được phép dùng từ thánh để chỉ chúa. Chỉ cần qua những chi tiết này cũng đủ thấy sự lộng quyền, tiếm quyền của nhà chúa đã lên tới cực điểm.

Đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh đã thể hiện cảm nghĩ, thái độ của Lê Hữu Trác trước hiện thực nơi phủ chúa. Tác giả tỏ thái độ phê phán cuộc sống xa hoa, trái tự nhiên trong Trịnh phủ, đồng thời không đồng tình với sự lộng quyền, tiếm quyền của chúa Trịnh.

1. **Qua đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh có thể thấy những đặc sác nghệ thuật trong cách viết kí sự của Lê Hữu Trác.**

Trước hết là tài quan sát tỉ mỉ, kết họp vói ngòi bút ghí chép sự việc trung thực, tả cảnh, tả người sinh động, kể chuyện khéo léo.

Sự việc được miêu tả thẹo trình tự thời gian. Tư liệu phong phú, chi tiết chân thực và có chọn lọc. Tác giả đặc biệt chú ý các chi tiết khác lạ, từ những đồ vật lạ lùng, quý hiếm đến cung cách sinh hoạt, đi lại thưa gửi khác thường… tạo nên sự chú ý, hấp dẫn đối với người đọc : “cái gác này gọi là “Gác tía”. Vì thế tử dùng và ở đây, cho nên gọi nó là “phòng trà”. (Số là ở đây kiêng danh từ “thuốc” nên gọi thuốc là “trà”)” ; “Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia”. Tác giả không bỏ qua những chi tiết nhỏ và nhiều khi những chi tiết tưởng như nhỏ nhặt, ngẫu nhiên lại có tác dụng nói lên cái thần của cảnh, của người. Ví dụ đoạn miêu tả thế tử Trịnh Cán : “Một ngưừi ngồi trên sập độ năm, sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ. Có mấy người đứng hầu hai bên… Thế tử cười: “Ông này lạy khéo”-”. Chỉ qua một lời nói, Trịnh Cán hiện lên đúng là một ông chúa con, cái “oai” của “bề trên” không che lấp cái ngô nghê của một đứa trẻ miệng còn hơi sữa. Bức chân dung mang một nét hài hước kín đáo.

Nhà văn kết hợp miêu tả chính xác, khách quan với việc thể hiện những cảm nhận chủ quan nên đã truyền tới người đọc những cảm xúc, suy tư của chính người viết: “Tôi ngẩng đầu lên : đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương Tôi nghĩ bụng : Mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc trong phủ chúa là mình chỉ nghe nói thôi. Bước chân tới đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa khác hẳn người thường! Bèn ngâm một bài thơ để ghi nhớ việc này…”. Vãn Lê Hữu Trác vừa có tính chính xác, tường tận, minh bạch của một nhà khoa học, vừa tràn đầy cảm xúc của một trái tim nghệ sĩ.

###### Vào phủ chúa Trịnh

*\_Lê Hữu Trác\_*

Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác không chỉ là một danh y nổi tiếng, mà còn là một tác giả có nhiều tác phẩm văn học có giá trị thời trung đại. Lê Hữu Trác để lại cho đời một sự nghiệp y học đồ sộ, nổi bật hơn cả là bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh được coi là bách khoa toàn thư về y học thế kỉ XVIII. Các tác phẩm của ông không chỉ có giá trị về y học mà còn mang nhiều giá trị văn học sâu sắc vì đã ghi lại cảm xúc chân thật cùng như bộc lộ tâm huyết, đức độ của người thầy thuốc. Thượng kinh kí sự là tập kí sự nổi tiếng trong cuộc đời Lê Hữu Trác. Tác phẩm kể về cuộc sống xa hoa trong phủ chúa Trịnh và quyền uy thế lực nhà chúa cũng như những điều mắt thấy tai nghe nhân dịp được chúa Trịnh Sâm triệu vào chữa bệnh. Đoạn trích vào Trịnh phủ không chỉ miêu tả cuộc sống xa hoa ở phủ chúa, mà còn thể hiện rõ nét tâm hồn và nhân cách của vị lương y tài hoa đức độ này.

Vào Trịnh phủ là đoạn trích kể lại sự việc tác giả được chúa Trịnh Sâm triệu vào chữa bệnh cho Đông Cung Thế tử Trịnh Cán. Qua đoạn trích, tác giả đã thể hiện chân thực bức tranh sinh động về cuộc sống kiêu sa, vương giả và hiện thực cuộc sông nơi phủ chúa. Vào Trịnh phủ là một phần của tập Thượng kinh kí sự, là tác phẩm thuộc thế kỉ. Vì vậy đoạn trích là lời kể mộc mạc và chân thực, có ghi rõ thời gian Mồng 1 tháng 2, sáng tinh mơ và có sự

việc: Có thánh chỉ triệu vào cung. Song điều làm cho chúng ta chú ý đó là cảnh vàng son nơi phủ chúa hiện lẽn vô cùng rực rờ qua cái nhìn của tác giả. Ban đầu Lê Hữu Trác được hò chìm trong khung cảnh vườn phủ chúa: Tôi ngẩng đầu lên, đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đung đưa thoang thoảng mùi hương. Cảnh vật ấy khiến cho ta có cảm giác, nơi đây là một khu vườn địa đàng nào đó trên tiên giới trong các truyện cổ tích dân gian, chứ không phải cảnh ở hiện thực mà tác giả nhìn thấy. Tiếp đến tác giả ghi lại những sự việc minh nhìn thấy: Nlìững dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp, người qua lại như mắc cửi. Đồng thời tác giả cũng bộc lộ những nét suy nghĩ chân thành khi có việc liên quan được đặt chân vào một nơi mà chính tác già cũng nghĩ mình đang ở trong mơ: Tôi nghĩ bụng: mình vốn con quan... Bước chân đến đây mới hay cái cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường. Điều này chứng tó thái độ ngỡ ngàng đến bất ngờ của tác giả. Khung cảnh giàu sang đó là ngoài sức tưởng tượng của ông. Đứng trước cảnh đẹp đệ nhất trời Nam ấy, tâm hồn người thầy thuốc tràn ngập một cảm xúc chân thành cứa một tâm hồn nhạy cảm:

Lính nghìn cửa vác đòng nghiêm ngặt Cả trời Nam sang nhất là đây...

... Khác gì ngư phủ đào nguyên thủa nào.

Bản thân vốn là một con người không màng danh lợi, nhưng đứng trước khung cảnh hoành tráng này, Lê Hữu Trác không tỏ ra miệt thị, phản diện trong cách nhìn nơi mà ông không hề muốn đến này. Trái lại ông vẫn ngợi ca, vẫn ngập tràn xúc cảm trước vẻ đẹp tuyệt vời nơi đây, có được điều này là do Lê Hữu Trác là nhà thơ có tâm hồn giàu cảm xúc trước thiên nhiên, tạo vật, thế sự. Có một điều chúng ta nhận thấy rằng ông nhìn và cảm nhận bằng con mắt khách quan, đứng trước cảnh đẹp thì ông ngợi ca, nhưng không hoàn toán ngợi ca tất cả, dường như đằng sau những dòng thơ này vẫn ẩn chứa một nỗi niềm u hoài của tác giả:

Quê mùa cung cẩm chưa quen

Ông tự coi mình là kẻ quê mùa lạc vào chốn cung đình, có khác gì Đào nguyên lạc vào chốn thần tiên. Cảnh thì đẹp đấy, nhưng lòng người nào có vui gì.

Đoạn trích là những trang kí sự giàu cảm xúc về cảnh giàu sang nơi phủ chúa và bệnh tình của thế tử. Nhưng bên cạnh những dòng hiện thực ấy, người đọc vẫn thấy toát lên trên tất cả là một tâm hồn, một nhân cách cao đẹp của danh y Hải Thượng Lãn Ông. Vốn bản thân không màng công danh, ông đã chọn nơi rừng núi yên tĩnh để sống cuộc sống ẩn dật, lấy chim muông làm bầu bạn, hoa cỏ làm niềm vui. Bởi thế mà Lê Hữu Trác dường như xa lạ trước cuộc sống cung đình. Tuy xa lạ nhưng ông không hề ngơ ngác mà vẫn giữ được cái uy nghi, trầm tĩnh của một ẩn sĩ. Trước hàng ngũ quan lại không hề tỏ ra khúm núm, hay kiêu ngạo khi danh tiếng của mình được nhiều người biết đến. Ngôn ngữ ông dùng thật khiêm nhường: Tôi là kẻ nơi quê mùa, làm sao biết được các vị ở nơi triều đình đông đúc như thế này. Ông còn dũng cảm chỉ ra sự ngu dốt của các quan thái y trong triều, đó là việc ông không nghe theo lời ngụ ý của quan chánh đường mà vẫn hành động theo lương tâm nghề nghiệp của mình, trình đơn thuốc lên thánh thượng. Ông cũng là người thấy được căn bệnh thừa mứa, ngu dốt của bọn ở phù chúa một cách chính xác: Vì Thế tử ở trong chốn màn che trướng phủ... nên phủ tạng yếu đi. Chốn lầu son gác ngọc ấy đã làm cho con người trở nên hao mòn, mất hết nhuệ khí, lại chứa toàn bọn ngu dốt như quan chánh đường và các quan thái y chỉ lo dùng thuốc công phạt theo ý mình. Tỏ ta đây là hiểu biết nhưng chỉ làm cho thế tử ngày càng yếu đi. Thế tử chính là nạn nhân của sự ngu dốt, của sự thừa thãi quá mức nơi phủ chúa. Đó cũng chính là những biểu hiện rõ nét nhất của một triều đại suy đồi đã đến lúc

mạt vận, diệt vong, là sản phẩm của một chôn chỉ biết xu nịnh, ăn chơi phè phỡn không lo cho cuộc sống của nhân dân lao động.

Lê Hữu Trác nhanh chóng nhận ra khuyết tật của phủ chúa, phán xét chính xác căn bệnh của thế tử, đồng thời cũng thấy được căn bệnh chung của nơi giàu sang này. Chính vì thế mà có lúc ông đã do dự: Nếu mình làm, sao về núi được nữa, chi bằng ta dùng phương thuốc hòa hoãn, nếu không trúng thì cũng không sai bao nhiêu. Từ xưa đến nay, con người chỉ sợ thất bại, khổ đau. Còn với Lê Hữu Trác thì hoàn toàn ngược lại, ông sợ công danh, sợ uy quyền ràng buộc. Nhưng những suy nghĩ ấy nhanh chóng mất đi, nhường chỗ cho chữ trung, chữ đức cha ông mình đời đời... để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được. Là một nhà nho chân chính, dù lánh xa danh lợi, nhưng để giữ vững khí tiết của mình, ông vẫn đặt chữ trung lên hàng đầu, dù vị chúa mà ông thờ, triều đại mà ông sống là một xã hội thối nát, suy đồi. Ông có thể làm như suy nghĩ ban đầu, không hại ai, cũng không gây đau khổ cho ai, nhưng vì tấm lòng lương y như từ mẫu cứu người không phân biệt sang hèn, đẳng cấp, Lê Hữu Trác đã làm đúng tâm đức của một thầy thuốc. Tấm lòng ấy đáng được ca ngợi.

Phải có một cái nhìn tinh tế, một tâm hồn và nhân cách cao thượng, tác giả mới có cái nhìn sắc sảo và chân thực về cuộc sống xa hoa mà tàn tạ nơi phủ chúa.

Tóm lại, qua đoạn Vào Trịnh phủ chúng ta đã thấy được khung cảnh giàu có, xa hoa nơi phủ chúa, đồng thời cũng nhận thây một nhân cách cao thượng trong con người của danh y Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác.

Qua Thượng kinh kí sự, có thể thấy rõ tính cách của Lê Hữu Trác, một người coi khinh bả danh lợi. Ông muốn làm việc gì có ý nghĩa và ông đã quyết tâm đi vào con đường làm thuốc, chữa bệnh, “quyết dựng lên một lá cờ đỏ trong y giới”. Lê Hữu Trác là một nhà y học nổi tiếng, qua Thượng kinh kí sự còn thấy ông là một nhà văn có tâm hồn, giàu cảm xúc trước thiên nhiên tạo vật. Những bài thơ của ông viết về thiên nhiên trong Thượng kinh kí sự hết sức trữ tình. Thượng kinh kí sự còn có giá trị đặc biệt ở những trang miêu tả cuộc sống trong phủ chúa. Ngòi bút của tác giả kín đáo và tinh tế. Ông có vẻ không phê phán một cái gì cả ; nhưng những điểu được ông nói lên một cách chính xác, tự nó lại có ý nghĩa phê phán sâu sắc. Hình ảnh phủ chúa Trịnh hiện lên trong tác phẩm của ông với những cung điện kiêu sa, cầu kì, với những con người từ chúa Trịnh Sâm, ông quan đầu triều Hoàng Đình Bảo (? – 1786) đến đám công khanh quan lại… tất cả như vô nghĩa, tật bệnh, không thấy một người nào có năng lực, bản lĩnh. Họ đi đứng trịnh trọng, nói năng kiểu cách, làm thuốc, làm thơ cái gì cũng có vẻ biết, nhưng không biết cái gì đến nơi đến chốn. Cuối tác phẩm, tác giả nói Trịnh Sâm chết vì mắc một trong tứ chứng nan y. Không khí phủ chúa vẫn cứ âm u bằng lặng như thế, chưa thấy mầm mống của những đổi thay. Cái bằng lặng ấy gây cho người đọc cảm giác nặng nề, khó chịu, đến nỗi không chịu đựng được mà muốn thét to lên cho nó vỡ tan đi. Và với cái tin “cả nhà quan Chánh đường bị hại”, tác giả viết như muốn tổng kết lịch sử : “Than ôi ! Giàu sang như đám mây bay. Đền vũ tạ, thú ca lâu’ phút chốc thành nơi hoang phế”. Thượng kinh kí sự là một tác phẩm kí sự bằng chữ Hán rất có giá trị trong văn học Việt Nam thế kỉ xvm.

(Nguyễn Lộc, Từ điển văn học, NXB Văn học, 1986)

“Cái tôi và sự hiểu biết tỷ lệ nghịch với nhau. Hiểu biết càng nhiều cái tôi càng bé. Hiểu biết càng ít, cái tôi càng to” - **Albert Einstein.**

**.....................................................................**

###### TỰ TÌNH II

**~Hồ Xuân Hương~**

**ĐỀ 1 : Cảm nhận về bài thơ Tự Tình (II)**

Hồ Xuân Hương, nữ sĩ nổi tiếng thế kỉ XVIII đã được nhà thơ Xuân Diệu tôn vinh là “Bà chúa thơ Nồm”. Theo giai thoại lưu truyền trong dân gian thì bà là người đa tài, đa tình, tính cách phóng khoáng và giao thiệp rộng, có rất nhiều bạn văn chương. Tuy thế, đường tình duyên của nữ sĩ lại vô cùng lận đận, mấy lần lấy chồng đều không toại nguyện, vì thế mà bà luôn sống trong tam trạng cô đơn. Bài thơ Kể nỗi lòng (Tự tình II) có lẽ được sáng tác trong hoàn cảnh ấy.

Trong một ngày thì lúc hoàng hôn hay đêm khuya thanh vắng thường dễ gợi buồn nhất. Với những người đa cảm như Xuân Hương, đây là thời điểm mình sống thực với lòng mình và chắc là tâm trạng của bà sau bao sóng gió cuộc đời cũng chẳng khác mấy tâm trạng Thuý Kiều khi một mình một bóng trước ngọn đèn khuya: Khi tĩnh rượu, lúc tàn canh, Giật mình mình lại thương mình xót xa !

Những cơn sóng cảm xúc đang cuộn xoáy trong lòng khiến nữ sĩ suy tư trăn trở, thao thức thâu đêm. Tiếng trống cầm canh lâu lâu lại điểm, báo thời gian đang trôi qua:

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn, Trơ cái hồng nhan với nước non.

Bước chân của đêm tối mới nặng nề, chậm chạp làm sao! Chậm chạp nhưng nó vẫn đi, còn tâm trạng buồn thương của con người trong đêm khuya thì lắng đọng và chốc chốc lại như dồn như thúc, như chồng chất thêm lên khiến cho lòng càng nặng trĩu. Nỗi đau đời âm ỉ, dai dẳng thiêu đốt tâm can nữ sĩ bấy lâu nay bật thốt thành lời chua chát, đắng cay. Hổng nhan là gương mặt đẹp, thường được dùng để chỉ phụ nữ nói chung và những người con gái đẹp nói riêng. Nhưng lại gọi với ý mĩa mai là cái hổng nhan thì nữ sĩ đã hạ nó xuống ngang hàng với những vật vô tri vô giác. Chao ôi! Biết bao là xót xa, hờn tủi trong cách gọi bất bình thường ấy! Lại còn trơ ra đó với nước non, có nghĩa là đã chai sạn mọi cảm giác, cảm xúc chứ không phải là trơ trọi trước cảnh nước non dào dạt sức sống, sức yêu. Đó là tình cảnh và tâm trạng bi đát của nữ sĩ ở giờ khắc đặc biệt này.

Tưởng như nỗi bất hạnh đã khiến tâm hồn hoá thành gỗ đá nhưng không phải. Trái tim còn đập nên ý thức vẫn còn, nữ sĩ đành say cho quên vậy:

Chén rượu hương đưa say lại tĩnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.

Muốn mượn chén rượu thdm để say cho quên hết mọi đau khổ, bẽ bàng, lỡ lầm, dối trá… nhưng khổ nỗi không sao quên được. Hết say lại tỉnh mà bao hững hờ, dối trá của người đời vẫn sờ sờ ra đó và nỗi bẽ bàng, đau khổ của mình thì cũng cứ còn nguyên. Ước mong có được một mảy may bù đắp, một chút an ủi mà nào có được! vầng trăng bóng xế giống như đời mình đã ngả chiều. Chờ đợi mỏi mòn mà ước mong cũng như vầng trăng kia cứ khuyết chưa tròn. Vậy thì biết đến bao giờ trăng mới tròn, hỡi trời !

Tĩnh thì đau khổ nhưng mình vẫn còn được là mình không đến nỗi tuyệt vọng. Niềm tin của nữ sĩ vẫn còn, trước hết là tin ở lòng mình, sức mình. Lời dạy của trời đất sâu kín mà rành rành trước mắt, ngụ ở ngay trong rêu trong đá:

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám, Đâm toạc chân mấy, đá mấy hòn.

Rêu yếu ớt là thế mà từng đám, từng đám vẫn tung sức sống xiên ngang mặt đất đón ánh mặt trời. Đá im lìm là vậy mà hòn nọ tảng kia như đua nhau đâm toạc chân mây để khẳng

định sự hiện diện của mình. Cách đặt câu. đảo ngược đưa tính từ lên trước đã nhấn mạnh sức sống bất diệt của thiên nhiên. Mình là con người nên đâu có thể dễ dàng biến thành gỗ đá được?!

Con người cô độc, bất hạnh trong thời điểm đó, không gian đó dường như chợt bừng tĩnh, muốn làm theo rêu theo đá, xiên ngang, đâm toạc tất cả những gì ngăn trở, ràng buộc, giam hãm, huỷ hoại thân phận mình, cuộc đời mình. Khổ nỗi, thực tế xã hội với bao dối trá, lạnh nhạt, chưa kể áp bức, bất công… vẫn nhơn nhơn còn đó. Mà trái tim luôn rạo rực cảm xúc của nữ sĩ đâu có chịu im tiếng. Nó có nhu cầu cấp thiết là được bày tỏ và chia sẻ:

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con!

Ngày tháng cứ tuần tự trôi qua. Xuân đi xuân lại lại theo nhịp tuần hoàn của đất trời, nhưng trước đôi mắt đầy tâm trạng của nữ sĩ thì nó lại như một sự cố tình trêu ngươi, vì mùa xuân của đời người chỉ có qua đi mà không bao giờ trở lại. Vậy thì có đáng buồn, đáng chán hay không? Ngẫm đến mình thì tuổi xuân trôi qua đã lâu, tình thì chỉ còn một mảnh. Cụ thể hoá tình yêu đến như thế thì quả là nữ sĩ không chỉ chán chường mà còn ngao ngán đến cực độ. Tuy nhiên vẫn chưa phải là tuyệt vọng. Dẫu tình yêu, tình đời chĩ còn một mảnh tí con con nhưng nữ sĩ vẫn muốn ,tiếp tục đem san sẻ với mong ước chân thành là để cho nhân tình thế thái đỡ xanh như lá, bạc như vôi. Đọc kĩ câu thơ, ta nghe như nỗi hờn giận, đau xót thấm đến tận chân tơ kẽ tóc, đến từng tế bào nhưng nữ sĩ vẫn không nguôi hi vọng.

Bài thơ Kể nỗi lòng in đậm dấu ấn cá tính và phong cách thơ Xuân Hương. Đúng là bài thơ trĩu nặng một nỗi buồn nhưng không hể bi lụy. Cốt cách cứng cỏi, tâm hổn nhạy cảm và mạnh mẽ đã giúp nữ sĩ vượt qua bao bất hạnh của cuộc đời. Bài thơ vừa là tiếng lòng riêng của nữ sĩ, vừa lồ tiếng lòng chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thuở ấy- Dù buồn đến đâu thì nữ sĩ vẫn đắm say, thiết tha với cuộc sống. Đó là điều cốt lõi rất đáng trân trọng của Hồ Xuân Hương – “Bà chúa thơ Nôm”.

**ĐỀ 2:Đề thi học sinh giỏi về bài Tự Tình- Hồ Xuân Hương**

**Bàn về thơ, Xuân Diệu có nói: “thơ là hiện thực. thơ là cuộc đời, thơ còn là thơ nữa”** Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Bằng việc phân tích bài thơ Tự tình ( II) của Hồ Xuân Hương, anh/chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Hướng dẫn cách làm:

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần phải đảm bảo được các ý sau:

**Mở bài :**

+Dẫn dắt và giới thiệu nhận định: “thơ là hiện thực. thơ là cuộc đời, thơ còn là thơ nữa”

+ Giới thiệu bài thơ Tự Tình của Hồ Xuân Hương

**Thân bài**

**Luận điểm 1 : Giải thích nhận định**

“Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời ”,

+ Thơ ca phải bắt nguồn từ hiện thực đời sống, từ những vui buồn, đau khổ, hạnh phúc của cuộc đời, của số phận cá nhân con người.

+ Thơ ca phải hướng tới cuộc đời, con người chứ không phải là cái gì đứng tách riêng biệt khỏi đời sống

“Thơ còn là thơ nữa”

+ Nếu chỉ là sự phản ánh đời sống một cách đơn thuần thì thơ không phải là thơ. Thơ phảỉ mang những đặc trưng riêng về nội dung lẫn hình thức.

* Đặc trưng về nội dung: Thơ là sự thổ lộ tình cảm mãnh liệt đã được ý thức; tình cảm trong thơ phải là tình cảm cao đẹp, nhân văn; chất thơ của thơ…
* Đặc trưng về hình thức: Ngôn ngữ thơ có nhịp điệu; được cấu tạo đặc biệt, biểu hiện bằng biểu tượng; ngôn từ lạ hoá, giàu nhạc tính…

Cần chỉ rõ: đây là nhậnđịnh đúng, có ý nghĩa như một tiêu chí để xác định một tác phẩm thơ đích thực. Một tác phẩm thơ có giá trị phải là một tác phẩm bắt nguồn từ cuộc sống, hướng đến cuộc sống nhưng đã được nghệ thuật hoá về nội dung lẫn hình thức

**Luận điểm 2 :Phân tích bài thơ Tự tình (bài II) để làm sáng tỏ nhận định**

Bài thơ Tự tình ra đời từ bi kịch cá nhân của Hồ Xuân Hương, cũng là bi kịch của rất nhiều người phụ nữ trong xã hội cũ: Thân phận làm lẽ, không được tự do quyết định hạnh phúc của chính mình.

Học sinh cần phân tích để thấy được bi kịch cá nhân trong bài thơ được thể hiện một cách mãnh liệt và sâu sắc. Đó là nỗi cô đơn, đau khổ, có khi dũng cảm vươn lên nhưng cuối cùng cũng đành bất lực. Mặc dù bắt nguồn từ số phận cá nhân nhưng tình cảm trong bài thơ lại mang tính phổ quát, là nỗi đau chung của người phụ nữ trong xã hội cũ. Đó là tình cảm nhân văn cao đẹp.

+Trong cái tĩnh mịch u buồn của đêm giá lạnh thoáng nghe tiếng trống canh văng vẳng từ môt chòi canh xa vọng đến,những cơn sóng cảm xúc đang cuộn xoáy trong lòng khiến nữ sĩ suy tư trăn trở, thao thức thâu đêm. Tiếng trống cầm canh lâu lâu lại điểm, báo thời gian đang trôi qua:

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,

Trơ cái hồng nhan với nước non.

+Bài thơ thể hiện được cá tính riêng của tác giả: cái tôi mạnh mẽ, ý thức phản kháng, chống đối số phận.

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

Rêu yếu ớt là thế mà từng đám, từng đám vẫn tung sức sống xiên ngang mặt đất đón ánh mặt trời. Đá im lìm là vậy mà hòn nọ tảng kia như đua nhau đâm toạc chân mây để khẳng định sự hiện diện của mình. Cách đặt câu. đảo ngược đưa tính từ lên trước đã nhấn mạnh sức sống bất diệt , sức trỗi dậy mạnh mẽ của thiên nhiên.

->>Con người cô độc, bất hạnh trong thời điểm đó, không gian đó dường như chợt bừng tỉnh, muốn làm theo rêu theo đá, xiên ngang, đâm toạc tất cả những gì ngăn trở, ràng buộc, giam hãm, huỷ hoại thân phận mình, cuộc đời mình.

Chiều sâu của bài thơ không bộc lộ trên bề mặt câu chữ mà nó nằm ở tầng sâu của tác phẩm. Người đọc phải có sự đồng cảm, có cảm nhận tinh tế mới phát hiện được.

-Ngôn ngữ thơ điêu luyện, bộc lộ được tài năng và phong cách của tác giả:

+ Sử dụng từ ngữ, hình ảnh giàu sức tạo hình, giàu giá trị biểu cảm, đa nghĩa: Trơ; cái hồng nhan, vầng trăng bóng xế, xuân…

* Thủ pháp nghệ thuật đảo ngữ: câu hỏi 2, câu 5 và câu 6
* Sử dụng động từ mạnh: xiên ngang, đâm toạc.

+ Cách ngắt nhịp mới mẻ

**Kết bài :**

Đánh giá

* + Ý kiến của Xuân Diệu là đúng đắn và sâu sắc.
  + Liên hệ mở rộng bằng một số tác phẩm khác.

Tự tình (bài II) là một bài thơ hay, bộc lộ rõ tài năng và phong cách Hồ Xuân Hương.

***Đọc thơ Hồ Xuân Hương, nhà thơ Tế Hanh bình luận : Kính chào chị Hồ Xuân Hương,***

***Ôi một tài thơ cỡ khác thường. “Xiên ngang mặt đất” câu thơ nhọn, “Dê cỏn buồn sừng” chữ hóc xương. Không chịu cam tâm làm phận gái, Chế giễu nam nhi cả một phường. “Bà chúa thơ Nôm” ai sánh kịp,***

***Ra ngoài lề lối của văn chương.***

###### Tự tình II

*\_Hồ Xuân Hương\_*

Một nhà phê bình văn chương nổi tiếng đã từng đưa ra một quy luật : “Văn chương, thơ ca là tấm gương phản chiếu của tâm hồn, là tiếng nói tình cảm của nhân loại, là những rung động của trái tim trước cuộc đời tươi đẹp. Những giá trị tinh thần mà văn chương, thơ ca đem lại, đã thoát khỏi cái quy luật băng hoại của thời gian, để trường tồn mãi mãi”. Không nằm ngoài quy luật đó, Nữ sĩ Hồ Xuân Hương cũng muốn để lại cho hậu thế những tác phẩm hoàn mỹ, đạt đến sự xuất sắc về cả nội dung và nghệ thuật. Tiêu biểu nhất, đặc sắc nhất là bài thơ**Tự Tình**thứ 2 – Là tiếng nói thương cảm đối với số phận hẩm hiu của người phụ nữ Việt Nam thời phong kiến, đồng thời để cao vẻ đẹp và khát vọng sống của họ.

*“Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn, Trơ cái hồng nhan với nước non.*

*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn, Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám.*

*Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn. Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con!”*

Với thể thơ Thất ngôn bát cú Đường luật được viết theo ngôn ngữ Nôm thuần Việt, bài thơ có lẽ đã được nữ sĩ viết về cuộc đời của chính bản thân mình, torng một phút suy tư. Nữ sĩ đã cảm nhận cuộc sống qua những âm thanh, quang cảnh lạnh buồn, vắng lặng và tự cảm thương cho số phận hẩm hiu của bà. Đó cũng là số phận chung của những người phụ nữ trong Xã hội đương thời..

*“Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn, Trơ cái hồng nhan với nước non”*

Hai câu thơ mở đầu trên còn được gọi là hai câu thơ ĐỀ trong thể thơ độc đáo này. Nhắm mắt suy nghĩ về cuộc sống, từng nhịp thở của người phụ nữ trong đêm khuya lạnh tanh hoà theo tiếng trống thông báo dồn dập, diễn tả sự qua đi nhanh chóng của thời gian. Đêm nay, người phụ nữ đang lẻ loi, cô độc một mình. Không còn một âm vang nào khác, không còn những tiếng ồn ào náo nhiệt của một ngày dài, chỉ còn tiếng trống canh cùng người phụ nữ. Từ “Trơ” – một trong những từ ngữ thể hiện sự chua chát của cuộc đời và sự đối lập giữa vẻ đẹp “Hồng nhan” – “Nước non”. Tại sao nữ sĩ Hồ Xuân Hương lại đặt mình vào trong nhân vật với một không gian buồn bã, tàn lụi đến như vậy? Đối với riêng nữ sĩ khi đối mặt với cái

thực tế đó, tâm trạng bà thế nào? Phải chăng bà muốn diễn tả thân phận không chỉ của riêng bà, mà còn là của những người phụ nữ khác trong cái quy luật cổ hủ, vô nhân đạo “Hồng nhan bạc phận” ? Hay cái thân phận phải đi làm “Vợ lẽ” – Không được tôn trọng cả về phẩm giá và tâm hồn ? Thật đớn đau …

Bước qua hai câu thơ kế, cũng là hai câu thực, liệu rằng ta có cảm nhận được diều gì trong sáng hơn, tươi đẹp hơn hay không ?

*“Chén rượu hương đưa say lại tỉnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn”*

Trong cái không gian cô quạnh không bóng người của bầu trời đêm, người phụ nữ tìm đến những chén rượu để giải thoát mình khỏi nỗi sầu não của cuộc đời. Thật độc đáo khi sử dụng nghệ thuật “Mượn cảnh ngụ tình” trong hai câu thực này. Nỗi buồn đau, tụi nhục – như đã đề cập ở trên, có thể là thân phận làm vợ lẽ, phải chịu sự ghen ghét, cay nghiệt của người vợ cả ? Một chút hương rượu nồng có thể đã đưa người phụ nữ đến những giấc mơ trong cơn mê để xoa dịu những nỗi đau trong giây phút thực tại. Nhưng… Càng về khuya, khi tiếng trống canh dãn dài ra, thời gian bắt đầu chậm lại, thì cũng là lúc mùi hương nhè nhẹ của những chén rượu không còn tác dụng. Người phụ nữ chợt bừng tỉnh về phút giây hiện tại chan chứa nỗi buồn. Ba từ : “Say lại tỉnh” đã chứng minh được điều đó. Càng uống càng tỉnh, cảng tỉnh lại càng nghĩ suy. Trong cái “Bóng xế khuyết chưa tròn” của Vầng trăng tưởng chừng như êm đềm, phải chăng tác giả đang nghĩ về nhan sắc của mình đang tàn phai theo năm tháng, mà tình duyên vẫn chưa thể vẹn toàn? Ánh trăng đêm là ánh trăng cuả kỷ niệm, của hẹn ước yêu đương, của bao đôi tình nhân. Ánh trăng cũng là biểu tượng của sự thuỷ chung của bao tình yêu đôi lứa. Giờ đây, ánh trăng đó sắp tàn và đang dần khuất bóng sau những rặng dừa cao, người phụ nữ vẫn chưa thể chìm sâu vào giấc ngủ. Trăng chưa thể tròn, như cuộc tình dang dở của người phụ nữ. Có lẽ, nữ sĩ Hồ Xuân Hương muốn đưa cái sự suy nghĩ về lẽ đời, về sự hạnh phúc mà tác giả đang mong đợi vào chính tâm trạng của nhân vật.

Trong lúc suy tư đó, mà đối với những bạn trẻ đang hạnh phúc là vầng trăng cổ tích, còn đối với người phụ nữ là ánh trăng suy tư, tác giả đã đánh động người đọc ra khỏi sự suy nghĩ về nỗi đau của phái đẹp trong xã hội phong kiến lạc hậu bằng hai câu thơ luận :

*“Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám. Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn”*

Ánh mắt ngước nhìn bầu trời đếm có trăng, có sao, có mây trôi, có gió thổi tự lúc “Trống canh dồn”, giờ đây người phụ nữ lạc lõng đó đang ngắm nhìn những sự vật xung quanh mình. Có lẽ nào người phụ nữ ấy đang dạo quanh đâu đó trong khung cảnh khi bình mình chưa ló dạng, và phát hiện ra một sự thật hiển nhiên mà lâu nay không một ai để ý đến?

Những động từ mạnh mẽ như “Xiên ngang” – “Đâm toạc” được sử dụng trong phép đảo ngữ đã toát lên được sức mạnh của sự sinh tồn từ trong những sự vật nhỏ bé. Giữa mặt đất đầy đất và đá, đâu đó mọc lên một nhành cây con con, xanh tươi. Cũng đâu đó dưới khung trời rộng lớn nhưng trống trải, những hòn đá tuy nhỏ bé thôi, cũng đủ làm khung cảnh trở nên sinh động… Ta đang cảm nhận được sức mạnh của thiên nhiên. Những ngọn cỏ tí hon hay những sự vật vô tri như hòn đá kia, đã được tác giả tô điểm bằng nghệ thuật vô cùng độc đáo. Chính điều đó đã đánh thức người đọc ra khỏi tâm trạng u uẩn của người phụ nữ cô đơn trong bóng đêm. Ta cũng cảm nhận được sức sống mãnh liệt để sinh tồn, dù trước mắt hiện tại đang rất rất khó khăn của từng sự vật thiên nhiên. Nếu như thế, phải chăng tác giả đang hướng người đọc đến sự hạnh phúc, niềm tin ở tương lai, dù khó khăn, bất hạnh ở phút hiện tại, đối với nhân vật trong bài thơ, với tác giả hay toàn thể những người phụ nữ trong Xã hội phong kiến? Dưới góc nhìn của chúng ta ở thời này, có thể cho là như vậy. Với hai câu Luận này, khát vọng sống và được sống, yêu và được yêu của nữ sĩ được thể hiện vô cùng quyết liệt ! Thật là một người phụ nữ có ý chí và niềm tin

Tưởng chừng như cảnh cửa cuộc đời đang mở ra cho người phụ nữ và toàn thể phái đẹp trong Xã hội phong kiến một hạnh phúc và niềm tin mới, nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã kéo chúng ta về suy nghĩ hiện tại, cũng chính là hai câu thơ kết, vừa chua xót, vừa đắng cay của cuộc đời :

*“Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con!”*

Tâm trạng mong mỏi chờ đợi của người phụ nữ lại trở về khi ngày mới bắt đầu. Quy luật của thời gian chính là chỉ trôi theo một chiều chứ không tương tác song song. Xuân đến rồi Xuân lại đi. Ngày xuân hôm qua cũng chẳng giống ngày xuân hôm nay. Mùa xuân năm sau cũng khác hẳn mùa xuân năm nay. Chẳng có sự vật gì có thể thoát khỏi quy luật chung đó. Thế nhưng Xuân thì có thể đến, chứ người thì không thể trường tồn mãi mà không già đi.

Tuổi xuân – là nhan sắc mà mỗi ngày một phai tàn của những “Hồng nhan”. Người phụ nữ ấy vẫn mong chờ một ngày nào đó được cảm nhận hạnh phúc trọn vẹn thật sự, bằng cả trái tim nồng cháy của người đối diện, để nàng có thể trao đi tất cả những gì được gọi là sự thuỷ chung, sự vẹn toàn của tình yêu. Đó cũng là nỗi uất ức khi “Tình đã nhỏ, mà còn xé nhỏ hơn” thì cũng tương tự việc chia cắt trái tim. Thật không còn gì có thể diễn tả được nỗi đau đó. Bằng nghệ thuật tăng tiến giảm dần, ta thấy được sự ít ỏi, nhỏ bé của hạnh phúc trong cảnh cái cảnh chồng chung đáng phê phán, chê trách ấy…

Có lẽ khi đọc đến đây, chúng ta mới cảm nhận được nỗi đau khổ đau đáu cũng những người phụ nữ thầm lặng, hi sinh cho chồng cho con, hay những số phận hẩm hiu khác trong xã hội đương thời. Bài thơ “Bánh trôi nước” cuản hà thờ cũng từng thể hiện được nội dung tương tự. Thế nhưng trong cái xã hội này, ta cũng thấy được những người phụ nữ được sống trong hạnh phúc, được sự quan tâm, yêu thương của chồng con, dù cuộc đời có bôn ba vất vả.

Tiêu điểm cho nhận định này chính là bài thơ “Thương vợ” của Tú Xương. Nói cho cùng thì bất kỳ ai, sống trong thời kỳ nào thì cũng có nỗi khổ riêng của chính họ mà thôi…

Nhà thơ Hồ Xuân Hương với tác phẩm Tự Tình là một trong những bản thơ Nôm hay nhất, diễn tả chân thực đời sống bất hạnh của người Phụ nữ Việt Nam xưa, đồng thời thể hiện được tài năng, sự ngang tàng của bà chúa thơ Nôm này. Tác phẩm xứng đáng đứng trong bộ thơ Nôm hay nhất nền văn học trung đại Việt Nam. Ngoài ra tác phẩm cũng thể hiện được ước nguyện cháy bỏng của tất cả phụ nữ của mọi thời đại. Giá trị của bản thơ vẫn còn, thậm chí là rất được đánh giá cao sau hơn 200 năm sáng tác. Hi vọng xã hội này sẽ không còn

người phụ nữ nào phải chịu nỗi đau, nhục nhã, để không còn ai phải viết lên những nỗi đau thương về số phận đáng thương, như nhà thơ Hồ Xuân Hương cách đây 200 năm nữa …

“Thời gian của bạn là hữu hạn đừng phí hoài nó bằng cách sống cuộc đời của một người khác” **- Steve Jobs.**

###### CÂU CÁ MÙA THU

1. **– TÁC GIẢ NGUYỄN KHUYẾN**

###### ~Nguyễn Khuyến~

* 1. **Nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835 – 1909)** là người thông minh, cần cù, chăm chỉ, có nghị lực nên đạt được được những vinh quang trên con đường học tập, khoa cử.

Xuất thân Trong một gia đình nhà nho có truyền thống khoa bảng nhưng nghèo, Nguyễn Khuyến phải đi dạy học để kiếm sống và để nuôi mẹ.

Từng không đỗ trong các kì thi Hương nám 1852,1855,1861 nhưng Nguyễn Khuyến không nản lòng, ông vừa đi dạy học, vừa tìm thầy để học và nhất là bằng sự tự học, sự nỗ lực lớn của bản thân, nám 1864, ông đổ đầu ìà thi Hương. Trong các nám tiếp theo 1865, 1868, 1869 (ân khoa) ông thi Hội đều không đỗ. Lại một lần nữa, thất bại không làm ông nản lòng mà chỉ càng làm ông thêm quyết chí. Năm 1871, Nguyễn Khuyến đỗ đầu cả thị Hội và thi Đình, được vua Tự Đức ban cờ, biển vậ hai chữ Tam nguyên. Đỗ đầu cả ba kì thi nên Nguyễn Khuyến được gọi là Tam nguyên Yên Đổ.

Nguyễn Khuyên là người có lòng yêu nước, thương dân. Ông từng ra làm quan với triều Nguyễn, nhưng khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, chiếm sáu tỉnh Nam Kì, đang lần lượt chiếm các tỉnh Bắc Kì, ông từ chối không nhận chức làm quyền Tổng đốc Sơn Tây. Năm 1884, Nguyễn Khuyến cáo quan trở về quê Yên Đổ.Để mua chuộc sĩ phu miền Bắc, thực dân Pháp từng cho người mời Nguyễn Khuyến ra làm quan trở lại nhưng ông đều từ chối, kiên quyết không hợp tác với chính quyền thực dân.

Là người có tấm lòng yêu nước thương dân nhưng Nguyễn Khuyến chưa có dũng khí chiến đấu với giặc. Tuy nhiên, về mặt tư tưởng, ông là người có dũng khí. Nguyễn Khuyến ý thức được sự khủng hoảng của Nho giáo, sự bất lực của học vấn, khoa cử truyền thống, muốn từ bỏ những tư tưởng Nho giáo đã tỏ ra lỗi thời : “Đề vào mấy chữ trong bia – Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu” [Di chúc).

Nguyễn Khuyến là người có cốt cách thanh cao, tính tình đôn hậu. Đỗ đạt cao nhưng ông chỉ làm quan hơn mười năm còn phần lớn cuộc đời là sống ờ quê nhà, dạy học trong hoàn cảnh thanh bạch, ông sống chan hoà với gia đình, họ hàng, xóm giềng, bè bạn. Ông gắn bó với người dân quê, với quê hương, làng cảnh một cách chân tình, nhiều khi đến mộc mạc.

* 1. **Sáng tác của Nguyễn Khuyến** gồm cả chữ Hán và chữ Nôm, hiện còn khoảng trên 800 bài gồm thơ, văn, câu đối nhưng chủ yếu là thơ. Đóng góp nổi bật của tác giả đối với văn học dân tộc là ở mảng thơ viết về làng quê, thơ trào phúng và ngôn ngữ thơ Nôm. Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ số một về quê hương, làng cảnh vì ông viết nhiều, viết đúng và viết hay về thiên nhiên, con người và cuộc sống thôn quê.

1. **– BÀI THƠ CÂU CÁ MÙA THU**

NỘI DUNG

* 1. **Vẻ đẹp của cảnh thu điển hình cho mùa thu làng cảnh Việt Nam vùng đồng bằng Bắc Bộ**

***a. Cảnh mùa thu với những chi tiết điển hình, mang nét đẹp của mùa thu vùng đồng bằng Bắc Bộ.***

Cảnh trong Câu cá mùa thu là “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). Không khí mùa thu được gợi lên từ sự dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật. Dịu nhẹ, thanh sơ trong màu sắc : nước trong vèo sóng biếc, trời xanh ngắt. Dịu nhẹ thanh sơ trong đường nét, chuyển động : sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, tầng mây lơ lửng… Nét riêng của làng quê Bắc Bộ, cái hồn dân dã được gợi lên từ khung ao hẹp, từ cánh bèo, từ ngõ trúc quanh co.

b) Cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn

Không gian ưong Câu cá mùa thu là một không gian tĩnh lặng, vắng người, vắng tiếng (Ngõ trúc quanh co khách vắng teo). Các chuyển động rất nhẹ, rất khẽ không đủ tạo âm thanh : sóng hoi gợn, mây lơ lửng, lá khẽ đưa. Tiếng cá đớp mồi càng làm tăng sự yên ắng, tình mịch của cảnh vật Cái tình bao trùm được gợi lên từ một cái “động” rất nhỏ của tiếng cá đớp mồi.

* 1. **Vẻ đẹp tâm hồn thi nhân** : tâm trạng thời thế, tấm lòng yêu thiên nhiên đất nước

Bài thơ có nhan đề là Câu cá mùa thu nhưng không chú ý vào việc câu cá mà thực ra là để đón nhận trời thu, cảnh thu vào cõi lòng.

+ Dường như nhà thơ rất hờ hững với việc câu cá mà chỉ chú ý tới cánh thu : bâng quơ trước tiếng cá đớp động dưới chân bèo những cảm nhận sâu sắc mọi biến thái tinh tế của cảnh vật.

+ Cõi lòng nhà thơ yên tĩnh, vắng lặng đến ghê gớm. Tĩnh lặng trong sự cảm nhận độ trong veo của nước, cái hơi gợn tí của sóng, cái độ rơi khe khẽ của lá. Đặc biệt sự tĩnh lặng trong tâm hồn thi nhân được gợi lên một cách sâu sắc từ tiếng động (Cá đâu đớp động dưới chân bèo). Cái động rất nhỏ ở ngoại cảnh lại gây ấn tượng đậm đến thế, là bởi tâm cảnh đang trong sự tĩnh lặng tuyệt đối.

+ Sự tình lặng của ngoại cảnh và tâm cảnh đem đến sự cảm nhận vẻ một nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong tâm hồn nhà thơ. Trong bức tranh Câu cá mùa thu xuất hiện nhiều gam màu xanh và’phần nhiều là gam màu lạnh : độ xanh trong của nước, độ xanh biếc của sóng, độ xanh ngắt của trời. Cái lạnh của cảnh, của ao thu, trời thu thấm vào tâm hồn nhà thơ hay chính cái cảnh từ tâm hồn nhà thơ lan toả ra cảnh vật ?

Tấm lòng yêu thiên nhiên đất nước thể hiện qua sự cảm nhận tinh tế vẻ đẹp của mùa thu đất nước.

Ở Câu cá mùa thu, tác giả đã cảm nhận mùa thú bằng nhiều giác quan : thị giác (nước trong veo, tầng mây lơ lủng; trời xanh ngắt. :.), thính giác (lá vàng khẽ đưa vèo, cá đớp động dưới chân bèo), xúc giác (ao thu lạnh lẽo). Phải là người gắn bó sâu sắc và tha thiết yêu quê hương đất nước» Nguyễn Khuyến mới cảm nhận và thể hiện được những biến thái tinh vi của cảnh sắc mùa thu.

**Nghệ thuật tả cảnh và bộc lộ tâm trạng**

Gợi tả cảnh thu, tình thu, tác giả vừa sử dụng bút pháp nghệ thuật cổ điển, vừa có những sáng tạo riêng

+ Bút pháp nghệ thuật quen thuộc của thơ cổ với những hình ảnh ước lệ như thu thiên (Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt), thu thuỷ {Ao thu lạnh lẽo nước trong veo), thu diệp [Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo), ngư ông (tựa gối buông cần lâu chẳng được). Tác giả sử dụng bút pháp nghệ thuật lấy động nói tình rất quen thuộc trong nghệ thuật phương Đông. Để gợi cái yên vắng của cảnh vật, cái tĩnh lặng của tâm trạng, nhà thơ sử dụng một nét động ở ngoại cảnh: cá đâu đớp động dưới chân bèo.

+ Sáng tạo của tác giả trong những hình ảnh công thức ước lệ đem đến cho cảnh thu nét vẽ hiện thực hơn, hình ảnh, từ ngữ đậm đà chất dân tộc. Cũng là thu thuỷ nhưng đó là chiếc ao làng quen thuộc của vùng chiêm trũng của miền quê Bình Lục. Cũng là thu diệp nhưng là chiếc lá thu rơi mang cả nỗi niềm và tâm trạng.

Cảnh được cảm nhận qua tâm trạng, mang tâm trạng

Hồn người lan toả lên cảnh vật để rồi hồn thu lại đi vào hồn ngưòi. Chính vì vậy mà không gian trong Câu cá, mùa thu mở rộng từ chiếc ao thu đến bầu trời thu, đến ngõ trúc, nhưng cuối cùng thu hẹp, nhỏ dần trông dáng người “tựa gối ôm cần” của một ngư ông mang tâm trạng đầy uẩn khúc về thời thế.

**Nghệ thuật sử dụng tiếng Việt** Tiếng Việt ưong Câu cá mùa thu giản dị, trong sáng đến kì lạ, nó có khả năng diễn đạt những biểu hiện rất tinh tế của sự vật, những uẩn khúc thầm kín rất khó giãi bày của tâm trạng.

Nhà thơ sử dụng thành công nhiều từ láy: lạnh lẽo, tẻo teo, lơ lửng. Những từ láy này góp phần tạo thanh, tạo hình, tạo hồn cho cảnh vật.

Đặc biệt vần eo – một loại “tử vận” oái oăm, khó làm – được Nguyễn Khuyến sử dụng một cách rất thần tình. Đây không đơn thuần là hình thức choi chữ mà chính là dùng vần để biểu đạt nội dung. Trong văn cảnh bài thơ, vần eo góp phần diễn tả một không gian thu nhỏ, phù họp với tâm ưạng đầy uẩn khúc cá nhân

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

**Câu 1 :Phân tích nét đặc sắc trong sự cảm nhận và thể hiện cảnh thu ở bài Câu cá mùa thu.**

Cùng nằm trong chùm thợ thu ba bài nhưng Câu cá mùa thu có những nét riêng ưong cảm nhận và thể hiện cảnh thu.

1. Điểm nhìn để cảm nhận cảnh thu : Nếu ờ Vịnh mùa thu(Thu vịnh), cảnh thu được đón nhận từ cao xa tới gần rồi từ gần đến cao xa thì ở đây, cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa rồi từ caở xa trở lại gần : từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn tới ngõ trúc rồi lại trở về với ao thu, với thuyền câu. Từ một khung ao hẹp, không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu mở ra nhiều hướng thật sinh động.
2. Lựa chọn những chi tiết tiêu biểu cho nét riêng của mùa thu ở vùng đồng bằng Bắc Độ Mùa thu với những nét dịu nhẹ thành sơ qua màu sắc, đường nét, qua sự kết hợp giữa hoà sắc, tạo hình. Màu sắc dịu nhẹ thanh sơ với nước trong veo, sóng biếc, trời xanh ngắt. Dịu nhẹ thanh sơ trong đường nét, chuyển động: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, tầng mây lơ lửng. Dịu nhẹ thành sơ trong hoà sắc tạo hình : “Cái thú vị của bài Thu điếu ở các điệu xanh, xanh áo, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi.

Thơ xưa khi viết về mùa thu thường sử dụng những hình ảnh ước lệ như lá ngô đồng rụng “Ngô đồng nhất diệp lạc – Thiên hạ cộng tri thu“ (Một lá ngô đồng rụng – Biết mùa thu đã về), sen tàn, cúc nở (Sen tàn cúc lại nở hoa)(Truyện Kiều), rừng phong lá đỏ (Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san) (Truyện Kiều). Trong công thức ước lệ, với nét bút sáng tạo, Nguyễn Khuyến đã vẽ nên một bức tranh thu “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). Từ “tầng mây lơ lửng” giữa trời thu xanh ngắt đến “ao thu lạnh lẽo” với sóng biếc “hơi gợn tí”, từ “chiếc thuyền câu bé tẻo teo” đến “ngõ trúc quanh co khách vắng teo”, tất cả đều thật, đều đúng là mùa thu nông thôn đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Hơn thế, cảnh còn mang nét đặc trưng của vùng chiêm trũng Bình Lục quê hương nhà thơ: ao thu nhỏ, chiếc thuyền câu theo đó cũng bé tẻo teo và dáng người cũng như thu lại. Xuân Diệu cảm nhận về bài Câu cá mùa thu “đọc lên, như thấy trước mắt làng cảnh ao chuôm nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, trong tiết thu ; rất là đất nước mình, có thật, rất sống, chứ không theo ước lệ như ở văn chương sách vở”.

1. Cảnh thu đẹp nhưng đượm buồn

Cảnh vắng và lặng – vắng người và lặng tiếng. “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” như đi vào yên tĩnh, vắng teo là rất vắng, là không có biểu hiện hoạt động nào của con ngưòi. vắng teo không chỉ đơn thuần là vắng mà còn là lặng, là hiu hắt. Vắng đi với lặng. Không gian im ắng đến mức nhà thơ cảm nhận được độ vèo của chiếc lá khẽ rơi, nghe được tiếng cá đớp mồi dưới chân bèo đâu đó.

Gam màu xanh làm nên “các điệu xanh” trong bức tranh Câu cá mùa thu. Từ “xanh ao, xanh bờ, xanh sóng” đến “xanh tre, xanh trời, xanh bèo”, tất cả đều gợi cảm giác xanh – trong và phần nhiều đều thuộc gam màu lạnh : độ xanh trong của nước, độ xanh biếc của sóng, độ xanh ngắt của trời. Mùa thu vắng, lặng, lạnh được cảm nhận qua tâm hồn một ngư ông – thi nhân đang trầm ngâm suy ngẫm về thời thế.

**Câu 2: Cảm nhận của anh chị về vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Khuyến qua bài thơ.**

Qua bài thơ, người đọc thấy được vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Khuyến

a. Tình yêu thiên nhiên gắn liền với tình cảm quê hương, đất nước

* Thơ viết về thiên nhiên, trước hết bộc lộ tình yêu thiên nhiên của tác giả. Để cảm nhận hết vẻ đẹp của thiên nhiên với những biểu hiện phong phú, đa dạng, tinh tế, nhà thơ đã cảm nhận bằng nhiều giác quan : thị giác, thính giác, xúc giác và thường là sự hoà trộn nhiều cảm giác (thị giác với thính giác : Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo, thị giác vói xúc giác : Ao thu lạnh lẽo nước trong veo).
* Thơ viết về thiên nhiên còn phản ánh tình cảm quê hương đất nước nếu đó là thiên nhiên của quê hương, Tổ quốc mình. Phải là người gắn bó sâu sắc và tha thiết vói quê hương, Nguyễn Khuyến mới cảm nhận được vẻ đẹp riêng của cảnh sắc quê hương, đồng thời thể hiện vẻ đẹp ấy bằng nét bút vừa chân thật, vừa tinh tế. Bức tranh Câu cá mùa thu mang được cái hồn dân tộc, vượt khỏi công thức,.ước lệ không chỉ bởi tài thơ mà còn bởi tình yêu thiên nhiên đất nước của tác giả.

b) Tâm trạng thời thế của một tâm hồn thanh cao

Một ngư ông lại hững hờ với việc câu cá bởi đang nặng lòng trước thế sự. Tâm trạng tác giả qua bài thơ là một nỗi u hoài, u hoài nên thì khi trầm ngâm khi lại như giật mình thảng thốt : Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo ; Cá đâu đớp động dưới chân bèo. Nỗi u hoài từ tam canh toa

lan ra ngoại cảnh, phủ lên cảnh vật vẻ thanh sơ đến hiu hắt. Không gian tĩnh lặng ở Câu cá mùa thu đem đến sự cảm nhận về một nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong tâm hồn nhà thơ. Vị Tam nguyên Yên Đổ về sống giữa làng quê, giữa cảnh đời thôn dã nhưng vẫn nặng lòng thời thế, vẫn suy nghĩ về hiện tình đất nước và âm thầm “thẹn” cho sự bất lực của chính mình.

Đặt Câu cá mùa thu trong chùm thơ thu, với Vịnh mùa thu (Thu vịnh) Uống rượu mùa thu (Thu ẩm) ta càng thấy rõ tâm trạng thời thế của một tâm hồn thanh cao Nguyễn Khuyến, ở bài Vịnh mùa thu, tác giả sống trong tâm trạng buồn đến thẫn thờ, ngơ ngẩn, mất cả ý niệm không gian, thời gian. Hoa nở năm nay mà ngỡ là hoa năm ngoái. Ngỗng kêu trên trời nước mình mà ngỡ ngỗng nước nào. Buồn đến nhân hứng” muốn viết thơ mà “nghĩ ra lại thẹn với ông Đào”. Nguyễn Khuyến thẹn với Đào Tiềm — danh sĩ đời Tấn vừa có tài thơ, vừa có nhân cách. Đào Bành Trạch không vì năm đấu gạo mà uốn gối khom I lưng trước thói tục, đã treo ấn từ quan từ hồi còn trẻ. Tam nguyên Yên Đổ cũng đã vứt miếng đỉnh chung về ở ẩn tại quê nhà, nhưng so với Đào Tiềm ông vẫn tự cho mình là từ quan hơi muộn. Ở bài uống rượu mùa thu, Nguyễn Khuyến nói chuyện uống rượu nhưng thực ra là để đón nhận cảnh thu, để quên đi bao sự đời đau buồn, tủi hổ. Mượn chén rượu để thưởng thức thú ngắm cảnh, ngắm trăng, mượn “say” để nói “tỉnh”. Say thiên nhiên mà tỉnh trước sự đời. Đằng sau cái “say nhè” sau năm ba chén rượu là một tuý ông nặng lòng trước thời thế.

Như vậy có thể nói, với Câu cá mùa thu, người đọc nhận ra ở Nguyễn Khuyến một tâm hồn gắn bó với thiên nhiên, đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng không kém phần sâu sắc.

**Câu 3 : Đề thi học sinh giỏi :Điều kì diệu của ngôn ngữ thơ trong Câu cá mùa thu- Nguyễn Khuyến và Vội Vàng-Xuân Diệu**

Trong Mấy ý nghĩ về thơ, nhà thơ Nguyễn Đình Thi khẳng định: “Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến xung quanh nổ những 1 cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, toả ra xung quanh nó một vùng ánh sáng động đậy. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gợi ấy (Trích Ngữ văn 12, NXB Giáo dục, năm 2010).

Từ ý kiến trên, anh/chị hãy bàn về điều kì diệu của ngôn ngữ thơ được thể hiện trong các thi phẩm: Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến), Vội vàng (Xuân Diệu).

Hướng dẫn cách làm bài :

Mở bài :

+Giới thiệu ý kiến trong đề bài :Trong Mấy ý nghĩ về thơ, nhà thơ Nguyễn Đình Thi khẳng định: “Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến xung quanh nổ những 1 cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, toả ra xung quanh nó một vùng ánh sáng động đậy. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gợi ấy

+ Giới thiệu vấn đề nghị luận :điều kì diệu của ngôn ngữ thơ được thể hiện trong các thi phẩm: Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến), Vội vàng (Xuân Diệu).

Thân bài :

1. Giải thích ý kiến của nhà thơ Nguyễn Đình Thi
   * Nhận định của Nguyễn Đình Thi khẳng định vẻ đẹp của ngôn ngữ trong thơ. Cái kì diệu của ngôn ngữ thơ là ở giá trị thẩm mĩ, ở sức gợi phong phú.
   * Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ là vẻ đẹp của hình thức nghệ thuật. Nhưng hình thức nghệ thuật ấy chỉ “đẹp ” khi được nhà thơ sáng tạo ra để chuyển tải một nội dung cảm xúc, tư tưởng sâu sắc.
   * Ngôn ngữ thơ hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các yếu tố như: nhịp điệu, từ ngữ, hình ảnh, thanh vần, cấu trúc câu, biện pháp tu từ… giàu sức gợi, giàu nhạc tính, ngân vang, dư ba…
2. Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ được thể hiện qua hai bài thơ Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến), Vội vàng (Xuân Diệu).

a. Điểm gặp gỡ giữa các nhà thơ:

* Đối với các nhà thơ lớn, tài năng thể hiện ở việc sáng tạo và tổ chức ngôn từ.
* Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ trong hai thi phẩm được biểu hiện trong cách dùng từ ngữ tài hoa, cách xây dựng hình ảnh thơ độc đáo, cách hiệp thanh, ngắt nhịp sáng tạo, cách sử dụng thủ pháp tu từ hiệu quả, cấu trúc cú pháp mới mẻ.
* Hai thi phẩm thuộc các chặng đường thơ ca khác nhau trong nền văn học dân tộc nên ở một chừng mực nào đó mỗi thi phẩm đều soi bóng thời đại mà nó ra đời- điều đó thể hiện ở yếu tố ngôn ngữ.

b. Vẻ đẹp ngôn ngữ thơ ở từng thi phẩm

**Câu cá mùa thu – Nguyễn Khuyến**

+ Sinh thời Nguyễn Khuyến là người trầm tĩnh, kín đáo, chuộng sự giản dị, nhẹ nhàng, .trang nhã nhưng sâu sắc, thâm thuý. Điều này phần nào đã được khúc xạ qua đặc điểm ngôn ngữ thơ ông.

+ Không bị gò bó trong khuôn mẫu của thơ ca cổ, thơ Nôm Nguyễn Khuyến nói chung và Câu cá mùa thu nói riêng gần gũi trong cách dùng từ, dung dị trong sử dụng hình ảnh (phân tích cách gieo vần “eơ”, cách sử dụng từ láy thuần Việt độc đáo (lạnh lẽo, tèo teo…) các động từ giàu sức biểu hiện (hơi gợn tí, khẽ đưa vèo….) gợi cái hồn của cảnh vật mùa Thu, không gian thu vùng đồng bằng Bắc Bộ xưa, bộc lộ được tâm hồn nhạy cảm, tinh tế trước thiên nhiên, đất trời. Điều đó đánh thức ở người đọc tình quê, hồn quê, gợi tấm lòng yêu nước thiết tha, thầm kín.

+ Ngôn ngữ thơ gợi lên một cảnh trí thanh sơ mà gợi cảm, trong và lặng. Cảnh chan chứa tình, gợi nhiều tâm sự ẩn kín trong lòng thi nhân (tấm lòng *ưu thời mẫn thế* mà cô đơn, bất lực trước cuộc đời).

—> Đóng góp lớn của nhà thơ trong bài thơ Câu cá mùa thu là ờ chỗ làm giàu đẹp tiếng Việt văn học trong vốn ngôn ngữ dân tộc, Việt hoá thơ Đường luật khiến một thể loại vốn rất gò bó về thi liệu, thi đề, thi luật trở nên gần gũi, bình dị, thể hiện thi pháp đặc trưng, dấu ấn của thơ Trung đại thể hiện ở Tính quy phạm và việc phá vỡ tính quy phạm.

**Vội vàng – Xuân Diệu**

+ Xuân Diệu, “nhà thơ mới nhất trong làng Thơ mới (Hoài Thanh) không chỉ mới ở điệu tâm hồn mà còn mới trong sự cách tân ngôn ngữ thơ, tạo cho thơ ca giai đoạn đầu thế kỉ XX một bộ “y phục tân kì ”

+ Ở Vội vàng, thế giới thơ Xuân Diệu tràn đầy xuân sắc, hình ảnh thơ sống động trong những vận động, những trạng thái, khơi gợi khát khao giao cảm, chiếm lĩnh. Tất cả không chỉ được phát hiện bằng thị giác mà bằng tất cả các giác quan, bằng sự nhạy cảm của một

tâm hồn giàu rung động; cách sử dụng hình ảnh gợi mở, có tác dụng dẫn dắt biểu hiện thế giới nội cảm của con người,

(dẫn chứng).

Cách kết hợp từ ngữ táo bạo, mới mẻ, phép sử dụng ngôn từ khá đặc biệt. Đó là tạo ra những làn sóng ngôn từ đan xen, cộng hưởng với nhau theo chiều tăng tiến, càng lúc càng dâng lên cao trào. Đó còn là tạo nên một chuỗi điệp cú, hình thái thì điệp nguyên vẹn, còn động thái và cảm xúc thì điệp lôi tăng tiên, hệ thống tính từ chỉ xuân sắc, động từ chỉ động thái đắm say, danh từ chỉ sự thanh tân, tươi trẻ (dẫn chứng) -> Gợi niềm say mê, nồng nàn của nhân vật trữ tình trước mùa xuân, tình yêu.

Giọng điệu: nhịp điệu khẩn trương, gấp gáp, sôi nổi đến vồ vập, cuống quýt, có khi khắc khoải; những câu thơ dài, ngắn khác nhau, hiện tượng vắt dòng, biểu hiện nhịp điệu bên trong của cảm xúc, tâm trạng. Có thể nói, ngôn ngữ, giọng điệu của Vội vàng truyền đến người đọc cảm xúc dạt dào, sôi nổi, trẻ trung, thức dậy ở người đọc tình yêu cuộc sống, (dẫn chứng).

Tất cả những phương diện ngôn từ ấy đều được dùng thuần thục, tinh vi, chuyển tải được nhuần nhuyễn những tinh ý mãnh liệt và táo bạo của cái “Tôi thi sĩ’. Với Vội vàng, Xuân Diệu đem đến một cách nhìn mới, một lối nói mới. Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ trong bài thơ mang theo không khí sôi sục của “Một thời đại thi ca”.

1. Bàn luận mở rộng

* Một nhà thơ lớn bao giờ cũng là bậc thầy trong sử dụng ngôn ngữ – tài năng của người viết thể hiện qua việc sáng tạo ngôn ngữ tác phẩm: dấu ấn nghệ thuật, phong cách riêng cũng được thể hiện ờ hệ thống ngôn ngữ đặc trưng.
* Sức hấp dẫn, giá trị của một tác phẩm văn học biểu hiện trong sự hài hoà giữa nội dung và hình thức. Đối với thơ, việc lựa chọn, sử dụng ngôn ngữ giữ vai trò đặc biệt quan trọng, bởi nó gắn với đặc trưng thể loại – “Ý tại ngôn ngoại”“Thi trung hữu hoạ”“Thi trung hữu nhạc”
* Với người đọc, việc khám phá tác phẩm, nhận ra cái hay cái đẹp của bài thơ luôn bắt đầu từ yếu tố ngôn ngữ, do đó cần rèn luyện khả năng thâm thâu, thưởng thức văn chương bắt đầu từ khả năng nói đúng, nói hay. hiêu. yêu quý và trân trọng cái đẹp của ngôn từ.

Kết bài : Khẳng định ý nghĩa của câu nói và giá trị nội dung, nghệ thuật của hai bài thơ

### Câu cá mùa thu

*\_Nguyễn Khuyến\_* Trong nền thơ ca dân tộc có nhiều bài thơ tuyệt hay nói về mùa thu. Riêng Nguyễn Khuyến đã có chùm thơ ba bài: “Thu vịnh”, “Thu ẩm” và “Thu điếu”. Bài thơ nào cũng hay cũng đẹp cho thấy một tình quê dào dạt. Riêng bài “Thu điếu”, nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định là “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam”. “Thu điếu” là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc : Cảnh đẹp mùa thu quê hương, tình yêu thiên nhiên, yêu mùa thu dẹp gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết.

“Thu điếu” được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Ngôn ngữ tinh tế, hình tượng và biểu cảm. Cảnh thu, trời thu xinh đẹp của làng quê Việt Nam như hiện lên trong dáng vẻ và màu sắc tuyệt vời dưới ngọn bút thần tình của Nguyễn Khuyến.

Hai câu đầu nói về ao thu và chiếc thuyền câu. Nước ao “trong veo” tỏa hơi thu “lạnh lẽo” . Sưong khói mùa thu như bao trùm cảnh vật. Nước ao thu đã trong lại trong thêm, khí thu

lành lạnh lại trở nên “lạnh lẽo”. Trên mặt nước hiện lên thấp thoáng một chiếc thuyền câu rất bé nhỏ – “bé tẻo teo”. Cái ao thuyền câu là hình ảnh rung tâm của bài thơ, cũng là hình ảnh bình dị, thân thuộc, đáng yêu của quê nhà. Theo Xuân diệu cho biết vùng đất đồng chiêm trũng Bình Lục, Hà Nam có cơ man nào là ao, nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà “bé tẻo teo”:

*“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo, Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”.*

Các từ ngữ: “lạnh lẽo, trong veo, bé tẻo teo” gợi tả đường nét, dáng hình, màu sắc của cảnh vật, sắc nước mùa thu; âm vang lời thơ như tiếng thu, hồn thu vọng về.

Hai câu thơ tiếp theo trong phần thực là những nét vẽ tài ba làm rõ thêm cái hồn của cảnh thu:

*“Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,*

*Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo”.*Màu “biếc” của sóng hoà hợp với sắc “vàng” của lá vẽ nên bức tranh quê đơn sơ mà lộng lẫy. Nghệ thuật đối trong phần thực rất điêu luyện: “lá vàng” với “sóng biếc”, tốc độ “vèo” của lá bay tương ứng với mức độ “tí” của gợn sóng. Nhà thơ Tản Đà đã hết lời ngợi ca chữ “vèo” trong thơ của Nguyễn Khuyến. Ông đã nói một đời thơ của mình may ra mới có được câu thơ vừa ý trong bài “Cảm thu, tiễn thu”: “vèo trông lá rụng đầy sân”.

Hai câu luận mở rộng không gian miêu tả. Bức tranh thu có thêm chiều cao của bầu trời “xanh ngắt” với “những tầng mây lơ lửng” trôi theo chiều giớ nhẹ. Trong chùm thơ thu, Nguyễn Khuyến nhận diện sắc trời thu là “xanh ngắt”:

*“Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao” (Thu vịnh) “Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt” (Thu ẩm) “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt” (Thu điếu)*

“Xanh ngắt” là xanh mà có chiều sâu. Trời thu không mây (xám) mà xanh ngắt, thăm thẳm. Xanh ngắt đã gợi ra cái sâu, cái lắng của không gian, cái nhìn vời vợi của nhà thơ, của ông lão đang câu cá. Thế rồi ông lơ đãng đưa mắt nhìn về bốn phía làng quê. Hình như bà con dân làng đã ra đồng hết. Xóm thôn vắng lặng. Mọi con đường quanh co, hun hút, không một bóng người qua lại:

*“Ngõ trúc quanh co khách vắng teo”*

Cảnh vật êm đềm, thoáng một nỗi buồn cô tịch, hiu hắt. Người câu cá như đang chìm trong giấc mộng mùa thu. Tất cả cảnh vật từ mặt nước “ao thu lạnh lẽo” đến “ngõ trúc quanh co” hiện lên với đường nét, màu sắc, âm thanh,… có khi thoáng chút bâng khuâng, man mác nhưng rất gần gũi, thân thiết với mọi con người Việt Nam. Phong cảnh thiên nhiên của mùa thu quê hương sao đáng yêu thế!

Cái ý vị của bài “Thu điếu” là hai câu kết:

*“Tựa gối ôm cần lâu chẳng được Cá đâu đớp động dưới chân bèo”.*

“Tựa gối ôm cần” là tư thế của người câu cá, cũng là một tâm thế nhàn, thoát vòng danh lợi. Cái âm thanh “cá đâu đớp động”, nhất là từ “đầu” gợi lên sự mơ hồ, xa vắng và chợt tỉnh. Người câu cá ở đây chính là nhà thơ, một ông quan to triều Nguyễn, yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc, không cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp đã cáo bệnh, từ quan. Đằng sau câu chữ hiện lên một nhà nho thanh sạch trốn đời đi ở ấn. Đang ôm cần câu cá nhưng tâm hồn nhà thơ như đang đắm chìm trong giấc mộng mùa thu, bỗng chợt tỉnh trở về thực tại khi “cá đâu đớp động dưới chân bèo”. Cho nên cảnh vật ao thu, trời thu êm đềm, vắng lặng như chính nỗi lòng của nhà thơ vậy: buồn cô đơn và trống vắng.

Âm thanh tiếng cá “đớp động dưới chân bèo” đã làm nổi bật khung cảnh tịch mịch của chiếc

ao thu. Cảnh vật như luôn luôn quấn quýt với tình người. Thiên nhiên đối với Nguyễn Khuyến như một bầu bạn tri kỷ. Ông đã trang trải tình cảm, gửi gắm tâm hồn, tìm lời an ủi ở thiên nhiên, ở sắc vàng của lá thu, ở màu “xanh ngắt” của bầu trời thu, ở làn “sóng biếc” trên mặt ao thu “lạnh lẽo”…

Thật vậy, bài thơ “Câu cá mùa thu” là một bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc của Nguyễn Khuyến. Cảnh sắc mùa thu quê hương được miêu tả bằng những gam màu đậm nhạt, nhưng nét vẽ xa gần, tinh tế gợi cảm. Âm thanh của tiếng lá rơi đưa “vèo” trong làn gió thu, tiếng cá “đớp động” chân bèo – đó là tiếng thu dân dã, thân thuộc của đồng quê đã khơi gợi trong lòng chúng ta bao hoài niệm đẹp về quê hương đất nước.

Nghệ thuật gieo vần của Nguyễn Khuyến rất độc đáo. Vần “eo” đi vào bài thơ rất tự nhiên thoải mái, để lại ấn tượng khó quên cho người đọc; âm hưởng của những vần thơ như cuốn hút chúng ta: trong veo – bé tẻo teo – đưa vèo – vắng teo – chân bèo. Thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết: “Cái thú vị của bài Thu điếu ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu xanh vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi…”

Thơ là sự cách điệu tâm hồn. Nguyễn Khuyến yêu thiên nhiên mùa thu, yêu cảnh sắc đồng quê với tất cả tình quê nồng hậu. Ông là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Đọc “Thu điếu”, “Thu ẩm”, “Thu vịnh”, chúng ta yêu thêm mùa thu quê hương, yêu thêm xóm thôn đồng nội, đất nước. Với Nguyễn Khuyến, tả mùa thu, yêu mùa thu đẹp cũng là yêu quê hương đất nước. Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất đã chiếm một địa vị vẻ vang trong nền thơ ca cổ điển Việt Nam.

**........................................................**

###### THƯƠNG VỢ

**~Trần Tế Xương~** Thơ văn Trần Tế Xương gồm hai mảng lớn: trào phúng và trữ tình. Có bài hoàn toàn là đả kích, châm biếm, có bài thuần là trữ tình. Tuy vậy, hai mảng không tuyệt đối ngăn cách. Thường là châm biếm sâu sắc nhưng vẫn có chất trữ tình. Ngược lại, trữ tình thấm thìa cũng pha chút cười cợt theo thói quen trào phúng. Thương vợ là một bài thơ như vậy.

Thương vợ là bài thơ phản ánh hình ảnh bà Tú vất vả, đảm đang, lặng lẽ hi sinh vì chồng vì con, đồng thời thể hiện tình thương yêu, quý trọng và biết ơn của Tú Xương đối với người vợ của mình.

Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng.

Chi bằng vài lời kể nôm na, bình dị, Tú Xương đã giúp người đọc hình dung ra cảnh bà Tú một mình mang trên vai gánh nặng gia đình, lặn lội nơi đầu sông, bến chợ.

Mom sông là mỏm đất nhô ra dòng sông, cũng là một địa điểm ở phía Bắc thành phố Nam Định. Ngày xưa, đây là nơi trên bến dưới thuyền, người từ các nơi đổ về buôn bán. Quanh năm, bà Tú làm ăn ở đó để kiếm tiền trang trải cho cuộc sống gia đình gổm hai vợ chồng và nám đứa con thơ.

Quanh năm buôn bán có nghĩa là không nghi ngơi ngày nào. Hơn nữa, chữ mom sồng càng tô đậm thêm cái thế chênh vênh, không vững vàng của công việc làm ăn. Mom sông ba bề là nước, có thể đổ ùm xuống sông lúc nào không biết. Ở cái mỏm đất chênh vênh ấy, hình ảnh bà Tú dường như càng nhỏ bé và cô đơn. Một mình bà phải xông pha nơi đầu sông ngọn

nguồn, vất vả tội nghiệp biết bao! Trên đây là thời gian, không gian và cả tính chất công việc làm ăn buôn bán của bà Tú.

Tại sao bà Tú lại chấp nhận sự lam lũ, vất vả như thế? Đương nhiên là để nuôi chổng, nuôi con. Ngày xưa, xã hội phong kiến dành cho phụ nữ bổn phận là thờ chổng, nuôi con. Với bà Tú, chắc chắn là có chuyện thờ chổng. Thờ chồng bao hàm cả nghĩa vụ nuôi chồng. Đó là sự bất công của xã hội, nhưng xét về mặt đức độ thì sức đảm đang tháo vát của những người vợ như bà Tú thật đáng nể phục.

Cái không bình thường trong bài thơ là cách đếm số người, Giá như tính gộp lại là sáu miệng ăn và một mình bà Tú mà phải cáng đáng đến chừng ấy cũng đã là nhiều. Trên đời, phần lớn phụ nữ cũng gặp cảnh như thế. Đằng này, tác giả đếm rõ ràng là: năm con với một chồng. Đặc biệt là tách riêng ông chồng ra và đếm là một Xuân Diệu có nhận xét rất hay khi đọc câu thơ này: “Hoá ra ông chồng cũng phải nuôi, tựa hồ như lũ con bé bỏng nên mới đếm ngang hàng với chúng nó: một miệng ăn, hai miệng ăn…”.

Mà bà Tú nuôi chồng đâu có đơn giản như nuôi con. Cơm ăn đã đành, đôi khi phải có tí rượu tí trà cho ông ngâm nga câu thơ câu phú. Áo mặc đã đành, còn phải có bộ cánh tử tế cho ông đi đây đi đó, chứ ai lại để cho ông quanh năm Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông và Một đoàn rách rưới con như bố. Lại phải cho ông xỏng xảnh ít tiền trong túi để gặp bạn, gặp bè. Ấy thế mà bà nuôi đủ, tức là đủ cả về số lượng lẫn chất lượng. Như vậy là bà Tú không chỉ nuôi ống Tú mà còn cung phụng, còn thờ.

Nhưng kể ra được những điều ấy chứng tỏ là ông chồng thấu hiểu và biết đánh giá một cách xứng đáng công lao của bà vợ. Như vậy là thương vợ.

Đến câu thứ ba, hình ảnh bà Tú một mình thui thủi làm ăn càng hiện lên cụ thể và rõ nét hơn:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Tú Xương dùng một hình tượng quen thuộc trong văn chương dân gian nới về người phụ nữ lao động ngày xưa: Con cò lặn lội bờ sông… nhưng ông không so sánh mà đồng nhất thân phận bà Tú với thân cò. Tấm thân mảnh dẻ, yếu đuối của bà Tú mà phải chịu dãi nắng dầm sương thì đã là gian nan, tội nghiệp, vậy mà bà còn phải lặn lội sớm trưa. Nghĩa đen của từ này cũng gợi ra đầy đủ cái vất vả, khó nhọc trong nghĩa bóng. Tấm thân cò ấy lại lặn lội trên quãng vắng đường xa. Nói quãng vắng là tự nhiên nổi lên Cái lẻ loi, hiu quạnh, lúc cần không biết nương tựa vào đâu, chưa nói đến những hiểm nguy bất trắc đối với thân gái dặm trường. Eo sèo chi sự nói đi nói lại, có ý bất bình. Đò đông có thể hiểu hai cách: một là đò ngang đã chở đầy người, hai là đò từ các nơi tập hợp lại rất đông. Hiểu cách nào cũng đúng với ý định đặc tả hôi khó nhọc, gian nan trong cảnh kiếm ăn của bà Tú.

Bên cạnh nỗi khổ vật chất còn có nỗi khổ tinh thần. Vì chồng con mà phải lặn lội đường xa quãng vắng, nhưng liệu chồng con có biết cho chăng? Và bà Tú cứ âm thầm lo toan như vậy cho đến hết đời, hết kiếp… số phận bà là vậy.

Câu thơ miêu tả mà đầy chất trữ tình, nghe thật xót xa, tội nghiệp! ông Tú tỏ ra thông cảm với nỗi khó nhọc của vợ và thương vợ đến vậy là sâu sắc.

Ông Tú hiểu thấu công việc làm ăn của bà Tú. Khi quãng vắng, buổi đò đông, bà đều vất vả khó nhọc, không kể gian nan, không quản thân mình, một lòng vì chồng, vì con. Bà Tú mà

nghe được những lời như thế của ông chắc cững thấy gánh nặng trên vai mình nhẹ bớt và trong thâm tâm bà cũng được an ủi ít nhiều.

Nhưng không phải chĩ có thế, Giọng điệu trữ tình kín đáo lồng trong hai câu tường thuật miêu tả (câu 3, 4) chứng tỏ tim ông Tú không phải dửng dưng. Thương vợ nhưng cũng là tự trách mình. Không phải chỉ tự coi mình là một miệng ăn để vợ phải nuôi mà còn hổ thẹn, thấy mình có cái gì đó như nhẫn tâm. Ông chồng trụ cột gia đình là mình ở đâu rồi mà để vợ phải nhọc nhằn, gian nan đến vậy? Tự trách mình như thế cũng là thương vợ thêm sâu.

Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công.

Tú Xương lại vận dụng thêm một thành ngữ, một câu ca dân gian khác: Vợ chồng là duyên là nợ, Một duyên hai nợ ba tình… Vợ chồng gặp nhau là do ông Tơ bà Nguyệt sắp đặt từ kiếp trước. Có duyên thì tốt đẹp, hạnh phúc, là nợ thì đau khổ một đời.

Có lẽ ở đây, ông Tú mượn tâm tư bà Tú mà suy ngẫm hay đúng ra, ông hoá thân vào bà để cảm thông sâu sắc hơn: lấy chồng như thế này thì cũng là duyên hoặc nợ thôi, số phận đã thế thì cũng đành thế. Chọ nên có khổ cực bao nhiêu, năm nắng mười mưa cũng phải chịu, phải lo, nào dám quản công. Chẳng còn là chuyện thân nữa, dù là thân cò, mà đã là chuyện phận rồi, chuyện số phận.

Ôi! Lấy vợ lấy chồng, người ta bảo là duyên là nợ, nghĩ cũng đúng thật! Số phận đã như thế thì cũng đành thôi, chứ biết làm thế nào?! Cái số kiếp người phụ nữ như tấm lụa đào, như hạt mưa sa, như con thuyền lênh đênh mười hai bến nước, như cơm nguội đỡ khi đói lòng… Trách làm sao được! Vậy thì còn dám kể gì gian lao, dám quản gì mưa nắng!

Lại thêm nghĩa của mấy nhóm từ âu đành, dám quản. Âu đành là một sự bất đắc dĩ, xếp lại, nén xuống những gì bất bình, tủi nhục.. Dám quản tức là không dám kể gì đến công lao, là thái độ chấp nhận gánh chịu mọi sự nhọc nhằn. Thêm âm thanh nặng nề của từ phận ở cuối câu khép lại cáng làm cho câu thơ phù hợp với cảm xúc bị dồn nén vào trong.

Vậy là chi bốn câu thơ mà chân dung bà Tú hiện lên hoàri Chĩnh: từ vất vả bon chen, lăn lộn ở ngoài đời, đến năm liệu bảy lo trong gia đình, từ con người của công việc làm ăn, đảm đang tháo vát, chịu thương chịu khó, đến con người của đức độ, thảo hiền, đầy tinh thần vị tha. Hình ảnh bà Tú tiêu biểu cho phẩm chất tốt đẹp của những người vợ, người mẹ Việt Nam.

Thương vợ mà nói ra là mình thương thì cung đã quý ở đây, ông Tú đã nhập thân vào bà Tú để thấu hiểu nỗi niềm và thể hiện tình cảm của mình bằng những lời thơ chân thành, thấm thía. Như vậy mà không phải là thương vợ sâu sắc hay sao?

Đó là thương vợ, còn tự trách mình ? Ngày ngày ngồi không, làm một miệng ăn cho vợ nuôi, điềm nhiên hưởng thụ trong khi vợ phải ngược xuôi tần tảo, nghe cũng đã có cái gì đó bất nhẫn. Nay vợ thầm oán trách, tủi hờn mà quy số phận bất hạnh ấy là do một duyên hai nợ, thử hỏi ông chồng làm sao mà không nhận thấy lỗi của mình? Tự trách đến như vậy là ngoài tình thương vợ đã có thêm ý thức trách nhiệm.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chổng hờ hững cũng như không.

Câu kết là một tiếng chửi đổng cái thỏi đời ăn ở bạc. Không phải lần này ông Tú mới chửi như thế. Trong bài Gặp người ăn xin, ông cũng đã từng chửi – chửi mình mà thực ra là chửi

đời: Người đói, ta đây cũng chẳng no, Cha thằng nào có, tiếc không cho. Chi khác ở chỗ là lần này, lời chửi tuy có ném thẳng vào đời, nhưng trước hết là ném vào mình. Để tự trách mình thì ông phải chửi. Mà ông phải đặt câu chửi ấy vào miệng bà .Tú thì mới đích đáng! Nhứng bà Tú vốn con gái nhà dòng, chẳng đời nào lại chanh chua, thô tục dám chửi chồng. Nhưng đối với ông Tú thì tự trách đến mức phải bật ra tiếng chửi như thế là giận mình thật sự. Bài thơ ông viết ra cốt để bày tỏ tình thương yêu, quý trọng người vợ đảm đang và tự trách mình ià đồ tầm thường, vô tích sự.

Bà Tú vất vả đến thế, ông Tú tự trách mình đến thế thì đương nhiên là phải bực bội đến bật ra tiếng chửi. Nhận lỗi chưa đủ, nguyền rủa mình bằng câu chửi đổng mới xứng với tội lỗi ông Tú lại chẳng dè dặt gì với chữ nghĩa mà dùng luôn cách chửi dân gian: Cha mẹ thói đời: Bà Tú không hề coi chồng là ăn ở bạc, nhưng ông Tú thi gọi đích đanh tội lỗi của mình ra như vậy, vợ chồng với nhau mà như thế thì còn gì mà không ông Tú lại không nói trực tiếp là mình ăn ở bạc mà khái quát nó lên thành thói đời. Thói đời đen bạc tượng trưng cho bản chất của xã hội kim tiền dưới thời thực dân phong kiến, ở thành thị điều đó càng tệ hại hơn. Hoá ra đệ tử của thánh hiền là ông tú mà cũng bị nhiễm cái thói dời xấu xa ấy. Như vậy ỉà từ hổ thẹn, ông Tú đã đi tới chỗ xót xa, tự trách.

Câu kết là sự phán xét vô cùng đau đớn nhưng cũng rất công minh, ông Tú xỉ vả mình là ăn ở bạc, nhưng xét ra cái bạc ấy cũng chỉ mới ở mức hờ hững. Hờ hững trước việc nhà, trước mọi lo toan, vất vả, trước thái độ cam phận của vợ. Đã là vợ chồng, trăm sự cùng lo mới phải. Bà Tú không bắt buộc ông vất vả như bà mà chỉ mong ông đừng hờ hững, ông hãy quan tâm lo cho gia đình chút ít, trước hết là ông hiểu cho bà, như thế cũng đủ cho bà ấm lòng và có niềm vui.

Cả bài thơ cô đúc lại ở ý này: ở câu đề, ông chồng có mặt với tư cách là một miệng ăn phải nuôi, ở câu thực, câu luận, ông chồng vắng bóng. Bài thờ chấm dứt bằng sự day dứt, ân hận trong câu kết: Có chồng hờ hững cũng như không, càng làm tăng thêm nỗi thương vợ của nhà thơ. Đó là cách nói của Tú Xương, đã nói gì là nói ráo riết đến tận cùng. Tuy nhiên, có điều này ông đã nói oan cho mình: đó là hai chữ hờ hững. Vì giận mình mà ông nói thế thôi, chứ thực lòng ông đâu có hờ hững với bà. Bởi nếu ông hờ hững thì đã không có bài Thương vợ thấm thía và cảm động đến như vậy.

Thương vợ là một trong những bài thơ mà Tú Xương vận dụng một cách rất sáng tạo

***hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian.***

-Về hình ảnh: Ta hãy làm một phép so sánh. Trong ca dao, hình ảnh con cò có khá nhiều ý nghĩa. Có khi nó được dùng để nói về thân phận người phụ nữ lam lũ, vất vả, chịu thương, chịu khó (“Cái cò lặn lội bờ sông – Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non”). Có khi lại tượng trưng cho thân phận người lao động nói chung với nhiều bất trắc, thua thiệt (“Con cò mà đi ăn đêm – Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao”). Như thế, con cò trong ca dao vốn đã gợi nhiều cay đắng, xót xa. Song dường như ứng vào một thân phận cụ thể (như trong bài thơ Thương vợ là nói về bà Tú chẳng hạn) nó lại càng gợi sự xót xa, tội nghiệp nhiều hơn. Như đã phân tích, con cò trong ca dao tội nghiệp trong cái rợn ngợp của không gian còn con cò trong thơ của Tú Xương thì bị bao vây bởi cả không gian lẫn thời gian rợn ngợp, heo hút. Hơn thế nữa, so với từ “con

***cò” trong ca dao thì từ “thân cò” của Tú Xương mang tính khái quát cao hơn, do vậy mà tình thương yêu của Tú Xương cũng sâu sắc và thấm thìa hơn.***

-Ngôn ngữ: Đáng chú ý nhất là vận dụng rất sáng tạo thành ngữ “năm nắng mười mưa”. Cụm từ “nắng mưa” chỉ sự vất vả. Các từ năm,mười là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra rồi kết hợp với “nắng mưa” tạo nên một thành ngữ chéo.

***Hiệu quả của nó là vừa nói lên sự vất vả, gian lao, vừa thể hiện được đức tính chịu thương, chịu khó, hết lòng vì chồng, vì con của bà Tú.***

1. Ngẫm ngợi về Tú Xương, thi sĩ – nhà giáo Trần Trung viết bài thơ vẫn một Tú Xương :

Khi Tú Xương “Đi hát mất ô”

Lửng lửng lơ lơ ỡm ờ câu hát Khi Tú Xương “Thương vợ” Bước tâm linh thập thộm thân cò…

Dẫu đã quen phong vận thị thành Vẫn se lòng tiếng giày khua chí chát Mịt mờ bụi vẩn Thành Nam

Phố Hàng Song

Xồng xộc bước chân người

Xáp mặt cười vết nhơ Thành, Đốc Rồi đêm về lặn ngợp cái buồn tênh Tiếng ai gọi – thót đau tâm tưởng Giật mình Sông Lấp

Đò ơi…

Giữa thời thác loạn

Người ngông nghênh cao lâu tửu quản Vật vã khóc cười – vẫn một Tú Xương Tú Xương đi

Hun hút Hàng Nâu Ngất ngưởng độc hành

Bước cao thấp dặm sầu trăm mối Cõi vô cùng vướng nợ thi nhân. Nam Định, 11-1990

1. Cảm kích trước nhân vật trữ tình trong bài Thương vợ, tác giả Trần Trung Phụng Gửi bả Tú Xương :

“Quanh năm lặn lội ở mom sông”, Thương bà gánh kiếp lấy chồng làm thơ. Õng nhà ra ngẩn vào ngơ,

Áo bông giữa hạ, mất ô đầu ngày. Nặng tình muối mặn gừng cay,

Bà cười nịnh mát : – Chịu ngài giỏi giang. Đèn xanh soi tỏ quyển vàng,

Trăm năm còn thắm đôi hàng răng đen. Tôi : con cháu đất Vị Xuyên,

Yêu tin, bà gửi một em mở dòng. Giống bà cái dáng vẹo hông,

Khác bà cái tính ghét chồng làm thơ. Tôi thương biết mấy cho vừa,

Ước ao học được ông xưa tế bà.

1. […] Có khi tôi đã thấy giật mình cho Tú Xương, khi tôi giả tỉ thơ Tú Xương không có cái khía trữ tình, cái hơi lãng mạn của nó, mà lại chỉ rặt những “Cống hỉ – mét xì – Thôi thôi

lạy mợ xanh căng lạy..Thật tôi thấy chối tai đấy. Ở ai thế nào tôi không hay, nhưng ở tôi, khi mà Tú Xương cứ hiện thực chỉ có như vậy thôi, cái gốc hiện thực ấy mà không có cái ngọn trữ tình, cái tán lãng mạn ấy, thì Tú Xương cũng tắt gió trong tôi từ lâu rồi và đã bay ra khỏi tôi lúc nào không biết chừng.

Cho nên ai muốn nói gì đến Tú Xương thì cứ nói ra, tôi đều coi trọng […] nhưng tôi vẫn cho rằng thơ Tú Xương đi bằng cả hai chân hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ là một cẳng chân trái. Tú Xương lấy cái chân phải trữ tình mà khiến cái chân trái tả thực. Chủ đạo cho đà thơ là ở chân phải và Tú Xương đã băng được mình thơ tói chúng ta bằng nước bước lãng mạn trữ tình.

(Nguyễn Tuân, Văn nghệ tháng 5, 1961)

###### Thương vợ

*\_ Tú Xương\_* Trần Tế Xương (bút danh là Tú Xương) là nhà thơ trào phúng nổi tiếng, có lẽ là nhà thơ trào phúng đặc sắc nhất trong nền văn học của nước nhà. Thơ trào lộng, châm biếm, đả kích của Tú Xương sở dĩ được nhiều người yêu thích vì có tính chất trữ tình (trong tiếng cười có nước mắt). Dòng trữ tình trong thơ Tú Xương đôi khi được tách ra thành những bài thơ trữ tình thuần khiết, thấm thía. Hai kiệt tác “Sông Lấp” và “Thương vợ” tiêu biểu cho dòng thơ trữ tình của Tú Xương.

Bài thơ sau đây là bài “Thương vợ” của Tú Xương:

“Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng.

Lặn lội thân cò khi quãng vẵng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ âu đành phận,

Năm nắng mười mưa dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không!”

Trần Tế Xương lận đận trong thi cử, đi thi đến lần thứ tám mới đậu được cái tú tài. Ông học giỏi nhưng phải cái ngông quá, thật ra thái độ ngông của ông là một cách ông phản kháng lại chế độ thi cử lạc lậu, quan trường “ậm ọc” lúc bấy giờ. Mà đậu được cái tú tài thì rồi cũng làm “quan tại gia” thôi. Hồi đó phải đậu cử nhân mới được bổ tri huyện. Thế là bà Tú gần như phải nuôi chồng suốt đời. Ông Tú chỉ còn biết đem tài hoa của mình mà ghi công cho bà Tú:

“Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng”.

Từ “mom” thật là hay, vừa thấy được nỗi gian truân của bà Tú buôn bán quanh năm bên bờ sông Vị, vừa thấy được tấm lòng của nhà thơ đối với việc buôn bán khó nhọc của vợ. Từ “mom” là tổng hợp nghĩa của các từ ven, bờ, vực, thềm, thành một từ sáng tạo của nhà thơ làm giầu thêm cho tiếng Việt. Bà Tú buôn thúng bán bưng quanh năm ở “mom sông” mà nuôi chồng, nuôi con:



“Nuôi đủ năm con với một chồng”

Câu thơ chỉ mấy con số khô khốc thế vậy mà tế toái lắm đó! “Nuôi đủ năm con” là vì con, phải nuôi, nên đếm ra để mà nuôi. Nhưng còn chồng thì một chồng chứ mấy chồng, cớ sao lại cũng phải đếm ra “một chồng”? Là vì chồng cũng phải nuôi, mà bà Tú với cái gánh trên vai nuôi năm đứa con đã là vất vả, lại thêm một ông Tú trong nhà nữa thì gánh nặng gấp đôi. Thời đó mà nuôi một ông Tú, lại là Tú Xương nữa thì nhiêu khê lắm.

Nhưng bà Tú được an ủi là vì ông Tú, cái con người tưởng như chỉ biết bông đùa, cười cợt đó lại để tâm đến từng bước chân của bà trên đường lặn lội buôn bán:

“Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông”

Có thể nói lòng thương vợ của nhà thơ dào dạt lên trong hai câu thơ này. Hình ảnh lặn lội thân cò được tác giả mô phỏng theo một biểu tượng trong thi ca dân gian để nói về người phụ nữ lao động:

“Con cò lặn lội bờ sông

Gánh tạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non”

Nếu như từ “lặn lội” được đảo ra phía trước chủ ngữ để nhấn mạnh sự vất vả của bà Tú, thì từ “eo sèo” gợi lên âm thanh hỗn tạp (tiếng kì kèo mặc cả, tiếng cãi cọ tranh giành) của “buổi đò đông”. Hai tình huống đối lập thật hay: “vắng” và “đông”. Người phụ nữ gánh hàng lặn lội trên quãng đường vắng thật là khổ. Mà đến chỗ “đò đông” thì thật là đáng sợ! Nghĩa là nhìn từ phía nào, nhà thơ cũng thương vợ, tình thương thấm thía, cảm động.

Sang hai câu luận, tác giả chuyển sang diễn tả nội tâm của bà Tú, lời thơ như lời độc thoại của người vợ:

“Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công”

Nhân dân ta thường nói “vợ chồng là duyên nợ”. Nhà thơ Tú Xương đã chỉ từ ghép “duyên nợ” thành hai từ đơn: “duyên – nợ”. “Duyên” thì thiêng liêng rồi vì đã có sự tham gia của đấng vô hình (ông Tơ bà Nguyệt), còn “nợ” thì đã thành trách nhiệm nặng nề. “Một duyên hai nợ” đã diễn tả được sự vận động trong tâm trí của bà Tú. “Một duyên hai nợ âu đành phận” là bà Tú đã thuận theo lòng trời và thuận theo lòng người (tấm lòng của chính bà!).

Nói gọn lại là bà Tú đã chấp nhận! Và chấp nhận cuộc hôn nhân duyên nợ này, bà chấp nhận một ông đồ nho ngông “tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”, bà chấp nhận vị quan “ăn lương vợ” nên bà đâu “dám quản công”:

“Năm nắng mười mưa dám quản công”

Thành ngữ “dầm mưa dãi nắng” được tác giả vận dụng sáng tạo thành “năm nắng mười mưa”. Phải nói những con số trong thơ Tú Xương rất có thần. Ta đã thấm thía với hai số năm – một trong câu thừa đề (Nuôi đủ năm con với một chồng). Giờ đây là sự linh diệu của những con số một – hai và năm – mười trong câu luận. “Một duyên hai nợ” đối với “Năm nắng mười mưa”, cho thấy gian khổ cứ tăng lên, bà Tú chịu đựng hết.

Trước người vợ giỏi giang, tần tảo, chịu đựng mọi gian lao vất vả để “nuôi đủ năm con với một chồng” thì nhà thơ chỉ còn biết tự trách mình.

“Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không!”

Vì quá thương vợ mà nhà thơ tự trách mình, trách một cách nặng nề. “Cha mẹ thói đời…” thì đã thành lời xỉ vả mình. Thật ra là một cách ông Tú nhún mình để cho công trạng của bà Tú nổi lên, chứ Tú Xương đâu phải là người “ăn ở bạc”. Ăn chơi sa đà thì có, “hờ hững” nữa, thì nhà thơ đã thành thật nói rồi, chứ bạc tình, bạc nghĩa thì không. Gang thép với cường quyền mà nhũn với vợ như thế thì thật là con người đáng kính.

Bằng tình cảm chân thành, bằng nghệ thuật sống động, Tú Xương đã thể hiện được hình ảnh người phụ nữ giỏi giang, lam lũ, tần tảo nuôi chồng nuôi con. Bà Tú có những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam xưa.

###### \*Nhân cách Tú Xương trong bài Thương vợ

Nguyễn Khuyến khi viết về Tú Xương đã dùng những vần thơ đầy cảm xúc:

*“Kìa ai chín suối xương không nát Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn”*

Đó là sự còn lại của một tài năng nghệ thuật, một tâm hồn, một nhân cách lớn trong nền văn học trung đại nói riêng cũng như văn học Việt Nam nói chung: Trần Tế Xương.

Tú Xương sống trong thời kỳ mà bức tranh xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX là một bức tranh xám xịt, nham nhở. Đời sống thành thị bị tha hoá trong thứ xã hội nửa tây, nửa ta nhốn nháo, hỗn tạp. Ở những vùng kẻ chợ như Hà Nội, Nam Định (quê Tú Xương) thì phơi bày cảnh đồi bại, lố lăng. Tú Xương là con người đầy đủ bản lĩnh và lương tri của một tri thức Việt Nam phong kiến chân chính. Ông nhận thức được tất cả những gì đang diễn ra nhưng không thể làm gì để thay đổi nên đành bất lực. Với tài thơ văn xuất chúng, có cái tâm của một nhà nhân đạo chủ nghĩa, yêu nước, thương xót giống nòi của mình; có cái trí của một kẻ sĩ, của một người đủ tinh tế để nhận biết tất cả những gì đang diễn ra, để biết mình có thể chấp nhận, phủ nhận gì. Thơ văn ông thể hiện nỗi lòng đau đáu về một xã hội cũ đang tan rã và một xã hội mới đang hình thành “với những vai tuồng mới, lố bịch, bất tài, vô hạnh và vong quốc” (Đỗ Đức Hiểu). Có thể nói tâm sự của Tú Xương chính là tâm sự chung của những người bị xã hội đen bạc gạt ra ngoài cuộc sống mà bản thân họ cũng không thể chấp nhận. Càng chứng kiến xã hội bất công, càng hiểu về nỗi niềm của ông, ta càng thêm cảm phục cho một tâm hồn, một nhân cách. Người đọc biết đến Tú Xương ở hai mảng thơ trào phúng và trữ tình và hai mảng thơ này đã góp phần hoàn thiện nên bức chân dung tinh thần của ông. Thơ trào phúng là tiếng nói của một con người biết hết lề thói của cõi đời đen bạc, hiểu nên đứng trên nó một cách ngông nghênh, ngạo nghễ. Thơ trữ tình lại là những phút giây ông sống trong nỗi niềm băn khoăn, day dứt của một nhà thơ yêu nước trước vận mệnh của quê hương, đất nước, trước sự tha hoá, biến chất của con người trong xã hội Tây tàu lẫn lộn, cũng như những nỗi niềm của yêu thương dành cho người dân, đành cho những người thân yêu của ông, đặc biệt là bà Tú.

Trong các tác phẩm của mình Tú Xương đã không ngần ngại vạch trần bộ mặt của xã hội thời ông khi mà quan lại thực chất chỉ là những tên tay sai hèn hạ, chỉ biết tham nhũng và hối lộ. “Quan thấy tiền như kiến thấy mỡ”. “Tiền vào nhà quan như than vào lò”. Lại là những kẻ dốt nát chỉ biết ăn chơi, cờ bạc. Ông đã không dừng lại ở những nét cá tính bên ngoài mà dường như qua đó còn muốn khái quát lên thành nét chung của cả thời đại. Bên cạnh quan lại, một tầng lớp cũng đặc biệt được ông chú ý chĩa ngòi bút chính là những “ông cử”, “ông tú”, những kẻ tri thức “biết” vứt bỏ nhân cách của mình để chạy theo thời thế nhưng rút cuộc cũng chỉ là một lũ tay sai nhố nhăng, vô tích sự và mất hết liêm xỉ. Thế nên mới có cái cuộc “Xướng danh khoa thi Ất Dậu” nhục nhã nhường này:

*“Một đàn thằng hỏng đứng mà trông Nó đỗ phen này có sướng không Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt*

*Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng’’.*

Cái đầu rồng của ông cử có vinh quang, có đẹp đẽ đến đâu thì cũng chỉ được đối với “cái đít vịt” của bà đầm, thậm chí còn được đổi ở trong một tư thế ngưỡng vọng từ dưới lên. Danh giá, lòng tự trọng, nhân phẩm của những kẻ chạy theo thời thế ấy thì cũng chỉ được đến thế mà thôi. Kéo theo sau đó còn là một thế hệ những kẻ công chức sản phẩm đồng thời là tay sai của chế độ thuộc địa, sống không lý tưởng, vô tích sự, “sang vác ô đi tối vác về”. Phụ nữ thì sống lẳng lơ, buông thả:

*“Em giận thân em chẳng có chồng Ngày năm bảy mối tối nằm không’’*

Bọn phụ nữ trung lưu, những bà đầm, bà me ra vẻ ta đây đài các thì lại là những kẻ đĩ thoã, tà dâm. Ông thẳng tay châm biếm:

*“Thôi đừng điếu tráp nghênh ngang nữa Thằng tiểu Phù Long nó chửi mày”...*

Có thể nói, trong cái nhìn của Tú Xương, trong xã hội ấy nhân cách con người trở nên méo mó một cách thảm hại. Nó khiến cho lối sống của con người cũng bị tha hoá theo, thuần phong mĩ tục, truyền thống đạo đức tốt đẹp vốn có của người Việt Nam bị phá vỡ mà điển hình nhất chính là ở nơi mảnh đất Vị Hoàng quê hương tác giả.

*“Nhà kia lỗi phép con khinh bố Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng”*

để rồi ông phải thốt lên đau đớn: “Có đất nào như đất ấy không?”. Còn lại một cái gật mình thảng thót:

*“Vẳng nghe tiếng ếch bên tai Giật mình cứ ngỡ tiếng ai gọi đò"*

Miêu tả hiện thực bằng một giọng trào phúng sâu cay, Tú Xương đã mang đến cho các tác phẩm của mình “Tiếng cười thuần tuý Việt Nam, khi thì nhẹ nhàng dí dỏm, khi thì mỉa mai chua chát, cay độc, đã văng vào mặt ai thì để lại dấu vết gột không phai, mài không nhẵn, với những tiếng cười gằn, cười ra nước mắt, có khi là những tiếng khóc, khóc ra tiếng cười” (Tú Mỡ). Cũng giống như những nhà viết hài kịch xưa nay, Tú Xương cũng đã dùng tiếng cười của mình những mong tống tiễn những cái kệch cỡm trong xã hội đương thời nhưng ông đành bất lực. Đằng sau tiếng cười, tiếng chửi đời, chửi người một cách gay gắt, chua ngoa ấy, người ta nhận ra một nhân cách lớn, người có lòng yêu nước mà không thể cam chịu, nén lòng trước cảnh đất nước quê hương mình đang đứng trên bờ vực của sự tha hoá, suy thoái. Đó là thái độ trào phúng của một tầng lớp tri thức cữ tuyệt vọng, bất mãn với hiện

thực nhưng đành bất lực. Đằng sau tiếng cười ấy, người ta cảm nhận được những giọt nước mắt đau đớn, xót xa.

Bên cạnh thơ trào phúng, các sáng tác thơ trữ tình của Tú Xương thể hiện một góc khác trong con người ông: một Tú Xương tuy vẫn không mất đi vẻ sắc nhọn nhưng cũng đầy suy tư, trầm tĩnh. Trong các tác phẩm này, chất trào phúng đã như một đặc trưng của Tú Xương vẫn xuất hiện nhưng cái khiến cho người ta quan tâm nhiều hơn cả vẫn là những nỗi niềm tâm sự của ông, tình cảm yêu thương mà ông dành cho những người xung quanh mình, đặc biệt là bà Tú vợ ông. Hãy nghe những lời trong bài thơ mà ông viết cho bà Tú:

*“Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ trăm con với một chồng Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông Một duyên hai nợ âu đành phận*

*Năm nắng mười mưa dám quản công Cha mẹ thói đời ăn ở bạc*

*Có chồng hờ hững củng như không”.*

Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương, bao giờ ta cũng bắt gặp hình ảnh hai người: bà Tú hiện ra ở phía trước, ông Tú khuất lấp phía sau. Ở bài “Thương vợ” ông Tú tuy không xuất hiện trực tiếp nhưng hình ảnh ông hiển hiện trong từng câu chữ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng không chỉ thương vợ mà còn tri ân vợ. Ông nhận thấy và cảm kích cho những vất vả của cuộc đời bà Tú, cho đức hi sinh cao cả:

*“Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công”.*

để sao cho “Nuôi đủ năm con với một chồng” bởi nói như Xuân Diệu: “Thì ra chồng cũng là một thứ con còn dại” mà bà Tú phải nặng vai gánh vác. Con người ấy đã thể hiện nhân cách của mình qua lời tự trách, ông không dựa vào duyên số mà trút bỏ trách nhiệm. Ông tự coi mình là một cái nợ đời mà bà Tú phải gánh chịu. Mà nợ thì gấp đôi duyên, duyên ít, nợ nhiều, ông tự chửi mình nhưng cũng là chửi thói đời đen bạc:

*“Cha mẹ thói đời ăn ở bạc*

*Có chồng hờ hững cũng như không”.*

Trong cái xã hội vốn trọng nam khinh nữ, một tấm lòng tri ầm, tri kỷ, tri ân với vợ như Tú Xương đã là đáng quý, nhưng ông vẫn cảm thấy mình đáng bị chửi, đáng bị tự lên án bởi mình đã thật vô nghĩa, ông tự nhận mình chỉ là một thứ “quan ăn lương vợ” biết mà chẳng giúp đỡ được vợ gì cho bà đỡ cơ cực. Ấy thế nên có chồng rồi cũng chỉ hờ hững như không. Một nhà nho như Tú Xương, dám sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám lên tiếng chửi mình, chửi đời mà cũng là nói hộ cho những nỗi niềm của vợ, một con người như thế là một nhân cách đẹp.

Nghe lời chửi thay cho bà Tú của ông, ta lại nhớ đến những vất vả lận đận trong cuộc đời Tú Xương. Số phận của bản thân ông phản ánh số phận của dân tộc ông thời ấy. Đó là bi kịch của một con người "tiến thoái lường nan", ông không thể cam tâm "vứt bút lông đi giắt bút chì" để trở thành "Chẳng kí, không thông cũng cậu bồi" như những kẻ vô liêm sỉ khác. Ông cũng không phải hạng hủ nho vùi đầu vào kinh sử, quanh năm "đẽo gọt con sâu". Chính vì vậy mà ông đến nỗi "tám khoa chưa khỏi phạm trường qui". Nói gì thì nói, đối với một người theo nghề khoa cử, đó cũng vẫn là một nỗi buồn không thể nào khoả lấp được. Tú Xương đã không có được sự dứt khoát như Nguyễn Khuyến (“Đèn sách ích gì cho buổi ấy”), ông tự dằn vặt mình:

*“Đau quá đòn thù, rát hơn lửa bỏng*

*Tủi bút, tủi nghiên, hổ lều, hổ chõng*

*Nghĩ đến câu: “Nam nhi đắc chí” thêm nỗi thẹn thùng Ngâm đến chữ: “Quản thổ trùng lai”, nói ra ngập ngọng”.*

Bi kịch chính là ở chỗ, con người trí thức nho sĩ trong ông lên tiếng đòi phải khẳng định mình với đời nhưng trong thời buổi nhố nhăng đó, làm điều ấy cũng đồng nghĩa với việc biến mình thành những kẻ tay sai của thực dân đế quốc, điều mà cặp mắt đã và đang chứng kiến biết bao những nhiễu nhương kia của ông không bao giờ cho phép. Tú Xương đã không tìm được hướng đi dứt khoát cho mình. Tuy vậy, bi kịch ấy cũng làm nên một nhân cách Tú Xương đáng trân trọng.

Nguyễn Tuân đã dùng những lời sau để bình về bức tượng tạc hình Tú Xương: “Một ngôi tượng dong dỏng, một dáng người áo chùng khăn chít thơ thẩn bên dòng nước mà chờ một chuyến đò thời đại. Dưới chân tượng, trước bệ tượng, phẳng tắp một con sông thời gian”. Đó cũng sẽ là những hình ảnh còn đọng lại mãi trong lòng người về Tú Xương.

**Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ "Thương vợ" của Tú Xương.**

"Thương vợ" là một trong những bài thơ mà Tú Xương vận dụng một cách rất sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian.

* Về hình ảnh: Trong ca dao, hình ảnh con cò có khá nhiều ý nghĩa: có khi nói về thân phận người phụ nữ lam lũ, vất vả, chịu thương chịu khó; có khi lại tượng trưng cho thân phận người lao động với nhiều bất trắc thua thiệt.

Con cò lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non

Hay:Con cò mày đi ăn đêm Nhẵm phải cành mềm lộn cổ xuống ao

Như thế, con cò trong ca dao vốn đã gợi nhiều cay đắng, xót xa. Song dường như ứng vào nhân vậ cụ thể là bà Tú thì nó lại càng gợi sự xót xa, tội nghiệp nhiều hơn. Hơn thế nữa so với từ "con cò" trong ca dao thì từ "thân cò" của Tú Xương mang tính khái quát cao hơn, đó như thân phận của người phụ nữ trong cuộc sống gia đình, hi sinh tất cả vì chồng vì con. Do vậy, mà tình yêu thương của Tú Xương cũng thấm thía và sâu sắc hơn.

* Về từ ngữ:
  + Thành ngữ "năm nắng mười mưa" được vận dụng một cách rất sáng tạo.
  + Cụm từ "nắng mưa" chỉ sự vất vả. Các từ năm, mười là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra rồi kết hợp với "nắng, mưa" tạo nên một thành ngữ chéo. Hiệu quả của nó vừa nói lên sự vất vả, gian lao, vừa thể hiện đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng con của bà Tú.
  + Bên cạnh đó chủ đề “Duyên nợ” trong ca dao cũng được tác giải sử dụng sáng tạo “một duyên hai nợ” muốn nhấn mạnh rằng duyên phận vợ chồng như số phận trời sắp đặt, tình nghĩa vợ chồng vì vậy cũng gắn bó hơn.

“Hãy học khi người khác ngủ, lao động khi người khác lười nhác, chuẩn bị khi người khác chơi bời và có được giấc mơ của mình khi mọi người chỉ ao ước”. **(William Arthur Ward).**

**............................................**

###### HAI ĐỨA TRẺ

**~Thạch Lam~**

1. **GỢI DẪN**

Thạch Lam (1910 – 1942) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi thành Nguyễn Tường Lân. Thạch Lam sinh ra ở Hà Nội, khi cha mất việc, ông về sống ở huyện cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Tuổi thơ nơi phố huyện nghèo này đã để lại dấu ấn đậm nét trong sáng tác của Thạch Lam.

Ông cùng vói Nhất Linh và Hoàng Đạo là những cây bút chủ lực của nhóm Tự lực văn đoàn. Tuy vậy, sáng tác của Thạch Lam có phong cách riêng so với hầu hết các nhà văn lãng mạn 1930 – 1945.

Tác phẩm chính : Gió đầu mùa, Nắng trong vườn, Sợi tóc (tập truyện ngắn), tiểu thuyết Ngày mới, tiểu luận Theo dòng, tuỳ bút Hà Nội băm sáu phố phường,…

Tác phẩm của Thạch Lạm có một giọng điệu trữ tình rất riêng. Nhẹ nhàng, tình cảm và giàu chất thơ, tác phẩm của Thạch Lam có khả năng đi sâu vào trái tim người đọc. Viết về cuộc sống khổ cực hay về những nét đẹp của Hà Nội xưa, văn Thạch Lam đều thấm đượm tinh thần nhân văn chủ nghĩa.

Hai đứa trẻ là truyện ngắn xuất sắc, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam. Một cách rất nhẹ nhàng mà thấm thìa, qua tâm trạng của hai đứa trẻ và cảnh sống nghèo cực của những người dân nơi phố huyện, nhà văn đã thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc về thân phận con người. Tác phẩm vừa có giá trị hiện thực, vừa thấm đẫm tinh thần nhân đạo.

Truyện ngắn của Thạch Lam thường có cốt truyện đơn giản, tác giả thường đi sâu vào miêu tả nội tâm nhân vật với những cảm xúc và cảm giác mơ hồ, mong manh. Miêu tả những diễn biến nội tâm tinh tế, sâu sắc của nhân vật là biệt tài của Thạch Lam. Trong Hai đứa trẻ, nhà văn đã sử dụng thành công thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản, qua đó đặc tả được cảnh nghèo và tương lai không mấy sáng sủa của những người dân phố huyện. Với giọng điệu tâm tình, ngôn ngữ, diễn đạt tinh tế, giàu chất thơ, tác phẩm mang lại cho người đọc những rung động hết sức tinh tế và nhân bản.

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN

Thạch Lam là gương mặt khá đặc biệt của nhóm Tự lực văn đoàn. Là thành viên của nhóm nhưng sáng tác của Thạch Lam không giống với các nhà văn khác cùng nhóm. Các nhà văn Tự lực văn đoàn thường hướng ngòi bút tới tầng lớp trí thức tiểu tư sản. Nhân vật của họ thường là những trí thức Tây học, những cô gái mới với những khung cảnh sống nên thơ, những chuyện tình yêu lãng mạn. Tiến bộ hơn, họ thể hiện sự phản kháng của những người trẻ tuổi với những nếp sống cổ hủ và những nguyên tắc phong kiến khắt khe. Nhưng nhìn chung, Tự lực văn đoàn là nhóm sáng tác thiên vế cảm hứng lãng mạn tiêu cực, trốn tránh hiện thực bằng cách xây dựng nên những thế giới của ảo tưởng để tự an ủi mình. Còn Thạch Lam thì lại khác. Ông hướng đến những con người nghèo khổ, những số phận nhỏ bé bất hạnh. Không gay gắt, cay nghiệt như Vũ Trọng Phụng, không sâu xa như Ngô Tất Tố hay hài hước như Nguyễn Công Hoan trong phản ánh hiện thực nhưng văn của Thạch Lam vẫn thể hiện những giá trị hiện thực sâu sắc.

Truyện ngắn của Thạch Lam thường giàu chất trữ tình, có cốt truyện đơn giản. Nhà văn không tạo dựng những tình huống truyện éo le, gay cấn, cũng không có những xung đột thiện ác, giàu nghèo gay gắt. Truyện của Thạch Lam chỉ như những đoạn thủ thỉ tâm tình, nhẹ nhàng mà thấm thìa, nhưng vẫn có giá trị phản ánh hiện thực và thể hiện những tư tưởng nhân văn sâu sắc. Hai đứa trẻ là câu chuyện về một ngày thường như bao ngày tháng khác ở một phố huyện. Nhà văn chọn bối cảnh là một ngày chợ phiên. Và thời điểm bắt đầu truyện là cảnh chợ chiều vừa tàn. Các tình tiết được kể tự nhiên theo chiều thời gian tuyến tính. Liên và An dọn hàng và bắt đầu ngồi chờ đợi chuyến tàu đêm. Cuộc sống của chị em Liên và những người dân nơi phố huyện như vợ chồng bác xẩm, mẹ con chị Tí, bác phở

Siêu đều chẳng có gì đặc biệt. Tất cả đều bàng bạc, lặng lẽ và lầm lụi. Chuyện chợ tàn, chuyện chờ đợi chuyến tàu đêm đi qua với một chút hi vọng được nhìn thấy trong một khoảnh khắc rất ngắn thứ ánh sáng sang trọng trên những toa tàu, hồi ức về những ngày sống sung sướng ở Hà Nội của hai đứa trẻ và những suy nghĩ của cô bé Liên là tất cả tình tiết cơ bản của câu chuyện. Một câu chuyên dung dị, đời thường, không tô vẽ và một lối kể chuyện như tâm tình thủ thỉ với chính mình là những nét riêng trong nghệ thuật kể chuyện của Thạch Lam ở Hai đứa trẻ.

Trong Hai đứa trẻ, nhà văn đặc biệt chú ý đến miêu tả diễn biến nội tâm nhân vật. Chính vì thế mới gọi Hai đứa trẻ là loại truyện ngắn trữ tình. Nhà văn chú ý miêu tả tâm trạng của cô bé Liên. Cảnh vật cũng được nhìn bằng ánh mắt của Liên. Là nhàn vật trung tâm của truyện, những hành động của Liên không được chú tâm miêu tả. Câu chuyện như một dòng tâm trạng của nhân vật, từ khi chứng kiến cảnh chiều xuống đến khi chuyên tàu đêm đi qua. Có thể nói nhân vật Liên thuộc loại nhân vật trữ tình trong văn xuôi. Qua những cảm nhận của Liên về cảnh vật và cuộc sống xung quanh, nhà văn thể hiện một nỗi buồn thấm thìa và sâu sắc về số phận con người. Nỗi buồn của cô bé Liên cứ tăng tiến dần theo sự muộn dần của đêm. Khi chợ tàn và khi nhìn cảnh chiều đến, một buổi chiếu êm như ru của phố huyện, lòng Liên man mác buồn mà không rõ nguyên nhân. Khi bóng đêm bao trùm phố huyện, “một đêm mùa hạ êm như nhung”, lại càng đáng sợ hơn. Cuộc sống quá buồn tẻ. Chẳng hứa hẹn một điều gì thay đổi cả. Nỗi buồn của Liên không trực tiếp thể hiện qua ngôn ngữ mà thể hiện ở ánh mắt : “trong mắt chị bóng tối ngập đầy dần”, qua tâm trạng chờ đợi chuyến tàu đêm. Cuộc sống nơi phố huyện nghèo ấy vô cùng đơn điệu, ngày hôm sau là sự lặp lại y nguyên ngày hôm trước : chị Tí lại dọn hàng nước dù chẳng hi vọng gì nhiều, vợ chồng bác xẩm xuất hiện với chiếc đàn bầu ảo não, người nhà thầy thừa đi gọi người đánh tổ tôm… Kể cả buổi chợ đúng phiên cũng tiêu điều xơ xác, hàng họ bán chẳng được là bao. Cuộc sống tối tăm và ngột ngạt, đơn điệu và buồn tẻ. Sống trong cảnh bế tắc ấy, những người như chị em Liên đã tìm được một cứu cánh tinh thần. Họ đã hàng đêm miệt mài ngồi chờ đợi chuyến tàu đi qua với chút hi vọng vô cùng mong manh. Liên và An háo hức chờ đợi chuyến tàu để được gặp lại chút ánh sáng của những ngày còn được sống sung túc. Những người bán hàng chờ đợi khách xuống tàu dù họ vẫn biết chẳng mấy khi có khách xuống ở cái ga xép này. Họ đều chờ đợi và khi chuyên tàu đi qua là một ngày đã khép lại. Chuyến tàu là nơi gửi gắm niềm hi vọng hàng đêm của họ và nó mang đến phố huyện một luồng ánh sáng mới dù chỉ trong chốc lát để họ có thể thoát ra khỏi sự yên ả đến ghê sợ của đêm. Đó là thời điểm vui nhất của chị em Liên bởi chuyên tàu là thứ ánh sáng tinh thần duy nhất để chị hồi ức lại những ngày đã qua. Chuyến tàu mang đến chút sôi động trong chốc lát nhưng cũng lại làm tăng lên cái ảm đạm và tĩnh mịch của đêm phố huyện. Qua diễn biến nội tâm của nhân vật, nhà văn đã thể hiện thật sâu sắc tấn bi kịch tinh thần của những con người nhỏ bé. Những kiếp người vô danh nơi phố huyện nhỏ ấy rất dễ bị xã hội lãng quên. Tâm

trạng .của Liên cũng là tâm trạng chung của bao người đang phải sống trong bế tắc của những thân phận nhỏ bé, nghèo hèn. Nhà văn đã thể hiện một niềm cảm thông sâu sắc và tình thương yêu đối với những người không may mắn ấy.

Giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và vẻ đẹp thấm mĩ của tác phấm còn được thể hiện ở nghệ thuật lựa chọn và sáng tạo chi tiết của tác giả. Chọn những chi tiết có sức gợi tả cùng với thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản, nhà văn đã khắc hoạ thành công cảnh nghèo và cảnh sống buồn tẻ, bế tắc của người dân nơi phố huyện nghèo thời kì trước Cách mạng. Miêu tả sự nghèo nàn, tàn tạ, tác giả không tả nhà cửa, cửa hàng hay cảnh làm ăn, sinh hoạt mà chọn tả cảnh chợ tàn với hình ảnh “mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. Chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre, hay bất cứ cái gì có thể dùng được

của người bán hàng để lại..Nhưng chắc rằng chúng khó kiếm được gì bởi những thứ còn bỏ lại ở chợ chứng tỏ đây là miền quê chẳng giàu có gì. Cảnh chợ tàn bao giờ cũng gợi buồn và càng tàn tạ hơn với cảnh một phiên chợ chiều nghèo khó. Chỉ với những chi tiết nhỏ vậy thôi, cách tả của Thạch Lam làm cho người ta thấy buồn thấm thìa. Khi miêu tả sự nghèo đói, Ngô Tất Tố để chị Dậu phải bán chó, bán con thậm chí có nguy cơ phải bán mình ; Nguyễn Công Hoan để vợ chồng anh Pha phải rơi vào bước đường cùng ; Nam Cao để Chí Phèo, để nhà văn Hộ phải đánh mất cả nhân cách của mình. Sự đói khổ huỷ hoại cả thể xác và linh hồn con người. Thạch Lam thì khác. Nhẹ nhàng nhưng thấm thìa, nhà văn trữ tình này để cho cuộc sống tự nó bộc lộ và bản chất xã hội tự nó thể hiện mình mà vẫn phản ánh được bộ mặt thật của hiện thực. Cái độc đáo trong lựa chọn chi tiết của Thạch Lam là như vậy. Chỉ bằng chi tiết mà tái hiện được cả bộ mặt hiện thực.

Nghệ thuật lựa chọn chi tiết còn được thể hiện khi miêu tả cảnh đêm. Nhà văn đã dùng ánh sáng để miêu tả bóng tối. Ánh sáng ngọn đèn dầu ở hàng nước chị Tí, ở gánh phở của bác phở Siêu làm nổi bật sự mênh mông của đêm tối ở làng quê. Nghệ thuật tương phản làm người đọc cảm nhận rõ hơn sự mênh mông của đêm tối. Còn ánh sáng đoàn tàu vụt qua trong thoáng chốc với những ồn ào và sôi động của nó càng tăng thêm sự tĩnh mịch, tăm tối và buồn tẻ nơi phố huyện nghèo. Và ánh sáng ngọn đèn dầu của chị Tí chập chờn đi vào giấc ngủ của Liên – hình ảnh kết thúc câu chuyện – đã để lại một niềm day dứt, một dư âm cho tác phẩm.

Nhẹ nhàng và tinh tế, Thạch Lam đã vẽ lên một bức tranh đầy sức gợi vể một phố huyện nghèo. Qua tâm trạng của Liên, cuộc sống của hai chị em và người dân nơi phố huyện ấy, nhà văn không chỉ phản ánh hiện thực mà còn thể hiện một tư tưởng nhân văn có giá trị lâu dài. Trước hết, tác phẩm là bức tranh chân thực về đời sống phố huyện nghèo với những kiếp người nhỏ nhoi, tội tình (hai đứa trẻ, chị bán hàng nước ban ngày đi mò cua xúc tép, vợ chồng người hát xẩm,.. .)• Chẳng có gì đảm bảo cho tương lai của họ. Phía trước họ càng nhìn càng tối, ánh sáng của hi vọng dù có nhưng chỉ le lói ở chính nơi họ ngồi. Hiện thực thì nghèo khó, không gì hứa hẹn ở tương lai, những con người nhỏ bé ấy sống như thế nào. Họ gửi gắm ước mơ vào chuyến tàu đêm với một luồng ánh sáng phù hoa tan biến rất nhanh.

Qua việc tả cảnh kiên trì hàng đêm chờ tàu qua rồi mới dọn hàng, mới đi ngủ của những con người ấy, nhà văn muốn thể hiện một tư tưởng nhân văn. Đó là khẳng định sự bất diệt của khát vọng, ước mơ. Cuộc sống dù nghèo khổ, tăm tối và bế tắc đến đâu cũng không thể dập tắt được hi vọng và khát vọng của con người.

Tác phẩm đã thể hiện tình thương yêu vô bờ và sự trân trọng của nhà văn đối với những thân phận nhỏ bé trong xã hội. Một cốt truyện nhẹ nhàng nhưng giá trị thật sâu sắc. Với một con đường rất riêng, ngòi bút của Thạch Lam đã đánh thức lòng trắc ẩn trong tâm hồn mỗi con người và làm nảy sinh ở họ những tình cảm nhân văn cao đẹp.

###### Bức tranh phố huyện lúc chiều tàn.

* 1. **Bức tranh thiên nhiên.**

- Âm thanh: Tiếng muối vo ve.

Tiếng ếch nhái. Tĩnh vắng buồn.

Tiếng trống thu không.

Hình ảnh màu sắc: Đỏ rực. Dấu hiệu của

Ánh hồng. sự tàn lụi.

( Liên hệ: **“Bốn bề bát ngát xa trông; Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia”** Truyện kiều – Nguyễn Du)  Thúy Kiều cô đơn, chỉ có cát không có dấu hiệu của con người.

* **“Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”** Mong muốn tìm hơi ấm của con người nhưng chỉ thấy bờ bãi.
* Đường nét: **“ Dãy tre làng ...”**  đường nét ảm đạm.

###### Nghệ thuật:

* Sử dụng nhịp thơ chậm rãi, giàu tính nhạc, hình ảnh. Cộng hưởng tạo nên nét êm dịu.
* Nét vẽ giản dị, chân thực  Lột tả được thần và hồn về miền quê.

 Bức tranh thiên nhiên lúc chiều tàn đẹp thơ mộng, yên ả, thanh bình nhưng đồng thời có gì đó u buồn, êm ả. Cảm nhận bằng thính giác, thị giác.

###### Bức tranh sinh hoạt:

* **Cảnh chợ tàn:**
* Âm thanh: Tiếng ồn ào, âm thanh tắt dần, trả lại sự yên tĩnh vốn có cho phố huyện. ( Liên hệ âm thanh tan chợ: **“Hàng quán người về nghe xáo xác”** Chợ đồng – Nguyễn Khuyến)

( Liên hệ khác: Tràng Giang – Huy Cận **“ Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”** ) hiện lên thật buồn, khắc khoải, làm cho không gian vắng vẻ.

* Hình ảnh: **“ Một vài người bán hàng về muộn”** ở lại dọn hàng, trò chuyện .

###### “ Của những đứa trẻ con nhặt thanh tre”.

 Hình ảnh phố huyện tàn tạ, u buồn, nghèo nàn, xơ xác, tiêu điều sau khi tan chợ.

* Mùi vị: **“ Âm ẩm bốc lên” “ Hơi ấm trộn với cát bụi”**  Nồng đậm, không hề dễ chịu. Đối với Liên đã trở nên quen thuộc.

###### Hình ảnh kiếp người tàn:

* Hình ảnh đứa trẻ: **“ Cúi lom khom dưới mặt đất”**  Thương tâm, tuổi thơ không được vui đùa.
* Mẹ con chị Tí: **“ Ban ngày mò cua, đêm bán nước cho người quen”**  Thế nhưng thu nhập của chị chẳng kiếm được bao nhiêu, kiếp đời la lắt, không tương lai, ánh sáng của chị.
* Bà cụ Thi: **“Hơi điên, nghiện rượu”**  Tiếng cười ám ảnh, nổi đau bật lên bằng tiếng cười, tiếng cười như báo hiệu tương lai của người dân phố huyện sẽ vơi đi một nửa.
* Liên – An: sống mưu sinh, bán cửa hàng tạp hóa  Tuổi thơ bất hạnh, cơ cực không được như những đứa trẻ khác, mất đi tuổi thơ tươi đẹp vốn có.
* Mẹ Liên: trụ cột gia đình, nuôi cho chị em Liên sinh sống.

 Cơ cực quẩn quanh, tăm tối >< Vẫn hi vọng chờ đợi.

###### Bức tranh tâm hồn nhân vật Liên:

* **Tinh tế, nhạy cảm trước sự biến chuyển của thiên nhiên trong thời khắc chiều tàn.**
* Sự cảm nhận của Liên về đất, tình yêu của Liên dành cho đất, sự thân thuộc.
* **“ Trong cửa ... chị”**  Khiến cho Liên cảm nhận nỗi buồn cân xứng nhịp nhàng, hài hòa.

 Êm dịu, ngây thơ, man mác.

###### Nhân hậu, thương yêu:

* Hỏi han chị Tí.
* Nhìn mấy đứa trẻ con nhà nghèo.
* Rót đầy rượu cho bà cụ Thi.

###### Bức tranh phố huyện lúc đêm xuống.

* 1. **Khung cảnh phố huyện.**
* Được tái hiện bằng hai mảng màu đối lập tương phản.

###### Bóng tối:

**“ Đường phố và các ... Bóng tối**” Chứa đầy bóng tối. Bao trùm

Tối hết cả - Sẩm đen bóng tối.

 Hiện diện ở khắp nơi, mỗi lúc.

###### \*Ánh sáng: Phát ra từ nhiều nguồn khác nhau:

* Ánh sáng của đèn ( Dẫn chứng: **cửa chỉ để hé ra ...; Quầng sáng thân mật... Chị Tí; Giờ chỉ còn ... lỏm qua phen nứa).**
* Nguồn sáng của bếp lửa ( Dẫn chứng: **cái bếp lửa ... đất cát**)  Ánh sáng nhạt nhoà.
* Nguồn sáng sao trời và đom đốm ( Dẫn chứng**: vòm trời ... đom đóm; qua kẽ lá của cành bàng... nhấp nháy**)  chân thực.

 Hiện ra với nhiều sắc độ và hình thù: **khe sáng, quầng sáng, chấm sáng; hột sáng, vệt sáng, vùng sáng**.

* Điểm chung: ánh sáng len lỏi, yếu ớt, mong manh>< bóng tối bao trùm, dày đặc. 

Không đủ sức xua tan màn đêm, bị bóng đêm nuốt chửng.

* **Ý nghĩa biểu tượng:** Ánh sáng tượng trưng cho những kiếp người nhỏ bé, mong manh ở phố huyện bị bóng tối nuốt chửng. Bóng tối là biểu tượng cho màng đêm mênh mông của xã hội cũ, năm trước cách mạng thời kì thực dân phong kiến, mang nhiều hệ lụy cho người dân Việt Nam.

###### Hình ảnh con người.

* **Cảnh sống cơ cực, nghèo nàn:**
* Bác xẩm : “ Dẫn chứng: **góp chuyện ... rác bẩn**” ở phố huyện nghèo, nhu cầu vật chất chưa dược thỏa mãn nói gì đến nhu cầu tinh thần, món hàng xa xỉ, cơ hội của bác Xẩm không cao.
* Chị Tí: ( Dẫn chứng: **“ phe phẩy ... thức hàng**”  Hàng vắng khách, ế khách, trông chờ mong đợi vẩn vơ.
* Bác Siêu: Niềm mơ ước khó thành của người dân phố huyện, thức hàng rất xa xỉ, ế khách.
* Chị em Liên: Sợ trái lời mẹ dặn, không dám hòa vào đám đông, chuyển hướng nhìn dáng người thiểu não ( Dẫn chứng: **“ Đêm tối đối với Liên quen lắm...”**  Liên đã từng rất sợ bởi vì Hà Nội là thế giới hào quang ánh sáng, mà ở nơi đây bóng tối bao trùm khắp nơi đi kèm với nghèo nàn ( Liên hệ: Nhân vật cô Mị **“ Ở lâu trong cái khổ mình đã quen với cái khổ”** – Vợ chồng A Phủ.).

###### Ước mơ đổi đời: “ Chừng ấy người ... của họ”.

* Sự mơ hồ, chính họ cũng không biết họ mơ hồ.
* Ước mơ đổi đời, mong ước những điều tươi sáng hơn  Biết ước mơ vươn tới những điều tốt đẹp.

 Trân trọng, thương cảm.

###### Bức tranh tâm hồn nhân vật Liên.

* **Những rung động tinh tế trước cuộc sống xung quanh.**
* Thời khắc bóng đêm dần buông xuống, Liên thích thú ngắm bầu trời với ngàn sao lấp lánh, Nhìn sao tưởng tượng ra sông Ngân Hà, tưởng tượng ra hai con vịt  Thế giới cổ tích thời xa xưa ùa về, thế giới tuổi thơ trong trẻo, thế giới thần tiên  Cảm nhận tinh tế.
* Liên bắt nhảy với những chuyển biến tinh vi trong cuộc sống đời thường hàng ngày, Liên cảm nhận thấy những nguồn sáng của đom đốm , nguồn sáng khác nhau  Tinh tế nhạy cảm.

###### Ước mơ đổi đời:

* Hướng về nguồn sáng bởi vì thế giới phố huyện tăm tối, mờ mịt bế tắc  Khao khát ánh sáng cuộc đời tươi đẹp.
* Liên đi tìm nguồn sáng để xua tan bóng tối, nguồn sáng mong manh, yếu ớt.
* Hà Nội là thế giới thần tiên ánh sáng thực sự rực rỡ, âm thanh náo nhiệt, vui tươi Ánh sáng của hoài niệm không hiện hữu.
* Liên tìm ở đoàn tàu, mang theo ánh sáng thỏa mãn, ánh sáng thèm thuồng, mê say 

Khao khát đổi đời thoát khỏi cuộc sống tăm tối lẩn quanh bế tắc của thực tại.

 Tấm lòng nhân đạo của nhà văn Thạch Lam:

+ Sự thương cảm với những kiếp người ở phố huyện.

+ Trân trọng ước mơ thay đổi của người dân, của Liên.

+ Kín đáo thể hiện ước mơ thay đổi cuộc sống cho người dân.

###### Bức tranh phố huyện lúc đoàn tàu đến và đi qua.

* 1. **Hình ảnh chuyến tàu đêm.**

###### Nguyên nhân dẫn đến cảnh đợi tàu:

+ Vì cuộc sống của người dân phố huyện và chị em Liên nghèo nàn, đơn điệu, buồn tẻ.

+ Vì đoàn tàu khơi dậy những kỉ niệm đẹp đẽ, trong sáng của chị em Liên. Đoàn tàu đem đến kí ức về một Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ, huyên náo.

+ Vì hai chị em muốn nhìn chuyến tàu. Đó là hoạt động cuối cùng của đêm khuya. Trong con mắt trẻ thơ, đoàn tàu không chỉ là hoạt động chạy đến, chạy đi mà là một thế giới khác, thế giới của ước mơ, khát vọng về một tương lai tươi sáng, ý nghĩa hơn.

###### Xuất hiện qua những dấu hiệu đầu tiên:

* Tiếng reo đèn ghi.
* Ngọn đèn của người gác ghi.
* Tiếng còi xe lửa kéo dài theo ngọn gió.
* Làn khói bừng sáng ở đằng xa.

###### Sự xuất hiện:

* Âm thanh: + Tiếng dồn dập rít mạnh vào ghi  to  rộn rã.

+ Tiếng hành khách ồn ào khe khẽ.

+ Tiếng còi rít lên.

 Âm thanh thực sự rộn rã náo nhiệt ><phố huyện không âm thanh, tĩnh vắng  đáng quý.

* Sự chuyển động: Đoàn xe vượt qua, tàu rầm rộ đi tới  Mạnh mẽ nhanh chóng ><Nhịp sống ngưng đọng ở phố huyện.
* Ánh sáng: Sáng trưng soi ánh cả xuống đường, cửa kính sáng rực lên chói lóa gắn liền với sang trọng  say mê đắm đuối  thế giới mong muốn.

###### Đoàn tàu đi qua:

* Đốm than đỏ bay tung trên đường sắt lẫn vào bóng đêm.
* Chấm nhỏ của chiếc đèn xanh  Nhìn theo đắm đuối sau khi tàu khuất sau rặng tre ( Liên tưởng câu thơ của Lý Bạch: **“ Cô phàm viễn ảnh bích không tận”).**
* Lặng theo mơ tưởng: Mơ tưởng về Hà Nội. Sự cảm nhận về bối cảnh xã hội đương thời, cuộc sống ngày càng khó khăn, mang thế giới hoài niệm, cháy bỏng ước mơ.
* Cảm nhận về phố huyện: + Trong sự so sánh tương phản, ánh sáng đoàn tàu như sao băng**><**vầng sáng ngọn đèn của chị Tý, ngọn lửa của bác Siêu, đêm tối hiện diện khắp mọi nơi.

+ Sự chuyển động náo nhiệt rộn rã của tàu >< trả lại đồng ruộng mênh mang yên lặng, đêm khuya tiếng chó sủa, tiếng trống cầm canh, âm thanh ảo não.

+ Sự đông đúc sang trọng của tàu >< vợ chồng bác xẩm ngủ gục trên manh chiếu, tiêu điều, thảm hại, vắng tanh.

 Ngập tràn vào giấc ngủ yên tĩnh, bóng tối, nỗi buồn.

###### Ý nghĩa của chuyến tàu:

* Chứng kiến sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.
* Chuyến tàu là hình ảnh của quá khứ Hà Nội, nó mang hình ảnh của Hà Nội, sống trong hạnh phúc chốc lát  Đánh thức hạnh phúc.
* Biểu tượng thế giới hai đứa trẻ khao khát hạnh phúc, về một thế giới hạnh phúc hơn: sự giàu sang, ánh sáng rực rỡ,...

 Giá trị nhân đạo, nhân văn sâu sắc:

+ Sự xót thương cho đứa trẻ, người dân sống trong bóng tối.

+ Trân trọng ước mơ đổi đời.

+ Thông điệp: Nhắc nhở mọi người chúng ta nên vượt qua sự vô vị tẻ nhạt, áo đời phẳng lặng để hướng đến sự đẹp đẽ, tuyên ngôn nghệ thuật về một đời, cứu lấy những đứa trẻ đừng để chúng nó phải đợi tàu để tìm cuộc sống đáng sống hơn.

* Qua chi tiết đợi tàu của chị em Liên, nhà văn gửi gắm thông điệp về tình người và tình đời: Hãy biết nâng niu, trân trọng những ước mơ nhỏ bé của tuổi thơ, hãy hướng về cuộc sống ý nghĩa hơn, hãy đốt mình lên như Xuân Diệu:

###### “ Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm”.

1. **Nhân vật Liên.**

* Một cô bé giàu lòng thương người: mấy đứa trẻ trong khung cảnh chợ tàn.
* Cảm thông sâu sắc với mẹ con chị Tý, với bà cụ Thi, bác Xẩm, bác Siêu.
* Một cô bé rất chú đáo và đảm đang:

+ Thay mẹ trông coi cửa hàng: Khóa tráp tiền.

Đóng cửa hàng.

+ Thay mẹ chăm sóc em: Chở che cho em.

Vực em vào hàng.

* Một cô bé có tâm hồn nhạy cảm:

+ Cảm thấy buồn man mác qua ánh mắt tràn đầy bóng tối của Liên.

+ Liên còn nghe được mùi đất riêng của quê hương này.

+ Lặng ngắm vì sao, nhìn ánh đèn của chị Tí, bác Siêu  Suy nghĩ cảm thông.

+ Hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ  Tâm hồn yên tĩnh.

+ Ý thức dược cuộc sống tăm tối của mình và người dân phố huyện.

###### Hai đứa trẻ - Bài ca về tình yêu quê hương đất nuớc.

* Chiều, chiều rơi: Một buổi chiều êm ả như ru.
* Một mùi âm ẩm bốc lên + mùi cát bụi quen thuộc  Mùi riêng của đất của quê hương này.
* Hồi nhớ về Hà Nội.
* Đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát.

 Vùng quê Việt Nam ở Bắc Bộ, một vùng quê nghèo buồn, nhưng thấm đẫm chất thơ.

**III. Tổng kết.**

1. **Giá trị nội dung:**

* Khắc họa bức tranh nông thôn Việt Nam.
* Cảm thông sâu sắc đối với cuộc sống của những con người quẩn quanh bế tắc.
* Trân trọng niềm hi vọng mong manh họ.

###### Đặc sắc nghệ thuật:

* Truyện không có cốt truyện.
* Truyện ngắn trữ tình.
* Giàu chất thơ.

###### Vẻ đẹp về nội dung:

+ Vẻ đẹp của thiên nhiên

+ Vẻ đẹp nhân vật. Người dân phố huyện.

Liên. Nhân hậu yêu thương.

Tình tế nhạy cảm. Khao khát đổi thay.

+ Vẻ đẹp cái **“ tôi”** của Thạch Lam. Sự xót thương.

Sự trân trọng.

###### Vẻ đẹp về nghệ thuật, ngôn ngữ.

* Nghệ thuật tượng phản đối lập.

+ Ánh sáng>< bóng tối.

+ Hình ảnh đoàn tàu >< phố huyện ( mơ ước >< thực tại).

###### Những câu văn lưu ý để dẫn chứng:

*+ Một buổi chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.*

*+ Phương Tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tán. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời.*

*+ Chợ họp giữa chợ đã vãn từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía.*

*+ Chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre.*

*+ Một mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc quá.*

*+ Hai chị em dứng sững nhìn theo cụ đi lần vào bóng tối, tiếng cười khanh khách nhỏ dần.*

*+ Trời đã bắt đầu vào đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát. Đường phố và các ngõ con dần chứa đầy bóng tối.*

*+ Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh, lẫn với vệt sáng của những con đom đóm bay là trên mặt đất hay leo vào cành cây. An và Liên lặng ngước mắt lên nhìn các vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông.*

*+ Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa.*

*+ Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo.*

1. **– LIÊN HỆ**

Vậy có thể kết luận được chăng : sức hấp dẫn chủ yếu của những trang viết Thạch Lam là ở tâm hồn dân tộc. Thật vậy, có thể nói thêm rằng : chính mảnh hồn dân tộc ấy trong tâm linh nhà văn Thạch Lam đã chi phối ngay cả quan điểm sáng tác hiện thực lẫn tinh thần nhân đạo (như người Việt sống vốn giàu tình cảm cộng đồng : “Bầu ơi thương lấy bí cùng…”, và chan chứa tình người : “Thương người như thể thương thân”…). Rồi cũng chính tính cách Việt sẽ chi phối một nét văn phong khó lẫn của tác giả Gió đầu mùa, đó là tính “duy cảm” nổi bật trong não trạng người Việt : “Trong những truyện ngắn trong tập Gió đầu mùa của Thạch Lam, người ta thấy rất nhiều đoạn mà cảm tình, cảm tưởng hay cảm giác có một địa vị rất quan trọng, nhiều khi nó là then chốt cho cả một truyện” (Vũ Ngọc Phan, Nhả văn hiện đại ; quyển tư, tập hạ). Hồn dân tộc thấm đẫm trái tim, ý thức dân tộc sáng trong trí não ; do đó Thạch Lam mới viết được những dòng như tuyên ngôn về tinh thần tự hào dân tộc trong tác phẩm bút kí đặc sắc Hà Nội băm sáu phô’phường : “Người Pháp có Paris, người Anh có London, người Tàu có Thượng Hải… Trong các sách vở, trên các báo chí, họ nói đến thành phố của họ một cách tha thiết, mến yêu… Ta phải nghe người Pháp nói đến Paris, người ở Paris mới hiểu được sự yêu quý ấy đến bực nào. Chúng ta cũng có Hà Nội, một thành phố có nhiều vẻ đẹp, vì Hà Nội đẹp thật (chúng ta chỉ còn tìm những vẻ đẹp ấy ra), và cũng chính vì chúng ta yêu mến. Yêu mến Hà Nội cũng như người Parisien chính hiệu yêu mến Paris..; và mới có được những cảm nhận rất phong phú và tinh tế khi thưởng thức tính độc đáo của món quà dân tộc “đặc sắc bình dân” là cốm mới mùa thu : “Cơn gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thom của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không ? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dầri dần đông lại, bông lúa càng ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời […]. Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương

vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam” {Hà Nội băm sáu phô’ phường).

Có thể xem truyện ngắn Hai đứa trẻ như một phiên bản thu nhỏ hầu hết những đặc điểm về nội dung tư tưởng tình cảm cũng như văn phong Thạch Lam đã nói ở trên.

(Văn Tâm, Giảng văn văn học Việt Nam, NXB Giáo dục, 1997)

Cái tài của Thạch Lam là ở chỗ : thật dung dị, thật nhẹ nhàng, chỉ bằng vài trang văn xuôi giàu chất thơ mà đưa được người đọc về một thế giới của một cuộc sống tối tăm, buồn tẻ, đáng thương… đáng thương nhất là hai đứa trẻ. Vì lẽ ấy, tác phẩm là một lời kêu cứu : Hãy cún lấy cuộc sống của những con người như Liên và An, hãy tìm cách cải tạo sự tẻ nhạt của những “ao đời” tù đọng…

(Đỗ Nguyên Thương, Đi tìm vẻ đẹp văn chương, Hội Văn học nghệ thuật Phú Thọ, 2006) […] Trong văn hoá Việt Nam trước Cách mạng 1945, Thạch Lam là một trong số

những nhà văn được nhiều cảm tình của người đọc. Lòi văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát ra khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải về sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày. Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị khác và thôn quê. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học. Mặc dù in ra ít, sách Thạch Lam có đánh dấu lại được cái tâm hồn súc tích, rộng rãi và tiến bộ của một nhà văn xuôi chân chính…

(Nguyễn Tuân, Tuyển tập Thạch Lam, NXB Văn học, 1988)

**Đề bài1. : Anh/chị hãy phân tích tình huống đợi tàu trong truyện ngắn Hai đứa trẻ của Thạch Lam**

1. Giới thiệu khái quát về tác giả Thạch Lam và truyện ngắn Hai đứa trẻ: tình huống đợi tàu là tình huống độc đáo của tác phẩm.
2. Khái quát về tình huống trong truyện ngắn

* Truyện ngắn là tác phẩm tự sự cỡ nhỏ mà nội dung thường chỉ xoay quanh một tình huống truyện chủ chốt nào đó.
* Tình huống truyện (có tính độc đáo, chủ chốt) được diễn đạt bằng nhiều cách nói khác nhau, đó là tình thế xảy ra chuyện; là lát cắt của đời sống, là khoảnh khắc mà trong đó sự sống hiện ra đậm đặcvàý đồ tư tưởng của tác giả cũng được bộc lộ sắc nét nhất.

=> Như vậy có thể hiểu tình huống là một sự kiện đặc biệt trong đó chứa đựng một tình thế bất thường của quan hệ đời sống

– Truyện ngắn được coi là thành công khi xây dựng được tình huống độc đáo, có tính then chốt làm nổi bật tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

* Tiếp nhận truyện ngắn, người đọc nắm được tình huống then chốt là nắm được chìa khoá mở cửa vào thế giới nghệ thuật.

1. Xác định tình huống truyện Hai đứa trẻ:

* Truyện Hai đứa trẻ là truyện cốt truyện rất mờ nhạt, thay vào đó là dòng nội tâm, thế giới tâm hồn của nhân vật.Vì vậy hành động nhân vật, sự kiện trong tác phẩm không nhiều. Cũng chính vì vậy mà chi tiết, sự kiện được nhà văn xây dựng trong tác phẩm là hết sức chọn lọc và giàu ý nghĩa.
* Sự kiện được tái hiện đậm nét, chiếm dung lượng nhiều nhất trong tác phẩm chính là cuộc đợi tàu của hai đứa trẻ trên phố huyện nghèo. Nó gắn với nội tâm, tình cảm của nhân vật. Đây có thể coi là tình huống chủ chốt của tác phẩm bởi vì đó là một sự kiện đặc biệt trong đó chứa đựng một tình thế bất thường của quan hệ đời sống.

4: Phân tích tình huống

a. Hoàn cảnh của tình huống (diện mạo của tình huống):

+ Thạch Lam đưa người đọc về không gian phố huyện nghèo, buồn tẻ, chiều tàn, ngày tàn, phiên chợ tàn, đồ vật tàn và những kiếp người tàn…đêm tối âm u, vây phủ nhịp sống đơn điệu, quẩn quanh buồn tẻ, lặp đi lặp lại.

+ Giữa không gian ấy, hai đứa trẻ (An và Liên) là 2 đứa trẻ ngây thơ, hồn nhiên, giàu mơ ước, thèm được chơi, thèm được ăn những thức quà ngon lạ, thèm một không gian mới lạ và sôi động, rực rõ. Nhưng chúng không được thoả nguyện bao giờ, vì gia cảnh khó khăn, chúng phải lao động kiếm sống, trông hàng giúp mẹ. Đáng thương nhất là chúng luôn nhớ về quá khứ tươi đẹp, hạnh phúc (đối lập với hiện tại nghèo nàn, buồn tẻ), và chúng chỉ có thể ngồi yên trong bóng tối để mơ ước và nghĩ về quá khứ ngày một xa xôi ấy mà thôi.

b, Tính chất của tình huống:

* Cuộc đợi tàu lạ lùng : Lạ vì chúng đợi tàu chẳng phải vì một mục đích nào thiết thực (không bán hàng, không đón ai, không có người thân nào của chúng trên đoàn tàu ấy) chúng đợi tàu chỉ để nhìn đoàn tàu. Lạ vì không thiết thực mà ngày nào chúng cũng cố đợi.Chừng như chưa được nhìn đoàn tàu thì chúng chưa được sống trọn vẹn một ngày.
* Cuộc đợi tàu đầy tâm trạng

+ Đợi tàu là sống lại kỷ niệm: chuyến tàu ở Hà Nội về, gặp được chuyến tàu là hai đứa trẻ được sống lại quá khứ. Một quá khứ có thực mà Liên từng được sống một tuổi thơ vui tươi sung sướng. Khi đoàn tàu đi vụt qua, “Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo.“

+ Đợi tàu là mơ ước một thế giới khác với thực tại: Đoàn tàu đi đến đâu, mang theo ánh sáng và âm thanh, lấp lánh và rầm rộ; âm thanh khỏe khoắn sôi động, ánh sáng rực rõ, mạnh mẽ. Nó là biểu tượng đầy sức sống, đối lập hoàn toàn với phố huyện đầy bóng tối, buồn tẻ như đang mòn mỏi, chết dần.Đợi tàu là niềm niềm khao khát sống, khao khát đổi đời.

* Cuộc đợi tàu đáng thương: Hai đứa trẻ có tuổi thơ ngắn ngủi, sớm phải nếm trải thiếu thốn, lam lũ, nhọc nhằn. Đoàn tàu trở thành niềm vui duy nhất của chúng. Chúng chưa kịp vui thì đoàn tàu đã mất hút vào bóng tối, mang theo luôn vào bóng tối những mơ tưởng của Liên. Đến từ Hà nội, đến từ một tuổi thơ đã mất, đoàn tàu là một tia hồi quang cho lũ trẻ được nhìn lại tuổi thơ tươi vui trong chốc lát. Đoàn tàu chỉ giúp chúng thoả mãn thị giác rồi chúng lại bị ném vào thực tại không gian phố huyện tù đọng với ngọn đèn nhỏ leo lét. Ngọn đèn nhỏ bé chập chờn đi vào giấc ngủ của Liên.

5: Ý nghĩa của tình huống : thể hiện tấm lòng và tài năng Thạch Lam:

* Thông điệp giàu đầy tính nhân văn mà nhà văn muốn gửi gắm: Phải thay đổi hoàn cảnh để cứu lấy con người. Hãy cho những đứa trẻ một cuộc sống khác xứng đáng với con người hơn, một cuộc sống mà con người có quyền sống trong hi vọng, chứ không phải đang tàn đi trong vô vọng.

-Nét độc đáo của ngòi bút truyện ngắn Thạch Lam.

**CÂU 2 : Phân tích hiệu quả của nghệ thuật tương phản trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam**

Yêu cầu về kiến thức

Trên cơ sở những hiểu biết về nhà văn Thạch Lam và tác phẩm Hai đứa trẻ, thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần làm rõ những ý cơ bản sau

Mở bài :

* Giới thiệu khái quát tác giả, tác phẩm (0.5 điểm)
* Nêu vấn đề nghị luận

Truyện ngắn của Thạch Lam có một phong cách riêng. Đó là những truyện ngắn dường như không có cốt truyện, hoặc cốt truyện thường đơn giản nhưng lại hấp dẫn và gợi lên trong người đọc nhiều suy nghi. Hai đứa trẻ là một trong những truyện ngắn rất tiêu biểu cho phong cách của Thạch Lam .Tác phẩm thành công trong việc sử dụng nghệ thuật tương phản .

Thân bài :

1. Nêu khái niệm nghệ thuật tương phản:

Là một bút pháp mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa lãng mạn. Các nhà văn thường vận dụng thủ pháp này để tô đậm sự đối lập gay gắt giữa các hiện tượng, sự vật, từ đó làm nổi bật tư tưởng, chủ đề tác phẩm (0.5 điểm)

1. Nghệ thuật tương phản trong truyện ngắn Hai đứa trẻ

+ Tương phản giữa bóng tối và ánh sáng (phân tích dẫn chứng) (1.5điểm)

Ánh sáng và bóng tối đã xuất hiện ngay từ đầu câu chuyện, ánh sáng yếu ớt của mặt trời “ như hòn than sắp tàn” và xen vào đó là những hình ảnh đầu tiên của bóng tối “ dãy tre làng trước mặt đen lại”.

Nhưng ám ảnh và có sự khơi gợi nhiều hơn cả là một không gian tối- sáng lúc phố huyện vào đêm: “ Liên ngồi lặng im bên mấy quả thuốc sơn đen, đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tam hồn ngây thơ của chị”.

Trong sự đối lặp sáng- tối đó, bóng tối là gam màu chủ yếu. Bóng tối dày đặc mênh mang khắp một vùng còn ánh sáng thì mờ nhạt, nhỏ nhoi, leo lét không đủ để xua đi bóng tối.

Thạch Lam thường miêu tả bóng tối nhưng chỉ trong hai đứa trẻ, bóng tối mới đủ hình hài, cung bậc: “ đường phố và các ngõ chứa đầy bóng tối”, bóng người làm cong lung lay nóng dài, bóng bác phổ Siêu mênh mang ngã xuống đất một vùng và kéo dài đến tận hàng rào hai bên ngõ”.

Phố xá thì tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vài làng lại càng sậm đen ơn nữa. Đêm ở phố huyện tĩnh mịch và đầy bóng tối”. Trong cái thế giới ngập tràn bóng đêm, dưới một bầu trời thăm thẳm bao la đầy bí mật của phố huyện, ánh sáng lại quá yếu ớt, mà nhạt, nhỏ bé, leo lét. Ánh sáng của các cửa hiệu chỉ là những khe sáng, lọt ra ngoài, hắt xuống mặt đường gồ ghề khiến mặt đất dường như nhấp nhô hơn vì những hòn đá nhỏ vẫn còn một bên sáng một bên tối. Ánh đèn của bác phở Siêu chỉ là những chấm nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối. Ánh sáng ngọn đèn của chị em Liên thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa…..

.Đặc biệt là hình ảnh ngọn đèn chị Tí, một quầng sáng nhỏ nhoi, chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ, xuất hiện ảy lần trong tác phẩm, tạo nên sức ám ảnh và khơi gợi về cảnh đời, những kiếp sống nhỏ bé, lay lắt trong đêm đen, trong bóng tối cuộc đời.

+ Tương phản giữa quá khứ và hiện tại (phân tích dẫn chứng) (0.5 điểm)

Chú ý : Quá khứ đẹp đẽ, sung túc của chị em Liên và An – Đối lập với cuộc sống đơn điệu, nghèo nàn, quẩn quanh của 2 chị em và của người dân nơi phố huyện

+ Nghệ thuật tương phản thể hiện tập trung nhất ở phần cuối câu chuyện: khi đoàn tàu chạy qua phố huyện: bóng tối- ánh sáng, quá khứ-hiện tại, hiện tại-tương lai, âm thầm, lặng lẽ-ồn ào, náo nhiệt,.. (2.0 diểm)

1. Tác dụng của nghệ thuật tương phản

→ Tất cả nhằm thể hiện cuộc sống quẩn quanh, bế tắc, tẻ nhạt, tăm tối của những con người nơi phố huyện đang héo mòn vì bóng tối cuộc đời và niềm khao khát một cuộc sống tươi sáng tốt đẹp hơn, từ đó thấy được tấm lòng chan chứa yêu thương của tác giả với những cuộc đời bé nhỏ nơi phố huyện (1 điểm)

-Tạo nên vẻ đẹp lãng mạn, giàu chất thơ cho tác phẩm (0.5 điểm) Kết bài : đánh giá chung

**Câu 3 : Đề thi học sinh giỏi về bài Hai đứa trẻ- Thạch Lam**

Đề bài :“Bắt rễ ở cuộc đời hàng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn con người.” (Nguyễn Đình Thi)

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ qua tác phẩm “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam.

Có thể trình bày bằng những cách khác nhau nhưng phải đảm bảo các ý cơ bản sau:

**a, Giới thiệu vấn đề nghị luận**

Dẫn dắt và trích câu nói :“Bắt rễ ở cuộc đời hàng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn con người.”

**b, Giải thích vấn đề:**

-“Bắt rễ ở cuộc đời hàng ngày của con người”: Cuộc đời là nơi xuất phát của văn nghệ. Hiện thực đời sống tác động vào nhận thức, tình cảm của người nghệ sỹ làm người nghệ sỹ nảy sinh những xúc cảm mãnh liệt. Nó thôi thúc người nghệ sỹ cầm bút sáng tác. “Xã hội nào thì văn học ấy”, “văn học là tấm gương phản chiếu hiện thực xã hội”…

* “Văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn con người.”:

+ Đích đến của văn nghệ là cuộc sống. Chức năng của văn học là phục vụ cuộc sống và con người. Văn học nghệ thuật phải làm cho cuộc sống này trở nên tốt đẹp hơn, con người trở nên trong sáng, lương thiện và Người hơn. “Nghệ thuật là phương thức tồn tại của con người, giữ cho con người mãi mãi là con người, không sa xuống thành con vật…Nghệ thuật là sự vươn tới, sự hướng về, sự níu giữ mãi mãi tính người cho con người” (Nguyên Ngọc)

+ Văn chương chân chính phải là tiếng nói đồng vọng từ cuộc sống, bênh vực và tìm lối thoát cho những số phận hẩm hiu. Ca ngợi những vẻ đẹp của con người, phê phán những thế lực xấu xa, chà đạp lên quyền sống của họ.

+ Văn chương thổi vào những tâm hồn héo hắt nguồn sống mới đó là niềm vui, niềm tin, niềm hi vọng, nghị lực sống, tình yêu, tình quê hương, đất nước…

**c, Chứng minh qua tác phẩm “Hai đứa trẻ” –Thạch lam.**

* Văn học “bắt rễ ở cuộc sống hàng ngày của con người”

+ Tác phẩm “Hai đứa trẻ” là bức tranh hiện thực về cuộc sống tù đọng, tối tăm của xã hội Việt Nam trước CMT8- 1945. Một bức tranh được vẽ bằng những gam màu u tối, nhợt nhạt.

Ánh sáng chỉ le lói, yếu ớt. Hoạ vào đó là những âm thanh nhỏ nhoi, uể oải, chậm chạp, mệt mỏi. Những con người tàn tạ, nghèo nàn, khốn khổ sống đơn điệu, quẩn quanh tẻ nhạt…

+ Tác phẩm phản ánh được những vấn đề tồn tại của hiện thực đời sống. Nhưng tác giả không sao chép thực tế một cách cứng nhắc mà gửi gắm vào đó nhiều điều mới mẻ, sâu sắc.

->>Học sinh có thể phân tích cuộc sống nghèo khổ, quẩn quanh, tăm tối của chị em Liên và những người dân phố huyện.

* Văn học “lại tạo được sự sống cho tâm hồn con người.”

+ Tác phẩm “Hai đứa trẻ” thực sự tác động đến tư tưởng, tình cảm, thế giới quan của người đọc và làm thay đổi nhận thức của họ.

.)Nó thanh lọc tâm hồn con người, hướng họ đến những giá trị nhân văn cao cả. Đó là tình yêu thương, đồng cảm, xót xa trước những kiếp người khốn khổ, tàn tạ. Đó là sự nâng niu trân trọng những mơ ước, những khao khát đổi đời dù những ước mơ còn mơ hồ, chưa rõ hình hài (Bức tranh cuộc sống nơi phố huyện và tâm trạng của chị em Liên và An) . Cao hơn nữa là sự sẵn sàng đem đến và thắp sáng những ước mơ cho những con người khốn khổ và bất hạnh đó.(Hình ảnh đoàn tàu qua phố huyện)

.) Nó nâng đỡ sự sống, gieo vào tâm hồn con người những ước mơ chân chính, những niềm tin bất diệt vào những giá trị của cuộc sống. Dù trong hoàn cảnh nào cũng không tắt những ước mơ, những hi vọng vào những điều tốt đẹp. (Cuộc sống dù nghèo nàn, tù túng, lay lắt quẩn quanh nhưng những con người nơi phố huyện chưa ngày nào thôi chờ đợi, khát khao…)

.) Truyện ngắn còn gieo vào lòng người đọc tình yêu thương gắn bó với quê hương (Những bức tranh quê hương gần gũi mà không kém phần thơ mộng, gợi cảm. Các nhân vật trong truyện luôn gắn bó với nơi thôn dã, sống hoà hợp với thiên nhiên…)

+ Tác phẩm “Hai đứa trẻ” còn làm cho người đọc rung động xao xuyến bởi nghệ thuật viết truyện mang đậm sác thái trữ tình, lãng mạn (Giọng văn nhẹ nhàng, điềm tĩnh, khách quan; lời văn bình dị nhưng luôn ẩn hiện một một tình cảm xót thương, trân trọng; nghệ thuật miêu tả rất tinh tế những biến thái tinh vi của cảnh vật và diễn biến tâm trạng của các nhân vật…)

**d, Đánh giá chung**

* Văn chương đích thực phải xuất phát từ cuộc sống và đến với cuộc sống. Văn học phải phục vụ đời sống và con người. Tác phẩm Hai đứa trẻ xứng đáng là một minh chứng rõ nét cho nhận định sâu sắc này.
* Tác phẩm chính là sự thể hiện cụ thể của những suy nghĩ, những quan niệm nhân sinh sâu sắc của nhà văn Thạch Lam.
* Nhận định cũng để lại bài học sâu sắc cho những văn nghệ sĩ trong quá trình sáng tạo nghệ thuật của mình …

**Câu 4 : phân tích tâm trạng nhân vật Liên trong truyện ngắn Hai đứa trẻ**

Thạch Lam là một cây bút thiên về tình cảm , ghi lại cảm xúc của mình trước số phận hẩm hiu của những người nghèo, những người có cuộc sống vất vả , thầm lặng chịu đựng và giàu lòng hi sinh. Những nhân vật trong truyện mang dáng dấp của tâm hồn nhạy cảm của ông, cũng như điểm nhìn của tác giả. Nhân vật Liên trong truyện ngắn “ Hai đứa trẻ” là một trong số những nhân vật điển hình của ngòi bút Thạch Lam. Sự nhạy cảm ,sự chuyển biến tâm trạng của nhân vật Liên gợi ra nhiều nét tâm trạng của một cô gái mới lớn. Những nét

tính cách của Liên được bộc lộ qua những chi tiết nhỏ nhặt trong truyện ngắn, hay chính là những sự thay đổi trong tâm tư tình cảm của tác giả.

Tâm trạng của nhân vật Liên trong tác phẩm được thể hiện qua nhiều giai đoạn, nhưng có lẽ tâm hồn của một cô gái sẽ có sự nhạy cảm hơn khi cảnh chiều tà và ngày tàn buông xuống. Với một cô gái trẻ đầy suy tư những đường nét, âm thanh và màu sắc của chiều xuống càng khiến cho tâm trạng cô thêm lâng lâng khó tả. Buổi chiều ấy bắt nguồn từ những âm thanh quen thuộc,tiếng trống thu không vưng ra từng tiếng,gọi buổi chiều về, hình ảnh của những đám mây hồng ở cuối trời do ánh mặt trời hắt lên. Dưới con mắt của một cô gái, hình ảnh hoàng hôn thật khác. Trên nền áng mây ấy những ngọn tre cao vút như in hình và cắt hình rõ rệt trên nền trời. Trong gian hàng đơn sơ chỉ có mấy thức hàng đơn giản âm thanh của tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng, đến cả tiếng của những con muối vo ve, mà Liên cũng cảm nhận được. Chứng tỏ rằng không gian bây giờ rất yên tĩnh, ngoài Liên ra, không khí thật chìm vào buổi hoàng hôn,người ta thấy được sự chuyển đổi đó khi nhắc tới những âm thanh những dấu hiệu quen thuộc của một buổi chiều tà. Trước sự thay đổi của đất trời, cộng với mùi hơi đất bốc lên hay chính mùi đất mà chính phố huyện này mới có, nghĩ rồi Liên lại có một nỗi buồn man mác, có lẽ là do suy nghĩ của Liên về cuộc sống nơi đây , nghèo nàn,cái phố huyện tàn tạ. Những nét vẽ của đồng quê, với hình ảnh quen thuộc nhưng những âm thanh và cả buổi chiều êm như nhung đó,dưới con mắt của một cô gái nó lại trở thành cái cớ cho sự buồn lâng lâng không rõ vì sao.

Tâm trạng của một cô gái còn được thể hiện qua cái nhìn của cô trong bức tranh thiên nhiên và con người khi chợ tàn. Xuất hiện giữa cảnh chợ tàn là hình ảnh của những người bán hàng vẫn đang nán lại dù đã vãn chợ từ lâu,mấy đứa trẻ con thì nhặt nhạnh những thứ còn sót lại, đó chỉ là những thanh tre thanh nứa thôi, nhưng chúng cũng tỏ ra mải mê với công việc. Hình ảnh những rác rưởi vỏ cùng với những gì xuất hiện trong đầu một cô gái khiến cho cô buồn. Buồn không chỉ là do cô cảm thấy cuộc sống của cả những người ở đây đều nghèo khổ như cô mà còn chính cô cũng buồn vì không thể giúp được gì cho họ, kể cả những đứa trẻ. Một vài chi tiết nhỏ nhặt vậy nhưng lại nói lên được nhiều điều, tâm sự của một cô gái. Điều này còn cho thấy Liên là một người giàu lòng trắc ẩn.

Đêm xuống hình ảnh của cuộc sống cũng nhanh chóng chìm vào bóng tối,khiến cho Liên buồn hơn nhưng có lẽ nỗi buồn đó đã quá quen thuộc đối với cô. Hình ảnh của phố huyện chìm vào bóng tối, cách tác giả lấy ánh sáng để miêu tả bóng tối thật đặc sắc.Khi chợ tàn đi đêm bắt đầu buông xuống,Liên mở gian hàng mà cứ ngồi trên chõng tre ngắm ngía nơi ở của mình. Tất cả những hoạt động đều được Liên quan sát bằng một tình cảm yêu thương cái vùng quê hương của bản thân mình. Đó là hình ảnh ánh sáng và bóng tối quen thuộc nơi đây. Liên mơ màng ngồi trên chiếc chõng mà ngắm cảnh tượng ấy, dường như Liên đã đưa mắt đi khắp nơi để tìm kiếm những nguồn sáng trên không gian phố huyện: đó là những hột sáng, những khe ánh sáng từ ngọn đèn, phên nứa khiến cho cát cũng hiện lên lóng lánh như những hạt vàng. Đó còn là ánh sáng của hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh thế nhưng không xua được bóng tối của màn đêm. Khi đêm đến cả phố huyện chìm trong một màn đêm không đáy. Và có lẽ Liên cảm nhận được, trong cô vẫn là một cảm giác mơ hồ buồn.

Hình ảnh của mẹ con chị Tí với gánh hàng nước vẫn mở, ban ngày mẹ con chị mò cua bắt tép đêm đến mẹ con chị lại mở quán nước để kiếm thêm. Bên cạnh đó là gia đình nhà bác Sẩm với hình ảnh manh chiếu rách và hình ảnh đàn bầu, đứa con bò ra nghịch cát, bác chưa hát vì chưa có ai nghe. Còn bác Siêu thì lật đật với gánh hàng phở để đi cũng đi đến. Trong Liên cảm nhận được tất cả sự cố gắng của tất cả mọi người vì cuộc sống mưu sinh. Đặc biệt tình cảm và yêu thương trắc ẩn của Liên thể hiện tình thương với bà cụ Thi điên. Ngày nào bà cũng đến quan mua rượu uống rồi lại lảo đảo bước ra cười khanh khách. Liên rót đầy

rượu cho bà cụ, không nói gì về hành động hay nhận xét gì về cụ nhiều nhưng qua cách kể , Liên cũng bộc lộ sự yêu thương qua cách Liên nghĩ tới nhân vật này.

Thêm một chút gia vị cho tâm hồn liên, hình ảnh con Tàu đêm đến sẽ khiến cho những con người nơi đây kiếm thêm chút gì đó, và Liên cũng thế. Chị em Liên cũng thao thức chờ cho đến khi tàu tới mới thôi. Và cũng chính con tàu là nguồn sáng đưa hai chị em sống về những kí ức thời còn sung sướng, được đi chơi và uống những thức uống xanh đỏ. An đã ngủ rồi, Liên cứ ngồi trên chõng mong đợi thao thức.

Khi tàu đến vừa bừng sáng phố huyện nghèo vừa mang đến những nét vui trên gương mặt của những người nơi đây,khi họ mong tàu như mong một tương lai tươi sáng hơn còn chị em Liên đặc biệt là Liên, cô không muốn quên đi một quá khứ đẹp đẽ ngày nào. Liên đang tìm đến những niềm vui trong quá khứ để bù đắp cho những khó khăn hiện tại của gia đình. Đối với Liên mà nói con tàu là miền kí ức tuổi thơ trở về chính vì thế mà cô luôn trân trọng và muốn nhìn thấy nó qua hình ảnh đoàn tàu. Ánh mắt của Liên tập trung vào ánh sáng của tàu, ánh sáng đó như mở ra bao nhiêu kí ức kỉ niệm, cũng là niềm khát khao của cô khi muốn theo những ánh sáng đó tìm kiếm những điều đẹp đẽ nơi xa xôi mà ngay ở nơi phố huyện nghèo này sẽ rất lâu nữa mới có được. Khung cảnh khi ánh mắt Liên nhìn cho tới khi ánh sáng đó chỉ còn một chút le lói nữa mới thôi cũng cho ta càng hiểu thêm điều đó. Dù không bán được gì,hay cô không mong chờ gì nhiều khi hành khách trên tàu có thể xuống và mua nhiều thứ cho gian hàng của cô,mà đợi tàu là mong đợi những con người từ mọi miền,hương vị của kí ức chảy qua..

Chỉ là một cô gái nhỏ nhưng tâm hồn của cô chẳng khác gì một thiếu nữ trưởng thành, cùng với đó là sự nhạy cảm, giàu lòng trắc ẩn mà không phải ai cũng có. Sự yêu thương cảm thông và cả những ước mơ lẫn kí ức đẹp đẽ đa tạo nên một hình ảnh rất đặc biệt, qua đây cũng thể hiện tâm hồn của chính tác giả Thạch Lam. Miêu tả tâm trạng nhân vật Liên Thạch Lam muốn thể hiện được sự nghèo khổ hiện thực chua xót ấy nhưng vẫn mang những nét thi vị của chốn bùn lầy nước đọng và cũng là sự cảm thông sâu sắc đối với những nhân vật nhỏ bé của mình.

###### Hai đứa trẻ

\_Thạch Lam\_

Truyện của Thạch Lam không có chuyện. Truyện “Hai đứa trẻ” cũng vậy. Chỉ có hai đứa trẻ từ Hà Nội chuyển về một phố huyện nghèo, trông coi một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu. Chiều, hai chị em ngồi trên chiếc chõng tre ngắm cảnh phố xá lúc hoàng hôn, rồi đêm đến, tuy đã buồn ngủ ríu cả mắt, hai chị em vẫn cố thức để đợi xem chuyến tàu đêm từ Hà Nội chạy qua rồi mới khép cửa hàng đi ngủ. Thạch Lam muốn tránh lối viết tầm thường là hấp dẫn người đọc bằng cốt truyện li kì, những tình tiết éo le, những cuộc tình mùi mẫn, hoặc là những xung đột gay cấn hồi hộp. “Hai đứa trẻ” hấp dẫn người đọc bằng chất liệu thật của đời sống. Cách lựa chọn chất liệu này gần với Nam Cao, Nguyên Hồng, Tô Hoài (các nhà văn hiện thực giàu tính nhân đạo), lại kích thích người đọc bằng những ước mơ, hoài bão tốt đẹp.

Tinh thần lãng mạn ấy gắn với các nhà văn Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo. Thạch Lam có một lối văn nhẹ như cánh bướm đậu trên hoa. Bức tranh bằng ngôn ngữ của ông có thể ví với tranh lụa chứ không phải sơn dầu. Thạch Lam trước sau vẫn là một nhà văn lãng mạn. lãng mạn tích cực, đẹp.

Trong “Hai đứa trẻ” chất lãng mạn và hiện thực hòa quyện với nhau hiện ra trong bức tranh thiên nhiên của một vùng quê vào một buổi chiều ả. Rồi màn đêm dần dần buông xuống “Một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát…” thiên nhiên thì cao rộng thì cao rộng và thơ mộng. “Phương Tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn

than sắp tàn”. Nhưng làng quê thì đầy bóng tối, thảm hại. “Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve”. “Đôi mắt Liên, bóng tối ngập đầy dần”. “Chỉ thấy lòng buồn man mác trước giờ khắc của ngày tàn”. Chính bức tranh đời sống rất mực chân thật vừa thấm đượm cảm xúc chữ tình này đã gây nên cảm giác buồn thương day cho người đọc. Ý nghĩa tư tưởng của truyện chủ yếu toát ra từ bức tranh đời sống phố huyện nghèo.

Dưới mắt của hai đứa trẻ, cảnh phố huyện hiện lên thật là cụ thể, sinh động, gợi cảm. Đó là cảnh bãi chợ trống trải, vắng vẻ khi buổi chợ đã vãn từ lâu. “Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất”. Cảnh chợ tàn phơi bày sự nghèo nàn, xơ xác của đời sống phố huyện. Ống kính cần mẫn của nhà văn lia qua phố huyện: trên đất chỉ còn “rác rưởi, bỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía”. Cảnh còn được miêu tả bởi khứu giác tinh tế của nhà văn “một mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn mùi cát bụi quen thuộc quá, khiến chị em liên tưởng là mùi riêng của đất, của quê hương này”. Bức tranh phố huyện trong “Hai đứa trẻ” đầy sức ám ảnh là vì những màu sắc và hương vị như thế.

Trong khung cảnh tiêu điều, buồn bã đó, hình ảnh những con người nghèo khổ, lam lũ, nhếch nhác của phố huyện hiện dần ra. Những đứa trẻ đi nhặt nhạnh những thứ rơi vãi ở bãi chợ. Mẹ con chị Tí lễ mễ đội chõng xách điếu đóm ra dọn hàng, “ngày, chị đi mò cua bắt tép; tối đến chị mới dọn cái hàng nước này…”. Gia đình bác Xẩm ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để ở trước mặt”. Thằng con bò ra đất nghịch nhặt rác bẩn bên đường. Và hai chị em Liên với cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu mẹ Liên dọn ngay từ khi cả nhà bỏ Hà Nội về quê vì thầy Liên mất việc. Bà cụ Thi điên điên tàng tàng mua rượu uống và cười “khanh khách” lảo đảo đi vào bóng tối. Tất cả đều là những kiếp sống lầm than, cực khổ, tàn tạ. Qua con mắt của bé Liên, tất cả cuộc sống chìm trong đêm tối mênh mông, chỉ còn ngọn đèn của chị Tí, cái bếp lửa của bác Xiêu, ngọn đèn Hoa Kỳ vặn nhỏ của Liên… tức chỉ là mấy đốm sáng tù mù, những đốm lửa nhỏ nhoi ấy chẳng làm cho phố huyện sáng sủa mà chỉ càng khiến cho đêm tối mịt mù dầy đặc mà thôi. “Tất cả phố xá trong huyện bây giờ thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí”. Hình ảnh ngọn đèn con nơi hàng nước của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ ấy trở đi trở lại tới bẩy lần trong huyện là hình ảnh đầy ám ảnh và có sức gợi rất nhiều về những kiếp sống nhỏ nhoi, lay lắt, mù tối trong đêm đen mênh mông của cuộc đời.

Cảnh phố huyện lúc chiều tối như một khúc nhạc buồn mà điệp khúc cứ lặp lại.

Chiều tối nào mẹ con chị Tí cũng lễ mễ dọn hàng, chị em Liên lại kiểm hàng rồi tính tiền, rồi ngồi trên chõng tre ngắm cảnh. Bác phở Siêu lại gánh hàng và thổi lửa, bác Xẩm lại trải chiếu, đặt thau. Điệp khúc ấy cứ lặp đi lặp lại đơn điệu, buồn tẻ. Họ cũng lóe lên một chút hi vọng. Hi vọng là liều thuốc an thần cho những con người khốn khổ ấy. Nhất Linh cũng từng nói những người dân quê rất nghèo khổ tiền bạc nhưng rất giàu hi vọng hão “chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”.

Hai đứa trẻ làm sao ý thức rõ rệt được cảnh tù đọng, buồn chán, bế tắc mà chúng đang sống cũng như về những khát vọng tinh thần mơ hồ của mình. Song với tâm hồn ngây thơ, nhạy cảm, cô bé Liên cảm nhận thấm thía tuy chỉ là vô thức hiện thực đó, khát vọng đó. Chính vì khao khát được thoát khỏi cảnh tù đọng mù tối ấy mà chị em Liên đêm đêm cố thức đợi chuyến tàu đi qua. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua, một thế giới khác hẳn đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng của ngọn đèn chị Tí và ánh lửa bác Siêu.

“Hai đứa trẻ” của Thạch Lam không đi sâu miêu tả những xung đột xã hội, xung đột giai

cấp. Ông cũng không để tâm miêu tả những bộ mặt gớm ghiếc của những kẻ bóc lột và khuôn mặt bi thảm của những kẻ bị áp bức, vì nói cho cũng Thạch Lam là một nhà văn lãng mạn. Ông phác họa bức tranh phố huyện nghèo, chân thật trong từng chi tiết và trong chiều sâu tinh thần của nó. Bức tranh làng quê mù xám với những con người nhỏ nhoi đáng thương ấy thấm đẫm niềm cảm thương chân thành của tác giả đối với những người lao động nghèo khổ sống quẩn quanh bế tắc, tối tăm. Qua bức tranh ảm đạm của phố huyện và qua hình ảnh của những con người bé nhỏ với chút hi vọng le lói, ta thấy được mơ ước lớn của nhà văn là muốn thay đổi cuộc sống ngột ngạt đó cho những con người lao động nghèo khổ. ***Phân tích tâm trạng hai chị em Liên khi đợi tàu***

Một truyện ngắn hay theo quan niệm truyền thống phải có cốt truyện đặc biệt được tạo ra bởi những tình huống éo le đầy kịch tính. Không đi theo lối mòn đó, truyện “Hai đứa trẻ” in trong tập “Nắng trong vườn” của Thạch Lam chỉ là một chuyện tâm tình nhỏ nhẹ nhưng không vì thế mà ta có thể dễ dàng quên được tâm trạng thức đợi tàu của chị em Liên. Ngày lại ngày khi đêm về khuya, chuyến tàu từ Hà Nội về đi qua phố huyện vậy mà hai chị em Liên vẫn khắc khoải thao thức và nhẫn lại, hồi hộp chờ đợi được nhìn nó với bao vui buồn và hi vọng. Thạch Lam là một nhà văn lãng mạn tiêu biểu của nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Sáng tác của ông thiên về phản ánh hiện thực đời sống của tầng lớp người nghèo ở các phố huyện nhỏ và làng quê nghèo. Đọc những truyện ngắn “Gió lạnh đầu mùa”, “Dưới bóng hoàng lan”… nhất là truyện ngắn “Hai đứa trẻ” ta dễ dàng nhận ra một lối viết thật tinh tế cùng tấm lòng rất mực nhạy cảm và nhân hậu. Ở đó, ông chủ yếu đi sâu thể hiện những xúc cảm mong manh mơ hồ trong thế giới nội tâm nhân vật vì thế truyện ngắn của ông còn được ví như “một bài thơ trữ tình đượm buồn”.

Câu truyện được bắt đầu với những xao động trong tâm hồn hai đứa trẻ khi nghe tiếng trống thu không gọi chiều về trên phố huyện. Tiếp đó, màn đêm buông xuống, bóng tối “ngập đầy dần đôi mắt Liên”. Đêm tối như ôm trùm lên tất cả phố huyện và càng dày đặc mênh mông hơn khi nhà văn điểm vào đó những “hột sáng”, “quầng sáng” leo lét, lờ mờ và một chấm lửa nhỏ lơ lửng trôi đi trong đêm… Nổi bật lên giữa thế giới đầy bóng tối và sự tàn tạ của cảnh vật: chiều tàn, chợ tàn, chõng tàn… là cảnh sống lam lũ quẩn quanh của những đứa trẻ nhặt rác, mẹ con chị Tí với gánh hàng nước ế ẩm, gia đình bác xẩm, bà cụ Thi điên và hai chị em Liên và An với gian hàng tạp hoá còm cõi, lèo tèo, xơ xác. Cuộc sống của hai chị em thật lay lắt, tẻ nhạt, ngày cũng như đêm cứ lặp đi lặp lại thật đơn điệu và buồn chán. Hai em như hai cái mầm non mọc trên mảnh đất cằn cỗi, bạc phếch.

Nhưng con người tự muôn đời nay luôn luôn sống trong khao khát và hi vọng những gì tươi sáng hơn dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Sống giữa phố huyện nghèo đầy bóng tối nhưng chị em Liên cũng như chừng ấy người nơi phố huyện vẫn luôn “mong đợi một cái gì tươi sáng hơn cho sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ”. Đó chính là lí do khiến chị em Liên đêm đêm vẫn cố thức để được nhìn chuyến tàu đi qua bởi chuyến tàu chỉ vụt qua nhưng đã mang đến cho họ một thế giới khác hẳn vừng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa trong gian hàng bác Siêu chứ không đơn thuần là vâng lời mẹ dặn để có thể bán thêm một ít hàng bởi “họ chỉ mua bao diêm hay gói thuốc là cùng”. Bởi lẽ đó mà Liên “dù buồn ngủ díu cả mắt vẫn cố thức, còn An “đã nằm xuống, mi mắt sắp sửa rơi xuống vẫn không quên dặn chị “Tàu đến chị đánh thức em nhé."



Có lẽ bởi vậy mà chuyến tàu được nhà văn tập trung bút lực miêu tả một cách tỉ mỉ theo trình tự thời gian, qua tâm trạng của hai chị em Liên và An. Khi đêm đã về khuya, Liên vẫn thao thức không ngủ cho tới lúc “tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi”. Liên đã reo lên “Dậy đi, An. Tàu đến rồi”. Chuyến tàu chỉ dừng lại trong giây lát rồi đi vào đêm tối mênh mông giống như một ánh sao băng lấp lánh bất chợt bay qua nền trời rồi vụt tắt, mang theo bao ước mơ và hoài bão đi tới nơi nào chẳng rõ vậy nên hai chị em Liên “vẫn nhìn theo cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất hẳn sau rặng tre”.

Chuyến tàu đêm nay không đông và kém sáng hơn mọi ngày nhưng Liên vẫn “lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng của ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Siêu”. Đó là hình ảnh của Hà Nội trong kí ức tuổi thơ, Hà Nội của những kỉ niệm đẹp mà bấy lâu nay chị em Liên vẫn tha thiết hướng về dù chỉ trong giây lát “theo dòng mơ tưởng”. Phải chăng những kỉ niệm tươi sáng thường in đậm và khắc sâu trong tâm hồn tuổi thơ giống như một chiếc gối êm đềm ru ta vào giấc ngủ dịu êm dù thực tại có phũ phàng hay ảm đạm. Xa Hà Nội đã lâu rồi nhưng chị em Liên vẫn “nhớ như in” những lần “đi chơi bờ hồ được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ, ăn những thức ăn ngon lạ”. Họ nhớ như in “một vùng sáng rực và lấp lánh” dù hiện tại với hai em mùi phở của bác Siêu thật hấp dẫn nhưng “quá xa xỉ, nhiều tiền, hai chị em không bao giờ mua được”. Tuy vậy, nó cứ gợi nhớ mùi thơm của hồi nào… Hình ảnh chuyến tàu đêm là kí ức đẹp của tuổi thơ một thời nhớ lại trong tiếc nuối. Chuyến tàu càng sáng rực, vui vẻ thì Liên càng ý thức rõ hơn cảnh sống tăm tối, buồn tẻ và chìm lặng của phố huyện nghèo. Đoàn tàu đi rồi, đêm tối vẫn “bao bọc chung quanh”. Liên gối đầu lên tay và nhắm mắt lại để “hình ảnh thế giới xung quanh mình mờ mờ đi trong mắt chị”. Đó là lúc thấm thía sâu sắc nỗi buồn về một cuộc sống mòn mỏi, quẩn quanh không thể đổi thay, Liên “thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ”. Đó là hình ảnh gây ấn tượng day dứt buồn cuối cùng đi vào giấc ngủ của cô bé Liên. Nhưng đâu chỉ buồn và tiếc nuối, hai chị em Liên còn hồi hộp vui sướng khi tàu về như “mong đợi một cái gì tươi sáng hơn đến với cuộc sống nghèo khổ thường ngày của họ”.

Cuộc sống hiện tại xung quanh Liên thật buồn tẻ, chuyến tàu từ Hà Nội về như đã đem lại một chút thế giới khác đi qua phố huyện nghèo. Bởi vậy, khi tàu về rồi “khuất dần sau rặng tre” mà Liên vẫn cứ “lặng theo mơ tưởng”. Dường như Liên đang ấp ủ trong lòng một khát khao thay đổi cuộc sống của hiện tại vẫn le lói một niềm hi vọng rồi một ngày nào đó được trở lại cuộc sống tươi sáng của ngày xưa như khi còn ở Hà Nội. Trong ý nghĩ hồn nhiên, non nớt và tội nghiệp của Liên, Hà Nội là một thiên đường ở trong mơ. Nhìn theo đoàn tàu đang xa dần, xa dần trong lòng Liên cứ rộn lên những bồi hồi, xao xuyến, ánh mắt của Liên cứ đắm chìm vào cõi mơ tưởng. Liên nghĩ về quá khứ, nghĩ về tương lai và hiện tại. Quá khứ tuổi thơ tươi sáng qua lâu rồi, tương lai thì mờ mịt mong manh còn hiện tại thì đầy bóng tối. Những trạng thái tâm trạng ấy thật mơ hồ, mong manh mà chỉ

có một tâm hồn nhạy cảm cùng với một tấm lòng nhân hậu của Thạch Lam mới có thể phát hiện và thể hiện được. Với chị em Liên, chuyến tàu từ Hà Nội về không chỉ là kí ức mà còn là hình ảnh của một tương lai tuy mơ hồ nhưng đẹp như một giấc mơ trong truyện cổ tích thần kì. Nó như một ảo ảnh vụt sáng lên rồi tắt dần, xa dần trong tâm trạng tiếc nuối của cô bé Liên. Nhưng dẫu sao nó vẫn là niềm vui, một niềm an ủi làm vơi đi mọi tẻ nhạt, buồn chán của hiện tại để hai chị em Liên đi vào giấc ngủ sau một ngày buồn tẻ. Không một chi tiết éo le, truyện hai đứa trẻ chỉ xoay quanh tâm trạng hồi hộp, khắc khoải đợi tàu trong đêm của chị em Liên. Bắt đầu từ tiếng trống thu không, thời gian cứ trôi qua theo sự xuất hiện từng mảnh đời tàn tạ của phố huyện nghèo, người đọc bỗng nhận ra trong tiếng reo “Dậy đi, An. Tàu đến rồi”là tình cảm bùi ngùi thương cảm của nhà văn dành cho những con người nhỏ bé, tội nghiệp như bị chôn vùi trong cuộc sống leo lét vô nghĩa trong xã hội cũ trước cách mạng. Còn gì thương cảm hơn khi niềm vui, niềm an ủi và ước mơ, hi vọng của họ chỉ là một chuyến tàu đêm từ Hà Nội về vụt qua trong giây lát. Trang sách cuối cùng khép lại mà tâm trạng thức đợi tàu của chị em Liên cứ ám ảnh, cứ vấn vương ta hoài cứ như thầm thì nói hộ Thạch Lam: có những cuộc đời mới đáng thương và tội nghiệp làm sao nhưng cũng thật cảm động và đáng trân trọng biết bao khi họ vẫn vượt lên mọi tối tăm, lầm than trong hiện thực để ước mơ và hi vọng, để không mất đi niềm tin vào cuộc sống có chút ánh sáng trong tương lai. Ngày lại ngày, đêm lại đêm, Liên vẫn cố thức đợi tàu là những nỗ lực vừa cụ thể vừa mơ hồ muốn thoát ra khỏi hiện tại. Niềm tin và ước vọng ấy tuy mong manh nhưng tha thiết vô cùng trong tâm hồn hai đứa trẻ. Qua đó, ta nhận ra một tiếng kêu thổn thức trong trái tim của Thạch Lam. Cần phải thay đổi thế giới tăm tối này, cần phải đem đến cho con người nhất là trẻ thơ một cuộc sống hạnh phúc. Phải chăng hình ảnh hai chị em Liên cũng là hình ảnh của hai chị em cậu bé Vinh (tên hồi nhỏ của nhà văn Thạch Lam) ngày nào trên một phố huyện nghèo nay đã lùi sâu vào dĩ vãng của ông.

Là một truyện ngắn không có cốt truyện, đặc biệt nhà văn chỉ đi sâu vào thế giới nội tâm của hai đứa trẻ, đó là những biến thái mơ hồ, mong manh trong tâm trạng hai đứa trẻ nhưng đã được cảm nhận và thể hiện thật tinh tế trong lối viết văn mềm mại, trong sáng, giàu hình ảnh và nhạc điệu. Chỉ một âm thanh “tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại trong đêm kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi” cũng đủ để ta hình dung ra cô bé Liên đang sống trong mơ tưởng. Đó là âm thanh của chờ đợi và hi vọng nhưng cũng là dư âm của tiếc nuối. Đặc biệt là hình ảnh chuyến tàu đêm đi qua phố huyện vừa như là niềm tiếc nuối một quá khứ tươi sáng đã mất vừa là niềm an ủi vỗ về đối với hiện tại nhưng nó lại vừa gióng lên một cái gì tươi sáng ở tương lai. Vì thế chuyến tàu đêm được coi là một “nhãn tự” của bài thơ trữ tình đượm buồn này.

Đọc truyện ngắn “Hai đứa trẻ” ta có cảm giác như được đọc một “bài thơ trữ tình đượm buồn” bởi qua tâm trạng đợi tàu của hai chị em Liên ta rất dễ nhận ra một tiếng nói trữ tình thầm kín, nhẹ nhàng nhưng thấm thía vô cùng trong lòng người đọc.

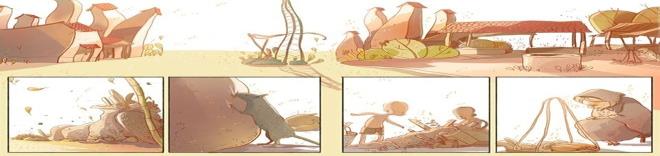
*Phân tích cảnh phố huyện*

Câu chuyện diễn ra trong một khung cảnh thiên nhiên được cảm nhận ở cả hai chiều thời gian và không gian. Đó là khoảng thời gian rất ngắn, không gian có sự thay đổi từ cảnh chiều tàn cho đến khi màn đêm buông xuống và đất trời về khuya. Màu sắc của cảnh vật thì từ nhờ nhờ chuyển sang đen sẫm. Màu của cuộc sống ban đêm càng khuya càng tăm tối. Trên cái nền ấy nổi lên một số cảnh tình cứ xoáy mãi vào lòng người đọc. Đó là cảnh ngày tàn nơi phố huyện nhỏ bé, một phiên chợ tàn, một góc chợ đơn sơ, một quán nước nghèo nàn, những kiếp người cơ cực và hình ảnh đoàn tàu vụt qua trong đêm tối.

Mở đầu truyện là hình ảnh phố huyện lúc hoàng hôn được tác giả miêu tả bằng những câu văn có nhịp điệu thong thả, chậm rãi, cùng với những âm thanh, hình ảnh báo hiệu đã hết một ngày: Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ, từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây

đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời. Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen; đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hổn ngây thơ của chị; Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.

Các hình ảnh trên đều gợi cảm giác bâng khuâng, man mác.. Gọi là phố huyện nhưng là huyện nhỏ, hiệu lệnh phát ra từ một cái chòi chứ không phải là một tháp canh. Cái chòi bé tí lại lẩn vào dãy tre làng đang đen lại, vào lúc trời tây đỏ rực nhưng sắp tàn. Ngoài cánh đồng, tiếng ếch nhái kêu ran theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng của chị em Liên, tiếng muỗi vo ve. Liên bỗng dưng thấy cái buồn của ngày tàn thấm thìa vào tâm hồn khi ngồi bên cạnh những quả thuốc sơn đen, đôi mắt ngập đầy dần bóng tối.



Trong bức tranh chiều tàn nơi phố huyện có sự hoà trộn giữa hai loại hình ảnh: hình ảnh êm đềm, thi vị và hình ảnh gợi sự nghèo khổ, bần cùng. Chẳng hạn: tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ, từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều là thơ mộng; còn tiếng ếch nhái kêu ran, tiếng muỗi vo ve… thì đã gợi ra cuộc sống nghèo nàn nơi thôn dã.

Thật ra, cũng khó mà nói cho rạch ròi nỗi buồn từ cảnh vật thấm vào lòng người hay nỗi buồn trong tâm hồn thơ ngây của hai chị em lan tỏa ra, nhuốm vào cảnh vật. Chỉ biết ở đây có một cái gì đó thật nhịp nhàng, hòa hợp giữa cảnh với người.Đoạn văn mở đầu vừa giàu hình ảnh, nhạc điệu, vừa uyển chuyển, tinh tế. Nó không những khiến người đọc hình dung ra cảnh vật mà còn khơi gợi tình cảm, xúc cảm trước thiên nhiên gần gũi, bình dị của quê hương. Sau một ngày làm lụng cực nhọc, cái chờ đợi mọi người chỉ là bóng tối và sự vắng lặng, quạnh hiu. Cảnh chợ chiều đã vãn bộc lộ rõ cái nghèo: rác rưởi vung vãi trên nền chợ và những đứa trẻ lom khom tìm kiếm những gì có thể dùng được cho cuộc sống nghèo khổ của gia đình chúng. Đó là mặt trái, là một thứ bóng tối của chợ.Bấy nhiêu chi tiết đều tập trung vào xu thế thu nhỏ lại, lụi tàn đi của những cảnh vật ban ngày trước cái thế chiếm lĩnh, tràn dâng mỗi lúc một mạnh của những cảnh tình ban đêm mà bóng tối dần dần ngự trị; Mở đầu truyện là bóng tối, chấm dứt truyện cũng là bóng tối. Bóng tối mênh mang, phủ trùm lên tất cả cảnh vật và con người.Lúc còn tranh tối tranh sáng, tuy các nhà đã lên đèn nhưng những nguồn sáng ấy không thể xua tan bóng tối, khiến những hòn đá nhỏ hãy còn một bên tối. Bắt đầu đêm thì đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối. Bác hàng phở lom khom nhóm lửa thì bóng bác mênh mang ngả xuống đất một vùng và kéo đến tận đàng xa. Chị em Liên ngồi trên chiếc chồng tre dưới gốc bàng với cái tối chung quanh. Toàn là bóng tối. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại đen sẫm hơn nữa. Trống cầm canh cũng đánh tung lên một tiếng ngắn rồi chìm ngay vào bóng tối. Lúc này, các cửa hàng cơm ở ga cũng im lặng, tối đen như ngoài phố. Con tàu với ánh đèn sáng trưng đi qua rồi thì đêm tối lại bao quanh, màn đêm của đất quê, của đồng ruộng mênh mang và im lặng. Chị em Liên cũng đi vào giấc ngủ tịch mịch và đầy bóng tối.Bóng tối át cả ánh sáng. Vài ánh sáng thưa thớt, mờ nhạt khiến bóng tối lại càng dày đặc. Vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào cành

cây, cũng như hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh trên liền trời… Thứ ánh sáng xa vời ấy là sản phẩm của đêm, hoà tan trong bóng đêm. Đáng chú ý là ngọn đèn le lói trên chõng hàng nước của mẹ con chị Tí, bếp lửa thấp thoáng nơi gánh phở của bác Siêu, ánh đèn yếu ớt trong quầy hàng của chị em Liên và từ cái đèn lồng trong tay người nhà hiệu khách, từ chiếc đèn ghi xanh lét của nhà ga. Ngọn đèn trên chõng hàng nước của chị Tí chỉ là một quầng sáng nhỏ nhoi giữa mặt đất ngập tràn bóng đêm, dưới một bầu trời bao la thăm thẳm đầy bí mật. Bếp lửa của bác Siêu chỉ là một chấm lửa nhỏ và vàng, lơ lửng đi trong đêm tối, thoáng hiện, thoáng mất, chi làm cho bóng bác mênh mang. Ánh đèn trong cửa hàng chị em Liên thì thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa. Ánh đèn lồng thì lung lay cái bóng đen dài của người cầm đèn. Chiếc đèn ghi thì lửa xanh biếc như ma trơi. Trong khi đó, chung quanh những điểm sáng leo lét ấy là cả một bóng tối đen kịt, mênh mông, vô tận. Những hột sáng, những chấm lửa ấy chỉ làm cho bóng đêm thêm dày đặc, âm u.Trang sách nhuộm đầy bóng tối là để gắn vào cái khung tối tăm ấy những mảnh đời không kém tối tăm. Trong cảnh ngày tàn, chợ tàn, hiện lên những kiếp người tàn tạ. Những kẻ kiếm Sống ban ngày với phiên chợ như mấy bà bán hàng về muộn, mấy đứa trẻ nhặt rác, chị em Liên. Những người kiếm sống ban đêm quanh góc chợ và sân ga xép như mẹ con chị Tí, bà cụ Thỉ, bác phở Siêu, gia đình bác xẩm… Họ có chung cuộc sống tối tăm, nghèo đói, chung cảnh ngộ tẻ nhạt, buồn chán. Tuy vậy, trong tâm hồn họ vẫn ánh lên vẻ đẹp của tình người, tình quê hương và le lói một niềm hi vọng vào một ngày mai tươi sáng. Sau khi phiên chợ chiểu đã vãn, bóng tối chưa buông xuống nhưng những cuộc đời bóng tối đã hiện ra. Đó là mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ tranh nhau nhặt nhạnh tất cả những gì có thể dùng được, một thanh nứa, thanh tre hay bất kì cái gì Đó là cuộc sống cùng khổ của chúng với những thứ mà người ta đã vứt đi.Vào đêm thì có cuộc đời của mẹ con chị Tí với cái hàng nước đơn sơ. Ban ngày thì hai mẹ con mò cua bắt tép; từ chập tối cho đến đêm thì bán nước chè tươi, điếu thuốc lào cho dăm ba phu gạo, phu xe, mấy chú lính trong huyện hay người nhà thầy thừa, thầy lục, có khi chờ mãi mà chẳng thấy ai ra. Hai mẹ con vừa xách, vừa vác trên lưng, vừa đội trên đầu… vậy mà chỉ vẻn vẹn có cái chõng tre, vài mặt ghế, cái ấm mấy cái chén, chiếc điếu cày, nắm đóm… Thằng con loay hoay nhóm lửa nấu nồi nước chè. Nước, thuốc đã sẵn sàng. Chị Tí luôn tay phe phẩy túm lá chuối khô, bất giác thốt lên nỗi nóng lòng sốt ruột trước cảnh ế ẩm: Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ? Dù rằng chị đã biết trước: Ối chao, sớm với muộn thì có ăn thua gì! Câu nói ngẫu nhiên mà giúp người đọc hình dung tận đáy cảnh sống của mẹ cơn chị, đã cơ cực mà chi còn trông cậy vào sự rủi may, một sự trông chờ cầm chắc là chẳng mấy hi vọng. Nhưng mẹ con chị Tí vẫn có một chiếc ghế để ngồi, một ngọn đèn để soi sáng; còn gia đình bác xẩm thì nằm ngồi ngổn ngang ngay trong chiếc chiếu rách trải trên mặt đất. Thằng con nhỏ bò ra đất, cái thau sắt trắng chờ tiền thưởng trống trơ để trước mặt. Im lìm như một gia đình bò sát, nếu không có mấy tiếng đàn bầu bần bật nổi lên góp chuyện. Rồi sau đó không khách, không hát, không tiền, họ lăn ra ngủ luôn trên đất. Còn cảnh sống bí hiểm của bà cụ Thi, một bà cụ già hơi điên. Bà đến quán của chị em Liên với tiếng cười khanh khách quen thuộc, mua cút rượu (xị rượu), khen Liên rót đầy rồi ngửa cổ uống cạn sạch, lảo đảo bước đi, lẩn vào bóng tối và tiếng cười khanh khách nhỏ dần. Ba cảnh đời trên của lũ trẻ ven chợ, của mẹ con chị Tí, của gia đình bác xẩm đều bị bóng tối của sự nghèo nàn, khốn khó phủ lên đen ngòm. Sự thê thảm lồ lộ, chẳng ẩn giấu chút gì. Riêng bà cụ Thi vẫn có tiền uống rượu, vẫn nói năng ôn tồn, âu yếm với cô bé bán hàng nhưng rượu thì nốc một hơi, lại cười khanh khách, không biết vì duyên cớ gì? Đêm đêm, chỉ thấy bà từ trong làng đi ra rồi lại lẩn vào bóng tối phía làng. Oan ức gì chăng? Buồn khổ gì chăng? Không rõ, nhưng chắc chắn bóng tối đã đè nặng lên cuộc đời bà, góp thêm một hình ảnh vừa lạ lùng vừa đáng sợ vào những cảnh đời – bóng tối ỡ phố huyện này. Bác Siêu bán phở không xa nhưng cũng không gần các cảnh đời kia. Bác như dấu gạch nối giữa hạng người bần cùng với những hạng người khác trong phố huyện. Họ thấp thoáng ở nơi có người cầm đèn lồng đi đón bà chủ ở ga về, nơi có hội bài tổ tôm sát phạt nhau hàng chục bạc mà hạng người khốn khổ nằm mơ cũng không thấy nổi, nơi có lính tráng đánh trống thu không và mõ

cầm canh. Cuộc sống khá giả của họ như tấm phông làm nổi bật những cảnh đói nghèo, như ánh sáng tương phản với bóng tối.Trong bối cảnh của truyện, nét nào cũng tối đen: lũ trẻ ven chợ như loài dơi chờ xẩm tối mới mò ra, tìm cái sống ở bất cứ cái gì người ta vứt đỉ. Mẹ con chị Tí hàng nước kiếm sống ở sự chờ đợi rủi may. Gia đình nhà xẩm hầu như sắp lẩn mình vào đất. Bà cụ Thi hơi điên chứa chất một góc tối om trong sâu kín tâm hồn. Nlhập chung lại thì toàn là những cảnh đời – bóng tối. Liệu còn le lói chút uớc mong nào không? Khung cảnh phố huyện giờ đây thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí, bởi ở đó còn có ngọn đèn tù mù, trong khi cả phố tối om. Chừng ấy con người trong bóng tối mong đợi một cái gì đó tươi sáng cho cuộc sống nghèo khổ của họ.Trong bức tranh phố huyện lúc đêm về có một sự hoà trộn đầy dụng ý giữa ánh sáng và bóng tối. Ánh sáng thì chỉ là khe sáng, chấm sáng, hột sáng,… mà bóng đêm thì vừa dày đặc vừa mênh mông. Tối hết cả con đường ra sông, con đường vào làng, các ngõ càng thẫm đen hơn nữa. Tối đến mức dường như tiếng đàn bầu của bác xẩm và tiếng trống cầm canh của phố huyện tưởng chừng cũng không vang lên được. Điều này khiến người đọc phần nào hình dung ra những kiếp sống chìm khuất, mỏi mòn gần như bị bỏ quên nơi ga xép của phố huyện nghèo nàn, đồng thời gợi một niềm thương cảm sâu xa.

***Chất hiện thực và lãng mạn trong truyện ngắn Hai đứa trẻ*“**Văn học là nhân học” (M. Gorki), trong văn học, do vậy, vẻ đẹp nhân bản của con người luôn luôn là một phương tiện thẩm mĩ mà ở đó chất thơ và chất hiện thực hòa quyện với nhau. Để làm rõ điều vừa nói, “hai đứa trẻ” của Thạch Lam sẽ là một dẫn chứng. Hai đứa trẻ vừa là bức tranh hiện thực phố huyện nghèo, vừa như một bài thơ trữ tình đặc sắc. Tác phẩm đã gieo vào lòng người đọc một nỗi buồn bâng khuâng day dứt về đời sống con người.Bức tranh hiện thực nơi phố huyện nghèo xơ nghèo xác và lại càng xơ xác tiêu điều hơn từ cái nhìn của nhà văn. Đó là lúc hoàng hôn của một ngày tàn nơi miền quê “mặt trời đã lấp sau rặng tre, nhìn lên chỉ thấy kkóm tre màu đen kịt trên nền trời phớt hồng”. Dàn nhạc của ếch nhái bắt đầu văng vẳng kêu ran ngoài đồng, thế cũng đủ làm thành buổi chiều êm như ru, như bao chiều khác.Là một mô típ nghệ thuật, cái phố huyện hẻo lánh hiện ra trong khung cảnh chợ vãn của buổi chiều, chỉ còn lèo tèo vài ba người bán hàng đang thu dọn, vài đứa trẻ nghèo thu lượm các thứ phế phẩm lặt vặt... Cái bức tranh ấy đã một lần hiện lên trong “gió lạnh đầu mùa’’ nhưng sao nó vẫn nhuốm một nỗi buồn khó tả vào cái giờ khắc của ngày tàn trong Hai đứa trẻ.Song bức tranh phố huyện ấy không chỉ là cảnh vật mà là bức tranh cuộc sống của con người. Một hiện thực nơi miền quê hẻo lánh, một chút của chốn kinh thành được mang tới từ con tàu đêm đêm. Cuộc sống phố huyện có gì? Đó là hoạt động kiếm sống của những người mà trong mắt Liên, nhân vật trung tâm của tác phẩm đã quá quen thuộc, mỗi người đã có một thói quen. Như bác phở Siêu, chị Tí, bố con người hát xẩm, cụ Thi điên và ngay cả Liên. Việc chủ yếu cũng chỉ là nghe tiếng trống thu không thì đóng cửa quán mà đợi chờ. Hiện thực không làm ta ngỡ ngàng đó là một phố huyện nghèo với những người cần cù lao động một cách lầm lũi đáng thương.Nhưng tất cả những hiện thực như thế đều đặt trong con mắt quan sát chất chứa trong chất văn lãng mạn.Thời gian đi vào cuộc sống của phố huyện “rõ ràng” không vụt nhanh hoặc tan vào đêm tối. Thời gian cứ chậm rãi đi theo từng bước phát triển của nội tâm. Từ “tiếng trống thu không" đến một câu văn nhẹ nhàng: “chiều, chiều tối” cất lên trong lòng, rồi trời nhá nhem tối đến không gian đã khuya không còn những “tạp âm” của ban ngày chỉ còn “vòm trời với ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh”. Mỗi thời điểm lại có một cái nhìn cảnh vật khác nhau nhưng điều có phần thi vị hóa nhờ những câu văn tươi mát, uyển chuyển.Có buổi chiều nào êm như ru trong cách nhìn của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng? Chỉ có tâm hồn lãng mạn Thạch Lam mới có cái mượt mà đượm chất thơ như thế.Sự tài tình chính là ở chỗ nhà văn vừa hòa nhập hai tâm hồn quan sát - nhà văn và nhân vật là một. Hiểu là nhà văn quan sát cũng đúng mà hiểu là cảnh vật diễn ra trong mắt của nhân vật Liên cũng chẳng sai. Ta thấy rõ điều đó qua cái giật mình của nhân vật. “Liên mải ngồi quên mất! Bây giờ Liên vội vàng vào thắp đèn xếp những quả san đen lại”.Trời bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát”.

Những câu văn như vậy có rất nhiều và được dùng một cách chính xác đạt đến mẫu mực. Phải chăng cảm nhận ấy xuất phát từ tâm hồn nhà văn cũng chính là từ tâm hồn nhân vật Liên khi phố huyện đã chìm trong im lìm của vắng lặng. Trong con mắt “Dõi theo những bóng người về muộn từ từ trong đêm”.Nếu như đầu tối phố huyện còn được “trang hoàng” bằng những ánh đèn hắt ra từ những quán bên đường thì bây giờ chỉ còn là bóng đêm. Chỉ một vài tia sáng le lói từ khe cửa nhà ai thành từng vệt. Con mắt thơ mộng đâu chỉ dừng ở những ánh sáng rất thực mà tìm đến cái mong manh của đốm sáng. Đó là ánh sáng tuy “ngàn sao đua nhau nhấp nháy” nhưng vẫn còn là hữu hạn trong nền trời vô hạn. Ánh sao vẫn cô đơn, ánh sáng của thứ đom đóm lập lòe trong kẽ lu bàng lại càng gợi buồn khó tả. Ánh sáng hiếm hoi của thiên nhiên được nhà vãn '‘chớp nhanh trong cái nhìn lãng mạn. Chất thơ chính là ở đó. Vừa có cái hiện thực vừa có sự bay bổng của con người bứt phá lên và nằm lại trên trang văn. Nhưng tất cả vẫn là cái thường nhật diễn ra trong cảnh sống vốn quần quanh lầm lũi.Ánh đèn của chị Tí đủ sáng một khoảnh nhỏ. Nếu quan sát từ xa, ta sẽ thấy một bức tranh khá hoàn chỉnh về mặt nghệ thuật với hai “gam màu" sáng tối. Khuôn mặt người phụ nữ chân quê chất phác đã trải qua một người bươn chải với cuộc sông để kiếm bát cơm, manh áo. Cuộc sống gia đình bận rộn tối tăm. Nhưng tối nào chị cũng góp một ánh đèn như thế. Tuy để thêm thu nhập, nhưmg hình như họ chỉ bán cho lấy lệ.Vậy thì cái gì đã làm cho họ ra đây? Phải chăng đó là nếp sống. Và phố huyện ban đêm là một nơi để họ sống... Âm thanh của cuộc sống phát ra từ hình những lời đối thoại, những hoạt động của con người nơi đây. Mỗi người đều góp một thứ ánh sáng, một chút hương vị, âm thanh. Tất cả tạo nên một bức tranh phố nghèo.Chỉ một vài nét chấm phá nhưng tất cả những con người nhỏ nhoi có mặt trong tác phẩm đã làm nên bức tranh tổng thế của cuộc sống.Nếu như ở Nam Cao là những cảnh sống hiện thực khốn khổ với nước mắt và cái đói, miếng ăn và áp bức thì cuộc sống hiện thực trong văn Thạch Lam được “đo” bằng một đơn vị “lãng mạn” nhất định. Nét bút của ông đã phác họa nột cách rất nhẹ nhàng uyển chuyển. Phố huyện nghèo và cũng có rất nhiều lí do để người dân phải lao vào cuộc bon chen giành giật sự sinh tồn. Nhưng ở đây là một không khí chan hòa thực sự, ấm áp tình người và mỗi người khi ra về chắc chắn vần giữ được sự ấm áp quen thân dù rất buồn.Sự hài hòa giữa hiện thực và lãng mạn đã giúp Thạch Lam có được chất văn nhẹ nhàng thanh thoát, ẩn hiện “bộ mặt buồn” nhân hậu tuyệt vời của ông.Trở lại với cách sinh hoạt ban đêm nới phố huyện, chất lãng mạn không dừng lại ở cảnh bao quát mà đắm lại ở những trang viết vể chị em Liên. Đây chính là điểm nhấn nhà văn đã tập trung khắc họa. Liên gây ấn tượng với người đọc "bởi nội tâm sâu sắc của một con người đa cảm.Khi màn đêm đã bắt đầu buông xuống cũng chính là lúc Liên thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn. Cảm giác buồn ấy gợi lên từ cảnh phố huyện xơ xác trong tiếng trống thu không vang vọng như hút hồn người. Bất giác, một cảnh tượng làm chị không khỏi chạnh niềm thương. Đó là những chú bé nheo nhóc, nhớn nhác giữa chợ đã vắng từ lâu để nhặt những mẩu que kem và những gì có ích cho chúng. Ấn tượng đầu tiên là Liên có một tấm lòng chẳng trẻ con chút nào. Nỗi lòng buồn cua Liên báo hiệu một sự “trưởng thành” về tâm sinh lí.Bức tranh phố huyện nghèo hẻo lánh, ẩn khuất trong bóng tối hư vô của phố huyện. Cuộc sống phố huyện đã ăn sâu trong tâm trí Liên. Tưởng như nếu có thiếu hụt một thứ gì của cảnh ngoài kia, Liên đã thốt lên rồi.Nhưng tất cả vẫn thế, ngay cả tiếng cụ Thi đôi lúc làm cho Liên sợ. Nhưng vẫn là cảm giác thân thuộc, vẫn thấy cụ đáng yêu và đáng thương. Từng cảnh đời, cảnh sống của mỗi con người lần lượt đi qua tâm hồn non ướt cua Liên.Cuộc sống của từng người đã góp nên thành cuộc sông cùa cả một cộng đồng nhỏ nhoi ở một vùng quê nghèo khó. Từ những mảnh đời cũng giống như Liên cùng chung môi trường sống, ta thấy một điểm chung rất rõ, đó là sự quanh quần chật hẹp của môi trường xã hội. Ngày lại ngày vẫn chỉ là cái chợ tiêu điều, vài dãy hàng quán với những khoảng đất trống “lác đa lác đác trước lều” và những “con người ấy” mà thôi.Nhưng ở Liên lại có một sự khác lạ. Một hành dộng tưởng như quái gở và vô nghĩa, đó là “đợi tàu”. Nhưng đó mới chính là chiều sâu của tác phẩm khi tác giả khắc họa hình ảnh Liên đợi tàu với một niềm háo hức rất trẻ con. Chờ đợi kiên trì mặt đăm chiêu đón nhận,

săn tìm một tín hiệu vui.Và con tàu đã đến đúng như sự mong mỏi, đợi chờ, như một thoáng niềm vui nhưng rồi cũng chợt tắt. Tàu hôm nay không đông khách, ánh sáng của toa tàu cũng kém đi. Điều đó làm lòng Liên dấy lên nỗi buồn vô hình. Con tàu vô cảm lầm lũi mang đến niềm vui duy nhất nhưng lại gợi thêm nỗi buồn khó tả. Tiếng rầm rầm của tàu đã khuất sau màn đêm dày đặc, không gian của phố huyện thoáng xao động rồi lại trở về như cũ. Tâm trạng của Liên bây giờ chẳng biết vui hay buồn, khi niềm vui do Liên tạo ra vụt đến, vụt đi. Nhưng vui buồn mà làm gì, khi tất cả đều chìm trong cái ao tù cuộc sống bé nhỏ của con người, còn con người thì chỉ biết bằng lòng, cam chịu hằng ngày chuyến tàu đêm vẫn là niềm mong mỏi của Liên. Khiến “Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi ", nhưng rồi Liên cũng phai “ngập vào giấc ngủ yên tĩnh, cũng yên tĩnh như đêm ở trong phố, tĩnh mịch và đầy bóng tối”. Tương lai của Liên, một cô bé, chưa đến tuổi thành niên, có khác gì tương lai chị Dậu trong “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố, một tác phẩm cùng một bối cảnh xã hội, khi vùng chạy ra giữa đêm tối, tối đen như cái tiền đồ của chị. Với chị Dậu phía trước không le lói một ánh sáng nào thì khác gì Liên, ánh sáng phía trước chỉ là ảo vọng dẫu cuộc đời hai con người này cùng tầng lớp xuất thân khác nhau.

Nhưng chất lãng mạn cũng nằm ngay trong cảnh đợi tàu và ý nghĩa đợi tàu. Cuộc sống bon chen đã không làm Liên chìm trong cảnh đời lầm lũi, thầm lặng. Vượt xa hơn là một tâm hồn khát khao sống có hi vọng. Tuy cuộc sống buồn nhưng vẫn tạo được niềm vui để mình sống có ý nghĩa hơn trong cõi đời. Quả thực, tâm hồn Liên là một bài thơ có câu từ khá hoàn chỉnh. Đó là một sự thật hiển nhiên mà Thạch Lam đem lại. Liên sống với niềm vui tượng trưng là chuyến tàu đêm rất thật chạy qua phố huyện nghèo “Liên” là mảng màu chủ đạo tạo nên chất hiện thực và chất lãng mạn trong thiên truyện, tạo nên bằng một cuộc đời, tạo nên như là người dẫn chuyện.

Thành công của Thạch Lam chính là sự kết hợp hài hòa giữa bút pháp lãng mạn với xu hướng hiện thực, nhân đạo. Chính điều này đã tạo cho mỗi tác phẩm của ông một sức sống trường tồn trong lòng người. Tình người của nhà văn với nhân vật đã đưa ý nghĩa truyện lên một tầng cao mới.

*Mấy mươi năm sau, khi xã hội đã thay đổi về chất so với thời những con người như chị em Liên sống. Tố Hữu định nghĩa “Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời còn là thơa nữa”. Nhưng khi đối chiếu truyện ngắn “Hai đứa trẻ” và nhiều thiên truyện khác của Thạch Lam, ta vẫn thấy chúng có đầy đủ những yếu tố mang phong vị của một bài thơ trữ tình nhưng lại thấm đượm nghệ thuật hiện thực.*

###### Phân tích những đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn Hai đứa trẻ để thấy rõ phong cách riêng, độc đáo của nhà văn TL.

1. **Cách dựng truyện.**

* Đây là loại truyện tâm tình, truyện không có truyện, không khai thác mâu thuẫn căng thẳng dồn nén, tích tụ mà đi sâu vào những chi tiết bình dị, đời thường.

+. Thời gian ngắn: một khoảnh khắc chiều tà và vào đêm.

+. Không gian nhỏ hẹp: một góc phố huyện nghèo nàn, hẻo lánh.

+. Thế giới nhân vật ít.

* Chi tiết đơn giản không có gì: cả truyện chỉ là những tâm tư, cảm xúc của những đứa trẻ nghèo tạo nên những ám ảnh, day dứt về cuộc sống nghèo nàn đơn điệu của xã hội Việt Nam trước cách mạng trong đó số phận con người nhỏ bé, đáng thương.

+. Cái đơn điệu, tẻ nhạt của cuộc sống ấy được cảm nhận qua bức tranh thiên nhiên Cảnh chiều: buồn tàn lụi (phân tích)

+. Cảm giác tiêu điều về cuộc sống: chợ tàn (phân tích).

+. Hình ảnh con người nơi đây: tác giả không miêu tả nhiều chỉ cần một vài phiến ảnh

nhưng cũng đủ làm nổi bật hình ảnh những kiếp người lay lắt, nhỏ bé, đang phải sống cuộc sống buồn tẻ, đáng thương:

*Chị Tí Bác Siêu Bác Xẩm*

*Bà cụ Thi điên*

*Tiền cảnh là chị em Liên*

* Văn TL không cần những mâu thuẫn gay gắt, nóng bỏng, không khiến cho lòng người phải uất ức, căn hờn. Văn TL chỉ cần những chi tiết, hình ảnh bình dị, chân thực nhưng gợi lên nỗi xót thương về cuộc sống không lối thoát, về những kiếp người nhỏ bé, đáng thương.

###### Thủ pháp tương phản: ánh sáng và bóng tối.

* Câu chuyện mở ra trong lúc giao tranh giữa ánh sáng và bóng tối:

+. Ánh sáng nhạt dần, yếu ớt không đủ soi tỏ cuộc sống xung quanh.

+. Bóng tối dần chiếm lĩnh, bao phủ toàn tác phẩm.

→ tạo nên nỗi ám ảnh về một cuộc sống tối tăm, tù đọng. Con người thật nhỏ bé trước vũ trụ.

* Trong bóng tối, ánh sáng rực rỡ của đoàn tàu thực sự có ý nghĩa (phân tích). Nó đã đánh thức tâm hồn con người: khao khát một sự đổi thay, khao khát về một cuộc sống khác có ý nghĩa hơn.

→ Bóng tối tương phản với ánh sáng chính là một thành công độc đáo của tác phẩm. Nó góp phần thể hiện chủ đề của thiên truyện.

###### Khả năng miêu tả những rung động mong manh, tinh tế trong tâm hồn con người

* Cảm giác mong manh mơ hồ như cánh bướm non, xúc cảm trong sáng tinh tế trong tâm hồn con người: diễn biến tâm trạng của Liên.
* Trong buổi chiều quê buồn thấm thía, Liên cảm nhận được từng bước đi của thời gian. Cái lặng lẽ, man mác của buổi chiều quê như thấm vào tâm hồn ngây thơ của chị:

+. Tiếng trống… nhịp thời gian trôi chảy.

+. Tiếng ếch nhái… cảm giác thân thuộc với cảnh đồng quê.

+. Mùi vị đất cát quê hương…mùi riêng.

→ Chỉ bằng vài nét chân thực đã khơi gợi được cảm giác thân quen của con người Việt. TL đã miêu tả diễn biến tâm trạng hết sức tinh tế tạo sức gợi trong lòng người đọc.

* Giữa cái mênh mông, yên lặng của quê hương Liên thả tâm hồn mình mơ tưởng tới vũ trụ xa xanh với bầu trời đêm huyền bí đưa Liên trở về với quá vãng chưa xa thật êm đềm. Đó là giây phút lòng người neo đậu những cảm xúc thật yên tĩnh.

+. Xúc cảm của Liên hướng tới việc chờ đợi đoàn tàu. Những trang viết miêu tả tâm trạng thật tinh tế (phân tích ngắn gọn tâm trạng Liên chờ tàu).

* Hấp dẫn trong những trang văn của TL là ở khả năng khơi gợi những rung động tinh tế như thế trong tâm hồn con người. Tác phẩm của TL đậm đà tình cảm và rất giàu chất thơ, không phải ai cũng dễ dàng có được những trang văn tinh tế như thế nếu không xuất phát từ

tấm lòng nhân hậu với cuộc sống, với con người.

###### Văn TL đẹp như thơ: ngữ điệu nhỏ nhẹ, thủ thỉ, câu văn giàu hình ảnh, nhạc điệu ru hồn người tạo nên những xúc cảm tinh tế mà trong sáng.

* Quên làm sao được những trang văn miêu tả chiều quê đẹp thế. Nhịp điệu chậm rãi, êm ả, tạo ấn tượng mơ hồ về một quá vãng. Điều đó thể hiện tâm hồn gắn bó rất sâu với quê hương, với ruộng đồng. Nó đã gióng lên trong tâm hồn con người một nỗi niềm tha thiết “Chừng ấy con người trong bóng tối…của họ”.
* Văn đẹp như thơ góp phần thanh lọc tâm hồn con người, khiến cho những rung động mơ

hồ trở nên thấm thía hơn.

Hai đứa trẻ là một truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của TL. Đó là một bài thơ trữ tình xót xa. Với những gì mà TL đã thể hiện, HĐT sẽ sống mãi trong lòng người đọc, giúp chúng ta biết nâng niu quí trong cái đẹp, dù nhỏ nhoi ở xung quanh ta, làm tâm hồn ta trong sáng hơn.

###### Câu 1: Tại sao trong tác phẩm“Hai đứa trẻ”, hai chị em Liên đêm đêm lại thức đợi đoàn tàu từ Hà Nội về? Ýnghĩa?

* 1. Hai chị em Liên đêm đêm lại thức đợi đoàn tàu từ Hà Nội về vì cuộc sống mà hai đứa trẻ sinh sống là một cuộc sống nghèo khổ,lãm lũ,tù đọng,đơn điệu,tẻ nhạt. Dường như ngày nào cũng vậy,từ chập tối cho đến nửa đêm,lúc nào Liên cũng chị thấy lặp đi lặp lại những hình ảnh quen thuộc (chị Tí,bác Siêu,bác Xẩm...). Chừng ấy người ngồi trong bóng tối dưới những thứ đèn leo lắt đang chờ đợi một cái gì đó tươi sang hơn sự sống nghèo khổ hang ngày củahọ. Tất cả những điều đó đã hối thúc chị em Liên tìm đến ánh sáng đoàn tàu từ Hà Nội về như một sự giải thoát.
  2. Ý nghĩa: Ánh sáng đoàn tàu vụt qua phố huyện với“các toa đèn sáng trưng” là nỗi khát khao chờ đợi của Liên.Đó là ánh sáng của khát vọng,của ước mơ về một cuộc sống tươi mới hơn,đẹp đẽ hơn,ánh sáng của nhu cầu tinh thần được sống dù trong một khoảnh khắc. Đó cũng là tình cảm nhân đạo sâu sắc của Thạch Lam,nhà văn luôn tin tưởng vào khả năng vươn dậy của nhân vật.

###### Câu 2: Trong tác phẩm “Hai đứa trẻ”, Thạch Lam miêu tả đếnnhững loại ánh sáng nào? Ý nghĩa?

1. Nhà văn miêu tả các loại ánh sáng:

* Ánh sáng từ “ngọn đèn con” của hàng nước mẹ con chị Tí; chấm lửa nhỏ từ gánh phở bác Siêu; ngọn đèn của Liên “thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa.”
* Ánh sáng đoàn tàu vụt qua phố huyện với “các toa đèn sáng trưng” là loại ánh sáng rực rỡ nhất,được mọi người trông đợi nhất.

1. Ý nghĩa:

* Ánh sáng ngọn đèn con của chị Tí trở đi trở lạinhiều lần và đi vào giấc ngủ của Liên như một ám ảnh tâm lí.Đó là ánh sáng biểutrưng cho cuộc sống thực tại,mòn mỏi,lay lắt,quẩn quanh, nhỏ nhoi đầy bế tắc,buồnchán của chị em Liên,..; cho kiếp người vô danh,vô nghĩa,sống lam lũ,vật vờ...trongcái đêm tối mênh mông của XH cũ.
* Ánh sáng đoàn tàu vụt qua phố huyện với “các toa đèn sáng trưng” là nỗi khát khao chờ đợi của Liên.Đó là ánh sáng của khát vọng,của ước mơ về một cuộc sống tươi mới hơn,đẹp đẽ hơn,ánh sáng của nhu cầu tinh thần được sống dù trong một khoảnh khắc.
* Đó cũng chính là tình cảm nhân đạo sâu sắc của Thạch Lam,nhà văn luôn tin tưởng vào khả năng vươn dậy của nhân vật.

###### Câu 3: Trong tác phẩm “Hai đứatrẻ”, Thạch Lam viết: “Chừng ấy người ngồi trong bóng tối đang trông đợi mộtcái gì đó tươi sáng hơn sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ.” “Chừng người ấy”là ai? Họ đang trông đợi điều gì? Ý nghĩa?

1. “Chừng người ấy” là: hai chị em Liên và An, chị Tí, bác phở Siêu, gia đình bác Xẩm...
2. Họ đang trông đợi: chuyến tàu đêm từ Hà Nội về ngang qua phố huyện với cái không khí ồn ào,náo nhiệt cùng các toa đèn sáng.
3. Ý nghĩa:

* Ánh sáng của đoàn tàu vụt qua phố huyện với “các toa đèn sáng trưng” là nỗi khát khao chờ đợi của Liên và của người dân nghèo nơi phố huyện.Đó là ánh sáng của khát vọng,của ước mơ về một cuộc sống tươi mới hơn,đẹp đẽ hơn,ánh sáng của nhu cầu tinh thần được sống dù trong một khoảnh khắc.Đó là niềm khao khát được vượt ra khỏi sự tù

túng,ngột ngạt để vươn tới cuộc sống khác tốt hơn.

* Đó cũng chính là tình cảm nhân đạo sâu sắc của Thạch Lam,nhà văn luôn tin tưởng vào khả năng vươn dậy của các nhân vật.Dù cuộc sống quẩn quanh,đơn điệu,bế tắc nhưng họ vẫn không ngừng hy vọng vào tương lai tươi sáng.

###### Câu 4: Cuối tác phẩm “Hai đứa trẻ” là hình ảnh nào đọng lại trong tâm trí của Liên? Ý nghĩa?

1. Cuối tác phẩm “Hai đứa trẻ” là hình ảnh nào đọng lại trong tâm trí của Liên là hình ảnh chiếc đèn con của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ.
2. Ý nghĩa:

* Ánh sáng ngọn đèn con của chị Tí trở đi trở lại nhiều lần và đi vào giấc ngủ của Liên như một ám ảnh tâm lý.
* Đó là ánh sáng biểu trưng cho cuộc sống thực tại:mòn mỏi,lay lắt,quẩn quanh,nhỏ nhoi đầy bế tắc,buồn chán nản của chị em Liên...;cho kiếp người vô danh,vô nghĩa,sống lam lũ,vật vờ...trong cái đêm tối mênh mông của XH cũ.
* Niềm đồng cảm sâu sắc của nhà văn đối với số phận con người,đặc biệt là số phận những người nông dân trước năm 1945. Đồng thời đó cũng chính là tình cảm nhân đạo sâu sắc của Thạch Lam,nhà văn luôn tin tưởng vào khả năng vươn dậy và sức sống của nhân vật.

"Đừng buồn vì bụi hoa hồng có gai mà hãy vui vì trong bụi gai có hoa hồng" - **Abraham Lincoln**

**....................................**

###### BÀI CA NGẤT NGƯỞNG

**~Nguyễn Công Trứ~** Nói đến những nhà thơ nửa đầu thế kỷ XIX không thể không nhắc đến nhà thơ – ông quan thị lang triều Nguyễn: Nguyễn Công Trứ. Đây là mọt nhân vật nổi tiếng trong lịch sử, một phần nhân vật hăm hở lập công, hết sức đề cao chí làm trai và cách sống rất độc đáo, luôn tự do, phóng túng.

Nguyễn Công Trứ được coi là một trong những thi sĩ nổi tiếng nhất đương thời, ông có công lớn trong việc nâng thể hát nói thành thể thi ca có khả năng biểu hiện những tình cảm phong phú và tinh tế.

Trong số những bài thơ của Nguyễn Công Trứ sáng tác theo thể hát nói, nức danh hơn cả là bài thơ Bài ca ngất ngưởng. Đây là một tác phẩm được sáng tác sau khi tác giả rời bỏ chốn quan trường về quê nhà sống cuộc đời ẩn dật. Đây cũng là lúc chất ngạo nghễ, ngất ngưởng vốn có của cụ Thượng Trứ được bộc lộ một cách đầy đủ nhất. Dẫu sao, tuy là một nhân vật có bản lĩnh, giàu cá tính, nhưng khi còn đang làm quan, Nguyễn Công Trứ cũng không thể sống một cách tự do, ông vẫn phải tuân thủ những luật lệ của triều đình. Và như lịch sử đã ghi lại, trong nhiều triều đại phong kiến thì triều đại Nguyễn vẫn được coi là một triều đại có những thiết chế hết sức gò bó, phi lí, phi nhân đạo nhất.

Bằng Bài ca ngất ngưởng, Nguyễn Công Trứ đã trình bày một cách thật sinh động, độc đáo bản sơ yếu lí lịch của mình và bao trùm bài thơ, người đọc có thể cảm nhận một lối sống khác người, khác đời của tác giả. Lối sống của ông đối lập với lối sống của tập đoàn, đối lập với những quan niệm chính thống lúc bấy giờ.

Trước hết, ngay tiêu đề của bài thơ đã khiến người đọc phải chú ý, phải suy nghĩ. Cái độc đáo của Nguyễn Công Trứ phải chăng được thể hiện ngay trong cách ông đặt tiêu đề của bài thơ: Bài ca ngất ngưởng. Theo cách hiểu thông dụng, ngất ngưởng chỉ thế cao mà không vững, dễ đổ vỡ. Thí dụ: Bình hoa để ngất ngưởng. Ngoài ra, ngất ngưởng còn có nghĩa là chỉ người đi thẳng, không vững, lúc tiến lên phía trước, lúc thì ngả sang phải, lúc ngả sang

trái…Đọc kỹ bài thơ, chúng ta có thể nhận thấy tiêu đề của bài thơ này góp phần quan trọng trong việc diễn tả thái độ, tư thế của nhân vật trữ tình – tác giả luôn vươn lên trên thói tục, sống giữa tập đoàn, giữa mọi người mà khác đời, khác người, bất chấp mọi người.

Nguyễn Công Trứ thường nói đến chí nam nhi theo tinh thần nho giáo. Trong bài Chí làm trai, nhà thơ khẳng định:

Chí làm trai nam, bắc, đông, tây Cho phí sức vẫy vùng trong bốn bể

Ở Bài ca ngất ngưởng, Nguyễn Công Trứ cũng mở đầu bằng một câu chữ Hán có tính chất tuyên ngôn thể hiện cái chí làm trai nói trên: mọi việc trong trời đất chẳng có việc nào không là phận sự của ta:

Vũ trụ nội mạc phi phận sự

Đây chính là điều mà Nguyễn Công Trứ tâm niệm. Chẳng thế mà luôn được ông nhắc đến trong rất nhiều bài thơ trong suốt cuộc đời sáng tác của mình, vũ trụ chức phận nội (việc vũ trụ là phận sự của ta – Gánh trung hiếu), vũ trụ ngã phận sự (Những việc trong vũ trụ là phận sự của ta – luận kẻ sĩ). Theo quan niệm của Nguyễn Công Trứ, đã sinh ra làm đấng tu mi, thì nhất thiết phải có danh gì với núi sông, phải làm những việc lớn lao, phải được ghi vào sử sách. Cái hay của câu thơ mở đầu chính là triết lí sống đúng đắn và tình cảm chân thành của tác giả. Muốn xã hội tiến bộ, mỗi con người phải tự khẳng định mình, phải cố gắng cao nhất làm được một việc gì đó có ích cho đời để có thể tự hào với mọi người. Khát vọng đó, quyết tâm đó là chính đáng, là rất đáng trân trọng; nhất là một khi nó được thể hiện một cách trực tiếp với một thái độ chan thành của nhà thơ.

Tiếp đó, Nguyễn Công Trứ tự xưng tên mình, tự khẳng định tài năng của mình: Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng

Lâu nay, câu thơ này ít nhất đã có hai cách hiểu. Cách hiểu thứ nhất cho rằng: ông Hi Văn, một con người tài giỏi đã vào vòng cương tỏa của triều đình (như con chim yêu tự do, thích bay trên bầu trời cao rộng, nay bị nhốt vào lồng), và do đó, ông không thể sống ngất ngưởng như mình muốn. Cách hiểu thứ hai: ông Hi Văn là người toàn tài, có thể sánh ngang với trời đất; lồng ở đây được hiểu là trời đất, là vũ trụ, trong quan niệm của người xưa thì đất có hình vuông và trời có hình tròn. Có lẽ cách hiểu thứ hai thuyết phục hơn, nhất quán hơn so với cách hiểu thứ nhất; đặc biệt nếu đặt trong cảm hứng bao trùm bài thơ, cách hiểu này có văn cứ hơn. Vả chăng, nội dung hai câu đầu thường sẽ chi phối toàn bộ bài thơ, mà cảm hứng chủ đạo trong bài thơ này chính là cảm hứng ngạo nghễ, ngất ngưởng chứ không phải là nỗi niềm oán thán về việc mất tự do..Hi Văn là biệt hiệu của Nguyễn Công Trứ. Nói trực tiếp về mình, gọi hiệu mình ra mà nói là cách diễn đạt rất Nguyễn Công Trứ. Trước cụ Thượng Trứ, bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương cũng có lần xưng danh:

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi Này của Xuân Hương đã quệt rồi (Mời trầu)

Và tác giả truyện Kiều cũng đã từng xưng hiệu trong một câu thơ ai oán của Độc Tiểu Thanh kí:

Bất tri tam bách dư niên hậu Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như? (Không biết ba trăm năm sau nữa Thiên hạ ai người khóc Tố Như)

Nhưng quả thật chưa ai xưng danh rồi sau đó lại dám khẳng định luôn mình là người có tài năng như Nguyễn Công Trứ. Có điều, câu thơ tác giả nói về mình nhưng tựa như nói về người khác, nói một cách tự nhiên, hồn nhiên.

Khi thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông, Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng,

Lúc bình Tây, cờ đại tướng,

Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên

Đoạn thơ trên bộc lộ sự tự khẳng định niềm tự hào về tài năng văn võ song toàn của mình. Tuy vậy, cái hay của đoạn thơ trên trước hết xuất phát từ thái độ chân thành, hồn nhiên và sự trung thực của tác giả. Tiểu sử Nguyễn Công Trứ quả đã có ghi: Vào năm 1819, ông đã đỗ thủ khoa kì thi Hương; 7 năm sau, Nguyễn Công Trứ làm tham tán công vụ, đến năm 1831 ông làm Tổng đốc tỉnh Đông (Hải An). Lúc 62 tuổi, ông được cử đi đánh thành Trấn Tây…Tuy là một người xuất thân quan văn, nhưng Nguyễn Công Trứ đã từng chỉ huy đánh tiểu phỉ ở biên giới phía Bắc, đánh giặc ở biên giới Tây Nam, rồi đàn áp các cuộc nổi loạn của nông dân.

Sau câu thơ đầu vừa phân tích trên đây là hết sức quan trọng trong tạo nên cái cần thiết để tác giả tự bộc lộ một lối sống ngất ngưởng ở những câu thơ tiếp theo bằng giọng tự trào nhưng rất có duyên thông qua việc ông tự mô tả mình và lối sống của mình:

Đô môn giải tổ chi niên.

Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng. Kìa núi nọ phau phau mây trắng, Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.

Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì, Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.

Đối với những nhà giàu sang quyền quí khi xưa, ngựa là phương tiện giao thông chủ yếu. Đi ngựa là thể hiện sự sang trọng và quyền lực. Nhưng cụ Thượng Trứ lại khác đời: cụ không đi ngựa mà lại đi xe do con bò cái lông vàng kéo, rong chơi khắp chốn. Đã thế, trước cửa xe, cụ để bôn câu thơ trên một tấm mo cau:

Xuống ngựa, lên xe, nọ tưởng phàm Lợm mùi giáng chức với thăng quan Điền viên dạo chiếc xe bò cái

Sẵn tấm mo che miệng thế gian

Quả thật, ở con người Nguyễn Công Trứ có sự tương phản gay gắt. Sự tương phản này tạo nên nét hấp dẫn của tác giả, một tay ngất ngưởng: bò vàng lại đeo đạc ngựa, vôn tay kiếm cung mà lại từ bi, đi chùa mà lại mang theo cả …một đôi dì. Điều ấy khiến cho kẻ hiền lành, thoát bụt cũng cảm thấy nực cười.

Vậy, vì sao Nguyễn Công Trứ sống giữa chốn danh lợi bon chen như thế mà vẫn bình thản, thoát khỏi lẽ thường ở đời, nhất là đối với một quan lại triều đình trong chốn hoan lộ vốn bất bằng? Có lẽ vì một lẽ đơn giản ngay trong tiềm thức, trong ý thức sâu xa của mình, ông đã không quan tâm đến cái được, cái mất ở đời. Ta còn nhớ trong ngót ba mươi năm chốn quan trường, có lúc Nguyễn Công Trứ làm đại tướng,có khi chỉ là một anh lính thú ở chốn biên ải. Tuy thế, lúc nào ông cũng bình thản như ngọn gió xuân, mặc cho thiên hạ khen hay chê: Được mất dương dương người tái thượng,

Khen chê phơi phới ngọn đông phong.

Và nguyên nhân cốt lõi của thái độ sống này, của cái ngất ngưởng này chính là sự ý thức đầy đủ về cái tôi cá nhân, cá thể của mình, cũng như ý thức về tài năng và phẩm hạnh cùa mình.

Câu kết bài thơ, Nguyễn Công Trứ nhấn mạnh thêm một lần nữa cảm hứng ngất ngưởng bằng câu: Trong triều ai ngất ngưởng như ông? Câu nghi vấn nhưng lại chính là câu khẳng định: trên đời này không ai độc đáo, ngạo nghễ, ngất ngưởng bằng thi sĩ Nguyễn Công Trứ. Đặt trong chế độ phong kiến, Bài ca ngất ngưởng có ý nghĩa về nhiều phương diện. Nó ít nhiều báo hiệu sự thức tỉnh của ý thức cá nhân, cá thể trong hoàn cảnh cái tôi không được thừa nhận. Nó ghi nhận một bước tiến đáng kể trong lịch sử dân tộc theo hướng dân chủ hóa.

Ngày nay, lối sống và cách sống ngất ngưởng của Nguyễn Công Trứ có thể cần được tiếp thu một cách cân nhắc. Tuy nhiên, bài thơ Bài ca ngất ngưởng vẫn có ý nghĩa, trước hết trong việc khích lệ người đọc hãy sống mạnh mẽ, hãy sống có ích để cuộc đời mình ngày một có ý nghĩa, không chấp nhận một cuộc sống tẻ nhật, vô nghĩa.

1. *Trong một bài thơ khác, Nguyễn Công Trứ viết về Chí nam nhi: Thông minh nhất nam tử.*

*Yếu vi thiên hạ kì.*

*Trót sinh ra thời phải có chi chi, Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu. Đố kị sá chi con tạo,*

*Nợ tang bồng quyết trả cho xong.*

*Đã xông pha bút trận thì gắng gỏi kiếm cung, Làm cho võ tu mi nam tử.*

*Trong vũ trụ đã đành phận sự, Phải có danh gì với núi sông. Đi không chẳng lẽ về không !*

1. *Khi Thăm nhà thờ Nguyễn Công Trứ, nhà thơ Hồng Nhu tâm sự : Giật mình gặp một ánh nhìn,*

*Trẻ xanh như lá nổi chìm như mây. Nguyễn công ôi Nguyễn công đây, Mắt cười cợt ngắm tháng ngày đi qua. Gió mưa một cõi giang hà,*

*Lên voi xuống chó vào ra sự đời. Tướng thì tướng thật cũng oai, Lính thì lính cũng là nòi trời ơi. Khi vui thì chạy làm người,*

*Khi buồn thì đứng giữa trời làm thông !… Một vùng Uy Viễn Tướng công,*

*Bàn thờ nghi ngút bóng bồng khói hương. Thuỳ dương dừng lại bên đường,*

*Sững sờ hạ cháy đỏ tường vông vang. Nhấp nhô điệu ví gái làng,*

*Ngực như nón úp hai hăng đò đưa. Ước gì trở lại ngày xưa,*

*Nguyễn công rũ áo thơ vừa vút lên. Tôi nay xin được theo liền,*

*Hát rằng “tứ thập niên tiền…” mà chơi…*

Học tập không phải là một nhiệm vụ hay một vấn đề khó giải quyết – nó là cách để sống trong thế giới. Con người học tập khi theo đuổi các mục tiêu và kế hoạch có ý nghĩa cho chính mình. **(Sidney Jourard).**

**................................**

## Bài ca ngắn đi trên bãi cát

*\_Cao Bá Quát\_*

1. Nêu ý nghĩa của bốn câu đầu trong bài *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*. Ý nghĩa tượng trung của hình tượng bãi cát là gì ? Cho biết căn cứ để xác định ý nghĩa đó.
2. Người đi đường trong bài thơ có cảm giác như thế nào khi đứng trước bãi cát ? Câu hỏi cuối bài thơ có ỹ nghĩa gì ?
3. Nhịp điệu bài thơ có giá trị diễn tả nội dung như thế nào ?
4. **GỢI Ý LÀM BÀI**
   1. – Bốn câu đầu của bài thơ tả bãi cát và người đi trên bãi cát về không gian : Hình ảnh *bãi cát dài* được lặp lại hai lần như để nhấn mạnh tâm trạng chán nản, mỏi mệt. Vì liền sau đó là hình ảnh những bước chân nặng nhọc bước trên bãi cát, “Đi một bước như lùi một bước”, về thời gian : Trời đã về chiều (cần nghỉ ngơi) mà chưa thể dừng bước vì bãi cát còn dài.

* Thơ ca xưa thường bắt đầu bằng cảnh để dẫn đến tình. Những hình ảnh và sự việc có chọn lọc như vậy được sử dụng để chỉ con đường danh lợi.
* Căn cứ để khẳng định như vậy là nội dung sáu câu thơ tiếp theo. Sau khi tả bãi cát và người đi trên bãi cát, tác giả chuyển sang nội dung khái quát hơn : Không còn chỉ là chuyện đi trên bãi cát mà là chuyện đi đường khó khăn (trèo non lội suối). Vậy thì bãi cát dài chỉ là hình ảnh tượng trưng cho đường đời khó khăn. Tiếp tục chuyển sang hình ảnh trừu tượng : Những người theo đuổi danh lợi xưa nay tất tả ngược xuôi trên đường (xưa có từ hoạn lộ chỉ con đường làm quan). Đường danh lợi chính là con đường làm quan. Cao Bá Quát thấy rõ chuyện theo đuổi danh lợi là hết sức nhọc nhằn, nhưng rồi ai cũng dấn bước trên con đường ấy. Cuộc mưu cầu danh lợi có thể hình dung như quán rượu : số người say vô số, người tỉnh táo rất hiếm. Một nỗi buồn, băn khoăn, chán nản ẩn chứa sau những hình ảnh thơ chọn lọc rất nghệ thuật đó.
  1. – Nhìn dòng đời ngược xuôi, mải mê trên con đường danh lợi, tác giả quay về với chính mình. Tỉnh táo, trăn trở, ông nêu lên câu hỏi như thúc giục bản thân tìm con đường khác cho những người trí thức : Hình ảnh *bãi cát dài* lại xuất hiện và câu hỏi “Tính sao đây ?” vang lên đầy ảm ảnh. Tính cái gì, tính như thế nào là câu hỏi mà câu trả lòi còn bỏ ngỏ. Tuy nhiên, chúng ta có nhiều cơ sở để suy đoán về nội dung câu hỏi này. Cao Bá Quát sống ở nửa đầu thế kỉ XIX. Đó là thời kì mà tiếp xúc văn minh phương Đông – phương Tây đã buộc nhiều trí thức Việt Nam, trong đó có Cao Bá Quát, nhìn lại nền văn hoá truyền thống. Trong nhiều bài thơ viết khi đi sang các nước Đông Nam Á công cán, tận mắt chứng kiến những biểu hiện của văn minh phương Tây, ông đã thấy sự vô nghĩa của lối học “nhai văn nhá chữ” của nhà nho (tham khảo bài đọc thêm *Xin lập khoa luật*(trích *Tế cấp bát điều*) của Nguyễn Trường Tộ (trang 71 – 73, SGK) để thấy nhu cầu đổi mới xã hội đang đặt ra ở thòi kì này). Nhưng học văn để đi thi, ra làm quan, mưu cầu danh lọi vẫn là con đường tiến thân duy nhất của trí thức nho sĩ Việt Nam cho đến lúc đó. Bãi cát dài thể hiện sự bế tắc của con đường mà những người trí thức như Cao Bá Quát vẫn đi. Ông đã thấy là vô nghĩa, muốn thoát ra nhưng chưa biết làm thế nào. Đây có thể là bước chuẩn bị về mặt tư tưởng cho hành động khởi nghĩa chống nhà Nguyễn sau này của Cao Bá Quát.
* Câu hỏi ở câu thơ cuối cùng có ý nghĩa như một lời nhắc nhở, thúc giục tìm kiếm lối thoát, tìm kiếm một con đường đi, thoát khỏi bãi cát dài càng đi càng lún.
  1. – Điểm độc đáo của bài thơ là nhịp điệu mang tính hình tượng rất rõ (xem bản phiên âm chữ Hán vì bản dịch không phản ánh đúng nhịp điệu trong nguyên văn). Những câu thơ năm chữ với nhịp 2 / 3 mô phỏng những bước đi khó nhọc trên bãi cát. Những lúc dừng lại suy nghĩ, câu thơ kéo dài ra với số lượng chữ lớn hơn nhưng nhịp thơ cũng biến hoá.
* Nghệ thuật sử dụng điệp ngữ cũng đáng chú ý vì mang tính tạo hình cao. Từ *trường sa* láy đi láy lại tạo sự ám ảnh về bãi cát mênh mông, vô tận. Để thể hiện sự bế tắc, hình ảnh *phía bắc núi Bắc, phía nam núi Nam* láy lại gây cảm tưởng núi bao vây trùng điệp quanh người đi đường.
  + 1. Trong bài thơ, hình ảnh “bãi cát” và con đường cùng được miêu tả như thế nào ? Chúng biểu tượng cho điều gì ? Theo anh (chị), người “tất tả” đi trên bãi cát là người như thế nào ?
    2. Câu hỏi 2, sách giáo khoa, trang 48.
    3. Vì sao tác giả đang đi trên đường mà lại ca bài ca “đường cùng” ? Anh (chị) hiểu thế nào về tâm sự của tác giả gửi gắm ở câu cuối bài thơ ?
    4. Người đi đường khi thì xưng là “khách” *(khách tử)*, khi thì xưng là “anh” (*quân*), khi lại xưng là “ta” (*ngã)*, vì sao như vậy ? Điều đó nói lên đặc điểm gì của bài thơ ?

**II − GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP**

* + - 1. Hình ảnh “bãi cát” được miêu tả khá cụ thể : bãi cát dài, mỗi bước mỗi thụt lùi, hầu như không thể ra khỏi bãi cát. Và con đường ấy là con đường cụt. Con đường ấy phía bắc là “núi muôn trùng”, phía nam là “sóng dào dạt” đều là những trở ngại không thể vượt qua. Như thế dù là ra bắc hay vào nam đều bế tắc ! Toàn bộ hình ảnh nói lên sự bế tắc, đường đòi không lối thoát.
      2. Nếu hình ảnh “bãi cát” biểu tượng cho con đường danh lợi nhọc nhằn, gian khổ thì hình ảnh người đi đường được miêu tả như là người “tất tả”, trời tối mà vẫn còn đi, khổ tâm khóc lóc (nước mắt rơi), oán thán mà vẫn đi. Đó là những người hám công danh, sẵn sàng vì công danh mà chạy ngược chạy xuôi. Họ tất tả ngược xuôi trong “đường đời” để tranh lấy chút công danh, mong được hưởng vinh hoa phú quý, rượu ngon, thịt béo mà ít khi suy nghĩ về ý nghĩa của con đường ấy.

Trên bãi cát dài ấy, có một con người đơn độc, trơ trọi, nhỏ bé đi giữa mênh mông rộng dài và mờ mịt với những bước chân trầy trật đã bắt đầu ý thức được sự bế tắc và vô nghĩa của con đường.

Mâu thuẫn lớn nhất trong tâm sự của tác giả chính là mâu thuẫn giữa khát vọng công danh phú quý với thực chất của bả vinh hoa. Khát vọng công danh phú quý có mặt chính đáng của nó, còn bả công danh thực ra chỉ là thứ mồi nhử làm cho con người trở thành tầm thường, nhỏ bé. Nhận thức được như vậy nhưng chính tác giả cũng không cưỡng lại được sức hút của nó. Mâu thuẫn đó làm cho tác giả day dứt, khổ tâm.

Một mặt, ông khinh bỉ phường danh lợí tầm thường ; nhưng mặt khác, ông cũng thấy mình vô cùng cô độc, thậm chí mất phương hưởng. Phải chăng con đường mà ông đang đi cũng chỉ dẫn ông đến những danh lợi tầm thường ? Ấp ủ những khát vọng cao cả nhưng ông không tìm thấy con đường để thực hiện khát vọng đó. Bởi vậy, ông luôn sống trong trạng thái trăn trở và day dứt.

* + - 1. Khi gọi con đường mình đang đi là “đường cùng”, nghĩa là con đường cụt, Cao Bá Quát đã khẳng định tính chất bế tắc của con đường mà ông đang đi. Con đường ấy không thể giúp ông đạt được lí tưởng cao đẹp của mình. Nếu đi tiếp, rất có thể ông cũng chỉ là một kẻ trong “phường danh lợi” mà ông từng khinh miệt, nhưng nếu dừng lại thì ông cũng không biết đi đâu, về đâu. Có cả một khối mâu thuẫn lớn đè nặng trĩu lên tâm trạng của tác giả lúc này.

Qua những câu thơ cuối, Cao Bá Quát muốn nhắn nhủ với người đời : hãy dũng cảm dứt bỏ con đường công danh vô nghĩa, tự tìm cho mình một con đường đi khác để thực hiện lí tưởng của mình. Rất có thể ý nghĩ đó đã thúc đẩy ông nổi lên chống lại triều đình, nhưng đó lại vẫn là con đường cụt !

* + - 1. Cách xưng hô của tác giả trong bài thơ cho thấy ông tự đặt mình vào các vị trí khác nhau để bộc lộ tâm trạng, để tự đối thoại với chính mình trong tâm trạng đầy mâu thuẫn.

− Khi xưng “ta”, ông đặt mình vào vị trí của chủ thể trữ tình, vị trí của một người đang đi trên bãi cát để nhìn nhận vấn đề trực diện theo tư thế của người trong cuộc.

− Khi xưng là “anh”, ông tự coi mình là một người khác để đối thoại.

− Khi xưng là “khách”, ông đã tự tách mình ra thành đối tượng thứ ba. Từ đó, ông có được cái nhìn và sự đánh giá khách quan về chuyện công danh, đồng thời xác định cho mình một thái độ dứt khoát đối với việc nàỵ.

Những cách xưng hô như thế chứng tỏ bài ca ngắn này là một khúc ca đầy tự vấn, đầy nghi hoặc, chất chứa bao điều chưa giải quyết của thời đại.

###### \*Bài phân tích

Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng, Phía nam núi Nam, sóng dào dạt Anh đứng làm chi trên bãi cát ?

Cao Bá Quát là một nhà nho nổi tiếng học giỏi và viết chữ đẹp nhưng rất lận đận về đường công danh. Sống trong cảnh chính quyền phong kiến hà khắc, chuyên chế, áp bức dân lành, ông cũng như những người khác thuộc tầng lớp trí thức, dù có tài nhưng cũng không được coi trọng. Khí phách, bản lĩnh và hoài bão lớn lao của ông đã khiến ông trở nên chán ghét những khuôn khổ bó hẹp của chế độ phong kiến hủ bại. Các tác phẩm của ông thể hiện sự bất mãn đối với những bất công, ngang trái trong cuộc đời và đối với chế độ đương thời. “Bài ca ngắn đi trên bãi cát” là một tác phẩm được sáng tác sau khi tác giả đi qua miền Trung, nhìn những bãi cát dài trắng chạy dài vô tận. Đó là bãi cát – hay cũng chính như cuộc đời, như đương công danh mà những người trí thức lúc bấy giờ vẫn đang theo đuổi, nhọc nhằn, mờ mịt.

Mở đầu bài thơ là hình ảnh người đi khó nhọc trên bãi cát: “Bãi cát lại bãi cát dài,

Đi một bước như lùi một bước.”

Những bãi cát dài cứ nối tiếp nhau không bao giờ ngững nghỉ, tựa như chẳng thấy điểm kết thúc. Bốn bề đều là một màu cát trắng, núi và biển. Chỉ thấy màu nắng, màu cát mà thôi.

Trong khung cảnh vắng lặng ấy, có một người đang lê từng bước khó nhọc, “đi một bước như lùi một bước”. Giữa thiên nhiên mênh mông, giữa bốn bề cát trắng, con người thật nhỏ bé, cô độc biết bao.

“Mặt trời đã lặn, chưa dừng được

Lữ khách trên đường nước mắt rơi”Mặt trời đã lặn, nhưng làm sao có thể dừng bước vì giữa biển cát, biết tìm đâu ra chỗ ngủ cho đêm nay. Một con đường đi, cứ đi, đi mãi mà chẳng thể dừng lại, mà tiếp cũng chẳng biết bao giờ sẽ tới nơi.

Hình ảnh con đương trên cát bất tận, hình ảnh người lữ khách nhỏ bé bất lực giữa thiên nhiên, hay đó chính là con đường công danh mà Cao Bá Quát, cũng như rất nhiều những trí sĩ đương thời đang dấn thân vào. Một con đường đầy gian nan, thử thách, cay đắng, mệt nhọc. Ngay chính nhà thơ, cũng rất lận đận với con đường thi cử, công danh, rất nhiều lần bị đánh tụt hạng, đánh trượt trong các khoa thi nhưng cũng chỉ biết chấp nhận.

Bất lực, bế tắc, nhà thơ chỉ biết tự oán:

“Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non, lội suối, giận khôn vơi!

Xưa nay, phường danh lợi, Tất tả trên đường đời.

Đầu gió hơi men thơm quán rượu, Người say vô số, tỉnh bao người ?”

Nhà thơ chỉ tiếc mình không thể học được phép ngủ của tiên ông, cứ sống mà mặc kệ mọi danh lợi, mọi oán hận của thế gian. Mắt không thấy thì tâm không đau. Nhìn người, nhìn mình. Biết con đường công danh là gian nan, là phải “tất tả” ở nơi phường danh lợi, thế nhưng vẫn cứ dấn thân vào. Rồi càng đi vào, càng thấy hoang mang, không biết lối ra cũng chẳng thể dừng lại. Vì công danh phải vất vả. Vì công danh phải cố bước. Bởi công danh như hơi men rượu, lôi cuốn, hấp dẫn người ta, như hơi men trong gió từ quán rượu, cũng đủ làm người ta say trong mê muội. Vô số người tìm đến rượu, bị rượu hấp dẫn, rồi say trong đó không biết lối ra. Có biết bao người say, có được bao nhiêu người tỉnh táo để không bị cái danh lợi mê hoặc? Nhà thơ tỉnh, nhưng rồi tỉnh vói nỗi băn khoăn không biết con đường này có nên đi tiếp hay không?

Người đi trên bãi cát đã quá cùng cực, chán ngán, tuyệt vọng:

Bãi cát dài, bãi cát dài ơi!

Tính sao đây ? Đường bằng mờ mịt, Đường ghê sợ còn nhiểu, đâu ít ? Hãy nghe ta hát khúc “đường cùng” Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng, Phía nam núi Nam, sóng dào dạt

Anh đứng làm chi trên bãi cát ?”

Người lữ khách loay hoay, cô độc, chỉ biết hỏi nơi bãi cát vô tri xem phải tính sao với con đường khó khăn này. Đường bằng thì mờ mịt, mà đường gập ghềnh ghê sợ thì cũng đâu phải ít. Đường công danh là thế, biết bao chông gai, cạm bẫy luôn rình rập. Làm thế nào để được sống như mình muốn trên con đường ấy đây? Một cảm giác tuyệt vọng, bất lực trào dâng trong lòng người khách độc hành, chỉ biết cất lên khúc hát “đường cùng” để bày tỏ tâm trạng.

Nhìn bốn bề, chỉ thấy sóng, thấy núi, chưa có một con đường nào để người lữ khách có thể bước đi cả. Nhưng chẳng lẽ đứng mãi nơi cồn cát ấy? Anh còn đứng làm gì trên bãi cát ấy. Hãy đi đi, băng qua núi, băng qua biển, có gian truân, có vất vả nhưng có lẽ sẽ không còn mờ mịt như việc anh đi cứ hoài trên bãi cát kia. Câu hỏi cuối, như dự báo một hành động dứt khoát lựa chọn rời khỏi đường công danh, mà lựa chọn một con đường, một lí tưởng cho riêng mình.

Bài thơ là lời tâm sự, băn khoăn của một trí thức có tư tưởng, có hoài bão lớn, không cam chịu bó buộc trong những gò bó của chế độ phong kiến bất công, đồng thời cũng là báo hiệu cho sự thức tỉnh của một con người, một thế hệ

Bài ca ngắn đi trên bãi cát chỉ là một minh chứng nổi bật, trong toàn bộ sự nghiệp thơ văn của mình, Cao Bá Quát còn nhiều lần khác nhắc đến chuyện thi cử, công danh như là một nỗi ám ảnh đầy bế tắc. Ví dụ trong bài Đắc gia thư, thị nhật tác, ông viết: **“Dư sinh phù danh ngộ – Thập niên trệ văn mặc”** (Đời ta lầm lỡ vì cái danh hờ – Hàng chục năm chìm đắm trong bút mực). Hoặc trong bài Đình thí hận trình chư hữu, ông lại viết: **“Vị luyến minh thì học tố quan, – Nhất danh tạo đào vị năng nhàn”** (Vì lưu luyến với thời sáng sủa nên học làm quan – Một chút danh mà lận đận mai chưa thể nhàn được). Còn rất nhiều bài thơ khác, ông cũng tỏ ra chán ghét việc học hành và thi cử văn chương để tìm kiếm danh

lợi. Có lẽ đây chính là nguyên nhân khiến Cao Bá Quát nhận ra rằng cần phải làm một việc gì đó lớn lao hơn, có ý nghĩa hơn, có ích cho đời hơn. Đó là lí do dẫn ông đến với cuộc khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn..

Cuộc đời là nơi xuất bản, cũng là nơi đi tới của văn học. **(Tố Hữu)**

Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết ra. **(Anđecxen)**

**LẼ GHÉT THƯƠNG**

1. **GỢI DẪN**

### ~Nguyễn Đình Chiểu~

1. Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) là “ngôi sao sáng trên bầu trời văn nghệ dân tộc”. Ông là một nhà văn có tấm lòng tha thiết với đất nước, với dân tộc. Cuộc đời sáng tác của ông chia làm hai giai đoạn. Trước 1858, ông sáng tác để tuyên truyền và giáọ dục đạo đức, nổi tiếng có truyện thơ Truyện Lục Vân Tiên. Sau 1858, sáng tác của ông thể hiện tấm lòng tha thiết với đất nước, với dân tộc trước nạn ngoại xâm, ca ngợi những tấm gương anh hùng đã đứng lên chống giặc, dù họ là ai, tướng lĩnh, binh sĩ hay nhân dân…

Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn, nhà giáo yêu nước, có tấm lòng tha thiết với dân tộc. Cuộc đời Đồ Chiểu là tấm gương sáng ngời về nghĩa khí, về đạo đức. Là một người mù loà, không thể trực tiếp cầm gươm đánh giặc, Đồ Chiểu đã sử dụng ngòi bút của mình như một thứ vũ khí sắc bén để chiến đấu chống kẻ thù. Ông luôn ca ngợi những người đã dám anh dũng đứng lên cầm gươm giết giặc và đã viết những bài văn tế xúc động về họ, như Thơ điếu Phan Tòng, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu chất phác, giản dị và có giá trị tư tưởng lớn. Đó đều là những tác phẩm được sáng tác theo quan điểm :

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà

1. Truyện Lục Vân Tiên là truyện thơ, được viết dưới hình thức thơ lục bát. Truyện thơ Nôm là thể loại văn học khá phát triển trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỉ XVIII – XIX. Đó là những thành tựu đáng tự hào của nền văn học dân tộc.
2. Đoạn trích này nằm ở phần đầu của truyện, từ câu 473 đến câu 504 trong tổng số 2082 câu của truyện thơ. Lục Vân Tiên và Vương Tử Trực kết nghĩa anh em, rồi cùng tới kinh đô ứng thí. Họ vào nghỉ trong một quán trọ, ở đây, họ gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm. Bốn người cùng làm thơ để trổ tài cao thấp. Thấy Tiên, Trực làm thơ nhanh và hay, Kiệm và Hâm có ý nghi ngờ hai ngưòi sao chép thơ cổ. Trước tình cảnh ấy, ông Quán tỏ ra khinh bỉ vô cùng những kẻ bất tài lại hay đố kị.

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN

Truyện Lục Vân Tiên là tác phẩm lớn của văn học Việt Nam. Cũng như Truyện Kiều, Truyện Lục Vân Tiên được rất nhiều người Việt Nam yêu thỉch. Tác phẩm đã đi vào đời sống nhân dân và các nhân vật của truyện đã được dân gian hoá. Lục Vân Tiên trở thành biểu tượng về một đấng nam nhi ngay thẳng tốt bụng, sẵn sàng cứu giúp người yếu thế. Kiều Nguyệt Nga trở thành biểu tượng sáng ngời của lòng chung thuỷ, mẫu mực của người phụ nữ phương Đông đoan trang, nết na,… Mỗi nhân vật của tác phẩm đều đã đi vào đời sống dân gian và trở thành một yếu tố của nền văn hoá dân gian. Truyện Lục Vân Tiên là tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn sáng tác trước 1858 của Nguyễn Đình Chiểu, đó là giai đoạn sáng tác theo quan điểm “văn chương chở đạo”. “Đạo” ở đây là những quan niệm đạo đức truyền thống phương Đông theo quan niệm của Nho giáo. Tính cách của nhân vật tốt –

xấu, ngay – gian rất rõ ràng. Qua thế giới nhân vật ấy, tác giả thể hiện những quan niệm của mình về đạo đức, về con người và lẽ sống.

Đoạn trích Lẽ ghét thương (từ câu 473 đến câu 504 của tác phẩm) là lời của một nhân vật trong truyện, đó là nhân vật ông Quán trong cuộc đàm đạo giữa ông và các nho sĩ trẻ tuổi. Quan điểm yêu ghét của ông Quán chính là quan điểm của tác giả – nhà thơ, nhà văn, ông đồ Nguyễn Đình Chiểu.

Đoạn trích chia làm hai phần rất rõ rệt: phần nói .về những điều mà ông Quán ghét, và phần kể về những điều ông Quán thương. Từ ghét, thương ở đây cũng không đơn giản là chỉ tình cảm đối với một ai đó mà được dùng để thể hiện sự đồng tình và phản đối của người nói đối với điều được nói tới. Cũng không phải là chuyện ghét thương những điều liên quan đến cá nhân người nói. Chuyện ghét thương được nhìn nhận xuất phát từ quyền lợi của nhân dân.

Cấu trúc ngôn ngữ trong- đoạn trích có vẻ đơn điệu bởi sự lặp lại nhiều lần hình thức điệp đối. Song chính điều đó lại tạo nên hiệu quả nghệ thuật trong việc thể hiện nội dung tư tưởng của tác giả. Lặp lại hình thức những thay đổi sự việc, nhân vật trong mỗi câu thơ để nhấn mạnh, khẳng định thái độ yêu ghét rõ ràng của nhà thơ. Để thể hiện thái độ ghét thương với từng đối tượng cụ thể, ông Quán có lời nhận xét chung : “Vì chưng hay ghét cũng là hay thương”. Chuyện ghét thương ở đây có mối quan hệ mật thiết với nhau. Thái độ “ghẻt” là hệ quả của sự “thương” mà thôi. Nỗi ghét – thương là sự trăn trở của ông về cuộc đời, về cuộc sống của nhân dân lao động. Vì thương nhân dân cực khổ lầm than, vì trân trọng những con người biết vì dân mà ghét những kẻ tàn bạo, đi ngược với đạo lí làm người, đẩy nhân dân vào cảnh cơ cực lầm than.

Trước hết, tác giả nói chuyện “ghét”. Ông Quán ghét những ai ? Tại sao ông lại ghét họ ? Với mỗi đối tượng, ông đều có lời giải thích rõ ràng. Không ghét chung chung, mà ghét điều cụ thể.

Quán rằng : “Ghét việc tầm phào Ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm. ”

Đối tượng ghét có tính khái quát rất cao, ghét tất cả những việc vớ vẩn, vô ích đối với dân với nước. Phàm những việc gì không có ích cho cuộc sống, có hại đối với con người thì đều là điều đáng ghét, điều xấu xa. Mức độ ghét cũng rất dứt khoát, rõ ràng và quyết liệt. Điều này thể hiện ở việc tách từ, điệp từ. Ba từ ghét được lặp lại trong câu thơ tám chữ thể hiện thái độ rất quyết liệt. Đó là thái độ không khoan nhượng, không dung tha đối với điều xấu. Những đối tượng tiếp theo được nhắc đến gắn với thái độ ghét của ông Quán đều có một điểm chung. Đó là những nhân vật nổi tiếng tàn ác, những triều đình nổi tiếng nhiễu nhương, xấu xa trong lịch sử Trung Quốc : đó là Kiệt, Trụ mê dâm, u, Lệ đa đoan, Ngũ bá phân vân, thúc quý phân băng. Ý thơ rất cân đối trong việc kể. Trước hết là hai cặp nhân vật nổi tiếng tàn bạo trong lịch sử phong kiến Trung Hoa thời cổ đại, những tên vua tàn ác mà tên tuổi đều gắn với những giai thoại về sự độc ác khôn cùng. Tiếp đến là hai thời kì đen tối của lịch sử Trung Hoa, kẻ cầm quyền tranh giành quyền lực đẩy nhân dân vào nạn binh đao. Kẻ thì ăn chơi, hưởng thụ sa đoạ, người thì say sưa tranh giành quyền lực nhưng tất cả bọn chúng đều gây ra một hậu quả chung là đẩy nhân dân vào cuộc sống vô cùng khổ cực.

Những điều ông Quán ghét không liên quan gì đến cuộc sống của cá nhân ông. Tóm lại, ông ghét những kẻ làm nhân dân phải chịu khổ cực. Cả bốn câu ông đều nhắc đến dân, nhắc đến những hậu quả mà nhân dân lao động phải chịu : dân “sa hầm sẩy hang”, dân chịu “lầm than”, dân “nhọc nhằn” và “lằng nhằng rối dân”. Bốn đối tượng ghét cụ thể ấy đã khái quát nên một đối tượng ghét rất chung : những kẻ đi ngược lại với quyền lợi của dân.

Còn thái độ thương của ông thì sao ? Ông thương những đối tượng nào ? Thương không chỉ là sự thương cảm mà thương ở đây là thái độ đồng tình, kính trọng của ông dành cho đối

tượng. Ông không ghét những chuyện vặt vãnh nên cũng không nói đến thương những chuyện bình thường.

Thương là thương đức thánh nhân, Khi nơi Tống, Vệ lúc Trần, lúc Khuông.

Đối tượng “thương” là nhân vật cụ thể, có thực trong lịch sử Trung Hoa. Đó là : Khổng Tử, Nhan Tử, Gia Cát, Đổng Tử, Đào Tiềm, Hàn Dũ, Liêm, Lạc. Họ đều là những con người nổi tiếng về tài và đức. Họ có cùng một điểm chung là luôn cố gắng mang tài năng ra giúp đời song lại gặp toàn chuyện không may mắn. Sự nghiệp dù lẫy lừng song rồi lại dang dở.

Nhưng tất cả họ đều là người có nhân cách cao cả, đều hết lòng thương yêu dân chúng, sống trọn đạo bề tôi, giữ vững phẩm cách của nhà nho. Đối tượng “thương” đều là những người tài đức vẹn toàn. Vì vậy, thái độ thương ờ đây bao gồm cả sự cảm thông, trân trọng và kính phục của tác giả.

Nhà thơ đã mượn chuyên bàn luận về ghét thương, về lịch sử để thể hiện thái độ của mình đối với nhân dân. Việc ghét thương gắn chặt với quyền lợi của nhân dân lao động.

Tác giả đã sử dụng rất thành công các phương tiện ngôn ngữ như điệp từ, từ láy, thành ngữ, tiểu đối để thể hiện thái độ ghét thương rất rõ ràng, dứt khoát và quyết liệt của mình. Đặc biệt nhà thơ đã sử dụng rất hiệu quả biện pháp nghệ thuật điệp từ. Đó là từ ghét và từ thương. Đối tượng của “ghét” và “thương” luôn sóng đôi nhau từng cặp. Kiệt, Trụ và u, Lệ ; Ngũ bá và thúc quý. Đối tượng “thương” thì phong phú hơn đối tượng “ghét”. Đó đều là những nhân vật trong lịch sử Trung Quốc, là những câu chuyên mà bất cứ nhà nho nào cũng biết đến. Ở thời của các nhà nho như Nguyễn Đình Chiểu, những nhân vật và những thời điểm lịch sử ấy đã trở nên rất quen thuộc và đã mang ý nghĩa khái quát hoá.

Mượn lời ông Quán, tác giả đã thể hiện quan điểm của một nhà nho chân chính. Nhà nho ấy tuy là đệ tử của chốn cửa Khổng sân Trình nhưng lại có tư tưởng rất tiến bộ. Đó là sự nối tiếp tư tưởng của Nguyễn Trãi thể hiện ở Bình Ngô đại cáo, đó là : “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Cái tiêu chuẩn để “ghét thương” ở đây là quyền lợi của nhân dân, đi trái với quyền lợi của nhân dân là đáng ghét, là đáng phê phán. Tác giả đã dùng hình thức đàm đạo về ghét thương giữa ông Quán và các nho sĩ trẻ tuổi để thể hiện thái độ, quan điểm tư tưởng của mình về thời cuộc và nhân tình thế thái.

###### LIÊN HỆ

Quán rằng : “Ghét việc tầm phào, Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm. ”

Chính thái độ yêu ghét dứt khoát mãnh liệt ấy đã tạo cho truyện Lục Vân Tiên một tinh thần đấu tranh, một tinh thần phấn khởi lôi kéo người đọc…

[…] Thương và ghét đều vì nhân dân. Làm lợi cho dân thì thương, làm hại cho dân thì ghét: Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm

Sớm đầu tối đánh lằng nhằng rối dân.

[…] Nguyễn Đình Chiểu cũng đứng trên lập trường nhân nghĩa của nhân dân mà có một thái độ dứt khoát : yêu và ghét, “Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm ”… Thái độ thật dứt khoát ấy được xây dựng trên một lí tưởng vững chắc bền bỉ, không gì lay chuyển nổi. Nhân vật Kiều Nguyệt Nga tiêu biểu cho cái lí tưởng ấy. Trong truyện Lục Vân Tiên mỗi nhân vật chính diện đều theo đuổi một lí tưởng như vậy.

(Vũ Đình Liên, Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc, NXB Trẻ, 2003)

* 1. Anh (chị) hãy giải thích câu nói của ông Quán : “Vì chưng hay ghét cũng là hay thương”.
  2. Thái độ “ghét”, “thương” của ông Quán cho thấy thực chất tư tưởng đạo đức ‘ của ông là gì ? Điều đó quan hệ như thế nào với tư tưởng của tác giả ?
  3. Phân tích mức độ tình cảm (ghét và thương) của ông Quán được thể hiện qua những từ ngữ trùng điệp, tăng cấp.
  4. Anh (chị) rút ra kết luận gì về giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm ?

1. Ông Quán ghét bọn vua quan hoang dâm vô độ, tàn ác bao nhiêu thì thương các bậc hiền tài bấy nhiêu. Hai thái độ này tưởng như đối lập nhưng lại rất thống nhất quanh một đối tượng chung : nhân dân. Kiệt, Trụ, Ư, Lệ, vua đời thúc quý, đời Ngũ bá,… là những kẻ làm khổ dân, hại dân ; còn Khổng Tử, Nhan Hồi, Gia Cát Lượng, Đào Tiềm, Hàn Dũ,„. mang khát vọng cứu đời, giúp đời cũng là khát vọng cứu dân, giúp dân. Không cứu giúp được đời cũng có nghĩa là không cứu giúp được gì cho dân.
2. Thái độ “ghét” và “thương” rất cụ thể của ông Quán cho thấy ông luôn đứng về phía nhân dân, luôn quan tâm đến cuộc sống lầm than của nhân dân dưới ách thống trị của bọn vua chúa bạo ngược.

− Trong câu chuyện, ông Quán dẫn toàn những nhân vật trong sử sách Trung Quốc xa xưa với ngụ ý nói về hiện tình xã hội Việt Nam đương thời. Dưới ách áp bức, bóc lột nặng nề của triều đình nhà Nguyễn, cuộc sống của nhân dân vô cùng cực khổ, lầm than.

− Bên canh đó, tình “thương” của ông Quán cũng phần nào thể hiện sự cảm thông với số phận của biết bao nho sĩ, bao bậc hiền tài lúc bấy giờ như Cao Bá Quát, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Công Trứ,…

− Thái độ của ông Quán thực chất là thái độ của tác giả. Nguyễn Đình Chiểu đã mượn lời nhân vật ông Quán để phát biểu quan điểm, cách nhìn đời của mình. Ông Quán ghét bọn hại nước, hại dân bao nhiêu thì tác giả cũng phẫn nộ trước bọn quan tham ô lại bấy nhiêu.

Sự cảm thông của ông Quán đối với những người hiền tài nhưng không gặp thời cũng chính là sự cảm thông của tác giả đối với những nhân sĩ đương thời.

1. Chỉ trong một đoạn thơ ngắn, ông Quán đã nhắc lại từ “ghét” đến mười lần. Sau mỗi từ “ghét” lại có một tên vua quan hại dân hại nước bị vạch mặt chỉ tên. Điều đó có ý nghĩa làm tăng sức mạnh biểu lộ cảm xúc. Người đọc có thể cảm nhận được sự phẫn nộ sâu sắc của nhân vật (và cũng là của tác giả) đối với bọn vua quan gian ác, hoang dâm vô độ qua những từ “ghét” được lặp đi lặp lại liên tục.

− Từ “thương” cũng được nhắc lại đến mười lần. Đối tượng của thái độ “thương” là những con người cụ thể, tuy được dẫn từ lịch sử xa xưa nhưng lại rất nổi tiếng, quen thuộc với tất thảy mọi người. Biện pháp tu từ này cũng nhằm khẳng định thái độ cảm thông của ông Quán đối với những người hiền tài.

− Cách sử dụng điệp từ được phối hợp với thủ pháp tăng tiến. Ông Quán không chỉ ghét mà còn “Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm” những kẻ hại dân hại nước. Dưới sự thống trị của những kẻ chỉ biết hưởng thụ, mưu cầu lợi ích riêng ấy, nỗi khổ của nhân dân ngày càng chồng chất. Bao nhiêu lần ông Quán vạch mặt chỉ tên bọn vua quan ích ld, tàn bạo là bấy nhiêu lần nỗi khổ của nhân dân được nêu lên :

+ Kiệt, Trụ mê dâm —> dân sa hầm sẩy hang.

+ Ư, Lệ đa đoan —» dân lầm than muôn phần.

+ Ngũ bá phân vân, dối trá —» dân nhọc nhằn.

+ Thúc quý phân băng —» rối dân.

− Điệp từ “thương” cũng được gắn liền với những từ ngữ miêu tả xúc cảm cụ thể : phôi pha, ngùi ngùi, sớm… tối, bị lời xua đuổi,… ‘

Cách sử dụng phối hợp các biện pháp tu từ như vậy giúp cho việc thể hiện cảm xúc của ông Quán rõ ràng và cụ thể, mãnh liệt hơn.

− Sự yêu ghét rất phân minh của nhân vật ông Quán cũng góp phần thể hiện nét cương trực, thẳng thắn trong tính cách của những người dân Nam Bộ.

1. **−** Giá trị hiện thực : Tuy không miêu tả trực tiếp xã hội đương thời nhưng qua hai thái độ “ghét” và “thương” của ông Quán, tác phẩm giúp bạn đọc phần nào thấy được bối cảnh xã hội thời đó với hai vấn đề chủ yếu :

+ Sự thối nát của giai cấp thống trị;

+ Nỗi khổ cùng cực của nhân dân.

− Giá trị nhân đạo : Dù thể hiện thái độ nào thì ông Quán (và tác giả) cũng luôn đứng về phía nhân dân. Tác giả đã xuất phát từ nỗi thống khổ của nhân dân để phê phán tầng lớp vua quan, đồng thòi cũng biểu lộ sự cảm thông với nhũng người hiền tài, giàu khát vọng nhưng không giúp gì được cho dân, cho đời.

“Thành công không phải là chìa khóa hạnh phúc. Hạnh phúc mới là chìa khóa thành công. Nếu bạn yêu thích những điều bạn làm, bạn sẽ thành công” - **Albert Schweitzer.**

**.........................**

### VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

***\_Nguyễn Đình Chiểu\_***

**\*Giới thiệu văn tế:**

Thời xưa, khi tế lễ trời đất, núi sông thường có bài văn cầu chúc, gọi là tê văn, kì0) văn hoặc chú văn. về sau, khi chôn cất người thân, người ta cũng dùng văn tếãể tưởng nhớ người đã mất. Văn tế cũng có khi được gọi là điếu (điếu văn).

Văn tế nói chung là loại văn đọc khi tế, cúng ; bởi vậy nó có hình thức tê – hưởng. Chẳng hạn : mở đầu bằng Năm, tháng, ngày… kính mời vong linh người nào đó ; kết thúc bằng Ô hô, ai tai (Hỡi ơi ! Đau đớn thay !). về ngôn ngữ, văn tế không câu nệ đến hình thức ; người ta có thể dùng văn vần, tản văn, biền văn.

1. Kì: tế lễ.
2. Chúc: cầu chúc.

Một bài văn tế thường có các phần : Lung khởi (ấn tượng khái quát về người chết) ; Thích thực (hồi tưởng công đức của người chết) ; Ai vãn (than tiếc người chết); Kết (nêu lên ý nghĩ của người tế và cầu chúc cho linh hồn người chết).

###### \*Giới thiễu văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc:

Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc được Nguyễn Đình Chiểu viết để tưởng nhớ công ơn của những người nông dân đã anh dũng đứng lên chống giặc. Năm 1858, giặc Pháp đánh vào Đà Nẩng sau đó tiến vào Sài Gòn, nhân dân Nam Bộ đứng lên chống giặc. Năm 1861, vào đêm 16 – 12, nghĩa quân tấn công đồn giặc ở Cần Giuộc trên đất Gia Định, gây tổn thất cho giặc, nhưng cuối cùng lại thất bại. Bài văn tế tuy được viết theo yêu cầu của tuần phủ Gia Định, song chính là tình cảm chân thực của Đồ Chiểu dành cho những người đã xả thân vì nghĩa lớn. Bài văn được viết theo bố cục quen thuộc của một bài văn tế:

Lung khởi (từ đầu đến tiếng vang như mõ) : cảm tưởng khái quát về những nghĩa sĩ nông dân hi sinh trong trận Cần Giuộc.

Thích thực (từ Nhớ linh xưa đến ra tay bộ hổ) : hồi tưởng về cuộc đời người nghĩa sĩ. Ai vãn (từ Khá thương thay đến dật dờ trước ngõ) : than tiếc các nghĩa sĩ.

Kết (phần còn lại) : tình cảm xót thương của người tế với linh hồn người chết.

Qua bài văn, hình tượng những người nghĩa sĩ vốn là những người nông dân hiền lành đã hiện lên như một biểu tượng nghệ thuật sừng sững vể lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam. Lòng căm thù quân giặc của những người nghĩa sĩ cũng chính là lòng căm thù giặc của Nguyễn Đình Chiểu.

###### \*Bài phân tích:

Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc là đỉnh cao sáng tác của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu và cũng là tác phẩm biểu hiện tập trung nhất, sâu sắc nhất tư tưởng yêu nước, thương dân của ông. Với

lòng thương cảm và khâm phục chân thành, nhà thơ đã dựng nên một tượng đài nghệ thuật bất hủ về người anh hùng nghĩa sĩ nông dân trong thời kì lịch sử chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc. Có thể nói bài Văn tế là khúc ca bi tráng về người nghĩa sĩ nông dân dám xả thân vì sự sống còn của đất nước.

Vẻ đẹp đầu tiên ở họ là tinh thần tự nguyện đánh giặc, vốn là những người dân cày quanh năm côi cút làm ăn, điều lo toan hằng ngày của họ là làm sao cho đủ ăn đủ mặc, đừng đói khổ, rách rưới. Họ biết thân phận mình là hèn mọn trong xã hội, ngoài sưu thuế phài nộp cho đủ, họ đâu dám nghĩ đến công to việc lớn. Quốc gia đại sự là của vua quan và triều đình. Vậy mà giờ đây, giặc Lang Sa tràn sang cướp nước, gieo rắc tanh hôi (tinh chiên) đã ba năm mà mặt mũi quan quân chẳng thấy ở đâu, có chăng nữa thì chi là lũ hèn nhát chạy dài. Cảnh tượng ấy khiến họ không thể bưng tai bịt mắt làm ngơ. Lòng yêu nước hun đúc từ nghìn xưa trong huyết quản sôi sục, họ tự nguyện đứng lên đánh giặc:

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Họ nhận về mình công việc cực kì khó khăn, to lớn: đoạn kình, bộ hổ, tức là đánh lại quân giặc mạnh hơn mình gấp bao lần.

Vẻ đẹp tinh thần của họ là dám đánh, dám hi sinh; một lòng xin ra sức, ra tay, cống hiến sức mình cho Tổ quốc. Tịnh thần dám đánh, dám hi sinh ấy càng đẹp biết bao nhiêu khi họ chi là những người dân ấp dân lân, tự liên kết thành đội ngũ để chiến đấu chứ không phải là quân lính của triều đình. Từ cửa nếp nhà tranh của mình, họ xông thẳng vào trận, không hề được luyện tập mảy may. Tỉnh thần ấy lại thêm lớn lao khi nhìn vào vũ khí trong tay họ. Có thể nói, trang bị sắc bén của họ chính là tấm lòng yêu nước và nghĩa lởn vì nước, chứ rơm con cúi, lưỡi dao phay, gậy tầm vông làm sao đem đối chọi được với súng song tâm, với tàu thiếc tàu đổng. Cái sắc bén, cái sức giết giặc của nó chi là ở trái tim, ở dũng khí của người cầm dao, cầm gậy vẻ đẹp của họ thật hào hùng, nhưng bên cạnh cái hào hùng ấy lại là nỗi đau, nỗi thương muốn rơi nước mắt!

Vậy mà ta hãy xem họ xung trận. Bao nhiêu lời văn là bấy nhiêu chất hùng ca, hừng hực khí phách, rực lửa chiến đấu của một trận đánh quyết liệt và anh dũng:

Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ni hồn kinh , bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

Quả là tuyệt vời! Ai đó đã dùng một cách nói rất đắc (chứ không phải đắt) là hình tượng người nghĩa sĩ nông dân cực nhọc, nghèo khó đã hiện lên thành một hình ảnh anh hùng lồng lộng giữa chiến trường, làm chủ trận chiến, áp đảo tất cả. Lưỡi dao phay, ngọn tầm vông của họ đâm ngang chém ngược, tung hoành, hiên ngang chiếm lĩnh cả không gian trận địa, làm cho giặc hồn kinh phách lạc. Tiếng hè, tiếng ó của họ át cả tiếng đại bác của tàu thiếc tàu đồng. Rơm con cúi, lưỡi dao phay cũng đốt xong đồn giặc, cũng chém rớt đầu quan hai giặc. Đoạn văn đầy những động từ, những cụm động từ miêu tả hành động mãnh liệt, hào khí bừng bừng. Trước những con người anh hùng ấy, quân giặc hung dữ với súng đạn nghênh ngang đều như co rúm lại, thấp bé, tồi tàn đến thảm hại. Có thể nói hình bóng người nghĩa sĩ nông dân cần Giuộc nổi lên trên nền trời rực lửa, sừng sững như một tượng đài kì vĩ.

Cảm xúc chủ đạo của bài Văn tế là cảm xúc bi tráng, lời văn rắn rỏi, âm điệu sồi sục, dồn dập. Nghệ thuật đối đã phát huy hiệu quả cao nhất của nó. Tất cả hợp thành một âm hưởng chiến trận hào hùng, phấn khích của một thiên anh hùng ca tuyệt diệu. Ngòi bút tác giả hoàn toàn xứng đáng với hành động cao cả của người

nghĩa sĩ nông dân, với những tư tưởng cực kì lớn lao mà tác giả đã phát hiện ra trong hành động tự nguyện giết giặc cứu nước của họ.

Gần ba chục nghĩa sĩ nông dân bỏ mình trong cuộc chiến đấu ác liệt và không cân sức. Cái chết bi tráng của họ khiến thiên nhiên và con người thảy đều thương tiếc: Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ. Người chết v) đất nước, vì dân tộc, hỏi làm sao không xúc động đến đồng bào, non nước ?!

Tượng đài nghệ thuật về người nghĩa sĩ nông dân mang tính chất bi tráng. Nó được dựng lên trong nước mắt, trong tiếng khóc thống thiết của nhà thơ và của nhân dân. Đây là thành cồng nghệ thuật xuất sắc của nhà thơ mù yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Bài Văn tế như một tấm bia, một cái mốc, một tượng đài vinh quang về người nông dân Nam Bộ anh hùng, về nhân dân lao động muôn thuỏ sáng ngời.

###### II – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Thật có lí khi khẳng định Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một trong những bài văn tế hay và cảm động nhất trong lịch sử văn học dân tộc. Lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc có một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân tương xứng với phẩm chất vốn có ngoài đời của họ – người nông dân nghĩa sĩ chống giặc, cứu nước.

Theo dòng hồi tưởng, cuộc đời của những người nghĩa sĩ được phản ánh chân thực, sống động. Đó là những người nghĩa sĩ – nông dân :

*Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó.*

*Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung ; Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.*

Vẫn là hình ảnh quen thuộc của người nông dân Việt Nam cần cù, lam lũ. vẻ “cui cút”, dáng “toan lo” như gợi ra từ sâu thẳm nỗi niềm cảm thông của con người. Người nông dân thầm lặng làm lụng, cày sâu cuốc bẫm, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. Giữa bao la trời đất và ruộng đồng rộng lớn, vóc dáng người nông dân hiển hiện thật tội nghiệp, đơn chiếc. Họ tất tả trong cái đói, cái nghèo. Người nông dân giãi bày phận mình thành thực, cảm động. Họ kể những công việc đồng áng, cày cuốc, bừa cấy, những việc “ruộng trâu”, “làng bộ” cũng giản đơn, dung dị như chính cuộc đời họ. Họ nghĩ suy cũng thật mộc mạc : đó là chuyện quen làm, chuyện vốn có. Bởi thế, dễ dàng phân biệt chuyện chưa quen làm và chuyện quen làm, chuyện chiến trận và chuyện ruộng đồng. Sự ngỡ ngàng, ngạc nhiên của họ khi “tập súng”, “tập mác”, “tập cờ” cũng là điều dễ hiểu. Không gian “súng giặc đất rền” làm đảo lộn cuộc sống yên bình của ngưòi nông dân. Tay cày, tay cuốc giờ được thay bằng tay giáo, tay mác. Lòng căm thù giặc biểu hiện ngút trời:

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

*Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.*

Từng lời, từng chữ trong văn tế thấm sâu nỗi hờn căm sôi sục : ăn gan, rồi cắn cổ…, Nguyễn Đình Chiểu thật tài tình khi đưa ngôn ngữ dân dã, mộc mạc vào trong lời văn. Ăn gan, cắn cổ cũng là tiêu diệt tận cùng loài thú dữ, ác độc. Nguyễn Đình Chiểu phát hiện ra tình yêu nước cháy sáng trong tâm hồn người nghĩa sĩ. Không cam lòng nhìn nơi mình gắn bó máu thịt bị tàn phá, họ vứt bỏ cuốc cày đến với nghĩa quân, từ việc “chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung”, đến việc “mến nghĩa làm quân chiêu mộ”. “Súng giặc đất rền” là hoàn cảnh để người nông dân tự bộc lộ chính mình. Đằng sau con người nhỏ bé kia là một nghị lực, một khí phách chiến đấu phi thường. Tinh thần tự nguyện, xả thân vì nghĩa lớn được nâng thành lí tưởng cao cả của người nghĩa sĩ – nông dân. Họ tự nguyện đến “trường nhung” liều hi sinh bản thân mình để bảo vệ đất nước. Hành động sẵn sàng xả thân

vì nước là sự kết tinh cao độ của lòng căm thù giặc và lòng yêu nước sắt son của người nghĩa sĩ :

Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình ; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Nếu như trước kia người trai tráng “bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa” thì nay trong thơ Đồ Chiểu sừng sững hình ảnh người nghĩa sĩ tự nguyện cứu dàn, cứu nước. Trong từng bước chân lùng giặc đánh của họ, người ta cảm nhận được niềm tự hào sâu sắc của tác giả. “Quân dân lấy tình yêu làm gốc, lấy nghĩa khí làm trọng”. Chỉ vì “mến nghĩa” mà trở thành nghĩa quân thì thực sự cao quý vô cùng. Tinh thần chiến đấu xả thân vì nghĩa được người nghĩa sĩ dùng làm phương châm, mục đích để chiến đấu chống kẻ thù.

Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quản gióng trống kì trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đậm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ố sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

Một cuộc chiến đấu không cân sức nhưng vẫn làm nổi bật tư thế của người nghĩa sĩ trên chiến trận : tư thế hiên ngang, chủ động, tung hoành ngang dọc. Mỗi lời văn tế đồng thời biểu hiện khí thế xung trận sục sôi của người nghĩa sĩ. Khi “đánh”, “đốt”, “chém”, khi “đạp rào”, “lướt tới”, lúc “đâm ngang”, “chém ngược”…, lòng quả cảm, sự nung nấu ý chí quyết tâm chiến đấu, chiến thắng như giục giã, như thôi thúc. Các hành động liên tiếp, quyết liệt của người nghĩa sĩ được tác giả miêu tả qua một loạt động từ mạnh, tạo ấn tượng hùng tráng. Sự đối lập giữa “ngọn tầm vông”, “rơm con cúi”, “lưỡi dao phay” với “tàu sắt”, “tàu đồng”, “súng nổ” nhằm tô đậm khí phách của người nghĩa sĩ. Điều đáng trân trọng nhất ở họ chính là sự đồng tâm, hiệp lực, sức manh đoàn kết của những tâm hồn quả cảm, anh hùng.

Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ cái nhìn rất chân thực và tinh tế về người nông dân, nghĩa sĩ. Họ anh hùng, dũng cảm nhưng vẫn nôn nóng, bột phát. Phải chăng đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của những người nghĩa sĩ ở Cần Giuộc ?

Nguyễn Đình Chiểu viết về người nghĩa sĩ – nông dân với một niềm tự hào sâu sắc. Người nghĩa sĩ sống một cuộc sống anh hùng – chết một cái chết vinh quang. Những nghĩa sĩ vô danh hi sinh “nào đợi gươm hùm treo mộ”. Quan niệm “chết vinh còn hơn sống nhục” lại được thắp sáng qua hình ảnh của họ.

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàrt độc, thấy lại thêm buồn ; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh ; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Đứng trước bức tượng đài vĩ đại ấy của dân tộc, biết bao nỗi niềm cảm thông, xót thương được bộc lộ. “Người mẹ già”, “người vợ yếu” đau đớn, não nùng trong niềm thương xót vô hạn :

Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều ; não nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Bài Văn tế nghĩa sĩ Cẩn Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ đã tạc bằng thơ hình tượng người nghĩa sĩ – nông dân anh hùng, bất khuất mà còn là tiếng khóc thương bi thiết của dân tộc trước sự hi sinh vĩ đại, cao cả của họ. Cuộc chiến của những người nghĩa sĩ thất bại song đó là thất bại trong kiêu hãnh. Hình ảnh người anh hùng thất thế trong văn tế trở nên đẹp đẽ, kì vĩ lạ thường – “danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ

Nguyễn Đình Chiểu viết về những người nghĩa sĩ bằng tất cả nỗi niềm mến thương và cảm phục chân thành. Cụ Đồ Chiểu mù đôi mắt mà sáng tấm lòng. Ông như nghe được tiếng lòng của chính những người nghĩa sĩ – nông dân để mà tấu lên khúc ca bi ai cảm động. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc biểu hiện một “nỗi đau toàn bích”, Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng là “ánh sáng khác thường” trong bầu trời văn học Việt Nam rộng lớn.

###### III- LIÊN HỆ

Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của Lục Vân Tiên, và hiểu Lục Vân Tiên khá thiên lệch về nội dung, và về văn, còn rất ít biết về thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, khúc ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây một trăm năm !

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc đấu tranh oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu lúc chúng đặt chân lên đất nước chúng ta.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho, nhưng sinh trưởng ở đất Đồng Nai hào phóng, lại sống giữa lúc nước nhà lâm nguy, vua nhà Nguyễn cam tâm bán nước để giữ ngai vàng, nhưng khắp nơi, nhân dân và sĩ phu anh dũng đứng lên đánh giặc cứu nước. Vì mù cả hai mắt, hoạt động của người chiến sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu là thơ văn. Và những tác phẩm đó, ngoài giá trị văn nghệ, còn quý giá ở chỗ nó soi sáng tâm hồn trong sáng và cao quý lạ thường của tác giả, và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại.

[…] Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm chúng ta nhớ bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. Hai bài văn, hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Hịch của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn, ca ngợi những chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang…

(Phạm Văn Đổng, Nguyễn Đình Chiểu – tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật, Viện Văn học – NXB Khoa học xã hội, 1973)

Nếu như Nguyễn Công Hoan đời là mảnh ghép của những nghịch cảnh, với Thạch Lam đời là miếng vải có lổ thủng, những vết ố, nhưng vẫn nguyên vẹn, thì với Nam Cao, cuộc đời là tấm áo cũ bị xé rách tả tơi từ cái làng Vũ Đại đến mỗi gia đình, mỗi số phận**. ~BLVH~**

Hội họa là thi ca được ngắm thay vì được cảm nhận, và thi ca là hội họa được cảm nhận thay vì được ngắm. **(Leonardo da Vinci)**

Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lí. **(M. Gorki)**

Hãy quay về phía Mặt trời và bạn sẽ không thấy bóng tối” – **Helen Keller.**

Điều tôi muốn biết trước tiên không phải là bạn đã thất bại ra sao mà là bạn đã chấp nhận nó như thế nào. **– Abraham Lincoln**

Mọi thứ bạn muốn đều có thể là của bạn: Kiểu công việc bạn muốn, mối quan hệ bạn cần, những điều làm bạn hạnh phúc. Nhưng trước tiên bạn phải biết bản thân mình muốn điều gì? **– Richard Koch.**

Phải có trí tuệ, dù nhỏ bé cũng được, nhưng phải là trí tuệ của mình **– MAXIM GORKI.**

Bạn không thể bắt đầu chương mới của cuộc đời nếu bạn cứ đọc đi đọc lại mãi chương trước đó.

Cuộc sống giống như một cái ống kính máy ảnh. Tập trung vào điều quan trọng nhất và bạn sẽ nắm bắt được nó một cách hoàn hảo.

Nếu bạn ngủ quên trong cuộc sống, tất cả những gì bạn có là những giấc mơ. Cuộc sống không có điều khiển từ xa. Hãy tự đứng dậy và thay đổi nó.

## CHIẾU CẦU HIỀN

*\_****Ngô Thì Nhậm\_*** 1.Ngô Thì Nhậm (1746 – 1803) hiệu là Hi Doãn, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cha ông là Ngô Thì Sĩ, từng làm quan trong phủ

chúa Trịnh. Ngô Thì Nhậm xuất thân trong gia đình có truyền thống thơ văn. Ông đỗ tiến sĩ năm 1775, từng làm quan dưới triều Lê Cảnh Hưng. Sau ông theo giúp Tây Sơn và được Nguyễn Huệ tin dùng.

1. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung. Sau khi lên ngôi, vua Quang Trung chú ý ngay đến việc tìm kiếm nhân tài. Ông giao cho Ngô Thì Nhậm viết Chiếu cầu hiền để kêu gọi người hiền tài ra giúp nước.
2. Bố cục của bản chiếu :

Khẳng định vấn đề : người tài phải ra giúp nước mới hợp ý trời. Đó cũng là điều Khổng Tử đã nói.

Thái độ của kẻ sĩ Bắc Hà đối vói Tây Sơn : chưa nhiệt tình ủng hộ. Giải thích và bày tỏ mong muốn.

Lời kêu gọi người tài của người viết.

Với bố cục hợp lí, lí luận chặt chẽ, thuyết phục, Chiếu cầu hiền là văn bản nghị luận xuất sắc thời trung đại.

###### II – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Chiếu cầu hiền là tác phẩm xuất sắc tiêu biểu cho loại văn bản nghị luận trung đại. Ở loại tác phẩm này, người viết chú trọng đưa ra những lí lẽ để thuyết phục người nghe. Những lí lẽ mà Ngô Thì Nhậm đưa ra để kêu gọi người hiền tài đều rất sắc sảo, hợp đạo lí.

Bài chiếu có bố cục hợp lí theo một lôgíc chặt chẽ. Điều đó đã làm nên sức thuyết phục của văn bản, tác động mạnh mẽ tới những nhà nho còn đang ẩn dật chờ thời hoặc sống lánh đời để bảo toàn danh phẩm cho riêng mình.

Đoạn 1, tác giả dùng lời của Khổng Tử để xác nhận một lí lẽ rất xác đáng và có ý nghĩa quan trọng với mục đích cầu hiền của bản chiếu. Bởi với các nhà nho, lời của Khổng Tử luôn luôn là đúng đắn. Tác giả đã khẳng định : người tài phải đem tài của mình ra giúp nước thì mới hợp lẽ trời. Ngay ở phần mở đầu, ngựời viết đã nhằm đánh thức ý thức trách nhiệm của mỗi người, nhất là người tài đối với đất nước. Cách mở đầu này hợp lí, nó sẽ gây được sự chú ý đối với người đọc.

Đoạn 2a nói về thái độ hiện tại của trí thức Bắc Hà đối với triều đại mới. Khi nhà Lê suy yếu, cuộc chiến Trịnh – Lê, Trịnh – Nguyễn đã khiến nhiều người tài tìm về cuộc sống lánh đời để giữ nguyên phẩm hạnh. Khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh, đánh đuổi ngoại xâm và Nguyễn Huệ lên ngôi vua, nhiều kẻ sĩ Bắc Hà coi Tây Sơn như kẻ cướp ngôi, chưa chịu ra tay giúp Quang Trung. Trong lúc thời thế suy vi, họ lánh đời để bảo toàn phẩm cách là đúng. Tác giả đã dùng những hình ảnh hàm súc để chỉ thái độ của các nho sĩ. Nhưng khi đất nước cắn mà chỉ lo sống yên phận là vô trách nhiệm, vô tích sự với xã hội. Sau khi chỉ ra điều đó, tác giả mới đưa ra lời kêu gọi. Lời kêu gọi kiên quyết nhưng cũng rất khiêm nhường. Việc sử dụng một loạt câu nghi vấn tu từ đã khiến cho câu văn có thêm sức nặng. Đoạn 2b vẫn tiếp tục nỗ lực thuyết phục người hiền tài ra giúp đời. Tác giả đã thể hiện rất rõ mong mỏi của vua Quang Trung. Đồng thời cũng chỉ ra cho người tài thấy đã đến lúc họ phải mang sức mình ra giúp đời. Người viết đã dùng thủ pháp quen thuộc mà rất hiệu quả là tiếp tục đưa ra câu nghi vấn tu từ để khẳng định đất nước đang còn rất nhiều người hiền tài. Đoạn 3, tác giả trình bày những biện pháp cụ thể, chỉ rõ con đường và cách thức ra giúp đời cho người tài. Người viết cũng vạch ra và lí giải rõ ràng, cụ thể con đường để người tài ra giúp vua một cách thuận tiện nhất. Cách làm này đã thể hiện thành ý và thái độ trọng dụng người tài của vua Quang Trung.

Ngô Thì Nhậm đã dùng những lập luận đầy đủ, thấu đáo và sắc sảo để chỉ ra cho người hiền tài thấy được trách nhiệm của họ với đất nước, đồng thời thể hiện được nhân cách và phẩm

chất của vua Quang Trung. Vừa lên ngôi nhưng vua Quang Trung đã có một chính sách rất đúng đắn là trọng dụng nhân tài.

Bản chiếu không chỉ là lời kêu gọi người hiền ra giúp đời mà nó còn giúp cho những nho sĩ chưa hiểu thời cuộc, còn ẩn dật, lánh đời hiểu hơn về vua Quang Trung, một vị minh quân. Chính là tư tưởng tiến bộ của Quang Trung và khả năng lập luận của Ngô Thì Nhậm đã làm nên giá trị nổi bật của tác phẩm.

Ngô Thì Nhậm chủ yếu viết văn chính luận và làm thơ. Những tác phẩm tiêu biểu của ông về văn có : Kim mũ hành dư (Làm lúc việc công nhàn rỗi, bản chép tay hiện còn : A.117a/), Hàn các anh hoa (Tinh hoa nơi gác văn, A.2170 ; A.117c/2), Bang giao hảo thoại (VHv.1831), về thơ có : Yên đài thu vịnh (Vịnh cảnh thu nơi Yên đài, A.1697), Cúc hoa bách vịnh (Trăm vần thơ vịnh hoa cúc, A.1168). Ngoài ra ông còn có những tác phẩm khảo cứu như : Xuân thư quản kiến (Cái nhìn chật hẹp về các sự kiện thời Xuân thu, VHv.806/1-4

; A.117a/24- 30), Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh (A.460 ; A.2180). Có ý kiến cho rằng có thể ông mới là tác giả của Hoàng Lê nhất thống chí, nhưng điều này chưa có cơ sở thật chắc chắn. Nhìn chung, Ngô Thì Nhậm tỏ ra sắc sảo về văn chính luận hon là về thơ. Văn chính luận của ông thường để cập đến những vấn đề hết sức thiết thực trong đời sống của xã hội và nhân dân lúc bấy giờ. Văn ông trong sáng, lí lẽ rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Những tác phẩm ông viết thay cho vua Quang Trung có một khí thế hào hùng, khoáng đạt, tiêu biểu cho tinh thần và tư tưởng, ý chí và chính nghĩa của Quang Trung cũng như của triều đại Tây Sơn. Đặc biệt là những tác phẩm có tính chất ngoại giao của ông trao đổi với nhà Thanh, vừa giữ được tính dứt khoát trong nguyên tắc, đồng thời lại vừa uyển chuyển, mềm dẻo trong thái độ, có thể nói là những tác phẩm đã kế thừa một cách tốt đẹp truyền thống văn ngoại giao của Nguyễn Trãi và có tác dụng không nhỏ trong việc củng cố, phát huy những thắng lợi đã giành được bằng quân sự trong chiến thắng 1789. Thơ và phú của Ngô Thì Nhậm không có giá trị bằng văn xuôi. Ngô Thì Nhậm có một quan niệm đúng là làm thơ không thể giả dối, uốn éo được ; ồng cho “người làm thơ thích cái lạ hay rơi vào giả dối, chuộng cái khéo thường sa vào đẽo gọt. Thơ tiêu lương tiêu sái phần nhiều yếu đuối”.

Nhưng ông lại cho rằng mục đích cuối cùng của thơ là “rút vào ý nghĩa tôn quân, yêu người bề trên, bỏ lòng tà, giữ ý chính”, và đề cao thứ thơ của Chu Hi, cho nên thơ ông lại rơi vào một cực đoan khác là khô khan, ít cảm xúc, không đa dạng và sinh động. Cái đáng chú ý trong thơ ông là tinh thần lạc quan và ý thức trách nhiệm đối với triều đại đương thời, là lòng tự hào dân tộc được thể hiện một cách khá đậm nét trong những bài thơ đi sứ.

(Nguyễn Lộc, Từ điển văn học, NXB Thế giới, 2004)

###### \*Phân tích:

“Chiếu cầu hiền” là bài chiếu mà vua Quang Trung- Nguyễn Huệ giao cho Ngô Thì Nhậm viết bài chiếu để chiêu mộ người có đức, có tài ra phục vụ triều đình giúp dân, giúp nước. Thay tâm nguyện của đức vua Ngô Thì Nhậm đã thể hiện cho muôn dân thấy được tấm lòng vì dân, vì nước của vua Quang Trung, cũng như sự hiểu biết và tầm nhìn xa trông rộng

của đức vua.

Yêu cầu đối với một bài chiếu là rất cao, rất khắt khe, đòi hỏi người viết phải am hiểu sâu sắc hoàn cảnh lịch sử xã hội, nắm được những nhu cầu của [đất nước](http://sotayvanhoc.com/tag/dat-nuoc) lúc bấy giờ, phải

dùng được những lời lẽ để thuyết phục được lòng dân, khiến muôn dân tâm phục khẩu phục. Ngô Thì Nhậm là một người tài giỏi có trình độ uyên tâm lỗi lạc, là người rất có tài thuyết phục lòng người. Qua tác phẩm “chiếu cầu hiền” chúng ta đã thấy được tài năng xuất sắc của tác giả vì cách lập luận chặt chẽ lời lẽ rõ rằng, tao nhã.

Ngay từ những câu mở đầu của bài chiếu, với những lời lẽ sâu sắc, tác giả đã khiến lòng người phải nể phục.

“Từng nghe người hiền ở trên đời cũng như sao sáng trên trời. Sao tất phải chầu về Bắc thần, người hiền tất phải do thiên tử sử dụng”.

Tác giả đã thay mặt nhà vua khẳng định với muôn dân rằng, người hiền tài là những tài sản quý giá của đất nước, giống như “sao sáng trên trời”, mà người tài tất phải ra giúp vua trị nước mới xứng đáng với “ý trời” đã sinh ra. Cách so sánh đầy sáng tạo của tác giả đã tăng thêm tính thuyết phục của bài chiếu. Hình ảnh “sao sáng trên trời” tượng trương cho sự tinh anh, khiến nhà vua rất lấy làm trân trọng.

Sau khi đã chỉ ra tầm quan trọng của người tài đối với vua, đối với đất nước, tác giả lại đưa ra những khó khăn trong việc thu phục người tài ra giúp nước. Nếu không thu phục được hết người tài thì thật là phí hoài. Nếu trong cảnh chiến sự thì việc quốc sự còn nhiều nhưng

nay đất nước đã thái bình, nhà vua cần có sự hợp sức của nhân tài để đất nước được phồn vinh, thịnh vượng hơn. Thế mà người hiền thì ở ẩn hoặc cố giữ lấy khí tiết của mình mà không để ý đến việc quốc gia đại sự. Hoặc có những người cũng ra giúp vua nhưng không tận tâm trong công việc. Tác giả viết” cũng có người giữ cửa, ra bể vào sông, chết đuối trên cạn mà không tự biết”. Đây là cách phê phán nhẹ nhàng và tế nhị nhưng ẩn ở phía sau là những hàm ý rất thâm thúy.

Nhân tài là báu vật mà ông trời đã ban cho đất nước, vì vậy việc tập hợp người hiền tài giúp nước là công việc rất quan trọng hơn lúc nào hết, nhà vua luôn sớm hôm mong mỏi. Vua Quang Trung là vị vua anh minh của dân tộc, sau khi đã dẹp tan giặc, ông rất quan

tâm đến đời sống của nhân dân. “Dân khổ chưa hồi sức, đức hóa chưa thấm nhuần, trẫm chăm chăm run sợ, mỗi ngày muôn việc lo toan. Nghĩ rằng: sức một ngày không chống nổi tòa nhà to, mưu lược của kẻ thù sẽ không đựng được thái bình”. Đoạn văn chứa đựng tấm lòng nhà vua vì sự bình an dân chúng và sự phồn vinh nước nhà. Những lời văn chan chứa tâm huyết của nhà vua Quang Trung cho thấy vua không lúc nào không nghĩ tới cuộc sống của nhân dân và lo toan cho quốc gia đại sự. Tâm lòng đó quả là rộng lớn và quý báu của một vị vua một lòng vì dân vì nước, dâng hiến cả cuộc đời cho dân tộc. Có một vị vua và lý tưởng cao đẹp như thế đất nước sẽ luôn được thái bình, dân chúng sẽ luôn được hưởng ấm no hạnh phúc.

Qua đó ta thấy được tình [yêu nước](http://sotayvanhoc.com/tag/yeu-nuoc), thương dân nồng nàn của một đức minh quân tài ba. Vua Quang Trung là một trong những vị vua đầu tiên luôn đề cao tính dân chủ trong việc tuyển dụng nhân tài giúp nước, cách nhìn xa trông rộng đó chứng tỏ nhà vua là người am hiểu quy luật phát triển của lịch sử, để thấy được tương lai sau này của đất nước. Vì trong sâu thẳm tấm lòng nhà vua luôn nung nấu mộ khát vọng làm sao cho dân ấm no, hạnh phúc, đất nước giàu mạnh. Đó cũng là mơ ước của nhà vua nhằm canh tân đất nước.

Bài “Chiếu cầu hiền” thể hiện cái tâm, cái tài của vua Quang Trung và cũng là cái tài, cái tâm của Ngô Thì Nhậm. Với tài năng của mình Ngô Thì Nhậm đã truyền tải hết được tấm lòng đối với dân với nước của vua Quang Trung, khiến cho muôn dân phải thán phục. Với tài năng và đứ độ của vị vua anh minh này dân tộc ta đã có một thời gian được ấm no, hạnh phúc, đó là thời kì thịnh vượng của nước nhà.

Hạnh phúc lớn nhất là sống hài lòng từng chút một. **– Plato**

**.................................**

**CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ**

**I- GỢI DẪN**

### ~Nguyễn Tuân~

1. Nguyễn Tuân (1910 – 1987) quê làng Mọc, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, là nhà văn có tài năng và tài hoa đặc biệt của vặn học Việt Nam. Nguyễn Tuân sinh ra trong một gia đình nhà nho vào thời buổi Hán học đã lụi

tàn, chịu ảnh hưởng từ người cha là một nhà nho tài hoa bất đắc chí – ông tú Nguyễn An Lan. Nhiều tác phẩm của Nguyễn Tuân thể hiện sự hoài niệm về những nét đẹp văn hoá cổ truyền đã mất đi. Trong đó, tiêu biểu nhất là tập truyện Vang bóng một thời.

1. Chữ người tử tù là một truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân trước Cách mạng. Truyện ngắn này có một tình huống truyện rất độc đáo. Huấn Cao là một tử tù nhưng lại là người đại diện cho thiên lương, là một nghệ sĩ ban phát cái đẹp. Viên quản ngục là người đại diện cho chính quyền nhưng lại là người được nhận cái đẹp từ người tử tù. Huấn Cao và viên quản ngục là hai hình tượng nghệ thuật đẹp của Nguyễn Tuân.
2. Cảnh cho chữ là cảnh tượng xưa nay chưa từng có, cuộc tương phùng kì ngộ của những liên tài tri kỉ giữa chốn ngục tù xoay quanh việc xin chữ và cho chữ của tử tù, quản ngục và thầy thơ lại.

Tình huống độc đáo : cái đẹp được sáng tạo trong tù ngục.

Người cho chữ là tử tù, người nhận chữ là quản ngục. Cái ác cúi đầu trước thiên lương, cái thiên lương được tôn vinh nơi cái ác ngự trị. vẻ đẹp của tài năng và thiên lương đã toả sáng nơi tăm tối nhất. Đó là sự vững bền và bất khuất của chân lí.

###### – KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tình huống truyện là “cái tình thế xảy ra truyện”, là “một khoảnh khắc mà trong đó sự sống hiện ra rất đậm đặc”, là cái “khoảnh khắc chứa đựng cả một đời người” (Nguyễn Minh Châu).

Tình huống truyện còn được hiểu là mối quan hệ đặc biệt giữa nhân vật này với nhân vật khác, giữa nhân vật với hoàn cảnh và môi trường sống, qua đó, nhân vật bộc lộ tâm trạng, tính cách, hay thân phận của nó góp phần thể hiện sâu sắc tư tưởng của tác phẩm.

Trong truyện ngắn Chữ người tử tù, Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo. Hai nhân vật Huấn Cao và quản ngục, trên bình diện xã hội, họ hoàn toàn đối lập nhau. Một người là tên “đại nghịch”, cầm đầu cuộc nổi loạn nay bị bắt giam, đang chờ ngày ra pháp trường để chịu tội; còn một người là quản ngục, kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội đương thời. Nhưng họ đều có tâm hồn nghệ sĩ. Trên bình diện nghệ thuật, họ là tri âm, tri kỉ với nhau. Tạo dựng tình thế như vậy, đồng thời cho họ gặp nhau giữa chốn ngục tù, tối tăm nhơ bẩn, tạo nên một cuộc kì ngộ đáng nhớ.

Tinh huống truyện độc đáo thể hiện ở mối quan hệ éo le, đầy trớ trêu giữa những tâm hồn tri kỉ. Hai nhân vật được đặt trong một tình thế đối địch : tử tù và quản ngục. Chính tình huống độc đáo này đã giúp làm nổi bật trọn vẹn vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao, đồng thời cũng làm sáng tỏ tấm lòng biệt nhỡn liên tài của viên quản ngục. Từ đó mà chủ đề của tác phẩm cũng được thể hiện sâu sắc.

1. Trong Chữ người tử tù, ngòi bút Nguyễn Tuân đã tập trung khắc hoạ vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao. vẻ đẹp của Huấn Cao là vẻ đẹp lãng mạn, một vẻ đẹp được lí tưởng hoá, được thể hiện một cách khác thường chừng như không thể xảy ra được. Huấn Cao hiện lên một cách rực rỡ, chói sáng nhờ được tô đậm bằng những tương phản gay gắt. Vẻ đẹp của Huấn Cao trong Chữ người tử tù được thể hiện ở ba phẩm chất:

Huấn Cao là một con người tài hoa siêu việt, đầy uy lực. Ông có tài viết chữ, chữ ông “đẹp và vuông lắm”. Nó nức tiếng khắp vùng tỉnh Sơn. Nó khiến cho viên quản ngục say mê đến mê muội, ngày đêm mong có được chữ của ông để treo trong nhà.

Khí phách hiên ngang, bất khuất. Huấn Cao là một trang anh hùng, dũng liệt. Huấn Cao là một kẻ “đại nghịch” đã đành, ngay cả khi bắt đầu đặt chân vào nhà lao này, ông vẫn giữ được cái thế hiên ngang. Sự ngang tàng của Huấn Cao còn thể hiện thái độ không quỵ luỵ trước cường quyền và tù ngục nữa.

Huấn Cao còn là một người có “thiên lương” trong sáng và cao đẹp. Nó thể hiện ở thái độ tôn trọng trước một nhân cách đẹp (viên quản ngục), trước một người nghệ sĩ có cái sở nguyện trong sáng. Ông sẵn- sàng cho chữ, sẵn sàng chia sẻ những lời gan ruột chân thành với viên quản ngục trước khi vào kinh thành thụ án. Đó là sự ứng xử đáng trọng của một nhân cách cao cả.

Qua hình tượng nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân muốn bày tỏ những quan niệm của mình về cái đẹp. Trong truyện, Huấn Cao được xây dựng không chỉ là người có tài mà còn có tâm, có “thiên lương” (bản tính tốt lành). Huấn Cao không chỉ có thái độ hiên ngang, bất khuất, coi thường cái chết và tiền bạc mà còn có tấm lòng yêu quý cái thiện, mềm lòng trước tấm lòng “biệt nhỡn liên tài” của viên quản ngục (sẵn lòng cho chữ khi hiểu rõ thiện căn và sở thích cao quý của ông ta) và thậm chí còn biết sợ cái việc chút nữa “phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”.

Có thể nói đó là hai mặt thống nhất của .một nhân cách lớn. Như thế, trong quan điểm của Nguyễn Tuân, cái tài phải đi đôi với cái tâm. Cái đẹp và cái thiện không thể tách rời nhau. Đó là một quan điểm thẩm mĩ tiến bộ của tác giả.

1. Dù có thể được coi là nhân vật phụ, song qua ngòi bút của Nguyễn Tuân, viên quản ngục cũng là một nhân vật độc đáo :

Là một người làm nghề coi ngục, là công cụ trấn áp của bộ máy thống trị đương thời, nhưng viên quản ngục lại có thú chơi thanh cao, tao nhã – thú chơi chữ. Ngay từ khi còn trẻ, khi mới “biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền”, ông đã có cái sở nguyện “một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết”.

Viên quản ngục là người biết trân trọng giá trị con người. Điều đó thể hiện rõ qua hành động “biệt đãi” của ông đối với Huấn Cao – một kẻ tử tù đại nghịch.

Cái sở nguyện thanh cao muốn có được chữ của Huấn Cao để treo bất chấp nguy hiểm, cùng thái độ thành kính đón nhận chữ từ tay Huấn Cao cho thấy, viên quản ngục là một người có tấm lòng “biệt nhỡn liên tài”, là người biết trân trọng những giá trị văn hoá.

Diễn biến nội tâm, hành động và cách ứng xử của viên quản ngục cho thấy đây cũng là một nhân cách đẹp, một “tấm lòng trong thiên hạ” tri âm, tri kỉ với Huấn Cao. Đó là “một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”.

Có thể nói, viên quản ngục là một người biết giữ “thiên lương”, biết trân trọng giá trị văn hoá và tài năng, là người có tâm hồn nghệ sĩ, không có tài nhưng yêu tài, không sáng tạo được cái đẹp nhưng biết yêu và trân trọng thật lòng cái đẹp.

1. Vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao được bộc lộ một cách chói sáng, rực rỡ nhất trong cái đêm ông cho chữ viên quản ngục. Cảm hứng mãnh liệt trước một “cảnh tượng xưa nay chưa từng có” đã khiến Nguyễn Tuân thoả sức thể hiện khả năng sử dụng vốn ngôn từ phong phú, sắc sảo của ông. Những lớp ngôn từ vừa trang trọng cổ kính, vừa sống động như có hồn, có nhịp điệu riêng, giàu sức truyền cảm. Bút pháp dựng người, dựng cảnh của nhà văn đạt đến mức điêu luyện. Những nét vẽ của nhà văn trong đoạn này rất giàu sức tạo hình. Thủ pháp tương phản được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả đã làm nổi bật hơn bao giờ hết vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ hào quang bất tử của hình tượng nhân vật Huấn Cao.

Có thể nói : cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục là một “cảnh tượng xưa nay chưa từng có”, vì:

Việc cho chữ vốn là một việc thanh cao, một hoạt động sáng tạo nghệ thuật lại diễn ra trong một căn buồng tối tăm, chật hẹp, ẩm ướt, hôi hám của nhà tù (tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián). Cái đẹp lại được sáng tạo giữa chốn hôi hám, nhơ bẩn ; thiên lương cao cả lại toả sáng ở chính cái nơi mà bóng tối và cái ác đang ngự trị.

Người nghệ sĩ tài hoa đang say mê tô từng nét chữ không phải là người được tự do mà là một kẻ tử tù đang trong cảnh cổ đeo gông, chân vướng xiềng, và chỉ sớm tinh mơ ngày mai đã bị giải vào kinh để chịu án tử hình. Trong cảnh này, người tù thì nổi bật lên uy nghi, lồng lộng, còn quản ngục, thơ lại (những kẻ đại diện cho quyền thế) thì lại “khúm núm”, “run run” bên cạnh người tù đang bị gông xiềng kia…

Trật tự, kỉ cương trong nhà tù hoàn toàn bị đảo ngược : tù nhân trở thành người ban phát cái đẹp, răn dạy ngục quan ; còn ngục quan thì khúm núm, vái lạy tù nhân.

Thì ra, giữa chốn ngục tù tàn bạo, không phải những kẻ đại diện cho quyền lực thống trị làm chủ mà là người tử tù làm chủ. Đó là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái đẹp đối với cái xấu xa, nhơ bẩn, của cái thiện đối với cái ác,… Đó là sự tôn vinh cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả của con người bằng một bức tranh nghệ thuật đầy ấn tượng.

1. Các nhân vật của Nguyễn Tuân tuy chỉ được miêu tả trong những khoảnh khắc nhưng đó là nhũng khoảnh khắc đặc biệt, bởi thế đều rất ấn tượng. Nhân vật rất giàu tính cách, rất ngang tàng, rất tài năng nhưng cái tâm cũng luôn trong sáng. Đó là những biểu tượng về cái đẹp, là những con người hoàn mĩ.

Trong truyện, đáng chú ý nhất là đoạn miêu tả cảnh vật và không khí thiêng liêng, cổ kính của cảnh cho chữ. Đoạn văn này thể hiện tài năng sắc sảo của Nguyễn Tuân không chỉ trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách điêu luyện mà còn ở khả năng sử dụng bút pháp đối lập trong tạo dựng cảnh. Chính nhờ thủ pháp đối lập (một thủ pháp đặc trưng của vãn học lãng mạn) mà cảnh tượng này hiện lên vối đầy đủ vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ của nó.

1. Quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Tuân được thể hiện ở chỗ nhà văn luôn tiếp cận đối tượng từ phương diện văn hoá thẩm mĩ. Ông đặc biệt chú ý đến cái tài và cái tâm của nhân vật. Trước Cách mạng, nhà văn đặc biệt chú ý đề cao cái đẹp, nhất là những nét đẹp văn hoá truyền thống. Quan điểm nghệ thuật của nhà văn được tập trung thể hiện ở nhân vật Huấn Cao. Qua nhân vật này, nhà văn đề cao vẻ đẹp của tài năng, thiên lương và khí phách. Huấn Cao là sự kết hợp hoàn mĩ giữa tài và tâm. Còn nhân vật viên quản ngục là một minh chứng của nhà văn về sức mạnh cảm hoá của cái đẹp. Người sáng tạo ra cái đẹp là người tài và người biết thưởng thức cái đẹp cũng là người có thiên lương.

###### Tình huống truyện.

* Tình huống truyện  tình thế của câu chuyện, khoảnh khắc sự sống hiện ra đậm đặc, khoảnh khắc chứa đựng một đời người.
* Gây sức hấp dẫn ở cốt truyện.
* Tình huống gặp gỡ độc đáo.

###### Bối cảnh gặp gỡ:

* Không gian: Nhà tù, tồn tại cái xấu, cái ác.
* Thời gian: Là vào những ngày cuối cùng của tử tù, trước khi Huấn Cao vào kinh chịu án, tâm lí hoảng loạn.

###### Vị thế của các nhân vật:

* **Bình diện xã hội**  **Đối địch.**

Huấn Cao. Viên quản ngục.

-Tù nhân, tử tù. – Quan coi ngục

- Thủ lĩnh cầm đầu khởi nghĩa, lật đổ trật tự xã hội. – Đại diện trật tự xã hội đương thời

###### Bình diện nghệ thuật  tri âm, tri kỉ

Huấn Cao. Viên quản ngục.

-Nghệ sĩ thư pháp. – Liên tài

* Sáng tạo ra cái đẹp. – Trân trọng, biết cảm nhận cái đẹp, cái tài sáng tạo ra cái đẹp.

###### \*Bình diện nhân cách  Tri âm tri kỉ

|  |  |
| --- | --- |
| Huấn Cao. | Viên quản ngục. |
| -Có khí phách.  - Trân trọng, tôn thờ tấm lòng trong thiên hạ. | – Kính mến khí phách  – Tấm lòng trong thiên hạ |

 Vị thế chồng chéo.

###### \*Ý nghĩa:

* Thúc đẩy cốt truyện phát triển.
* Bộc lộ tình cảm nhân vật.

+ Huấn Cao: sự tài hoa, hiền lương, khí phách.

+ Viên quản ngục: Liên tài, có khí phách, hiền lương.

###### Bật sáng chủ đề:

+ Sự bất tử của cái đẹp, chiến thắng của cái đẹp.

+ Sức mạnh cảm hóa của cái đẹp.

###### Thể hiện phong cách nghệ thuật:

+ Ưa khám phá về hiện tượng thẩm mỹ.

+ Những con người tài hoa.

+ Ưa thích với sự việc phi thường, độc đáo.

###### Nhân vật Huấn Cao.

* 1. **Vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ.**
* Tài năng viết chữ đẹp, nghệ thuật thư pháp đó là một nghệ thuật cao quý.
* Khi người ta viết chữ khéo sẽ tạo nên bức tranh chữ đẹp được coi là có giá trị phải đẹp của chữ và sâu của nghĩa  thấy được tài hoa và trí tuệ người viết, khí phách, khí chất, lí tưởng.

###### Tài mang đến danh:

* Nổi tiếng cả một vùng rộng lớn: Dẫn chứng: **“ Cả vùng Tĩnh Sơn ta vẫn khen cái tài...”**

 Tài không nhiều người có được, hi hữu.

* Nổi tiếng đến một vùng, mọi người đều biết ngưỡng mộ đó là hiện tượng đặc biệt, giỏi, phi phàm, xuất chúng >< hiện nay, con người dùng mạng xã hội, chỉ cần tung tin hót hoặc những lời nói có thể sẽ nổi tiếng.
* Viên quản ngục, thầy thơ lại biết danh Huấn Cao.

###### Tài mang đến Khao khát nể trọng người đời.

* Khao khát: Ai cũng mong muốn chữ Huấn Cao treo trong nhà, mong muốn cháy bỏng tha thiết hơn ở nhân vật viên quản ngục **“ Biết đọc vỡ nghĩa sĩ thánh hiền...”** lo lắng sợ không xin dược chữ  ân hận khi không xin được chữ.
* Nể trọng: Quý cái đẹp, trọng cái tài, thái độ viên quản ngục đối với Huấn Cao, quan sát với cặp mắt hiền lành, ánh nhìn kiêng nể biệt nhỡn đối với Huấn Cao, hành động biết đãi, coi trọng, xuống tận phòng giam, quan tâm, chăm sóc.

=> Không phải tài bình thường mà đạt đến mức độ phi thường, siêu phàm.

###### Vẻ đẹp của thiên lương.

**Dẫn chứng: “ Tính ông vốn khoảnh trừ chỗ tri kỉ ít chịu cho chữ”.**

**- “Khoảnh”**  phần kiêu ngạo về tài năng của mình, ý thức rõ về tài năng, món quà đặc biệt mà thượng đế chí công ban tặng cho Huấn Cao, mà người đời không phải ai cũng có dược món đồ này.

- **“ Ít chịu cho chữ”**  Viết chữ không khó khăn gì, tôn trọng tài năng của mình, tôn trọng món quà mà thượng đế đã trao tặng cho mình, dành tặng cho những tấm lòng trong thiên hạ, tặng cho ba người bạn thân.

 Coi trọng giá trị của tài năng, sử dụng tài năng giống như món quà chỉ để dành tặng đền đáp tấm lòng thiên hạ.

###### Dẫn chứng: “ Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ”.

**- “ Nhất sinh”**  Cả một đời, tâm nguyện lời thề mà Huấn Cao nghiêm túc thực hiện không vì vàng ngọc, không vì quyền thế  Nhân cách nhà Nho, con người cao quý.

* Có khí phách, khí chất, quan điểm cao quý, vàng ngọc không thể mua chuộc được những dòng chữ ấy, quyền thế không bao giờ khiến Huấn Cao cúi đầu cho chữ.

###### Dẫn chứng: “ Ta cảm thấy tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người... thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”.

* Sự tôn trọng đặc biệt của mình với kẻ liên tài.
* Quan điểm sống: Sống ở đời phụ lòng người là điều không thể tha thứ, còn giây phút nào cuối đời thì không cho phép phụ lòng người, biết sửa sai, bằng mọi giá đền đáp tấm lòng trong thiên hạ  Biểu hiện thiên lương cao quý.

###### Vẻ đẹp khí phách.

* **Tinh thần nghĩa hiệp**: Huấn Cao cầm đầu một cuộc đại phản chống lại triều đình mà ông căm ghét, chống lại trật tự xã hội >< Huấn Cao học đạo Nho, phải mang tư tuởng ái quốc, trung Quân. Huấn Cao giỏi chữ nghĩa nhưng ông không đi vào lối mòn, không theo đạo chữ Hiếu, bất đồng với triều đình, sự cai trị của triều đại đương thời, dám chấp nhận hậu quả, tinh thần sẵn sàng đấu tranh vì nghĩa lớn.

###### Tư thế đàng hoàng, hiên ngang, bất khuất:

* Giữ vị trí đầu chủ soái dỗ gông.
* Huấn Cao không để tâm, lạnh lùng trút đầu thang gông, coi chúng chỉ là bọn tiểu lại, thấp kém, coi thường.

###### Bản lĩnh cứng cỏi không sợ quyền uy, không sợ cái chết.

* Huấn Cao tiếp nhận biệt đãi, Huấn Cao chưa hiểu lý do, Huấn Cao không quan tâm vì bọn cai tù là độc ác, âm mưu, ông không quan tâm thản nhiên thưởng thức  Cao hơn bạo lực tăm tối nhà tù  Không sợ hãi âm mưu.
* Khi viên quản ngục đã xuống phòng giam, hỏi câu ân cần, chu đáo. Huấn Cao tỏ ra khinh bạc **“ Ngươi hỏi ta muốn gì, ta chỉ muốn nhà ngươi đừng đặt chân vào đây”** thái độ bất mãn vì trong mắt Huấn Cao, viên quản ngục chỉ thuộc hệ thống những kẻ tiểu lại giữ tù, nhà tù xưa nay chỉ tồn tại sự lừa lọc, xấu, ác, kẻ giữ tù toàn bọn tiểu nhân độc ác, xấu xa, ác độc, thể hiện sự căm ghét.
* Khi nghe tin mình sắp vào kinh chịu án, Huấn Cao mỉm cười, xác định trước kết quả tất yếu, thanh thản vì thực hiện lý tưởng cao đẹp của đời vì dân, cuộc sống, không nuối tiếc.  Đáng ngưỡng mộ, khâm phục.

###### Sự tỏa sáng ba vẻ đẹp trong cảnh cho chữ.

* **Vẻ đẹp của tài hoa:** Không còn đồn đại, đang hiện hình, nét chữ vuông tươi tắn, hoài bão tung hoành của một đời người  Minh họa cho bức tranh thư pháp hoàn hảo  Lý tưởng của nam nhi thời xưa ( Liên hệ: **“ Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đông đông tĩnh nên đoài đoài yên”**  gói trọn trong nét chữ của Huấn Cao.
* **Vẻ đẹp của khí phách:** Huấn Cao mỉm cười, lặng người khi nghe thầy thơ lại thông báo, bộ dạng của Huấn Cao khiến người khác dễ hiểu lầm, Huấn Cao không sợ hãi mà ông thương cho viên quản ngục, ái ngại cho viên quản ngục tâm tốt thẳng thắn mà phải ăn đời ở kiếp. Cảnh tượng cho chữ đã tráo đổi vị trí cho nhau, thái độ quyền uy, ung dung đỡ viên quản ngục đứng lên.
* **Vẻ đẹp của thiên lương:** Huấn Cao nhận lời cho chữ viên quản ngục, nhận ra tấm lòng trong thiên hạ, hiểu dược tấm lòng của viên quản ngục, dành nét chữ cuối cùng cho viên quản ngục. Huấn Cao đỡ viên quản ngục đứng lên đĩnh đạc đưa ra lời khuyên chí tình, xuất

phát từ chỗ Huấn Cao ái ngại tình cảnh của viên quản ngục, cảm hóa thiên lương của viên quản ngục.

###### Tổng hợp đánh giá.

* **Nguyên mẫu:** Hình tượng nhân vật Huấn Cao có nguyên mẫu từ **Cao Bá Quát**, con người lỗi lạc ở thế kỉ trung đại, tìm ra điểm tương đồng với **Cao Bá Quát.**
* Huấn Cao: người họ Cao giữ chức huấn đạo coi sóc việc học ở địa phương ~ Cao Bá Quát cũng họ Cao, giữ nhiệm vụ coi sóc việc học ở địa phương.
* Huấn Cao là người tử tù, dám cầm đầu một cuộc đại phản chống lại triều đình mà ông căm ghét ~ Cao Bá Quát là thủ lĩnh, quân sư cho cuộc khởi nghĩa nhân dân và cũng bị bắt giữ.
* Huấn Cao là một người tài hoa, nghệ sĩ ~ Cao Bá Quát được coi là thần siêu thánh Quát nổi tiếng.
* Huấn Cao đưa ra lời khuyên cho viên quản ngục, coi trọng những tấm lòng trong thiên hạ, viên quản ngục chỉ cúi đầu trước người sáng tạo ra cái đẹp ~ Cao Bá Quát **“ Nhất sinh đê thả bái hoa mai”** cả đời chỉ cúi đầu trước những gì thanh cao  thuyết phục hấp dẫn hơn.

###### Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

* Khắc họa nhân vật mang nhiều dấu ấn của chủ nghĩa lãng mạn: Nhân vật Huấn Cao giống như phần lớn các nhân vật trong truyện của Nguyễn Tuân: là một con người tài hoa tài tử >< phàm tục, xa lạ, tính cách khác thường.

+ Đặt nhân vật vào tình huống độc đáo: gặp gỡ éo le nghịch cảnh.

+ Thủ pháp cường điệu, phóng đại, đối lập.

* Ngôn ngữ giàu chất tạo hình, khắc họa nhân vật rõ nét, dùng nhiều từ Hán Việt, mang sắc thái cổ kính  không khí, khẩu khí thời xưa.

###### Nội dung tư tưởng:

* Quan điểm thẩm mỹ tiến bộ: luôn cho rằng cái đẹp gắn liền với cái thiện.
* Thông điệp: Cái đẹp bao giờ cũng chiến thắng cái xấu xa, thấp hèn, thiện chiến thắng cái dơ bẩn, tội ác, ánh sáng chiến thắng bóng tối.
* Tôn vinh người nghệ sĩ thư pháp, nét đẹp, hình ảnh người anh hùng cách mạng  biểu hiện của lòng yêu nước.

###### Nhân vật viên quản ngục.

* 1. **Số phận bi kịch.**

###### Qua lời người kể chuyện:

* Có tính cách dịu dàng, biết giá người, trọng người ngay >< môi trường tù ngục nơi tồn tại cái xấu, cái ác, lọc lừa, tàn nhẫn.
* So sánh nhân vật viên quản ngục với thanh âm trong trẻo >< **bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ .**
* So sánh nhân vật viên quản ngục với cái thuần khiết >< đống cặn bã.

 Tâm điền tốt, thẳng thắn mà phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt ( nhân cách >< hoàn cảnh sống).

###### \*Suy nghĩ của nhân vật viên quản ngục:

* Tự nhận thức bi kịch nhầm nghề, lầm đường lạc lối.
* Tự cảm thấy mình sống trong hoàn cảnh sống mà mình thấy không phù hợp, con người khát vọng bị con người chức phận cầm tù và giam hãm  số phận bi kịch.

###### Một tâm hồn cao đẹp.

* **Vẻ đẹp tâm hồn nghệ sĩ:** Mặc dù không được trời phú cho tài hoa nghệ sĩ như Huấn Cao nhưng viên quản ngục là người có tâm hồn nghệ sĩ biết yêu cái đẹp trọng cái tài sáng tạo ra cái đẹp. Có sở nguyện cao quý là có bức tranh chữ đẹp treo trong nhà, niềm mong ước thiết

tha, cháy bỏng, đam mê với cái đẹp ( nghệ thuật thư pháp)  xem như vật báu  biểu hiện tâm hồn nghệ sĩ.

###### Vẻ đẹp của khí phách:

* Tình huống gặp gỡ éo le: Đặt nhân vật viên quản ngục vào tình thế khó xử: không biết đối xử với Huấn Cao thế nào. Nếu làm theo tư cách của một người giữ ngục, kêu thêm lính gác thì đó là việc làm đang chà đạp cái đẹp, cái tâm hồn, suy nghĩ tôn thờ cái đẹp trong lòng.

Nếu đối xử với Huấn Cao như một người biết quý trọng cái đẹp thì đang đi ngược lại với nhà tù thực dân phong kiến.

* Trầm tư nghĩ ngợi : Không ngủ được, nghĩ mãi, gương mặt đầy trăn trở. Viên quản ngục chọn cho mình quyết định cuối cùng.
* Quyết định: biệt đãi với Huấn Cao, bất chấp nguy hiểm tính mạng, phá vỡ trật tự xã hội 

quyết định liều lĩnh khơi dậy từ tâm hồn nghệ sĩ.

* Hành xử bất thường: Viên quản ngục nhìn sáu tên tử tù bằng cặp mắt hiền lành, kiêng nể, biệt nhỡn đối với Huấn Cao. Dâng rượu và đồ nhắm trước bữa cơm tù cho Huấn Cao và những người bạn tù. Xuống tận phòng giam của Huấn Cao  bất cẩn, khao khát cái đẹp.

###### Vẻ đẹp thiên lương:

* Say mê, tôn thờ nghệ thuật thư pháp: nghệ thuật của cái đẹp, trí tuệ, khí phách, khí chất 

tồn tại tiềm ẩn ước vọng sống đẹp.

* Sự trân trọng, ngưỡng mộ cái tài: người nghệ sĩ thư pháp tài hoa Huấn Cao ( dẫn chứng: **“ Một kẻ kính mến khí phách, biết tiếc, biết trọng người có tài hẳn không phải là kẻ xấu hay vô tình”**).
* Được nhà văn Nguyễn Tuân cho lời nhận xét là **một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.**

###### Các vẻ đẹp hội tụ và tỏa sáng trọng cảnh cho chữ.

* Giới thiệu cảnh cho chữ: Thiết tha, trân trọng, sùng kính Huấn Cao, nhưng Huấn Cao khinh bạc viên quản ngục cho rằng viên quản ngục giống bọn cai tù tiểu nhân, Huấn Cao hiểu ra sở nguyện cao quý của viên quản ngục, Huấn Cao ân hận, Huấn Cao cho chữ, đặt vào không gian thời gian đặc biệt, người nghệ sĩ tài hoa dành tặng nét chữ cho viên quản ngục.
* Vẻ đẹp của nhân vật viên quản ngục:

+ Vẻ đẹp của khí phách: Dám tổ chức một đêm cho chữ, xin chữ ngay tại phòng giam của tên tử tù  liều lĩnh.

+ Vẻ đẹp của tâm hồn nghệ sĩ: Chụm lại trên bức lụa chứng kiến nét chữ, viên quản ngục khúm núm đánh dấu ô chữ, đứng trước Huấn Cao thể hiện sự sùng kính ngưỡng mộ với cái đẹp.

+ Vẻ đẹp của thiên lương: Huấn Cao tặng cho viên quản ngục những lời khuyên chí tình, viên quản ngục chấp tay vái người tù, nuớc mắt rỉ vào kẻ miệng, làm cho nghẹn ngào ( Liên hệ: **“ Nhất sinh đê thả bái mai hoa”)** .

###### Tổng hợp đánh giá:

* **Nghệ thuật xây dựng nhân vật:**
* Nghệ thuật khắc họa mang nhiều dấu ấn của chủ nghĩa lãng mạn:

+ Những người tài hoa, tài tử >< phàm tục xa lạ.

+ Đặt vào tình huống gặp gỡ độc đáo đặc biệt.

+ Tác giả sử dụng thủ pháp: Cường điệu, phóng đại, đối lập, tương phản.

-Tác giả sử dụng nhiều đoạn độc thoại nội tâm, khắc họa nhân vật thiên về chiều sâu tâm lí, soi rõ thế giới tâm tư nhân vật.

###### Nội dung, tư tưởng:

* Thông điệp: Trong mỗi một con người luôn luôn có một người nghệ sĩ, một tâm hồn yêu cái đẹp, trọng cái tài.
* Thông điệp: Cái đẹp có khi tồn tại bền bỉ và mạnh mẽ trong môi trường của cái xấu, cái ác, vươn lên giống như một bông hoa sen thơm ngát giữa đầm lầy.

###### Cảnh tượng cho chữ.

* 1. **Tình huống cho chữ chưa từng có.**
* **Không gian:** Là một căn buồng tối ẩm ướt, chật hẹp, mạng nhện, phân chuột, phân gián, nơi xưa nay tồn tại cái xấu cái ác, lọc lừa tàn nhẫn.
* **Thời gian:** đêm tối nhưng lại là những giây phút cuối cùng của một con người tài hoa, dành trọn giây phút để dậm tô nét chữ, tặng lại cái đẹp cho đời, tặng cho tấm lòng tri âm, tri kỉ.
* **Vị thế:** Người cho chữ là người tử tù nhưng oai phong, đang trong tư thế ban ân huệ cuối cùng, những lời khuyên chí tình cho người khác. Kẻ xin chữ lẽ ra là kẻ có quyền hành hơn nhưng cúi đầu mang ơn.

###### Cảnh tượng chưa từng có:

\* Thủ pháp đối lập, tương phản dựng lên song hành cảnh nhà giam và cảnh cho chữ: Cảnh nhà giam. Cảnh cho chữ.

Cảnh tượng: Tối tăm, bẩn thỉu, hôi hám. – sáng rực lên hình ảnh bó đuốc, vuông lụa

trắng tình, mùi mực thơm

Con người: Quản ngục thầy thơ lại, tử tù cổ đeo – Kẻ liên tài yêu cái đẹp, trọng cái tài gông, chân vướng xiềng xích người nghệ sĩ thư pháp ung dung đĩnh đạc

 Sự hình thành của cái đẹp đó là những nét chữ vuông tươi tắn  hoài bão tung hoành của một đời người.

**Thông điệp:** Niềm tin vào sự chiến thắng tất yếu của ánh sáng, cái đẹp, cái thiện.

###### Cảnh cho chữ là cảnh chưa nay chưa từng có vì một số lý do:

* Thông thường người ta chỉ sáng tác nghệ thuật ở nơi có không gian rộng rãi, trang nghiêm hay ít nhất là nơi sạch sẽ, đằng này cảnh cho chữ lại diễn ra nơi cái ác ngự trị
* Người nghệ sĩ làm ra tác phẩm nghệ thuật phải thật sự thoải mái về tâm lý, thể xác trong khi Huấn Cao phải đeo gông, xiềng xích và nhận án tử vào ngày hôm sau.
* Người quản ngục là người có quyền bắt buộc tử tù nhưng ngược lại kẻ tử tù lại ở vị thế cao hơn, có quyền cho hay không cho chữ.

###### Sự cảm hóa chưa từng có.

* Cái đẹp có thể sinh ra từ đất chết, từ nơi tội ác ngự trị nhưng không có thể sống cùng với tội ác.
* Lời khuyên chí tình: Con người chỉ xứng đáng được thưởng thức cái đẹp khi giữ được thiên lương cho tâm hồn, muốn giữ được thiên lương phải tránh xa tội ác.
* Sự bái lĩnh, đón nhận.

###### Ý nghĩa của cảnh cho chữ:

* Ca ngợi tấm lòng thiện lương của hai nhân vật: Huấn Cao và viên quản ngục cùng với tâm hồn nghệ sĩ, vẻ đẹp của khí phách.
* Ca ngợi sự chiến thắng của cái đẹp dù ở nơi u ám nhất.
* Khẳng định vẻ đẹp tâm hồn trong con người Huấn Cao.
* Tài năng nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân: xây dựng nhân vật, sử dụng thành công thủ pháp đối lập, ngôn ngữ giàu tính tạo hình, tạo tình huống truyện độc đáo.

###### Tổng kết. 1.Giá trị nội dung:

* Niềm tin chiến thắng của cái đẹp, cái lương thiện.
* Quan điểm thẩm mỹ tiến bộ.
* Khắc họa thành công hình ảnh nhân vật Huấn Cao.
* Bày tỏ những quan điểm về cái đẹp, sự ngưỡng mộ đối với những người có tâm, bộc lộ khao khát giữ gìn giá trị đẹp đẽ của dân tộc, yêu quý trân trọng giá trị văn hóa truyền thống dân tộc  biểu hiện của lòng yêu nước thầm kín.

###### 2. Đặc sắc nghệ thuật

* Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện đặc sắc, độc đáo.
* Văn phong tài hoa.
* Nghệ thuật xây dựng nhân vật mang dấu ấn của chủ nghĩa lãng mạn.
* Khắc họa thành công nhân vật Huấn Cao, Viên quản ngục.
* Dựng cảnh điêu luyện, ngôn ngữ giàu hình ảnh.

###### \* Một số câu cần lưu ý để dẫn chứng:

*+ Hay là người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không?*

*+ Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc, tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.*

*+ Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình.*

*+ Huấn Cao lạnh lùng, chúc mũi gông nặng, khom mình thúc mạnh đầu thành gông xuống thềm đá tàng đánh thuỳnh một cái.*

*+ Hôm nay viên quan coi ngục nhìn sáu tên tù mới vào với cặp mắt hiền lành.*

*+ Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng đặt chân vào đây.*

*+ Biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền, từ những ngày nào, cái sở nguyện của viên quản ngục này coi là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm.*

*+ Tính ông vốn khoảnh, trừ chỗ tri kỷ, ông ít chịu cho chữ.*

*+ Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ.*

*+ Ta rất cảm cái tấm biệt nhãn liên tài của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ.*

###### III- LIÊN HỆ

1. Những nhà văn có phong cách đều tạo ra cho mình một thế giới nhân vật riêng. Thế giới nhân vật của Nguyễn Tuân, nói chung gồm hai loại người đối lập nhau : Loại người tài hoa nghệ sĩ, có nhân cách, có “thiên lương”, tự đặt mình lên trên hạng người thứ hai gồm những kẻ tiểu nhân phàm tục, bằng thái độ ngạo đời, khinh bạc. Loại người thứ nhất, theo Nguyễn Tuân, thường là những linh hồn đẹp còn sót lại của một thời gian đã qua, nay chỉ còn “vang bóng”. Loại người ấy cố nhiên là hiếm hoi. Còn kẻ tiểu nhân phàm tục thì đầy rẫy trong thiên hạ.

Chữ người tử tù dựng lên một thế giới tối tăm, tù ngục, trong đó kẻ tiểu nhân, bọn độc ác bất lương làm chủ. Trên cái tăm tối ấy, hiện lên ba đốm sáng lẻ loi, cô đơn : Huấn Cao, người quản ngục và viên thơ lại – những con người có tài và biết trọng tài, có nghĩa khí và biết trọng nghĩa khí. Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái oăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau, dần dần đi đến hiểu nhau và trở thành tri kỉ.

Ba đốm sáng cô đơn ấy cuối cùng tụ lại, tạo thành ngọn lửa ngùn ngụt rực sáng giữa chốn ngục tù – “một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Cái đẹp, cái tài, sự trong sạch của tâm hồn đã tập hợp họ lại giữa cái nơi xưa nay chỉ có gian ác, thô bỉ và hôi hám : “ánh sáng đỏ

rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầụ người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”.

Đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái tài, cái đẹp đối với cái nhem nhuốc, tục tằn, của thiên lương đối với tội ắc…

(Nguyễn Đăng Mạnh, Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, NXB Giáo dục, 1994)

1. Con người nghệ sĩ, nghệ sĩ thực sự, nghệ sĩ xứng tên, dấu ấn chính ở điểm đó, theo tôi nghĩ. Hãy gạt sang bên trường hợp liên quan đến cá nhân tôi cho dễ nói. Nghệ sĩ, người yêu cái đẹp, vươn tới cái đẹp, mở rộng tâm hồn mà thâu nhận mọi biểu hiện của cái đẹp ấy ở mọi hướng mọi nguồn. Nguyễn Tuân – nghệ sĩ, không thể không yêu văn chương, nghệ thuật trong tất cả mọi dạng thức biểu hiện khác nhau chân thực và đích thực của nó, như là những thành quả tái tạo kì diệu cái muôn màu muôn vẻ của cuộc sống…

Có thể cảm nhận Nguyễn Tuân yêu văn chương say mê trân trọng biết ngần nào. Không phải chỉ như một sự điểm tô mà như một phần cốt lõi của chính chân lí cuộc đời. Yêu văn chương, Nguyễn Tuân tất phải yêu chữ nghĩa, yêu tiếng nói của dân tộc, yêu dân tộc, yêu con người. Tình yêu ấy khi được rọi sáng để hướng tụ về một mục tiêu chân chính cao đẹp, thì vang vọng của nó vào văn học nghệ thuật ngày càng sâu bền rực rỡ xiết bao.

(Bùi Hiển, Tuyển tập, tập II, NXB Văn học, 1997) **Câu 1:Tóm tắt tình huống truyện tác phẩm “Chữ người tử tù”? Ý nghĩa tình huống truyệntrên?**

* 1. Tóm tắt tình huống truyện tác phẩm “Chữ người tử tù”: Đó là cuộc gặp gỡ đầy trớ trêu, éo le giữa người tử tù Huấn Cao với viên quản ngục chốn lao tù.Xét về phương diện XH,họ ở thế đối lập nhau (một bên là tử tù chờ ngày ra pháp trường; một bên là quản ngục nằm trong tay sinh mệnh của tù nhân). Nhưng xét về phương diện nghệ thuật,họ là những người có tâm hồn đồng điệu vì họ cùng yêu quý cái đẹp.Lúc đầu Huấn Cao khinh bạc nhưng sau khi hiểu ra “tấm lòng trong thiên hạ”, Huấn Cao đã đồng ý cho chữ viên quản ngục.
  2. Ý nghĩa tình huống truyện:
* Làm bộc lộ,thay đổi quan hệ,thái độ,hành vi khác thường của các nhân vật (Huấn Cao lặng nghĩ mỉm cười; quản ngục,thơ lại khúm núm,run rẩy; Huấn Cao tỏa sáng uy nghi giữa chốn ngục tù); làm tỏa sáng vẻ đẹp của cái tài,cái dũng,cái thiên lương.
* Góp phần khắc họa tích cách của các nhân vật,tăng kịch tính và sức hấp dẫn của tác phẩm.

###### Câu 2: Tại sao nói cảnh cho chữ trong tác phẩm “Chữ người tửtù” là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có?

Nói cảnh cho chữtrong tác phẩm “Chữ người tử tù” là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có là vì:

* Không gian và thời gian rất đặc biệt (nơi ngụctù bẩn thỉu,tường đầy mạng nhện,đất bừa bãi phân chuột,phân gián; cảnh diễn ravào lúc đêm khuya trong nhà ngục tối tăm).
* Người cho chữ trong cảnh “cổ đeo gông, chân vướng xiềng”; ngày mai lại phải vào kinh chịu án tử hình.
* Vị thế các nhân vật bị đảo ngược (tử tù thành thần tượng,ân nhân của cai ngục; cai ngục thành người ngưỡng mộ,chịu ơn tử tù). Ngục tù sụp đổ,cái đẹp của nghệ thuật thư pháp và tài hoa,thiên lương thăng hoa.Ánh sáng chiến thắng bóng tối; cái đẹp lên ngôi chiến thắng cái thấp hèn.

###### Câu 3: Thái độ của Huấn Cao như thế nào khi thầưy thơ lại thong báo việc ngày mai vào kinh chịu án tử hình? Thái độ ấy cho thấy Huấn Cao là người như thế nào?

1. Thái độ của Huấn Cao khi thầy thơ lại thong báo việc ngày mai vào kinh chịu án tử hình: thầy thơ lại nói cho Huấn Cao về ý nguyện của quản ngục và ngập ngừng thong báo ngày mai Huấn Cao sẽ vào kinh chịu án tử hình.Huấn Cao lặng nghĩ,mỉm cười “...suýt nữa ta đã phụ mất một tấm long trong thiên hạ.”
2. Thái độ ấy của Huấn Cao đã nói lên:

* Thể hiện khí phách hiên ngang bất khuất củaông,tuy sa cơ thất thế nhưng vẫn lồng lộng uy nghi giữa chốn lao tù.
* Thể hiện vẻ đẹp tâm hồn,nhân cách Huấn Cao,biếtcảm tấm long “biệt nhỡn liên tài”, có tâm hồn đồng điệu với những người biếtyêu biết quý trọng cái đẹp.

**Phân tích cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong truyện ngắn Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân**

->>Có thể nói chủ đề của truyện ngắn Chữ người tử tù và vẻ đẹp của nhân vật Huấn Cao đã được bộc lộ sáng ngời trong cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục, bởi đây không đơn thuần là cảnh cho chữ, mà “đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái đẹp, cái cao thượng đối với sự phàm tục, sự nhơ bẩn, của tinh thần bất khuất trước thái độ cam chịu nô lệ”.

->> Cảnh cho chữ thể hiện tài năng viết truyện của Nguyễn Tuân

* Bối cảnh cho chữ ( không gian, thời gian)

-Người cho chữ và người nhận chữ là ai? ( tên, thân phận, cảnh ngộ)

* Tóm tắt diễn biến cảnh cho chữ ( tóm tắt ngắn gọn ) Bước 2 : nêu ý nghĩa cảnh cho chữ

Chính Nguyễn Tuân đã viết trong truyện, cảnh cho chữ là ”một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”. Vì sao vậy? Bình thường thì nói không có cảnh cho chữ đẹp đẽ và trang nghiêm trong chốn tù ngục tăm tối và nhơ bẩn này. Nhưng ở đây .lại có, bởi vì ở đây có sự chiến thắng của “thiên lương” con người. Và nhà văn, với nghệ thuật đặc tả tài tình, với thủ pháp tương phản sắc sảo, đã dựng lên những cảnh tượng đối lập để nêu bật ý nghĩa sâu xa và thâm thúy của sự chiến thắng đó.

1. Sự chiến thắng của ảnh sảng đối với bóng tối.

“Cảnh cho chữ diễn ra vào lúc đêm khuya trong nhà ngục. Nhà ngục vốn đã tối tăm, lại vào đêm khuya khoắt, càng dày đặc bóng tối. Nhưng “trong một không khí khói tỏa như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ” và “lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo”. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Tuân đã miêu tả đến hai lần cái “ánh sáng đỏ rực”, cái “lửa đóm cháy rừng rực” đã xua tan và đẩy lùi cái bóng tối dày đặc trong phòng giam. Nhấn mạnh đến cái ánh sáng của bó đuốc tẩm dầu ấy, rõ ràng đó là dụng ý nghệ thuật của nhà văn.

* Ở đây, không chỉ là sự đối lập của ánh sáng và bóng tối theo ý nghĩa sắc màu vật lí, mà sâu xa hơn và khái quát hơn, đây là sự đối lập mang ý nghĩa nhân sinh của con người: ánh sáng của lương trí, thiên lương và bóng tối của tàn bạo, độc ác. Ánh sáng của thiên lương đã xua tan và đẩy lùi bóng tốì của tàn bạo chính tại nơi tù ngục này. Ánh sáng ấy đã khai tâm, đã cảm hóa con người lầm đường trở về với cuộc sống lương thiện.

1. Sự chiến thắng của cái đẹp, cái cao thượng đối với sự phàm tục, sự nhơ bẩn

* Sự phàm tục, sự nhơ bẩn ở đây được biểu thị rất rõ trong cảnh “một buồng chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián”; còn cái đẹp, cái cao

thượng lại được nói đến sâu sắc trong hai chi tiết mang ý nghĩa tượng trưng: màu trắng tinh của phiến lụa óng và mùi thơm từ châu mực bốc lên – điều dường như không thể có trong chốn tù ngục. Màu trắng của phiến lụa tượng trưng cho sự tinh khiết còn mùi thơm của thoi mực là hương thơm của tình người, tình đời.

\* Sự đốì lập nói trên đã nêu bật sự chiến thắng của cái đẹp, cái cao thượng đối với sự phàm tục, sự nhơ bẩn.Huấn Cao nói về mùi thơm của mực: “Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?…”. Thế là, không có nhà ngục nào tồn tại nữa, chẳng còn bóng tối, cũng chẳng còn mạng nhện, phân chuột, phân gián nữa. Chỉ còn lại sự thơm tho của mực, sự tinh khiết của lụa – nó là sự thơm tho và tinh khiết của thiên lương con người.

1. Sự chiến thắng của tỉnh thần bất khuất trước thải độ cam chịu nô lệ

* Đây là sự phối hợp giữa những con người trong cảnh cho chữ, và ở đây, ta thấy có sự thay bậc đổi ngôi: người tù lại như người làm chủ (đường hoàng, hiên ngang, ung dung, thanh thản); còn bọn quản lí nhà ngục lại khúm núm, sợ hãi và xúc động trước những lời khuyên dạy của tù nhân (viên quản ngục “khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ”, thầy thơ lại “run run bưng chậu mực”).
* Sự chiến thắng của tinh thần bất khuất trước thái độ cam chịu nô lệ đã được khắc họa đậm nét trong cảnh cho chữ và những con người trong cảnh ấy. Không còn là cảnh cho chữ bình thường mà là một cảnh thọ giáo thiêng liêng giữa ngựời cho chữ và người nhận chữ. Lời khuyên dạy đĩnh đạc của Huấn Cao có khác gì một chúc thư về lẽ sống trước khi ông đi vào cõi bất tử. Và lời khuyên đầy tình người ấy đã có sức mạnh cảm hóa một tâm hồn bấy lâu vẫn cam chịu nô lệ, một con người lầm đường trở về với cuộc sống lương thiện. Câu nói nghẹn ngào trong nước mắt của viên quản ngục đã nêu bật sự chiến thắng của cái đẹp, cái thiện, của thiên lương con người: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

Bước 3 : Nêu đặc sắc nghệ thuật

Đoạn truyện ông Huấn Cao cho chữ là đoạn văn hay nhất trong truyện ngắn”Chữ người tử tù”.

-Bút pháp điêu luyện, sắc sảo khi dựng người, dựng cảnh, chi tiết nào cũng gợi cảm, gây ấn tượng.

-Ngôn ngữ sáng tạo, có hồn, có nhịp điệu dư ba.

-Không khí cổ kính trang nghiêm đầy xúc động, có phần bi tráng toát lên trong đoạn văn.

* Tóm tắt lại những sự chiến thắng trong cảnh cho chữ đã phân tích trên đây.
* Ý nghĩa nhân văn và giá trị nhân đạo sâu sắc của sự chiến thắng đó (lúc bấy giờ và bây giờ)

Câu 3 : ***Phân tích vẻ đẹp của nhân vật Huấn Cao trong “ Chữ người tử tù”của Nguyễn Tuân?***

**HD LÀM BÀI:**

Nguyễn Tuân- một nhà văn nổi tiếng của làng văn học Việt Nam. Ông có những sáng tác xoay quanh những nhân vật lí tưởng về tài năng xuất chúng, về cái đẹp tinh thần như “chiếc ấm đất”, “chén trà sương”… và một lần nữa, chúng ta lại bắt gặp chân dung tài hoa trong thiên hạ, đó là Huấn Cao trong tác phẩm “Chữ người tử tù”.

Nhà văn Nguyễn Tuân đã lấy nguyên mẫu hình tượng Cao Bá Quát làm nguồn cảm hứng sáng tạo nhân vật Huấn Cao. Họ Cao là một lãnh tụ nông dân chống triều Nguyễn năm

1854. Huấn Cao được lấy từ hình tượng này với tài năng, nhân cách sáng ngời và rất đỗi tài hoa.

###### @ Vẻ đẹp của Huấn Cao trước hết là vẻ đẹp của con người nghệ sĩ tài hoa

Huấn Cao là một con người đại diện cho cái đẹp, từ cái tài viết chữ của một nho sĩ đến cốt cách ngạo nghễ phi thường của một bậc trượng phu , tấm lòng trong sáng của một người biết quý trọng cái tài, cái đẹp. Huấn Cao trước hết là một người có tài viết thư pháp. Chữ viết không chỉ là kí hiệu ngôn ngữ mà còn thể hiện tính cách con người. Cái tài viết chữ của ông được thể hiện qua đoạn đối thoại giữa viên quản ngục và thầy thơ lại. Tài năng của Huấn Cao còn được miêu tả qua lời người dẫn truyện và trong suy nghĩ nhân vật. Chữ của Huấn Cao “đẹp lắm, vuông lắm”, nét chữ còn thể hiện khí phách hiên ngang, tung hoành bốn bể. Chữ Huấn Cao đẹp và quý đến nỗi viên quản ngục ao ước suốt đời. Viên quản ngục đến “mất ăn mất ngủ”; không nề hà tính mạng của mình để có được chữ của Huấn Cao, “một vật báu ở trên đời”. Chữ là vật báu trên đời thì chắc chắn chủ nhân của nó phải là một người tài năng xuất chúng, phi thường có một không hai, là kết tinh mọi tinh hoa, khí thiêng của trời đất hun đúc lại mà thành. Chữ của Huấn Cao đẹp đến như vậy thì nhân cách của Huấn Cao cũng chẳng kém gì. Ông là con người tài tâm vẹn toàn.

**@Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng ở hình tượng Huấn Cao:** Huấn Cao có cốt cách ngạo nghễ, phi thường của một bậc trượng phu. Ông theo học đạo nho thì đáng lẽ phải thể hiện lòng trung quân một cách mù quáng. Nhưng ông đã không trung quân mà còn chống lại triều đình để giờ đây khép vào tội “đại nghịch”, chịu án tử hình. Bởi vì Huấn Cao có tấm lòng nhân ái bao la; ông thương cho nhân dân vô tội nghèo khổ, làm than bị áp bức bóc lột bởi giai cấp thống trị tàn bạo thối nát. Huấn Cao rất căm ghét bọn thống trị và thấu hiểu nỗi thống khổ của người dân “thấp cổ bé họng”. Nếu như Huấn Cao phục tùng bọn phong kiến kia thì ông sẽ được hưởng vinh hoa phú quý. Nhưng không, ông Huấn đã lựa chọn con đường khác: con đường đấu tranh giành quyền sống cho người dân vô tội. Cuộc đấu tranh không thành công ông bị bọn chúng bắt. Giờ đây phải sống trong cảnh ngục tối chờ ngày xử chém. Trước khi bị bắt vào ngục, viên quản ngục đã nghe tiếng đồn Huấn Cao rất giỏi võ, ông có tài “bẻ khóa, vượt ngục” chứng tỏ Huấn Cao là một người văn võ toàn tài, quả là một con người hiến có trên đời.

Tác giả miêu tả sâu sắc trạng thái tâm lý của Huấn Cao trong những ngày chờ thi hành án. Trong lúc này đây, khi mà người anh hùng “sa cơ lỡ vận” nhưng Huấn Cao vẫn giữ được khí phách hiên ngang, kiên cường. Tuy bị giam cầm về thể xác nhưng ông Huấn vẫn hoàn toàn tự do bằng hành động “dỡ cái gông nặng tám tạ xuống nền đá tảng đánh thuỳnh một cái” và “lãnh đạm” không thèm chấp sự đe dọa của tên lính áp giải. Dưới mắt ông, bọn kia chỉ là “một lũ tiểu nhân thị oai”. Cho nên, mặc dù chịu sự giam giữ của bọn chúng nhưng ông vẫn tỏ ra “khinh bạc”. Ông đứng đầu gông, ông vẫn mang hình dáng của một vị chủ soái, một vị lãnh đạo. Người anh hùng ấy dù cho thất thế nhưng vẫn giữ được thế lực, uy quyền của mình. Thật đáng khâm phục! Mặc dù ở trong tù, ông vẫn thản nhiên “ăn thịt, uống rượu như một việc vẫn làm trong hứng bình sinh”. Huấn Cao hoàn toàn tự do về tinh thần. Khi viên cai ngục hỏi Huấn Cao cần gì thì ông trả lời:

“Ngươi hỏi ta cần gì à? Ta chỉ muốn một điều là ngươi đừng bước chân vào đây ”.

Cách trả lời ngang tàng, ngạo mạn đầy trịch thượng như vậy là bởi vì Huấn Cao vốn hiên ngang, kiên cường; “đến cái chết chém cũng còn chẳng sợ …”. Ông không thèm đếm xỉa

đến sự trả thù của kẻ đã bị mình xúc phạm. Huấn Cao rất có ý thức được vị trí của mình trong xã hội, ông biết đặt vị trí của mình lên trên những loại dơ bẩn “cặn bã” của xã hội. “Bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất”. **Huấn Cao là người có “thiên lương” trong sáng, cao đẹp** . Theo ông, chỉ có “thiên lương”, bản chất tốt đẹp của con người mới là đáng quý. Thế nhưng khi biết được nỗi lòng của viên quản ngục, Huấn những vui vẻ nhận lời cho chữ mà còn thốt rằng: “Ta cảm tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các ngươi. Ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có sở thích cao quý đến như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ một tấm lòng trong thiên hạ”. Huấn Cao cho chữ là một việc rất hiếm bởi vì “tính ông vốn khoảnh. Ta không vì vàng bạc hay uy quyền mà ép cho chữ bao giờ”.

Hành động cho chữ viên quản ngục chứng tỏ Huấn Cao là một con người biết quý trọng cái tài, cái đẹp, biết nâng niu những kẻ tầm thường lên ngang hàng với mình.

Cảnh “cho chữ” diễn ra thật lạ, quả là cảnh tượng “xưa nay chưa từng có”. Kẻ tử tù “cổ đeo gông, chân vướng xiềng” đang “đậm tô từng nét chữ trên vuông lụa bạch trắng tinh” với tư thế ung dung tự tại, Huấn Cao đang dồn hết tinh hoa vào từng nét chữ. Đó là những nét chữ cuối cùng của con người tài hoa ấy. Những nét chữ chứa chan tấm lòng của Huấn Cao và thấm đẫm nước mắt thương cảm của người đọc. Con người tài hoa vô tội kia chỉ mới cho chữ ba lần trong đời đã vội vã ra đi, để lại biết bao tiếc nuối cho người đọc. Qua đó, Nguyễn Tuân cũng gián tiếp lên án xã hội đương thời đã vùi dập tài hoa con người. Và người tù kia bỗng trở nên có quyền uy trước những người đang chịu tránh nhiệm giam giữ mình. Ông Huấn đã khuyên viên quản ngục như một người cha khuyên bảo con: “Tôi bảo thực thầy quản nên về quê ở đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ được thiên lương cho lành vững rồi cũng có ngày nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi”.

Theo Huấn Cao, cái đẹp không thể nào ở chung với cái xấu được. Con người chỉ thưởng thức cái đẹp khi có bản chất trong sáng, nhân cách cao thượng mà thôi. Những nét chữ cuối cùng đã cho rồi, những lời nói cuối cùng đã nói rồi. Huấn Cao, người anh hùng tài hoa kia dù đã ra đi mãi mãi nhưng để lại ấn tượng sâu sắ cho những ai đã thấy, đã nghe, đã từng được thưởng thức nét chữ của ông. Sống trên cõi đời này, Huấn Cao đã đứng lên đấu tranh vì lẽ phải; đã xóa tan bóng tối hắc ám của cuộc đời này. Chính vì vậy, hình tượng Huấn Cao đã trở nên bất tử. Huấn Cao sẽ không chết mà bước sang một cõi khác để xua tan bóng tối nơi đó, đem lại hạnh phúc cho mọi người ở mọi nơi.

Ở Huấn Cao ánh lên vẻ đẹp của cái “tài” và cái “tâm”. Trong cái “tài” có cái “tâm” và cái “tâm” ở đây chính là nhân cách cao thượng sáng ngời của một con người tài hoa. Cái đẹp luôn song song “tâm” và “tài” thì cái đẹp đó mới trở nên có ý nghĩa thực sự. Xây dựng hình tượng Huấn Cao, nhà văn Nguyễn Tuân đã thành công trong việc xây dựng nên chân dung nghệ thuật điển hình lí tưởng trong văn học thẩm mĩ. Dù cho Huấn Cao đã đi đến cõi nào chăng nữa thì ông vẫn sẽ mãi trong lòng người đọc thế hệ hôm nay và mai sau.

**Câu 4 :Dành cho học sinh khá giỏi:**

**So sánh kết thúc truyện Chữ người tử tù và Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài**

Mở bài:

+Giới thiệu hai tác giả và hai tác phẩm

+Giới thiệu luận đề : 2 văn bản với hai kết thúc đặc biệt, gửi gắm quan niệm nghệ thuật của tác giả.

Thân bài

1.. Lí luận về vai trò của “cái kết” trong mỗi tác phẩm tự sự: giải quyết mọi mâu thuẫn xung đột, chuyển tải thông điệp của tác giả, đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của tác phẩm tự sự.

1. Giới thiệu chung về Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân), Vĩnh biệt Cửu trùng đài (trích Kịch Vũ Như Tô – Nguyễn Huy Tưởng), sau đó tóm tắt ngắn gọn cốt truyện dẫn tới cái kết của hai nhân vật ( ngắn gọn 7-10 dòng)

Nguyễn Tuân ( 1910 – 1987), quê làng Nhân Mục, Hà Nội. Ông là nhà văn lớn của văn học Việt Nam hiện đại.Truyện ngắn Chữ người tử tù lúc đầu có tên là Dòng chữ cuối cùng, in năm 1938 trên tạp chí Tao đàn, sau đó được tuyển in trong tập truyện Vang bóng mót thời và đổi tên thành Chữ người tủ tù. Vang bóng một thời khi Nguyễn Tuân in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng.Truyện miêu tả tài năng và dũng khí, thiên lương cao cả kết tinh thành vẻ đẹp của Huấn Cao đồng thời làm rõ cái đẹp và cái thiện đã cảm hóa được cái xấu, cái ác và khẳng định tài và tâm, cái đẹp và cái thiện không thể tách rời.

Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960) là nhà viết kịch nổi tiếng Việt Nam.Ông có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có đóng góp nổi bật ở thể loại tiểu thuyết và kịch. Văn phong ông vừa giản dị, trong sáng, vừa đôn hậu, thâm trầm, sâu sắc. “Vũ Như Tô” là một vở kịch lịch sử. Tác phẩm ” Vũ NHư Tô” là cách nhà văn thể hiện quan điểm của mình về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cường quyền, giữa nghệ sĩ và nhân dân…Đây là một kiệt tác làm nên thành công của Nguyễn Huy Tưởng.Vị trí đoạn trích ở hồi 5 ( hồi cuối của tác phẩm)

Kết thúc truyện ẩn chứa quan niệm nghệ thuật mà tác giả gửi gắm, góp phần làm nên thành công của hai tác phẩm.

1. Phân tích, so sánh hai cách kết thúc của hai tác phẩm
   1. Điểm giống nhau giữa hai kết thúc: Sau khi sáng tạo ra cái đẹp,nhân vật chính ra pháp trường, đón nhận cái chết.

Thông qua cái chết của nhân vật, tác giả gửi gắm quan niệm về số phận người nghệ sĩ giữa cuộc đời, quan niệm về nghệ thuật và đời sống.

Hai tác phẩm đều có cách kết thúc bất ngờ : Các chết của những thiên tài.

* 1. Điểm khác nhau:

+Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân): người sáng tạo ra cái đẹp chết nhưng cái đẹp vẫn được nâng niu, gìn giữ, vẫn bất tử và toả sáng dù được sinh ra nơi dơ bẩn, tối tăm. Người sáng tạo ra cái đẹp dù đi đến cái chết vẫn ung dung, thanh thản.

—> Vì đó là cái đẹp gắn với cái thiện, là cái tài gắn với cái tâm, cái đẹp ấy đã nâng đỡ con người (viên ngục quan) nên trở thành bất tử.

+Vĩnh biệt Cửu trùng đài: người sáng tạo ra cái đẹp chết, cái đẹp cũng bị huỷ diệt. Người nghệ sĩ ra đi với câu hỏi lớn, với mâu thuẫn không thể giải quyết.

-> Vì đó là cái đẹp đi ngược lại với quyền lợi, với cuộc sống của nhân dân, cái đẹp không vì con người nên bị huỷ diệt.Bi kịch Vũ Như Tô đã thức tỉnh ý thức của chúng ta về vấn đề muôn thuở : Mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống- NGHỆ THUẬT PHẢI VỊ NHÂN SINH thì nghệ thuật mới tồn tại và được nhân dân tôn thờ, nâng niu, bảo vệ.

Đánh giá về ý nghĩa của 2 kết thúc: dù có điểm khác nhau nhưng cả hai kết thúc đều hướng người đọc đến nhận thức về:

+ Mối quan hệ giữa cái đẹp giữa người nghệ sĩ với con người, với cuộc đời.

+ Chỉ khi nào người nghệ sĩ nhận thức đúng đắn vấn đề này thì sự sáng tạo của họ mới trở nên bất tử

—>> Đặt ra vấn đề về người nghệ sĩ và nghệ thuật chân chính. Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

* Huấn Cao: nhân vật trung tâm của một truyện ngắn lãng mạn
* Vũ Như Tô: nhân vật trung tâm của một vở kịch lịch sử (bi kịch lịch sử)

1. Lí giải sự tương đồng khác biệt trong hai tác phẩm: Do hoàn cảnh sáng tác, do phong cách và quan niệm của mỗi nhà văn về nghệ thuật cuộc sống

Huấn Cao: Huấn Cao chết là sự hy sinh của người anh hùng được nhân dân kính trọng, ngưỡng mộ, thương xót. Trước giây phút ra pháp trường, ông vẫn sáng tạo cái đẹp, một con người rất mực tài hoa, coi thường cái chết. Đối với nhân dân, ông là người anh hùng, vị cứu tinh của họ. Căn nguyên cho bi kịch của Huấn Cao là sự tương phản giữa khát vọng, lí tưởng đẹp đẽ cao khiết về cái đẹp của người nghệ sĩ, người anh hùng và hoàn cảnh xã hội tăm tối (xã hội phong kiến suy tàn).

Vũ Như Tô: Vũ Như Tô chết dưới lưỡi dao của nhân dân bởi họ cho rằng ông với việc xây Cửu Trùng đài là nguyên nhân dẫn đến cảnh cơ cực, lầm than trong thiên hạ. Họ trách móc, oán thán, căm ghét ông. Nhân dân xem ông và bạo chúa là cùng một phe. Đối với nhân dân, Vũ Như Tô là một tội nhân. Căn nguyên cho bi kịch của Vũ Như Tô: không chỉ do sự mâu thuẫn giữa khát vọng nghệ thuật kì vĩ của ông và bối cảnh xã hội phong kiến thối nát mà còn do sự “ngây thơ”, “mơ mộng” của chính ông trong việc giải quyết mối quan hệ giữa nghệ thuật cao siêu thuần túy và lợi ích thiết thực của nhân dân. Vũ Như Tô đắm mình trong niềm đam mê nghệ thuật có phần mù quáng, ảo vọng xa rời thực tế, cuộc sống của nhân dân. Qua 2 nhân vật, Nguyễn Tuân và Nguyễn Huy Tưởng đã:

* Gửi gắm quan niệm nghệ thuật có ý nghĩa sâu sắc:
* Nguyễn Tuân với quan niệm thẩm mĩ: cái đẹp luôn chiến thắng bất diện, đi liền với cái thiện. Nó cảm hóa, thanh lọc tâm hồn con người. Tác giả gửi gắm phương châm sáng tạo nghệ thuật phải là sự thăng hoa của cái tài và tâm.
* Nguyễn Huy Tưởng đặt ra vấn đề giữa nghệ thuật và cuộc đời, giữa khát vọng của người nghệ sĩ và khát vọng của nhân dân, từ đó khẳng định nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì cuộc sống, vì con người. Người nghệ sĩ phải đặt lòng mình giữa cuộc đời.
* Thể hiện tấm lòng tri âm, đồng cảm, trân trọng với số phận và vẻ đẹp của người nghệ sĩ trong lịch sử và cuộc sống
* Bộc lộ phong cách nghệ thuật độc đáo của mình. Kết bài: Gợi những suy nghĩ chung về vấn đề.

**Câu 5 : Đề thi học sinh giỏi về bài Chữ người tử tù- Nguyễn Tuân**

**“Chữ người tử tù là một khúc tráng ca ca ngợi cái đẹp bất diệt (…) đem đến cho người đọc niềm tin vào sức mạnh cứu vớt con người của cái đẹp”**

**(Theo Văn xuôi lãng mạn Việt Nam trong nhà trường phổ thông) Anh/chị hãy phân tích tác phẩm Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân) để làm rõ nhận định trên.**

Mở bài:

+Giới thiệu Nguyễn Tuân, Chữ người tử tù

Nguyễn Tuân- một nhà văn nổi tiếng của làng văn học Việt Nam. Ông có những sáng tác xoay quanh những nhân vật lí tưởng về tài năng xuất chúng, về cái đẹp tinh thần như “chiếc ấm đất”, “chén trà sương”… và một lần nữa, chúng ta lại bắt gặp chân dung tài hoa trong thiên hạ, đó là Huấn Cao trong tác phẩm “Chữ người tử tù”.

+ Giới thiệu ý kiến trong đề bài :“Chữ người tử tù là một khúc tráng ca ca ngợi cái đẹp bất diệt (…) đem đến cho người đọc niềm tin vào sức mạnh cứu vớt con người của cái đẹp” Thân bài :

###### Giải thích ý kiến

* Tráng ca: bài ca với âm hưởng hùng tráng, mạnh mẽ.

-Cái đẹp: là phạm trù cơ bản và trung tâm của mĩ học. Cái đẹp có trong thiên nhiên, trong sản phẩm lao động, ở con người và trong nghệ thuật. Nếu nói, những hoạt động của con người đều bị chi phối bởi quy luật cái đẹp thì nghệ thuật là nơi tập trung cao nhất của quy luật đó. Trong nghệ thuật nói chung, trong văn chương nói riêng, cái đẹp của nội dung cũng phải phù hợp với cái đẹp của hình thức

‘ ~ :

-Nói cái đẹp trong Chữ người tử tù “ đem đến cho người đọc niềm tin vào sức mạnh cứu vớt con người của cái đẹp” là nói đến khả năng hướng thiện của cái đẹp; khả năng dẫn dắt, “hướng đạo ” và giúp con người có thêm sức mạnh trên con đường thực hành “thiên lương”.

###### Phân tích tác phẩm Chữ người tử tù để làm rõ nhận định

Cái đẹp trong Chữ người tử tù là cái đẹp siêu việt, trác tuyệt; nó tập trung thể hiện cái đẹp của con người – chủ yếu là ở hình tượng nhân vật Huấn cao – và cái đẹp của chữ

###### Cái đẹp toát lên từ nhân vật Huấn Cao:

+ Nguyên mẫu của Huấn cao là danh sĩ Chu thần Cao Bá Quát ‘‘’’Nguyên mẫu nghệ sĩ anh hùng trong thực tế lịch sử

+ Huấn Cao được xây dựng nên như hình tượng nghệ thuật — nơi thể hiện sức mạnh của chân — thiện — mĩ: ( phần này các em phân tích nhân vật Huấn Cao để chứng minh nhé )

* + Một Huấn Cao mang vẻ đẹp uy nghi của bậc hào kiệt, một trang anh hùng.
  + Huấn Cao toả ngời bởi vẻ đẹp của thiên lương trong sáng.
  + Huấn Cao rực rỡ trong vẻ đẹp của người nghệ sĩ tài hoa, có tài viết thư pháp.
  + Cái đẹp của chữ

+ Thú chơi chữ là thú chơi cao sang dành riêng cho “tao nhân mặc khách”.

+ Viết chữ đẹp là một hoạt động sáng tạo nghệ thuật, người viết chữ đẹp là nghệ sĩ.

+ Chữ của Huấn Cao là “vật báu trên đời” bởi nó rất đẹp, nó là hiện thân cho cốt cách tài hoa, cho khí phách, cho thiên lương, là hiện thân sinh động đầy đủ cho quan niệm về cái đẹp

###### Cảnh cho chữ

-Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có:

+ Trong buồng giam chật chội, ẩm ướt, dơ bẩn, cái đẹp được tạo hình to đôi tay người tử tù.

+ Sự thay đổi ngôi bậc lạ lùng: Người tù thì ung dung lẫm liệt, ngục quan thì khúm núm, rụt rè.

-» Cái đẹp có thể được sản sinh trên miền đất tội ác nhưng nó không sống chung với cái ác mà có sức mạnh chiến thắng cái ác.

* Cái đẹp là nơi gặp gỡ của những tấm lòng:

+ Cái đẹp đã đem viên quản ngục đến gần người tử tù để giữa họ có một sự tri ngộ sâu sắc — sự đồng điệu của những cái tâm trong sáng.

+ Cái đẹp toát lên từ “những nét chữ vuông tươi tắn” và từ lời khuyên chân thành cũng như cốt cách của người sáng tạo ra nó đã vạch một con đường hướng đạo cho viên quản ngục.

+ Hành động cái cúi đầu bái lạy của viên quản ngục là cái cúi đầu trước cái đẹp. Đó là cái cúi đầu để người ta “đứng thẳng người ” ngẩng cao đầu đi theo “thiên lương”.

—> Cái đẹp là một thứ quyền uy thực sự, thiêng liêng, tuyệt đối. Nó phải đi liền với cái chân và cái thiện.

Ý nghĩa truyện

# Chữ người tử tù

##### \_Nguyễn Tuân\_

Nguyễn Tuân là một nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Nói đến Nguyễn Tuân là nói đến một nghệ sĩ tài hoa. Mỗi lời văn của Nguyễn Tuân đều là những nét bút trác tuyệt như một nét chạm khắc tinh xảo trên mặt đá quý của ngôn ngữ (Tạ Tỵ). Một trong những nét bút trác tuyệt đó là tác phẩm Chữ người tử tù. Nối bật lên trong tác phẩm là hình tượng nhân vật Huấn Cao và cảnh cho chữ – một cảnh tượng xưa nay chưa từng có.

Huấn Cao là nhân vật khá điển hình cho bút pháp lãng mạn. Chúng ta đều biết văn học lãng mạn thường mô tả theo những mẫu hình lí tưởng. Có nghĩa là nhà vàn thường thả trí tưởng tượng của mình để theo đuổi những vẻ đẹp hoàn hảo nhất. Bởi thế nhân vật viết theo lối lãng mạn có tầm vóc phi thường. Nó là biểu hiện cho những gì mà nhà văn mơ ước, khao khát. Huấn Cao là thế. Từ đầu đến cuối, ông hiện ra như một con người phi thường. Từ tài hoa đến thiên lương, từ thiên lương đến khí phách, nhất nhất đều có tầm vóc phi thường. Có thể nói Huấn Cao là một giấc mơ đầy tính nhân văn của ngòi bút Nguyễn Tuân.

Là nhân vật tài hoa nghệ sĩ, phẩm chất đầu tiên của Huấn Cao là tài hoa. Thiên truyện được mở đầu bằng cuộc đối thoại của hai nhân vật quản ngục và thơ lại. Ở đây tuy Huấn Cao hiện lên gián tiếp nhưng cũng đủ để cho ta thấy ông nổi tiếng với tài văn võ song toàn, uy danh đồn khắp cõi tỉnh Sơn. Cái tài được tô đậm nhất ở nhân vật này là tài viết chữ đẹp. Đó là nghệ thuật thư pháp – một bộ môn nghệ thuật truyền thống và cao siêu của dân tộc. Ở sự gửi gắm, kí thác toàn bộ những tâm nguyện sâu xa của mình. Bởi thế mỗi con chữ là một tác phẩm nghệ thuật sâu xa của mình. Bởi thế mỗi con chữ là một tác phẩm nghệ thuật, là sự kết tinh những vẻ đẹp tâm hồn của người viết. Mỗi con chữ là hiện thân của khí phách, của thiên lương và tài hoa. Chữ Huấn Cao thể hiện nhân cách Huấn Cao. Nó quý giá không chỉ vì được viết rất nhanh, rất đẹp, đẹp lắm, vuông lắm mà trước hết vì đó là những con chữ nói lên khát vọng tung hoành của một đời con người. Chính vì thế mà có được chữ của ông Huấn Cao đã trở thành tâm nguyện lớn nhất, thiêng liêng nhất của quản ngục. Để có được chữ Huấn Cao, quản ngục sẵn sàng đánh đổi tất cả, kể cả sự hi sinh về quyền lợi và sinh mệnh của mình. Nhưng Huấn Cao không chỉ là một đấng tài hoa, sâu xa hơn, ông còn có một tấm lòng – đó là tấm lòng biết quý trọng thiên lương của con người.

Một nhà văn nước ngoài đã nói về chân lí sâu xa. Hãy đập vào trái tim mình thiên tài là ở đó. Thì ra gốc của tài năng là ở trái tim, gốc của cái tài là cái tâm. Tấm lòng biết trọng thiên lương là gốc rễ của nhân cách Huấn Cao. Trong mắt Huấn Cao, quản ngục chỉ là một kẻ tầm thường không làm nghề thất đức. Bởi lí Huấn Cao đã thể hiện sự khinh bỉ không cần giấu giếm, đến khi nhận ra viên ngục là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa bản đàn mà nhạc

luật điều hỗn loạn xô bồ thì Huấn Cao rất ân hận. Bằng tất cả sự xúc động, Huấn Cao đã nói: Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các ngươi… Thiếu chút nữa ta phụ một tấm lòng trong thiên hạ. Câu nói ấy đã hé mở cho chúng ta thấy phương châm của một nhân cách sống là phải xứng đáng với những tấm lòng.

Cảm hứng lãng mạn bao giờ cũng xui khiến các nghệ sĩ khắc họa những hình tượng sao cho hoàn hảo thậm chí đến mức phi thường. Ông Huấn Cao cũng thế. Nguyễn Tuân đã khiến cho hình tượng này trở thành một con người siêu phàm với việc tô đậm một khí phách siêu việt. Căm ghét xã hội thối nát, ông đã cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình, sự nghiệp không thành, ông lĩnh án tử hình. Nhưng tù đày, gông cùm và cái chết cùng không khuất lạc được ông. Ông luôn tìm thấy ở những nơi mà tự do bị tước bỏ. Đối với Huấn Cao, mọi sự trói buộc, tra khảo, giam cầm đều vô nghĩa. Và khi quản ngục hỏi ông muốn gì để giúp, ông đã trả lời bằng sự khinh bạc đến điều… lời nói của ông có thể là nguyên cớ để ông phải rước lấy những trận trả đũa. Nhưng một khi đã nói nghĩa là ông không hề run sợ, không hề quy phục trước cường quyền và bạo lực. Có thể Huấn Cao sừng sững trong suốt cả thiên truyện như một khí phách kiên cường bất khuất, uy vũ bất năng khuất.



Những phẩm chất tuyệt vời đó của Huấn Cao đã chói sáng lên trong cảnh tượng cuối cùng mà Nguyễn Tuân đã gọi là cảnh tượng xưa nay chưa từng có – cảnh cho chữ. Cảnh cho chữ là sự biểu hiện sống động rực rỡ của tài hoa, thiên lương và khí phách của Huấn Cao

Muốn hiểu được giá trị sâu sắc của cảnh cho chữ cho chúng ta không thể không nói tới quá trình dẫn đến cảnh cho chữ ấy. Người tinh ý sẽ dễ nhận thấy rằng câu chuyện có hai phần rõ rệt: Phần đầu giới thiệu các nhân vật và dẫn dắt câu chuyện chuẩn bị cho phần sau. Phần sau khắc họa cảnh cho chữ. Nếu không có phần hai thì phần đầu chỉ là những mẩu vụn vặt, thiếu sức sống. Bởi thế phần hai tuy ngắn nhưng lại là kết tinh của toàn bộ câu chuyện. Và bút lực của Nguyễn Tuân càng dồn vào phần này đậm nhất. Toàn bộ câu chuyện xoay quanh một tình huống đặc biệt. Đó là cuộc gặp hết sức éo le của Huấn Cao và quản ngục – Nơi gặp gỡ là nhà tù, thời gian là những ngày cuối cùng trước khi ra pháp trường của Huấn

Cao. Những điều này làm cho tình thế trở nên ngặt nghèo, bức xúc, khó xoay sở. Nhưng oái ăm hơn cả vẫn là thân phận của hai nhân vật, về bình diện xã hội, họ là những kẻ đối địch. Một người là kẻ phản loạn, dám nổi dậy chống lại thể chế đương thời, còn người kia lại là một viên quan đại diện cho chính thể ấy. Nhưng về bình diện nghệ thuật, họ lại là hai người tri âm: Một người có tài viết chữ đẹp còn người kia lại vô cùng ngưỡng mộ cái tài đó. Sự trái ngược này đã đặt quản ngục trước sự lựa chọn nghiệt ngã: hoặc là muốn làm tròn bổn phận cua một viên quan thi phải chà đạp lên tấm lòng tri kỉ hoặc muốn trọn đạo tri kỉ phải phản bội lại chức phận của một viên quan. Quản ngục sẽ hành động như thế nào? Ông ta hành động như thế nào thì tư tưởng tác phẩm sẽ nghiêng về hướng đó.

Với một tương quan như vậy, quan hệ giữa họ ban đầu rất căng thẳng. Tâm nguyện lớn nhất của quản ngục là có được chữ của ông Huấn Cao nhưng đây là cơ hội cuối cùng. Còn Huấn Cao tuy có tài viết chữ nhưng lại chỉ cho chữ những ai ông cho là tri kỉ. Vậy muốn có chữ của Huấn Cao thì quản ngục phải được ông thừa nhận là tri kỉ trong vòng mấy ngày tới.

Điều đó lại dường như không thể đạt được. Trong mắt Huấn Cao, quản ngục chỉ là kẻ tiểu nhân, giữa họ là một vực sâu ngăn cách. Thực ra quản ngục cũng có những ưu thế để đối xử với những người tù thông thường. Đó là ông ta có thừa quyền lực và tiền bạc. Nhưng Huấn Cao không phải hạng tiểu nhân như thế, quyền lực không ép được ông cho chữ, tiền bạc không mua được chữ ông. May thay ở viên quản ngục lại có một tấm lòng trong trẻo – tấm lòng biệt nhỡn liên tài. Và tấm lòng này đã khiến cho Huấn Cao cảm động. Sự cảm động này của Huấn Cao là cội nguồn dẫn đến cảnh cho chữ.

Vậy là việc Huấn Cao cho chữ không giống như việc trả nợ một cách tầm thường, không giống việc một kẻ sắp bị tử hình đang đem tài sản cuối cùng cho người sống, cũng không phải là cơ hội cuối cùng mà để Huấn Cao trình diễn tài năng, về bản chất việc cho chữ là sự xúc động của một tấm lòng trước một tấm lòng.

Và cảnh cho chữ được Nguyễn Tuân gọi đó là cảnh xưa nay chưa từng có. Bởi trước hết lẽ ra nó phải diễn ra ở nơi sang trọng, đàng hoàng thì nó lại diễn ra trong căn buồng giam chật hẹp, hôi hám, bẩn thỉu. Và người đem cho cái đẹp lẽ ra phải thuộc thế giới tự do thì ở đây lại là tử tù sắp bị hành hình. Đặc biệt ở đây diễn ra một sự đổi ngôi xưa nay chưa từng có. Kẻ cầm quyền hành trong tay thì bị tước hết quyền uy, khúm núm trước Huấn Cao, kẻ tưởng chừng bị mất hết quyền sống là ông Huấn Cao trở nên đầy quyền uy khi chăm chú tô đậm những nét chữ và cho quản ngục những lời khuyên. Và quản ngục vái lạy Huấn Cao như một bậc thánh nhân: Kẻ mê muội này xin bái lĩnh. Cảnh cho chữ lã khẳng định sự chiến thắng của cái đẹp, thiên lương trước cái xấu, cái ác. Trong căn phòng giam ẩm tháp đó, ánh sáng rực rờ của bó đuốc đã đẩy lùi bóng tối, mùi thơm của chậu mực đã xua đuổi mùi phân chuột, phân gián, màu trắng của tấm lụa bạch đã xóa tan sự u ám của nhà tù. Lúc này cái đẹp đang lên ngôi, cái đẹp đang đăng quang, chiến thắng hoàn toàn cái xấu. Trong những con người ấy lúc này chỉ còn là niềm kính trọng, tôn sùng cái đẹp. Và thiên lương của Huấn Cao đang tỏa sáng, soi đường dẵn dắt quản ngục – một kẻ nhầm đường, lạc lối.

Qua đây tác giả cũng khẳng định rằng cái đẹp có thể tồn tại ở mọi nơi, mọi lúc, chiến thắng mọi cái xấu, cái ác. Và cái đẹp có thể cứu rỗi linh hồn con người, giúp con người hiểu nhau hơn, xích lại gần nhau hơn. Cái đẹp sẽ không mất đi ngay cả khi nó bị vùi dập. Đó là giá trị nhân văn của tác phẩm.

Với nghệ thuật vẽ mây, nảy trăng và nghệ thuật đối lập, Nguyễn Tuân đã làm nổi bật hình

tượng Huấn Cao và khẳng định sự chiến thắng của cái đẹp. Đồng thời nhà văn còn sử dụng hệ thống ngôn ngữ cổ: biệt nhỡn liên tài, thiên lương, bái lĩnh, sở nguyện… mang lại cho truyện bầu không khí và nhịp điệu của thời phong kiến xa xưa, giúp nhà văn tái tạo câu chuyện của một thời vang bóng.

###### \* Một số đề thi:

**+ Đề 1: Phân tích vẻ đẹp nhân vật Huấn Cao trong truyện ngắn chữ người tử tù - Nguyễn Tuân.**

**Mở bài:** Giới thiệu đôi nét về tác giả, tác phẩm, nhân vật Huấn Cao. (0,5đ).

###### Thân bài:

* Vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ: (1,5đ).
* Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân và qua niềm cảm phục của những viên coi ngục, Huấn Cap hiện lên như một người **“văn võ đều tài cả”** với “tài bẻ khóa vượt ngục” và tài viết chữ rất nhanh và đẹp. Nhưng trong suốt tác phẩm, “tài bẻ khóa vượt ngục “ của Huấn Cao chưa một lần được thực thi, trong khi “tài viết chữ rất nhanh, rất đẹp” lại được khắc sâu, nhấn mạnh nhiều lần qua nhiểu chi tiết. Nguyễn Tuân chủ yếu dành niềm say mê, trân trọng ngợi ca trước tài năng viết chữ của Huấn Cao, đồng thời dồn tài năng và tâm huyết khắc họa như một bậc thầy thư pháp, một người nghĩa sĩ tài hoa trong việc sáng tạo ra cái đẹp cho đời.
* Tài viết chữ rất nhanh, rất đẹp của Huấn Cao không chỉ được dân chúng cả vúng ĩnh Sơn khen ngợi mà còn hiện lên trong niềm cảm phục, trân trọng sâu xa của quản ngục. Trong niềm ao ước thiết tha của quản ngục, “chữ của ông Huấn đẹp lắm, vuông lắm”, có được chữ ông Huấn mà treo trong nhà là có một vật báu trên đời. Đối với viên quản nục nà, nếu không xin được nét chữ qus của ông Huấn thì sẽ “ ân hận suốt đời”, còn nếu xin được là đã mãn nguyện.
* Bản thân Huấn Cao cũng luôn ý thức đặc biệt sâu sắc về tài năng thư pháp của mình: “chữ thì quý thực”, “những nét chữ vuông, tươi tắn nó nói lên hoài bão tung hoành của một đơi người”. Ý thức sâu sắc về tài năng của bản thân như thế cũng là cội nguồn tạo nên tính cách kiêu bạc của Huấn Cao. Hình tượng nhân vật nà là hiện thân tiêu biểu cho niềm say mê vẻ đẹp tài hoa, nghệ sĩ hơn đời của con người, cho cái tôi “ngông” và khinh bạc vốn rất tiêu biểu trong sáng tác của Nguyễn Tuân trước cách mạng.
* Vẻ đẹp của khí phách cứng cỏi: (1,25đ).
* Huấn Cao cầm đầu một cuộc đại phản chống lại triều đình mà ông căm ghét. Huấn Cao giỏi chữ nghĩa nhưng ông không đi vào lối mòn, không theo đạo chữ Hiếu, bất đồng với triều đình, sự cai trị của triều đại đương thời, dám chấp nhận hậu quả, tinh thần sẵn sàng đấu tranh vì nghĩa lớn.
* Nguyễn Tuân đã để cho Huấn Cao lần đầu tiên xuất hiện trước người đọc bằng một hành động rất gây ấn tượng mạnh: dỗ cái gông lim nặng tới 7-8 tạ đang đè lên cổ mình và năm người đồng chí của mình xuống thềm đá tảng trại giam “đánh thuỳnh một cái” bất chấp những lời đe dọa của bọn lính áp giải. Đó không chỉ là hành dộng ngang nhiên, coi thường bọn lính mà còn là hành động biểu thị tự do: Huấn Cao đã muốn là làm, hoàn toàn có thể làm được. Sau hành dộng ấy, sáu tử ù hiện lên như một bọn thợ nề và cái gông lim khủng khiếp chỉ còn là một cái thang gỗ bình thường, không đáng sợ. Như vậy, chỉ bằng hành động dỗ gông, Huấn Cao đã khiến cho mọi uy quyền của nhà tù trở nên vô nghĩa. Cũng từ đó, Huấn Cao sừng sững đi cho đến hết sinh mệnh của mình trong thiên truyện.
* Trong tù, Huấn Cao vẫn “thản nhiên nhận rượu thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình lúc chưa bị giam cầm”. Con người ấy không chỉ giữ nguyên lối sống như khi còn tự do, mà còn dám nói thẳng vào mặt quản ngục câu nói: “khinh bạc đến điều”: “Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây”.

Điều kì lạ là quản ngục lại “xin lĩnh ý”, lễ phép lui ra và từ đó không bao giờ đặt chân vào buồng giam Huấn Cao nữa. Hóa ra, Huấn Cao mới là người làm chủ chốn ngục tù.

* Bản thân Huấn Cao cũng luôn ý thức về khí phách hiên ngang, cứng cỏi, bất khuất của mình: “Đến cái cảnh chết chém, ông còn chẳng sợ nữa là những trò tiểu nhân thị oai này”. Đó là khí phách cứng cỏi, hiên ngang của một người mà nga cả trong hoàn cảnh bị trói buộc tù túng vẫn không bao giờ cúi đầu trước sức mạnh của quyền uy, của cái chết.
* Vẻ đẹp thiên lương trong sáng (1,25đ).
* Bên cạnh một con người ngạo nghễ, hiên ngang còn có một tấm lòng biết trân trọng giá trị con người.
* Tài viết chữ của Huấn Cao rất nổi tiếng nhưng ông không lấy tài năng để kiếm tiền . Ngược lại , tính ông vốn khoảnh, cả đời mới viết hai bộ tứ bình và một bưc trung đường tặng cho ba người bạn thân. Huấn Cao chỉ thực sự động lòng trước những ai biết quý và trân trọng cái đẹp.
* Tưởng quản ngục là kẻ tầm thường, làm nghề thất đức, Huấn Cao không hề giấu diếm sự khinh miệt, thái độ coi thường của mình. Nhưng khi biết được sở nguyện cao quý của ông, Huấn Cao không những vui vẻ cho chữ mà còn thốt lên những lời hối hận chân thành: *Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy.*

*Thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ.* Câu nói cho thấy quan niệm nhân sinh và phẩm chất, tâm hồn cao đẹp của Huấn Cao, sống là phải xứng đáng với những tấm lòng. Huấn Cao đã dặn dò, nhắn nhủ những lời tâm huyết tới viên quản ngục. Ông khuyên thầy quản ngục nên lời khỏi chốn dơ bẩn, về quê để sống một cuộc đời thanh sạch, có vậy thú chơi chữ mới có thể ngời sáng vẹn toàn giá trị Lời khuyên cho thấy một quan niệm sâu sắc của nhà văn:cái đẹp không thể chung , tội lỗi, cái thiêng liêng, thánh thiện không thể tồn tại trong một môi trường dung tục, tầm thường.

* Vẻ đẹp thiên lương của Huấn Cao được thể hiện tập trung nhất ở cảnh cho chữ bởi ở đó, cái đẹp, cái đẹp, thiên lương và khí phách đã lên ngôi và tỏa sáng.

**Kết bài:** Khẳng định lại vấn đề nghị luận.

###### + Đề 2: Phân tích nhân vật viên quản ngục để làm rõ nhận xét: Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc, tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ. (Chữ người tử tù). (Xem lại bài phân tích ở trên).

Một nền văn học lớn là một nền văn học có nhiều phong cách, một nhà văn lớn là một nhà văn xây dựng cho mình một phong cách riêng độc đáo. Nguyễn tuân là một nhà văn như thế. Phong cách nghệ thuật nổi bật của ông chính là tài hoa uyên bác và là một người suốt đời đi tìm cái đẹp. Chính bởi phong cách ấy mà những tác phẩm của ông mang đậm sự tài hoa uyên bác. Đặc biệt là chữ người tử tù, trong tác phẩm ấy ngoài nhân vật Huấn Cao ta cũng không thể nào không nhắc đến nhân vật Viên quản ngục. Dưới ngòi bút tài hoa uyên bác, một bậc phù thủy ngôn ngữ chẻ sợi tóc làm tư nhân vật ấy hiện lên cũng thật đáng chú ý.

Chữ người tử tù là một trong những truyện trong tập vang bóng một thời của nhà văn Nguyễn tuân. Tập truyện viết về những thói quen xưa cũ nay chỉ còn vang bóng mà thôi. Trong đó chữ người tử tù kể về một cuộc gặp gỡ đầy bất ngờ giữa nhân vật viên quản ngục và Huấn Cao. Không gian gặp gỡ là nhà tù nơi ngự trị của bóng tối và là kẻ thù của cái đẹp. Thời gian là những ngày cuối cùng của tử tù Huấn Cao. Ta thấy được cái tình huống éo le ấy nhưng còn thấy được sự éo le hơn trong chính thân phận của họ. Viên quản ngục là đạo diện cho triều đình còn Huấn Cao thì lại chống lại triều đình. Những trên bình diện nghệ thuật thì họ không còn là kẻ thù của nhau nữa. Huấn Cao viết chữ đẹp còn viên quản ngục

thì lại yêu thích say đắm cái đẹp. Chính vì thế mà trên bình diện nghệ thuật họ là những người tri kỉ. Và đồng thời xuất phát từ tình huống truyện ấy ta cảm nhận được vẻ đẹp của viên quản ngục như những nốt nhạc thanh thót thanh cao trong một bản nhạc xô bồ.

Viên quản ngục là một người có sở thích sở nguyện cao quý. Đó chính là thích chữ đẹp của Huấn Cao. Nếu như sở thích của những viên quan tầm thường là vàng bạc hư danh, quyền quý an nhàn thì viên quản ngục trong tác phẩm này thì lại hoàn toàn ngược lại. Ông là một người có những sở thích và sở nguyện cao quý. Ông có tầm nhìn xa trông rộng và tâm tưởng thì hoàn toàn thoát khỏi những cám dỗ của vật chất cũng như những bóng tối của ngục tù. Ông làm quan những không hề hống hách mà chỉ biết làm tròn nhiệm vụ của bản thân mình. Ông giống như một âm thanh trong trẻo trong bản nhạc xô bồ ấy. Sở nguyện của ông là một ngày kia có một bức tranh chữ của Huấn Cao viết mà treo trong nhà thì quả thật là nhất. Cái sở nguyện yêu chuộng những giá trị văn hóa truyền thống ấy cho thấy được cái tâm hồn trong trẻo của ông. Mặc dù làm một tên quan cai ngục nhưng ông không đánh mất đi cái sự lương thiện trong bản thân mình. Ông không hề phụ thuộc vào triều đình. Khi biết Huấn Cao đến thì ông đã tìm mọi cách để xin chữ của ông dẫu biết rằng một khi bại lộ ra thì ông sẽ có thể mất đầu. Ta cảm nhận được ở con người ông những giá trị tôn vinh cái đẹp, tâm hồn ông không bị nhà ngục kia vấy đen.

Trong cái nơi chỉ có sự đánh đập trả thù tra tấn đến dã man ấy mà tâm hồn ông vẫn sáng lấp lánh như một viên ngọc quý trong đêm. Kể cả khi việc xin chữ ấy gặp khó khăn khi Huấn Cao không hiểu được nỗi lòng của ông nhưng ông vẫn giữ niềm hi vọng và sở nguyện cao quý ấy. Có biết đến viên quản ngục chúng ta mới có thể hiểu hết được con người chúng ta. Nhiều khi cái chức vụ hay thân phận kia không quyết định đến lối sống và tâm hồn của họ. Không chỉ là một người yêu chuộng cái đẹp và có sở nguyện cao quý mà viên quản ngục còn là một người rất biết trân trọng những con người tài giỏi như Huấn Cao nữa. Khi có phiến tráp báo rằng tên tội phạm nguy hiểm của triều đình sẽ được đưa đến đây trong vài ngày sau đó mới mang ra xử trảm thì viên quản ngục đã tỏ ra rất vui mừng khi gặp được người mà mình nể phục. những đồng thời ông cũng thấy tiếc cho con người tài giỏi ấy mà lại phải chuốc lấy cái chết. Được biết Huấn Cao có tài bẻ khóa vượt ngục nhưng viên quản ngục không mấy quan tâm về điều đó mà cái ông quan tâm là làm sao có thể tiếp cận được con người anh hùng ấy để xin chữ mà thôi.

Ông trân trọng Huấn Cao thiết đãi Huấn Cao và những người bạn của Huấn Cao thịt rượu hàng ngày. Điều đó thể hiện sự trân trọng những con người tài giỏi của viên quản ngục. Thế rồi ông lần la hỏi Huấn Cao có cần gì thì cứ nói viên quản ngục sẽ thiết đãi. Mặc dù ở đó viên quản ngục là chủ nhưng khi muốn xin chữ và trân trọng người tài cho nên viên quản ngục hạ mình xuống xưng hô như một người bề dưới. Khi Huấn Cao quát mắng ông thì ông cảm thấy buồn nhưng ông không trách vì ông nghĩ rằng những kẻ chuyên trọc trời khuấy nước chỉ quen ngồi trên đầu người ta thôi.

Không những thế những hành động ấy của viên quan coi ngục chính là thể hiện sự trân trọng và đề cao những giá trị văn hóa của ông. Thái độ trân trọng nghệ thuật thư pháp chính là trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Trong nhà tù ấy bóng tối không nhuốm đen tâm hồn của viên quản ngục. Sức mạnh của cái đẹp làm cho tâm hồn của viên quản ngục vẫn thiên lương trong sáng lắm. Chính vì thế mà ông nhất định phải xin bằng được chữ của Huấn Cao. Khi Huấn Cao quyết định cho chữ viên quản ngục cảm thấy rất vui, ông như nhận ra nhiều điều, nhận thấy cả cái cách chọn nghề sai của mình nữa. Ông thể hiện thái độ kính trọng trước những lời dặn dò cuối cùng của một người tử tù. Viên quan ấy hứa rằng sau khi nhận được chữ của Huấn Cao thì sẽ trở về quê sống đê giữ cái thiên lương trong sáng của bản thân mình. Hai dòng nước mắt của ông khẽ rơi như thể hiện sự hối hận

của mình. Qua đó ta thấy được viên quản ngục đúng là một người có thiên lương trong sáng trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mà quên đi cả sự an toàn của bản thân.

Một lần nữa ta phải trầm trộ tài năng uyên bác của Nguyễn Tuân. Ông không những xây dựng được một nhân vật chính chuẩn mực mà đến một nhân vật phụ như viên quản ngục cũng để lại rất nhiều giá trị con người. Vẻ đẹp trong con người viên quản ngục cũng sáng lấp lánh. Cánh cửa nhà tù không thể nào cướp đi cái thiên lương trong sáng cùng sở nguyện cao quý của ông. Chuyện kết thúc cũng là lúc viên quản ngục tay nải về quê sống với thiên lương trong sáng của mình.

**+ Đề 3: Phân tích cảnh cho chữ trong truyện ngắn Chữ người tử tù - Nguyễn Tuân. Mở bài:** Giới thiệu tác giả, tác phẩm, vấn đề nghị luận.

###### Thân bài:

* Giới thiệu sơ lược về hai nhân vật:

+ Người tù Huấn Cao: Một người tử tù, thủ lĩnh cầm đầu cuộc khởi nghĩa, lật đổ trật tự xã hội, một nghệ sĩ thư pháp, có khí phách, tôn thờ tấm lòng trong thiên hạ.

+ Viên quản ngục: Quan coi ngục - đại diện cho trật tự xã hội đương thời, là một kẻ liên tài, trân trọng biết cảm nhận cái đẹp, kính mến khí phách, là một tâm lòng trong thiên hạ.

* Diễn biến cảnh cho chữ:
* **Không gian:** Là một căn buồng tối ẩm ướt, chật hẹp, mạng nhện, phân chuột, phân gián, nơi xưa nay tồn tại cái xấu cái ác, lọc lừa tàn nhẫn.
* **Thời gian:** đêm tối nhưng lại là những giây phút cuối cùng của một con người tài hoa, dành trọn giây phút để dậm tô nét chữ, tặng lại cái đẹp cho đời, tặng cho tấm lòng tri âm, tri kỉ.
* **Vị thế:** Người cho chữ là người tử tù nhưng oai phong, đang trong tư thế ban ân huệ cuối cùng, những lời khuyên chí tình cho người khác. Kẻ xin chữ lẽ ra là kẻ có quyền hành hơn nhưng cúi đầu mang ơn.

###### Cảnh cho chữ là cảnh chưa nay chưa từng có vì một số lý do:

* Thông thường người ta chỉ sáng tác nghệ thuật ở nơi có không gian rộng rãi, trang nghiêm hay ít nhất là nơi sạch sẽ, đằng này cảnh cho chữ lại diễn ra nơi cái ác ngự trị
* Người nghệ sĩ làm ra tác phẩm nghệ thuật phải thật sự thoải mái về tâm lý, thể xác trong khi Huấn Cao phải đeo gông, xiềng xích và nhận án tử vào ngày hôm sau.
* Người quản ngục là người có quyền bắt buộc tử tù nhưng ngược lại kẻ tử tù lại ở vị thế cao hơn, có quyền cho hay không cho chữ.

###### Ý nghĩa của cảnh cho chữ:

* Ca ngợi tấm lòng thiện lương của hai nhân vật: Huấn Cao và viên quản ngục cùng với tâm hồn nghệ sĩ, vẻ đẹp của khí phách.
* Ca ngợi sự chiến thắng của cái đẹp dù ở nơi u ám nhất.
* Khẳng định vẻ đẹp tâm hồn trong con người Huấn Cao.
* Tài năng nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân: xây dựng nhân vật, sử dụng thành công thủ pháp đối lập, ngôn ngữ giàu tính tạo hình, tạo tình huống truyện độc đáo.

###### Kết bài: Khẳng định vấn đề, giá trị tác phẩm.

Học chưa phải là tất cả NHƯNG MUỐN BẮT ĐẦU TẤT CẢ THÌ PHẢI HỌC

1. **GỢI DẪN**

**HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA**

###### ~ Vũ Trọng Phụng ~

1. Vũ Trọng Phụng (1912 – 1939) quê ở làng Hảo (Bần Yên Nhân), huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên, nhưng sinh ra, lớn lên và mất ở Hà Nội. Mồ côi cha từ thuở ấu thơ, gia đình nghèo, Vũ Trọng Phụng được bà mẹ tần tảo nuôi cho ăn học. Ông viết văn sớm, có truyện đăng báo từ năm 1930. Vũ Trọng Phụng viết nhiều thể loại nhưng nổi tiếng vói hai thể tiểu thuyết và phóng sự. Tác phẩm của Vũ Trọng Phụng tập trung vạch trần những ung nhọt thối tha trong xã hội Việt Nam những năm ba mươi. Những lố lăng, kệch cỡm của lối sống Âu hoá nửa vời, những sản phẩm nhục nhã của văn hoá nô dịch đã được ghi nhận bằng một ngòi bút sắc sảo, cay nghiệt và đanh đá. Những phóng sự, tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng thể hiện thái độ gay gắt của ông với xã hội đương thời. Vì lao động quá sức, nhà văn đã mắc bệnh lao và mất khi còn rất trẻ, lúc mới 27 tuổi.
2. Số đỏ là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Vũ Trọng Phụng. Tác phẩm là một vở đại hài kịch nhiều màn phản ánh chi tiết một “tấn trò đời”. Mỗi chương là một tiếng cười sâu cay của tác giả ném vào mặt xã hội đương thời. Bằng nghệ thuật trào phúng bậc thầy, nhà văn đã lên án gay gắt cái xã hội tư sản thành thị đương thời đang đua đòi lối sống văn minh rỏm, hết sức lố lăng đồi bại. Những lối học đòi ngu si đã huỷ hoại những nét đẹp văn hoá truyền thống và cả xã hội như bọn hề tranh nhau nhảy múa.
3. Hạnh phúc của một tang gia thuộc chương XV của tác phẩm. Qua việc miêu tả một đám tang, nhà văn đã vạch trần thói đạo đức giả của một đại gia đình bất hiếu, từ đó phản ánh sự xuống cấp của đạo đức xã hội.

###### Tóm tắt:

*Hạnh phúc của một tang gia xoay quanh câu chuyện của một người chết là cụ Cố tổ, từ khi cụ ngấp ngoái chết đến khi chết thật. Chuyện bắt đầu cũng xảy ra từ khi ông cụ mất và câu chuyện cũng chỉ có ý nghĩa từ giây phút này. Cụ chết để lại cho con cháu cơ hội để khoe mẽ với thiên hạ những nghịch lý của “thế hệ con cháu” hiếu thảo bằng những bộ trang phục âu hóa nửa tây nửa ta lẫn những trò “Mèo mả gà đồng” của dâu con lẫn người xung quanh. Cái đám ma to tát cụ cố Hồng là một cuộc diễu hành của buổi lễ hội di động bằng mọi trò hề của tầng lớp trung thượng lưu. Cảnh hạ huyệt đã nói lên một cá xã hội giả nhân giả nghĩa, các diễn viên đa tài trong đám tang cụ cố tổ. Qua đoạn trích, tác giả đã phơi bày những trò nhố nhăng, phi đạo đức lẫn truyền thống của những kẻ sống núp dưới gót giày thực dân xâm lược, là bức tranh toàn cảnh của xã hội đương thời đầy thối nát lúc ấy.*

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN

Với hai mươi bảy tuổi đời, mười năm tuổi nghề, Vũ Trọng Phụng được mệnh danh là “ông vua phóng sự đất Bắc”. Ra đi quá sớm, khi tuổi đời và tuổi nghề đang ở vào lúc sung sức nhất, nhà văn đã kịp để lại cho nền văn học dân tộc những tác phẩm có giá trị hiện thực rất lớn. Tác phẩm của Vũ Trọng Phụng là những bức tranh vô cùng sinh động tái hiện một cách chân thực và cô đọng bộ mặt thành thị Việt Nam những năm ba mươi. Chất liệu hiện thực được nhà văn khai thác ngay nơi hằng ngày ngồi viết. Thành công đặc biệt về phóng sự nhưng tác phẩm để lại dư âm lớn nhất của Vũ Trọng Phụng lại thuộc thể loại tiểu thuyết và đó là Số đỏ, tác phẩm từng được đánh giá là tiểu thuyết trào phúng “vô tiền khoáng hậu” ở Việt Nam. Tác phẩm đã tái hiện một bức tranh hiện thực lớn thông qua gia đình cụ cố Hồng. Đỉnh cao của nghệ thuật trào phúng và cũng là biểu hiện căm giận lớn nhất của nhà văn đối với xã hội đạo đức giả được tập trung thể hiện ở đoạn miêu tả đám tang của gia đình cụ cố Hồng, đó là đoạn trích Hạnh phúc của một tang gia. Nguyên văn tên chương XV là Hạnh phúc của một tang gia – Văn Minh nữa cũng nói vào -Một đám ma gương mẫu. Ngay tên nhan đề đã thể hiện tính chất trào phúng. Tình huống để tạo nên tính trào phúng thường là những tình huống có mâu thuẫn và bất bình thường, càng bất thường thì càng trào phúng.

Keo kiệt bất thường như Grăng-đê (ơ-giê-ni Grăng-đê, Ban-dắc), ích kỉ như Đờ-la-chu-sơ

(Trường học làm vợ, Mô-li-e), bất hiếu như đứa con {Báo hiếu trả nghĩa mẹ, Nguyên Công Hoan),… là những mâu thuẫn tạo nên tính chất trào phúng. Cũng theo nguyên tắc tạo tình huống trào phúng ấy, nhưng cao tay hơn, Vũ Trọng Phụng tạo mâu thuẫn trào phúng có một không hai và thể hiện ngay ở tên gọi. Hạnh phúc của một tang gia là một mâu thuẫn rõ ràng và không cần giải thích tại sao. Hạnh phúc là khi người ta được thoả mãn nhu cầu nào đó, khi thực hiện được mong muốn của bản thân. Tang gia thì bao giờ cũng đau đớn. Một người thân mất đi là nỗi đau “sinh li tử biệt” của cả đại gia đình. Thế nhưng, thật ngược đời, cái chết của cụ cố tổ lại mang đến hạnh phúc cho cả một đại gia đình, mà lại là một gia đình danh giá, đại diện cho cả một nền văn minh. Kết hợp một trạng thái tâm lí với một hiện tượng hoàn toàn cách xa nhau, nhà văn đã tạo nên một tình huống gây cười độc đáo, gây cười mà chua xót, đắng cay.

Cái chết của cụ cố tổ là tình huống đắc địa và cay nghiệt khi được dùng để thể hiện sự đại bất hiếu của đám con cháu. Giá chỉ một người hạnh phúc đã đành, ở đây lại là cả một tang gia hạnh phúc. Cái chết này đã được đám con cháu mong đợi từ rất lâu vì rất nhiều lí do khác nhau. Sốt ruột, không thể chờ đợi lâu hơn, chúng đã thuê người can thiệp để cái chết đến nhanh hơn. Chúng thuê hai thầy lang băm có nhiều thành tích giết người nhất đến chữa bệnh và cả Xuân Tóc Đỏ đến giết chết cụ cố tổ bằng những lời tố cáo cháu gái cụ đã hư hỏng. Người cuối cùng trong gia đình còn biết xấu hổ khi danh dự gia đình bị hoen ố đã ra đi nhờ sự can thiệp nhiệt tình và hiệu quả của đám con cháu. Sự bất hiếu của hai cô con gái lão Gô-ri-ô đã không thể tha thứ nhưng sự bất hiếu của đám con cháu văn minh của cụ cố Hồng còn đáng sợ hơn. Cha chết, hai cô con gái lão Gô-ri-ô không đến mà chỉ gửi đến hai chiếc xe có treo huy hiệu của nhà chồng. Còn đám con cháu kia thì rất tấp nập, nhộn nhịp, họ náo nức chuẩn bị. Trong đám tang, chúng cũng than khóc, nhưng than khóc một cách giả dối. Sự giả dối ấy mới là điều đáng bàn và là điều mà nhà văn rất chú ý miêu tả.

Nhà văn đã không bỏ phí một chi tiết nào. Liên tục và thường xuyên tạo tình huống gây cười và như vô tình làm lộ tẩy những điều xấu xa nhất của đám người vô đạo, học đòi văn minh rởm. Mỗi người một cách, nhà văn đã để cho họ thi nhau thực hiện mong ước của mình, thi nhau hương thụ niềm hạnh phúc mà họ mong đợi từ lâu.

Niềm hạnh phúc lớn nhất, lâu bền nhất và chung nhất mà cái chết cụ cố tổ mang lại cho mọi thành viên trong gia đình là được thừa hưởng tài sản. Họ được chia tài sản và ai cũng được phần. Ngoài ra, mỗi người còn có một niềm hạnh phúc riêng, cả người trong gia đình và những người ngoài gia đình.

Trong gia đình, lớn tuổi nhất là cụ cố Hồng, con trai của người chết. Bố chết, cụ hạnh phúc vì được mặc áo xô gai, chống gậy lụ khụ, để mọi ngưòi nhìn vào cụ mà trầm trồ. Đợi phát phục, cụ “nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai…”.

Còn đám con cháu, chúng la ó vì chưa thấy phát phục, chưa được thể hiện tài hoặc được diện những bộ đồ tang thời trang nhất mà chúng vừa sáng tạo ra để khai hoá văn minh. Đứng đầu là Văn Minh, cháu đích tôn của người chết. Ông lo lắng vì không biết đối xử với Xuân như thế nào cho phải bởi “Xuân tuy phạm tội quyến rũ một em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái ơn to..Và nỗi lo trả ơn cho phải đạo với người đã giúp mình giết chết ông nội khiến Văn Minh có được bộ mặt rất hợp với gia đình “đương là tang gia bối rối”.

Đám cháu gái, cháu dâu thì hạnh phúc vì được mặc những bộ đồ xô gai thời trang, được khoe mình còn “một nửa chữ trinh” với những người đến đưa tang. Cậu tú Tân, cháu nội người chết, thì sung sướng vì được trổ tài chụp ảnh. Quả thật nực cười và cay đắng vì những hạnh phúc của đám con cháu. Nhà văn đã không thể không nói thẳng ra điều đó : “… một

bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ cố tổ”. Chúng đúng là “một bầy” thú chứ không phải con người. Chắc phải chứng kiến những điều ngang tai trái mắt lắm nhà văn mới có cái nhìn và thái độ cay nghiệt như vậy.

Không chỉ bầy con cháu của gia đình vô đạo ấy được hưởng hạnh phúc mà những người xung quanh cũng có những niềm vui riêng. Trước hết là nhà chức trách – hai viên cảnh sát thuộc bộ thứ 18 là Min Đơ và Min Toa, “Giữa lúc không có ai đáng phạt mà phạt, đương buồn rầu như những nhà buôn sắp vỡ nợ, mấy ông cảnh binh này được có đám thuê thì sung sướng cực điểm..Những ông bạn của cụ cố Hồng, ngực đầy huân chương đến dự đám tang thì “ai nấy đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn Xuân nữ ai oán, não nùng” khi “trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết”. Bộ mặt của xã hội được đại diện bởi những gia đình như thế, những người cầm quyền như thế.

Những kẻ đi đưa đám thì tranh thủ chim chuột nhau, bình phẩm nhau. Cả một đám ma to, danh giá, không có lấy một người đau đớn hay buồn bã khi nghĩ đến người chết.

Và cao điểm nữa của tình huống trào phúng chính là chi tiết cuối cùng của đoạn trích. Đó là hành động trả ơn Xuân của ông Phán mọc sừng. Đoạn văn kết thúc cảnh đám tang là đoạn văn rất điển hình cho văn phong trào phúng của Vũ Trọng Phụng, “Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư… Nó nắm tay cho khỏi có người nom thấy, rồi đi tìm sư cụ Tăng Phú lạc trong đám ba trăm người đương buồn rầu và đau đớn về những điều sơ xuất của khổ chủ”. Thản nhiên khi miêu tả đám tang, nhà văn đã ném vào cái “xã hội chó đểu” những lời chửi cay nghiệt nhất.

Khi miêu tả cảnh đám tang, nhà văn đã lặp lại điệp khúc “Đám cứ đi..Điệp khúc này có ý nghĩa châm biếm, hài hước. Một đám ma hỗn độn và hài hước, pha tạp đủ thứ, học đòi đủ kiểu để khoe khoang. Xe chở người chết cứ đi, người đưa cứ chim chuột nhau, con cháu cứ hưởng thụ niềm hạnh phúc sung sướng của mình. Mỗi người một tâm lí, một mục đích khác nhau, hội tụ lại để thực hiện “nghĩa tử là nghĩa tận” với người chết. Điểm nổi bật nhất và chung nhất của đám người này là sự giả dối, thói đạo đức giả.

Người ta vẫn đánh giá là Vũ Trọng Phụng nhìn đời bằng con mắt rất cay nghiệt. Bởi ông ghê sợ cái xã hội mà ông đang sống. Là người có đạo đức, sống có tình có nghĩa, nhà văn ghê sợ thói đạo đức giả. Thế giới nhân vật của Số đỏ rất đông đúc và phức tạp, nhưng họ có chung một điểm là giả dối. Chúng là những điển hình của xã hội đương thời, mà Xuân Tóc Đỏ là điển hình xuất sắc nhất. Tuy không xuất hiện nhiều trong đoạn trích này nhưng sự có mặt của Xuân trong đám tang đã thể hiện được vai trò của nó. Nó xuất hiện đúng lúc và rất cao ngạo trên chiếc xe cùng đại diện báo Gỗ mõ làm đám tang danh giá hẳn lên. Nó láu lỉnh nên biết cách thể hiện mình rất đúng lúc.

Tự nhận mình là những người văn minh tiến bộ nhưng lối sống và cách ứng xử của đám con cháu gia đình cụ cố Hồng đã thể hiện chúng là bọn người vô đạo và lố lăng. Đó là một gia đình không còn lấy một người tử tế, một gia đình thối nát.

Qua lối sống của một gia đình từ sản, nhà văn đã khái quát bộ mặt của xã hội Việt Nam trong một giai đoạn vô cùng phức tạp, giai đoạn có sự chuyển đổi mạnh mẽ về nhiều mặt do có sự giao lưu với văn hoá phương Tây. Một số người thuộc tầng lớp tư sản học đòi theo phương Tây nhưng học đòi theo kiểu “trọc phú”, học những cái lố lăng, vô văn hoá và kệch cỡm. Những lối xưng hô “toa”, “moa”, “ba”, “me” học đòi của lũ con cháu cụ cố Hồng khá phổ biến những năm ba bốn mươi ở thành thị Việt Nam. Tác phẩm của Vũ Trọng Phụng đã ghi lại một cách chi tiết và chân thực hiện thực xã hội, qua đó thể hiện thái độ phản ứng gay gắt của nhà văn đối với những biểu hiện tiêu cực của xã hội đương thời.

Là nhà văn rất thành công với thể loại phóng sự nên những sáng tác của Vũ Trọng Phụng luôn nóng hổi hơi thở thời đại. Đoạn trích cho thấy tài năng, bút pháp trào phúng độc đáo

của Vũ Trọng Phụng. Nhà văn đã “lộn trái”, “bóc trần” lớp vỏ “văn minh”, làm lộ ra bản chất xấu xa cực độ của tầng lớp “thượng lưu” tư sản. Tiểu thuyết Số đỏ đã dựng lên một bức tranh quy mô, sinh động về xã hội thực dân tư sản với nhiều loại ngưòi, hạng người mà đặc điểm nổi bật là bịp bợm, dâm đãng, đua đòi một cách lố bịch. Tiểu thuyết số đỏ xứng đáng là cuốn sách “làm vinh dự cho mọi nền văn học” (Nguyễn Khải) ở giá trị phê phán hiện thực.

###### Nhan đề.

* “ Hạnh phúc” là trạng thái vui sướng của con người khi thỏa mãn được khát vọng tha thiết trong đời, còn “tang gia” là tình trạng buồn đau, tang tóc, mất mát của cả một gia đình khi có người thân qua đời.
* Với nhan đề “ Hạnh phúc của một tang gia”, Vũ Trọng Phụng đã làm nổi bật sự đối lập giữa hạnh phúc và tang gia, giữa cái thật và cái giả, giữa cái bản chất bên trong và biểu hiện bề ngoài của con người và xã hội thượng lưu.

###### Biểu hiện cụ thể của niềm hạnh phúc:

* 1. **Niềm hạnh phúc chung:**
* Nguyên nhân: Cụ cố tổ 80 tuổi mà chưa chết, có tài sản đồ sộ, cụ cố tìm đến luật pháp chỉ khi cụ chết thì tài sản mới được chia. Đám con cháu tìm đủ mọi cách, mời thầy nổi tiếng gây ra hậu quả, tìm ra thứ thuốc để cho cụ cố chết.

###### Biểu hiện của niềm hạnh phúc:

**+ “ Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”.**

###### + “ Tưng bừng đưa giấy cáo phó ...”.

 Vui vẻ, sung sướng, tưng bừng.

###### Niềm hạnh phúc riêng.

* **Của đám con cháu:**
* **Cụ cố Hồng:** nằm hút thuốc phiện, nhắm nghiền mắt, mơ màng muốn mặc đồ xô gái, chống gậy  mong muốn già để cho mọi người trầm trồ, nói 1872 lần **“ Biết rồi khổ lắm nói mãi”**  Trưởng giả học làm sang.
* Cụ bà: có sự xuất hiện của sư phụ Tăng Phú, lề lối, lôi thôi, một điều danh dự cho đám tang cụ cố
* Ông Văn Mình: băn khoăn chờ đợi luật sư đến để thực hiện quyết định chia tài sản.
* Bà Văn Minh: Chờ đợi để mặc bộ đồ xô gai tân thời, khoa mốt mới, chờ đợi báo chí.
* Ông Phán mọc sừng: Bán đôi sừng hưu trên đầu mình, cho thêm con rể tiền.
* Tuyết: Dịp mặc bộ đồ Ngây Thơ để muốn nói với mọi người rằng cô chưa đánh mất chữ trinh, chưa hư hỏng, Tuyết rủ Xuân tóc đỏ vào nhà nghỉ, tin đồn lan xa, cụ cố tổ lăn ra chết, cô buồn vì Xuân đi đâu không thấy về.
* Cậu Tú Tân: có dịp dùng đến máy ảnh mà bấy lâu nay không có dịp sử dụng, sử dụng như một đạo diễn.

###### Niềm vui của những người ngoài gia đình.

* Hai vị cảnh sát Min Đơ, Min Toa sung sướng cực điểm  Thích thú giữ trật tự.
* Bạn bè cụ cố Hồng: Khoe đủ thứ huân chương, bộ râu  Phô trương không đúng lúc.
* Sư cụ Tăng Phú: sung sướng, vênh váo.
* Xuân tóc đỏ: Ham tiền tài, tình, danh vọng.
* Hàng phố: xem đám ma to, có cơ hội tán tỉnh ve vãn.
* Ông TYPN: mừng như mở cờ trong bụng vì nhân có tang gia mà được lăng xê những mốt tang phục đặc sắc nhất của tiệm may Âu Hóa.

 Đó chính là sự suy đồi về đạo đức, tha hóa về nhân cách. Lời tố cáo của tác giả đối với xã hội âu hóa, không ai thương cho người nằm xuống.

###### Cảnh tượng đám ma gương mẫu.

* 1. **Cảnh cất đám và đưa đám.**
* Âm thanh: Tiếng kèn xuân nữ não nùng.

Lốc bốc xoảng và bú dích ( Kèn Tây).

Kèn Tây, kèn Ta, Kèn Tàu lần lượt thi nhau.

 Đám tang đi đến đâu huyên náo đến đấy.

* Hình ảnh: theo lối Tây, Ta, Tàu  To tát, linh đình, hố lớn.
* Người đi đưa tăng: Vài 300 người đi đưa, từ già đến trẻ, đủ thành phần xã hội.

+ Đại diện cho lớp già: Khoe đủ thứ huân chương, bộ râu.

+ Đại diện cho lớp trẻ ( trai thành gái lịch) : mang bộ mặt buồn rầu, đua nhau cười tình.

 Thiếu tình người, sự đau xót, mỉm cười chua chát, gật gù với đám con cháu bất hiếu.

* Điệp khúc **“ Đám cứ đi”** .

+ **“ Đám”:** Đám tang >< đám rước hội, đông vui.

**+ “ Cứ đi”** : Thản nhiên, mặc kệ dư luận dèm pha.

###### Cảnh hạ huyệt

* Đại tả với hai chi tiết:

+ Dưới sự chỉ đạo của cậu Tú Tân làm ra vẻ mặt buồn, tạo dáng chụp ảnh.

+ Nhảy trọng đám tang của bạn cậu Tú Tân.

 Diễn trên sân khấu đám tang.

* Đóng kịch, khóc thương, kịp thời hợp tác doanh thương, đưa tiền cho Xuân tóc đỏ. 

Diễn viên đa tài.

###### Ngôn ngữ và lời văn hài hước

* 1. **Ngôn ngữ:**

###### Cách dùng từ:

* Gọi tên nhân vật độc đáo.
* Cách đặt tên nhân vật gây cười.
* Cách diễn đạt có lý, vô lý.

###### Cách so sánh, ví von hài hước.

* **Cách đặt câu chứa đựng mâu thuẫn trào phúng.**

###### Lời văn hài hước.

* Lời bình luận hài hước.

###### III. Tổng kết. 1.Giá trị nội dung:

* Vạch trần, phê phán bản chất lố lăng đồi bại của xã hội đương thời.
* Dống lên tiếng chuông cảnh tình vì sự xuống cấp đạo đức của con người Việt Nam hôm nay, hôm qua, tương lai.

###### 2. Đặc sắc nghệ thuật

* Nghệ thuật trào phúng:

+ Xây dựng tình huống trào phúng.

+ Cảnh tượng trào phúng.

+ Chân dung biếm họa.

+ Ngôn ngữ lời văn hài hước.

###### Một số câu cần lưu ý để dẫn chứng:

*+ Ba hôm sau, ông cụ già chết thật..*

*+ “Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!”.*

*+ Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm..*

*+ - Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!” Cụ chắc cả mười rằng ai cũng phải ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế...*

*+ Chính ông ta cũng không ngờ rằng giá trị của đôi sừng hưu vô hình trên đầu ông ta lại to đến như thế.*

*+ Cụ cố Hồng đã nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ: “ Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!”.*

*+ Với một đám ma theo cả lối Ta, Tàu, Tây, có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, cho đến lốc bốc xoảng và bú dích, và vòng hoa, có đến ba trăm câu đối, vài trăm người đi đưa, lại có cậu Tú Tân chỉ huy, những nhà tài tử chụp ảnh đã thi nhau như ở hội chợ.*

*+ Ðám ma đưa đến đâu làm huyên náo đến đấy.*

*+ Ðám cứ đi...*

*+ Kèn Ta, kèn tây, kèn Tàu, lần lượt thay nhau mà rộn lên.*

*+ Hứt!... Hứt!... Hứt!...*

###### – LIÊN HỆ

1. Trong văn chương, tôi không bao giờ tin rằng có một cái tài nào đó chỉ nhờ biết đặt câu, dùng từ cho khéo, biết quan sát và mô tả sự vật cho tinh mà có thể tạo nên được những tác phẩm có giá tri thật sự. Văn học là tâm huyết, là thứ tư tưởng – nhiệt tình tự nó hiện hình thành những nhân vật đầy sức sống, tự nó đẻ ra những chữ có góc có cạnh, có hình có khối, có hơi thở phập phồng trên trang giấy.

Ở Vũ Trọng Phụng, cái tư tưởng – nhiệt tình ấy là gì ?

Ấy là cái niềm căm thù mãnh liệt đối với xã hội độc ác, bất công, vô lí và “chó đểu” thời thuộc Pháp và khát vọng muốn đập phá tan tành nó đi để xây dựng một xã hội công bằng hơn, có nghĩa lí hơn.

Muốn đánh giá được niềm căm thù này cần tìm hiểu tình hình tâm lí xã hội của tầng lớp thanh niên trí thức tiểu tư sản những năm 30 và số phận bế tắc đến bi thảm của Vũ Trọng Phụng, đồng thời đặt nhà văn vào cái môi trường sống cụ thể của ông, một trong những trung tâm buôn bán và ăn chơi truỵ lạc của Hà Nội cũ (phố Hàng Bạc kề bên Sầm Công, Mã Mây, Hàng Buồm…). Người thanh niên ấy, đúng vào lúc ý thức được giá trị và vai trò của cá nhân mình trong cuộc đời nhờ ảnh hưởng của văn hoá phương Tây, thì đồng thời cũng nhận ra rằng mọi ngả đường sự nghiệp, công danh đều bị chặn lại một cách tàn nhẫn. Sức mạnh thô bỉ của thằng thực dân và cũng đồng tiền làm chủ tất cả.

Nếu không thể lao vào bão táp cách mạng thì mọi con đường của người thanh niên muốn tìm đến vinh quang bằng đạo đức, tài năng và lao động đều không được chấp nhận. Một xã hội như vậy đẻ ra vô vàn những kẻ thờ bạo lực và đồng tiền, chúng biến xã hội thành một thứ sân khấu đại hài kịch để đóng những vai thật là nhố nhăng, bỉ ổi mà Vũ Trọng Phụng gọi là “chó đểu”, hay “vô nghĩa lí”…

… Vâng, có thể nói như thế : niềm căm thù mãnh liệt đối với xã hội thực dân, tư sản tàn ác, lố bịch, đểu giả, thối nát, đó là tất cả tài năng của Vũ Trọng Phụng.

(Nguyễn Đăng Mạnh, Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Sđd)

1. Muốn đánh giá đúng một tác phẩm nghệ thuật, phải nắm được đặc điểm thể loại và khuynh hướng, cảm hứng của nó. Số đỏ là một cuốn tiểu thuyết trào phúng được viết theo khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa, về mặt là một cuốn tiểu thuyết trào phúng, thành công của nó là đã gây được một tiếng cười, đúng hơn, một chuỗi cười ròn rã từ đầu đến cuối, thông qua một loạt tình tiết, tình huống hài hước và một loạt chân dung hí hoạ, biếm hoạ hết sức độc đáo và sinh động. Về mặt là một tác phẩm hiện thực chủ nghĩa, nó đã phát hiện

được một cách chính xác và sâu sắc bản chất và quy luật khách quan của xã hội ở một phương diện quan trọng.

Đặc điểm ấy của tác phẩm đặt ra một mâu thuẫn mà tác giả đã giải quyết được một cách đầy tài nghệ. Mâu thuẫn ấy là, một mặt phải dùng lối cường điệu, phóng đại một cách thoải mái

* điều mà bút pháp trào phúng đòi hỏi – để tạo nên những tình huống oái oăm vô lí, những tính cách quái thai, kì quặc ; mặt khác lại không hề được nói oan nói ức cho bất kì cái gì, cho bất kì ai mà nó đề cập đến. Mâu thuẫn ấy giải quyết trong một truyện ngắn đã khó, trong một truyện dài càng khó hơn nhiều.

Còn gì vô lí hơn một mụ me Tây dâm ô đến như mụ phó Đoan mà lại được sắc ban “Tiết hạnh khả phong”, một thằng vô lại, vô học như Xuân Tóc Đỏ động mở mồm là “mẹ kiếp”, “nước mẹ gì”, “tình bỏ mẹ”… .mà lại trở thành đốc tờ, triết gia, thi sĩ, nhà cải cách xã hội, anh hùng cứu quốc, hội viên Hội Khai trí tiến đức…

Rồi ông Phán mọc sừng, Min Đơ, Min Toa, Typn, cụ cố Hồng, Văn Minh vợ, Văn Minh chổng, cậu Phước, sư Tăng Phú, lang Tì, lang Phế, cả đến toàn quyền thống sứ, vua Nam, vua Xiêm v.v… toàn những nét vẽ nguệch ngoạc, tuỳ tiện, toàn những thằng hề, con rối chứ làm sao có được trong cuộc đời thực ! Ây thế mà sau một trận cười hả hê, khoái trá, ngẫm nghĩ lại, ta thấy đúng cả, nhà tiểu thuyết chẳng phải bịa chuyện nói chơi đâu. Thậm chí còn thấy những hình tượng kia đã rọi thêm ánh sáng cho ta thấy trong xã hội cũ, té ra đầy rẫy những Xuân Tóc Đỏ, những phó Đoan, những cố Hồng, những cậu Phước, những Văn Minh, những Typn,…

(Nguyễn Đăng Mạnh, Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn, Sđd)

###### Câu 1:Ý nghĩa nhan đề đoạn trích “Hạnh phúc của một tang gia” (2đ)

* 1. Nhan đề tạo sự đối lập gây tiếng cười thâm thúy:“Tang gia” là đau đớn,u buồn,ảm đạm. “Hạnh phúc” là sự sung sướng,được thỏa mãnnguyện vọng.Hai trạng thái đó đối lập nhau trong một nhan đề đã tạo nên nghịchlý gây sự tò mò,chú ý ở người đọc.
  2. Nhan đề góp phần bộc lộ nội dung đoạn trích: cái chết của cụ cố Tổ đã đem lại cho cả gia đình này một niềm hạnh phúc hoan hỉ.Cái chết của cụ cố tổ đem đến hạnh phúc,sung sướng cho tất cả con cháu,người thân và bạn bè,niềm hạnh phúc đó to lớn đến mức nó cự tự phát bung ra,tràn trề,không kìm nén lại được.Bởi cụ cố tổ làm di chúc là sau khi cụ chết mới được chia gia tài. Cái chết của cụ khiến cho cái chúc thư kia thực sự “bắt đầu đi vào giai đoạn thực hành chứ không còn là lý thuyết suông nữa”,do đó ai cũng hạnh phúc.Ông Phán mọc sừng sẽ có them vài nghìn đồng nhờ giá trị của đôi sừng hươu trên đầu.Cụ cố Hồng hoan hỉ nghĩ đến lúc cụ mặc bộ đồ xô gai.Văn Minh thì thầm kín sung sướng vì chúc thư được thực hiện thì ông được chia một tài sản lớn.Bà Văn Minh và ông Typn thì sung sướng vì những bộ độ của tiệm may Âu Hóa được dịp lăng xê...nghĩa là mỗi thành viên trong gia đình này đều có những “hạnh phúc” cho riêng họ.
  3. Nhan đề góp phần tố cáo mạnh mẽ,lật tẩy bộ mặt thật của một xã hội tư sản lố lăng,kệch cỡm,học đòi,đang làm bang hoại giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. **Câu 2: Khi Xuân tóc đỏ không đến dự đám tang,gia đình cụ cố Hồng đã có những ứng xử như thế nào? Ý nghĩa nghệ thuật từ những ứng xử ấy. (2đ)**

a. Khi Xuân tóc đỏ không đến dự đám tang,gia đình cụ cố Hồng đã có những ứng xử:

* Ông Văn Minh vì lo chuyện cưới chạy tang cho Tuyết và không biết phải đối xử thế nào với Xuân vì Xuân tuy mang tội quyến rũ một em gái của ông và tố cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông nhưng lại có công lớn trong việc gây ra cái chết của cụ tổ. “Hai cái tội nhỏ”,“một cái ơn to” không biết phải ứng xử như thế nào nên cái mặt của ông Văn Minh lúc nào cũng “đăm đăm chiêu chiêu” rất hợp với nhà có đám.
* Cô Tuyết: phân vân vì Xuân chưa đến hay Xuân giận mình hay sao nên khuôn mặt

Tuyết có vẻ buồn lãng mạn cũng rất hợp mốt với nhà có đám.

###### Câu 3: Chi tiết kết thúc đoạn trích “Hạnh phúc của một tang gia”: (2đ)

Đó là chi tiết ông Phán mọc sừng – chồng cô Hoàng Hôn – con rể của cụ cố Hồng vừa khóc vừa lả người đi.Ông ta giả vờ thương xót nhưng thực chất là muốn ngả vào người Xuân để hoàn thành việc trả nợ “Xuân tóc đỏ muốn bỏ quách ra thì thấy ông Phán dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư.”

###### Câu 4: Đám tang cụ tổ được miêu tả như thế nào? (2đ)

* Người ta vui vẻ đi đưa giấy cáo phó
* Đám ma theo cả lối Ta, Tàu, Tây, có kiệu bát cống,lợn quay đi lọng, có đến ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa.
* Đám đi tới đâu làm huyên náo tới đó.
* Người đưa tang đủ cả giai thanh gái lịch,đủ hạng người.Không mấy ai chú ý đến đưa tang mà họ bình phẩm nhau,chê bai nhau,chim nhau,cười tình với nhau.
* Một đám tang trịnh trọng gương mẫu theo đúng nghĩa một gia đình chạy theo đồng tiền làm băng hoại những giá trị đạo đức trong xã hội cũ.Đám to đến nỗi người chết còn muốn bật dậy gật gù cái đầu.

###### Câu 5: Thái độ của đám con cháu được miêu tảnhư thế nào trong “Hạnh phúc của một tang gia” (2đ)

Ông Phán mọc sừng vui mừng vì sẽ có thêm vài nghìn đồng nhờ giá trị của đôi sừng trên đầu. Cụ cố Hồng hoan hỉ nghĩ đến lúc cụ mặc bộ xô gai vừa ho khạc vừa khóc mếu máo để mọi người khen ngợi là đã“già”, là có hiếu.Văn Minh thì thầm kín sung sướng vì chúc thư được thực hiện thì ông được một tài sản lớn.Bà Văn Minh và ông Typn thì sung sướng vì những bộ đồ của tiệm may Âu Hóa được lăng xê.Cậu Tú Tân hạnh phúc vì cậu được thực hành chụp ảnh...

###### \*Ý nghĩa chung của 5 câu trên:

* Lật tẩy bộ mặt thật của XH thượng lưu,học đòi của đám con cháu đại bất hiếu.Tạo nên tiếng cười thâm thúy,đả kích sâu cay về lối sống rởm đời,coi trọng hình thức mà quên đi những giá trị đạo đức truyền thống.Nhà văn lên án và tố cáo bộ mặt thật của XH tư sản đương thời đang chạy theo đồng tiền làm băng hoại những giá trị đạo đức gia đình,đạo đức XH.
* Ngòi bút của Vũ Trọng Phụng châm biếm sâu cay,bút pháp trào phúng đặc sắc đã đánh bật được những mặt tối bên trong vẻ bề ngoài hào nhoáng của đám ma “hạnh phúc” nhà

###### \*Phân tích:

Ở đời, có mấy ai là “sung sướng”, “hạnh phúc”, “vui vẻ” trước cái chết của con người, trừ khi đó là cái chết của kẻ thù không đội trời chung. Huống chi đó lại là cái chết của người thân, là sự ra đi của các đấng sinh thành, thì làm sao có thể lấy làm hạnh phúc được? Thế mà kỳ lạ và mỉa mai thay, có một “tang gia” trong tiểu thuyết Số đỏ của Vũ Trọng Phụng lại “hạnh phúc” thật, lại “nhiều người sung sướng lắm”, lại “ai cũng vui vẻ cả”…!

Nghệ thuật trào phúng, suy cho cùng, là nghệ thuật phát hiện và diễn tả được những cái bất thường, kỳ dị chứa đựng trong nó mâu thuẫn trào phúng, rồi cường điệu, phóng to những cái bất thường, kỳ dị ấy lên để gây cười. Viết về cái “tang gia” “hạnh phúc” trong tiểu thuyết của mình, nhà văn của “rừng cười nhiệt đới” đã tỏ ra rất thoải mái, ung dung trong khi làm chủ thứ nghệ thuật này. Thậm chí, ông còn nắm được nhiều bí quyết tạo tiếng cười. Chỉ cần đọc kĩ một chương, chương XV chẳng hạn, cũng thấy rõ điều này.

Nội dung chương truyện có thể tóm tắt như sau:

Cụ Tổ họ Hồng đã ngoài tám mươi tuổi mà cứ “sống mãi” (!) Đám con cháu hám danh hám lợi trong nhà chỉ mong cho ông lão này sớm chết. Ước mong này thành hiện thực khi Xuân Tóc Đỏ – trong một lần “nổi giận” vì tự ái, đã om sòm “tố cáo” trước mặt mọi người rằng ông Phán dây thép, cháu rể cụ Tổ (chồng cô Hoàng Hôn) là “một người chồng mọc sừng”. Việc tố cáo đó – thực ra, do ông Phán dây thép thuê Xuân làm với giá 10 đồng – đã trực tiếp gây ra cái “chết thật” của cụ cố Tổ và có cái đám tang kì lạ này.

Tên đầy đủ của chương truyện này có vẻ rườm rà và thiếu mạch lạc một cách đầy dụng ý: Hạnh phúc của một tang gia – Văn Minh nữa cũng nói vào – Một đám ma gương mẫu. Thật là một cái tên xứng với những gì mà nhà văn miêu tả, trần thuật và muốn nói trong chương truyện. Nó chứa đựng cái bất thường mang mâu thuẫn trào phúng (“Hạnh phúc của một tang gia…”.), nó dự báo những bất đồng giữa “phái trẻ”, “phái già” cần phải hòa giải (Văn Minh nữa cũng nói vào…), và nó bao hàm cả cái “chuẩn mực” đáng hãnh diện và đáng cho những đám ma khác phải noi theo (Một đám ma gương mẫu).

Tuy nhiên, chỉ riêng sáu chữ Hạnh phúc của một tang gia thôi cũng đã cô đặc trong đó những cái bất thường và những mâu thuẫn trào phúng của toàn bộ màn hài kịch hoành tráng mà các nhân vật Số đỏ đang diễn trong chương này.

Mất người thân là mất mát không gì bù đắp được, nỗi buồn của tang gia thường được xem là nỗi buồn sâu sắc nhất – thành ngữ dân gian thường ví von “buồn như cha chết”, “buồn như nhà có đám”; còn chủ nhân những nhà có đám tang thường được xem là “khổ chủ” – cho nên, hai chữ tang gia thường gợi lên cả một cộng đồng gia đình khổ đau, bất hạnh.

Nhưng cái tang gia này thì lại không thế: Cả tang gia ai cũng hạnh phúc, vui sướng. Niềm hạnh phúc, vui sướng toát ra từ không khí và bức tranh toàn cảnh của đám tang, đặc biệt là những nhận xét, những lời bình, lời kể hài hước của tác giả, kiểu như “Cái chết kia làm cho nhiều người sung sướng lắm” hay “tang gia ai cũng vui vẻ cả”, “người ta tưng bừng đi đưa giấy cáo phó, thuê kèn đám ma”,… được sử dụng khá dày đặc trong đoạn trích.

Niềm hạnh phúc, vui sướng của tang gia, khi thì lộ liễu, khi lại kín đáo, toát ra từ từng khuôn mặt khôi hài, tạo thành những bức biếm họa độc đáo. Ông Phán-mọc-sừng, ông cháu rể “quý hóa” của “người chết” thì sung sướng vì với sự giúp đỡ của Xuân Tóc Đỏ, kế hoạch tận dụng sự hoang dâm tai tiếng của vợ ông làm vũ khí “đào mỏ”, đã thành công mỹ mãn không ngờ. Nhờ có cái “chết thật” của ông nội vợ mà ông cháu rể này “đã được cụ cố Hồng nói nhỏ vào tai rằng sẽ chia cho con gái và rể thêm một số tiền là vài nghìn đồng”. Chính ông ta cũng “không ngờ rằng giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến như thế”.

Cụ cố Hồng, ông con trai trưởng “chí hiếu” của “người chết” thì sung sướng đến ngây ngất, vì nhờ cái “chết thật” của cha mình, nhờ có đám tang này mà cái danh giá sang trọng của ông sẽ được nâng lên nhiều bậc. Cụ “nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ: – Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!”. Và, “cụ chắc cả mười phần rằng ai cũng phải ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế…”.

Văn Minh (chồng), ông cháu đích tôn “chí hiếu” của “người chết” thì chỉ nóng lòng “mời luật sư đến chứng kiến cái chết của ông nội mà thôi”. Ông sung sướng, vì nhờ cái “chết thật” của ông nội mình mà “cái chúc thư” chia của kia sẽ có hiệu lực thật sự “chứ không còn

là lý thuyết viển vông nữa”.

Rồi, cậu Tú Tân sung sướng vì nhờ cái “chết thật” của ông nội mà sắp được dùng đến mấy cái máy ảnh mới mua; Văn Minh (vợ) sung sướng bởi sắp được chưng diện mốt tang phục mới; ông Typn sung sướng bởi được báo chí lăng xê các mẫu thời trang mà ông dày công thiết kế cho đám tang, v.v.

Con cháu trong nhà, mỗi người một niềm hạnh phúc riêng đã đành, ngay đến các ông cảnh sát Min Đơ, Min Toa cũng nhờ cái “chết thật” của cụ tổ mà được thơm lây: họ “sung sướng cực điểm”, “vì được có đám thuê”, “đã trông nom rất hết lòng”.

Sư cụ Tăng Phú thì “sung sướng và vênh váo ngồi trên một chiếc xe, vì sư cụ chắc rằng trong số thiên hạ đứng xem ở các phố, thế nào cũng có người nhận ra rằng sư cụ đã đánh đổ được Hội Phật giáo…”

Cụ bà thì “sung sướng vì ông đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đám, phúng viếng đến thế, và đám ma như thế kể đã là danh giá nhất tất cả”.

Đó là chưa kể, các “giai thanh gái lịch” Hà thành, nhờ có đám tang mà được “chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau,…”; các quý ông “tai to mặt lớn” thì được dịp phô diễn râu ria đủ kiểu trên cằm trên mép, khoe huân chương, huy chương đủ hạng trên ngực, trên mình v.v.

Thậm chí, đến cả “cụ tổ” cũng nhờ cái “chết thật” của chính mình mà được sung sướng: “Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu…!”

Nỗi sung sướng, hạnh phúc bất thường, kỳ dị, thậm chí quái gở này, qua ngòi bút Vũ Trọng Phụng, như có sức lây lan rất rộng, rất sâu: từ người bề trên đến người bề dưới, từ người trong tang gia đến người ngoài tang gia, từ “khổ chủ” đến khách “đi đưa” đám, từ người sống đến “người chết”. Nó lại được duy trì bền bỉ đậm đặc từ hết trang nọ tới trang kia theo diễn biến của đám tang, từ lúc “phát phục” đến khi “cất đám”, “đưa đám”, và đến cả khi “hạ huyệt”.

Xem thế đủ thấy niềm hạnh phúc mà cái chết kia mang lại thật là vô bờ bến và niềm sung sướng đúng là không còn bỏ sót ai. Vũ Trọng Phụng quả là người thích đùa và rất biết đùa.

1. Trong đám ma, niềm vui là thật, nỗi buồn là giả, cũng có nghĩa rằng cái đám ma kia tất cả là giả. Cái khó của nhà văn là phải lật tẩy sao cho người ta thấy rõ cái giả ấy đã đành mà còn phải thấy cả tính chất lập lờ giữa cái giả với cái thật.

Đã là cái giả, cái rởm thì phải mô phỏng cái thật, cố tình giống thật nhưng thường không bao giờ hoàn toàn giống thật. Thế là xuất hiện mâu thuẫn. Rốt cuộc thì rồi chân tướng thật, giả cũng đến lúc phải tự phơi bày. Một đám ma mà thiếu sự buồn đau và lòng thương tiếc chân thành, thì dù “to tát”, “danh giá” đến đâu, cũng chỉ là thứ trò diễn nhố nhăng, không thể gọi là đám ma đã đành mà cũng không thể gọi là đám rước đám hội. Mâu thuẫn thật-giả được nhà văn khai thác khá triệt để nhằm phóng to cái bất thường, kỳ dị làm bật ra tiếng cười phê phán.

Quả thật, trong cái xã hội “số đỏ” đầy rẫy những thứ rởm đời bấy giờ, không có cái gì là không làm giả, làm rởm được. Một khi đã có bằng sắc rởm; nghệ thuật, thi ca, khoa học rởm; văn minh “Âu hóa” rởm; tôn giáo rởm,… thì cũng có thể có chuyện buồn đau, tang chế rởm lắm chứ. Tuy nhiên, dưới ngòi bút tinh tường, sắc sảo của nhà văn, tất cả, cuối cùng, sự thật đã trở lại đúng với bản chất của nó.

Câu văn mở đầu đoạn trích hàm chứa một sự đối chiếu thật – giả rất thâm thúy: “Ba hôm sau, ông cụ già chết thật.”. Nhìn từ phía tác giả, câu văn này ẩn giấu một nụ cười châm biếm (chết mà cũng có “chết thật”, chết giả?). Nhìn từ phía nhân vật (đám cháu con chí hiếu) nó ẩn giấu một tiếng reo mừng. Cụ tổ hẳn đã có những phen “chết giả” làm cho đám cháu con kia hụt hẫng thất vọng, và cả tang gia đã chờ đợi cái “chết thật” này quá lâu rồi. Cho nên, khi ông cụ “chết thật” thì người ta tất phải vui sướng hạnh phúc tột cùng. Và, tang gia “ai cũng” “hạnh phúc”, “vui vẻ cả”…, nhận xét này đã vang lên trong chương truyện như là một điệp khúc đầy mỉa mai.

Mỉa mai hơn, trong khi “đưa đám” người ta cũng thoáng thấy đây đó những gương mặt buồn, nhưng buồn hoàn toàn là vì những cớ khác. Ông Văn Minh có vẻ mặt “đăm chiêu” buồn là vì ông mải nghĩ đến việc “thực hành” cái “chúc thư kia”. Tuyết buồn “lãng mạn” là vì “không thấy bạn giai đâu cả”. Các quí ông “tai to mặt lớn” cảm động không phải vì nghe “tiếng kèn Xuân nữ ai oán não nùng”, mà vì trông thấy “làn da trắng thập thò” trên cánh tay và trên ngực tuyết,…

Lúc hạ huyệt, người ta cũng nghe thấy có tiếng khóc. Nhưng chỉ là tiếng khóc nhằm thu hút sự chú ý của mọi người, không phải xuất phát từ trái tim, cất lên từ đáy lòng. Cụ Hồng khóc là cốt để người ta phải chú ý đến và khen cái gậy trong tay cụ và trầm trồ khen rằng “con giai nhớn đã già đến thế kia”. Ong Phán mọc sừng khóc “Hứt…! Hứt…! Hứt…!”, “oặt cả người đi” là cốt để người ta phải tưởng rằng, ông là một chàng cháu rể “quý hóa”.

Trong khi kể về “hạnh phúc” của “tang gia”, một mặt, tôn trọng hiện thực, Vũ Trọng Phụng cố tình tạo ra sự mập mờ giữa cái thật và cái giả đúng như cái hiện thực xã hội vốn có: vàng thau lẫn lộn, đen trắng mập mờ.

Nhưng mặt khác, ông cũng tỉnh táo vạch ra những đường biên cần thiết, giữa vàng thau, đen trắng và lật tẩy cái giả một cách thật tài tình.

Cả đám tang thực ra chỉ là một màn kịch, một trò diễn lớn, được dàn dựng theo đúng ý của người nọ người kia. Các cụm từ “đúng với ý muốn…”, “như ý…” trong đoạn văn sau được dùng rất ý vị nhằm lật tẩy tính chất trò diễn ấy của đám ma:

“Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ cố Hồng. Thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu quần áo tang của tiệm may Âu hoá như ý ông Typn và bà Văn Minh.”,…

“Ý muốn của cụ cố Hồng”, “ý ông Typn và bà Văn Minh” gợi nhớ đến ý của cậu Tú Tân qua hành vi: “bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng, hoặc lau nước mắt như thế này, như thế nọ,… để cậu chụp ảnh kỉ niệm lúc hạ huyệt.”. Vũ Trọng Phụng như nhà nhiếp ảnh đã “chụp ảnh”- nghĩa là bấm đúng lúc- và lật tẩy được tất cả.

Nói chung, sự lật tẩy của tác giả càng bất ngờ thì càng thú vị, hài hước. Đọc chương truyện, có cảm giác như không một hành vi giả tạo nào của đám con cháu “chí hiếu” – dù rất nhỏ – qua được mắt ông. Nhưng điều đặc biệt thú vị là sự lật tẩy của nhà văn thường tạo được bất ngờ. Nhờ thế, tiếng cười mỉa mai bật ra một cách tự nhiên, sâu sắc. Ong lật tẩy Văn Minh chồng:

“Ông phân vân, vò đầu rứt tóc, lúc nào mặt cũng đăm đăm chiêu chiêu, thành thử lại thành ra hợp thời trang, vì mặt ông thật đúng với cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối.”

Ong lật tẩy cô Tuyết:

“Hôm nay, Tuyết mặc bộ y phục Ngây thơ – cái áo dài voan mỏng trong có coócsê, trông như hở cả nách và nửa vú – nhưng mà viền đen, và đội một cái mũ mấn xinh xinh. Thấy thiên hạ đồn mình hư hỏng nhiều quá, Tuyết bèn mặc bộ Ngây thơ để cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh. Với cái tráp trầu cau và thuốc lá, Tuyết mời các quan khách rất nhanh nhẹn, trên mặt lại có vẻ buồn lãng mạn rất đúng mốt một nhà có đám.”

Ong lật tẩy “các ông tai to mặt lớn”:

“… Nhiều ông tai to mặt lớn thì sát ngay với linh cữu, khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy cũng đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn Xuân nữ ai oán, não nùng.”

Ong lật tẩy cả đám đông:

“Ai cũng làm ra bộ mặt nghiêm chỉnh, song le sự thật thì vẫn thì thầm với nhau chuyện trò về vợ con, về nhà cửa, về một cái tủ mới sắm, một cái áo mới may. Trong mấy trăm người đi đưa thì một nửa là phụ nữ, phần nhiều tân thời, bạn của cô Tuyết, bà Văn Minh, cô Hoàng Hôn, bà Phó Đoan, vân vân… Thật là đủ giai thanh gái lịch, nên họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma.”

Ong lật tẩy cả bầy con cháu “chí hiếu”:

“Một bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ.”

Và sắc sảo, bất ngờ nhất là việc ông lật tẩy cuộc “thanh toán hợp đồng” kín đáo, tinh vi giữa ông Phán mọc sừng và Xuân Tóc Đỏ:

“Xuân tóc đỏ đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ bên cạnh ông phán mọc sừng. Lúc cụ Hồng mếu máo và ngất đi thì ông này cũng khóc to “Hứt!… Hứt!… Hứt!…”.

Ai cũng để ý đến ông cháu rể quý hóa ấy.

Ông ta khóc quá, muốn lặng đi thì may có Xuân đỡ khỏi ngã. Nó chật vật mãi cũng không làm sao cho ông đứng hẳn lên được. Dưới cái khăn trắng to tướng, cái áo thụng lòe xòe, ông phán cứ oặt người đi, khóc mãi không thôi.

* Hứt!… Hứt!… Hứt!…

Xuân tóc đỏ muốn bỏ quách tay ra thì chợt thấy ông phán dúi tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư… Nó nắm tay cho khỏi có người nom thấy rồi đi tìm cụ Tăng Phú lạc trong đám ba trăm người đương buồn rầu và đau đớn về những điều sơ suất của khổ chủ.”

1. Cái nhìn trào phúng sắc sảo của Vũ Trọng Phụng thường tìm đến với các hình thức nghệ thuật tương xứng. Từ cách bố cục kếu cấu đến cách sử dụng ngôn từ của ông đều đậm chất muối trào phúng.

Ở cấp độ kết cấu, hai thủ pháp chủ yếu thường được nhà văn sử dụng khá đắt: a) kết hợp tả viễn cảnh với tả cận cảnh; b) tạo tình huống kịch tính và duy trì được độ căng cần thiết cho câu chuyện.

Việc kết hợp tả viễn cảnh với cận cảnh mang tính nghệ thuật cao nhất là đoạn kể về việc “cất đám”, “đưa đám” và “hạ huyệt”. Ở đó, sự kết hợp tự nhiên giữa cận và viễn rất hài hòa, tự nhiên, nhưng viễn hay cận đều có chức năng nghệ thuật riêng. Các câu, đoạn tả viễn cảnh

* chẳng hạn: “Đám ma đưa đến đâu làm huyên náo đến đấy….”, “Đám cứ đi…”, “Đám cứ đi…”- thường làm cho người ta có cái cảm giác là đám ma rất to tát, linh đình, “gương mẫu”. (Mà người đời thì vẫn hay đo lòng hiếu nghĩa của tang gia bằng mức độ to tát, linh

đình ấy). Trong khi đó, các câu, đoạn tả cận cảnh và đôi khi đặc tả, thì lại làm cho người ta

có thể soi vào từng góc khuất, hay hành vi, chi tiết nhỏ nhất để thấy hết cái giả dối, rởm đời, nhố nhăng, kỳ quặc và “vô nghĩa lý” của cái đám tang này. Rõ ràng là chỉ khi soi mắt nhìn vào từng góc khuất, từng hành vi nhỏ nhặt thì mới thấy được sự thật này: “Ai cũng làm ra bộ mặt nghiêm chỉnh, song le sự thật thì vẫn thì thầm với nhau chuyện trò về vợ con, về nhà cửa, về một cái tủ mới sắm, một cái áo mới may.”, hoặc: “Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúi tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư…”.

Vậy là, nhìn từ cự ly xa nhà văn thâu tóm được trung thành cái bề ngoài có vẻ giống thật, thậm chí rất “gương mẫu”, “to tát” của đám ma. Còn nhìn từ cự ly gần, thật gần nhà văn đã lật tẩy cái giả, cái thực chất chứa đựng và được che đậy ở bên trong của nó: sự bất hiếu, bất nghĩa và thói đạo đức giả. Tiếng cười đã bật ra, rất tự nhiên, từ mâu thuẫn thật- giả này.

Bên cạnh việc kết hợp giữa miêu tả viễn và cận cạnh, nhà văn còn sử dụng hợp lý kỹ thuật tạo tình huống kịch tính và duy trì được độ căng cần thiết cho câu chuyện. Chẳng hạn, sau khi ông già “chết thật”, đã “được quan trên khám đã qua loa”, niềm vui của đám cháu con tưởng đã có thể nở rộ, thì vì một lý do nào đó, sự sung sướng có nguy cơ bị hoãn lại. Lập tức có bao nhiêu phản ứng chỉ trích lẫn nhau giữa “phái trẻ” với “phái già”:

“Phái trẻ, nghĩa là bọn dâu con, đã bắt đầu la ó lên rằng phái già chậm chạp. Cậu tú Tân thì cứ điên người lên vì cậu đã sẵn sàng mấy cái máy ảnh mà mãi cậu không được dùng đến. Bà Văn Minh thì sốt cả ruột vì mãi không được mặc đồ xô gai tân thơi, cái mũ mấn trắng viền đen – dernières créations. Những cái rất ăn với nhau mà tiệm Âu hóa một khi đã lăng-xê ra thì có thể ban cho những ai có tang đương đau đớn vì kẻ chết cũng được hưởng chút ít hạnh phúc ở đời. Ông Typn rất bực mình vì mãi không được thấy những sự chế tạo của mình ra mắt công chúng để xem các báo chí phê bình ra sao. Người ta đổ lỗi cho ông Văn Minh không khéo can thiệp để mọi việc phải trì hoãn, cụ cố Hồng cứ nhắm mắt lại kêu khổ lắm, cụ bà hay lề lối, vẽ chuyện lôi thôi.

Vậy đấy, người trong tang gia đã phải “la ó lên…”, “điên người lên…”, sốt cả ruột”, “rất bực mình”, “đổ lỗi cho…”, “kêu khổ lắm”,… Câu chuyện trở nên căng thẳng và giàu kịch tính hẳn lên. Lệnh phát phục chỉ mới trì hoãn có một ngày mà người ta đã bực dọc, sốt ruột, đau khổ như vậy, giả sử ông già tám mươi này cứ “sống mãi” thì họ còn bực dọc, sốt ruột, đau khổ đến mức nào. Thế mới biết, có được niềm “hạnh phúc” như của “tang gia” này cũng không dễ dàng gì.

Ở cấp độ ngôn từ, chất muối trào phúng được cô đặc trong một số hình thức câu văn nói mỉa.

Có khi nhà văn mỉa mai bằng lời văn có chứa các cụm từ phản nghĩa, ngược nghĩa. Ví dụ cụm từ “hạnh phúc của một tang gia” trong nhan đề đoạn trích, hoặc cụm từ “công hiệu đến nỗi họ mất mạng” trong đoạn văn nói về “thuốc thánh” đền Bia (“Người ta đã nghĩ đến cả thuốc thánh đền Bia vừa mới chữa một người ho lao và một người cảm thương hàn bằng bùn đen và cứt trâu, công hiệu đến nỗi họ mất mạng.”).

Có khi ông mỉa mai bằng câu văn viết theo lối nói ngược. Chẳng hạn, sau khi ghi lại hàng loạt câu nói “thì thào” trơ trẽn, nhảm nhí của đám “trai thanh gái lịch” đến dự đám tang, tác giả viết: “Và còn nhiều câu nói vui vẻ, ý nhị khác nữa, rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma.”

Đến đây, có thể kết luận rằng: Từ cái “chết thật” của “ông cụ già” đến đám ma giả của tang

gia, và từ cái đám ma giả tang gia đến niềm vui thật của bọn người hám danh, hám lợi, đạo

đức giả được kể trong chương truyện này là cả một hành trình sáng tạo của một tài năng lớn

* tài năng trào phúng Vũ Trọng Phụng.

(In trong Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học 11 nâng cao, NXB Giáo dục, 2007)

###### Phân tích nghệ thuật trào phúng

Từ lâu nhiều người đã kể Số đỏ của Vũ Trọng Phụng vào hàng những tác phẩm xuất sắc nhất của thể loại trào phúng trong văn xuôi Việt Nam. Với Số đỏ, người đọc được cười từ đầu đến cuối, cười một cách hả hê. Nhưng cũng với Số đỏ người đọc phải phẫn uất mà kêu lên: Trời! Cái xã hội gì mà giả dối, bịp bợm đến thế, bất nhân, bạc ác đến thế!

Đọc Số đỏ, người ta nghĩ, đây đúng là đất cho ngón võ sở trường của Vũ Trọng Phụng. Trong tác phẩm này, ngón võ ấy đã được sử dụng hết sức lợi hại trong một chương, chương XV, có nhan đề là "Hạnh phúc của một tang gia". Ngón võ ấy là ngón gì, ấy chính là nghệ thuật tạo mâu thuẫn. Thật ra không phải Vũ Trọng Phụng tạo ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn vốn tự có trong bản chất xã hội, và nhà văn họ Vũ với cái nhìn sắc như dao của mình, với cái tài của một "ông vua phóng sự" bẩm sinh đã nhận ra nó, chỉ nó ra, nâng nó lên cho cả toàn dân thiên hạ thấy để cười, để căm ghét và khinh bỉ nó.

Cách đặt nhan đề chương sách của Vũ Trọng Phụng đã lạ lùng, đầy mâu thuẫn: Hạnh phúc của một tang gia. Tang gia mà cũng hạnh phúc à? Tang gia mà cũng có thể hạnh phúc được ư? Cái chết của người thân gia đình có thể đem lại cho người ta hạnh phúc được sao? Nếu chỉ đọc nhan đề, người ta có thể nghĩ là nhà văn đã bịa ra một cách ác ý bằng sự kết hợp của hai khái niệm hoàn toàn đối lập ấy. Nhưng không, đó không phải là ác ý của nhà văn, đó là sự thật của đời sống, sự thật của xã hội mà nhà văn muốn mổ xẻ ra để mọi người nhìn thấy nó tận mắt.

Mọi sự bắt đầu từ cái chết của một ông già. Ông già ấy là cha, là ông của "một gia đình đông đảo và đáng kính" của một xã hội "thượng lưu". Cả cái gia đình ấy đã "nhao lên mỗi người một cách". Nhưng nhao lên vì đau khổ, vì đau đớn, vì lo lắng... trước cái chết của người thân chăng? Không phải, chúng đã nhao lên vì. hạnh phúc! "Cái chết kia đã làm cho

nhiều người sướng lắm'': Câu văn tưởng chừng như ngược đời kia của Vũ Trọng Phụng đã thâu tóm tất cả mọi thứ "thế thái nhân tình".

Nhận định ấy không hề là một sự bịa đặt cho vui của nhà văn. Sự thật rất rành rành cụ thể. Ông Phán mọc sừng sau cái chết của ông nội vợ, bỗng thấy cái "sự mọc sừng" của mình tăng giá lên vài nghìn đồng. Cụ cố Hồng sung sướng "mơ màng đến cái lúc mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy vừa ho khạc, vừa khóc mếu" để được người ta ngợi khen "một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế,...". Còn ông Văn Minh, cháu đích tôn, nhà cải cách xã hội? Ông ta sung sướng tột đỉnh bởi vì với cái chết của ông nội, ông ta thấy rằng tờ di chúc đã được thực hiện, nghĩa là cái ao ước cho ông nội mình chết đi để được chia của đã trở thành sự thật. Bà Văn Minh sung sướng theo đúng cách của một phụ nữ tân thời, bà ta nhận ra từ cái chết của ông nội chồng một dịp may hiếm có để có thể mặc "trang phục tân thời'', "đồ xô gai tân thời", "những sáng tạo mốt mới" của tiệm may Âu hoá!

Tâm địa của lũ người kia tưởng đến thế là tởm và lố bịch. Nhưng chưa hết, đến đây, Vũ Trọng Phụng còn đẩy lên một tầng nữa. Bởi bọn con cháu bất hiếu nhất trần đời đó còn muốn tỏ ra mình là kẻ có hiếu, có thảo cũng nhất trần đời nữa kia. Thế là dưới ngòi bút của nhà văn trào phúng, sự bịp bợm cao nhất, đáng phỉ nhổ nhất cũng bộc lộ ra. Những kẻ mong cho ông già mau chết đã tổ chức một đám ma thật to để bày tỏ lòng hiếu thảo, tiếc thương đối với người đã chết! Chính vì thế ngòi bút của Vũ Trọng Phụng tập trung sức mạnh như có thần trong phần thứ hai của chương sách - phần tả cảnh đám ma.

Trước hết nhà văn tả cô Tuyết, một cô gái hư hỏng nhưng chỉ "hư hỏng một nửa", một thiếu

nữ đang rất tiêu biểu cho xã hội "tân thời ngày ấy". Tuyết mặc bộ trang phục nửa kín nửa

hở, với nét mặt đó, "vẻ buồn lãng mạn" vì nhớ nhân tình chứ không phải vì thương người chết, đã gây một hiệu quả lạ lùng. Các vị tai to mặt lớn đi đưa đám chỉ nhìn vào vẻ khêu gợi của Tuyết để mà cảm động, cứ như thực sự cảm động trước nỗi buồn tang tóc vậy.

Đám ma to thật, to đến mức "có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng". Người ta đã lợi dụng đám ma đến mức cao nhất để khoe giàu, khoe sang và để khoe lòng hiếu thảo giả vờ của mình.

Nếu như mong muốn của tất cả đám con của người chết kia là trong đám ma này đưa sự giả dối, bịp bợm đồng thời là sự tàn nhẫn bất nhân, đểu giả của mình lên đến mức hoàn toàn thì quả thực chúng đã đạt được một cách trọn vẹn, xuất sắc.

Nhưng chưa hết. Dưới mắt Vũ Trọng Phụng, cái lũ người giả dối không chỉ bao gồm một nhóm nhỏ ấy. Chúng đông đảo lắm. Chúng là toàn xã hội văn minh Âu hoá. Bắt đầu là hai nhà đại diện cảnh sát, nghĩa là đại diện của nhà nước, thầy Min Đơ và thầy Min Toa. Tác giả đã nói lên vẻ mừng rỡ hí hửng của hai thầy khi được chủ nhà đám ma thuê làm người giữ trật tự. Lí do của sự mừng rỡ, duy nhất chỉ là vì họ đang không có việc gì để làm và đang "buồn như nhà buôn sắp vỡ nợ". Thứ đến là các vị tai to mặt lớn, lớp' "hoa" của giới thượng lưu xã hội, mặt mũi sang trọng; người đeo đầy đủ các thứ "hội rinh". Trong đám ma này, sự cảm động của họ không phải là đã nhớ đến người đã khuất, cũng không phải vì tiếng kèn đưa ma não ruột bi ai, mà chỉ vì... được ngắm không mất tiền làn da trắng thập thò trong làn áo mỏng của cô Tuyết.

Sự xuất hiện của hai tên đại bịp là Xuân Tóc Đỏ và sư ông Tăng Phú trong dịp này lại khiến người ta cảm động đến cực điểm. Vì sao? Vì với sáu chiếc xe kéo và những vòng hoa đồ sộ hai kẻ này đã làm cho đám ma thêm long trọng, to tát. Đến bà cụ cố Hồng, có lẽ là người lương thiện nhất trong cái gia đình vừa hư hỏng vừa đại bịp ấy, cũng cảm động đến hớt hải lên.

Những người đi đưa đám thật đông đảo. Bằng điệp khúc "Đám cứ đi..." được nhắc lại đến mấy lần, tác giả như muốn nói, đám ma thật là to, thật là đông, thiên hạ tha hồ mà chiêm ngưỡng để thấy rõ sự to tát của nó. Nhưng cứ thử tìm xem trong đám người đông đảo ấy có ai là người đang thực sự "đi đưa đám", nghĩa là có chút tiếc thương đối với người chết mà họ đang đưa tiễn? Không có ai cả, tất cả mọi người, đàn ông cũng như đàn bà, già cũng như trẻ, tuy đang giữ một vẻ nghiêm chỉnh, nhưng đều đang nói một điều gì đó, nghĩ một điều gì đó không dính dáng đến người chết và đám ma cả. Trai thanh gái lịch thì chim nhau, bình phẩm, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau... nhưng tất cả đều "mang vẻ mặt buồn rầu của người đi đưa đám ma".

Thật là nhẫn tâm, thật là vô liêm sỉ. Ta sẽ nghĩ như thế. Nhưng, với Vũ Trọng Phụng có nghe được những lời mà họ nói với nhau mới thấy sự vô liêm sỉ còn trơ tráo đến mức nào mà nhà văn đã đưa ra một số lời ấy.

"Đám cứ đi..." có nghĩa là sự vô liêm sỉ ấy không hề khép lại, nó còn kéo dài.

Đến lúc đám tang không "cứ đi" nữa mà dừng lại để hạ huyệt, Vũ Trọng Phụng còn hiến cho người đọc hai chi tiết đặc sắc, đẩy cảnh đưa đám này lên đến đỉnh điểm. Chi tiết thứ nhất là cảnh câu Tú Tân bắt bẻ từng người một làm những động tác, giữ những tư thế đau buồn để cho cậu ta... chụp ảnh. Chi tiết thứ hai là ông Phán mọc sừng, cái kẻ giả dối và vô liêm sỉ nhất trong cái gia đình này đã khóc đến tưởng chừng ngất đi. Tuy vậy, giữa lúc oằn người khóc lóc, chính ông ta đã giúi vào tay Xuân Tóc Đỏ món tiền năm đồng vì đã có công gọi ông ta là "người chồng mọc sừng" (chính là cái công gián tiếp khiến cho ông già chết). Thật là những kịch sĩ thượng hạng của những tấn trò đời. Hai chi tiết ấy đóng lại một cách trọn vẹn và sắc sảo chương nói về sự giả dối của con người.

Những điều Vũ Trọng Phụng viết trong trang sách là thật ư? Nhưng những điều ấy vô lí lắm mà và hình như đều có thật cả. Ngòi bút Vũ Trọng Phụng đúng là sắc như dao. Đằng sau những lời nói như đùa, những cảnh trào phúng cười ra nước mắt, sự thật của đời sống cứ hiện ra lồ lộ mà trên nó nổi lên hai điều lớn nhất: Sự tàn nhẫn và sự dối trá.

# Hạnh phúc của một tang gia

##### \_Vũ Trọng Phụng\_

Số đỏ là cuốn tiểu thuyết trào phúng được viết theo khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa. Tác phẩm đã phát huy cao độ tài năng châm biếm, đả kích sắc sảo của Vũ Trọng Phụng trước những thói xấu xa, giả dối của xã hội thực dân, phong kiến nửa đầu thế ki XX. Dưới ngòi bút kì tài của Vũ Trọng Phụng, chương nào, đoạn nào cũng thú vị, hấp dẫn như một màn hài kịch trọn vẹn. Đặc biệt gây ấn tượng là chương Hạnh phúc của một tang gia.

Ý nghĩa châm biếm gửi cả trong cái tên của chương truyện. Một gia đình có tang, thậm chí đại tang ắt phải tiếc thương, sầu não đến chừng náo, ấy vậy mà lại hạnh phúc. Mới nghe có vẻ ngược đời nhưng trong hoàn cảnh cụ thể của gia đình này thì điều ấy lại chân thực, hợp lí. Ở đám tang cụ Tổ, mọi người đều vui như Tết: con cái, cháu chắt, họ hàng thân thích, người quen biết… ai cũng thấy đây là một dịp may hiếm có để thoả mãn một nguyện vọng, một ý đồ nào đó.

Vũ Trọng Phụng vạch rõ chân tướng nhố nhăng, lố bịch của những hạng người mang danh là thượng lưu, quý phái, văn minh, tân tiến nhưng thực chất lại là những cặn bã, quái thai của cái xã hội dở Tây dở ta buổi ấy.

Trong chương này, tác giả đã xây dựng thành công những tình huống điển hình để bộc lộ những tính cách đặc sắc. Trước hết, phải nói đến thái độ của những kẻ có quan hệ ruột rà với cụ Tổ.

Cái chết của cụ chẳng làm cho đứa con, đứa cháu nào tiếc thương bởi đã từ lâu, họ mong cụ chết cho nhanh để chia gia tài. Thay vào sự tiếc thương, cái chết của cụ đã đem đến cho họ niềm vui to lớn không che giấu nổi – một “hạnh phúc”: Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm. Bọn con cháu vô tâm ai cũng vui sướng thoả thích… Người ta tưng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma… Tang gia ai cũng vui vẻ cả…



Cậu tú Tân, chậu nội cụ Tổ hào hứng, phấn khởi thật sự vì cậu có dịp trổ tài sử dụng cái máy ảnh mà mãi cậu không được dùng đến. Vợ Văn Minh (cháu dâu) mừng rỡ vì sẽ được

mặc đồ xô gai tân thời và đội cái mũ mấn trắng viền đen… để quảng cáo cho một kiểu đồ tang mới lạ của cửa hàng Âu hoá vừa mới chế ra.

Còn người con trai cả của cụ Tổ thì sung sướng vì một lí do khác lớn hơn. Cụ cố Hồng mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu để cho thiên hạ bình phẩm, ngợi khen: úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa. Văn Minh (cháu nội), đã từng du học tận bên Tây bao năm, về nước không có lấy một mảnh bằng, chỉ nhăm nhăm nghĩ tới chuyện chia gia tài thì thích thú ra mặt vì cái chúc thư kia đã vào thời kì thực hành chứ không còn là lý thuyết viển vông nữa. Riêng người cháu rể (Phán mọc sừng) lại khấp khởi, sướng rơn trong bụng vì đã được bố vợ nói nhỏ vào tai rằng sẽ chia cho con gái và con rể thêm một số tiền vài nghìn đồng. Chính ông không ngờ rằng giá trị đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến thế!

Không khí của đám ma là không khí của một ngày hội. Đây cũng chính là mâu thuẫn trào phúng gây cười ra nước mắt xuyên suốt hoạt cảnh này. Đám ma rất to, to chưa từng thấy ở đất Hà Thành xưa nay., Có đủ cả kiệu bát cống, lợn quay… đi lọng, vài ba trăm câu đối, bức trướng, vòng hoa phúng điếu, vài trăm người đưa đám nghiêm nghị, thành kính đi sát ngay sau linh cữu cụ Tổ, trong đủ thứ tiếng kèn huyên náo: kèn ta, kèn Tây, kèn Tàu, có cả âm thanh chói tai, rộn rã của lốc bốc xoảng và bu-dích…

Đám ma cụ Tổ trở thành dịp may hiếm có để trưng bày và quảng cáo các mốt quần áo Âu hoá mới nhất của tiệm may vợ chồng Văn Minh – sản phẩm độc đáo của nhà thiết kế mĩ thuật Typn. Cô Tuyết cháu gái cụ Tổ với bộ y phục ngây thơ khá hở hang và nét mặt cố tạo ra một vẻ buồn lãng mạn, rất đúng mốt một nhà có đám, khiến cho bao nhiêu vị khách đàn ông khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết phải xúc động còn hơn nghe tiếng kèn… ai oán, não nùng. Bộ đồ tang đã được cách tân của vợ Văn Minh cũng làm cho mọi người phải xuýt xoa, trầm trồ…

Ngoài những thân nhân của người quá cố phải nói đến đám bạn bè, quan khách của tang chủ, đi đưa đám không phải để chia buồn mà là cốt khoe ngực đầy những huy chương như: Bắc Đẩu bội tinh, Long bội tinh, Cao Mên bội tinh, Vạn Tượng bội tinh…. trên mép và cằm đều đủ râu ria, hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rầm rậm, loàn quản…Đám phụ nữ quý phái, đám trai thanh gái lịch đang theo đuổi, học đòi phong trào Âu hoá, vừa đi đưa ma vừa cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, hẹn hò nhau… Và mỉa mai thay, họ làm tất cả những chuyện ấy bằng vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma (!) Điều đó chứng tỏ họ hoàn toàn dửng dưng với người chết, tất cả đều thản nhiên, vui vẻ và dối trá.

Người dân hai bên đường đổ xô ra xem đám ma như xem một sự lạ. Đám ma to đến nỗi những người trong tang gia cảm thấy hết sức sung sướng và hàng phố nhốn nháo cả lên khen đám ma to. Nhà văn lạnh lùng bình luận: Đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu. Thật là mỉa mai, chua chát!

Đằng sau sự phô trương, cố làm ra vẻ long trọng, danh giá ấy là sự rởm đời đến mức lố lăng, là thói háo danh đến trơ trẽn của bọn người giàu sang, hãnh tiến và bao trùm lên tất cả là thói đạo đức giả, tự lừa mình và lừa người.

Song song với việc mô tả hình thức đám ma với đủ các nghi thức trọng thể, Vũ Trọng Phụng không quên đi sâu thể hiện, phanh phui mặt trái của nó. Ngòi bút sắc sảo của nhà văn

trưng lên liên tiếp những bức biếm hoạ trước mắt người đọc, để rồi giúp người đọc nhận ra

rằng cái đám ma to tát ấy chỉ thiếu một cái duy nhất mà cũng quan trọng nhất của đám ma – đó là tình người. Thiếu lòng thương tiếc chân thành đối với người đã khuất thì tất cả những hình thức loè loẹt, om sòm kia đều trở thành vô nghĩa, thành trò cười cho thiên hạ. Những kẻ có mặt trong đám ma giống nhau ở chỗ đều giả dối và vô đạo đức.

Xuân Tóc Đỏ xuất hiện, đẩy sự lố lăng, dị hợm của đám ma cụ Tổ lên tới đỉnh cao. Hắn chọn đúng lúc để có mặt, trước sự chú ý của mấy trăm con người và gây ấn tượng mạnh với hai vòng hoa đồ sộ, sáu chiếc xe kéo sang trọng và một đám sư, cùng loại sư của báo Gõ mõ. Điều này khiến cho bà cố Hồng càng thêm sung sướng: Ấy, giả không có món ấy thì là thiếu chưa được to, may mà ông Xuân đã nghĩ hộ tôi. Còn cô Tuyết, người yêu của Xuân Tóc Đỏ cũng phải cảm động mà liếc mắt đưa tình với hắn.

Mấy chi tiết đặc tả cảnh hạ huyệt càng mỉa mai, trào phúng. Vũ Trọng Phụng tả nó như một vở kịch mà bận tay dàn dựng của đạo diễn quá ư lộ liễu, trắng trợn: cậu Tú Tân bắt từng người phải chống gậy, gục đầu, cong lưng, lau mắt… để cậu chụp ảnh, trong khi bạn hữu của cậu rầm rộ nhảy lên những ngôi mả khác mà chụp để cho ảnh khỏi giống nhau. Chất bi hài của cảnh khiến người đọc cười ra nước mắt. Chỉ có một tiếng khóc lớn nhất bật lên là của ông Phán mọc sừng: ông oặt người đi, khóc mãi không thôi và tiếng khóc của ông thật đặc biệt: Hức! Hức! Hức. Ông thương cho người đã khuất chăng? Không phải! Ông đang đóng kịch trước mặt mọi người. Thực ra, cụ Tổ chết ông ta rất mừng vì được chia phần khá nhiều, kể cả cái giá của bộ sừng mà cô vợ ông đã cắm lên đầu ông. Miệng khóc, tay ông Phán dúi nhanh vào tay Xuân Tóc Đỏ một cái giấy bạc năm đồng gấp làm tư… để trả công hắn đã gọi ông là Phán mọc sừng trước họ hàng nhà vợ, nhờ đó mà ông ta có thêm được một món tiền lớn.

Qua chương Hạnh phúc của một tang gia, Vũ Trọng Phụng bộc lộ xuất sắc tài kể chuyện của mình. Bút pháp của Vũ Trọng Phụng giỏi ở chỗ phóng đại mà như không phóng đại, làm cho mọi việc đều như thật và hơn thật, ông chú ý đến các mâu thuẫn giữa hiện tượng và bản chất, khai thác triệt để nhằm gây nên những tràng cười có ý nghĩa phê phán sâu sắc.

Cảnh đám ma hiện ra như một màn hài kịch sinh động, một bức biếm hoạ khổng lồ và chi tiết về cái xã hội tự xưng là thượng lưu, sang trọng ở Hà Nội thời đó đang phơi bày tất cả cái bản chất lố lăng và đồi bại trước mắt mọi người.

**\*Cảnh đám ma gương mẫu:**

Cảnh đám ma của cụ cố tổ được miêu tả xuất sắc ở chương XV của tiểu thuyết "Số đỏ" với nhan đề "Hạnh phúc của một tang gia" (nguyên văn trong tác phẩm Vũ Trọng Phụng đặt là "Hạnh phúc của một tang gia - Văn Minh nữa cũng nói vào - Một đám ma gương mẫu"). Suốt những trang viết của tác giả là một chuỗi cười kéo dài mà đỉnh điểm đọng lại nằm ngay trên nắp quan tài một người chết với cuộc đưa tiễn tập thể. Ở đâu mà cái chết lại trở thành niềm vui, hạnh phúc của nhiều người đến vậy, ở đâu mà trong đám tang người ta tự cho mình cái quyền khoe mẽ lố lăng đồi bại, tất cả cõ lẻ chỉ tồn tại trong cái xã hội tư sản thành thành thị Âu hóa định nghĩa bởi sự "văn minh". Chưa bao giờ người ta thấy tiếng cười lại mang nhiều sắc độ, triền miên không dứt như vậy.

Vũ Trọng Phụng đã miêu tả một đám ma được tổ chức hoành tráng, rùm beng với không khí tưng bừng chẳng kém gì lễ hội. Cái phong cách kết hợp cả Ta, cả Tàu, cả Tây lộn xộn "có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, cho đến lốc bốc soảng và bú dích, và vòng hoa, có đến ba trăm câu đối, vài trăm người đi đưa, lại có cậu Tú Tân chỉ huy, những nhà tài tử chụp ảnh đã thi nhau như ở hội chợ". Một đám ma gây được sự chú ý, khiến thiên hạ phải trầm trồ bàn

tán ngưỡng mộ đúng theo ý của cụ cố Hồng. Mà người kể chuyện cũng phải thốt lên "Thật

là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu...!".

Đám ma đi đến đâu cũng kéo theo cái sự rộn ràng huyên náo như một gánh xiếc rẻ tiền quảng cáo dăm ba cái màn trình diễn thú. Người đi đưa thì toàn những quan chức có quyền, tai to mặt lớn, họ đến đám tang để thể hiện cái oai phong thị uy danh giá của mình và đã rất xúc động khi "trông thấy một làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết". Tiếng kèn, tiếng nói chuyện át cả tiếng khóc. "Ai cũng làm ra bộ mặt nghiêm chỉnh, xong le sự thật thì vẫn thì thầm với nhau chuyện về vợ con, về nhà cửa, về một cái tủ mới sắm, một cái áo mới may" Rồi còn cả "đủ giai thanh gái lịch, nên họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma".

Đám ma diễu hành qua tận 4 con phố dài, càng đi, càng náo nhiệt tưng bừng, đi đến đâu cũng thu hút đến đấy. Để tăng thêm phần hấp dẫn rực rỡ cho show diễn, không thể thiếu sự xuất hiện của Xuân Tóc đỏ với "sáu chiếc xe, trên có sư chùa Bà Banh, xe nào cũng che hai lọng... Hai vòng hoa đồ sộ, một nhà báo Gõ mõ, một của Xuân, cũng len vào hàng đầu". Hay thay, cả sư chùa, nhà báo cũng tham gia vào cuộc vui có một không hai này. Tất cả giống như một gánh tạp kĩ đang cố mua vui cho thiên hạ, Con người, đồ vật, màu sắc, âm thanh cứ đập vào nhau chan chát. Tiếng khóc bỗng thành thứ xa xỉ nhất trần đời. Đây là đám ma người chết hay đám rước người sống? Giọng văn vừa sâu cay, vừa bỡn cợt lại có phần chua chát của Vũ Trọng Phụng đang giáng một đòn đánh mạnh vào sự tha hóa của xã hội, mà ở đó lũ người lố lăng lấy cái chết làm niềm vui, lấy đau thương làm sự phô bày. Tang gia mà lại hạnh phúc, đám ma mà lại lắm kẻ cười hơn người khóc. Nhưng đám cứ đi, cứ đi, chẳng dừng mà có lý nào lại dừng khi trò vui còn chưa kết thúc.

Đến đỉnh cao của ngòi bút trào phúng, chính thức lột ra cái bộ mặt giả dối của toàn bộ lũ người kia chính là cảnh hạ huyệt. Người ta nhìn thấy cậu Tú Tân "bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng, hoặc lau mắt như thế này, như thế nọ... để cậu chụp ảnh kỷ niệm lúc hạ huyệt. Bạn hữu của cậu rầm rộ nhảy lên những ngôi mả khác mà chụp để cho ảnh khỏi giống nhau." Người ta hả hê trông theo: "Xuân Tóc Ðỏ đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ, bên cạnh ông Phán mọc sừng. Lúc cụ Hồng ho khạc mếu máo và ngất đi, thì ông này cũng khóc to "Hứt!... Hứt!... Hứt!...". Một bức tranh sống động với đủ mọi loại sắc thái biểu cảm.

Sự "chó đểu" của cả một xã hội dột nát về nhân cách đã được thể hiện xuất sắc qua cảnh đám ma gương mẫu trong đoạn trích "Hạnh phúc của một tang gia". Vũ Trọng Phụng đã xuất sắc sử dụng ngòi bút châm biếm đầy hài kịch để thể hiện chất tương phản của sự việc. Ở đó, mọi cái rởm, cái đồi bại đều được phô ra hết.

Giáo dục là một điều đáng kính trọng nhưng nên nhớ rằng đôi khi những điều được dạy lại là những cái không đáng biết... Chỉ có chúng ta mới biết ta cần gì và phải làm thế nào để đạt được ước mơ của ta. **– Oscar Wilde**

**CHÍ PHÈO**

###### ~Nam Cao~

1. **Tác giả**

Nam Cao (1917 – 1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Xam Sang phủ Lí Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông là một trong những cây bút viết truyện ngắn rất thành công của dòng văn học hiện thực phê phán thời kì trước Cách mạng.

Con người Nam Cao nhìn bề ngoài có vẻ lạnh lùng, ít nói nhưng đời sống nội tâm thì rất phong phú. Nam Cao là người có tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương. Ông gắn bó sâu nặng, giàu ân tình với quê hương và những con người nghèo khổ bị áp bức, khinh miệt trong xã hội cũ. Ông từng quan niệm, không có tình thương đồng loại thì không đáng gọi là người. Đó chính là một trong những lí do dẫn Nam Cao đến với con đường nghệ thuật “vị nhân sinh” và tạo nên những tác phẩm thấm đượm tư tưởng nhân đạo sâu sắc.Sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài chính người trí thức nghèo và người nông dân nghèo.

###### Tác phẩm Hoàn cảnh ra đời:

“Chí Phèo” là truyện viết về người thật, việc thật ở làng Đại Hoàng – quê hương của tác giả trước Cách mạng tháng Tám.

Truyện ngắn “Chí Phèo” lúc đầu có tên là “Cái lò gạch cũ”. Khi in thành sách lần đầu (1941), Nhà xuất bản Đời mới Hà Nội tự ý đổi tên là “Đôi lứa xứng đôi”. Năm 1946, khi in trong tập “Luống cày”, tác giả đặt lại tên là “Chí Phèo”.

Chí Phèo là tác phẩm thành công của Nam Cao viết về đề tài người nông dân. Nhân vật Chí Phèo thể hiện tấn bi kịch tinh thần lớn nhất của con người, đó là bi kịch bị tha hoá. Những thế lực tàn bạo đã tước đoạt của người nông dân chất phác hiền lành những khát vong và ước mơ về một cuộc sống lương thiện, biến họ thành kẻ lưu manh. Và khi lương tâm thức tỉnh, họ đã phải tự kết thúc đời mình khi nhận ra rằng mình không còn con đường trở về với cuộc sống lương thiện.

Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm đều được tập trung ở nhân vật Chí Phèo. Tác phẩm phản ánh hai mâu thuẫn gay gắt và tiêu biểu nhất trong xã hội nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám là: Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với nhau và mâu thuẫn giữa bọn cường hào ác bá và người nông dân. Nhân vật đều đạt đến trình độ điển hình.

Tóm tắt đoạn trích

Chí Phèo vốn không cha không mẹ, được dân làng truyền tay nhau nuôi lớn. Rồi đến làm canh điền cho nhà Bá Kiến. Bá Kiến ghen tuông nên đã đẩy anh vào tù. Bảy tám năm sau, Chí ra tù và trở về làng với bộ dạng của một tên lưu manh. Hắn chuyên uống rượu, rạch mặt ăn vạ. Cả làng lánh xa hắn, Chí bị Bá Kiến lợi dụng thành công cụ cho hắn.

Chí gặp Thị Nở, hai người ăn nằm với nhau. Chí tỉnh rượu rồi ốm, được Thị Nở chăm sóc. Bát cháo hành và những cử chỉ chân thật của Thị Nở đã làm sống dậy khát vọng sống cuộc đời lương thiện của Chí. Nhưng bà cô Thị Nở ngăn cấm. Chí tuyệt vọng khi bị Thị Nở từ chối. Anh xách dao đến nhà Bá Kiến đòi lương thiện. Anh đâm chết Bá Kiến và tự vẫn.

###### \*Phân tích:

**1. Nhan đề.**

###### - Tác phẩm ra đời có tên là Cái lò gạch cũ  Nhà văn đặt.

+ Nguyên nhân: Đó là nơi Chí Phèo ra đời, bị bỏ rơi. Thị Nở ám ảnh cảnh Chí Phèo chết. Lò gạch ở cuối bài sẽ là nơi một Chí Phèo con ra đời và sẽ bị bỏ rơi.

+ Ý nghĩa: Sự ra đời Chí Phèo, nhà văn muốn nói về quy luật, quy luật tha hóa con người, trong xã hội con người đi vào lối mòn tha hóa là điều không tránh khỏi, dự báo Chí Phèo con cũng giống Chí Phèo lớn lên trong sự cưu mang của dân làng rồi sẽ bị giai cấp áp bức, bóc lột, lợi dụng biến thành tay sai, lưu manh, quỷ dữ  giá trị tố cáo xã hội, xã hội hủy hoại nhân hình và nhân tính.

+ Hạn chế: Tập trung nói về sự tha hóa của Chí Phèo, quy luật tha hóa trong xã hội, có nghĩa chỉ nặng về giá trị hiện thực, nặng về một đoạn tác phẩm, trong khi mạch chính không phải quá trình tha hóa mà nhà văn Nam Cao tập trung nói về sự hồi sinh của Chí Phèo sau khi tha hóa, truyền tải giá trị nhân đạo sâu sắc mới mẻ  điểm nhấn, giá trị tác phẩm.

###### - Nhà biên soạn đổi tên: Đôi lứa xứng đôi.

+ Nguyên nhân: Là gắn liền với câu chuyện tình cảm giữa Chí Phèo và Thị Nở, giữa quỷ dữ và phụ nữ xấu ma chê quỷ hờn.

+ Ý nghĩa: Giá trị thương mại, giật gân, gây tò mò để câu khách  bán được sản phẩm nhiều nhất, lợi nhuận  Không liên quan đến nội dung chính.

+ Hạn chế: Không gắn với nội dung, tư tưởng tác phẩm, chỉ là nền tảng dẫn đến những chuyện khác.

###### - Nhà văn đổi tên thành: Chí Phèo.

+ Nguyên nhân: Đó là tên của nhân vật chính trong tác phẩm, cách đặt tên rất phổ biến Vd: Dì Hảo, Lão Hạc.

+ Ý nghĩa: Muốn nói về nhân vật chính trung tâm của tác phẩm, có hai đoạn đời, đầu tiên là hiền lành lương thiện, sau là thằng Chí Phèo lưu manh, quỷ dữ, quá trình hồi sinh làm người lương thiện, sẵn sàng đánh đổi mạng sống để giữ thiên lương  Thỏa mãn ý đồ của nhà văn.

+ Tóm tắt tác phẩm:

* *Chí Phèo nguyên là một đứa con hoang bị bỏ rơi trong cái lò gạch cũ.*
* *Lớn lên như một cây cỏ dại, hết đi ở cho nhà người này đến đi ở cho nhà khác. Đến năm 20 tuổi Chí làm tá điền cho nhà Lí Kiến. Bị Lí Kiến ghen và hảm hại Chí phải vào tù. Khi ra tù, Chí trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, là tay sai đắc lực cho bá Kiến.*
* *Một đêm trăng, CP sai khước thì gặp TN. Được sự săn sóc tận tình của TN, CP khao khát muốn làm người lương thiện. Bị bà cô TN ngăn cản. CP rơi vào tuyệt vọng, uất ức Chí đến nhà bá Kiến đòi quyền làm người. CP đâm chết bá Kiến rồi tự sát.*

**- Chủ đề:** Truyện “Chí Phèo” nói lên số phận bi thảm của người nông dân nghèo, lương thiện bị xã hội thực dân phong kiến xô đẩy vào con đường lưu manh, tôi lỗi không lối thoát. Song qua tác phẩm NC vẫn bảo vệ và khẳng định phẩm chất tốt đẹp của họ.

**Tìm hiểu tác phẩm.**

1. **Ý nghĩa tiếng chửi của Chí Phèo:**

* Tiếng chửi mở đầu tác phẩm một cách bất ngờ: Đây cũng là cách giới thiệu nhân vật một cách ấn tượng.
* Đây là tiếng chửi của một kẻ say rượu có vẻ vu vơ mơ hồ. Nhưng thật ra rất tỉnh táo. Hình như anh ta mượn rượu để chửi đời. Tiếng chửi rất văn vẻ có thứ tự: Chửi trời, chửi đời, cả làng Vũ Đại, Cha đứa nào không chửi nhau với hắn, đứa chết mẹ nào đã đẻ ra Chí. Đối tượng vì thế đã được xác định: Cái xã hội đã sinh ra kiếp sống Chí Phèo.
* Lời trần thuật nửa trực tiếp rất độc đáo.- Tiếng chửi ấy thể hiện tâm trạng bi phẫn cùng cực của Chí.

###### Nhân vật Chí Phèo.

* 1. **Nguồn gốc, lai lịch.**
* Xuất thân: Đó là một đứa trẻ mồ côi, bị bỏ rơi tại một lò gạch cũ và một anh uốn lươn sớm đã nhặt được đứa trẻ, sau đưa cho bà cụ, cụ già bán cho bác phó, chẳng bao lâu bác phó qua đời, Chí Phèo lớn lên trong sự cưu mang của dân làng  Xuất thân đáng thương tội nghiệp.
* Lớn lên: Trở thành nông dân khỏe mạnh, lành như đất, 20 tuổi làm canh điền cho Lý Kiến, Chí Phèo được nhận xét **“ Lành như đất”**  Lương thiện.

+ Làm canh điền, cày thuê kiếm sống, mưu sinh.

+ Bị bà ba gọi bóp chân, Chí Phèo cảm thấy nhục, 20 tuổi người ta không còn là đá chứ không còn là xác thịt  tự trọng. Liên hệ: Nhân vật cô Hiền trong tác phẩm nhà văn Nguyễn Khải là căn cước con người, có lòng tự trọng  Có nhân cách, trọng danh dự.

+ Giấc mơ về mái ấm hạnh phúc, giản dị

 Một con người lương thiện.

###### Bi kịch bị tha hóa.

* **Từ nông dân hiền lành**  **thằng lưu manh.**
* Nguyên nhân: + Do Bá Kiến ghen khi Chí Phèo được bà ba ưu ái, thường xuyên gọi vào bóp chân, Bá Kiến đẩy Chí Phèo vào tù, tìm mọi mưu kế, quyền lực  đẩy Chí Phèo vào tù 7,8 năm.

+ Nhà tù thực dân nữa phong kiến đã nhào nặn, tha hóa Chí Phèo.

 Chí Phèo bị tha hóa  xã hội mà kẻ thống trị có quyền đổi trắng thay đen, nhà tù đại diện cho trật tự xã hội thì lại trái bình thường, nhà tù làm thanh lọc con người.

 Xã hội phi lí, bất công, ngang trái.

###### - Biểu hiện của sự tha hóa:

* Nhân hình: Đầu trọc, răng trắng hớn, mặt đen  cơn cớn, mắt gườm gườm  gớm chết ( Liên hệ: “**Nét cười đen nhánh sau tay áo”**)  lập dị bất thường, Chí Phèo mặc áo Tây vàng, quần nái đen  màu sắc chói lóa, phanh ngực, hình xăm ông tướng  thằng lưu manh.
* Nhân tính: + Tìm đến hàng rượu, hàng thịt chó, uống rượu đến xế chiều, say khướt.

+ Xách vỏ chai đến nhà Bá Kiến, chửi bới gọi tên tục, chửi cho sướng miệng, thỏa mãn. Lý Cường ra xô xát đánh nhau  ăn vạ, đập vỡ, lấy mảnh chai cào vào mặt  kêu gọi sự đồng tình  hướng sự phẫn nộ vào Lý Cường.

+ Liều lĩnh thách thức Bá Kiến, người có quyền lực.

 Liều lĩnh không còn lương thiện  thằng lưu manh hung hăng, liều lĩnh.

###### Bi kịch tha hóa từ lưu manh  con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

- Nguyên nhân: + Do sự khôn ngoan, gian xảo của Bá Kiến ( làng Vũ Đại có thế tranh quyền lực, phe cánh của Tư Đàn, câu kết người nông dân  mong cho nhau lùi bại  Bá Kiến không ổn định, có dòng dõi thừa hưởng từ gia đình, nguyên tắc trị người, dùng thằng đầu bò trị thằng đầu bò như Năm Thọ) tìm mọi cách thu phục Chí Phèo.

+ Chí Phèo thất học, u mê, khờ khạo  tìm đến Bá Kiến khi mới ra tù để chửi, ăn vạ  Chí Phèo không phải đối thủ với Bá Kiến. Đón nhận sự tiếp đãi của Bá Kiến, nghĩ Bá Kiến là người khờ khạo  vui sướng.

###### Biểu hiện của sự tha hóa:

* Nhân hình: Dụng công khắc họa Chí Phèo, vằn dọc, vằn ngang, vết sẹo chằng chịt đó là bằng chứng tội ác, biến thành con vật lạ
* Nhân tính: Triền miên trong những cơn say dài không đầu không cuối  mười mấy năm rất dài, làm bất cứ việc gì mà người ta sai khiến  Chí Phèo gây tội ác  đập phá cảnh yên vui
* **Đoạn văn mở đầu: “ Hắn vừa đi vừa chửi...”** chửi bới của cơn say, sự phẫn uất của Chí Phèo với cuộc đời, chửi tất cả, sự bất công của xã hội, tiếng chửi để nói lên sự cô độc của chính mình, thu hẹp đối tượng, mong muốn được giao tiếp, nhưng không ai coi Chí Phèo là người nữa  mất hết ranh giới của con người, tha hóa đến tận cùng bán mất hình người, hồn người.

###### Sự hồi sinh của nhân vật Chí Phèo.

* **Nguyên nhân:** - Chí Phèo tỉnh rượu  tỉnh ngộ + nhờ cuộc gặp gỡ, đón nhận sự quan tâm chăm sóc
* **Tỉnh rượu:** Gặp gỡ Thị Nở, kinh rượu, bị ốm, cảm lạnh, nhận thức được những điều xung quanh mà mình chưa bao giờ để ý đến. Chí Phèo đã ngoài 40 tuổi ( cơn say kéo dài 10 mấy năm) nhận thức được ánh sáng, âm thanh, cuộc sống xung quanh. Âm thanh tiếng chim vui, truyền tải cảm xúc, âm thanh của những người bán vải, âm thanh của anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá  âm thanh cuộc sống thường nhật nhưng đây là lần đầu Chí Phèo nhận thức được. Nhận thức về bản thân: Nhớ về năm tháng quá khứ  tươi đẹp gắn liền với giấc mơ mái ấm hạnh phúc, lòng tự trọng, anh canh điền lương thiện. Quay về với cuộc sống thực tại: là con số không tròn trĩnh, không gia đình, không vợ con, không tài sản. Năm sào chỉ thuộc về Chí Phèo khi Chí Phèo là tay sai, chỉ là tạm bợ, thậm chí là số âm, trông thấy tuổi già, sợ hãi khi không còn khỏe mạnh như xưa. Nghĩ đến tương lại: là đói rét, ốm đau, cô độc  sợ hãi hốt hoảng  chỉ còn là một màu xám xịt hoang mang, nhận thức được mình.

###### Cuộc gặp gỡ với Thị Nở:

+ Thị Nở: là người phụ nữ không bình thường, ngăn cản hạnh phúc không đến với Thị, người phụ nữ thảm hại, Chí Phèo không bao giờ chạm tới, xấu đến mức ma chê quỷ hờn, môi dày, mũi như cam sành. Thị rất dở hơi, ngẩn ngơ như trong cổ tích. Thị mua gương về soi. Thị nghèo không còn người thân chỉ có bà cô. Thị sinh ra trong gia đình bị bệnh phong, do di truyền, rất khó lấy vợ lấy chồng  họ tránh, không có cơ hội tìm hạnh phúc.

+ Bối cảnh: ngẫu nhiên, bất ngờ ở vườn chuối nhà Chí Phèo, họ đi con đường khác. Thị không sợ vẫn ngày ngày lấy nuớc đi ngang qua vườn chuối nhà Chí Phèo, thường hay xin lửa rượu do Thị dở hơi. Một hôm Thị thấy mệt , Thị nằm ngả lưng tại gốc chuối nhà Chí Phèo ngắm trăng, Thị buồn ngủ say sưa vì ở đây có luồng gió mát, sung sướng. Chí Phèo sau khi chửi mà không có người đáp, phẫn uất muốn đốt nhà. Chí Phèo nhìn thấy bóng mình xệch xạc, siêu vẹo, cười ngặt nghẽo, ở vẹn đường, ở nhà Tư Lãng, uống cùng Tư Lãng. Sau khi uống xong, Chí Phèo thấy ngứa ngáy ra sông tắm, tình cờ gặp Thị đang ngủ say ở vườn chuối nhà mình, dáng nằm hở hênh, không bắt đầu từ tình yêu mà từ bản năng.

+ Đón nhận sự quan tâm, chăm sóc ân cần chu đáo:

* Chí Phèo bị cảm lạnh, Thị đã dìu Chí Phèo vào lều, nhặt mấy manh chiếu rách đắp lên người, Thị đặt Chí Phèo nằm lên chõng.
* Thị đi mượn gạo may mắn ở nhà Thị còn có hành, Thị nấu nồi cháo hành cho Chí Phèo, múc bát cháo hành đem qua cho Chí Phèo, Thị không đi về mà còn múc thêm chén nữa, lắc đầu thương hại.
* Thị vượt ra khỏi định kiến đem đồ qua sống chung với Chí Phèo năm ngày liền. Ngoài tình yêu, Thị mang đến cảm nhận trong lòng người, Chí Phèo cảm động.

###### Biểu hiện:

* Thức tỉnh tính người qua giọt nước mắt **( liên hệ tác phẩm của nhà văn Nam Cao, văn sĩ hộ nhậu say, khi hết say bắt đầu xin lỗi**) : bùng cháy mãnh liệt.
* Thức tỉnh tình người qua biểu hiện cao nhất là tình yêu:

+ Chí Phèo cảm thấy Thị rất có duyên  bản chất tình yêu.

+ Khao khát chung sống với Thị  hướng của tình yêu chân chính.

+ Chí Phèo không kinh rượu nữa, cố uống thật ít để cảm nhận đuợc tình yêu.

+ Thị cảm thấy Chí Phèo hiền lành đến khó tin  sức mạnh cảm hóa của tình yêu.

* Khát vọng làm người lương thiện: khát vọng hoàn lương.

 Thị sẽ mở đường cho hắn, sẽ có cuộc sống ấm no mà Chí Phèo luôn ao ước, sống một cuộc đời lương thiện.

###### Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.

* **Nguyên nhân:**
* Trực tiếp: Do bà cô của Thị, Thị sống với Chí Phèo 5 ngày, sang ngày thứ sáu Thị chợt nhớ ra mình có bà cô, Thị muốn dừng yêu để hỏi ý kiến của cô Thị đã. Cô của Thị ngăn cản Thị vì cho rằng nó là một đứa dở hơi, cho rằng Chí Phèo không xứng với Thị. Thị thảm hại bao nhiêu thì Chí Phèo càng thảm hại hơn.
* Gián tiếp: Do định kiến của làng Vũ Đại, không tin Chí Phèo có thể quay về làm người, Chí Phèo đã quay đầu nhưng bờ không tiếp nhận. Thị dở hơi nên sẵn sàng từ bỏ Chí Phèo quay về với định kiến, trút hết lời bà cô lên người Chí Phèo.

###### Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo:

* Đau đớn tuyệt vọng khi khát vọng bị dập tắt:
* Sau khi Thị đã trút lên Chí Phèo toàn bộ lời bà cô thì Chí Phèo thích thú cười  sau đó nghĩ ngợi một tí ngầm hiểu ra  ngẩn người, không nói gì  đau đớn thất vọng.
* Thị trút xong rồi bỏ về, Chí Phèo chạy theo níu kéo Thị, Chí Phèo gọi nhưng Thị không quay lại, Chí Phèo chạy theo nắm lấy tay Thị, Thị là chiếc phao cứu sinh giữa cuộc đời Chí Phèo.
* Thị gạt tay Chí Phèo, giúi thêm cho một cái làm Chí Phèo ngã lăn ra đất  Chí Phèo biết không thể níu kéo, cánh cửa lương thiện đã đóng sập trước mắt của Chí Phèo Chí Phèo cảm thấy tuyệt vọng, phẫn uất và cần phải trả thù.
* Chí Phèo uống thật nhiều để thực hiện  càng uống càng tỉnh ra ( liên hệ: **“Chén rượu hương đưa say lại tỉnh”** – Tự tình – Hồ Xuân Hương)  Càng uống càng tỉnh càng buồn, Chí Phèo cảm thấy thoang thoảng mùi cháo hành trong hồi ước ngọt ngào, chén cháo hành không hiện hữu  Chí Phèo cảm thấy cay đắng, ôm mặt khóc rưng rức  Chí Phèo bế tắc, rơi vào bất hạnh.

###### Nhận diện và trừng phạt kẻ thù:

* Trong nỗi đau đớn tột cùng, Chí Phèo xách dao đi đến nhà Thị, trả thù Thị nhưng Chí Phèo càng đi thì càng nhận ra không đến nhà Thị mà đến nhà Bá Kiến do :

+ Chí Phèo đang say quên đi ý định ban đầu.

+ Chí Phèo quen chân, bức bắt sẽ đến nhà Bá Kiến.

+ Chí Phèo mơ hồ nhận ra kẻ thù đích thực là Bá Kiến.

* Hôm nay là ngày không bình thường, Chí Phèo không phải là đối thủ của Bá Kiến, Bá Kiến là một con cáo già độc ác. Đúng lúc hôm nay Bá Kiến mất bình tĩnh, ghen với bà Tư gặp ai cũng cười, Bá Kiến cả giận mất khôn, trút giận hết lên người Chí Phèo. Chí Phèo uất ức vì câu nói xúc phạm của Bá Kiến ném 5 hào xuống đất. Phiên tòa nhanh chóng được lập nên **: “ Ai cho tao lương thiện...”**  xử tội Bá Kiến ( liên hệ: “**Ai làm cho khói lên giời; Cho mưa xuống đất? Cho người biệt ly” – Hát tạp - Tản Đà**)  kết tội đanh thép cho xã hội không có quyền con người. Nỗi đau đớn lấy máu rửa thù.

###### Tự hủy hoại mạng sống của chính mình:

* Sau khi đâm chết Bá Kiến, Chí Phèo quay ngược đâm chết chính mình  Cái chết đau đớn.
* Chí Phèo đứng trước hai lựa chọn:

+ Sống mà làm người lương thiện, nhưng cánh cửa lương thiện đã đóng sập trước mắt Chí Phèo, Chí Phèo đã là quỷ thì không còn là con người.

+ Sống để làm quỷ dữ chỉ khi có Bá Kiến giật dây  không thể.

* Tìm đến cái chết của một người lương thiện.
* Màn kịch chưa chấm dứt, khi xã hội thực dân vẫn tồn tại  vấn đề người đọc phải suy nghĩ  tố cáo xã hội.

###### Tổng hợp đánh giá.

* **Đặc sắc nghệ thuật làm nên sức hấp dẫn.**
* Nghệ thuật xây dựng nhân vật Điển hình hóa nhân vật.

Phân tích diễn biến tâm lý nhân vật.

* Nghệ thuật xây dựng cốt truyện.
* Nghệ thuật trần thuật, ngôn ngữ kể chuyện của tác giả, đảo lộn trật tự thời gian, cuộc đời hiện ra logic.

###### Giá trị nội dung tư tưởng.

* Giá trị hiện thực: Phơi bày hiện thực xã hội.
* Giá trị nhân đạo; nhà văn ca ngợi thiên tính tốt đẹp trong con người Chí Phèo.

###### Nhân vật Thị Nở.

* 1. **Chân dung lai lịch:**
* Nhân vật đáng thương, bị nhốt chặt trong lô cốt 4 chiều:

+ Chiều 1: Chân dung thảm hại, xấu ma chê quỷ hờn, sự mỉa mai, mũi như trái cam sành 

đường nét sắc sảo  đáng thương thảm hại tội nghiệp, Thị đã ngoài 30 tuổi.

+ Chiều 2: **“ Ngẩn ngơ như những người đần trong truyện cổ tích”** dở hơi  mua gương về soi  Ân huệ  chẳng trách lại dở hơi, không biết sợ, gặp gỡ Chí Phèo.

+ Chiều 3: Nghèo, khổ sở. Nếu Thị Nở giàu sẽ có anh chàng đào mỏ nhưng Thị vẫn không có tấm chồng.

+ Chiều 4: Thị Nở có dòng giống mả hủi ( bệnh phong)  do di truyền  khủng khiếp nhất của bệnh nan ý

 Thảm hại, số phận bi đát, đáng thương.

*(* ***Mở rộng đoạn đã bị lược: Nhưng người đàn bà ấy lại chính là thị Nở, một người ngẩn ngơ như những người đần trong cổ tích và xấu ma chê quỷ hờn. Cái mặt của thị đích thực là một sự mỉa mai của hóa công: nó ngắn đến nỗi người ta có thể tưởng bề ngang lớn hơn bề dài, thế mà hai má nó lại hóp vào mới thật là tai hại, nếu má nó phinh phính thì mặt thị lại còn được hao hao như mặt lợn, là thứ mặt vốn nhiều hơn người ta tưởng, trên cổ người. Cái mũi thì vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành, bành bạnh muốn chen lẫn nhau với những cái môi cũng cố to cho không thua cái mũi: có lẽ vì cố quá cho nên chúng nứt nở như rạn ra. Ðã thế thị lại ăn trầu thuốc, hai môi dày được bồi cho dày thêm, cũng may quyết trầu sánh lại, che được cái màu thịt trâu xám ngoách. Ðã thế những cái răng rất to lại chìa ra: ý hẳn chúng nghĩ sự cân đối chữa được một vài phần cho sự xấu. Ðã thế thị lại dở hơi; đó là một ân huệ đặc biệt của Thượng đế chí công; nếu sáng suốt thì người đàn bà ấy sẽ khổ sở ngay từ khi mua cái gương thứ nhất. Và thị lại nghèo nếu trái lại, ít nhất đã có một đàn ông khổ sở. Và thị lại là dòng giống của một nhà có mả hủi: cái này khiến không một chàng trai nào phải phân vân. Người ta tránh thị như tránh một con vật rất tởm. Ngoài ba mươi tuổi, thị vẫn chưa có chồng. Ở cái làng Vũ Ðại này người ta kết bạn từ khi lên tám, và có khi có con từ lúc mười lăm; không ai đợi đến năm hai mươi đẻ đứa con thứ nhất. Cứ nhìn tình hình ấy thì ta nói quách: thị Nở không có chồng.).***

###### Vẻ đẹp tâm hồn.

* Không tuân thủ vẻ đẹp đồng nhất. Bá Kiến rất sang  tâm địa bỉ ổi, quỷ quyệt  đối lập trong ngoài.

###### Biết yêu thương, quan tâm, chăm sóc.

* Chăm sóc cho Chí Phèo, dìu Chí Phèo vào lều kiếm mấy manh chiếu rách đắp lên cho Chí Phèo, đặt Chí Phèo lên chõng  chăm sóc ân cần.
* Ý thức trách nhiệm của cộng đồng  chăm sóc tận tình.
* Dậy sớm, nấu cháo hành ngon  quan tâm chăm sóc, ân cần, tình tứ.

 Hồi sinh tâm hồn Chí Phèo.

###### \*Biết khát khao hạnh phúc.

* Dẫn chứng 1: Sau khi ăn nằm với Chí Phèo, Thị trở về nhà, lăn lộn, không ngủ được 

thức tỉnh khát vọng hạnh phúc, cơ hội nhen nhóm.

* Dẫn chứng 2: Sẵn sàng vượt qua định kiến đến ở với Chí Phèo  khát vọng hạnh phúc, bùng cháy dữ dội.
* Dẫn chứng 3: Sau khi ở với Chí Phèo, Thị chợt nhớ ra Thị có một bà cô, Thị muốn dừng yêu để hỏi ý kiến .của cô Thị đã  mong muốn mái ấm hạnh phúc.

###### Ý nghĩa hình tượng nhân vật.

* **Nội dung:**

+ Góp phần làm nổi bật nhân vật trung tâm Chí Phèo  Thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

+ Giúp Chí Phèo hồi sinh bằng sự quan tâm chăm sóc, khiến Chí Phèo thức tỉnh tính người

 giá trị nhân đạo  niềm tin bản chất người tốt đẹp.

+ Đẩy Chí Phèo vào bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người  giá trị hiện thực  Phơi bày hiện thực xã hội cướp đi hình người, hồn người.

 Nếu không có nhân vật Thị Nở thì nó sẽ không trở thành kiệt tác.

###### Nghệ thuật:

+ Giúp thúc đẩy câu chuyện phát triển.

+ Tình huống đặc sắc  bộc lộ trọn vẹn bản chất, tính cách, tâm hồn.

###### III. Tổng kết. 1.Giá trị nội dung.

* Giá trị hiện thực: Tác giả đã phơi bày hiện thực xã hội phi nhân tính, tước đoạt hình người hồn người, mạng sống.
* Giá trị nhân đạo: Thức tỉnh khát vọng sống của Chí Phèo.

###### Đặc sắc nghệ thuật

* Xây dựng nhân vật độc đáo Điển hình hóa nhân vật.

Diễn biến tâm lý.

* Xây dựng cốt truyện.
* Nghệ thuật trần thuật  đảo lộn trật tự thời gian.
* Ngôn ngữ, giọng điệu đa thanh.

###### Ý nghĩa chén cháo hành:

**+** Không làm điều xấu, tượng trưng cho tình thương, tình người.

+ Liều thuốc giải đọc cho tâm hồn CP.

+ Liều thuốc giải độc cho thể xác.

###### Một số câu lưu ý để dẫn chứng:

*+ Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc quần áo nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!.*

*+ Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt mình hình như ươn ướt.*

*+ Trông thị thế mà có duyên. Tình yêu làm cho có duyên. Hắn thấy vừa vui lại vừa buồn.*

*+ Nhưng sao lại mãi đến bây giờ hắn mới nếm vị mùi cháo?*

*+ Hồi ấy hắn hai mươi. Hai mươi tuổi, người ta không là đá, nhưng cũng không toàn là xác thịt.*

*+ Hắn chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì.*

*+ Trời ơi! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn.*

*+ Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.*

*+ Tao muốn làm người lương thiện!*

*+ Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không? Chỉ có một cách... biết không! Chỉ có một cách là... cái này biết không?*

###### \*Phân tích nhân vật Chí Phèo

* 1. **Cuộc đời cùng quẫn của Chí Phèo**

+Hoàn cảnh của Chí Phèo

* Chí Phèo là một đứa con hoang bị bỏ rơi ở một cái lò gạch cũ. Một người đi đánh ống lươn nhặt được Chí Phèo ‘!trần truồng và xám ngắt trong một váy đụp để bên cái lò gạch bỏ không”.
* Sau đó, anh đánh ống lươn đem cho bà goá mù, rồi bà goá mù lại cho bác phó cối.
* Khi bác phó cối chết, Chí Phèo làm canh điền cho nhà Lí Kiến.

+Chí Phèo trước khi đi tù

* Là người canh điền khỏe mạnh, siêng năng. Chí Phèo cũng có những ước mơ giản dị như bao người lao động hiền lành khác: Chí *“ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”.*
* Chí phèo là người có lòng tự trọng. Bà ba nhà Lí Kiến cứ hay gọi Chí lên để bóp chân. Chí Phèo lấy đó làm nhục.
* Lí Kiến (khi đó chưa là Bá Kiến) ghen bóng gió và đã đẩy Chí Phèo vào nhà tù. Một người thanh niên hiền lành vô tội đã bị đẩy vào tù.

+Chí Phèo sau khi ở tù về

* Diện mạo bên ngoài của Chí hoàn toàn thay đổi, khiến cho cả làng lúc đầu không ai biết hắn là ai. *“Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng. Hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!”*
* Hành động của Chí cũng hoàn toàn thay đổi. *“Về hôm trước, hôm sau đã thấy ngồi ở chợ uống rượu với thịt chó suốt từ trưa đến xế chiều”*. Hành vi này quả thật không bình thường đối với một người bình thường. Đúng là như vậy, sau khi bị Bá Kiến biến thành tay sai. Chí Phèo trở thành kẻ đâm thuê, chém mướn, rạch mặt ăn vạ. Không mua được rượu vì chủ quán không bán chịu, Chí Phèo liền đốt quán ngay. Người dân làng Vũ Đại coi Chí Phèo là một “con quỷ” không hơn không kém. Không ai coi Chí là một con người. Thấy Chí Phèo, người ta tránh như gặp phải một con quỷ. Chí Phèo vẫn triền miên trong cơn say. Say trong lúc ăn, say trong lúc ngủ…
* Khi gặp Thị Nở, Chí Phèo mới thức tỉnh muốn được làm người lương thiện.

+ Thị Nở đã ngoài 30 tuổi, dở hơi và lại xấu “ma chê quỷ hờn”.

+ Thị Nở quan tâm đến Chí Phèo, nấu cháo hành cho Chí ăn khi hắn bị ốm. Sự quan tâm ấy đã thức tỉnh Chí Phèo. Bưng bát cháo hành thị Nở đưa cho *“hắn thấy mắt mình hình như ươn ướt. Bởi vì lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho. Xưa nay, nào hắn có thấy tự nhiên ai cho cái gì. Hắn vẫn phải dọa nạt hay giật cướp hắn mới có cái để ăn. “Hắn nhìn bát cháo hành bốc khói mà bâng khuâng””.*

+ Hình ảnh bát cháo hành có giá trị đặc sắc. Nó thể hiện tình thương của con người đối với đồng loại.

+ Với Chí Phèo, năm ngày sống với thị Nở là năm ngày hạnh phúc của đời Chí. Hạnh phúc ấy quá ngắn ngủi so với cuộc đời một con người. Đó cũng là những ngày Chí Phèo không say. Chính thị Nở đã làm cho Chí Phèo thức tỉnh.

+ Tính lương thiện trong Chí Phèo không hề mất đi mà chỉ ngủ mê trong cái vỏ bề ngoài của một con quỷ dữ. Bản chất ấy khi có được tình người sẽ thức tỉnh. Tình yêu, sự quan tâm của thị Nở sẽ là cơn gió lành thổi bùng lên đốm lứa thiên lương còn âm ỉ trong Chí Phèo. Chính thị Nở đã suy nghĩ về Chí Phèo: *“Ôi sao mà hắn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt mà đâm chém người”*. Bản tính thiên lương của Chí Phèo được miêu tả khá thành công trong buổi sáng hôm sau khi Chí tỉnh dậy. *“Hắn bâng khuâng như tỉnh dậy sau một cơn mê rất dài”, “Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá! Có tiếng cười nói của những người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy”.* Những ngày trước đây làm sao Chí Phèo có thể nghe được những âm thanh của cuộc sống vì trước khi gặp thị Nở, cuộc sống của Chí Phèo là những cơn say dài bất tận. Ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, hung dữ trong lúc say, chửi trong lúc say… Vì thế mà hắn phải thốt lên: *“Chao ôi là buồn!”, “Hắn lại nao nao buồn”, “hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”.* Một ước muốn thật chính đáng và giản dị, đời thường.

* 1. Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo
* Tình yêu, sự quan tâm chăm chút của thị Nở đã thức tỉnh Chí Phèo, làm bùng lên đốm sáng lương tri còn sót lại trong Chí. Chí Phèo khát vọng được quay trở về với cuộc sống lương thiện, được hoà mình trong xã hội loài người mà thị Nở sẽ là cây cầu nối.
* Chí Phèo không còn đường để trở về làm người lương thiện được nữa. Bà cô thị Nở ngăn cấm không cho cháu mình lấy Chí Phèo.
* Chí Phèo bị cự tuyệt về tình yêu. Nguyên nhân trực tiếp là thị Nở và bà cô của thị. Nhưng nguyên nhân sâu xa chính là do xã hội phong kiến tàn ác, bất công đã biến Chí thành một “con quỷ dữ” của làng Vũ Đại. Tuyệt vọng, Chí Phèo tìm đến rượu. Nhưng lần này, càng uống, Chí Phèo càng tỉnh ra. *“Hắn ôm mặt khóc rưng rức”.* Điều đó chứng tỏ rằng Chí Phèo luôn khát khao được trở về làm người lương thiện. Khi không còn tình yêu, không còn con đường trở về làm người lương thiện, Chí Phèo quyết trả hận.
* Hắn quyết định đến nhà thị Nở *“để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khọm già nhà nó”.* Chí Phèo ra đi với một con dao cầm trong tay. Nhưng *“hắn không rẽ vào nhà thị Nở mà thẳng đường đến nhà Bá Kiến và nói thẳng với Bá Kiến; “Tao muốn làm người lương thiện”, “Ai cho tao lương thiện?”* Chí Phèo giết Bá Kiến và tự kết liễu đời mình. Chí Phèo giết Bá Kiến nghĩa là Chí Phèo đã nhận đúng kẻ thù của mình. Hai cái chết thể hiện mâu thuẫn đối kháng gay gắt trong xã hội có giai cấp. Đó là mâu thuẫn giữa người nông dân với giai cấp phong kiến mà đại diện là bọn địa chủ, cường hào, ác bá ở nông thôn.

-> Chí Phèo chết ngay trước ngưỡng cửa bước vào cuộc sống lương thiện. Đó là bi kịch của Chí Phèo cũng là bi kịch của của những người nông dân bị bần cùng, bị lưu manh hoá. Quá thực, Chí Phèo không có lối trở về. Đứng trước hai con đường, Chí Phèo chỉ được chọn một mà thôi.

Thứ nhất, Chí Phèo tiếp tục trở về sống cuộc sống của một *“con quỷ dữ’*. Hai là, Chí Phèo chết để giữ lại phần hiền lương còn sót trong tâm hồn. Chí Phèo đã chọn con đường thứ hai. Chí Phèo đã chết vì ý thức về nhân phẩm đã trở về trong anh. Anh không thể chấp nhận cuộc sống thú vật được nữa.

Chí Phèo đã chết quằn quại trên vũng máu trong niềm đau thương vô hạn vì khát khao được làm người lương thiện đã bị từ chối một cách lạnh lùng. Lời nói cuối cùng của Chí Phèo vừa

đanh thép vừa chất chứa phẫn nộ: *“Ai cho tao lương thiện?”.*Phải chăng câu nói ấy đã được đặt ra một cách bức thiết khi tác phẩm ra đời. Làm thế nào, bằng con đường nào để người nông dân không rơi vào tấn bi kịch như Chí Phèo.

**Ý nghĩa hình tượng Chí Phèo :** Qua truyện ngắn này, Nam Cao khái quát một hiện tượng xã hội ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng: một bộ phận nông dân lao động lương thiện bị đẩy vào con đường tha hoá, lưu manh hoá. Nhà văn đã kết án đanh thép cái xã hội tàn bạo tàn phá cả thế xác lẫn tâm hồn người nông dân lao động, đồng thời khẳng định bản chất lương thiện của họ, ngay khi họ bị vùi dập mất cả nhân hình, nhân tính.

###### Đặc sắc nghệ thuật

* 1. **Tiếng chửi của Chí Phèo**
* Hắn chửi tất cả : từ trời đời cả làng Vũ Đại “cha đứa nào không chửi nhau với hắn” “đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn”=> đối tượng chửi đã được xác định : xã hội thực dân nửa phong kiến đã sinh ra cái thằng Chí Phèo, đối tượng chửi qua đó cũng thu hẹp dần chứng tỏ Chí đang rơi vào ngõ cụt của sự bế tắc.
* Cái mà Chí nhận được là : “trời có của riêng nhà nào” “đời là tất cả nhưng chẳng là ai” “không ai lên tiếng cả” “không ai ra điều” “nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo”. Đáp lại tiếng chửi ấy trớ trêu thay lại là “tiếng chó cắn lao xao”.
* Ý nghĩa tiếng chửi của Chí Phèo:

Chí chửi tức là Chí muốn giao tiếp với mọi người nhưng tất cả đều im lặng, chỉ có “ba con chó dữ với một thằng say rượu”) Chí đã bị đánh bật ra khỏi xã hội loài người, tiếng chửi trở nên vật vã, tuyệt vọng.

Tiếng chửi của Chí là tiếng nói đau thương của một con người ý thức về bi kịch của mình: sống giữa cuộc đời nhưng đã mất quyền làm người Đó chính là sự đau xót của nhà văn đối với nhân vật của mình.

###### Chi tiết bát cháo hành

* Sự xuất hiện: Hình ảnh này xuất hiện ở phần giữa truyện. Chí Phèo say rượu, gặp Thị Nở ở vườn chuối. Khung cảnh hữu tình của đêm trăng đã đưa đến mối tình Thị Nở – Chí Phèo. Sau hôm đó, Chí Phèo bị cảm. Thị Nở thương tình đã về nhà nấu cháo hành mang sang cho hắn.
* Bát cháo hành trong cảm nhận của Chí:
* Nồi cháo còn nóng nguyên... vừa mang sang Thị đã đi tìm gạo, hành thì may nhà lại còn.
* Bát cháo hành khiến Chí rất “ngạc nhiên” và thấy “mắt như ươn ướt” bởi vì đây là lần đầu tiên hắn được một người đàn bà cho.
* Bát cháo hành khiến Chí bâng khuâng.
* Cảm nhận: “Cháo mới thơm làm sao”- bát cháo là sự quan tâm của Thị dành cho hắn.
* Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm người nhẹ nhõm.
* Hắn nhận ra cháo hành rất ngon.

 Bất cháo hành giản dị trong cảm nhận của Chí là thứ rất ngon, đó là chi tiết khiến hắn lần đầu tiên và cũng là duy nhất cảm thấy được quan tâm, nó đánh thức nhân tính bấy lâu nay bị vùi lấp trong Chí.

* Ý nghĩa:
* Về nội dung:

+ Thể hiện tình yêu thương của Thị Nở dành cho Chí phèo

+ Là hương vị của hạnh phúc, tình yêu muộn màng mà Chí Phèo được hưởng

+ Là liều thuốc giải cảm và giải độc tâm hồn Chí : gây ngạc nhiên, xúc động mạnh, khiến nhân vật ăn năn, suy nghĩ về tình trạng thê thảm hiện tại của mình. Nó khơi dậy niềm khao

khát được làm hoà với mọi người, hi vọng vào một cơ hội được trở về với cuộc sống lương thiện. Như vậy, bát cháo hành đã đánh thức nhân tính bị vùi lấp lâu nay ở Chí Phèo.

* Về nghệ thuật:

+ Là chi tiết rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, khắc họa sâu sắc nét tính cách, tâm lí và bi kịch của nhân vật.

+ Góp phần thể hiện sinh động tư tưởng Nam Cao: tin tưởng vào sức mạnh cảm hoá của tình người.

###### Ý nghĩa đoạn kết, hình ảnh cái lò gạch cũ

Sau khi Chí Phèo chết, ở phần kết thúc tác phẩm, Thị Nở lại xuất hiện. Thị “nhớ lại lúc ăn nằm với hắn… rồi nhìn nhanh xuống bụng”, “Đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa và vắng bóng người lại qua…”.

* Cử chỉ và ý nghĩ của thị khiến người ta nghĩ tới: sẽ lại có một Chí Phèo con ra đời (…).
* Hình ảnh “cái lò gạch cũ” xuất hiện trong ý nghĩ của Thị ở đây nằm trong ý đồ nghệ thuật của nhà văn: Một kiểu kết cấu tác phẩm đầu cuối tương ứng – kết cấu vòng tròn. Mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và địa chủ cường hoà một lần nữa được nhấn mạnh tô đậm. Bá Kiến chết thì có lí Cường, Chí Phèo chết thì có một Chí Phèo con sẽ xuất hiện. Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ cường hào khi âm ỉ, khi bùng lên dữ dội, song không thể giải quyết. Vấn đề những con người lao động lương thiện bị xã hội đẩy vào con đường lưu manh cùng quẫn quay lại chống trả với xã hội bằng chính sự lưu manh của mình là vấn đề thuộc về bản chất, là quy luật tất yếu khi xã hội thực dân phong kiến còn tồn tại. Hình ảnh “cái lò gạch cũ” nằm trong ý đồ nghệ thuật và là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của nhà văn Nam Cao.Với hình ảnh này, chủ đề của thiên truyện được khơi thêm những chiều sâu mới.

###### Giá trị hiện thực và nhân đạo trong truyện Chí Phèo

**Giá trị hiện thực:** là sự tái hiện một cách chân thực những điều đang diễn ra trong cuộc sống; mà ở đây là bức tranh cuộc sống một làng quê trong xã hội thuộc được nửa phong kiến.

\*Giá trị hiện thực được thể hiện qua:

* 1. Bộ mặt giai cấp thống trị:

1. Phong kiến:

* Chúng cấu kết với nhau cùng bóc lột, sống xa hoa trên sức lao động của nhân dân.
* Mặt khác, chúng “ngầm cho nhau ăn bùn”, chia thành nhiều phe cánh để đấu đá nhau, tranh giành quyền lợi của nhau ở mảnh đất “quần ngư tranh thực”
* Để làm rõ hơn bộ mặt của giai cấp phong kiến, có thể phân tích vài nét về gia đình Bá Kiến mà Lão Bá là chủ nhà:

+ Bá Kiến xuất thân trong một gia đình giàu có, mấy đời làm chánh tổng, bá hộ, sống sung túc phè phỡn với nhiều đất đai, của cải.

+ Mặc dù không được đặc tả ngoại hình, nhưng qua tiếng cười và tiếng quát, ta có thể tưởng tượng phần nào sự bề thế, uy quyền của Bá Kiến.

+ Con người Bá Kiến được thể hiện trong nhiều mối quan hệ:

* Hắn là con mọt già chuyên đục khoét và tìm mọi cách vắt kiệt sức của người dân
* Là con cáo già gian xảo quỷ quyệt với những đường đi nước bước được tính toán cẩn thận để áp bức nhân dân (Điều này được thể hiện rõ qua những lầ Chí Phèo đến nhà Bá Kiến)

1. Thực dân:

* Ảnh hưởng của chế độ thực dân được thể hiện gián tiếp qua sự xuất hiện của nhà tù ~~> Làm con người biến dạng về ngoại hình, méo mó nhân cách
  1. Miêu tả cuộc sống khốn cùng của người dân lao động:
* Người nông dân phải sống trong cảnh bần cùng cơ cực (không có của cải, nghề nghiệp; chỉ biết làm thuê để kiếm sống)
* Người nông dân bị tha hóa, lưu manh, mất nhân phẩm (Chí Phèo, Năm Thọ, Binh Chức) (Nguyên nhân: do cuộc sống khó khăn,..; họ bị chính đồng loại của mình quay lưng; làm mất “sức đề kháng”)

###### Giá trị nhân đạo:

\*Giá trị nhân đạo: Sự quan tâm đến những người có hoàn cảnh không may; thông cảm, chia sẻ và phát hiện những phẩm chất tốt đẹp ở họ.

\*Biểu hiện:

* Thấu hiểu hoàn cảnh của người lao động; bày tỏ sự thương cảm sâu sắc.

+ Sự xót xa với thân phận một sinh linh bé nhỏ (Chí Phèo từ lúc bị bỏ rơi ở cái lò gạch cũ đã được nhiều người dân chuyền tay nhau nuôi nấng)

+ Cảm nhận được thế giới nội tâm của Chí với nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau

+ Hiểu được tâm trạng phẫn uất, tuyệt vọng của Chí (khi bị cự tuyệt tình yêu và đòi lương thiện)

* Phát hiện những phẩm chất tốt đẹp của họ

+Chí Phèo: hiền lành, cần cù lao động, ước mơ trong sáng, giàu lòng tự trọng

+Thị Nở: giàu tình người (thể hiện ở sự chăm sóc với Chí Phèo, bát cháo hành)

-Khẳng định chất lương thiện trong con người tưởng chừng đã hóa quỷ dữ (qua lời đối thoại và độc thoại nội tâm của Chí

###### Kết luận :

Chí Phèo là truyện ngắn thành công của Nam Cao qua việc xây dựng kết cấu, tình huống truyện, chi tiết đắt giá; xây dựng được nhân vật điển hình. Nhà văn đã phản ánh đầy đủ và cụ thể bức tranh xã hội một làng quê. Bằng cái nhìn vừa căm phẫn cái xấu vừa thấm đẫm tình yêu thương đối với tầng lớp thấp cổ bé họng, tác phẩm vì thế đã có giá trị rất lớn trong việc nâng cao nhận thức, tình cảm cho người đọc.

###### Câu 1:Tác phẩm “Chí Phèo” có những nhan đề nào? Ý nghĩa nhan đề “Chí Phèo”?

1. Tác phẩm “Chí Phèo” có những nhan đề:

* Lúc đầu có tên là “Cái lò gạch cũ”: nhấn mạnh sự xuất hiện của Chí Phèo trong cuộc đời,cách gọi này dựa vào hình ảnh cái lò gạch bỏ không ở phần đầu và được lặp lại ở câu kết của tác phẩm,điều đó có ý nghĩa nhấn mạnh tính chất quy luật của hiện tượng Chí Phèo,tạo ra ám ảnh trong tâm trí người đọc.Tuy nhiên nhan đề này đã thể hiện cái nhìn bi quan của tác giả về số phận của người nông dân.
* Sau đó Nhà xuất bản Đời Mới đổi tên là “Đôi lứa xứng đôi”: nhan đề này dựa vào mối tình Chí Phèo – thị Nở, gợi sự tò mò của độc giả.Tuy nhiên,nhan đề này cũng chưa khái quát được ý nghĩa của tác phẩm.

1. Ý nghĩa của nhan đề “Chí Phèo”:

* Nhan đề “Chí Phèo” vẽ nên một con người cụ thể,mộtsố phận cụ thể,cô đơn,cô độc...
* Nhan đề “Chí Phèo” thâu tóm được nội dung của tác phẩm.Chí Phèo là nạn nhân,là sản phẩm của XH phong kiến nửa thực dân.Chí là người nông dân lương thiện nhưng lại bị đẩy vào “bước đường cùng” trở thành kẻ lưu manh,côn đồ,mất hết cả nhân hình nhân tính.Trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.Chí bị cự tuyệt quyền làm người.Nam Cao phát hiện trong sâu thẳm con người ấy là bản tính lương thiện.Chỉ cần một chút tình thương nhe nhóm sẽ bùng lên.Cuối cùng nhờ tình yêu của Thị Nở, Chí được thức tỉnh.Anh đến nhà Bá Kiến đòi lương thiện rồi giết chết Bá Kiến và tự kết liễu đời mình.
* Nhan đề đã góp phần bộc lộ giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

###### Câu 2: Ý nghĩa hình tượng bát cháo hành?

Bát cháo hành là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong tác phẩm Chí Phèo góp phần thể hiện giá trị nhân đạo của tác phẩm:

* Bát cháo ấy không những giúp Chí thoát khỏi trận ốm “thừa sống thiếu chết” mà hơn hết,nó là liều thuốc khai sáng cho quãng đời tội lỗi của Chí Phèo.
* Chí sung sướng hạnh phúc khi cảm nhận được vị ngọt của tình yêu qua bát cháo hành của Thị. Vì vậy, bát chào hành của Thị chất chứa tình yêu thương chân thành đã biến Chí từ một thằng lưu manh chuyên rạch mặt ăn vạ thành một anh nông dân lương thiện với biết bao cảm xúc,nghĩ suy của một con người khát khao được trở về với XH loài người.Bát cháo đầy tình yêu thương của Thị đã giúp Chí rũ bỏ lốt quỷ để trở lại làm người.
* Tuy nhiên,hương vị của bát cháo hành cũng làm tăng thêm bi kịch mồ côi của Chí Phèo. Hương vị bát cháo hành cũng là hương vị tình yêu của Thị Nở,làm xúc động Chí,đây là lần đầu tiên Chí có tình cảm của một con người: bâng khuâng buồn,vui hồn nhiên như đứa trẻ “muốn làm nũng với thị như với mẹ”.

###### Câu 3: Sau khi tỉnh rượu Chí Phèo đã nghe được những âm thanh nào? Ý nghĩa của những âm thanh ấy đối với sự thức tỉnh của Chí Phèo?

1. Sau khi tỉnh rượu Chí Phèo đã nghe được những âm thanh: tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèođuổi cá, tiếng mấy bà đi chợ bán vải về.
2. Ý nghĩa của những âm thanh ấy đối với sự thức tỉnhcủa Chí Phèo:

* Cuộc gặp gỡ bất ngờ với Thị Nở và trận ốm đã làm cho con quỷ dữ có sự thay đổi hẳn về tâm sinh lý.
* Từ khi đi tù về đây là lần đầu tiên sau bao nhiêu năm Chí hết say, hoàn toàn tỉnh táo và có được một khoảng ngưng lặng để nghe được những âm thanh quen thuộc của cuộc sống.Những âm thanh ấy là tiếng gọi tha thiết của cuộc sống trong anh.
* Âm thanh đó đã đánh thức trong Chí những cảm xúc của con người.Chí nhớ về quá khứ,nhớ lại giấc mơ thời trai trẻ của mình “chồng cuốc mướn cày thuê,vợ dệt vải”. Chí ý thức được hiện tại và nghĩ đến tương lai“cô độc và đói rét ốm đau”.

###### \*Bài Phân tích

Nam Cao là một trong những nhà văn lớn trong nền văn học Việt Nam, nhiều sáng tác của ông có thể coi là kiệt tác. Ớ chủ đề viết vế người nông dân trước Cách mạng tháng Tám, truyện ngắn Chí Phèo vẫn được coi là thành công xuất sắc.

So với một số sáng tác khác của Nam Cao, truyện ngắn Chí Phèo có phạm vi phản ánh tương đối rộng và nhất là có sức khái quát xã hội cao. Có thể nói, làng Vũ Đại trong tác phẩm là hình ảnh chân thực, thu nhỏ của nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Chí Phèo đi sâu miêu tả, phân tích các quan hệ xã hội làng quê dưới chế độ cũ. Đó là những mối quan hệ đầy mâu thuẫn và mâu thuẫn rất gay gắt. Trước hết, đó là những mâu thuẫn thường xuyên trong nội bộ giai cấp thống trị, bọn chúng chẳng khác nào “đàn cá tranh mồi”, làng Vũ Đại ở thế “quần ngư tranh thực”. “Mồi thì ngon đấy, nhưng có dăm bè bảy bối, bè nào cũng muốn ăn”. Do đó, một mặt chúng cấu kết với nhau để bóc lột nông dân, mặt khác chúng lại luôn luôn rình cơ hội trừng trị lẫn nhau, mong cho nhau lụn bại để cưỡi lên đầu lên cổ, để cho nhau “ăn bùn”. Chính mâu thuẫn này có liên quan đến số phận những cố nông nghèo khổ như Binh Chức, Chí Phèo,… Nó cũng liên quan đến mâu thuẫn đối kháng gay gắt giữa người nông dân với địa chủ. Nam Cao cũng đi sâu vào việc phản ánh mâu thuẫn đối kháng giai cấp giống nhiều cây bút hiện thực như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan,… Trong truyện ngắn Chí Phèo, qua hình tượng nhân vật bá Kiến, toàn bộ bộ mặt tàn ác, xấu xa của giai cấp thống trị đã bị phơi bày. Bá Kiến điển hình cho những tên địa chủ cường hào, ác bá ở các làng xã Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Nam Cao đã miêu tả sinh

động bản chất gian hùng của một tên địa chủ cáo già trong nghề thống trị. Một bá Kiến với kiểu nói “rất sang”, với lối nói ngọt nhạt, với cái cười Tào Tháo, bao giờ cũng làm cho kẻ yếu bóng vía phải sợ. Hắn biết “mềm nắn rắn buông, thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ hai sợ kẻ cố cùng liều thân, bám lấy thằng có tóc ai bám thằng trọc đầu..Hắn nghiệm ra rằng : “Một người khôn ngoan nên bóp đến nửa chừng. Hãy ngấm ngầm đẩy nó xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn. Hãy đập bàn, đập ghế đòi cho được năm đồng, nhưng được rồi thì lại vứt trả lại năm hào “vì thương anh tung quá”. Và cũng phải tuỳ mặt nữa…”. Hắn cũng nhận ra rằng “những thằng tứ cố vô thân giết chết chúng nó thì dễ, nhưng giết được, chỉ còn có xương, mà lại mở một dịp tốt cho các phe nghịch nó xoay lại mình…”, ”Bỏ tù nó thì dễ nhưng ngày ra tù nó chẳng để cho mình yên thân”. Nếu bóc lột con em nông dân quá mức là dại, bởi vì “mười thằng bị đẩy ra khỏi làng thì cả mười khi trở về đều giở toàn những giọng uống máu người không tanh…”. Đó là những tính toán, kinh nghiệm của một kẻ xảo quyệt. Hơn ai hết, bá Kiến áp dụng một quỷ kế “trị không lợi thì cụ dùng”. Hắn biết uốn mình mềm dẻo theo các thủ thuật lúc cương lúc nhu, hắn giương lên các bẫy đường mật để dụ những kẻ mất cảnh giác, hắn dùng vật chất để ràng buộc những ai nhẹ dạ, hắn thu nạp dưới trướng những kẻ đầu bò đầu bướu không sợ đi ở tù làm tay sai thân tín… Cách đối xử của bá Kiến với Chí Phèo thể hiện đầy đủ bản chất gian ngoan của hắn. Nam Cao không đi sâu vào miêu tả đời tư thối nát của hắn mà chỉ tập trung thể hiện mối quan hệ với nông dân, chính vì thế bá Kiến có một cá tính khác biệt với nhiều điển hình về giai cấp thống trị của văn học hiện thực phê phán đương thời. Với sự gian hùng và xảo quyệt ấy, những kẻ như bá Kiến đã biến những người nông dân chất phác, hiền lành thành những tên lưu manh, đã cướp đi của họ phần Người quý giá và đẩy họ vào con đường không lối thoát.

Giá trị lớn nhất của truyện ngắn Chí Phèo là đi sâu thể hiện bi kịch của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám. Trong tác phẩm, nhà văn tập trung chủ yếu làm nổi bật hình tượng trung tâm Chí Phèo. Có thể nói, Chí Phèo là điểm hội tụ những giá trị nhân đạo sâu sắc nhất của tác phẩm. Trước hết, Chí Phèo là hiện tượng có tính quy luật, là sản phẩm của làng quê Việt Nam trước Cách mạng với những “cụ tiên chỉ” như bá Kiến. Đó là hình tượng người lao động lương thiện bị đè nén bóc lột đến cùng cực đã chống trả lại xã hội bằng con đường lưu manh. Bá Kiến đẩy Chí Phèo – một anh canh điền hiền lành, chất phác cũng có biết bao ước mơ như “có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải” – thành một con quỷ dữ. Nhà tù thực dân cùng bá Kiến làm biến chất Chí Phèo. Anh trai cày hiền lành, chăm chỉ thành một kẻ khác hẳn với “cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết !… Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ”. Và Chí không phải là hiện tượng cá biệt. Trong nhiều truyện ngắn, nhà văn cũng xây dựng hàng loạt những nhân vật như vậy, do thái độ đối xử của xã hội mà trở nên ngang ngược bất trị như Trạch Văn Đoành, anh cu Lộ, Binh Chức,… Như vô tình, tác giả đã nhắc đến những Binh Chức, những Năm Thọ khi nói về thân phận những kẻ đi tù về trở thành kẻ khác. Nhưng nỗi bất hạnh của Chí không chỉ dừng ở chỗ không được làng coi là con người, bị mọi người hắt hủi, tâm trạng cô đơn của Chí cứ kéo dài triển miên trong suốt mấy chục năm của cuộc đời, mọi người đều tránh mặt hắn, không ai thèm ra lời, hắn bị tước quyền làm một con người chỉ vì cái xã hội tàn ác đẩy đến bước đường cùng không lối thoát. Khi gặp thị Nở, lần đầu tiên từ khi trở về làng Chí mới hoàn toàn tỉnh táo để nhớ lại những ước mơ về hạnh phúc bình dị.

Đó cũng là lúc Chí nhận ra hiện thực-đau khổ của mình. Trận ốm là dấu hiệu của tuổi già, đã yếu đi nhiều, ý thức vể tương lai chỉ còn đói rét ốm đau và cả cô đơn mà “cô đơn thì đáng sợ hơn đói rét và ốm đau nhiều lần”, đã khiến Chí nhận thức sâu sắc về nỗi cô đơn của mình Phản ứng của bà cô thị Nở dẫn đến thái độ của thị đối với Chí đã đẩy Chí vào tâm

trạng tuyệt vọng của con người khao khát lương thiện nhưng đã bị chặn đứng lại một cách phũ phàng. Nhà văn đã hoá thân vào nhân vật để thể hiện nỗi đau, sự tuyệt vọng đến cực điểm của nhân vật. Đang hạnh phúc, đang khao khát, đang chờ đợi nhưng sự trở lại của thị Nở thật phũ phàng với Chí. Thay cho hạnh phúc và tình người ấm áp mà Chí đang chờ đợi là những lời sỉ vả. Chí hoàn toàn sụp đổ : “Hắn nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu, hắn bỗng nhiên ngẩn người. Thoáng một cái, hắn lại như hít thấy hơi cháo hành”. Nhà văn đã diễn đạt thật chính xác và tội nghiệp tâm trạng bi kịch của Chí, một bi kịch cay đắng và đau xót nhất, khi con người nhận ra mình đã không còn một cơ hội nào nữa để được là một con người bình thường. Bi kịch tuyệt vọng đến cực điểm của một người nhận ra rằng mình đã không còn gì để hi vọng nữa, “Hắn cứ ngồi ngẩn mặt, không nói gì… Hắn sửng sốt, đứng lên gọi lại… Hắn đuổi theo thị, nắm lấy tay. Thị gạt ra, lại giúi thêm cho một cái. Hắn lăn khoèo xuống sân…”. Có lẽ trong văn học, kể cả những kiệt tác, không có nhiều những tình tiết như thế này. Bao nhiêu tình thương, sự cảm thông với Chí và sự căm giận đối với bọn người như bá Kiến đã dồn cả ở đoạn văn này. Tài năng và tấm lòng đối với người nông dân của Nam Cao đã kết tinh và thể hiện sâu sắc nhất ở đoạn miêu tả phản ứng của Chí Phèo trước sự từ chối dữ dội của thị Nở.

Nhập thân vào nhân vật và cảm nhận nỗi đau đớn tuyệt vọng của một con người, nhà văn đã thể hiện được nỗi đau nhàn loại. Nhà văn đã miêu tả một lần uống rượu đặc biệt nhất trong cuộc đời Chí. Chí lại lôi rượu ra uống nhưng càng uống hắn lại càng tỉnh : “hơi rượu không sặc sụa, hắn cứ thoang thoảng thấy hơi cháo hành”. Đó là hương vị của tình yêu, của niềm hạnh phúc, niềm hạnh phúc ấy lần đầu tiên Chí được hưởng cho nên nó khó phai mờ trong tâm trí của anh. Sự tỉnh táo khiến cho Chí thấy tiếc hạnh phúc mà mình đã có và nhận ra sự thực cay đắng, chua chát trong lời bà cô thị Nở. Anh tuyệt vọng khi nhận ra hạnh phúc không bao giờ đến với anh, dù đó là hạnh phúc nhỏ nhoi nhất (được làm vợ chồng với người đàn bà xấu xí, dở hơi lại có mả hủi), vì sự thù ghét của xã hội. Anh hiểu được ý nghĩa sâu sắc trong lời của bà cô thị Nở : “Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ”.

Trong cơn đau đớn và tuyệt vọng ấy, định đi đến nhà thị Nở nhưng đôi chân lại đưa Chí đến nhà bá Kiến. Không phải vì Chí say rượu, mặc dù nhà văn đã giải thích : “Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm”. Đó chính là lúc Chí tỉnh táo. Anh đã hiểu và tìm đúng kẻ đã cướp đi của anh tất cả. Câu hỏi “Ai cho tao lương thiện ?” chính là lời nói xuất phát của một quá trình suy nghĩ chín chắn của Chí và cũng là chi tiết thể hiện nỗi đau lớn nhất của một người tuyệt vọng. Chọn cách giải quyết cho số phận của mình là giết bá Kiến và tự sát chứng tỏ anh hoàn toàn tỉnh táo. Đây là lời tố cáo quyết liệt của nhà văn đối với xã hội có những kẻ cầm quyền như bá Kiến. Bọn người thâm hiểm, tham lam và tàn độc ấy đã cướp đi của con người bản chất lương thiện.

Cướp đi của người khác bất cứ thứ gì cũng là tội ác, nhưng cướp đi của con người hạnh phúc, ước mơ, bản chất lương thiện là tội ác dã man nhất, nó dã man hon cả tội giết người. Đó là một kiểu giết người không dao, một kiểu hành hạ con người tàn độc nhất.

Cái chết tức tưởi và tuyệt vọng của Chí khi anh đứng trước cánh cửa khoá quá chặt của ngôi nhà lương thiện là điểm nút của tấn bi kịch cuộc đời người nông dân vốn có bấn chất lương thiện. Khát khao được xây dựng hạnh phúc với thị Nở, được có một gia đình, được thức tỉnh sau bao năm làm quỷ dữ chỉ nhờ một bát cháo hành và bàn tay chăm sóc vụng về của một người đàn bà dở hơi chứng tỏ con người ấy vẫn hoàn toàn là một con người. Qua chi tiết này, nhà văn đã khẳng định lương thiện vốn là rễ phẩm chất Người trong nhũng người nông dân. Những mưu mô xảo quyệt và quyền lực của bọn thống trị độc ác chỉ khiến cho cái ác đẩy nó ra phía sau chứ không thể huỷ diệt nó, bởi suy cho cùng, hạnh phúc là khao khát và

ước mơ của mọi con người dù họ là ai và thuộc tầng lớp nào. Trong các sáng tác của mình, nhà văn Nam Cao luôn thể hiện một cách nhiệt thành chân lí ấy. Trong nhiều tác phẩm, dù để nhân vật bị tha hoá đến mức nào, nhà văn cũng không để họ hoàn toàn đánh mất mình, vẫn để họ nhận ra bi kịch và nhớ lại mình, dù họ là bất cứ ai, trí thức hay nông dân (lão Hạc, Hộ, Điền, Thứ, anh cu Lộ,.. .) Đây chính là điều làm nên giá trị nhân bản cho sáng tác của Nam Cao, là nơi thể hiện niềm tin của nhà văn đối với phẩm chất lương thiện của con người.

Phản ánh hiện thực để tố cáo tội ác và đòi quyền sống cho con người là mục đích nhân văn mà tác phẩm của Nam Cao luôn hưáng đến. Vì thế nhà văn đã không chỉ lặp lại nhiều lần kiểu nhân vật bị tha hoá mà còn xây dựng những điển hình nghệ thuật. Qua nhân vật Chí Phèo, nhà văn khái quát lên số phận bi kịch bị tha hoá của người lương thiện. Việc Chí Phèo tự vẫn sau khi giết bá Kiến chứng tỏ anh đã bị đẩy đến con đường cùng. Nhưng chắc chắn vẫn sẽ có Chí Phèo khác bởi mới chỉ một bá Kiến chết đi, còn nhiều bá Kiến khác lớn lên và lại nhiều Chí Phèo được sinh ra. Bởi thế mới có chi tiết kết thúc »tác phẩm nghe tin Chí Phèo chết thị Nở “nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn… nhìn nhanh xuống bụng..Và đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua. Thị Nở đã nghĩ đến điểm bắt đầu cho một vòng đời oan nghiệt. Rõ ràng, Nam Cao muốn khẳng định hiện tượng Chí Phèo chưa thể chấm dứt. Khi nào xã hội còn tàn ác, còn áp bức bất công thì sẽ còn những con người khốn khổ bị đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi. Sự vô lương tâm của kẻ cầm quyền và những định kiến xã hội sẽ giết chết bất cứ ai, dù người đó sống trong xã hội nào. Điều mà Nam Cao nói ở Chí Phèo vẫn có một giá trị rất lâu dài.

Với giọng văn sắc lạnh và tỉnh táo, nhà văn đã phản ánh thật chính xác và chân thực hiện thực xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Ân đằng sau vẻ sắc lạnh và tỉnh táo ấy là một tấm lòng nhân hậu, một tâm hồn nhạy cảm luôn tràn đầy tình yêu thương đối vối con người. Nhìn thấy những bi kịch của cuộc đời nhưng nhà văn không bi quan mà luôn tin tưởng vào bản chất tốt đẹp của con người.

Tác phẩm của Nam Cao có giá trị hiện thực vững bền. Nhà văn không đi sâu phản ánh sự khổ cực vì đói nghèo của người nông dân, mà đi sâu khai thác những dằn vặt về tinh thần của con người. Đây là bi kịch của cả nhân loại. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến những bi kịch tinh thần. Bi kịch tinh thần của các nhân vật trong truyện ngắn của Nam Cao là bi kịch bị tha hoá, và nguyên nhân sâu xa nhất của những bi kịch ấy là sự áp bức của giai cấp thống trị trong xã hội. Vì vậy tác phẩm của Nam Cao luôn có giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc. Nhắc đến sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám là nhắc đến những bi kịch tinh thần được thể hiện rất sâu sắc và tinh vi. Những điều được chứng kiến, những trải nghiệm, những dằn vặt của chính bản thân và tấm lòng thiết tha tình đời là điều cốt lõi nhất làm nên những truyện ngắn có giá trị nhân văn đặc sắc như Chí Phèo.

###### LIÊN HỆ

Cho đến lúc này tôi cứ tưởng tượng thấy ở một nơi nào đó, vẫn như thói quen xưa nay của cái ông nhà văn cả nghĩ này, Nam Cao vẫn đang còn ngồi im lặng trầm ngâm suy nghĩ trên một manh chiếu đã sòn cũ. Chung quanh chỗ ông ngồi, sách vở, điếu đóm, bản thảo đã hoàn thành sắp đưa nhà xuất bản, bản thảo đang viết dở bày ngổn ngang. Ông khách mà Nam Cao đang tiếp chuyện lúc này không phải là ông lão hàng xóm vừa chạy sang thổ lộ về việc bán chó mà là Chí Phèo. Chí Phèo đang lúc tỉnh rượu. Ngồi ở mép chiếu, đặt ngang trên đùi một khẩu tiểu liên tuyn ở đầu nòng vẫn toả ra một chút khói, là một tay Chí Phèo hoàn toàn tỉnh táo.

Đúng như Nam Cao đã từng viết về hắn, những khi tỉnh rượu bao giờ Chí Phèo cũng lành như đất. Nom hắn lành quá ! Không những hiền lành mà nom hắn lúc này lại còn ngây thơ như trẻ con vậy. Cho nên lúc này trông bộ dạng hắn rất là ngây ngô và ngô nghê vì bên dưới hai ống quần nâu rách vá, ống cao ống thấp, hắn vừa kiếm được không biết ở đâu một đôi giày trận của lính nguỵ, giày da có cá sắt hẳn hoi. Đôi giày trận trong chân và khẩu súng đặt ngang trong lòng, đấy là những cái vật mới toanh của Chí Phèo mà nhà văn Nam Cao cũng chưa hề được biết, mặc dầu chính Nam Cao đã khai sinh ra Chí Phèo.

Ngồi bên mép chiếu, Chí Phèo đang giương to hai con mắt thô lố đầy ngây ngô nhìn Nam Cao – cái người cùng làng đi theo kháng chiến mà đêm nào đó bị tống giam trong cái lô cốt Hoàng Đan, hắn đã hứng lên trong lúc đi qua vui tay xả súng bắn chết. Nhưng vào lúc bấy giờ Chí Phèo đã say mèm. Nam Cao biết rõ thế. Nam Cao thì còn lạ gì tính nết Chí Phèo ? Đã say khướt thì một kẻ như Chí Phèo thử hỏi còn có việc gì mà hắn không thể làm ? Hắn có thể đốt nhà, đã có gan tự rạch mặt mình để ăn vạ và chạy khắp làng để chửi cha đứa nào đã đẻ ra thằng Chí Phèo cơ mà ! Như thế đích thị là hắn đã chửi Nam Cao, kẻ đã đẻ ra hắn và đến bây giờ thì hắn đã bắn chết luôn kẻ đã đẻ ra hắn ! Một khi đã bán mình cho địch, để cầm lấy khẩu súng, hắn có thể bắn thủng bụng cả ông trời cho ông trời về chầu ông bà ông vải chứ bắn thủng bụng một cái anh Nam Cao thì đã oai vệ oai hùng gì. Mà Nam Cao là cái anh mẹ nào vậy ? Chính lúc này Nam Cao đang nghĩ hộ hắn như thế và tự nhiên mỉm cười một cách buồn rầu.

Cho nên tuy bị hắn kết liễu cuộc đời đầy oan uổng một cách đáng tức, nhà văn đầy tài năng của chúng ta cũng không thể làm gì nổi hắn, cũng không thể oán trách hắn. Cho nên ngồi đấy Nam Cao chỉ thấy tự oán trách mình trong lúc cao hứng đã bịa ra hắn, bịa ra một cái tay Chí Phèo ở trên đời, mà bịa như thật, y như người thật, y như có một tay Chí Phèo thật, thật đến nỗi hắn sống thật. Nguy hiểm nhất là bây giờ, hắn – cái thằng Chí Phèo ấy – đã cầm một khẩu súng luôn luôn nạp đầy đạn, hắn đã đăng lính nguỵ, đã trở thành một tên nguỵ ác ôn, trong tay hắn không những chỉ có chai rượu mà còn cầm một thứ vũ khí giết người rất nhanh và đôi chân hắn đã xỏ đôi giày trận, và một cái ví mới sắm nhét trong chiếc túi áo “bắt gà” căng phồng những xếp tiền Đông Dương.

Cứ để cho Chí Phèo ngồi đấy và đang ngó mình chằm chằm bằng cái mặt đầy ngây độn, Nam Cao cầm cây bút lên tiếp tục viết. Ông đang viết về chuyến đi của ông trở về làng, chuyến đi thâm nhập vào vùng sau lưng địch. Ông muốn hô hoán lên trước cả nước về cái âm mưu giành dân, bắt lính vô cùng thâm độc của địch. Một bộ phận những con người Việt Nam đang bị giặc Pháp đem biến thành những cái bia đỡ đạn và đang bị tha hoá, mù quáng, cầm súng giết hại người Việt Nam thay chúng. Ông viết tỉ mỉ về âm mưu của quân đội Pháp tại sao chúng đang ra sức đánh chiếm, bình định vùng đồng bằng sông Hồng, cái kho người kho của. Bằng ngòi bút đầy nhiệt tình xưa nay chưa hề có, ông ra sức cổ vũ những đơn vị bộ đội và du kích đầy gan dạ, dũng cảm, quyết tử, đang đánh địch, giữ từng người dân, từng nóc nhà, từng mảnh vườn.

Những trang viết của ông như tiếng kêu cứu của chính cái làng quê Đại Hoàng của ông. Những xóm làng và cánh đồng rung lên trong tiếng xích xe tăng, ngập chìm trong khói lửa. Nam Cao viết xong một trang ngẩng lên thấy Chí Phèo vừa cắp súng vào nách lừ đừ đứng dậy. Hắn xô ông ngã lăn quay ra khi ông giơ tay níu hắn lại, định giữ hắn lại với mình.

Chẳng nói chẳng rằng hắn bước ra ngoài cánh đồng. Hắn cắp khẩu tiểu liên tuyn vào bên hông, đôi giày trận đối với hắn vẫn chưa quen chân, bước từng bước chuệnh choạng trên mảnh đất của đám ruộng cày mới vỡ. Hắn đi xăm xăm về phía làng Vũ Đại ở trước mặt. Ngôi làng quê cổ kính từ chỗ Nam Cao ngồi nhìn sang thấy dài xanh một vệt. Một đám khói đen đen vàng vàng nom như một tấm chăn dạ lính Tây lấm bùn vấy máu vắt ngang phía trên

đầu ngôi làng. Nó chính là làng Đại Hoàng của Nam Cao. “Vũ Đại” gắn liền với cái tên “Chí Phèo” chỉ là một cái làng do Nam Cao bịa ra. Chí Phèo đi thẳng vào làng, y như cái lần hắn ở trên tỉnh về với bộ cánh tươm tất và cái đầu ngẩng cao, và cả một lòng đầy giận dữ.

Nhưng lần trở về này, Chí Phèo cao ngạo và nguy hiểm hơn nhiều, hắn quyết trả thù cho cả cái làng Vũ Đại.

Làng Vũ Đại đang cháy. Chí Phèo nhìn lửa cháy nhà, hắn thích lắm ! Đi qua mỗi cái cổng ngõ bây giờ mở toang và vắng tanh, hắn không thèm chửi như ngày trước mà lấy làm khoái chí chĩa ngang nòng khẩu tuyn nã đạn vào một điểm xạ.

“Pằng ! Pằng ! Pằng ! Bây giờ thì y chửi đòi bằng khẩu súng !” Nam Cao viết về cuộc trở về của nhân vật của mình đến đấy thì ông chợt ngồi lặng đi. Rồi ông cầm bút xoá đi tất cả những điều sự thật vừa viết ra.

Ông quyết định viết lại. Lòng ông chợt trở nên rưng rưng. Những câu liêm, những con dao quắm phát bờ, những thanh đại đao mới rèn ở lò rèn, tất cả những thứ khí giới cùng giơ lên tua tủa giữa những nếp vải đỏ mới nguyên, và những ngôi sao vàng cũng mới nguyên. Cả một rừng cờ. Cả một rừng cờ đỏ sao vàng bay phấp phới kín cả làng Vũ Đại. Mắt Nam Cao nhoà đi vì nước mắt khi ông nhớ lại cái ngày cướp chính quyền tháng Tám ở làng Yũ Đại. Nam Cao xúc động nhớ lại từng khuôn mặt người làng mình. Đã từng bỏ làng đi ra tỉnh kiếm miếng cơm và cũng mong ngóc đầu dậy nữa, nhưng Nam Cao vẫn yêu cái làng mình nhất. Suốt đời ông yêu những con người hiền lành, chất phác và đói khổ ở đấy, mặc dầu chưa bao giờ ông dùng ngòi bút tô vẽ họ. Ông yêu cả những con người chỉ đáng tội nghiệp như Chí Phèo. Nhưng cái làng của ông, cái làng bị đè nén, bóc lột bởi hào lí, địa chủ đến kiệt quệ ấy đã vùng lên ! Những cái mặt héo hắt, xì xị đã bắt đầu nhoẻn cười. Những cái cười đến là hom hem nhưng người ta đã cười, người ta lại còn hát nữa. Hát như quát to, chẳng du dương một tí nào nhưng người ta đã hát. Và người ta đùm bọc, thương yêu nhau hơn.

Làng ông đã biến đổi, tại sao Chí Phèo không thể biến đổi được nhỉ ! Tại sao Chí Phèo không đi với cách mạng, không trở thành một con người cách mạng được nhỉ ? Hồi mình làm chủ tịch, mình đã mắc một khuyết điểm lớn là bỏ quên hắn, bận bao nhiêu việc đến tối mắt thành ra quên hắn. Mà hình như trong đoàn người rùng rùng kéo đi giữa biển cờ và giáo mác, có cả hắn đi trong hàng ngũ hay là lúc ấy hắn đang say cho nên rúc vào đâu ?

Nam Cao muốn cách mạng phải là một cái gì thật vô cùng đẹp đẽ, nhân bản. Ông muốn rằng cách mạng phải có một sức mạnh lay trời chuyển đất, làm thay đổi cả những tính cách con người như Chí Phèo. Nam Cao trở nên một con người khác hẳn với khi đang sống, một con người đa cảm, dễ xúc động, dễ mủi lòng, y hệt như Nguyên Hồng. Sau nhiều năm nung nấu đau đớn với kiếp người trước Cách mạng cho nên lòng Nam Cao bây giờ mang nặng bao nhiêu điều nguyện cầu, mong mỏi ở cuộc đời trần gian, cho nên ông hạ bút viết rằng Chí Phèo đã được cách mạng chăm sóc, giác ngộ, làm đổi đời, đã trở thành một con người tử tế, lương thiện. Chí Phèo vào dân quân. Chí Phèo gia nhập nông hội. Chí Phèo đánh giặc giữ làng.

Nhưng vừa viết ông vừa ngờ ngợ. Theo thói quen ngòi bút hiện thực nghiêm ngặt của ông, ông đã có kinh nghiệm, một khi trong bụng đã ngờ ngợ thì không nên viết tiếp. Những dòng chữ đơn thuần xuất phát từ lòng mong muốn tốt đẹp mà ông vừa viết ra khiến cho ông ngờ ngợ và ngờ vực…

Ông đặt bút xuống, xo vai lại như đang chịu một cơn rét thấu ruột, thu hai bàn tay vào lòng, khép mắt ngồi yên lặng, thắt lòng lại bởi lo lắng lẫn đau đớn, ông lắng tai nghe tiếng súng vọng sang từ bờ bên làng mình.

(Nguyễn Minh Châu, Báo Văn nghệ, số 29, ngày 28 – 7 – 1987)

Người ta nói nhiều đến cái mà chúng tôi tạm gọi là cấu trúc đường tròn của Chí Phèo. Về nội dung, nó thể hiện con đường bế tắc của nhân vật. Song về nghệ thuật lối cấu trúc này mang dấu ấn của thơ, chẳng những nó gợi lại một thể thơ nào đó, một điệp khúc – vốn là lối tổ chức câu cú quen thuộc của thơ : truyện ngắn Chí Phèo là một thứ “thủ vĩ ngâm” về cái lò gạch. Kết cấu đường tròn được hỗ trợ bằng các mô típ : gương mặt đầy sẹo, cái lò gạch bỏ hoang ít nhất đã có hai ám ảnh tạo nên mô típ về con người thừa, con người ở ngoài lề cộng đồng. Chính việc sử dụng mô típ cũng góp phần gợi nên cảm giác quay vòng, nó thuộc về bản chất của thơ.

Trong Chí Phèo, chất thơ còn được điểm xuyết bằng những cảnh tượng và bức tranh phong tục vốn là những “mã” của sinh hoạt dân gian, truyền thống ; cảnh kín nước ven sông, chợ búa, nồi cháo hành chữa bệnh ; chất ước lệ (ví dụ đoạn miêu tả nhan sắc thị Nở), những thành ngữ (thằng có tóc, thằng trọc đầu…) nhìn chung đầy rẫy trong truyện. Và cuối cùng phải kể đến một đoạn thơ trữ tình ngoại đề có thể sánh ngang với những đoạn cùng thuộc loại ngôn từ ấy hoặc một loại khác nữa – các đoạn độc thoại – nổi tiếng trong truyện và tiểu thuyết xưa nay. Tôi muốn dẫn đoạn Nam Cao nói hộ Chí Phèo : “Hắn cảm thấy hắn đã tói cái dốc bên kia của cuộc đời. Đối với những con người như hắn, những trận ốm như thế này là trận gió đầu thu báo hiệu mùa đông sẽ tới”… ở đây Chí Phèo với Nam Cao là một, sự đồng cảm tìm thấy hình thức bộc lộ thích hợp nhất: trữ tình.

(Đặng Anh Đào, Tài năng & người thưởng thức, NXB Văn nghệ Thành phố Hổ Chí Minh, 2001)

**Tiếp cận tác phẩm từ một góc độ khác, nhà thơ – nhà giáo Cái Văn Thái viết Thi sĩ Chí Phèo :**

Thị Nở xấu ma chê quỷ hờn

Thành người đẹp ngủ trong vườn chuối.

Dưới trăng ngời, Chí Phèo nát rượu Hoá chàng hoàng tử gặp giai nhân. Gã lưu manh chuyên rạch mặt la làng

Hồi hộp, ngỡ ngàng lạc vào tình ái. Sau một đêm thiêng liêng huyền diệu Sáng ra cuộc đời thêm một nhà thơ. Ai dễ gì lắng trọn tiếng ban mai

Tinh khiết giữa đất trời tở mở

Tiếng thuyền chài, tiếng đám người vãn chợ Tiếng chim ca ríu rít, trong veo…

Thế mà, bỗng nhiên, sáng mai ấy,

Chí Phèo Tai lọc hết bao âm thanh trời đất Trái tim hát ca với không gian, tạo vật Hồn lâng lâng những cảm xúc thanh cao. Tiếng thơ Chí Phèo vút lên giữa ban mai Rưng rưng bên bát cháo hành thị Nở.

Cả vũ trụ xôn xao, bỡ ngỡ

Trước tình yêu mầu nhiệm của con người. Một người đàn bà vừa xấu vừa hâm Trong ái ân, hoá nàng-tiên-thị-NỞ.

Một gã lưu manh chuyên rạch mặt ăn vạ Giữa yêu thương, thành thi-sĩ-Chí-Phèo. **Một số đề Luyện tập**

CÂU 1 :Đề đọc hiểu về đoạn mở đầu Chí Phèo Nam Cao:

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi ở dưới

“Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! ờ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này? A ha! Phải đấy hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo! Hắn nghiến răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết… ”

( Trích Chí Phèo- Nam Cao)

Phương thức biểu đạt của đoạn trích ?Nêu ý chính của đoạn trích?

1. Cách sắp xếp tiếng chửi của nhân vật Chí Phèo: Bắt đầu hắn chửi trời…Rồi hắn chửi đời…chửi ngay tất cả làng Vũ Đại…chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo …được sử dụng biện pháp tu từ cú pháp như thế nào? Nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó?
2. Đoạn trích sử dụng nhiều câu văn ngắn. Nêu ý nghĩa nghệ thuật của việc sử dụng nhiều câu ngắn đó

###### Trả lời

1. Tự sự

Ý chính của đoạn trích: (0,5 điểm)

* Đoạn trích miêu tả cảnh Chí Phèo uống rượu say và vừa đi vừa chửi giữa sự thờ ơ của tất cả mọi người.

1. Cách sắp xếp tiếng chửi của nhân vật Chí Phèo: Bắt đầu hắn chửi trời…Rồi hắn chửi đời…chửi ngay tất cả làng Vũ Đại…chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo …được sử dụng biện pháp tu từ cú pháp: điệp cú pháp, liệt kê (hắn chửi trời…hắn chửi đời…chửi ngay …chửi đứa …)và chêm xen.(0,5 điểm)

Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó: Phép điệp cú pháp và liệt kê nhằm nhấn mạnh đối tượng của tiếng chửi được sắp xếp từ xa đến gần, từ cao đến thấp, có thứ tự, có lớp lang. Nghệ thuật chêm xen ở cuối câu chửi đẻ ra cái thằng Chí Phèo nhằm nhấn mạnh bi kịch bị từ chối của Chí Phèo. Đồng thời, tác giả gián tiếp tố cáo chính xã hội thực dân nửa phong kiến đã đẻ ra Chí Phèo (0,5 điểm)

1. Đoạn trích sử dụng nhiều câu văn ngắn tạo nhịp điệu nhanh, dồn dập và tạo nên kịch tính cho truyện. “Tức mình”, rồi “tức thật! Thế này thì tức thật. Tức chết đi mất”, “mẹ kiếp”, “nghiến răng mà chửi”. Những câu văn ngắn đã cho ta cảm nhận được trực tiếp nỗi đau của Chí. Hiện lên trong đoạn văn là hình ảnh Chí Phèo đang vật vã, đang quằn quại trong nỗi đau khổ, trong bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của mình. Dùng tiếng chửi, dù là có cố gắng giao tiếp với loài người nhưng cuộc đời Chí vẫn là con số không, không bè bạn, không ai coi hắn như một con người; duy chỉ có trong hắn một cái mang hình hài rõ rệt: đó là khối cô đơn ngày càng kết tụ sâu sắc, gay gắt, xót xa.

**CÂU 2 :** Đề thi học sinh giỏi về bài Chí Phèo- Nam Cao

###### “Ở truyện ngắn, mỗi chi tiết đều có vị trí quan trọng như mỗi chữ trong bài thơ tứ tuyệt. Trong đó có những chi tiết đóng vai trò đặc biệt như những nhãn tự trong thơ vậy”

**(Nguyễn Đăng Mạnh – Trong cuộc toạ đàm về cuốn Chân dung và đối thoại của Trần Đăng Khoa,Báo Văn nghệ, số 14, 4/1999)**

Anh/chị hãy giải thích ý kiến trên. Phân tích chi tiết cái bóng Chí Phèo trong đoạn truyện sau của Nam Cao để làm sáng tỏ:

… “Nhưng mà trăng lên, mặt trăng rằm vành vạnh. Và ánh trăng chảy trên đường trắng tinh.

Và ánh trăng chảy trên đường trắng tinh. Ồ, cái gì đây, đen và méo mó trên đường trăng nhễ nhại? Nó xệch xạc về bên trái, thu gọn vào rồi lại dài loang ra, xé rách vài chỗ.

Nó cứ quần quật dưới chân Chí Phèo. Chí Phèo đứng lại và nhìn nó và hắn bỗng nghiêng ngả cười. Hắn cười ngặt nghẽo, cười rũ rượi. Giá hắn cứ chửi lại còn dễ nghe! Cái vật xệch xạc trên đường chính là bóng hắn. Thế là hắn cười, và hắn quên báo thù: hắn đi qua cái ngõ đầu tiên kia rồi”

(Truyện chí Phèo- Nam Cao)

Thực chất đề bài yêu cầu học sinh phải biết nội dung lí luận văn học và những kiến thức về tác phẩm để giải thích chứng minh luận đề. Học sinh có thể làm bài theo nhiều cách nhưng làm nổi bật những nội dung sau:

Mở bài :

+ Giớithiệu và trích dẫn nhận định của GS Nguyễn Đăng Mạnh:”Ở truyện ngắn, mỗi chi tiết đều có vị trí quan trọng như mỗi chữ trong bài thơ tứ tuyệt. Trong đó có những chi tiết đóng vai trò đặc biệt như những nhãn tự trong thơ vậy”

+ Giới thiệu tác phẩm Chí Phèo của Nam Cao Thân bài :

###### Luận điểm 1 : Giải thích nhận định

Chi tiết nghệ thuật là những yếu tố nhỏ lẻ của tác phẩm nhưng mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng. Tác phẩm nghệ thuật lôi cuốn người đọc là nhờ nhiều yếu tố trong đó chi tiết đóng vai trò quan trọng,

Truyện ngắn cô đọng hàm súc về dung lượng nên mọi chi tiết đều phải có sự lựa chọn kĩ lưỡng của nhà văn.

Chi tiết trong tác phẩm có một vị trí đặc biệt quan trọng như “nhãn tự” trong thơ tứ tuyệt. Chi tiết góp phần hình thành tính cách nhân vật, chủ đề tác phẩm. khẳng định sự tinh té, độc đáo tài hoa của nhà văn.

Cách đánh giá của Giáo sư NĐM không chỉ đặt ra yêu cầu sáng tạo các chi tiết độc đáo mà còn mở ra một hướng mới trong tiếp nhận truyện ngắn thông qua các chi tiết độc đáo,

###### Luận điểm 2 : Phân tích, chứng minh giá trị của chi tiết cái bóng trong đoạn trích trên.

1. **Giới thiệu sơ lược về cảnh ngộ của Chí Phèo và Vị trí chi tiết cái bóng.**

+ HS tóm lược cuộc đời tha hoá của Chí phèo trong vài dòng: mồ côi, bị đấy vào tù, tha hoá , thay đổi cả nhân hình lẫn nhân tính, hắn ra tù và uống rượu say, đến nhà Bá Kiến chửi,

…

+ Vị trí của chi tiết :Sau khi chửi xong hắn lào đảo ra về, định đập phá, đốt nhà ai đó, trăng lên và soi cái bóng của Chí Phèo, hắn nhìn thấy cái bóng mình. Tiếp sau đó, Chí Phèo ghé vào nhà Tự Lãng

* + “Cái bóng ” được miêu tả đen và méo mó trên đường trăng nhễ nhại, xệch xạc bên trái, thu gọn vào rồi dài loang ra, xé rách vài chỗ.
  + Nó quần quật dưới chân Chí Phèo.
  + Chí đứng lại nhìn nó và nghiêng ngả cười, cười ngặt nghẽo, cười rũ rượi
  + Cái vật xệch xạc ấy: đúng là bóng hắn.

###### Ý nghĩa của chi tiết

* + “Cái bóng’’ được miêu tả cụ thể, có đường nét, hình khối, có số phận thảm

thương như chính chủ nhân mình.

-Quần quật dưới chân Chí Phèo: quẩn quanh, bó buộc, không lối thoát.

-Méo mó, xệch xạc, dài loang, rách.phản ánh hình hài của Chí Phèo, cuộc đời Chí, nó thảm hại, không lành lặn, thiếu nguyên vẹn, rách rưới, xệch xạc.

-Chí nhìn nó cười nghiêng ngả, cười rũ rượi:

+ Khi không biết đó là cái gì: thể hiện trạng thái của kẻ say.

+ Khi biết đó là cái bóng của mình: tiếng cười đầy phẫn chí của kẻ đau đớn, bế tắc.

—► “Cái bóng’ phản ánh cái hình, không chỉ thân phận, con người Chí mà ngay cả cái bóng cũng được nhà văn miêu tả hết sức thảm thương, tội nghiệp.

###### Vai trò chi tiết “cái bóng” trong tác phẩm

* + Chi phối hành động của Chí Phèo: hắn cười và quên báo thù, hắn qua cái ngõ đầu tiên.
  + Thúc đẩy câu chuyện phát triển: hắn đến nhà Tự Lãng – tô đậm thêm bi kịch thân phận Chí Phèo khi hắn đối diện với chính mình — nhấn mạnh sự cô độc đến tận cùng của Chí, minh hoạ thêm chi tiết trước đó: đằng sau tiếng chửi của Chí Phèo: cả làng Vũ Đại ai cũng xa lánh, sợ hãi hắn. Giúp người đọc thấu hiểu hơn tấm lòng nhà văn cũng như thân phận của một kẻ cùng đường, bi kịch.

###### ->>Nhận xét tài năng miêu tả của Nam Cao

* + Là chi tiết rất nhỏ, thoáng qua, tưởng chừng vụn vặt song lại góp phần thể hiện tính cách nhân vật và chủ đề tác phẩm. Miêu tả chi có 8 câu nhưng rất độc đáo, kết cấu hoàn chỉnh của một đoạn văn với chủ đề đầy ý nghĩa cái bóng Chí Phèo: Câu 1,2: miêu tả trăng đẹp; câu 3: câu hỏi thắc mắc về cái vật trên đường đi; câu 4, 5: miêu tả cái bóng; câu 6, 7: hành động của Chí Phèo’ câu 8: kết luận. Xen kẽ cách biểu đạt: miêu tả, biểu cảm, tự sự, lời bình giúp đoạn văn sinh động vừa góp phần thể hiện nội tâm nhân vật, vừa cho thấy thái độ, tình cảm nhà văn. Sự đối lập giữa “ánh trăng rằm vành vạnh, chảy trên đường trắng tinh” với “cái vật đen, méo mó” làm rõ hơn vẻ đẹp muôn thuở của tạo hoá, soi rọi thêm nỗi đau của những kẻ cùng đường dưới “gầm trời” Vũ Đại.

###### Kết bài : Đánh giá

+Chi tiết nhỏ làm nên tác phẩm lớn…

+ Khẳng định tính đúng đắn của ý kiến :”Ở truyện ngắn, mỗi chi tiết đều có vị trí quan trọng như mỗi chữ trong bài thơ tứ tuyệt. Trong đó có những chi tiết đóng vai trò đặc biệt như những nhãn tự trong thơ vậy”

###### CÂU 3 : Phân tích bi kịch bị cự tuyệt của Chí Phèo trong truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao.

**MỞ BÀI**

Nam Cao là đại biểu ưu tú của dòng văn học hiện thực phê phán. Ông là cha đẻ của những tác phẩm tên tuổi : “Chí Phèo”, “Lão Hạc”, “Đời thừa”… trong đó Chí Phèo là kiệt tác của Nam Cao và cũng là kiệt tác của văn học hiện thực phê phán. Thông qua hình tượng nhân vật Chí Phèo và con đường tha hóa của người nông dân trước Cách mạng, Nam Cao đã khắc họa thành công tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của nhân vật Chí Phèo mang đến cho bạn đọc bao niềm xúc động sâu sắc.

###### THÂN BÀI

* 1. **Bi kịch là gì** ? Bi kịch là sự mâu thuẫn giữa hiện thực đời sống và khát vọng cá nhân. Hiện thực đời sống không đủ điều kiện để cá nhân thực hiện được khát vọng của mình dẫn đến cá nhân rơi vào hoàn cảnh bi đát (có thể dẫn đến cái chết). Trong văn học Việt Nam ta đã từng bắt gặp bi kịch tình yêu của Thúy Kiều, bi kịch nghệ thuật của nhà văn Hộ, bi

kịch của Vũ Như Tô… nhưng bi kịch lạ lùng nhất là bi kịch “bị cự tuyệt quyền làm người” của Chí Phèo.

* 1. **Bi kịch ấy ngay từ đầu tác phẩm đã hiện lên qua tiếng chửi của Chí Phèo.** Chí Phèo xuất hiện lần đầu tiên trước mắt người đọc không phải bằng xương bằng thịt mà là bằng tiếng chửi*"hắn vừa đi vừa chửi".* Đó là hình ảnh vừa quen vừa lạ. Quen vì đó là tiếng chửi của những thằng say rượu. Lạ vì hắn chửi mà không có ai chửi nhau với hắn, không ai lấy làm điều. Chí "*chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn, chửi đứa chết mẹ nào đã đẻ ra thân hắn"*. Đó là một tiếng chửi vật vã, đau đớn của một thân phận con người ít nhiều nhận thức được bi kịch của chính mình. Chửi cũng là một cách để giao tiếp nhưng đớn đau thay đáp lại tiếng chửi của Chí Phèo là một sự im lặng đến rợn người. Cay đắng hơn nữa, đáp lại tiếng chửi của Chí Phèo lại là*“tiếng chó cắn lao xao”.* Chí đã bị đánh bật ra khỏi cái xã hội loài người. Xã hội mà dù sống trong nó Chí cũng không còn được xem là con người nữa. Qua tiếng chửi ấy, ta nhận ra bốn thái độ: Thái độ của người chửi: hằn học, hận thù; thái độ người nghe: dửng dưng, khinh miệt; thái độ nhà văn: xót xa, thương cảm; thái độ người đọc: tò mò… Vậy Chí Phèo là ai?
  2. **Bi kịch của một đứa con hoang bị bỏ rơi.** Lật lại trang đời của Chí, người đọc không sao cầm được nước mắt trước một hoàn cảnh đáng thương. Ngay từ khi mới ra đời Chí đã bị bỏ rơi bên cạnh chiếc lò gạch cũ giữa một cánh đồng mùa đông sương trắng. Rồi Chí được dân làng nhặt về nuôi nấng. Tuổi thơ của anh sống trong bất hạnh, tủi cực *"hết lang thang đi ở cho nhà người này lại đi ở cho nhà người khác, năm hai tuổi thì làm canh điền cho nhà Bá Kiến"*. Đây là quãng thời gian đẹp nhất trong cuộc đời của Chí, bởi đó là quãng đời lương thiện, quãng đời tuổi trẻ nhiều mộng đẹp. Chí giàu lòng tự trọng, biết ghét những gì mà người ta cho là đáng khinh. Bị con mụ chủ bắt làm điều không chính đáng, Chí vừa làm vừa run, thấy nhục hơn là thích. Chí cũng như bao con người khác, anh cũng có ước mơ giản dị: *"có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc muốn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*". Đó chính là một ước mơ lương thiện. Nhưng đớn đau thay, cái xã hội bất lương ấy đã bóp chết cái ước mơ đó của Chí khi còn trứng nước. Một cơn ghen vu vơ của lão cáo già Bá Kiến đã đẩy anh vào cảnh tội tù. Chính nhà tù thực dân đã tiếp tay cho lão cáo già biến Chí Phèo từ một anh canh điền khỏe mạnh thành một kẻ lưu manh hóa, một kẻ tội đồ.
  3. **Bi kịch tha hóa, lưu manh là con đường dẫn đến bị cự tuyệt quyền làm người.**Nhà tù thực dân đã vằm nát bộ mặt người của Chí, phá hủy cả nhân tính đẹp đẽ. Sau bảy tám năm ra tù Chí không còn là anh canh điền hiền lành như đất nữa. Trước mắt người đọc là một tên lưu manh với một nhân hình gớm ghiếc *"cái đầu thì trọc lóc, cái mặt thì đen mà lại rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết... cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ, cả hai cánh tay cũng thế*". Cả cái nhân tính cũng bị xã hội tàn hại. Giờ đây là Chí Phèo say, Chí Phèo với những tội ác trời không dung thứ khi hắn bỗng dưng trở thành tay sai đắc lực cho lão cáo già Bá Kiến, quay ngược lại lợi ích của dân làng Vũ Đại, đối lập với nhân dân lao động cần lao. Từ một người nông dân hiền lành lương thiện Chí trở thành thằng lưu manh "*con quỷ dữ của làng Vũ Đại*". Đáng buồn thay, mới ngày nào chính dân làng Vũ Đại nuôi Chí lớn lên trong vòng tay yêu thương vậy mà nay Chí đã quay lưng lại với chính cái nơi mà hắn được yêu thương và chở che. Từ đây Chí sống bằng rượu và máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện: *"Hắn đã đập nát biết bao nhiêu cảnh yên vui, làm chảy máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện".* Hắn làm những việc ấy trong lúc say *" ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy vẫn còn say... đập đầu, rạch mặt, giết người trong lúc say để rồi*

*say nữa say vô tận"*. Chưa bao giờ hắn tỉnh để thấy mình tồn tại trên đời bởi vì *"những cơn say của hắn tràn từ cơn này sang cơn khác thành những cơn dài mênh mang".* Nam Cao đã cho người đọc thấy một thực tế đau lòng về cuộc sống của nhân dân ta trước cách mạng tháng Tám. Đó chính là cuộc sống bị bóp nghẹt ước mơ và khát vọng, người nông dân bần cùng hóa dẫn đến lưu manh hóa. Một cuộc sống tối tăm không ánh sáng. Nhà văn xót thương cho nhân vật, cay đắng và đau đớn cùng nhân vật. Đây chính là vẻ đẹp của tấm lòng nhân đạo và yêu thương của nhà văn dành cho những kiếp người như Chí Phèo.

* 1. **Gặp Thị Nở và khao khát hoàn lương**. Nam Cao không trách giận Chí Phèo, ngòi bút của ông dành cho nhân vật vẫn nồng nàn yêu thương. Ông phát hiện trong chiều sâu của nhân vật là bản tính tốt đẹp, chỉ cần chút tình thương chạm khẽ vào là có thể sống dậy mãnh liệt, tha thiết. Sự xuất hiện của nhân vật Thị Nở trong tác phẩm có một ý nghĩa thật đặc sắc. Con người xấu đến *"ma chê quỉ hờn"*, kỳ diệu thay, lại là nguồn ánh sáng duy nhất đã rọi vào chốn tối tăm của tâm hồn Chí Phèo để thức tỉnh, gợi dậy bản tính người nơi Chí Phèo, thắp sáng một trái tim đã ngủ mê qua bao ngày tháng bị dập vùi, hắt hủi. Chính cuộc tình ngắn ngủi với Thị Nở trong một đêm trăng đã vô tình thắp lên ngọn lửa cuộc sống trong Chí. Có nhà phê bình đã cho rằng: Thị Nở là một sứ giả mà Nam Cao phái đến để thức tỉnh Chí Phèo. Đó là sứ giả của tình yêu thương và tấm lòng nhân đạo sâu sắc của nhà văn. Nhưng có lẽ cần phải nói thêm, Thị Nở không chỉ là vai trò sứ giả của lòng nhân đạo mà Thị còn là một “thiên sứ” của tình yêu. Vị thiên sứ này không có đôi cánh thiên thần nhưng có đôi tay đầy ắp tình người. Thiên sứ ấy như một ngọn gió, một ngọn lửa thổi vào tâm hồn của Chí. Nếu là gió, gió sẽ thổi bay lớp tro tàn đang vây quanh anh. Nếu là lửa, lửa sẽ đốt cháy lớp vỏ quỷ dữ để trả về cho anh một con người.

Lần đầu tiên trong cuộc đời Chí tỉnh dậy. Chợt nhận ra nơi căn lều ẩm thấp là ánh nắng ngoài kia rực rỡ biết bao, nghe được tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá trên sông, tiếng lao xao của người đi chợ bán vải về... Những âm thanh ấy ngày nào chả có. Nhưng hôm nay Chí mới nghe thấy. Chao ôi là buồn! Âm thanh cuộc sống này khiến ta liên tưởng đến tiếng sáo của đêm tình mùa xuân trong tác phẩm ***Vợ chồng A Phủ***. Tiếng sáo đã lay động tiềm thức xa xôi của Mị, đánh thức tâm hồn Mị, thức dậy cả một quá khứ đẹp tươi. Đó chính là những chi tiết nghệ thuật đặc sắc làm nên chất thơ cho tác phẩm. Chính cuộc sống đã lay động trong tiềm thức xa xôi của Chí. Nó như cơn gió thổi tung đám tro tàn nguội lạnh, như từng giọt nước nhỏ vào tâm hồn sỏi đá, cằn khô làm tan đi giá băng tâm hồn. Hơn hết, nó làm sống dậy ước mơ một thời trai trẻ : *"có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc muốn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*". Rồi cũng trong cái phút giây tỉnh táo ấy, Chí Phèo đã cô đơn hơn bao giờ hết ***“Nhìn phía trước người thân chẳng có/ Ngó sau lưng quá khứ rợn ghê người”***. Hắn như đã thấy *"tuổi già của hắn, đói rét, ốm đau và cô độc - cái này còn sợ hơn đói rét và ốm đau".* Phải chăng Chí đang hối hận và ăn năn những việc mà mình đã làm? Chẳng biết có phải hay không mà Chí thấy lòng buồn man mác. Và nếu như Thị Nở không qua, chắc là hắn đã khóc được mất.

Và rồi chính bàn tay ân cần của Thị Nở cùng với tình yêu của thị đã khơi dậy trong Chí phần người. Bát cháo hành chính là liều thuốc giải độc góp phần thức tỉnh phần người trong con quỷ dữ. Kỳ diệu làm sao bát cháo hành Thị Nở, một liều tiên dược vừa giải cảm vừa giải độc. Cháo hành đã tẩy ố đi men rượu, gột rửa những tội lỗi con người. Cháo hành có hương vị đặc biệt quá, những kẻ vô nhân tính như cha con nhà Bá Kiến làm sao mà biết được. Đó là hương vị của tình người, hương vị của tình yêu. Khi mà cả làng Vũ Đại không chấp nhận Chí là con người thì Thị Nở đã giang rộng vòng tay để đón lấy anh. Và bát cháo hành kia vô hình dung đã sưởi ấm cho trái tim nguội lạnh và mở đầu cho một mối thiên

duyên. Nhìn bát cháo bốc khói mà lòng Chí Phèo xao xuyến bâng khuâng. Hắn ăn cháo hành và lấy làm mãn nguyện vì vị ngon của nó. Chí Phèo quen sống với một kiểu định nghĩa

: Muốn có cái ăn hắn phải kêu làng, phải rạch mặt ăn vạ, hắn phải thực sự hóa thân vào con quỷ dữ... Mỗi miếng ăn hàng ngày của Chí đều có máu và nước mắt của những người dân lương thiện làng Vũ Đại. Nhưng hôm nay cái triết lý sống ấy của Chí dường như đã thay đổi, những gì hắn đã từng có giờ phản bội lại hắn trong hương cháo hành của người đàn bà xấu như ma chê quỷ hờn kia. Hắn hiểu rằng người ta sống với nhau không chỉ bằng tội ác mà còn bằng cả tình thương yêu nữa. Mắt hắn lần đầu tiên ươn ướt. Hơi cháo hành phảng phất phục sinh phần người trong Chí... Hắn có thể sống với người ta bằng tình yêu, hắn nhen nhóm một mơ ước về cuộc sống bình dị... Hương cháo là hương cuộc đời, hương tình yêu mà từ trước đến giờ chưa ai cho Chí cả... Bát cháo hành giản dị nhưng bao nhân tính ẩn chứa, nó giữ chân Chí Phèo đứng lại ở bờ của phần người... Nhìn Thị hắn như muốn khóc, hắn cảm động và ngay trong chốc lát *"Hắn cảm thấy lòng thành trẻ con, hắn muốn làm nũng với thị như làm nũng với mẹ...”.*Đó là giây phút mà hắn người nhất. Đã hai lần chính Thị Nở đã phải thốt lên: *“Ôi sao mà hắn hiền!"* rồi “*Những lúc tỉnh táo hắn cười nghe thật hiền”*. Cảm giác được yêu thương và chở che đã làm Chí trỗi dậy một tình yêu cuộc sống. Phần quỷ tạm thời rũ bỏ. Đó là giây phút Chí *"thèm lương thiện và khát khao làm hòa với mọi người"*. Rồi đến khát vọng hạnh phúc với Thị Nở *"Giá cứ như thế này mãi thì thích nhỉ?... Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui".* Ôi! Phải là lời của Chí Phèo đó không ? Nghe sao mà hiền lành, có chút gì ngờ nghệch, hồn nhiên mà lại rất đỗi chân thành. Lời cầu hôn không tình tứ như bao kẻ khác nhưng lại khiến cho trái tim chúng ta nghẹn ngào thương cảm. Từ một con quỉ dữ, nhờ Thị Nở, đúng hơn nhờ tình thương của Thị Nở, Chí thực sự được trở lại làm người, với tất cả những năng lực vốn có. Một chút tình thương, dù là tình thương của một con người dở hơi, bệnh hoạn, thô kệch, xấu xí,... cũng đủ để làm sống dậy cả một bản tính người nơi Chí Phèo. Thế mới biết sức cảm hóa của tình thương kỳ diệu biết nhường nào!

* 1. **Đỉnh điểm của bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.** Nhưng, bi kịch và đau đớn thay, rốt cuộc thì ngay Thị Nở cũng không thể gắn bó với Chí Phèo. Lời nói của bà cô Thị Nở như một gáo nước lạnh tạt thẳng vào mặt Chí Phèo làm tắt ngúm ngọn lửa lòng vừa được nhen lên trong Chí. *“Ai lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha không mẹ như cái thằng Chí Phèo”* đã trở thành định kiến khắc nghiệt lấp mất lối về của Chí. Cánh cửa cuộc đời vừa hé mở thì cũng ngay lập tức đóng sầm lại trước mắt của anh. Đó chính là bi kịch của một con người chết trên ngưỡng cửa trở về với cuộc sống lương thiện. Chút hạnh phúc nhỏ nhoi cuối cùng vẫn không đến được với Chí Phèo. Và thật là khắc nghiệt, khi bản tính người nơi Chí Phèo trỗi dậy, cũng là lúc Chí Phèo hiểu rằng mình không còn trở về với lương thiện được nữa. Cánh cửa trở về với xã hội lương thiện, xã hội loài người vừa mở ra thì cũng là lúc đóng sầm lại ngay trước mắt Chí Phèo. Thị Nở như tia chớp rạch ngang bầu trời đêm đen của Chí Phèo vừa đủ để soi lên một niềm cảm thông cũng là lúc nó tắt ngấm giữa đêm đen cuộc đời Chí. Nói xa hơn, cái xã hội thực dân nửa phong kiến đó đã cướp đi của Chí quyền làm người và vĩnh viễn không trả lại. Nó đã tiêu hủy và đã bẻ gãy chiếc cầu nối Chí với cuộc đời.

Chí Phèo tìm đến rượu nhưng rượu không phải bao giờ cũng làm cho người ta say. Một khi rượu không còn đủ sức để làm lu mờ lí trí con người thì nó sẽ quay ngược trở lại thức tỉnh lý trí ấy. Càng uống Chí càng tỉnh, càng tỉnh càng nhận ra bi kịch của cuộc đời mình. Chí đau đớn khi nghe “thoang thoảng mùi cháo hành” rồi Chí ôm mặt khóc rưng rức. Phẫn uất, Chí xách dao đi, định đến nhà Thị Nở. Trong ý định, Chí định đến nhà đâm chết con "khọm già", con "đĩ Nở" nhưng sự thức tỉnh ý thức về thân phận và bi kịch đã đẩy chệch hướng đi

của Chí dẫn Chí đến thẳng nhà Bá Kiến. Hơn ai hết lúc này Chí hiểu ra rằng: kẻ đã làm cho mình phải mang lốt quỷ, kẻ đã làm mình ra nỗng nỗi khốn cùng này chính là Bá Kiến. Anh càng thấm thía tội ác kẻ đã cướp đi quyền làm người, cướp đi cả bộ mặt và linh hồn của mình. Chí Phèo đến nhà Bá Kiến với tư cách là một nô lệ thức tỉnh, đòi quyền làm người:

* *Tao muốn làm người lương thiện ?*
* *Ai cho tao lương thiện* ?

Đó là những câu hỏi vút lên đầy cay đắng và không lời giải đáp. Câu hỏi chất chứa nỗi đau của một con người thấm thía được nỗi đau khôn cùng của bi kịch cá nhân. Câu hỏi đánh thẳng vào bộ mặt của xã hội bất lương. Câu hỏi như cứa vào tâm can người đọc về một thân phận con người đầy đắng cay trong xã hội cũ. Lương thiện có ngay trong mỗi con người là di sản tinh thần của mỗi người. Tại sao phải đi đòi lương thiện ? À, thì ra Chí đã bị cái xã hội vô nhân tính ấy cướp mất. Khốn nạn thay cho Chí, ngay cả cái quyền được làm một con người cũng bị xã hội người ăn thịt người ấy bóp nát. Và Chí Phèo cũng đã tự kết liễu cuộc đời mình sau khi kết liễu tên cáo già Bá Kiến. Cái chết bi thảm của Chí Phèo là lời kết tội đanh thép cái xã hội vô nhân đạo, là tiếng kêu cứu về quyền làm người, cũng là tiếng gọi thảm thiết cấp bách của nhà văn: ***Hãy cứu lấy con người! Hãy yêu thương con người!***

Tác phẩm Chí Phèo thông qua tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của nhân vật chính, nhà văn đã mang đến những giá trị nhân văn cao đẹp. Tác phẩm đã lên án, tố cáo tội ác của chế độ thực dân nửa phong kiến đã đàn áp và bóc lột nhân dân lao động. Qua đó nhà văn đồng cảm với những nỗi khổ đau, bị đày đọa và lăng nhục của người nông dân. Đồng thời nhà văn cũng kịp thời phát hiện và trân trọng trước vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật và khao khát thay đổi thực tại để mang đến một cuộc sống tốt đẹp hơn.

###### KẾT BÀI

Chí Phèo là một kiệt tác bất hủ bởi nó chứa đựng trong đó là tư tưởng, tình cảm lớn mang giá trị nhân đạo và hiện thực sâu sắc mà người đọc rút ra được từ những trang sách giàu tính nghệ thuật của Nam Cao. Tác phẩm Chí Phèo mãi mãi bất tử, mãi mãi có khả năng đánh thức trí tuệ và khơi dậy những tình cảm đẹp đẽ trong tâm hồn người đọc mọi thời đại. Có một nhà thơ đã từng viết rằng: "*Nam Cao mất và Chí Phèo vẫn sống - Nào có dài chi một kiếp người - Nhà văn chết, nhân vật từ trang sách - Vẫn ngày ngày lăn lóc giữa trần ai"* . Vâng! Gần một thế kỉ qua, giá trị nghệ thuật và ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm, vượt qua gió bụi thời gian, đã chứng minh sức sống mạnh mẽ, bất hủ của nó.

###### + Chí Phèo giết Bá Kiến trong trạng thái say hay tỉnh? Ý nghĩa hai cái chết: CP+ BK.

* Chí nhận ra rằng kẻ thù lớn nhất, độc ác nhất trong cuộc đời Chí luôn luôn chỉ có một mà thôi đó chính là tên Bá Kiến, tiềm thức đã ngủ yên biết bao năm nay của hắn bỗng được thức tỉnh.
* Chí Phèo giết Bá Kiến để trả thù, để xả hết bao nỗi khốn nhục uất ức mà hắn phải chịu bấy lâu nay, để trả thù cho cái lương thiện mà tên Bá Kiến đã cướp mất của hắn.
* Chí Phèo chính là đại diện cho tầng lớp nông dân cùng khổ trước cách mạng tháng tám vùng dậy đấu tranh, chống lại cái cường hào áp bức của tầng lớp thống trị lúc bấy giờ bằng cách thức liều lĩnh, đơn độc, bằng con đường bạo lực.
* Tố cáo mạnh mẽ bộ mặt độc ác và tàn nhẫn của xã hội cũ đã đẩy người nông dân lương thiện đến chốn cùng đường tuyệt lộ, khiến họ không còn lối thoát buộc phải giải quyết bằng những cách thức đau đớn nhất.
* Chi tiết tự sát của Chí Phèo chính đánh dấu mạnh mẽ sự trở lại của tính người trong cái tâm hồn vốn tàn tạ của Chí, là một phương cách quyết liệt và tiêu cực để giữ lại cái phần người vừa được thức tỉnh của hắn, để chống lại cái sự tha hóa đã ăn mòn gần hết nhân cách của hắn.
* Cái chết để chứng minh cho khao khát được trở về cuộc đời lương thiện, của một con người vừa phát hiện ra cái lương thiện quay về ngự trị trong tâm hồn của Chí Phèo.
* Với truyện ngắn Chí Phèo bức tranh xã hội hiện thực Việt Nam tàn ác đã được Nam Cao lột tả một cách sinh động và chân thực nhất, theo đó những giá trị nhân văn, nhân đạo đã được bộc lộ một cách sâu sắc.
* Sự xót thương, thông cảm cho những thân phận con người ở dưới đáy xã hội, bị chèn ép, chà đạp, bị tước quyền được sống lương thiện. Đồng thời tố cáo bộ mặt tàn ác, vô nhân tính của chính quyền thực dân nửa phong kiến đã dồn ép con người đến đường cùng, buộc họ phải lựa chọn cách giải thoát cuối cùng là cái chết để được quay về với tấm lòng lương thiện thuở ban đầu, để bảo vệ cái nhân cách của mình khỏi sự tha hóa tồi tệ

### Chí Phèo

***\_Nam Cao\_*** Nam Cao sáng tác từ trước năm 1940, nhưng chỉ sau khi truyện ngắn Chí Phèo ra đời, ông mới được biết đến như một cây bút hiện thực xuất sắc. Cũng từ khi Chí Phèo ngật ngưỡng bước ra từ trang viết của Nam Cao, nhân vật này đã để lại dấu ấn khó quên và nỗi day dứt, ám ảnh không nguôi trong lòng người đọc.

Với tác phẩm Chí Phèo, Nam Cao xứng đáng là một trong những tên tuổi lớn của trào lưu văn học hiện thực giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám 1945 như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng… Cùng viết về đề tài nông dân nhưng các tác phẩm của Nam Cao, đặc biệt là truyện ngắn Chí Phèo đã đạt tới một giá trị nhân đạo sâu sắc thông qua một hình thức mới mẻ. Nếu như các nhà văn khác đi sâu vào phản ánh phong tục hay đời sống cùng cực của nông dân dưới thời thực dân phong kiến thì Nam Cao lại chú trọng đến việc thể hiện nỗi đau đớn của những tâm hồn, nhân cách bị xúc phạm, bị hủy diệt. Đồng thời, ông cũng kín đáo bênh vực và khẳng định nhân phẩm của những con người cùng khổ. Chí Phèo là nhân vật thể hiện rõ nhất cái nhìn mới mẻ của Nam Cao về người nông dân trước Cách mạng.

Chí Phèo vốn là một thanh niên hiền lành, lương thiện nhưng đã bị bọn cường hào ở làng Vũ Đại đẩy vào bước đường cùng. Là đứa con hoang bị bỏ rơi từ lúc mới lọt lòng, Chí được một bác phó cối không con đem về nuôi. Bác phó cối chết, Chí tứ cố vô thân, hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà khác. Không cha không mẹ, không một tấc đất cắm dùi, Chí lớn lên như cây cỏ, chẳng được ai ban cho chút tình thương. Thời gian làm canh điền cho nhà lí Kiến, Chí được tiếng là hiền như đất. Dù nghèo khổ, không được giáo dục nhưng Chí vẫn biết đâu là phải trái, đúng sai, đâu là tình yêu và đâu là sự dâm đãng đáng khinh bỉ. Mỗi lần bị mụ vợ ba lí Kiến bắt bóp chân, Chí chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì. Cũng như bao nông dân nghèo khác, Chí từng mơ ước một cuộc sống gia đình đơn giản mà đầm ấm: Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm. Thế nhưng cái mầm thiện trong con người Chí sớm bị quật ngã tả tơi và không sao gượng dậy được.

Có ai ngờ anh canh điền chất phác ấy đã thực sự bị tha hóa bởi sự ghen ghét, tù đày, để rồi biến thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Vì ghen tuông vô lối, lí Kiến đã nhẫn tâm đẩy Chí vào tù và nhà tù thực dân đã nhào nặn Chí thành một con người khác hẳn. Đây là nguyên nhân trực tiếp tạo nên bước ngoặt đau thương và bi kịch trong cuộc đời Chí. Nhưng nguyên nhân sâu xa chính là xã hội đương thời với những thế lực bạo tàn luôn tìm cách vùi dập những người nông dân thấp cổ bé họng như Chí. Chí bị đẩy vào con đường bần cùng hóa,

lưu manh hóa là tất yếu

Ra tù, Chí biến thành một con người hoàn toàn khác trước, với một cái tên sặc mùi giang hồ là Chí Phèo: Hắn về lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng sắng đá… Cái đầu thì trọc lốc. Cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà lại rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc cái quần nái đen với cái áo tây vàng.

Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ, cả hai cánh tay cũng thế. Nhà tù thực dân tiếp tay cho tên cường hào lí Kiến, bắt bỏ tù một anh Chí hiền lành, vô tội, để rồi thả ra một gã Chí Phèo lưu manh, côn đồ. Từ một người lương thiện, Chí bị biến thành quỷ dữ.

Trở về làng Vũ Đại, cái mảnh đất quần ngư tranh thực, cá lớn nuốt cá bé ấy, Chí Phèo không thể hiền lành, nhẫn nhục như trước nữa. Hắn đã nắm được quy luật của sự sinh tồn: những kẻ cùng đinh càng hiền lành càng bị ức hiếp đến không thể ngóc đầu lên được. Phải dữ dằn, lì lợm, tàn ác mới mong tồn tại. Hắn đã mượn men rượu để tạo ra những cái đó. Hắn chìm ngập trong những cơn say triền miên và làm những việc như rạch mặt ăn vạ, đâm chém người cũng trong cơn say. Chí Phèo đã bị bá Kiến – kẻ thù của hắn biến thành con dao trong tay đồ tể.

Với nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã phản ánh chân thực và sinh động bi kịch bị hủy diệt tâm hồn và nhân phẩm của những người nông dân nghèo khổ. Chí Phèo đã sa lầy trong vũng bùn của sự tha hóa: Có lẽ hắn cũng không biết rằng hắn là con quỷ dơ của làng Vũ Đại, để tác quái cho bao nhiêu dân làng. Hắn biết đâu hắn đã phá vỡ bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao cảnh yên vui, đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện. Tất cả dân làng Vũ Đại quay lưng với hắn, khinh bỉ và ghê tởm hắn. Người ta sợ bộ mặt đầy những vết sẹo ngang dọc gần giống như mặt thú dữ của hắn, sợ con quỷ trong tâm hồn hắn.

Sự tha hóa của Chí Phèo một mặt tố cáo sự tàn bạo của xã hội thực dân phong kiến đã không cho con người được làm người, mặt khác thể hiện giá trị nhân đạo mới mẻ của Nam Cao trong cách nhìn nhận số phận người nông dân trước Cách mạng.

Đi sâu vào bi kịch tinh thần của nông dân, Nam Cao nhận ra vẻ đẹp ẩn chứa trong sâu thẳm tâm hồn họ. Chí Phèo bị bạo lực đen tối hủy diệt nhân phẩm nhưng trong đầu óc hắn vẫn le lói ánh lửa thiên lương và khát khao được làm người. Cái độc đáo của Nam Cao chính là ở chỗ tác giả đã để cho nhân vật Chí Phèo chênh vênh giữa hai bờ Thiện – Ác. Đằng sau bộ mặt dở người dở thú là nỗi đớn đau, vật vã của một kẻ sinh ra là người mà bị cự tuyệt quyền làm người. Trong cơn say, Chí Phèo cất tiếng chửi trời, chửi đời… Tiếng chửi của hắn như một thông điệp phát đi cầu mong có sự đáp lại nhưng cả làng Vũ Đại chẳng ai thèm chửi nhau với hắn. Rút cục, chỉ có ba con chó dữ và một thằng say rượu. Người ta coi hắn chẳng khác gì một con chó dại.

Những lúc tỉnh rượu, nỗi lo sợ xa xôi và sự cô đơn tràn ngập lòng hắn. Hắn thèm được làm hòa với mọi người biết bao! Mối tình bất chợt với Thị Nở có thể nói là món quà nhân ái mà Nam Cao ban tặng cho Chí Phèo. Tình yêu của Thị Nở đã hồi sinh Chí Phèo, đánh thức lương tri và khát vọng làm người của hắn. Lần đầu tiên trong đời, hắn sợ cô đơn và hắn muốn khóc khi nhận bát cháo hành từ tay Thị Nở. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm, những âm thanh quen thuộc của cuộc sống vọng đến tai hắn và ngân vang trong lòng hắn, khiến hắn càng thèm được làm một con người bình thường như bao người khác và khấp khởi hi

vọng Thị Nở sẽ mở đường cho hắn.

Nhưng cánh cửa cuộc đời vừa mới hé mở đã bị đóng sập lại trước mặt Chí Phèo. Bà cô Thị Nở – đại diện cho dân làng Vũ Đại – đã dứt khoát không chấp nhận Chí Phèo. Từ hi vọng, Chí Phèo rơi xuống vực thẳm tuyệt vọng. Lần đầu tiên trong đời hắn ý thức sâu sắc về số phận bất hạnh của mình. Hắn lại đem rượu ra uống để mong cơn say làm vơi bớt khổ đau, tủi nhục nhưng khốn nỗi càng uống hắn càng tỉnh. Hắn thực sự muốn làm người nhưng cả làng Vũ Đại tẩy chay hắn, không ai coi hắn là người. Hắn cũng không thể tiếp tục làm quỷ dữ bởi đã ý thức sâu sắc về bi kịch đời mình.

Để giành lại sự sống cho tâm hồn, Chí Phèo buộc phải từ bỏ thể xác. Chí Phèo chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống của một người lương thiện. Cái chết vật vã, đau đớn và câu hỏi cuối củng của Chí Phèo: Ai cho tao lương thiện ? còn làm day dứt và ám ảnh lương tâm người đọc cho đến tận ngày nay.

Đó cũng là câu hỏi lớn của Nam Cao: Làm thế nào để con người được sống đích thực là con người trong cái xã hội tàn bạo ấy?

Với truyện ngắn Chí Phèo, Nam Cao đã đạt tới tầm cao của tư tưởng nhân đạo khi nhìn nhận và đánh giá người nông dân trước Cách mạng. Nhà văn không dừng ở hiện tượng bên ngoài mà đi sâu vào thể hiện bản chất bên trong của con người. Nam Cao cũng đã chứng tỏ bút lực già dặn của mình qua tài nghệ xây dựng hình tượng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Ý nghĩa xã hội của hình tượng Chí Phèo rất lớn và sức sống của nó cũng thật lâu dài. Có thể nói tác phẩm và nhân vật đã tôn vinh tên tuổi Nam Cao trong lịch sử văn chương của nước ta.



*Chí phèo*

“Chí Phèo” chỉ là một truyện ngắn và là một truyện ngắn sáng tác trong những ngày đầu mới cầm bút của Nam Cao viết về đề tài nông dân, nhưng tác phẩm chính là sự tổng hợp, kết tinh đỉnh cao của ngòi bút nhà văn. Có thể nói rằng, “Chí Phèo” là một bản án cáo trạng đanh thép đối với một xã hội phong kiến đầy bất công đã đẩy người nông dân vào con đường bần cùng hóa trước Cách mạng. Đồng thời, tác phẩm cũng là một câu chuyện chứa đựng nhiều ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Trước hết, tác phẩm “Chí Phèo” của Nam Cao đã khắc họa tấn bi kịch của người nông dân trước Cách mạng. Trong tác phẩm này, Nam Cao không đi vào nạn sưu thuế hay thiên tai dịch họa mà nhà văn lại hướng đến một phương diện khác, đó là hình tượng người nông dân cố cùng bị xã hội phá hủy về tâm hồn, hủy diệt cả nhân tính và bị phủ nhận tư cách làm người. Nỗi thống khổ ghê gớm của Chí Phèo chính là bị cướp đi hình hài của một con người, bị đẩy ra khỏi xã hội loài người và phải sống kiếp sống đớn đau như thú vật. Chí từ một anh canh điền lương thiện khỏe mạnh, vì hầu hạ bà Ba, khiến cụ Bá ghen ghét đẩy vào lao tù. Từ đây, con đường tha hóa của người nông dân chất phác bắt đầu như trượt dốc không phanh. Ra khỏi tù, người ta không nhận ra thằng Chí Phèo trước đây nữa mà thay vào đó là một hình hài quỷ dữ: *“Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm... Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!”*

Với ngòi bút hiện thực, nhà văn Nam Cao đã chỉ ra rằng, để tồn tại thì những người nông dân hiền lành khốn khổ đã dần trở nên lưu manh hóa và bất cần. Họ không chỉ bị tha hóa về nhân hình mà còn bị tha hóa cả về nhân tính.

Ở tù về, Chí như biến thành một con quỷ dữ, chuyên rạch mặt ăn vạ, la làng ầm ĩ. Trở thành tay sai đòi nợ cho Bá Kiến: “*Hắn đã đập nát biết bao nhiêu cảnh yên vui, làm chảy máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện”.* Không những thế, những hành động dã man ấy hắn đều làm trong lúc say: “ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, đập đầu, rạch mặt, giết người trong lúc say”. *“Những cơn say của hắn tràn từ cơn này sang cơn khác thành những cơn dài mênh mang* ” khiến cho hắn chưa boa giờ tỉnh táo để ý thức về những việc mình đã và đang làm.

Chính vì trở thành *“con quỷ dữ của làng Vũ Đại*” mà tất cả mọi người đều cố tránh xa hắn, ngay cả khi hắn “kêu làng, không bao giờ người ta vội đến” bởi đã quá quen với cảnh hắn la làng ăn vạ. Không ai thèm chửi nhau với hắn, không ai công nhận hắn, ngay cả Thị Nở – người phụ nữ *“xấu ma chê quỷ hờn*” cũng không cần hắn. Khi ấy, hắn mới tỉnh ngộ nhận ra bi kịch thê lương của mình: bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người. Hắn

kêu lên: “Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa”. Đó là những câu hỏi đầy cay đắng và không có lời giải đáp. Lương thiện của con người là ở trong chính mỗi người chúng ta. Vậy mà Chí lại phải đi “đòi” lương thiện. Chính cái xã hội vô nhân tính đã cướp mất lương thiện và còn khốn nạn hơn, ngay cả cái quyền được làm một con người tử tế cũng bị xã hội ấy tước đoạt mất.

Tuy Chí Phèo đã thức tỉnh được tình cảnh tha hóa của mình và nhận diện được kẻ thù của mình nhưng lúc đó đã là quá muộn. Đây cũng chính Qua tấm bi kịch của Chí Phèo, nhà văn Nam Cao đã cho người đọc thấy một hiện thực xót xa về cuộc sống và số phận của người nông dân trước Cách mạng. Đó chính là cuộc sống bế tắc và bần cùng, người nông dân từ tha hóa đã dẫn đến lưu manh hóa. Phản ánh bi kịch ấy, nhà văn Nam Cao cũng chỉ rõ nguyên nhân là mẫu thuẫn xã hội sâu sắc đã đẩy người nông dân đến bước đường cùng.

Trong tác phẩm, một bên, nhà văn xây dựng hình tượng giai cấp phong kiến thống trị mẫu thuẫn với một bên là người nông dân lương thiện nghèo đói. Hình tượng điển hình cho giai cấp phong kiến thống trị ở nông thôn chính là nhân vật Bá Kiến. Chân dung lão cường hào cáo già Bá Kiến dần dần hiện rõ trong tác phẩm những nét tính cách được thể hiện hết sức sinh động, đầy ấn tượng. Đó là cái lối quát “rất sang”, lối nói ngọt nhạt và nhất là “cái cười Tào Tháo”. Chính sách cai trị của hắn rất khôn ngoan, rảo hoạt: “mềm nắn, rắn buông”, “bám thằng có tóc, ai bám thằng trọc đầu”, “chỉ bóp đến nửa chừng” và “hãy ngấm ngầm đẩy người ta xuống sông nhưng rồi lại vớt nó lên để nó đền ơn”, dùng thằng đầu bò để trị những thằng đầu bò, bởi “Khi cần đến chỉ cho nó dăm hào uống rượu là có thể sai nó đến tác oai tác quái bất cứ anh nào không nghe mình”… Tất cả đã cho thấy tâm địa thâm độc tới ghê sợ của Bá Kiến, lợi dụng cái ác để trục lợi cho mình và dùng cái ác để làm nên cái ác lớn hơn.

Trong khi giai cấp thống trị lọc lõi khôn đời thì người nông dân thấp cổ bé họng lại lâm vào đường cùng, trở thành nạn nhân bị bóc lột và bị đẩy vào con đường tha hóa đến tội nghiệp. Bị đẩy vào tù một cách oan ức, ra tù, Chí muốn tìm đến nhà Bá Kiến để tính sổ. Vậy mà từ chỗ hung hăng đòi “liều chết với bố con” lão Bá Kiến, chỉ sau mấy câu ngọt nhạt và mấy hào lẻ của cụ Bá, Chí Phèo đã trở thành một tên tay sai mới của lão. Xây dựng nên hình tượng nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã cho người đọc thấy được số phận, tình cảnh của người nông dân trước Cách mạng bị xã hội phong kiến đầy bất công đẩy vào con đường tha hóa, bị tước hết giá trị và tư cách của một con người. Mâu thuẫn giữa người nông dân và giai cấp địa chủ ấy được đẩy lên cao trào khi mà Chí đã nhận ra người đã đẩy mình đến cảnh tha hóa chính là Bá Kiến là một bi kịch đau đớn của người nông dân và của một con người. “Chí Phèo” là một bản cáo trạng đanh thép đối với xã hội phong kiến bất công đã đẩy con người ta và con đường tha hóa cùng cực nhất. Tuy vậy, nhưng tác phẩm cũng là một minh chứng về tình yêu thương và sự thực tỉnh lương tri củacon người.

Tình cờ gặp Thị Nở trong một đêm say đã khiến Chí trở thành một con người khác. Sáng hôm sau tỉnh dậy, Chí cảm thấy bao nhiêu điều mới mẻ: thấy tiếng chim hót vui vẻ, tiếng huyên náo của những người đàn bà đi chợ, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Hắn thấy lòng “bâng khuâng”, “mơ hồ buồn” và lần đầu tiên cảm thấy sợ tuổi già, đói rết, ốm đau và cô độc. Được Thị Nở chăm sóc, thương yêu, hắn bỗng nhớ lại mơ ước về một mái ấm gia đình “chồng cày thuê cuốc mướn, vợ ở nhà dệt vải” thời trai trẻ. Có thể thấy rằng, dù Thị Nở là người đàn bà dở hơi, xấu ma chê quỷ hờn nhưng lại là người không hề chê bai Chí, là người săn sóc, quan tâm đến anh ta một cách dịu dàng và ân cần nhất. Chính tình yêu ấy làm cho “Xấu mà e lệ thì cũng đáng yêu”, làm cho con quỷ dữ bao năm đã biến mất, thay vào đó là một con người khao khát lương thiện, khao khát làm người chân chính.

“Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui” như một lời cầu hôn của Chí với Thị Nở. Bày tỏ mong muốn ấy một cách rất chân thực, giản dị mà chất phác đúng kiểu một anh nông dân, Chí mong muốn được làm lại từ đầu, được sống một cuộc đời khác, cuộc đời bình dị giống như bao người mà Thị Nở chính là cầu nối, là người vun trồng cùng hắn xây dựng. Phải nói rằng, tác giả đã khéo lựa chọn những chi tiết đắt giá để qua đó thể hiện ý nghĩa của sự hồi sinh và khẳng định sức sống của thiên lương, lương thiện trong mỗi con người. Phát hiện và miêu tả tài tình sự thức tỉnh lương tri của Chí Phèo chính là một thành công nghệ thuật đặc sắc của Nam Cao.

Thế nhưng, điều đáng nói là con người đã biết hoàn lương nhưng xã hội ấy lại không thể nào chấp nhận lại họ được nữa. Chí Phèo vừa mới mơ ước về một gia đình thì đã bị bà cô Thị Nở tạt ngay cho một gáo nước lạnh. Chí hiểu rằng, mình có cố gắng làm sao đi nữa thì cũng không thể xóa hết những tội lỗi mà mình gây ra, không thể nào mà trở về hòa nhập với cuộc sống được nữa. Ý thức được điều này, cũng là ý thức được kẻ gây ra bi kịch cho mình, Chí đã tìm đến nhà Bá Kiến kết liễu lão ta và cả chính mình. Điều này là tất yếu bởi lẽ, cánh cửa hoàn lương của Chí đã đóng sầm trước mắt. Để giải quyết sự bế tắc đó, Chí chỉ còn cách là kết thúc cuộc đời mình và kẻ gây nên tội ác. Cái chết ấy là cái chết của một bi kịch đau đớn trước ngưỡng cửa trở về làm người, là tiếng kêu cứu về quyền làm người.

Với tác phẩm “Chí Phèo”, Nam Cao không chỉ phơi bày bộ mặt xã hội đen tối, bất công mà nhà văn còn đồng cảm với những bi kịch khổ đau của người nông dân thấp cổ bé họng trước Cách mạng. Đồng thời nhà văn cũng kịp thời phát hiện và trân trọng vẻ đẹp tâm hồn của con người và khao khát thay đổi thực tại để vươn đến một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Mỗi con người sinh ra đều mang 1 giá trị riêng. Giáo dục là chìa khóa để tìm ra và phát huy giá trị đó.

Những gì chúng ta biết ngày hôm nay sẽ lỗi thời vào ngày hôm sau. Nếu chúng ta ngừng học thì chúng ta sẽ ngừng phát triển -

**Dorothy Billington**

Nghị lực và bền bỉ có thể chinh phục tất cả mọi thứ **- Benjamin Franklin**

Trong cuộc săn đuổi giữa báo và nai, rất nhiều lần con nai dành phần thắng. Bởi con báo chạy vì nhu cầu thức ăn còn con nai chạy để tồn tại. Hãy nhớ rằng... "mục tiêu quan trọng hơn nhu cầu"

Không đi được đường quốc lộ thì ta đi đường nhỏ, đường vòng, không ai cấm chúng ta không được phép cả miễn trên con đường ấy ta không bỏ cuộc

Lạc đường không đáng sợ, đáng sợ nhất là không biết mình muốn đi đâu. Một khi đã quyết tâm đi tới cùng thì hướng nào cũng tới đích

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN

**Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài**

\_Nguyễn Huy Tưởng\_

Mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống là một vấn đề rất phức tạp. Nghệ thuật và cuộc sống không thể tách rời nhau là điều đương nhiên nhưng chúng quan hệ với nhau như thế nào là điều được nhiều người quan tâm. Cuộc tranh luận giữa hai trường phái “nghệ thuật vị nghệ thuật” và “nghệ thuật vị nhân sinh” là cố gắng của các nhà nghiên cứu để xác định mối quan hệ này. Các nhà văn Việt Nam sau này cũng vẫn cố gắng không ngừng để lí giải quan niệm của mình. Với kịch Vũ Như Tô, một mặt nào đấy cũng là cố gắng của Nguyên Huy Tưởng để lí giải quan niệm của ông về quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống.

Vũ Như Tô là một vở bi kịch. Nhân vật chính là một người nghệ sĩ đầy tài năng và tâm huyết với khát vọng sáng tạo nghệ thuật rất lớn và chân chính. Tác phẩm đã đặt ra vấn đề lớn, đó là mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật thuần tuý của muôn đời và lợi ích thiết thực của nhân dân. Vũ Như Tô là một tài năng nhưng chính vì không giải quyết được mâu thuẫn giữa nghệ thuật và cuộc sống mà ông đã thất bại.

Đoạn trích tái hiện cuộc nổi dậy của binh lính và dân chúng dưới sự cầm đầu của Lê Duy Sản. Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài theo lời khuyên của Đan Thiềm với mục đích xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật. Đó là mục đích nghệ thuật của người nghệ sĩ. Còn điều mà nhân dân và binh lính trông thấy ngay trước mắt là Vũ Như Tô đang dùng công sức và xương máu của nhân dân để phục vụ mục đích ăn chơi sa đoạ của tên hôn quân Lê Tương Dực.

Chỉ là một trích đoạn nhưng đoạn kịch này cũng có kết cấu như một vở kịch : có thắt nút (mâu thuẫn), xung đột, cao trào và mở nút. Với cả vở kịch, đoạn trích này là phần cao trào, rồi giải quyết mâu thuẫn lớn nhất của cả vở kịch.

Cuộc đối thoại giữa Đan Thiềm và Vũ Như Tô ở lớp I của hồi kịch cho thấy Vũ Như Tô là một người nghệ sĩ chỉ chú ý đến nghệ thuật. Trông coi việc xây Cửu Trùng Đài mà ông không biết rằng tác phẩm nghệ thuật của ông đã gây ra bao nhiêu lầm than cực khổ cho dân chúng. Mục đích nghệ thuật của ông mâu thuẫn với quyền lợi thiết thực của dân chúng mà ông lại không nhận ra. Ông là người nghệ sĩ quá quan tâm đến nghệ thuật mà quên đi quan hệ của nghệ thuật với đời sống. Vì thế ông không thể hiểu điều Đan Thiểm nói. Vũ Như Tô thà chết với Cửu Trùng Đài chứ không chịu chạy trốn. Đây cũng chính là phần thắt nút của đoạn kịch.

Cuộc nổi loạn của binh lính, thợ thuyền là tất yếu. Với họ, Cửu Trùng Đài đơn giản là nguyên nhân gây nên lầm than cực khổ, là biểu hiện của sự ăn chơi sa đoạ của tên hôn quân. Giữa Vũ Như Tô, người nghệ sĩ có mục đích nghệ thuật tốt đẹp và nhân dân lao động đã không có tiếng nói chung bởi người nghệ sĩ như ông Vũ không hiểu và không giải quyết được mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống.

Cao trào của hồi kịch được tập trung ở ba lớp kịch cuối cùng, đó là cuộc đối đầu giữa Vũ Như Tô và những người nổi dậy. Đan Thiềm và Như Tô là hai người tri âm, tri kỉ, cùng có

một mục đích nghệ thuật tốt đẹp nhưng cuối cùng đều thất bại. Và cả Cửu Trùng Đài, tâm huyết của hai người cũng bị phá huỷ.

Đoạn đối thoại giữa Vũ và Ngô Hạch cùng đám quân sĩ thể hiện cao trào của mâu thuẫn. Giữa họ không có tiếng nói chung. Sự thất bại của Vũ Như Tô đã nói lên một điều rằng, khi nghệ thuật .mâu thuẫn với cuộc sống, nghệ thuật khó tồn tại. Đồng thời, thái độ của binh lính đối với Cửu Trùng Đài còn thể hiện những trăn trở của chính Nguyễn Huy Tưởng về nghệ thuật, về văn hoá dân tộc. Không thể trách những người nổi dậy bởi hành động đập phá của họ. Hành động đó là tất yếu. Nhưng nó vẫn gợi sự xót xa, tiếc nuối cho người đọc. Việc đốt Cửu Trùng Đài với đám binh sĩ chỉ là một hành động trả thù bởi với họ, Cửu Trùng Đài là nguyên nhân của mọi nỗi khổ Gực. Họ không hiểu gì về ý nghĩa lớn lao của công trình kiến trúc này. Với Vũ Như Tô, Cửu Trùng Đài là tất cả.

Đoạn trích có đủ các yếu tố của một vở kịch : biến cố, xung đột và giải quyết xung đột. Không khí, nhịp điệu của sự việc được diễn tả theo chiều tăng tiến mức độ dồn dập đã thể hiện được tính chất gay gắt của mâu thuẫn và dần đẩy xung đột kịch lên cao trào. Cửu Trùng Đài và Vũ Như Tô là cái nút của mâu thuẫn. Xung đột đã được giải quyết bằng sự ra đi vĩnh viễn của cả hai.

Đan Thiềm và Vũ Như Tô vừa đáng khen vừa đáng trách. Đáng khen bởi họ là những người nghệ sĩ biết tôn trọng tài năng và yêu nghệ thuật. Họ là những người có khát vọng cao quý, đó là xây dựng cho đất nước một công trình nghệ thuật lớn. Nhưng họ cũng đáng trách bởi vì khi quan tâm đến nghệ thuật họ đã quên trách nhiệm đối với nhân dân. Nghệ thuật là kết quả của lao động nghệ thuật nhưng nghệ thuật không thể là nguyên nhân của lầm than, không thể được xây dựng bởi máu và nước mắt của người lao động.

Với đoạn trích này, Nguyễn Huy Tưởng đã giải quyết mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. Nghệ thuật đích thực phải thống nhất với quyền lợi của con người. Nghệ thuật chân chính là nghệ thuật vì con người. Người nghệ sĩ khi làm nghệ thuật phải chú ý đến điều đó. Nam Cao từng nói : “Nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than” để khẳng định nghệ thuật phải xuất phát từ cuộc sống và vì cuộc sống. Về một phương diện nào đó, với kịch Vũ NhưTô, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện sự nhất trí với quan niệm của Nam Cao.

Qua tấn bi kịch của Vũ Như Tô, tác giả đặt ra những vấn đề sâu sắc, có ý nghĩa muôn thuở về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, giữa lí tưởng nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời với lợi ích thiết thân và trực tiếp của nhân dân.

Vũ Như Tô – một kiến trúc sư thiên tài bị vua Lê Tương Dực bắt xây dựng Cửu Trùng Đài để làm nơi hưởng lạc, vui chơi với các cung nữ. vốn là một nghệ sĩ chân chính gắn bó với nhân dân, cho nên mặc dù bị Lê Tương Dực dọa giết, Vũ Như Tô vẫn ngang nhiên chửi mắng tên hôn quân ấy và kiên quyết từ chối xây Cửu Trùng Đài (hồi I).

Đan Thiềm, một cung nữ đã thuyết phục Vũ Như Tô chấp nhận yêu Cầu của Lê Tương Dực, lợi dụng quyền thế và tiền bạc của hắn, trổ hết tài năng để xây dựng cho đất nước một tòa lâu đài vĩ đại bền như trăng sao, có thể tranh tinh xảo với hóa công để cho dân ta nghìn thu còn hãnh diện.

Theo lời khuyên, Vũ Như Tô đã thay đổi thái độ, chấp nhận xây cửu Trùng Đài. Từ đó, ông dồn hết tâm trí và bằng mọi giá xây dựng tòa đài sao cho thật hùng vĩ, tráng lệ. Tuy nhiên, ông đã vô tình gây biết bao tai hoa cho nhân dân. Để xây dựng Cửu Trùng Đài, triều đình ra lệnh tăng thêm sưu thuế, bắt thêm thợ giỏi, tróc nã, hành hạ những người chống đối. Dân căm phẫn vua vì vua làm cho dân cùng, nước kiệt; thợ oán Vũ Như Tô bởi nhiều người đã chết vì tai nạn, vì ông cho chém đầu những kẻ chạy trốn. Công cuộc xây dựng càng gần thành công thì mâu thuẫn giữa tập đoàn thống trị xa hoa trụy lạc với dân chúng nghèo khổ,

giữa Vũ Như Tô với những người thợ lành nghề và người lao động mà ông hằng yêu mến càng căng thẳng, gay gắt (hồi II, III, IV).

Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn ấy, Quận công Trịnh Duy Sản – kẻ cầm đầu phe đối lập trong triều đình đã dấy binh nổi loạn, lôi kéo thợ làm phản, giết vua Lê Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm. Cửu Trùng Đài bị chính những người thợ đập phá và thiêu hủy (hồi V).

Đoạn Vĩnh biệt Cữu Trùng Đài là hồi V của vở kịch, thể hiện hiểu biết sâu sắc về nghệ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng: ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao; dùng ngôn ngữ, hành động của nhân vật để khắc họa tính cách, miêu tả tâm trạng, dẫn dắt và đẩy xung đột kịch đến cao trào.

Trong cung cấm, Đan Thiềm đột ngột hớt hơ hớt hải chạy vào, mặt cắt không còn hột máu, giục giã Vũ Như Tô hãy trốn mau bởi loạn đến nơi rồi. Dân gian đói kém nổi lên, quận công Trịnh Duy Sản mượn tiếng đi dẹp giặc rồi quay binh về làm loạn. Nhưng Vũ Như Tô kiên quyết không chịu rời CửuTrùng Đài một bước. Vừa lúc đó, Nguyễn Vũ lật đật chạy vào hỏi tình hình lo lắng cho tính mạng của nhà vua. Lê Trung Mại xuất hiện thông báo Duy Sản đã đốt lửa hiệu giả báo có giặc, nhà vua lẻn ra cửa Bảo Khánh chạy giặc thì bị Ngô Hạch võ sĩ của Duy Sản đâm chết. Khâm Đức hoàng hậu hay tin cũng nhảy vào lửa tự thiêu. Nguyễn Vũ khóc lóc và rút dao tự tử. Một bọn nội gián khác thông báo thêm sau khi giết vua Lê Tương Dực, triều đình đã lập vua khác lên ngôi. Võ Tả Hầu là Phùng Mai đứng lên mắng quân phản nghịch đã bị chém đầu ngay lập tức. An Hòa Hầu ở bến Bồ Đề kéo quân về đốt phá kinh thành. Thợ xậy Cửu Trùng Đài quá nửa theo về quân phản nghịch. Đan Thiềm tiếp tục giục Vũ Như Tô đi trốn nhưng ông vẫn kiên quyết ở lại. Quân khởi loạn kéo vào. Đan Thiềm không thể xin tha được cho Vũ Như Tô, nàng bị chúng kéo đi nên chi còn biết Xin cùng ông vĩnh biệt Cửu Trùng Đài. Vũ Như Tô khăng khăng cho là mình không có tội, xin vào thưa với chủ tướng ý nguyện tốt đẹp khi xây Cửu Trùng Đài nhưng quân lính không nghe và cho biết chính An Hòa Hầu đã ra lệnh đốt sạch Cửu Trùng Đài. Vũ Như Tô đau đớn, vỡ mộng, chua chát chấp nhận cái chết bi thảm.

Vũ Như Tô và Đan Thiềm coi Cửu Trùng Đài là cả phần xác lẫn phần hồn của cuộc đời mình. Vì nó mà Vũ Như Tô chấp nhận làm việc cho hôn quân bạo chúa. Vì nó mà dù bị thương trên công trường, ông vẫn tiếp tục chỉ đạo công việc. Cũng vì nó, để giữ gìn kỉ luật, ông buộc phải trị tội những người thợ bỏ trốn. Cũng lại vì nó mà ông quyết ở lại trong cung cấm, giữa cơn biến loạn để bảo vệ không phải mạng sống của mình mà là bảo vệ Cửu Trùng Đài – sinh mạng nghệ thuật của cả đời ông.

Tính cách nổi bật nhất ở Vũ Như Tô là tính cách của người nghệ sĩ tài hoa hiện thân cho niềm khao khát và đam mê sáng tạo Cái Đẹp. Nhưng trong mội hoàn cảnh lịch sử cụ thể, thì Cái Đẹp ấy thành ra phù phiếm. Nó sang trọng, siêu đẳng, thậm chí cao cả và đẫm máu như một bông hoa ác. Vì thế, đi đến tận cùng niềm đam mê, khao khát ấy, Vũ Như Tô tất phải đối mặt với bi kịch đau đớn của đời mình: ông trở thành kẻ thù của dân chúng, thợ thuyền mà không hay biết.

Tài ba của Vũ Như Tô được nói đến chủ yếu ở các hồi kịch trước, thông qua hành động của ông và nhất là qua lời của các nhân vật khác nói về ông. Tài nghệ của ông đạt đến mức siêu phàm, được Đan Thiềm ca ngợi là một thiên tài ngàn năm chưa dễ có một, có thể sai khiến gạch đá như viên tưởng cầm quân. Trong hồi thứ V, những lo lắng, toan tính và thái độ của Đan Thiềm khi nói về Vũ Như Tô đủ cho thấy cái tài ấy quả là hiếm hoi: tài kia không nên để uổng..; Ông mà có mệnh hệ nào thì nước ta không còn ai điểm tô nữa… Đừng để phi tài trời. Hồi V không nói nhiều đến tài năng của nhân vật (chỉ có Đan Thiềm nhắc đến) mà đặt Vũ Như Tô vào việc tìm kiếm một câu trả lời: Việc mình nhận xây Cửu Trùng Đài là đúng

hay sai? Có công hay có tội? Nhưng Vũ Như Tô không trả tời được thỏa đáng câu hỏi đó bởi ông chỉ đứng trên lập trường của người nghệ sĩ mà không đứng trên lập trường của nhân dân, đứng trên lập trường Cái Đẹp mà không đứng trên lập trường Cái Thiện. Hành động của ông không hướng đến sự hòa giải mà thách thức và chấp nhận sự hủy diệt. Vũ Như Tô đã từng tranh tinh xảo vôi hóa công, giờ lại bướng bỉnh tranh phải – trái với số phận và với cuộc đời. Hành động kịch hướng vào cuộc đua tranh này và thể hiện tập trung qua diễn biến tâm trạng của Vũ Như Tô.

Vũ Nhự Tô vì chìm đắm trong khao khát, đam mê Cái Đẹp mà trở nên mơ mộng và ảo tưởng. Giấc mộng ấy bắt đầu từ khi ông quyết định nhận lời xây Cửu Trùng Đài cho Lê Tương Dực, mượn tay bạo chúa để xây một công trình tô điểm cho đời. Càng sáng suốt trong sáng tạo thiết kế, thi công Cửu Trùng Đài bao nhiêu, Vũ Như Tô càng xa rời thực tế bấy nhiêu.

Ngay cả khi sự thật phũ phàng của Cơn biến loạn dội đến, Đan Thiềm cố gắng kéo ông ra khỏi giấc mộng bằng thông tin kinh hoàng là loạn đến nơi rồi và bằng phản ứng dữ dội của dân chúng đối với ông: Ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khố hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông:., mà Vũ Như Tô vẫn không tỉnh, vẫn cho là họ hiểu nhầm.

Tận mắt chứng kiến Nguyễn Vũ tự sát, nghe tên nội giám thông báo kẻ phá, người đốt cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vẫn cho là điều vô Ií. Nghe tiếng quân lính reo hò truy tìm mình để phanh thây, Vũ Như Tô vẫn cố đấu lí với số phận và cuộc đời: Có lí gì để họ giết tôi ? Đứng trước quân khởi loạn gươm giáo sáng lòe, Vũ Như Tô tự trấn an: Đời ta chưa tận, mệnh ta chưa cùng. Ta sẽ xây một tòa đài vĩ đại để tạ lòng tri kỉ. Bị ra lệnh dẫn về trình chủ tướng, Vũ Như Tô vẫn hi vọng sẽ có thể phân trần giảng giải cho người đời biết rõ nguyện vọng của ta. Ông dường như không hề nghe thấy tiếng cười ầm ĩ và lời quát tháo của quân lính.

Mày không biết mấy nghìn người chết vì Cửu Trùng Đài, mẹ mất con, vợ mất chồng vì mày đó ư? Người ta oán mày còn hơn oán quỷ. Ông vẫn say sưa trong giấc mộng Cửu Trùng Đài: Vài năm nữa, đài Cửu Trùng hoàn thành, cao cả, huy hoàng, giữa cõi trần lao lực, có một cảnh Bồng Lai…

Chỉ đến khi kinh thành phát hỏa, quân lính cho hay đó là lệnh của An Hòa Hầu và tận mắt chứng kiến ánh lửa sáng rực, cả tàn than, bụi khói bay vào, Vũ Như Tô mới rú lên kinh hoàng, tuyệt vọng : Đốt thực rồi! Đốt thực rồi Ị ôi đảng ác ! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phú cho ta cái tài làm gì ? ôi mộng lớn ! Ôi Đan Thiềm ! Ôi Cửu Trùng Đài! Rơi xuống từ một cửu Trùng Đài vời vợi độ cao của mơ màng và ảo vọng, nỗi đau vỡ mộng trong Vũ Như Tô hoá thành tiếng kêu bi thiết, não nùng, khắc khoải. Cửu Trùng Đài đã biến thành một đài lửa rừng rực trong kinh thành Thăng Long đầy biến động, Vũ Như Tô đã chết trước khi ra pháp trường. Mộng lớn, Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài Tất cả nối tiếp nhau dội xuống những âm thanh của đau thương tang tóc. Nỗi đau mất mát đã hòa vào làm một, trở nên tột cùng. Âm thanh ấy trở thành âm thánh chủ đạo dội ngược lên toàn bộ các hồi trước của vở kịch.

Khắc khoải trong lòng người đọc vẫn là những dấu chấm hỏi, những câu cảm thán thốt ra từ đỉnh điểm của cảm xúc, từ cao trào của xung đột trong Vũ Như Tô: Ta tội gì? Ta không có tội! ôi mộng lớn Ị ôi Đan Thiềm Ị Ôi Cửu Trùng Đài! Cảm giác ngột ngạt, bức bối tưởng như còn nguyên vẹn khi Nguyễn Huy Tưởng viết lời đề tựa: ôi khô khan! ôi gay gắt! Bi kịch Vũ Như Tô đã thức tỉnh ý thức của chúng ta về vấn đề muôn thuở: mối quan hệ hữu cơ giữa nghệ thuật và cuộc sống.

Ngược lại với nhận thức của Vũ Như Tô, trong mắt dân chúng, Cửu Trùng Đài là hiện thân của thói ăn chơi xa xỉ, hiện thân của tội ác. Cửu Trùng Đài và cha đẻ của nó – Vũ Như Tô –

chính là kẻ thù của họ. Vũ Như Tô, Cửu Trùng Đài, lũ cung nữ… bị quân phản nghịch xếp chung vào một hạng cần phải trị tội. Bởi vậy Cửu Trùng Đài bị thiêu cháy, Vũ Như Tô bị giải ra pháp trường và dân chúng reo hò, ăn mừng như ăn mừng chiến thẳng lớn.

Điểu gì đã tạo nên sự khác biệt đến đối lập khi nhìn nhận và đánh giá về công trình cửu Trùng Đài mà kiến trúc sư Vũ Như Tô từng kì vọng: móng phải đào sâu xuống dưới âm ti, nóc phải vờn mây?Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài với ao ước điểm tô cho đất nước, để lại cho dân tộc một công trình là hiện thân của cái đẹp cao cả, huy hoàng, đem hết tài ra xây cho nòi giống một tòa đài hoa lệ, thách thức cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với Hóa công. Ao ước, khao khát ấy là cao cả, là chân chính, bởi xuất phát điểm của nó là từ một cái Tâm tha thiết với dân tộc. Cho nên ngay từ đầu, nhiều người đã hiểu và ủng hộ Vũ Như Tô. Nhưng đài càng xây cao, mạng người càng rẻ mạt, dân chúng càng điêu đứng, bọn hôn quân bạo chúa càng ra tay vơ vét. Cửu Trùng Đài đã trở thành đại hoạ, gây ra bao khốn khổ điêu linh, thành một đóa hoa ác, thành hiện thân cho thói xa hoa hưởng lạc trên xương máu của nhân dân. Và tất nhiên, trong mắt nhân dân, Vũ Như Tô trở thành kẻ thù phải đền tội.

Trái lại, Vũ Nhự Tô vẫn không thể thoát ra khỏi trạng thái mơ màng, ảo vọng. Ông không tin rằng công việc cao cả mình đang làm lại có thể bị xem là tội ác, cũng không thể tin sự quang minh chính đại của mình lại bị người đời rẻ rúng, nghi ngờ đến thế. Sự vỡ mộng của Vũ Như Tô vì vậy mà đau đớn, kinh hoàng gấp bội so vớt Đan Thiềm. Những tiếng kêu thống thiết cuối cùng của Vũ Như Tô khi ngọn lửa oan nghiệt đang bùng bùng thiêu trụi Cửu Trùng Đài, trước khi tác giả của nó bị dẫn ra pháp trường dường như còn vang vọng đến bây giờ. Trong tiếng kêu ấy, mộng lớn, Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài đã được Vũ Như Tô đặt kế tiếp nhau, nhiều nỗi đau mất mát hòa nhập làm một, thành nỗi đau tột cùng của người nghệ sỉ tài ba.

Nguyễn Huy Tưởng đã viết trong lời đề tựa: cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiền). Bệnh Đan Thiềm chính là bệnh đam mê, trân trọng, nâng niu Cái Đẹp, Cái Tài, bệnh của những kẻ biệt nhơn liên tài. Cái Tài mà Đan Thiềm mê đắm, không quản ngại những điều thị phi, quên cả sự nguy hiểm của bản thân để bảo vệ không phải là cái Tài bình thường mà là cái Tài siêu việt. Cầm bút chẳng qua cùng với bệnh Đan mềm, lời đề tựa đó đã cho chúng ta thấy tấm lòng trân trọng, cảm phục của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng trước hoài bão, khát vọng to lớn của Vũ Như Tô.

Đan Thiềm có thể quên mình để khích lệ, bảo vệ tài năng đặc biệt của Vũ Như Tô, nhưng nàng luôn tỉnh táo, sáng suốt trong mọi trường hợp vì nàng hiểu người, hiểu đời, thức thời, mềm mại và dễ thích ứng với hoàn cảnh hơn Vũ Như Tô.

Hai lần Đan Thiềm khuyên nhủ Vũ Như Tô đều hết sức sáng suốt, nhưng lần thứ nhất lời khuyên có hiệu lực; lần thứ hai thì không và bi kịch,của nàng chủ yếu gắn với thất bại này. Tất nhiên, nàng chỉ đau xót và tiếc thay cho Vũ Như Tô chứ không oán trách ông. Giữa nàng và người đồng bệnh Vũ Như Tô vẫn có một khoảng cách không thể vượt qua.

Đan Thiềm là người đã khuyên Vũ Như Tô ở lại nhận lời xây dựng Cửu Trùng Đài trong hồi I, giờ đây lại thuyết phục Vũ Như tô hãy trốn đi. Cả hai lần khuyên đó đều có ý nghĩa bảo vệ Cái Tài, Cái Đẹp: Khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông thoát chết. Khuyên Vũ Như Tô trốn đi bởi Đan Thiềm đã đau đớn nhận ra thất bại của giấc mộng lớn Cửu Trùng Đài. Mối quan tâm của nàng bây giờ không phải là Cửu Trùng Đài mà là sự sống chết của Vũ Như Tô. Trong hồi thứ V, có đến gần hai chục lần nàng thúc giục Vũ Như Tô trốn đi, lánh đi, đi đi, chạy đi. Trong cơn nguy biến, những điệp khúc đó được nhắc đi nhắc lại một cách gấp gáp, hối thúc. Cùng với ngôn ngữ là cử chỉ, nét mặt, ánh mắt hốt hoảng, lo lắng. Đan Thiềm đã hớt hơ hớt hải, mặt cắt không còn giọt máu. Lời giục giã Vũ

Như Tô trốn chạy nàng nổi gấp gáp đứt quãng trong hơi thở hổn hển. Có những câu như là lời van xin khẩn thiết và quyết liệt: Ông nghe tôi! Ông trốn đi ! Ông nghe tôi! Ông phải trốn đi mới được Ị Tránh đi Ị Trốn đi Ị Đợi thời là thượng sách! Đừng để phí tài trời! Trốn đi!

Đến khi có trốn cũng không được nữa, Đan Thiềm tìm mọi cách van xin tha tội cho Vũ Như Tô. Có đến bốn lần nàng nhắc lại yêu cầu khẩn thiết đó, nàng đem cả tính mạng mình ra đánh đổi: Tướng quân hãy nghe lời tôi, đừng phạm vào tội ác. Đừng giết ông Cả. Kẻo tướng quân mang hận về muôn đời! Tha cho ông Cả. Tôi xin chịu chết!

Kết thúc lớp kịch thứ V, chỉ còn tiếng kêu thảng thốt, đau đớn, nghẹn ngào, nức nở của Đan Thiềm: ông Cả ! Đài lớn tan tành! ông cả ơi Ị Xin cùng ông vĩnh biệt! Giấc mộng lớn giờ đấy mới thực sự tan tành. Cái Đẹp, Cái Tài, tất cả đều thành tro bụi trong cơn biến loạn.

Mới cố gắng gìn giữ, bảo vệ đều không thành, Xin cùng ông vĩnh biệt!Câu nói cuối cùng của Đan Thiềm nói lời vĩnh biệt mãi mãi với Như Tô và Cửu Trùng Đài, vĩnh biệt một giấc mộng nghệ thuật lớn lao, đẹp đẽ trong máu và nước mắt.

Qua diễn biến của vở kịch, ta thấy thể hiện hai mâu thuẫn. Mâu thuẫn thứ nhất là mâu thuẫn giữa đời sống xa hoa, trụy lạc của bọn tham quan bạo chúa với đời sống cơ cực, thống khổ của nhân dân lao động (nói gọn lại là mâu thuẫn giữa lợi ích của bậc chúa với quyền sống của dân chúng, tất yếu sẽ dẫn đến việc dân chúng nổi dậy diệt trừ tên bạo chúa và tất cả những kẻ bị xem là cùng phe cánh của hắn ở hồi cuối của vở kịch).

Mâu thuẫn này chủ yếu thể hiện ở những hồi trước của vở kịch và đã được đẩy thành cao trào trong hồi cuối. Quá trình phát triển của mâu thuẫn đã chỉ ra tính chất tất yếu của hồi thứ

V. Tóm tắt vở kịch cho thấy Lê Tương Dực vốn không phải là một ông vua thương dân, thương nước. Vua cho xây Cửu Trùng Đài tráng lệ là để mình cùng người đẹp Kim Phượng và lũ cung nữ ăn chơi hưởng lạc. Để xây Cửu Trùng Đài, vua ra lệnh bắt thuế, tróc thợ. Dân đói khát, điêu đứng vì mất mùa, càng khổ thêm vì vua đòi thuế một thì quan bổ gấp đôi. Thợ thuyền làm việc vất vả, nguy hiểm, lại bị ăn chặn nên đói khát, chết vì bệnh dịch và vì tai nạn.

Trong những hồi trước, giữa tiếng đá đổ ghê người trên công trường xây dựng, nhiều người chết không thể lấy được xác, mùi xú uế bốc lên đến ngạt thở, thế mà vẳng từ xa lại là tiếng đàn địch, tiếng reo hò của vua quan và lũ cung nữ đang đánh trận giả bên Hồ Tây. Như vậy hỏi làm sao xã hôi lại không loạn, không biến ? Đây là lúc tức nước vỡ bờ, dân nổi can qua, các phe cánh nổi lên tranh giành quyền lực. Trong triều, ngoài nội, đâu đâu cũng loạn. Mâu thuẫn đã phát triển thành xung đột, thành cao trào. Kết quả là hôn quân Lê Tương Dực bị Trịnh Duy sản giết chết. Nguyễn Vũ tự sát trong trò hề ngu trung, hoàng hậu nhảy vào lửa tự thiêu, Kim Phượng và đám cung nữ bị bắt bớ, nhục mạ cửu Trùng Đài, hiện thân cho tham vọng ăn chơi của Lê Tương Đực bị đốt thành tro bụi. Tiếc rằng cuộc nổi dậy ấy không mang lại điếu gì tốt đẹp hơn cho dân chúng bởi giang sơn sẽ rơi vào tay những kẻ cầm đầu cuộc phản loạn (tức phe cánh của Trịnh Duy Sản) mà bản chất cũng chẳng có gì đáng tin cậy.

Mâu thuẫn thứ hai là mâu thuẫn giữa niềm khao khát hiến dâng tất cả cho nghệ thuật của người nghệ sĩ với lợi ích trực tiếp và thiết thực của nhân dân. Mâu thuẫn này xuất phát từ nguyên nhân sâu xa của bi kịch: trong xã hội cũ, người nghệ sĩ thiên tài không có điều kiện sáng tạo, không thể thi thố tài năng. Trên thực tế, anh ta vẫn chỉ là một gã thợ thủ công vô danh tiểu tốt. Vì thế khi biết rằng có thể mượn tay bạo chúa Lê Tương Dực để thực hiện được hoài bão của mình thì Vũ Như Tô sẵn sàng chấp nhận tất cả, kể cả khi phải trả bằng cồng sức, tiền bạc của nhân dân, bằng mồ hôi, xương máu của những người thợ. Chính niềm khao khát vô biên đã khiến người nghệ sĩ đắm chìm trong mơ mộng, đẩy Vũ Như Tô đến vị

thế đối nghịch với dân chúng. Dù muốn hay không, Vũ Như Tô đã bất đắc dĩ trở thành kẻ thù của nhân dân.

Cuối vở Kịch, dân chúng không chỉ nguyền rủa tác giả cửu Trùng Đồi mà còn nghe theo lời của những kẻ cầm đầu cuộc nổi loạn đốt phá tan tành Cửu Trùng Đài và trừng phạt tác giả của nó. Đây là lúc mâu thuẫn, xung đột kịch đã lên đến đỉnh điểm. Nếu như trong những hồi đầu, nó chi là mâu thuẫn tiềm ẩn, có vẻ mờ nhạt, thấp thoáng đằng sau mâu thuẫn thứ nhất, thì giờ đây, nó hầu như đã nhập vào làm một với mâu thuẫn thứ nhất. Thậm chí người dân hầu như không mấy quan tâm đến việc trả thù bạo chúa Lê Tương Dực vì việc này đã có phe cánh của Trịnh Duy Sản đảm nhiệm, mà chỉ chăm chăm truy diệt (phanh thây) Vũ Như Tô và người cung nữ “đồng bệnh” với ông là Đan Thiềm.

Các mâu thuẫn nói chung thường chi có thể giải quyết bằng hai cách: hoặc triệt tiêu (phủ định dứt khoát hẳn một phía, để thắng lợi cho phía kia), hoặc hoà giải (điều hòa, cải biến cả hai phía). Chẳng hạn, với mâu thuẫn thứ nhất, nhân dân nổi dậy giết bạo chúa là xong, nhưng mâu thuẫn thứ hai, chỉ có thể giải quyết theo cách hoà giải. Thế mà xem ra đã không có một cuộc hòa giải nào. Cơ hội duy nhất để chờ hoà giải là Vũ Như Tô phải tạm trốn đi, chờ thời. Nhưng Vũ Như Tô vừa mù quáng vừa cố chấp nên cơ hội này bị bỏ qua. Ở đây, dân chúng còn hồ đồ, mù quáng hơn cả Vũ Như Tô. Họ những tưởng đốt Cửu Trùng Đài là xong xuôi mọi sự. Cửu Trùng Đài bị đốt, nhưng Vũ Như Tô vẫn không hiểu gì và không hề quan tâm đến lợi ích thiết thực của dân chúng. Ông đi ra pháp trường, bình thản nhận cái chết. Hai giá trị: Cái Đẹp và Cái Thiện đã không thể hoà hợp, chung sống với nhau. Cái Đẹp bị tiêu diệt thì Cái Thiện cũng không còn đất sống.

Mâu thuẫn và tính khồng dứt khoát trong cách giải quyết mâu thuẫn của tác giả được thể hiện tập trung trong hồi cuối của vở kịch. Cửu Trùng Đài bị đốt cháy, dân chúng trước sau vẫn không hiểu gì về việc sáng tạo của nghệ sĩ. Lúc trước, họ nguyền rủa việc xây Cửu Trùng Đài, giờ đây, họ hả hê đốt phá. Họ càng không hiểu nổi Đan Thiềm, Vũ Như Tô cũng như mộng lớn của hai nhân vật – hiện thân cho Tài – sắc này. Về phía khác, Đan Thiềm không cứu được Vũ Như Tô bằng lời khuyên của nàng, mặc dù trong mắt Vũ Như Tô, nàng là người tri kỉ, lại là viên ngọc quý, trí sáng như vầng nhật nguyệt Vũ Như Tô không thể và không bao giờ hiểu được việc làm của dân chúng và phe cánh nổi loạn, Nếu Vũ Như Tô nghe lời Đan Thiềm, trốn đi thì có thể mâu thuẫn sẽ được giải quyết theo một hướng khác chăng?

Thực ra, đây là mâu thuẫn có lẽ không bao giờ và không ai giải quyết cho thật dứt khoát, ổn thỏa được. Bởi vì nó mang tính phổ quát và mang tầm nhân loại: thực chất là biểu hiện của mâu thuẫn giữa nghệ sĩ và nhân dân, giữa Cái Đẹp (thuần tuý, siêu đẳng) và Cái Thiện trong một số hoàn cảnh, trường hợp đặc biệt. Mâu thuẫn này chỉ có thể giải quyết ổn thoả khi đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân cùng nhu cầu về Cái Đẹp được nâng cao.

Ngôn ngữ kịch trong đoạn trích hàm súc và giàu ý nghĩa. Tác giả đã dẫn dắt thành công các xung đột kịch, thể hiện tính cách, tâm trạng nhân vật thông qua ngôn ngữ và hành động.

Diễn biến kịch xảy ra rất nhanh trong nhịp điệu bão tố. Các lớp kịch ngắn, thay đổi liên tục, lời thoại gấp gáp. Tiếng reo, tiếng thét liên tục vang ra từ hậu trường góp phần tạo nên một không gian đầy bạo lực kinh hoàng, một bức tranh bi tráng. Việc đặt nhân vật trong không gian một cung cấm với các tên đất, tên người cụ thể ít nhiều có yếu tố lịch sử làm cho vở kịch mang đậm không khí của hiện thực thời đại.

Trong lời đề tựa viết một năm sau khi vở kịch ra đời, Nguyễn Huy Tưởng đã công khai bày tỏ nỗi băn khoăn của mình: Đài Cửu Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc? Chẳng biết Vũ Như Tô phải hay những kẻ giết Vũ Như Tô phải… Ta chẳng biết, cầm bụt chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm.

Có thể hiểu thái độ, cách đánh giá của Nguyễn Huy Tưởng về Vũ Như Tô qua thái độ và cách đánh giá của Đan Thiềm đối với nhân vật này. Đan Thiềm cảm phục, trân trọng Vũ Như Tô nồng nhiệt đến quên mình, nhưng Nguyễn Huy Tưởng lại thận trọng tỉnh táo nhận ra Vũ Như Tô mới chỉ là nhân tài, chứ chưa phải là bậc hiền tài. Cái Đẹp mà Vũ Như Tô có thể tạo ra chỉ là tuyệt mĩ mà không tuyệt thiện. Chân lí chi thuộc về Vũ Như Tô một nửa, còn nửa kia thuộc về đời sống dân chúng. Thái độ nhà văn chủ yếu là trân trọng Cái Tài, khâm phục hoài bão nghệ thuật to lớn và thông cảm với bi kịch của Vũ Như Tô, chứ không phải là thái độ ca ngợi một chiều. Trong vở kịch có những chỗ Nguyễn Huy Tưởng đã không đồng tình đối với nhân vật của mình, mặc dù Vũ Như Tô được khẳng định là thiên tài ngàn năm có một.

**LIÊN HỆ**

1.Có cái nghề nào thú vị hơn nghề văn. Nó lấy nguyên liệu chính là con người, một cái gì đẹp nhất, kì diệu nhất của sự sáng tạo… Đừng viết cái gì sai trái với sự thực của con người. Người là thật. Phải thật với người… Phải tự nâng mình lên. Tự vượt mình lên. Và cải tạo xã hội…

(Trích nhật kí của Nguyễn Huy Tưởng,ngày 16 – 6 và ngày 15 – 7 – 1956)

Nếu bạn muốn giàu có thì không những học cách làm ra tiền mà còn phải học cách sử dụng nó - **B. Franklin**

Không có tài sản nào quý giá bằng trí thông minh, Không có vinh quang nào hơn học vấn và hiểu biết **- E.Dola**

Nếu bạn đẹp thì hãy sống đáng với nhan sắc của mình. Nếu xấu thì bạn hãy làm người ta quên đi cái xấu của bạn bằng kiến thức. –

**Nicole**

Chưa có ước mơ cũng không sao, quan trọng là hãy sống tốt ngày hôm nay đã, Chỉ cần hiện tại tốt thì tương lai cũng sẽ tốt!!! Thành công chỉ đến với những người luôn bận rộn đi tìm nó

Học tập thì phải có sai mới có đúng. Đường đời có dại mới có khôn

Bài kiểm tra quyết định đến 100% thành tích học của bạn nhưng nó chỉ chiếm 0% cho tương lai bạn mà thôi. Mỗi con người chính là mỗi kiến trúc sư cho ngôi nhà tương lai của họ.

Trường học khác trường đời ở điểm: trường học cho ta bài học sau đó mới kiểm tra còn trường đời kiểm tra ta trước sau đó mới cho ta bài học. Mỗi chúng ta trong cuộc sống hơn nhau ở chỗ đón nhận chúng như thế nào!

# Tình yêu và thù hận

#### \_Sếch-xpia\_

1. **Vở kịch Rô-mê-ô và Giu-li-ét** nói về tình yêu thắm thiết giữa một đôi trai gái thuộc hai dòng họ đang có những mối hiềm thù sâu sắc. Do những xô xát và hiểu lầm, cuối cùng cả hai đều tự tử. Cái chết của họ đã giải toả những oán hờn của cả hai dòng họ.

Qua câu chuyện tình yêu say đắm, chung thuỷ đó, Sếch-xpia đã tố cáo nhũng thành kiến dã man, vô nhân đạo của chế độ phong kiến, đề cao sự giải phóng những tình cảm tự nhiên thoát khỏi mọi ràng buộc của đạo đức phong kiến. Hai nhân vật là những hình ảnh đẹp của con người thời Phục hưng : trung thực, hồn nhiên, trong sáng, có ý thức về quyền sống, quyền làm người của mình. Chất trữ tình của nội dung cùng với nghệ thuật xây dựng vở kịch hấp dẫn đã làm cho tác phẩm trở thành kiệt tác trong lịch sử văn học nhân loại.

Đoạn trích Tình yêu và thù hận nói về cảnh đầu tiên gặp gỡ và thề nguyền sẵn sàng bất chấp thù hận giữa hai dòng họ của đôi bạn trẻ.

###### Khung cảnh tỏ tình huyền ảo

Đoạn trích cần được hiểu như là một cảnh được tái hiện rõ ràng trên sân khấu với tất cả màu sắc, âm thanh, ánh sáng, vườn cây, bồn hoa, nhà cửa, con người, lời nói. Đây là cảnh tỏ tình

có một không hai trong lịch sử sân khấu và văn học nhân loại. Màn gặp gỡ, đối thoại lần đầu tiên diễn ra trong một khung cảnh thật huyền ảo. Đêm đã khuya, trăng sáng vằng vặc, hoa thơm ngào ngạt. Rô-mê-ô vượt tường đá cao ngất, vào vườn, hướng tới cửa phòng Giu-li-ét. Giu-li-ét từ trên ban công vươn người ra tâm sự, thổ lộ nỗi lòng mình. Hai bên cùng trao đổi tâm tình say sưa và nồng nhiệt. Nhưng ẩn dưới nền khung cảnh tỏ tình mê hồn đó lại là câu chuyện hận thù, hiểm nguy rình rập. Khung cảnh này, trên thế giới suốt bao thế kỉ, qua nhiều trang sách, qua hội hoạ, qua các cuộc dàn dựng trên sân khấu và điện ảnh, vẫn làm rạo rực bao trái tim con người. Bởi vì, nó chứng tỏ rằng, tình yêu chính là một trong những tình cảm vô tư, đẹp đẽ, cao thượng và nhân tính nhất của con người, tình yêu của tuổi thanh xuân là vĩnh cửu, và bao giờ nó cũng là nguồn cảm húng bất tận của con người.

###### Tình yêu – niềm say đắm của hai trái tim tuổi trẻ

Trong đêm dạ hội, vừa mới gặp Giu-li-ét, Rô-mê-ô đã choáng ngợp trước nhan sắc của nàng. Vào đêm khuya, khi dạ hội kết thúc, Rô-mê-ô lại trèo tường vào vườn, đứng dưới cửa phòng Giu-li-ét, để hi vọng gặp được nàng. Với tâm hồn say đắm, Rô-mê-ô nói những lời lẽ ca tụng sắc đẹp của người mình ngưỡng mộ. Dù những lời lẽ đó (đối với người hiện đại) có vẻ khoa trương, bốc đồng, nhưng chỉ những lời khoa trương ấy mới thể hiện được hết cường độ nồng nhiệt của sự mê đắm đến mức mê muội của tuổi trẻ. Thấy bóng Giu-li-ét, Rô-mê-ô thấy choáng váng như gặp mặt trời. (Ta nhớ trong ca dao Việt Nam cũng có những câu : “Thấy anh như thấy mặt trời – Chói chang khó ngó, trao lời khó trao”). Lúc đầu Rô-mê-ô gọi Giu-li-ét là mặt trời, vừng dương đẹp tươi, mà ánh sáng chói chang, rực rỡ của mặt trời đã lấn át cả mặt trăng đang chiếu sáng khu vườn : giết chết ả Hằng Nga héo hon, xanh xao, nhợt nhạt. Tiếp đến là cảm hứng nồng nhiệt về đôi mắt Giu-li-ét. Rô-mê-ô nhận thấy đôi mắt đó như hai vì sao long lanh, hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời, đã mượn mắt nàng để lấp lánh, toả sáng. Thậm chí đôi mắt nàng đẹp và sáng hơn cả sao trên trời : các vì tinh tú cũng phải hổ ngươi, như ánh sáng ban ngày làm đèn nến phải thẹn thùng, cặp mắt nàng trên bầu trời sẽ rọi khắp không gian một làn ánh sáng tưng bừng đến nỗi chim chóc lên tiếng hót vang vù tưởng đêm đã tàn. Nhũng hình ảnh so sánh đẹp đẽ đầy chất thơ, đậm hơi thở nồng nàn của sự sống, của nhũng tình cảm mê đắm. vẻ đẹp của Giu-li-ét lộng lẫy và rực rỡ đến nỗi Rô-mê-ô tưởng nàng là một thiên thần : nàng tiên lộng lẩy, tỏa ánh hào quang, như sứ giả nhà trời có cánh đang lướt trên những đám mây. Tất cả những hình ảnh mặt trời, vì sao, thiên thần tỏa hào quang đều tập trung diễn tả vẻ đẹp chói ngời, rực rỡ của nàng Giu-li-ét dưới con mắt đắm say choáng ngợp của chàng Rô-mê-ô. .Khi Giu-li-ét nói rằng tường vườn này cao, vất khó trèo qua làm sao chàng vào được đây, chàng đã khẳng định : Tôi vượt tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu ; mấy bức tường đủ ngăn sao được tình yêu. Đôi cánh tình yêu đã giúp Rô-mê-ô có sức mạnh phi thường, không quản ngại nguy hiểm vượt tường để gặp mặt người mình chiêm ngưỡng. Khẳng định điều đó với Giu-li-ét là Rô-mê-ô đã thổ lộ được tình yêu của mình.

Còn Giu-li-ét ? Vừa gặp Rô-mê-ô ở dạ hội, Giu-li-ét cũng lập tức bị mũi tên của thần Ái tình làm cho choáng váng. Sau dạ hội, về phòng riêng, đứng bên cửa sổ, nhìn xuống khu vườn trong đêm thanh vắng, Giu-li-ét không nén nổi lòng mình, đã bật lên thành lời gọi tên người mình say đắm : Ôi Rô-mê-ô, chàng Rô-mê-ô. Những tưởng chỉ có ánh trăng và mùi hương hoa nghe được những lời tâm sự, thổn thức từ trái tim mình, Giu-li-ét chẳng ngại ngần giãi bày lòng mình, với những điều đang ấp ủ trong lòng : Chàng hãy thề là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu nhà Ca-piu-lét nữa. Nàng thấy rằng mình yêu Rô-mê-ô chính vì con người chàng : Chàng vẫn cứ là chàng, chàng chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa thì mười phân chàng cũng vẫn vẹn mười. Và nàng những mong Rô-mê-ô sẵn sàng vượt qua mối hận thù dòng họ để yêu nàng : chàng đem tên họ ấy, đổi lấy cả em đây. Tình cảm của

Giu-li-ét cũng nồng nhiệt, dạt dào không kém Rô-mê-ô. Đến đây những người xem lại lo lắng. Bởi vì tình yêu đó trong trắng quá, đắm say quá, ngây thơ quá, và thật mong manh quá. Liệu tình yêu đó có thoát khỏi “bóng đen của thù hận muôn kiếp ?

###### Tình yêu vượt qua thù hận

Tâm trạng của Rô-mê-ô khá đơn giản, khi đối diện với vấn đề thù hận giữa hai dòng họ. Khi biết Giu-li-ét ngại ngần vì chuyện chàng thuộc họ Môn-ta-ghiu, chàng nồng nhiệt sẩn sàng vứt bỏ cả dòng họ của mình : Chỉ cần em gọi tôi là người yêu, tôi sẽ thay tên đổi họ ; từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa ; nếu chính tay tôi đã viết tên đó, thì tôi xé nát nó ra. Khi Giu-li-ét nhắc nhở chàng về mối nguy hiểm vì đang ở trong vườn nhà mình, chàng cũng nhiệt tình không kém : Em ơi , Ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ ; em hãy nhìn tôi âu yểm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu. Tuy chàng vẫn biết, vượt tường vào khu vườn là bước vào khu tử địa, nhưng tình yêu đã khiến chàng không hề ngại ngần, lo sợ. Nghĩa là đối với Rô-mê-ô, thù hận giữa hai dòng họ chẳng có nghĩa lí gì, nếu như chàng chiếm được trái tim Giu-li-ét.

Nhưng tâm trạng của Giu-li-ét không hề đơn giản như vậy. Những ý nghĩ của nàng về Rô- mê-ô luôn bị bóng đen của hận thù dòng họ ám ảnh. Băn khoăn đầu tiên của nàng là Rô-mê- ô thuộc dòng họ thù địch và mối tình của hai người chắc chắn sẽ bị những trở ngại to lớn khó vượt qua. Những băn khoăn ấy hiện lên trong những lời lẽ thốt lên từ chính trái tim nàng. Những suy tư, biện luận và đòi hỏi khá ngây thơ : Chàng ơi ! Hãy mang tên họ nào khác đi ? Cái tên nó có nghĩa gì đâu ? Bông hồng kia, giá chúng ta gọi bằng một tên khác thì hương thơm cũng vẫn ngọt ngào. Nhưng cũng rất tỉnh táo, Giu-li-ét nhận thấy : Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi. Như vậy, thù hận đối với Giu-li-ét cũng chẳng có nghĩa lí gì đối với tình yêu, một thứ tình yêu bắt nguồn từ những tình cảm khát khao rất chân thành, nồng nhiệt của tuổi trẻ.

Nhưng thù hận, cái sức mạnh khủng khiếp và dai dẳng của nó, vẫn không thoát khỏi ý nghĩ của đôi bạn trẻ. Thù hận lại hiện lên trong mối lo sợ của Giu-li-ét. Nó sẽ khiến khu vườn thần tiên này thành nơi tử địa. Nếu như người nhà Ca-piu-lét bắt gặp được Rô-mê-ô, thì chỉ còn cái chết!

Nhưng tình yêu trong sáng của hai người đã bất chấp tất cả.

###### Những tư tưởng nhân văn

Tinh yêu trong sáng của Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã diễn ra trên cái nền của mối hận thù giữa hai dòng họ. Đó là một mối tình dũng cảm, bất chấp hằn thù lâu đời. Xung đột của vở kịch không chỉ là mâu thuẫn cừu thù giữa hai dòng họ, mà là sự đối chọi giữa hai nền luân lí trung cổ hà khắc và nhân văn của thời đại Phục hưng. Luân lí trung cổ muốn rằng con người phải hi sinh những quyền lợi cá nhân vì dòng họ (mà trong trường hợp này là hi sinh tình yêu chỉ vì hai dòng họ vốn thù địch nhau, nhưng thực sự tình yêu đó chẳng làm ảnh hưởng gì đến dòng họ, bởi vì sau đó, khi họ chết đi, mối hiềm thù giữa hai họ đã bị xoá bỏ). Còn tư tưởng nhân văn của thời đại Phục hưng lại muốn con người thoát khỏi mọi ràng buộc lễ giáo không cần thiết, để cho tình cảm phát triển tự nhiên, không bị kìm hãm. Bản thân mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét không mang tính bi kịch. Sự bất hoà của thế giới xung quanh, sự thù địch của bố mẹ, họ hàng làm cho số phận của họ trở thành bi kịch.

Muốn nguyên lí nhân bản về tình yêu thắng lợi, phải vượt qua sự bất hoà bên ngoài và xây dựng phong cách sống mới. Đó là tư tưởng của Sếch-xpia trong vở kịch. Vở bi kịch có ý nghĩa lạc quan, bởi Rô-mê-ô và Giu-li-ét tuy chết, nhưng mối tình, đồng thời là thắng lợi tinh thần của họ, là bất tử

###### Kết cấu đoạn trích

Đoạn trích có mười sáu lời thoại, gồm hai loại: sáu lời thoại đầu mang tính chất độc thoại nội tâm, mười lời thoại còn lại là đối thoại. Khi nói chuyện với nhau (có thể là hai hoặc nhiều người) thì lời thoại hướng vào nhau, tạo ra tính chất hỏi – đáp. Trong sáu lời thoại đầu, hai nhân vật không đối thoại với nhau, cho dù trong lời thoại của họ đều có nhắc đến tên nhau. Sáu lời thoại này, về mặt hình thức, là các độc thoại. Các nhân vật nói về nhau chứ không nói với nhau. Độc thoại là nói một mình, tự mình nói với chính mình : **“Ấy, khe khẽ chứ !” ; “Ôi ! Đấy là người ta yêu ! Ôi, giá nàng biết nhỉ !” ; “Sao chàng lại là Rô-mê-ô nhỉ…”**. Vì các độc thoại này là tiếng lòng của nhân vật, nên xét về bản chất, các lời thoại này là các độc thoại nội tâm. Nhân vật nói ra thành tiếng những suy nghĩ của mình về một đối tượng hay một hiện tượng nào đấy đang ám ảnh mình. Nhân vật nói một mình và chỉ để cho một mình mình nghe. Trong kịch, cho dù lời thoại là độc thoại nội tâm thì nhân vật cũng phải nói to (để khán giả nghe được) và giả định là nhân vật kia không nghe thấy những Ịòi nói đó. Vì là độc thoại nội tâm, nên sáu lời thoại đầu chứa đựng cảm xúc yêu thương chân thành, đằm thắm. Trên cơ sở ngôn từ mượt mà, cách nói đầy những so sánh, ví von phù họp với tâm trạng phấn chấn, rạo rực chen lẫn bồn chồn của những người đang yêu, cho nên, tuy là lời độc thoại nội tâm song không phải là kiểu phát ngôn đơn tuyến, một chiều mà trong độc thoại đó cũng xuất hiện tính đối thoại. Chẳng hạn, cách nói của nhân vật Rô-mê- ô : lúc thì như nói với Giu-li-ét khi nàng vừa xuất hiện bên cửa sổ **(“Vừng dương đẹp tươi ơi…” ; “Hỡi nàng tiên lộng lẫy, hãy nói nữa đi)**.Lúc thì như đang đối thoại với chính mình **(“Kìa, nàng tì má lên bàn tay! Ôi! Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mon trớn gò má ấy !” ; “Mình cứ nghe thêm nữa, hay mình nên lên tiếng nhỉ ?”)**. Tính đối thoại trong độc thoại làm cho lời thoại thêm sinh động. Đây là vẻ đẹp của lời văn Sếch-xpia.

Mười lời thoại còn lại mang hình thức đối thoại, tức là các lời thoại ấy hướng vào nhau, các nhân vật nói cho nhau nghe. Tính chất hỏi đáp, đối đáp xuất hiện. ‘

Về mặt không gian – thời gian của cuộc gặp gỡ : Trước hết là bối cảnh đêm khuya, trăng sáng. Màn đêm thanh vắng với mảnh trăng bạc đang lướt trên trời cao tạo ra chiều sâu cho sự bộc lộ tình cảm của đôi tình nhân. Thiên nhiên được nhìn qua các điểm nhìn của nhân vật. Thiên nhiên như hoà cảm, đồng tình, trân trọng, chở che. Trăng ở đây đóng vai trò trang trí cho cảnh gặp gỡ tình tứ song rất mực đoan chính của đôi tình nhân.

Trong khung cảnh ấy, trăng trở thành đối tượng để Rô-mê-ô so sánh với vẻ đẹp không thể bì được của Giu-li-ét. Cách so sánh mà Rô-mê-ô đưa ra là so sánh Giu-li-ét như “vừng dương” lúc bình minh ; sự xuất hiện của “vừng dương” khiến “ả Hằng Nga” trở nên “héo hon và nhọt nhạt”. Theo mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô – tâm lí ngưòi đang khao khát yêu đưong – thì các so sánh này là hợp lí. Sự xuất hiện của Giu-li-ét bên cửa sổ sẽ trở thành “ánh sáng” của “phương đông” và do đó “nàng Giu-li-ét là mặt trời”. Mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô hướng vào đôi mắt : “Đôi mắt nàng lên tiếng”. Sự liên tưởng này là hợp lí. Nếu vẻ đẹp của Giu-li- ét được so sánh với “vừng dương” thì đôi mắt của Giu-li-ét được so sánh với các ngôi sao và đó là “hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời”. Sự so sánh được đẩy lên cấp độ cao hơn bằng một sự tự vấn : “nếu mắt nàng lên thay cho sao, và sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia thì thế nào nhỉ ?”. Trả lời câu hỏi ‘‘đôi mắt lên thay sao” chính là khẳng định vẻ đẹp của đôi mắt, vì lúc đó “cặp mắt nàng trên bầu trời sẽ rọi khắp không gian một làn ánh sáng tưng bừng…”. Đối với khía cạnh thứ hai, “nếu sao xuống nằm dưới đôi lông mày” thì lúc đó vẻ đẹp thứ hai của Giu-li-ét sẽ xuất hiện : “vẻ rực rỡ của đôi gò má nàng sẽ làm cho các vì tinh tú ấy phải hổ ngươi”: Các nét đẹp trên khuôn mặt Giu-li-ét lần lượt hiện lên : đẹp của đôi mắt, đẹp của đôi gò má. Từ đó, dẫn tới một khát vọng yêu đương hết sức mãnh liệt : “Kìa, nàng tì má lên bàn tay ! Ôi ! Ước gì ta là chiếc bao tay, để được mơn trớn gò má ấy !”. Sự suy nghĩ cũng như cách so sánh liên tưởng của Rô-mê-ô là hợp lí.

Lưu ý : Trong lời thoại mở đầu cảnh kịch của Rô-mê-ô khi anh so sánh ánh trăng với các vì sao – hiển nhiên là còn ngầm so sánh với vẻ đẹp sáng ngời của đôi mắt, nét mặt của Ju-li-ét với ánh trăng ấy. Trong bối cảnh ấy, Giu-li-ét hiện ra trong con mắt của Rô- mê-ô như một nàng tiên “nàng tiên lộng lẫy”, “như một sứ giả nhà trời có cánh”;… Đây là cảm xúc của một con người đang yêu và đang được tình yêu đáp lại, đây cũng là một sự cộng hưởng tình cảm kì lạ của những tâm hồn đang yêu mà tác giả sếch-xpia đã quan sát và nhận biết một cách tài tình và ông cũng miêu tả hết sức thành công, đạt tới mức điển hình qua tâm trạng đang yêu ấy. Hiển nhiên, tình yêu này là tình yêu chân thành, không vụ lợi và cũng rất hồn nhiên, trong trắng, vẻ đẹp trong trắng này là một phẩm chất của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Cái đẹp của bối cảnh làm nền cho sự phát triển của tình yêu trong trắng, cái đẹp của bối cảnh khủng cho phép những người trong cuộc nghĩ xấu về nhau cũng như không tạo ra điều kiện để những suy nghĩ xấu len vào phá đi cái tình cảm hồn nhiên đó.

Sự so sánh được thể hiện dưới các dạng thức hoặc tương đồng hoặc tương phản. So sánh Giu-li-ét là “vừng dương”, là “phương đông”, là “thiên thần”, cho dù Rô-mê-ô chỉ nhìn thấy gương mặt mà chủ yếu qua đôi mắt, gò má và bàn tay… nhưng cách so sánh đó không hề mang tính chất khuôn sáo, tán tụng mà là cách nói chân thành. Sự so sánh ở đây còn hết sức linh hoạt : so sánh người – cảnh, so sánh người – thần tiên… được lồng trong thứ ngôn ngữ của sự đắm say, của sự nồng nhiệt, tất cả nhằm thổi bùng lên ngọn lửa tình yêu để từ đó dẫn dắt hai người đi tới sự chủ động tạo hướng đi cho mối tình của mình.

Nỗi ám ảnh về hận thù giữa hai dòng họ xuất hiện ở Giu-li-ét nhiều hơn, cho thấy nỗi lo kèm theo sự ái ngại về hoàn cảnh của Giu-li-ét. Nàng không chỉlo cho mình mà còn lo cả cho người mình yêu. Thái độ của Rô-mê-ô đối với hận thù giữa hai dòng họ quyết liệt hơn. Chàng sẵn sàng từ bỏ dòng họ của mình, thể hiện sự dũng cảm để đến với tình yêu. Điều mà Rô-mê-ô sợ là sợ không có được tình yêu, không chiếm được tình yêu của Giu-li-ét, (Ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu). Cả hai đều ý thức được sự thù hận đó, song nỗi lo chung của hai người là lo họ không được yêu nhau, họ không có được tình yêu của nhau. Cả hai đều nhắc tới hận thù song không nhằm khơi dậy, khoét sâu hận thù mà chỉ để hướng tới vượt lên trên hận thù, bất chấp hận thù. Ở đây, sự thù hận của hai dòng họ là cái nền còn tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét không xung đột với hận thù ấy. Đây là sự khẳng định quyết tâm xây đắp tình yêu của hai người.

Sự nhận thức đó dẫn tới độc thoại của Giu-li-ét như là một sự băn khoăn day dứt, một sự dằn vặt thể hiện tâm trạng rối bời trước hoàn cảnh éo le. Các lời độc thoại (2, 4, 6) của Giu- li-ét cho thấy tình yêu mãnh liệt đang bùng lên. Lời thoại thứ hai đơn giản chỉ là một cụm từ cảm thán **“Ôi chao”,** song nó cho thấy cảm xúc bị dồn nén không thể không thổ lộ ra thành lời, đồng thời cũng hàm chứa một tiếng thở dài mang dáng vẻ lo âu, vì hai lẽ : thứ nhất là hận thù giữa hai dòng họ, thứ hai là không biết Rô-mê-ô có thật sự yêu mình không.

Tâm trạng của Rô-mê-ô đơn giản hơn nhiều. Chàng đã yêu, đã được đáp lại bằng tình yêu và đi tới dứt khoát khẳng định tình yêu, sẵn sàng từ bỏ dòng họ, từ bỏ tên họ mình (lời thoại 7, 9, 11). Các lời thoại 4, 6 của Giu-li-ét là sự thổ lộ tình yêu trực tiếp, không ngại ngùng.

Việc thổ lộ tình yêu trực tiếp qua các lời thoại này không phải để nói với Rô-mê-ô, bởi vì người còn gái thường không chủ động thổ lộ tình yêu với người mình yêu, mà để nói với chính mình. Hơn nữa, Giu-li-ét cũng không hề biết là Rô-mê-ô đang đứng nấp gần đấy. Các lời thoại này cho thấy sự chín chắn trong suy nghĩ của Giu-li-ét qua sự tự phân tích để đi tới khẳng định : **“Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi”**. Cách đặt vấn đề của Giu-li-ét rất hồn nhiên, tha thiết và trong trắng, vừa tự chất vấn mình rồi lại tự tìm cách trả lời : **“Cái**

**tên nó có nghĩa gì đâu ?”** rồi tự đề xuất các giải pháp : **“Chàng hãy vứt bỏ tên họ của chàng đi”.** Hoặc đề xuất một cách làm có thể nói là táo bạo thể hiện một tình yêu cháy bỏng

: Cái tên kia **“đâu phải xương thịt của chàng, đổi lấy cả em đây”.** Câu trả lời là một giải pháp khẳng định, không có cách lựa chọn hay giải quyết nào khác.

Lời thoại thứ 8, lời của Giu-li-ét, cho thấy sự bất ngờ của nàng khi biết có người đang nhìn mình, đang nghe mình thổ lộ. Sự bất ngờ của Giu-li-ét không tạo ra cảm giác sợ hãi, bởi vì xét về mặt tâm lí, lúc đó Giu-li-ét cũng đang rất cần một sự đồng cảm sẻ chia. Và khi biết được ngưòi đang ẩn nấp đó là Rô-mê-ô thì tâm trạng của Giu-li-ét trở nên phấn chấn : “Tai tôi nghe chưa trọn một trăm tiếng thốt từ miệng đó ra mà tôi đã nhận ra tiếng ai rồi”. Song nỗi sợ về mối hận thù giữa hai dòng họ lại loé lên trong suy nghĩ của Giu-li-ét : “Chẳng phải anh Rô-mê-ô, và là họ nhà Môn-ta-ghiu đấy ư ?”. vế đầu của câu hỏi này vừa là để hỏi vừa trả lời khẳng định luôn, song vế hai được đưa ra có vẻ không cần thiết, nhưng lại cho thấy nỗi lo ám ảnh Giu-li-ét. Các lời thoại 7, 9, 11 của Rô-mê-ô mang tính khẳng định và quyết tâm được nhấn mạnh bằng các cụm từ **“nàng tiên yêu quý”, “nàng tiên kiều diễm”** và các động từ dứt khoát : **“thù ghét”, “xé nát”**. Nhưng Giu-li-ét vẫn e ngại và đưa ra câu hỏi : “Anh làm thế nào tới được chốn này anh ơi, và tới làm gì thế ?”. Câu hỏi này có vẻ như thừa song lại là điều mà Giu-li-ét cần biết. Đó là Rô-mê-ô có thực sự yêu mình không ? Động cơ thúc đẩy anh ta đến có phải là tình yêu chân thành hay chỉ là sự bồng bột thoáng qua ? Nàng sợ Rô-mê-ô không thành thật.

Khi không nghĩ về dòng họ Môn-ta-ghiu nữa thì Giu-li-ét lại nghĩ đến dòng họ Ca-piu-lét của mình và khẳng định vị trí nơi hai ngưòi đang nói chuyện là **“nơi tử địa”** mà **“nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp noi đây”**, **“Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh”**. Đó chưa kể là khó khăn cụ thể trước mắt đối vói Rô-mê-ô : “**Tường vườn này cao, rất khó trèo qua”**. Như vậy, Giu-li-ét đã nhận thức được các bức tường đang ngăn cách họ : bức tường đá của vườn nhà, bức tường của hận thù giữa hai dòng họ mà Rô-mê-ô có dám vượt qua không và bức tường – tình cảm – của Rô-mê-ô có thật lòng không ?

Các bức tường lần lượt được dỡ bỏ. Trước hết, điều mà Giu-li-ét cần nhất là tình yêu chân thành của Rô-mê-ô. Điều này được khẳng định ở lời thoại thứ 13, lời của Rô-mê-ô, mà ở đó cụm từ “tình yêu” được nhấn mạnh bốn lần với một sự khẳng định dứt khoát : **“cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm”.** Bức tường thù hận được dỡ bỏ bỏi chính quyết tâm của hai ngưòi, nhất là quyết tâm của Giu-li-ét trong lòi thoại 16 : **“Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây”**. Còn bức tường đá của vườn nhà thì đã có **“đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu”** giúp đỡ.

Diễn biến nội tâm của Giu-li-ét là phức tạp, song phù họp với tâm lí của người đang yêu, đồng thời cũng cho thấy sự chín chắn trong tình yêu của Giu-li-ét. Sự day dứt trong tâm trạng đó cho thấy sức ép nặng nề của hoàn cảnh, thấy được sự vây hãm của mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ, thấy được mối nguy hiểm đang đe doạ cả hai người. Trong toàn vở bi kịch Rô-mê-ô và Giu-li-ét, xung đột cơ bản là xung đột giữa tình yêu và thù hận. Tuy nhiên, trong đoạn trích này, thù hận không xuất hiện như một thế lực cản trở tình yêu. Thù hận chỉ hiện ra qua suy nghĩ của các nhân vật, song không phải là động lực chi phối, điều khiển hành động của nhân vật.

Đối vói Rô-mê-ô, chàng đã gặp Giu-li-ét, đã có được tình yêu của Giu-li-ét và sẵn sàng làm tất cả vì tình yêu ấy (các lời thoại 7, 9, 11). Đối vói Giu-li-ét, sự xuất hiện cảm thức về các bức tường cản trở là có thật. Điều này phản ánh sự chín chắn trong suy tư của nàng, song đây không phải là sự tính toán thiệt hơn. Điều mà Giu-li-ét cần là tình yêu chân thực của Rô-mê-ô, và tình yêu của Rô-mê-ô dành cho nàng là tất cả. Cho nên, khi biết chắc chắn Rô- mê-ô đến với mình bằng tình yêu thì mọi nghi ngại, mọi băn khoăn trong lòng Giu-li-ét

cũng chấm dứt. Như vậy, trong đoạn trích gồm mưòi sáu lời thoại này, tình yêu không xung đột với thù hận mà chỉ diễn ra trên nền thù hận. Thù hận bị đẩy lùi, bị xoá đi vĩnh viễn, chỉ còn lại tình người, tình đời bao la, phù hợp với lí tưởng nhân văn. Chính vì lẽ đó, tác phẩm Rô-mê-ô và Giu-li-ét trở thành bài ca ca ngợi và khẳng định tình yêu cao đẹp. Vấn đề tình yêu và thù hận về cơ bản đã được giải quyết.

Tuy nhiên, Rô-mê-ô và Giu-li-ét là một vở bi kịch ; tính chất bi kịch của mối tình thể hiện qua vị trí của hai ngưòi : chỗ đứng của Rô-mê-ô là trên bức tường rào xung quanh nhà Giu- li-ét. Cho dù bức tường ấy bằng đá nhưng bức tường ấy chỉ để chở che cho gia đình Ca-piu- lét, nghĩa là cho một thế lực hận thù có thể đe doạ trực tiếp tính mạng của Rô-mê-ô. Chỗ đứng của Giu-li-ét : là cửa sổ của căn phòng riêng của nàng, cho dù có các bức tường của căn phòng che chở song đó cũng là những bức tường của sự ràng buộc của vòng lễ giáo.

Giữa họ là một khoảng không gian không quá rộng song cũng chẳng đủ hẹp để họ có thể nắm tay nhau. Họ chỉ có thể nói với nhau, có thể nhìn nhau trong vị thế khá chênh vênh (nhất là đối vói Rô-mê-ô). Tuy nhiên, cái khoảng không vắng lặng ấy lại ẩn chứa nhiều mối nguy hiểm nhất là mối thù của hai dòng họ. Có thể bất chợt một người nào đó của nhà Ca- piu-lét xuất hiện. Cho nên, sự thinh lặng của không gian hàm chứa trong nó yếu tố bi kịch, yếu tố đe doạ tới tính mạng của hai người cũng như cho chính hạnh phục mà cả hai đang hướng tới. Người xem lo sợ cho những hiểm nguy rình rập họ, tạo ra hiệu quả nghệ thuật về một sự đồng cảm giữa người xem và nhân vật. Ở đây có hai không gian lồng vào nhau : không gian của đôi tình nhân (mà ở đó mảnh trăng dát bạc lên các ngọn cây trĩu quả như để nguỵ trang, như để đánh lừa) và không gian của sự thù địch. Sự thù địch này xuất hiện ngay từ những lời thoại đầu tiên, thỉnh thoảng lại loé lên trong câu chuyện của hai ngưòi như một sự nhắc nhở (Họ mà bắt gặp anh, họ sẽ giết chết anh).

###### Ngôn ngữ nghệ thuật

Ngôn ngữ kịch hết sức tự nhiên, nhuần nhị, phù hợp với đề tài, với nhân vật và là cách nói của tình yêu say đắm, hoà hợp, chân thành. Đây cũng là cách nói, lối nói, hình thức nói của một thời đại mà ở đó con ngưòi khát khao được giải phóng, khát khao cái mới.

Sắc thái biểu cảm ngôn từ của hai nhân vật, ngôn ngữ vừa sống động vừa hàm súc và đầy chất thơ. Ngôn ngữ của nhân vật còn thể hiện nỗi bức xúc không thể nén được của tình cảm yêu thương đã bùng phát giữa hai người, nỗi bức xúc phải thổ lộ, phải giãi bày cho dù chỉ để nói với chính mình thôi (tức là cách thức tự hỏi rồi lại tự trả lời) hay phải vượt tường để đến vớii nhau cho dù mọi nguy hiểm vẫn đang rình rập mà động lực cho hành vi ấy chính là sức mạnh của tình yêu : **“cái gì tình yêu có thể làm là tình yêu dám làm”**. Tuy nhiên, đây là tình yêu từ hai phía, có sự rung động mãnh liệt và đồng cảm giữa hai bên chứ không phải là tình yêu đơn phương.

Cách nói, lối nói hồn nhiên của cả hai người, cách sử dụng lối nói của nhau để xoá đi sự ngăn cách mà hận thù tạo ra, đồng thời cho thấy sự lo lắng tràn đầy yêu thương mà Giu-li-ét dành cho Rô-mê-ô và sự dũng cảm khi Rô-mê-ô chấp nhận mạo hiểm để đến tìm Giu-li-ét. Tình yêu trở thành sức mạnh chở che cho đôi tình nhân cũng như tạo cho họ quyết tâm gắn bó trọn đời với nhau.

Qua câu chuyện tình yêu say đăm, chung thuý, Sếch-xpia một mặt biểu dương những con người mới đã tuârí theo tự nhiên, giải phóng tình cảm khỏi mọi ràng buộc của đạo đức phong kiến, một mặt chỉ ra rằng chế độ phong kiến là một tai họa đối với hạnh phúc của con người. Nhân vạt Giu – li –ét là một hình ảnh vô cùng đẹp đẽ về hình ảnh người phụ nữ thời đại Phục Hưng: trung thực, hồn nhiên, trong sáng, có ý thức về quyền sống và nhân cách của mình. Chất trữ tình của nôi dung cùng với tài năng xây dựng vở kịch khéo léo, hấp dẫn đã làm cho Romeo và Juliet trở thành một kiệt tác trong lịch sự văn học nhân loại.

1. Đoạn trích toát lên một vẻ đẹp đặc biệt : vẻ đẹp của tình yêu và vẻ đẹp của thiên nhiên thơ mộng làm bối cảnh cho tình yêu ấy. Từ đây sẽ dẫn tới các ý chính để phân tích và bình luận :

* Tình yêu lứa đôi và thiên nhiên thơ mộng

1. *Vẻ đẹp của tình yêu :*
2. *Vẻ đẹp toát lên từ hoàn cảnh khác thường* : Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét ra đời trong hoàn cảnh thù địch, giữa hai dòng họ thù địch. Mối tình đó có dẫn tới sự thay đổi tình thế, hoàn cảnh và quan niệm sống không ?

* *Vẻ đẹp toát lên từ sự đồng cảm, đồng điệu và tự nguyện :*

+ Tình yêu ở đây là kết quả của sự gặp gỡ giữa trai tài và gái sắc. về Rô-mê-ô thì chính Ca- piu-lét cũng phải thừa nhận bằng một câu nói đầy ấn tượng : “Cho ta tất cả của cải trong thành này, ta cũng không thể làm điều gì xúc phạm tới anh ta”. Còn về vẻ đẹp của Giu-li-ét có thể thì thấy được qua nhận xét của Rô-mê-ô khi chàng đứng ngắm nàng trong đêm. Phân tích lời thoại thứ nhất và lời thoại thứ sáu để làm nổi bật các ý trên.

+ Tình yêu ở đây là tình yêu tự nguyện, không bị một sự ép buộc, xếp đặt nào mà là tình yêu của con tim đến với con tim, là sự hoà điệu của tâm hồn và tình cảm. Họ đến với nhau bằng tình yêu tự nguyện xuất phát từ việc họ nhận thức được : họ sinh ra là để cho nhau, không có cái gì có thể chia lìa họ được. (Những ý nào trong các lời thoại cho thấy điều đó ?)

* *Vẻ đẹp toát lên từ sự hiểu nhau và tôn trọng lẫn nhau :*

Tình yêu ở đây hiện ra với vẻ đẹp trong sáng. Họ ca ngợi nhau, tỏ tình với nhau bằng những lời hoa mĩ nhưng hết sức chân thành vì đó không phải là lời nói của cửa miệng mà lời nói của trái tim.

1. Vẻ đẹp của thiên nhiên thơ mộng

* *Thiên nhiên hoà hợp :*

Thiên nhiên ở đây trở thành bạn của con người, tạo ra bối cảnh thơ mộng cho cuộc tình của đôi trai gái. Thiên nhiên tự nó cũng có vẻ đẹp riêng, vẻ đẹp của thiên nhiên tôn tạo cho vẻ đẹp của con người, trở thành đối tượng để so sánh với vẻ đẹp của con người.

* *Thiên nhiên thanh bình :*

Thiên nhiên tạo ra bức bình phong che chở cho cặp tình nhân, tạo cho họ cảm giác yên bình. Thiên nhiên hiện ra ở đây không dữ dội, không đe doạ. Đêm tối trở thành môi trường của tình yêu. Đêm tối ngăn không cho những cặp mắt rình mò xoi mói, bắt cái hận thù phải chìm trong giấc ngủ nặng nề, bắt mọi vật phải im tiếng để cho tình yêu lên tiếng, cho tình yêu có cơ hội giãi bày. Đây là kiểu thiên nhiên hoà cảm thường gặp trong văn thơ có tác dụng nhân lên sức mạnh của tình yêu, thúc đẩy sự phát triển của tình yêu.

1. *Sự hoà quyện giữa tình và cảnh*

* Đây là một vẻ đẹp riêng của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét, thể hiện trong tình có cảnh, trong cảnh có tình. Tình và cảnh hoà quyện vói nhau không tách ròi nhau và càng không thể chia lìa, tách bạch giữa tình và cảnh. Tình ấy phải ở trong cảnh ấy và chỉ cảnh ấy mới nảy sinh tình ấy. (Anh (chị) có suy nghĩ gì về nghệ thuật miêu tả tâm lí của U. sếch-xpia ở

đây ?)

* Vẻ đẹp của tình yêu được lồng trong bối cảnh thiên nhiên thơ mộng cho thấy khát vọng bình yên, mong muốn hạnh phúc trọn vẹn của con người, không chỉ trong thời Phục hưng mà ở mọi thời đại.

1. “Anh làm thế nào tới được chốn này, anh ơi, và tới làm gì thế ? Tường vườn này cao, rất khó trèo qua ; và nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây.’’ Đây là một lời thoại rất tiêu biểu của Giu-li-ét, cho thấy những giằng xé trong nội

tâm của người con gái này. Trở ngại trong tình yêu giữa hai người được thể hiện qua hình ảnh các bức tường hữu hình và vô hình.

1. *Nỗi lo lắng về bức tường hữu hình*

Là bức tường cụ thể, bức tường vây quanh nhà Giu-li-ét : “Tường vườn này cao, rất khó trèo qua”. Dưới con mắt của Giu-li-ét thì tường là cao và rất khó trèo qua. Trong cách nói đó, có sắc thái cảm thông và động viên không ? Và tường có thể rất cao thì Rô-mê-ô có dám trèo qua không ? Đây không chỉ là thử thách về sức lực mà chính là thử thách lòng can đảm.

1. *Nỗi lo lắng về các bức tường vô hình*

* Bức tường vô hình thứ nhất là bức tường của thù hận, thể hiện qua lời thoại của Giu-li-ét: đây là “nơi tử địa, anh biết mình là ai rồi đấy, nếu anh bị họ hàng nhà em bắt gặp nơi đây”, “anh làm thế nào tới được chốn này”. Sự đe doạ được nhấn đi nhấn lại ở đây bằng trực cảm về cái chết. Thử thách này đòi hỏi Rô-mê-ô phải có đủ dũng cảm để có thể đến với người yêu.
* Bức tường vô hình thứ hai chính là tình cảm của Rô-mê-ô : “Anh ơi, và tới làm gì thế ?”. Đây mới là bức tường vô hình quan trọng nhất, mới là điều mà Giu-li-ét cần Rô-mê-ô vượt qua nhất. Nàng muốn thử thách tình yêu của Rô-mê-ô, muốn kiểm tra động cơ hành động của chàng, cần chú ý là trước đó, những lời độc thoại của Giu-li-ét đã được chính Rô-mê-ô nghe thấy. Việc có mặt của Rô-mê-ô lúc đó cần phải được giải thích hợp lí là trái tim đến với trái tim, là tình yêu đi tìm tình yêu, là những người yêu nhau đi theo tiếng gọi của tình yêu.

**\*Bài phân tích:**

Sếch-xpia (1564 - 1616) là nhà soạn kịch nổi tiếng người Anh thời Phục hưng, một thời đại được đánh giá là "bước ngoặt tiến bộ vĩ đại nhất từ trước đến bây giờ loài người chưa từng thấy". Đó là thời đại của chủ nghĩa nhân văn, kết tinh khát vọng tự giải phóng khỏi những xích xiềng của chế độ phong kiến và chủ nghĩa khổ hạnh của giáo hội thời trung cổ. Chủ nghĩa nhân văn lên án tất cả những gì kìm hãm tự do của con người, đấu tranh cho con người được hướng quyền sống chính đáng và hạnh phúc tự nhiên ở ngay trên thế gian này. Vở kịch Rô-mê-ô và Giu-li-ét nói về tình yêu thắm thiết giữa một đôi trai gái thuộc hai dòng họ đang có những mối hiềm thù sâu sắc. Do những xô xát và hiểu lầm, cuối cùng cả hai đều tự tử. Cái chết của họ đã giải toả những oán hờn của cả hai dòng họ. Qua câu chuyện tình yêu say đắm, chung thuỷ đó, Sếch-xpia đã tố cáo những thành kiến dã man, vô nhân đạo của chế độ phong kiến, đề cao sự giải phóng những tình cảm tự nhiên thoát khỏi mọi ràng buộc của đạo đức phong kiến. Hai nhân vật là những hình ảnh đẹp của con người thời Phục

hưng : trung thực, hồn nhiên, trong sáng, có ý thức về quyền sống, quyền làm người của mình. Chất trữ tình của nội dung cùng với nghệ thuật xây dựng vờ kịch hấp dẫn đã làm cho tác phẩm trở thành kiệt tác trong lịch sử văn học nhân loại. Đoạn trích Tình yêu và thù hận nói về cảnh đầu tiên gặp gỡ và thề nguyền sẵn sàng bất chấp thù hận giữa hai dòng họ của đôi bạn trẻ.

Đoạn trích cần được hiểu như là một cảnh được tái hiện rõ ràng trên sân khấu với tất cả màu sắc, âm thanh, ánh sáng, vườn cây, bồn hoa, nhà cửa, con người, lời nói. Đây là cảnh tỏ tình có một không hai trong lịch sử sân khấu và văn học nhân loại. Màn gặp gỡ, đối thoại lần đầu tiên diễn ra trong một khung cảnh thật huyền ảo. Đêm đã khuya, trăng sáng vằng vặc, hoa thơm ngào ngạt. Rô-mê-ô vượt tường đá cao ngất, vào vườn, hướng tới cửa phòng Giu-li-ét. Giu-li-ét từ trên ban công vươn người ra tâm sự, thổ lộ nỗi lòng mình. Hai bên cùng trao đổi tâm tình say sưa và nồng nhiệt. Nhưng ẩn dưới nền khung cảnh tỏ tình mê hồn đó lại là câu chuyện hận thù, hiểm nguy rình rập. Khung cảnh này, trên thế giới suốt bao thế kỉ, qua

nhiều trang sách, qua hội hoạ, qua các cuộc dàn dựng trên sân khấu và điện ánh, vẫn làm rạo rực bao trái tim con người. Bởi vì, nó chứng tỏ rằng, tình yêu chính là một trong những tình cảm vô tư, đẹp đẽ, cao thượng và nhân tính nhất của con người, tình yêu của tuổi thanh xuân là vĩnh cửu, và bao giờ nó cũng là nguồn cảm hứng bất tận của con người.

Trong đêm dạ hội, vừa mới gặp Giu-li-ét, Rô-mê-ô đã choáng ngợp trước nhan sắc của nàng. Vào đêm khuya, khi dạ hội kết thúc, Rô-mê-ô lại trèo tường vào vườn, đứng dưới cửa phòng Giu-li-ét, để hi vọng gặp được nàng. Với tâm hồn say đắm, Rô-mê-ô nói những lời lẽ ca tụng sắc đẹp của người mình ngưỡng mộ. Dù những lời lẽ đó (đối với người hiện đại) có vẻ khoa trương, bốc đồng, nhimg chỉ những lời khoa trương ấy mới thể hiện được hết cường độ nồng nhiệt của sự mê đắm đến mức mê muội của tuổi trẻ. Thấy bóng Giu-li-ét, Rô-mê-ô thấy choáng váng như gặp mặt trời. (Ta nhớ trong ca dao Việt Nam cũng có những câu : "Thấy anh như thấy mặt trời - Chói chang khó ngó, trao lời khó trao"). Lúc đầu Rô-mê-ô gọi Giu-li-ét là mặt trời, vừng dương đẹp tươi, mà ánh sáng chói chang, rực rỡ của mặt trời đã lấn át cả mặt trăng đang chiếu sáng khu vườn : giết chết ả Hằng Nga héo hon, xanh xao, nhợt nhạt. Tiếp đến là cảm hứng nồng nhiệt về đôi mắt Giu-li-ét. Rô-mê-ô nhận thấy đôi mắt đó như hai vì sao long lanh, hai ngôi sao đẹp nhất hầu trời, đã mượn mắt nàng để lấp lánh, toả sáng. Thậm chí đôi mắt nàng đẹp và sáng hơn cả sao trên trời : các vì tinh tú cũng phải hổ ngươi, như ánh sáng ban ngày làm đèn nên phải thẹn thùng, cặp mắt nàng trên hầu trời sẽ rọi khắp không gian một làn ánh sáng tưng hừng đến nổi chim chóc lên tiếng hót vang và tưởng đêm đã tàn. Những hình ảnh so sánh đẹp đẽ đầy chất thơ, đậm hơi thở nồng nàn của sự sống, của những tình cảm mê đắm. Vẻ đẹp của Giu-li-ét lộng lẫy và rực rỡ đến nỗi Rô-mê-ô tưởng nàng là một thiên thần : nàng tiên lộng lẫy, toà ánh hào quang, như sứ giả nhà trời có cánh đang lướt trên những đám mây. Tất cả những hình ảnh mặt trời, vì sao, thiên thần toa hào quang đều tập trung diễn tả vẻ đẹp chói ngời, rực rỡ của nàng Giu-li-ét dưới con mắt đắm say choáng ngợp của chàng Rô-mê-ô. Khi Giu-li-ét nói ràng tường vườn này cao, rất khó trèo qua làm sao chàng vào được đây, chàng đã khẳng định : Tôi vượt tường này là nhờ đôi cánh nhẹ nhàng của tình yêu ; mấy bức tường đá ngăn sao được tình yêu. Đôi cánh tình yêu đã giúp Rô-mê-ô có sức mạnh phi thường, không quản ngại nguy hiểm vượt tường để gặp mặt người mình chiêm ngưỡng. Khẳng định điều đó với Giu-li-ét là Rô-mê-ô đã thổ lộ được tình yêu của mình. Còn Giu-li-ét ? Vừa gặp Rô-mê-ô ở dạ hội, Giu- li-ét cũng lập tức bị mũi tên của thần Ái tình làm cho choáng váng. Sau dạ hội, về phòng riêng, đứng bên cửa sổ, nhìn xuống khu vườn trong đêm thanh vắng, Giu-li-ét không nén nổi lòng mình, đã bật lên thành lời gọi tên người mình say đắm : ôi Rô-mê-ô, chàng Rô-mê- ô. Những tường chi có ánh trăng và mùi hương hoa nghe được những lời tâm sự, thổn thức từ trái tim mình, Giu-li-ét chẳng ngại ngần giãi bày lòng mình, với những điều đang ấp ủ trong lòng : Chàng hãy thề là yêu em đi, và em sẽ không còn là con cháu nhà Cơ-piu-lét nữa. Nàng thấy rằng mình yêu Rô-mê-ô chính vì con người chàng : Chàng vẫn cứ là chàng, chàng chẳng mang tên Rô-mê-ô nữa thì mười phân chàng cũng vẫn vẹn mười. Và nàng những mong Rô-mê-ô sẵn sàng vượt qua mối hận thù dòng họ để yêu nàng : chàng đem tên họ ấy, đổi lấy cả em đây. Tinh cảm của Giu-li-ét cũng nồng nhiệt, dạt dào không kém Rô- mê-ô. Đến đây những người xem lại lo lắng. Bởi vì tình yêu đó trong trắng quá, đắm say

quá, ngây thơ quá, và thật mong manh quá. Liệu tình yêu đó có thoát khỏi bóng đen của thù hận muôn kiếp ?

Tâm trạng của Rô-mê-ô khá đơn giản, khi đối diện với vấn đề thù hận giữa hai dòng họ. Khi biết Giu-li-ét ngại ngần vì chuyện chàng thuộc họ Môn-ta-ghiu, chàng nồng nhiệt sẵn sàng vứt bỏ cả dòng họ của mình : Chỉ cần em gọi tôi là người yêu, tôi sẽ thay tên đổi họ ; từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa ; nếu chính tay tôi đã viết tên đó, thì tôi xé nát nó ra. Khi Giu-li-ét nhắc nhở chàng về mối nguy hiểm vì đang ở trong vườn nhà mình, chàng cũng nhiệt tình khổng kém : Em ơi ! Ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu. Tuy chàng vẫn biết, vượt tường vào khu vườn là bước vào khu tử địa, nhưng tình yêu đã khiến chàng không hề ngại ngần, lo sợ. Nghĩa là đối với Rô-mê-ô, thù hận giữa hai dòng họ chẳng có nghĩa lí gì, nếu như chàng chiếm được trái tim Giu-li-ét. Nhưng tâm trạng của

Giu-li-ét không hề đơn giản như vậy. Những ý nghĩ của nàng vé Rô-mê-ô luôn bị bóng đen của hận thù dòng họ ám ảnh. Băn khoăn đầu tiên của nàng là Rô-mê-ô thuộc dòng họ thù địch và mối tình của hai người chắc chắn sẽ bị những trở ngại to lớn khó vượt qua. Những băn khoăn ấy hiện lên trong những lời lẽ thốt lên từ chính trái tim nàng. Những suy tư, biện luận và đòi hỏi khá ngây thơ : Chàng ơi ! Hãy mang tên họ nào khác đi ? Cái tên nó có nghĩa gì đâu ? Bông hồng kia, giá chúng ta gọi bằng một tên khác thì hương thơm cũng vẫn ngọt ngào. Nhưng cũng rất tỉnh táo, Giu-li-ét nhận thấy : Chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi. Như vậy, thù hận đối với Giu-li-ét cũng chẳng có nghĩa lí gì đối với tình yêu, một thứ tình yêu bắt nguồn từ những tình cảm khát khao rất chân thành, nồng nhiệt của tuổi trẻ. Nhưng thù hận, cái sức mạnh khùng khiếp và dai dẳng của nó, vẫn không thoát khỏi ý nghĩ của đôi bạn trẻ. Thù hận lại hiện lên trong mối lo sợ của Giu-li-ét. Nó sẽ khiến khu vườn thần tiên này thành nơi tử địa. Nếu như người nhà Ca-piu-lét bắt gặp được Rô-mê-ô, thì chỉ còn cái chết ! Nhưng tình yêu trong sáng của hai người đã bất chấp tất cả. 5. Những tư tưởng nhân văn Tình yêu trong sáng của Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã diễn ra trên cái nền của mối hận thù giữa hai dòng họ. Đó là một mối tình dũng cảm, bất chấp hằn thù lâu đời. Xung đột của vở kịch không chỉ là mâu thuẫn giữa thù giữa hai dòng họ, mà là sự đối chọi giữa hai nền luân lí trung cổ hà khắc và nhân văn của thời đại Phục hưng. Luân lí trung cổ muốn rằng con người phải hi sinh những quyền lợi cá nhân vì dòng họ (mà trong trường hợp này là hi sinh tình yêu chỉ vì hai dòng họ vốn thù địch nhau, nhưng thực sự tình yêu đó chẳng làm ảnh hưởng gì đến dòng họ, bởi vì sau đó, khi họ chết đi, mối hiềm thù giữa hai họ đã bị xoá bỏ). Còn tư tưởng nhân văn của thời đại Phục hưng lại muốn con người thoát khỏi mọi ràng buộc lễ giáo không cần thiết, để cho tình cảm phát triển tự nhiên, không bị kìm hãm.

Bản thân mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét không mang tính bi kịch. Sự bất hoà của thế giới

xung quanh, sự thù địch của bố mẹ, họ hàng làm cho số phận của họ trở thành bi kịch. Muốn nguyên lí nhân bản về tình yêu thắng lợi, phải vượt qua sự bất hoà bên ngoài và xây dựng phong cách sống mới. Đó là tư tưởng của Sếch-xpia trong vở kịch. Vở bi kịch có ý nghĩa lạc quan, bởi Rô-mê-ô và Giu-li-ét tuy chết, nhưng mối tình, đồng thời là thắng lợi tinh thần của họ, là bất tử.

Đừng chờ đợi thời điểm hoàn hảo. Hãy nắm lấy mọi thời điểm và làm cho nó hoàn hảo.

**\*\*\*\*HẾT HKI\*\*\*\***

**LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG**

###### KIẾN THÚC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

**~Phan Bội Châu~**

1. Phan Bội Châu (1867 – 1940) hiệu là Sào Nam, người làng Đan Nhiễm, nay thuộc thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Phan Bội Châu sinh ra và lớn lên tronh bối cảnh đen tối của lịch sử nước nhà. Ông cất tiếng khóc chào đời khi sáu tỉnh Nam Kì đã mất. Lớn lên, ông lại phải đau lòng chứng kiến từng mảnh đất quê hương lọt dần vào tay giặc, phong trào Cần vương chống Pháp lần lượt thất bại, đây đó nghẹn ngào những tiếng than tức tưởi **“thời cơ đã lỡ rồi”.** Một bầu không khí u ám bao trùm khắp đất nước vào những năm cuối của thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Nhưng rồi một chân trời mới cũng bắt đầu hé rạng. Người ta chuyền tay nhau những sách bằng chữ Hán. do các nhà cách mạng Trung Hoa trước tác hoặc dịch từ tiếng Anh, Pháp nhằm truyền bá tư tưởng dán chú tư sán.

Trong hoàn cảnh đó, sau khi đỗ Giải nguyên (1900), Phan Bội Châu bắt đầu vào Nam ra Bắc, tìm người đồng chí, lập ra tổ chức cách mạng theo đường lối dân chủ tư sản đầu tiên ở nước ta là Hội Duy tân (1904) với chủ trương đưa thanh niên sang Nhật học tập để mưu phục quốc. Nhưng rồi sự việc khôn« thành, năm 1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc ở Trung Quốc rồi đưa về nước giam lòne ở Huế cho đến lúc qua đời.

1. Phan Bội Châu là người đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam có ý thức dùng văn chương để tuyên truyền, vận động cách mạng. Văn thơ tuyên truyền của Phan Bội Châu thấm đẫm cảm xúc trữ tình, xuất phát từ trái tim đầy nhiệt huyết cách mạng của tác giả, Với tư duy nhạy bén và không ngừng đổi mới, với bầu nhiệt huyết sục sôi và tài năng sáng tạo rất đa dạng, phong phú của tác giả, văn thơ Phan Bội Châu từng một thời làm rung động biết bao con tim yêu nước. Trong vòng mấy chục năm đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu được coi là cây bút xuất sắc nhất của văn thơ cách mạng.
2. Năm 1905, sau khi thành lập, Hội Duy tân chủ trương phone trào Đông du, đưa thanh niên sang Nhật học tập để chuẩn bị lực lượng cho cách mạng sau này, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các thế lực bên ngoài. Phan Bội Châu sang Nhật để lãnh đạo phong trào yêu nước ấy. Trước lúc lên đường, ông làm bài thơ Xuất Dương Lưu Biệt để từ giã bạn bè, đồng chí.

Bằng giọng thơ đầy nhiệt huyết, sôi nổi và giàu sức thuyết phục, bài thơ đã khắc hoạ thật trân trọng vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng của bức chân dung nhà cách mạng Phan Bội Châu những nãm đầu thế kỉ XX, với tư tưởng mới mẻ, táo bạo, bầu nhiệt huyết sôi trào và khát vọng cháy bỏng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.

###### HƯỚNG DẪN ĐỌC – HlỂU VĂN BẢN

1. Văn học trung đại có loại thơ để nói chí, tỏ lòng (“Thi dĩ ngôn chí”). Bài thơ này cũng bộc lộ trực tiếp chí khí, hoài bão của tác giả. Nó rất gần với Thuật hoài của Phạm Ngũ Lão, Chí làm trai của Nguyễn Công Trứ,… Điều đặc biệt là chính cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả đã minh chứng cho lí tưởng sống cao đẹp trong thơ. Thơ là gan ruột, là tâm huyết của họ. Họ đã trải nghiệm tất cả những điều đó bằng chính cuộc đời của mình trước khi biểu hiện trong văn chương.

Bài thơ ra đời trong một hoàn cảnh khá đặc biệt, đó là vào lúc tình hình chính trị trong nước hết sức rối ren. Chủ quyền đất nước đã hoàn toàn mất vào tay giặc, phong trào vũ trang

chống thực dân Pháp theo con đường Cần vương đã thất bại không có cơ cứu vãn, chế độ phong kiến đã cáo chung, bao anh hùng, nghĩa sĩ cứu nước đã hi sinh,… Tình hình đó đặt ra trước mắt các nhà yêu nước một câu hỏi lớn, đầy day dứt: phải cứu nước bằng con đường nào?

Tiếp thu những tư tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài đang tràn vào Việt Nam ngày càng mạnh qua con đường Trung Hoa, Nhật Bản và trực tiếp từ Pháp, từ các nước phương Tây, trong hoàn cảnh con đường cứu nước đang bế tắc, các nhà nho ưu tú của thời đại như Phan Bội Châu đã say sưa với một hướng đi mới bất chấp nguy hiểm, gian lao mong tìm ra ánh bình minh cho Tổ quốc.

1. Xuất dương lưu biệt là lẽ sống mới, là khát vọng hành động của nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu trong buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước.

###### Hai câu đề:

**–** Nội dung: tuyên ngôn về chí làm trai: *làm trai phải lạ ở trên đời* à *lạ*tức là phải biết sống cho phi thường, hiển hách, dám mưu đồ những việc kinh thiên động địa, xoay chuyển càn khôn chứ không sống tầm thường, tẻ nhạt, buông xuôi theo số phận, để mặc cho con tạo xoay vần

–> Đây là một lẽ sống đẹp, cao cả, gần gũi với lý tưởng nhân sinh của các nhà Nho truyền thống nhưng mạnh mẽ và táo bạo hơn.

* Trước Phan Bội Châu đã có nhiều người nói về chí làm trai, về “nam nhi trái” như: Nguyễn Công Trứ (*Làm trai đứng ở trong trời đất/ Phải có danh gì với núi sông; Chí làm trai nam, bắc, đông, tây/ Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể*), Nguyễn Gia Thiều (*Chí làm trai dặm nghìn da ngựa/ Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao*)…
* Điểm mới mẻ của Phan Bội Châu: vượt lên giấc mộng công danh thường gắn liền với hai chữ *trung quân*để vươn tới những lý tưởng nhân quần, xã hội rộng lớn cao cả (bởi *đời* ở đây chính là cuộc đời, cũng chính là xã hội).
* Con người dám đối mặt với cả đất trời, vũ trụ để tự khẳng định mình.
* Phải tự mình xoay chuyển đất trời, xoay chuyển tình thế, quyết định thời cuộc, thực hiện khát vọng lớn lao, không chịu khuất phục trước thực tại, trước số phận, trước hoàn cảnh.

–>>Giọng thơ rắn rỏi + nhịp 2/4 rồi 4/2 ® ý tưởng táo bạo bạo, một quyết tâm cao và niềm tự hào của đông nam nhi. Lý tưởng sống này tạo cho con người một tầm vóc, một tư thế mới: khỏe khoắn, ngang tàng, dám ngạo nghễ thách thức với càn khôn.

###### Hai câu thực

* Cái tôi của tác giả xuất hiện qua từ “*ngã*” – được dịch thoát ý là “*tớ*” trong bản dịch thơ.
* Nguyên tác: “*hữu ngã*” ® “*có ta*”, bản dịch: “*tớ*” ® tuy làm thay đổi âm điệu câu thơ nhưng lại mang đến sự trẻ trung, hóm hỉnh ® thái độ hăm hở của nhân vật trữ tình ra đi tìm đường cứu nước.

–> Cái tôi xuất hiện ở đây không phải là cái tôi riêng tư nhỏ bé mà là cái tôi công dân đầy tinh thần trách nhiệm với cuộc đời. Cuộc đời cần có ta không phải để hưởng lạc thú mà để cống hiến cho đời, sao cho đáng mặt nam nhi đại trượng phu tung hoành thiên hạ. Đây là lời khẳng định dứt khoát, chắc nịch, dựa trên một niềm tin sắt đá vào tài trí bản thân.

* Câu hỏi tu từ mang ý phủ định mà thực chất là khẳng định cương quyết hơn khát vọng sống hiển hách, phi thường, phát huy hết tài năng để cống hiến cho đời.
* Cụ Phan không hề khẳng định mình và phủ nhận mai sau, mà muốn nói lịch sử là một dòng chảy liên tục, có sự góp mặt và tham gia gánh vác công việc của nhiều thế hệ àcó niềm tin sắt đá vào bản thân và các thế hệ mai hậu.

–>**Mở rộng:** đặt trong hoàn cảnh mấy năm đầu thế kỷ XX, sau những thất bại liên tiếp của phong trào Cần Vương chống Pháp – tâm lý buông xuôi, chán nản, an phận, cam chịu cảnh

cá chậu chim lồng có nguy cơ phát triển, đó là cái vạ chết lòng – thì hai câu thơ thực như hồi chuông thức tỉnh có tác dụng rất mạnh.

* Giọng thơ: đĩnh đặc, rắn rỏi thể hiện một cái “*tô”*“ tích cực, một cái “*tôi*” trách nhiệm cao cả với khát vọng và quyết tâm cao trong buổi lên đường cứu nước.

###### Hai câu luận

*– “Non sông đã chết”* : Đất nước mất chủ quyền thì con người cũng không yên ổn. Nỗi nhục lớn xuất phát từ chỗ con người trở thành nô lệ –> lẽ nhục – vinh gắn bó chặt chẽ với ý thức về sự tồn vong của đất nước, dân tộc.

**–> Phan Bội Châu** thức tỉnh, cổ vũ lòng yêu nước của nhân dân.

* “*Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài”:* buổi nước mất nhà tan, sách vở thánh hiền cũng chẳng có ích gì, có nấu sử sôi kinh cũng trở nên vô nghĩa, lạc hậu.

–> Kêu gọi xếp bút nghiên, cầm lấy gươm súng dành lại nước nhà và từ bỏ lối học cũ.

* So sánh: so với nguyên tác, các cụm từ *đồ nhuế* (nhơ nhuốc) được dịch là *nhục*, *tụng diệc si* (học cũng chỉ ngu thôi) được dịch là *học cũng hoài*chỉ thể hiện được ý phủ nhận mà chưa thể hiện rõ cái tư thế, khí phách ngang tàng, dứt khoát của tác giả.
* Phan Bội Châu chưa đến mức phủ nhận hoàn toàn cả nền học vấn Nho giáo mà chính tác giả là đại diện xuất sắc. Nhưng ở đây ông đã dám đối mặt với cả nền học vấn cũ để nhận thức chân lý: sách vở Nho gia thánh hiền từng là rường cột tư tưởng đạo lý, văn hóa cho nhà nước phong kiến Việt Nam hàng ngàn năm lịch sử thì giờ đây chẳng giúp ích được gì trong buổi nước mất nhà tan. Nếu cứ khư khư nệ cổ, trung quân mù quáng thì chỉ làm cho

mình *ngu* mà thôi.

* Đây là tư tưởng hết sức mới mẻ và táo bạo của Phan Bội Châu. Có được dũng khí và nhận thức sáng suốt đó trước hết phải kể đến tấm lòng yêu nước cháy bỏng của ông quyết đổi mới tư duy để tìm con đường đưa nước nhà thoát khỏi vòng nô lệ tối tăm.

###### Hai câu kết

* Không gian : *biển Đông* rộng lớn – chí lớn của nhà cách mạng.

–>Câu thơ là sự hăm hở của người ra đi qua khát vọng muốn vượt theo cánh gió dài trên biển rộng để thực hiện lí tưởng cách mạng.

* Hình tượng thơ vừa kỳ vĩ, lớn lao vừa lãng mạn, thơ mộng (*trường phong, Đông hải, thiên trùng, bạch lãng*) hòa nhập với con người trong tư thế cùng bay lên à chất sử thi cuộn trào trong từng câu chữ.
* Lối nói nhân hóa “*thiên trùng bạch lãng nhất tề phi*” được dịch là “*muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi*” tuy chưa khắc họa được tư thế và khí thế hùng mạnh, bay bổng như nguyên tác nhưng cũng cho thấy nhân vật trữ tình trong niềm hứng khởi đã nhìn muôn trùng sóng bạc không phải như những trở ngại đáng sợ mà như một yếu tố kích thích. Chúng là bạn đồng hành trong một cuộc ra đi hùng tráng.
* Âm điệu hai câu kết:

+ Câu 7: Âm điệu rắn rỏi, thể hiện lời nguyện thề dứt khoát, thiêng liêng với chính mình, trước bạn bè, đồng chí và đồng bào.

+ Âm điệu nhịp nhàng, bay bổng, cao dần, xa dần làm cho lời nguyện biến thành hành động, dạt dào niềm lạc quan, phơi phới niềm tin.

###### \*Phân tích:

**-Bài thơ mở đầu bằng hai câu thơ nói lên cái “chí làm trai”:**

*Làm trai phải lạ ở trên đời, Há để càn khôn tự chuyển dời.*

Người xưa vốn không có quan niệm về thanh niên nói chung. Do tư tưởng **“trọng nam khinh nữ”** trong xã hội phong kiến, **“chí làm trai”** chỉ dành riêng cho các bậc trượng phu,

các đấng mày râu, không bao hàm phụ nữ. Hai câu thơ khẳng định một lẽ sống đẹp của bậc trượng phu. Phải lạ nghĩa là phải biết sống cho phi thường, hiển hách, phải dám mưu đồ những việc kinh thiên, động địa, xoay chuyển **“càn khôn”**, chứ không thể sống tầm thường, tẻ nhạt, buông xuôi theo số phận, chịu để con tạo xoay vần.

Cảm hứng và ý thơ của Phan Bội Châu gần gũi với lí tưởng nhân sinh của các nhà nho thuở trước (Phạm Ngũ Lão: Công danh nam tử còn vương nợ; Nguyễn Công Trứ: Chí làm trai nam, bắc, đông, tây – Cho phí sức vẫy vùng trong bốn bể), nhưng nó táo bạo hơn, quyết liệt hơn. Con người dám đối mặt với cả trời đất (càn khôn), cả vũ trụ để tự khẳng định mình, vượt hẳn lên cái mộng công danh gắn với hai chữ hiếu, trung để vươn tới những lí tưởng nhàn quần, xã hội rộng lớn và cao cả hơn nhiều.Lí tưởng sống ấy đã tạo cho con người một tư thế mới, sánh ngang tầm vũ trụ.

-Nếu như hai câu đầu là một mở đề thì hai câu thực kế tiếp triển khai cụ thể cái tư tưởng

về **“chí làm trai”** ấy. **“Chí làm trai”** của Phan Bội Châu gắn với ý thức về cái **“tôi”**, nhưng không phải là cái **“tôi”** cá nhân mà là một cái **“tôi”** công dàn đầy tinh thần trách nhiệm trước cuộc đời:

###### Trong khoảng trăm năm cần có tớ, Sau này muôn thuở, há không ai?

Cuộc thế trăm năm này cần phải có ta, không phải là để hưởng lạc thú mà là để cống hiến cho đời, để đáng mặt nam nhi, để lưu danh thiên cổ. Câu thơ thứ nhất khẳng định dứt khoát, đến càu thứ hai, tác giả chuyển sang giọng nghi vấn, nhưng cũng để nhằm khẳng định quyết liệt hơn một khát vọng sống hiển hách, phát huy hết tài năng và chí khí cống hiến cho đời, để tên tuổi còn lại mãi mãi về sau. Ý thơ được tăn cấp lên, đồng thời thêm giọng khuyến khích, giục giã.

Trong những năm đầu thế kì XX, sau những thất bại liên tiếp của các phong trào đấu tranh vũ trang chồng thực dân Pháp, một nỗi thất vọng, bi quan đang đè nặng lên tâm hồn những người Việt Nam yêu nước. Tâm lí buông xuôi, an phận, cam chịu cảnh “cá chậu chim lồng” trong một bộ phận nhân sĩ không phai không, có. Chính bởi thế mà Phan Bội Châu muốn rung lên một hồi chuông để thức tỉnh mọi người, giục gọi thế hệ mình tiếp tục con đường tranh đấu.

Câu thơ giàu cảm hứng; lãng mạn bay bổng gắn với những hình tượng nghệ thuật kì vĩ, trường tồn: đất trời cao rộng (càn khôn), cuộc nhân sinh một đời người (trong khoảng trăm năm) và cả tương lai nối dài phía sau (sau này muôn thuở), càng làm tăns đến vô cùng sức mạnh của khát vọng và niềm tin.

###### -Đến hai câu luận, cái “chí làm trai” oai hùng kia được gắn với hoàn cảnh thực tế xót xa của nước nhà:

*Non sông đã chết, sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài!*

Câu 5 nói lên nỗi nhục mất nước, nỗi xót đau đốt cháy tâm can nhà thơ (Non sông đã chết), đồng thời cũng khẳng định ý chí thép gang của những con người không cam chịu sống cuộc đời nô lệ đắng cay (Non sông đã chết, sống thêm nhục). Ý chí ấy gần gũi với tư tưởng yêu nước, với ý chí của người nghĩa sĩ nông dân trong thơ của Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng đến câu 6 thì tư tưởng của Phan Bội Châu đã vượt hẳn lên, mang những sắc thái mới của tư tưởng thời đại.

Nếu cảm hứng yêu nước trong thơ văn cụ Đồ Chiểu còn mang nặng chữ hiếu, trung thì đến Phan Bội Châu, nó đã khác. Cụ Phan đã dám đối mặt với cá nền học vấn cũ để nhận thức một chân lí: sách vở thánh hiền chẳng giúp ích gì trong buổi nước mất nhà tan, nếu cứ khư khư ôm giữ lấy thì chỉ là ngu (tụng diệc si) mà thôi. Tất nhiên, Phan Bội Châu không phủ

nhận cả nền học vấn Nho giáo, nhưng có được một ý tưởng như thế đã là hết sức táo bạo đối với một người từng là môn đồ của nơi “cửa Khổng sân Trình” rồi.

Có được dũng khí và nhận thức sáng suốt đó trước hết phải kể đến tấm lòng yêu nước nồng cháy mà ông đã thể hiện ở câu trên, đến khát vọng tìm con đường đi mới có thể đưa nước nhà thoát ra khỏi cảnh khổ đau. Bên cạnh đó không thể khôn« nói tới những ảnh hưởng của luồng tư tưởng mới đang len lỏi vào đất nước này ngay từ mấy năm cuối thế kỉ XIX mà Phan Bội Châu đã đón nhận qua những cuốn tân thư lưu truyền bí mật. Nhân vật trữ tình ở đây hiện lên sừng sững, oai hùng với cái khí phách ngang tàng, táo bạo, quyết liệt của một nhà cách mạng đi tiên phong cho thời đại mới

-Bài thơ khép lại trong tư thế và khát vọng buổi lên đường của nhân vật trữ tình. Các hình ảnh ở hai câu thơ này đểu hết sức lớn lao: bể Đông, cánh gió, muôn trùng sóng bạc. Tất cả đều như hoà nhập với con người trong tư thế đang **“bay lên”** (chữ nhất tề phi dịch là tiễn ra khơi quá êm ả, không thật sát). Hình ảnh kết thúc này thật lãng mạn, hào hùng, con người dường như được chắp đôi cánh thiên thần, bay bổng trên thực tại tối tăm, khắc nghiệt, vươn ngang tầm vũ trụ bao la.

###### 3.Những yếu tố tạo nên sức lôi cuốn mạnh mẽ của bài thơ:

-Khát vọng sống hào hùng, mãnh liệt của nhân vật trữ tình.

-Tư thế con người kì vĩ, đầy lãng mạn, sánh ngang cùng vũ trụ.

-Khí phách ngang tàng, dám đương đầu với mọi thử thách.

-Giọng thơ tâm huyết, sâu lắng mà sục sôi, hào hùng.

###### HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bình giảng hình ảnh nghệ thuật ở hai câu thơ cuối bài. Tham kháo đoạn văn sau:

*“… Đến hai câu kết thì những nét bút kì vĩ cuối cùng đã hoàn thiện hành độns kiệt xuất của một cuộc đời kiệt xuất:*

*Muốn vượt bể Đông theo cánh gió, Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.*

Sáu câu thơ trên gợi ra những suy nghĩ, những lựa chọn, những chuẩn bị trong tâm lí, trong tư tưởng của một con đại bàng, ở hai câu này, chúng ta thấy con đại bàng ấy đang tung đôi cánh mênh mông của mình bay thẳng ra trùng dương, đối mặt với hết thảy những giông tố, bão bùng. Câu thơ gợi ta nhớ đến tư thế con chim lớn trong thơ Quận He: “Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu Hán – Phá vòng vây hạn với kim ô”. Nhưng câu thơ của Phan Bội Châu không còn là một hình ảnh ước lệ nữa. Bởi phong trào Đông du mà ông là người chủ trương, bởi việc xuất dương mà ông là người khởi sự chính là những hành động phi thường của những bậc trượng phu sẵn sàng ném đời mình vào muôn trùng sóng bạc ra khơi tìm đường làm sống lại “giang sơn đã chết”, tìm cách xoay chuyển càn khôn.

Bài thơ kết thúc bằng câu thơ đầy hùng tâm tráng chí mà câu thơ dịch chưa thể chuyển tải hết được:

Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi. (Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi)

Như vậy, làm trang nam nhi không phải là bằng mọi cách để lưu danh sử sách, khẳng định cá nhân. Mà cá nhân ấy phải làm nên việc phi thường, ấy là việc kinh bang tế thế, cứu dân cứu nước. Khát vọng sống cao cả của Phan Bội Châu ở đây, một lần nữa, giúp ta hiểu được cái cốt cách vĩ đại của con người kiệt xuất này”.

###### LIÊN HỆ

1.[…] Cái khó là vừa phải làm sao cho xứng với cha ông, lại vừa không thể đi trở lại con đường của cha ông. Gạt ra một bên cái thái độ thụ động, chờ thời không đúng, nhà chí sĩ họ Phan sẵn sàng đấu tranh để tách mình với quá khức:

Sinh vì nam tử yếu hi kì…

Biết ngoảnh mặt đi trước những thần tượng cũ kĩ, biết gấp mọi thứ sách vở củ kĩ để lặn lội muôn trùng gian khổ đi tìm phương hướng cứu nước mới, hình ảnh một người như vậy, đẹp đẽ biết chừng nào !

… Trong những năm đầu thề kỉ XX, Phan Bội Châu là hình ảnh tiêu biểu cho cả một thế hệ đang lần lượt rũ bỏ những gánh nặng tinh thần của tầng lớp mình để đến với những ý thức hệ mới…

(Nguyễn Huệ Chi, *Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu*, NXB Khoa học xã hội, 1970)

2. Nhiệt huyết của nhà chí sĩ còn thể hiện trong nhiều sáng tác của Phan Bội Châu – trong đó có bài *Chơi xuân:*

Quân bất kiến Nam, Xuân tự cổ đa danh sĩ… Đã chơi xuân đừng quản nghĩ chi chi

Khi ngâm nga xáo lộn cổ, kim đi, Tùa tám cõi ném về trong một túi. Thơ rằng;

Nước non Hồng Lạc còn đây mãi, Mặt mũi anh hùng há chịu ri Giang sớn còn tô vẽ mặt nam nhi

Sinh thời thế phải xoay nên thời thế. Phùng xuân hội may ra ừ cũng để, Nắm địa cầu vừa một tí con con!

Đạp toang hai cánh càn khôn,

Đem xuân vẽ lại trong non nước nhà ! Hai vai gánh vác sơn hà,

Đã chơi, chơi nốt, ố chà ra xuân !

(*Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng*, NXB Văn học, 1976)

###### Lưu biệt khi xuất dương

***\_Phan Bội Châu\_*** Phan Bội Châu (1867 -1940) là nhà yêu nước và cách mạng của dân tộc Việt Nam -người từng được đánh giá là "bậc anh hùng, vị thiên sứ được hai mươi triệu đồng bào trong vòng nô lệ tôn sùng" (Nguyễn Ái Quốc -Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu). Ông là đại diện đầu tiên tiêu biểu nhất cho đội ngũ các nhà cách mạng biết dùng thơ văn như một thứ vũ khí chiến đấu hiệu quả nhất. Cuộc đời của Phan Bội Châu là một minh chứng cho lí tưởng "chí nam nhi" của các bậc quân tử phương Đông. Phan Bội Châu là người khơi dòng chảy cho loại văn chương trữ tình -chính trị. Thơ ông thể hiện một bầu nhiệt huyết luôn sục sôi của một người mà lí tưởng duy nhất là giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Suốt những năm trai trẻ đến những ngày làm "ông già Bến Ngự", Phan Bội Châu luôn nung nấu trong lòng khát vọng giải phóng dân tộc và xây dựng một đất nước dân chủ tiến bộ.

"Lưu biệt khi xuất dương" thể hiện vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng của lớp nhà nho tiên tiến đầu thế kỉ XX : ý tưởng mạnh mẽ, táo bạo, nhiệt huyết và khát vọng giải phóng dân tộc luôn sôi trào. Bằng một giọng thơ sôi nổi, đầy hào khí, tác giả đã thể hiện được tinh thần chung của thời đại, đã thổi vào không khí cách mạng đầu thế kỉ XX một luồng sinh khí mới. Điều này có một ý nghĩa vô cùng quan trọng cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam ở thời điểm cam go nhất.

Lưu biệt khi xuất dương được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. Hình thức cổ điển nhưng tứ thơ, khí thơ và cảm hứng lại rất hiện đại, đó là sản phẩm tinh thần của một nhà nho tiến bộ. Bài thơ thể hiện một lí tưởng sống cao đẹp, đồng thời là một bài học về đạo làm người.

Bài thơ là sự nối tiếp xuất sắc cảm hứng về chí làm trai của văn học truyền thống từ thời Phạm Ngũ Lão đến Nguyễn Công Trứ :

###### Sinh vi nam tử yếu hi kì,

**Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di. (Làm trai phải lạ ở trên đời,**

###### Há để càn khôn tự chuyển dời.)

Hai câu thơ đã thể hiện một lí tưởng đẹp của con người. Con người phải làm chủ bước đi của lịch sử, phải tích cực tham gia vào sự vận động của thế sự. Mở rộng ra nghĩa là con người phải chủ động trước hoàn cảnh. "Làm trai" là khẳng định chí khí của thanh niên nói chung, chứ thực ra, Phan Bội Châu không phải là người có tư tưởng bảo thủ "trọng nam khinh nữ".

Một lời khẳng định dứt khoát, đầy khí phách về sức mạnh của con người trước càn khôn. ý thức về cái Tôi đã được tác giả tận dụng triệt để bằng cách tạo nên thế đứng đặc biệt : sự ngang hàng giữa "tớ" và “khoảng trăm năm". Đây không phải là sự đề cao cái Tôi một cách bi quan hay cực đoan như ở một số nhà thơ mới sau này mà là sự khẳng định trách nhiệm của mỗi người, nhất là thanh niên, đối với vận mệnh dân tộc. Câu thơ cũng là lời giục giã, đánh thức tinh thần đấu tranh của con người. Là lãnh tụ cách mạng đầy tâm huyết, Phan Bội Châu là người luôn có ý thức kêu gọi mọi người cùng góp sức tranh đấu. Để đánh thức tầng lớp thanh niên những năm đầu thế kỉ XX đang bị ru ngủ bởi những trò tiêu khiển được du nhập từ phương Tây, ông đã viết Bài ca chúc tết thanh niên (1927). Chính từ ảnh hưởng của bài thơ này mà đã có rất nhiều thanh niên ra đi tìm đường cứu nước.

Sau khi khẳng định chí nam nhi, nhà thơ lại nói đến trách nhiệm đối với dân tộc của mỗi người. Tấm lòng và nhân cách cao đẹp của một nhà nho, một con người chân chính đã thể hiện ở đây :

###### Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,

**Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si ! (Non sông đã chết, sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài !)**

Hai câu luận vẫn tiếp tục được viết dưới hình thức đối ngẫu quen thuộc của thơ cổ điển, nó vừa khẳng định khí tiết vừa là quyết tâm của người chiến sĩ. Vào thời buổi đó của đất nước, ra đi tìm đường cứu nước là lí tưởng đúng đắn. Lúc này, khi dân tộc đã mất tự do, chủ quyền đất nước bị xâm hại, thì việc đầu tiên, cần thiết nhất không phải ngồi đó để học thứ văn chương cử tử nữa. Câu thơ không có ý chê bai hay bài xích chuyện học đạo thánh hiền mà chỉ có ý khuyên con người ta phải sống với thời cuộc. Nước mất thì nhà tan, thân nô lệ làm sao mà thực hiện được đạo thánh hiền. Câu thơ còn thể hiện nỗi xót xa của nhà thơ. Đất nước tao loạn, dân chúng lầm than, đói khổ, đạo đức xã hội suy đồi khiến những con người có trách nhiệm với dân tộc phải suy nghĩ mà đau lòng. Trên thực tế, khi thực dân Pháp vào xâm lược đất nước ta, văn hoá phương Tây vốn rất xa lạ với người phương Đông đã ồ ạt tràn vào Việt Nam, mang theo nhiều điều mới mẻ nhưng cũng không ít rác rưởi. Nó đã gây nên sự xáo trộn ghê gớm trong nền đạo đức, luân lí xã hội. Và trở thành nỗi đau đời của các nhà nho vốn coi trọng "tam cương ngũ thường". Non sông bị chà đạp, dân tộc mất tự do,

nền luân lí, đạo đức xã hội bị đảo lộn đã khiến những người có trách nhiệm với dân tộc như Phan Bội Châu đau lòng. Những từ như tử (chết), nhuế (nhơ nhuốc), si (ngu) đã thể hiện thái độ khinh thường của tác giả đối với những kẻ tự ru ngủ mình bằng cách ngồi đọc sách thánh hiền trong lúc dân tộc đang lầm than, đồng thời khẳng định khí tiết hiên ngang, bất khuất của một nhân cách cao đẹp.

Đến hai câu kết thì những nét bút kì vĩ cuối cùng đã hoàn thiện hành động kiệt xuất của một cuộc đời kiệt xuất:

###### Nguyện trục trường phong Đông hải khứ, Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi. (Muốn vượt bể Đông theo cánh gió, Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.)

Khí thế ra đi thật hùng dũng và đầy quyết tâm, tràn trề sức mạnh. Câu thơ cuối cùng khẳng định bầu nhiệt huyết đang sục sôi của người ra đi. Hướng về phía đông (cụ thể là nước Nhật), người ra đi với một quyết tâm rất cao. Bản dịch chưa dịch hết được tinh thần của nguyên tác ở ba chữ nhất tề phi. Cái mạnh mẽ và hùng dũng, đầy nhiệt huyết và cũng tràn đầy hi vọng thể hiện ở câu thơ cuối cùng này. Hình ảnh kết thúc bài thơ hào hùng, lãng mạn, thể hiện được tư thế ra đi đầy khí phách của con người trong thời đại mới. Người ra đi đã gửi gắm bao nhiêu hi vọng vào con đường mình đã chọn.

Vẫn tiếp tục thể hiện chí làm trai của văn học truyền thống nhưng Phan Bội Châu đã mang đến cho chí khí ấy một sắc màu, một khí thế mới, hiện đại hơn. Bài thơ không chỉ có ý nghĩa động viên khích lệ thế hệ thanh niên lúc đó mà còn thể hiện một lẽ sống đẹp, là bài học làm người cho thanh niên  tầng lớp hùng hậu và mạnh mẽ nhất  mọi thời đại. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là hình tượng đẹp về một nhà nho tiến bộ đầu thế kỉ XX với lí tưởng cứu nước, khát vọng sống, chiến đấu vì dân tộc, lòng tin và ước mơ về một tương lai tươi sáng. Lời tạm biệt đầy nhiệt huyết, tâm thế ra đi đầy hào hứng và hiên ngang, bài thơ là khúc tráng ca của một thời đại đau thương nhưng đáng tự hào của dân tộc Việt Nam. Và là tấm gương sáng ngời muôn thủa để người đời sau soi mình. Đó là những giá trị bất hủ của Xuất dương lưu biệt.

Bài thơ là lời mời gọi lên đường, gửi gắm một khát vọng hoài bão mãnh liệt, khẳng định tình yêu đất nước tha thiết và thôi thúc tin h thần chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc của tác giả.Giọng điệu bài thơ tâm huyết sâu lắng mà sôi sục, hào hùng, cùng với bút pháp khoa trương thể hiện niềm lạc quan, nhiệt tình hành động cùng những tư tưởng cách mạng của tác giả. Hình ảnh thơ kỳ vĩ, lớn lao kết hợp với những từ láy gây ấn tượng mạnh đã làm nổi bật được chí vá trời, lấp biển của nhà thơ Phan Bội Châu

Cái rễ của học hành thì đắng cay nhưng quả của nó thì ngọt ngào **– Aristotle –**

### HẦU TRỜI

###### ~ Tản Đà ~

1. **– GỢI DẪN**
2. Tản Đà (1889 – 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu. Ông sinh ra bên núi Tản sông Đà, huyện Bất Bạt, Sơn Tây (nay là Ba Vì, Hà Tây) nên lấy bút danh là Tản Đà. Tản Đà sinh ra trong một gia đình nhà nho có truyền thống khoa bảng và văn học nghệ thuật. Là con trai của quan án sát tỉnh Ninh Bình Nguyễn Danh Kế và một đào nương tên là Nhữ Thị Nghiêm, vì vậy Tản Đà không chỉ say mê ca trù mà còn rất am hiểu về nhạc dân gian. Ông thành thạo xẩm, chèo và cải lương đồng thời thông tỏ về từ khúc (nhạc cung đình Trung Quốc). Tản Đà là đại diện tiêu biểu của kiểu nhà nho tài tử buổi giao thời, là người đầu tiên

“mang văn chương ra bán phố phường”. Sáng tác của Tản Đà thể hiện một cá tính nghệ sĩ tài hoa, tài tử.

1. Tản Đà viết cả văn và làm thơ nhưng ông nổi tiếng với tư cách nhà thơ hơn. Thơ Tản Đà mang màu sắc cổ điển về hình thức và mới mẻ về nội dung, ông được gọi là cầu nối giữa hai thời đại văn học trung đại và hiện đại. Là thi sĩ tài hoa và đa tình, ông viết nhiều về tình yêu. Đồng thời thơ Tản Đà còn thể hiện tính dân tộc rõ nét từ hình thức đến nội dung. Trong thơ ông, lòng yêu nước, yêu quê hương được biểu hiện rất phong phú và đa dạng, khi thì trực tiếp, khi thì gián tiếp.

Tác phẩm chính : về thơ có Khối tình con I, II, III, Còn chơi, Thơ Tản Đà… Về văn xuôi có Giấc mộng lớn, Giấc mộng con I, II, Tản Đà văn tập…

Hầu Trời được xếp trong tập Còn chơi (1921) là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Tản Đà. Bài thơ được viết dưới dạng tự sự, kể một tình huống tưởng tượng cảnh nhà thơ lên gặp Trời để ngâm thơ cho Trời nghe. Qua đó thể hiện ý thức cá nhân và thái độ của nhà thơ về nghề văn, về cuộc đời.

###### – KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tản Đà được coi là “người nằm vắt mình qua hai thế kỉ”, là gạch nối giữa thơ mới và thơ cũ, là người đặt nền móng cho thơ mới. Những đánh giá ấy đã xác nhận vị trí quan trọng của Tản Đà đối với văn học Việt Nam giai đoạn giao thời. Ông là đại diện tiêu biểu của văn học Việt Nam giai đoạn này, giai đoạn văn học dân tộc có những bước chuyển mình, bắt đầu cho giai đoạn hiện đại hoá mau lẹ. Hầu Trời là một bài thơ có rất nhiều điểm mới. Bài thơ thể hiện đậm nét cá tính sáng tác của Tản Đà. Mạch thơ được triển khai theo lôgíc một câu chuyện với các chi tiết cụ thể, rành mạch, khiến cho bài thơ hấp dẫn và có sức thuyết phục : nằm một mình, buồn nên dậy đun nước uống rồi ngâm văn, động đến Trời, tiên xuống hỏi rồi đưa lên gặp Trời, Trời cùng chư tiên đón tiếp long trọng, mời đọc thơ, giới thiệu về mình rồi đọc thơ và giãi bày cảnh ngộ cùng Trời, Trời giải thích, khen ngợi rồi cho đưa về trần giới. Nhà thơ đã chọn một cách rất độc đáo để thể hiện tâm sự của mình.

Chuyện hầu Trời bằng tưởng tượng đã giúp nhà thơ khẳng định tài năng của bản thân và bộc lộ quan niệm mới mẻ của ông về nghề văn, đồng thòi thể hiện ý thức của cái tôi cá nhân đầy cá tính của mình. Nhà thơ đã mở đầu câu chuyện của mình bằng một giọng điệu rất hấp dẫn, bịa mà rất tự nhiên, hóm hỉnh :

Đêm qua chẳng biết có hay không, Thật được lên tiên -sướng lạ lùng.

Lí do được Trời mời lên hầu cũng thật đời thường và dễ tin : Nằm buồn dậy đun nước uống, rồi ngâm thơ, chơi trăng. Và “Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà ” đã làm Tròi mất ngủ.

Thế là được lên trời.

Cuộc hội kiến với Trời và chư tiên được kể lại chi tiết, hồn nhiên, nghe tự nhiên như thật. Tác giả đã chọn lối kể chuyện nôm na của dân gian để tái hiện câu chuyện hầu Trời.

Nhà thơ tưửng tượng tình huống gặp Trời để giới thiệu về mình. Giới thiệu rõ, chính xác tên tuổi, quê hương, đất nước, nghề nghiệp, kể tên các tác phẩm của mình. Nhà thơ đã chọn tình huống độc đáo : gặp Trời, ngâm thơ cho Trời cùng chư tiên nghe, qua đó khẳng đinh tài năng của mình. Khẳng định một cách rất tự nhiên :

Đương cơn đắc ỷ đọc đã thích Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi. Văn dài, hơi tốt ran cung mây !…

Tự khen tài của mình nhưng lại chọn hình thức để Trời cùng chư tiên khen ngợi. Đây là một kiểu ngông đáng yêu.

Sau khi giới thiệu các tác phẩm, có phân chia rõ ràng thành từng loại theo quan điểm của bản thân (văn thuyết lí, văn chơi, văn tiểu thuyết, văn vị đời và lối văn dịch) thì đưa ra nhận xét, cùng với những nhận xét của Trời “Văn đã giàu thay, lại lắm lối” (đa dạng về thể loại, giọng điệu). Nhà thơ lại còn mượn lời của Trời để khẳng định tài năng của bản thân :

Trời lại phê cho : “Văn thật tuyệt Văn trần được thế chắc có ít!… Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!”

Nhà thơ đã hiên ngang khẳng định cái tôi của mình, gắn liền với tên tuổi thật của mình. Đó là thái độ ngông của người có tài và biết trân trọng, khẳng định tài

năng của mình. Trọng thời đại của Tản Đà, đất nước đang mất chủ quyền, tự giới thiệu như còn là biểu hiện của sự tự hào, tự tôn dân tộc. Hóm hỉnh hơn, nhà thơ còn khẳng định cả phong cách ngông của mình:

*– “Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu Đày xuống hạ giới vì tội ngông.”*

Qua cuộc đối thoại tưởng tượng với Trời, nhà thơ còn khẳng định nghĩa vụ và trách nhiệm cao cả của mình nói riêng và của người nghệ sĩ nổi chung là lo việc “thiên lương” của nhân loại:

*Trời rằng ; “Không phải là Trời’ đày, Trời định sai con một việc này*

*Là việc “thiên lương” của nhân toại, Cho con xuống thuật cùng đời hay.”*

Tạo tình huống tưởng tượng này để an ủi mình, đồng thời cũng là để nói lên ý nghĩa cao quý của văn chương, của nhà văn.

Cũng nhân đây, nhà thơ giãi bày tâm sự của mình về nghề Văn. Tản Đà được éoi là người đặt nền móng cho thơ mới, không chỉ bởi thơ ông mang hơi thở hiện đại eủa thời đãi với cái tôi cá nhân sừng sững giữa trang văn mà còn vì ông là nhà thơ đầu tiên “mang văn chương ra bạn phố phường”, coi nghề văn là nghề kiếm sống. Khi giãi bày cảnh ngộ với Trời, nhà thơ đã kể lể rất chi tiết về nghề làm văn kiếm sống này. Tản Đà cũng đã dùng lời Trời để tự an ủi mình.

Với Hầu Trời, Tản Đà đã mang đến cho văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX một không khí mới. Dưới hình thức một bài thơ – câu chuyện tưởng tượng vui và hào hứng, nhà thơ đã khẳng định cái tôi cá nhân của người nghệ sĩ. Nhà thơ vừa tự tin khẳng định tài năng của mình vừa nói lên quan điểm làm vân chương, đó là viết văn để phục vụ thiên lương. Viết văn hay làm cho đời đẹp hơn là nhiệm vụ trời đã trao cho người nghệ sĩ.

Sáng tạo độc đáo về nghệ thuật của Tản Đà là đã đưa ngôn ngữ đời thường,

nôm na, dễ hiểu, dung dị mà vẫn rất gợi cảm vào thơ ca. Ngôn ngữ thơ ở Hầu Trời đã có sự xâm nhập của giọng điệu van xuôi và ngôn ngữ bình dân. Không quá câu nệ vào vần luật nên mạch cảm xúc đượò phát triển rẩt tự nhiên và cái tôi cá nhân đã thoả sức bộc lộ và thể hiện mình’.’Điểm độc đáo và thành công của bài thơ còn thể hiện ở:chỗ tạo ra cái cớ là tình huống hầu Trời để lự khẳng định tài năng và quan niệm của mình. Đó là mộtíkiển ngộng lất nghệ sĩ’, vui vỏ và đáng yêu: Bài thơ cũng đã phác họa một chân dung thi sĩ Tản Đà với phong cách ngông độc đáo, đó là cái ngông của nhà nho tài tử ở thời kì mà ý thức cá nhân bắt đầu được trân trọng và khắng định.

###### \*Phân tích:

Nói đến Tản Đà, trước hết người ta nói đến sự nghiệp thi ca của ông. Nói đến thi ca Tản Đà, người ta hay nhắc đến các bài Thề non nước, Tống biệt, Thăm mả cũ bên đường, Cảm thu, Tiễn thu,… Bài thơ Hầu Trời tuy được nói đến ít hơn, và có thể chưa toàn bích, nhưng vẫn

là một tác phẩm thật sự xuất sắc. Thậm chí nó có phần tiêu biểu hơn các bài thơ trên nếu xét theo tiêu chí : một tác phẩm lưu lại nhiều “chứng tích giao thời” của thơ ca Việt Nam, lại tạo được sự kích thích cho lớp nhà thơ đến sau muốn thực hiện những cách tân nghệ thuật. Lên thiên giới, xuống âm cung, sống với tiên, triều kiến Ngọc hoàng Thượng đế, trần tình trước Diêm Vương,… là đề tài thường thấy trong nhiều sáng tác dân gian và văn học viết thời trung đại : Cóc kiện Trời, Từ Thức gặp tiên, Bắc thang lên tận công trời, Chuyện Phạm Tử Hư lên chơi Thiên tào, Chuyên chức Phán sự đên Tản Viên (hai truyện sau nằm trong Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ),… Có bao nhiêu chuyện li kì có thể kể về những chuyên du hành như thế, về cuộc gặp những “con người” như thế. Và hàng loạt vấn đề của tồn tại, của kiếp sống nhân gian cũng theo đó mà được người ta nhận thức một cách sâu sắc. Sang đầu thế kỉ XX, nhà nho tài tử cuối mùa là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu như vẫn còn lưu luyến mộng xưa, từng ao ước được chị Hằng “nhắc lên chơi” nơi cung Quảng (bài Muốn làm thằng Cuội), để rồi một lần được “Trời sai gọi” thì thích thú mãi, nên hào hứng viết ra bài thơ Hầu Trời để chia sẻ cùng độc giả. Có lẽ, khi hạ bút viết hai chữ Hầu Trời làm nhan đề, nhà thơ đang ở trong trạng thái hết sức hưng phấn. Giữa một thời mà Trời, Phật, Thần tiên đã hơi bị mất thiêng do sự phát triển của khoa học và tinh thần duy lí, xem chừng sự trở lại với đề tài “hầu Trời” dễ đẩy nhà thơ và bài thơ vào tình thế lạc lõng. Nhân vật trữ tình được gặp Trời nhờ cơ duyên nào ? Trời, theo sự miêu tả của nhà thơ, có đáp ứng được cách hình dung của tầng lớp độc giả mới ở thành thị khi đó ? Và câu hỏi hệ trọng hơn : Với bài thơ này, Tản Đà đã làm được điều gì khác lạ cho thơ? Mạch thơ cũng chính là mạch thuật kể một câu chuyện theo trình tự thời gian trước sau, rất dễ theo dõi. Đây là một đường nhiều nẻo lối mà Tản Đà mở sẵn để chất văn xuôi “xâm lăng” vào địa hạt thơ. Sự phong phú của các chi tiết trong bài xem ra không thua gì một tác phẩm tự sự bằng văn xuôi cùng đề tài (như Phạm Tử Hư lên chơi Thiên tào chẳng hạn). Theo mạch chuyện, âm điệu bài thơ cũng có sự chuyển biến linh hoạt: ở hai đoạn đầu, âm điệu chính là vui, hào hứng, phấn chấn ; ở đoạn ba, âm điệu dằn dổi, kêu ca nổi lên (có xen chút an ủi, vỗ về khi thuật lại lời của Trời); cuối cùng, âm điệu chuyển sang ngậm ngùi, xao xác.

Tình huống truyện bắt đầu từ tiếng ngâm thơ “vang cả sông Ngân Hà” khiến Trời “mất ngủ”. Rõ ràng, cái duyên được lên hầu Trời gắn liền với câu chuyện văn thơ, gắn liền với những phút cao hứng của nhà thơ. Chuyện bịa mười mươi mà xem chừng rất “thật”, rất tự nhiên ! Xét theo một góc nhìn nào đó, chuyến “hầu Trời” của Tản Đà được xuất phát từ những lí do khá là “vớ vẩn”. Xưa, người ta đã lên trời hoặc được Trời triệu lên vì những điều có vẻ nghiêm trang, nghiêm trọng hơn nhiều : nào khiếu kiện, nào thỉnh cầu, nào để tiếp nhận bài học về cách khu xử thuận với “thiên lí”,… Nhưng biết làm sao, đối với Tản Đà, còn có chuyện gì quan trọng hơn là chuyện thơ văn. Bởi thế, trong tâm thức của ông, lí do được lên hầu Trời như thế chẳng hề kém phần nghiêm túc. Đúng là mới đọc đến phần đầu của bài thơ, chúng ta đã thấy tác phẩm chứa đựng một nội dung cảm hứng khác với thơ văn truyền thống.

Bài thơ có rất nhiều chi tiết cụ thể được xếp đặt lô gích, thể hiện rõ tài hư cấu, sức tưởng tượng dồi dào của tác giả : nằm một mình —» buồn —» đun nước uống -» ngâm văn ; tiên xuống -» nêu lí do -» đưa lên trời ; được đón tiếp trọng vọng, được mời đọc thơ —> chư tiên xúm vào khen ngợi, tán thưởng —> Trời truyền hỏi danh tính —> kể lể tình cảnh, bày giãi nỗi lòng —>Trời “đả thông” tư tưởng -» lạy tạ ra về,… Dường như tác giả muốn người đọc xác nhận đây là một câu chuyện thật (một thoả thuận cần thiết để tiếp tục “trò chơi” mà cả hai bên cùng tham gia). Có lẽ, phải đến thời của Tản Đà, các thi sĩ mới có được sự cẩn thận, chu tất như thế với độc giả – kẻ sẽ tiêu thụ sản phẩm và góp phần quyết định phương thức sống bằng ngòi bút của họ.

Nhà thơ rất khéo tả bối cảnh, từ bối cảnh thanh đạm của phòng văn nơi hạ giới tới bối cảnh rực rỡ, oai nghiêm của chốn thiên đình. Nhờ vậy, không gian của câu chuyện trở nên có nhiều tầng lớp, phương vị, tương khớp với trường hoạt động của các nhân vật. Các đoạn đối thoại và miêu tả nhũng phản ứng tâm lí đa dạng của từng loại nhân vật được cài vào nhau thật linh hoạt, khiến người đọc có cảm tưởng mình đang thực sự tham gia vào câu chuyện, cùng nếm trải những phút “sướng lạ lùng”, “đắc ý”, cao hứng tột bậc của nhân vật trữ tình. Hãy đọc lại một đoạn thơ rất vui :

Văn dài hơi tốt ran cung mây! Trời nghe, Trời cũng lấy làm hay.

Tủm như nở dụ, Cơ lè lưỡi Hằng Nga, Chức Nữ chau đôi mày Song Thành, Tiểu Ngọc lắng tai đứng Đọc xong một bài cùng vỗ tay.

Đem đến cho độc giả những phút vui vô tư như thế có lẽ không phải là điều tùng được các nhà thơ trung đại quan tâm. Nhìn chung, việc “bịa đặt” nên cả một câu chuyện kéo dài rình rang như trong bài thơ Hầu Trời mang nhiều ý nghĩa cách tân. Điều quan trọng nhất là nó đã đưa thơ trữ tình thoát dần nhiệm vụ tỏ chí nghiêm trang, khắc khổ để tiện giãi bày cảm xúc phóng khoáng của con người cá nhân và xây dựng một quan hệ giao tiếp mới đối với độc giả thành thị khi đó.

Lên tới được Thiên đình xưa nay chưa từng là chuyện dễ dàng. Nếu lên chỉ để đọc thơ cho thoả thích, kể sướng thì sướng thật đấy, nhưng quả có hơi… phí. Nhà thơ Tản Đà rất hiểu điều này nên đã tranh thủ chuyến “hầu Trời” để “quảng cáo” tài năng của bản thân, để thổ lộ suy nghĩ về nghề văn trong những thập niên đầu của thế kỉ XX và về “sứ mệnh” xã hội mà ông tự đứng ra gánh vác (thật ra thì chỉ riêng việc đọc thơ cũng đã mang tính chất quảng cáo rồi).

Có thật nhiều câu thơ mà ở đó tác giả “công khai” nói về cái tài của mình :

* Vãn dài hơi tốt ran cung mây ! Trời nghe, Trời củng lấy làm hay.
* Văn đã giàu thay, lại lắm lối
* Trời lại phê cho : “Văn thật tuyệt Văn trần được thế chắc có ít!

Nhời văn chuốt đẹp như sao băng ! Khí văn hùng mạnh như mây chuyển Em như gió thoảng, tinh như sương ! Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết /…”

Các nhà nho tài tử trước Tản Đà tất thảy đều thị tài (cậy tài, khoe tài), nhưng chữ tài mà họ nói tới nhiều khi mang một nội hàm khá rộng, gắn liền với khả năng “kinh bang tế thế”.

Trước Tản Đà, không có nhiều người dám nói trắng ra cái “hay”, cái “tuyệt” của văn thơ mình như vậy, trong thơ, hơn nữa, lại nói trước mặt Trời (một ông Trời cũng khá bình

dân !). Rõ ràng ý thức cá nhân ở nhà thơ đã phát triển rất cao và Tản Đà không hề vô lối khi tự khen mình (để cho Trời khen thì cũng là một hình thức tự khen – có ai kiểm chứng được lời của Trời nói đâu !). Nhà thơ đã thấy được “dài”, “giàu”, “lắm lối” là “phẩm hạnh” đặc thù của văn thời mình, bên cạnh những “phẩm hạnh” mang tính chất truyền thống như “nhời văn chuốt đẹp”, “khí văn hùng mạnh”, “êm”, “tinh”,… Tinh huống “hầu Trời” quả đã cho nhà thơ một cơ hội tuyệt vời để phô bày một cách sảng khoái tài năng thiên phú. Thật dễ thông cảm khi mọi nhân vật đều đang ở trong tình trạng cao hứng, từ nhà thơ đến chư tiên và trên hết là… Trời ! Cũng cần nói thêm, nhà thơ chỉ cao hứng như thế khi gặp được người hiểu và thông cảm (là Trời) mà thôi. Ở hạ giới dễ đâu tìm được người tri âm như vậy ! Lời Trời khen hẳn là sự thẩm định có sức nặng nhất, không thể bác bỏ, nghi ngờ. Đúng là lối tự khẳng định rất “ngông” của kẻ vốn đã “ngông” khi nhận mình là “trích tiên” !

Trong bài thơ, Tản Đà không trực tiếp phát biểu quan niệm của mình về nghề văn. Tuy vậy, ẩn sau các câu chữ, ta vẫn thấy có một sự hình dung khác trước về hoạt động tinh thần đặc biệt này. Trong mắt Tản Đà, văn chương thời đó là một nghề kiếm sống mới, có người bán, kẻ mua, có thị trường tiêu thụ và bản thân thị trường cũng hết sức phức tạp, không dễ chiều. Điều đáng lưu ý khác là dường như Tản Đà đã ý thức được sự cần thiết phải chuyên tâm với nghề văn, phải “trường vốn” để theo đuổi nó dài dài (“Nhờ Trời văn con còn bán được – Chửa biết con in ra mấy mươi” ; “Vốn liếng còn một bụng văn đó”). Sau cùng, phải thấy Tản Đà đã chớm nhận ra rằng đa dạng về loại, thể là một đòi hỏi thiết yếu của hoạt động sáng tác, và với những sáng tác mới, tiêu chí đánh giá đĩ nhiên là phải khác xưa…

Trong hẳn một khổ thơ (từ câu 65 đến câu 68), tác giả đã “tâu trình” rõ ràng về họ tên, “xuất xứ” của mình cho Trời nghe. Việc xưng danh của Tản Đà đã diễn ra khá tự nhiên, phù hợp hoàn toàn với mạch chuyện và đây không phải là hiện tượng chưa từng có trong văn học trung đại hay trong các sinh hoạt văn nghệ dân gian (như hát chèo chẳng hạn). Ta đã từng quen các kiểu xưng danh của Hồ Xuân Hương (“Này của Xuân Hương mới quệt rồi” – Mời trầu), của Nguyễn Du (“Bất tri tam bách dư niên hậu – Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như” – Độc Tiểu Thanh kí), của Nguyễn Công Trứ “ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng” – Bài ca ngất ngưởng), giờ được biết thêm một kiểu xưng danh mang đậm dấu ấn Tản Đà. Khác người xưa, Tản Đà đã tách tên, họ theo một kiểu cung khai lí lịch rất hiện đại, lại còn nói rõ bản quán, quốc tịch, châu lục, tên của hành tinh,… Có một nụ cười hóm hỉnh ẩn đằng sau vẻ thật thà, thành khẩn trước đấng chí tôn, nhưng điều đáng nói hơn hết vẫn là ý thức cá nhân, ý thức dân tộc của nhà thơ. Một cái tên – tên thật chứ không phải tự hay hiệu – mà được nói ra trịnh trọng đến vậy hẳn nhà thơ phải thấy có một giá trị không thể phủ nhận gắn liền với nó. Hơn nữa, ông còn muốn Trời thấy được Nguyễn Khắc Hiếu chính là con người của Á châu, của xứ sở có một nền “văn minh tinh thần” cao quý, đáng tự hào (“Văn minh Đông Á trời thu sạch”). Cụ thể thêm một mức nữa, ông kiêu hãnh khai mình là đứa con đích thực của “Sông Đà núi Tản nước Nam Việt”. Khi trong thời hiện đại, hai chữ “thiên hạ” đã trở thành một khái niệm mở (điều này Tản Đà ý thức được rất rõ), đặc biệt là khi đất nước đã mất chủ quyền, kiểu nói như vậy của nhà thơ rõ ràng chứa đựng một thái độ tự tôn dân tộc, một “tình cảm non nước” đáng quý. Cũng qua câu thơ, tác giả đã ngầm cho biết lai lịch của bút hiệu Tản Đà – một điều đã từng được ông thể hiện trong nhiều bài thơ khác.

Nói sâu về bút pháp Tản Đà, rất cần chú ý tới tính chất bình dân trong lối tự sự cũng như giọng khôi hài thấm đượm trong cách dùng từ, trong kiểu đặc tả những biểu hiện cảm xúc của nhân vật, trong lối pha trộn các “chất liệu thơ “vốn không cùng “đẳng cấp” (theo ý thức văn học của thời trung đại),… Lối kể chuyện đầy tính chất bình dân và giọng khôi hài trong bài thơ hoàn toàn thống nhất với nhau, hỗ trợ cho nhau. Chúng lộ rõ trước hết ở thái độ hào hứng của người kể trước một đối tượng nghe chuyện (giả định) đồng đẳng, rất mực thân tình. Ngay trong chuyện kể, quan hệ giữa nhân vật trữ tình và chư tiên xem ra cũng suồng sã, thân mật (chư tiên gọi nhân vật trữ tình là anh). Từ dùng ở đây nôm na, bình dị, như được tiện tay lấy từ đời sống thường nhật, lại được đặt trong ngữ điệu nói nên càng có ý vị: “Văn dài hơi tốt ran cung mây” ; “Văn đã giàu thay, lại lắm lối – Trời nghe Trời cũng bật buồn cười”; “Chư tiên ao ước tranh nhau dặn”,… Đặc biệt, dưới ngòi bút của tác giả, Trời và chư tiên không có một chút gì đạo mạo. Họ biểu hiện cảm xúc theo một cung cách rất đỗi… bình dân : lè lưỡi, chau mày, lắng tai đứng, vỗ tay, bật buồn cười, tranh nhau dặn,… Cứ tưởng tượng hình ảnh các đấng siêu nhiên vốn không thuộc cõi người mà có những cử chỉ, điệu bộ ngộ nghĩnh như thế, độc giả không thể không cảm thấy buồn cười, không thể không phục cách kể chuyện “xôm trò” của tác giả. Giả sử bị tước đi lối kể “bình dân” và nụ cười hóm hỉnh, cả bài thơ sẽ mất đi một ý vị thẩm mĩ đặc trưng, bởi sự hấp dẫn của tác

phẩm văn học nói chung không hẳn nằm ở chuyện mà ở cách kể, giọng kể. Hơn thế, trong bài thơ này, lối kể ấy, nụ cười ấy làm nên nội dung trữ tình chính, giúp ta hiểu về con người tác giả hơn bất cứ cái gì khác. Nói tóm lại, những yếu tố vừa nêu là một phần tất yếu của bài thơ, hoàn toàn xứng hợp với câu chuyện “hầu Trời” mà tác giả đã hư cấu. Như vậy, để cảm nhận đúng cái “thần” của bài thơ, điều quan trọng trước hết chưa phải là “nhấm nháp” từ tốn từng câu thơ một, tróc tìm “ý nghĩa” trong mỗi lời nói của nhân vật trữ tình, mà là việc xác định một tâm thế sẵn sàng tham dự vào “cuộc chơi” do tác giả đề nghị, chia sẻ tiếng cười của tác giả trên một tinh thần dân chủ.

Đúng là so với yêu cầu hàm súc của thơ xưa, Hầu Trời có vẻ quá dài. Nhưng đây là một đặc điểm chứ chưa hẳn là một nhược điểm, và như vậy, cần đánh giá nó theo tiêu chí riêng. Dài là một đòi hỏi tự nhiên đối với bài thơ giàu yếu tố tự sự như Hầu Trời. Hơn thế, nguyên tắc tôn trọng dòng chảy tự nhiên, sống động của cảm xúc cá nhân, cá thể của thơ thời đại (mà Tản Đà là người có công đầu xác lập) cho phép nhà thơ thoát ra khỏi những ràng buộc quá khắt khe về hình thức để thoải mái chứng minh sự hiện diện của cái tôi trong nghệ thuật.

Điều đáng nói khác là quan hệ giao tiếp mới, dân chủ hơn giữa độc giả và nhà thơ (sản phẩm của thời đại) không bắt buộc tác giả phải quá tiết chế trong cảm xúc, trong việc triển khai ý thơ, tứ thơ,… Ngoài ra, không loại trừ khả năng bài thơ được kéo dài nhằm đáp ứng nhu cầu của báo chí phải lấp khoảng trống trong một chuyên mục nào đó, thêm nữa, nhằm giúp nhà thơ tính dòng… lấy nhuận bút.

Bên cạnh độ dài khá khác thường, Hầu Trời còn đáng chú ý với hiện tượng chia khổ (các khổ có độ dài khác nhau), với sự xuất hiện của những từ nôm na, thông tục, với ngữ điệu nói,…

Đọc thơ Tản Đà, nghe các giai thoại về ông, ai cũng thấy ông quả là một tay “ngông”. Từ “ngông” trong nghiên cứu văn học thường được dùng để chỉ định một kiểu ứng xử xã hội và nghệ thuật khác thói thường của những nhà văn, nhà thơ có ý thức cá nhân cao độ. Tất nhiên, ý thức cá nhân ấy cũng chỉ được phát triển mạnh mẽ trong những điều kiện xã hội nhất định, gắn liền với tổng thể nhũng quan niệm khá mới mẻ (trong khuôn khổ thời trung đại) về vũ trụ, nhân sinh và nghệ thuật. Tản Đà không phải là một trường hợp “ngông” cá biệt trong văn học Việt Nam. Trước ông, những người như Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,

… đều “ngông”. Tuy nhiên, cái “ngông” của Tản Đà vẫn có những điểm đặc thù do quy định của thời đại. Trong bài Hầu Trời, cái “ngông” của Tản Đà có những biểu hiện nổi bật:

* Tự cho văn mình hay đến mức Trời cũng phải tán thưởng.
* Không thấy có ai đáng là kẻ tri âm với mình ngoài Trời và chư tiên.
* Xem mình là một “trích tiên” bị “đày xuống hạ giới vì tội ngông”.
* Nhận mình là người nhà Trời, được sai xuống hạ giới thực hiện một sứ mệnh cao cả (thực hành “thiên lương”).

Ngoài ra, nguyên việc nhà thơ bịa ra chuyện “hầu Trời”, nói “ngon lành” như thể đó là chuyện thật đã hàm chứa một sự khiêu khích nhất định đối với cái nhìn tôn ti, đẳng cấp đang thống trị xã hội lúc ấy. Đó là chưa kể việc Tản Đà “dám” hình dung các đấng siêu nhiên như những đối tượng rất đỗi bình dân, thậm chí ngang hàng với mình,…

Cái “ngông” của Tản Đà có nhiều điểm gặp lại cái “ngông” của Nguyễn Công Trứ (thể hiện qua Bài ca ngất ngưởng) : ý thức rất cao về tài năng của bản thân ; dám nói giọng bông lơn về những đối tượng như Trời, Tiên, Bụt ; dám phô bày toàn bộ con ngựời “vượt ngoài khuôn khổ” của mình trước thiên hạ, như muốn “giỡn mặt” thiên hạ,… Nói về điểm khác giữa hai người, có thể thấy : “ngông” ở Tản Đà là cái “ngông” của kẻ tuy không phải sống vô trách nhiệm với xã hội nhưng không còn xem vấn đề “Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung” là chuyện hệ trọng nữa. Hơn nữa, cái tài mà Tản Đà muốn khoe về cơ bản là cái tài

thuộc phạm trù văn chương. Rõ ràng ở đây nhà thơ đã rũ bỏ được khá nhiều gánh nặng trách nhiệm (mà thông thường các nhà nho vẫn đặt trên vai mình) để sống tung tẩy hơn với cái tự do cá nhân mới mẻ mà thời đại đưa tới.

Hầu Trời quả là bài thơ hay, độc đáo, có nhiều nét mới về mặt thi pháp, rất tiêu biểu cho tính chất “giao thời” trong nghệ thuật thơ Tản Đà. Qua bài thơ, có thể nhận ra được nhiều điều về xu hướng phát triển của thơ Việt Nam trong những năm hai mươi của thế kỉ XX. Theo quan niệm văn học và cách phân chia văn loại của nhà thơ, Hầu Trời thuộc loại văn chơi, nghĩa là thơ ca – loại văn không trực tiếp bàn về các vấn đề xã hội (phân biệt với văn thuyết lí có hình thức văn xuôi). Trên thực tế, các vấn đề xã hội vẫn cứ hiện diện trong bài. Chỉ có điều, chúng hiện diện theo một kiểu khác, dưới một hình thức khác, so với trước.



# Hầu trời

***\_Tản Đà\_*** Tản Đà (1889 – 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, ông sinh ra và lớn lên trong buổi giao thời, Hán học đã tàn và Tây học cũng mới bắt đầu nên con người ông kể cả học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương đều mang dấu ấn “người của hai thế kỉ”(Hoài Thanh). Vào những năm 20 của thế kỉ XX, tên tuổi Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng trên thi đàn, một số tác phẩm tiêu biểu của ông là: “Thơ Tản Đà” (1925); “Giấc mộng lớn” (tự truyện – 1928); “Còn chơi” (thơ và văn xuôi – 1921)…Thơ Tản Đà thể hiện “cái tôi” lãng mạn, bay bổng vừa phóng khoáng lại vừa cảm thương, chính vì vậy ông đã được nhà phê bình văn học Hoài Thanh xếp ở vị trí đầu tiên trong cuốn “Thi nhân Việt Nam”. Một bài thơ thể hiện khá rõ nét phong cách này của Tản Đà là bài “Hầu trời. Bài thơ được in trong tập “Còn chơi”, xuất bản năm 1921, thể hiện rõ nhất “cái tôi” cá nhân ngông nghênh, phóng túng và khao khát được khẳng định giá trị bản thân trước cuộc đời của Tản Đà.

Bài thơ “Hầu trời” gây ấn tượng sâu sắc với người đọc bằng cách vào đề, cách dẫn dắt khá bất ngờ và thú vị, cuốn hút người đọc vào câu chuyện mà tác giả sắp kể:

“Đêm qua chẳng biết có hay không Chẳng phải hoảng hốt, không mơ mòng Thật hồn! Thật phách! Thật thân thể Thật được lên tiên – sướng lạ lung”

Chính tác giả là chủ thể của giấc mơ cũng không dám khẳng định là giấc mơ đó có hay không, thực hay hư ảo. Nhưng ở các câu thơ tiếp theo với việc dùng ngữ điệu mãnh mẽ như để khẳng định yếu tố thực của giấc mơ. Từ “thật” được lặp lại bốn lần cũng như để nhấn mạnh sự thật của các chi tiết, hình ảnh trong giấc mơ.

Ở những khổ thơ tiếp theo, tác giả kể về lí do được lên “hầu trời” của mình: “Nguyên lúc canh ba nằm một mình

Vắt chân dưới bóng ngọn đèn xanh

Nằm buồn, ngồi dậy đun ấm nước Uống xong ấm nước, ngồi ngâm văn.

….

….

Vào trông thấy Trời, sụp xuống lạy Trời sai tiên nữ dắt lôi dậy

Ghế bành như tuyết vân như mây Truyền cho văn sĩ ngồi chơi đấy”.

Câu chuyện hoàn toàn hư cấu mà giống như một câu chuyện có thật vì có đủ tình huống, không gian, thời gian diễn ra sự việc và tác giả là nhân vật chính. Tác giả giải thích lí do của buổi “hầu trời” là do “tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà” khiến Trời mất ngủ. Trời bèn sai tiên nữ xuống gọi thi sĩ lên đọc văn cho Trời nghe. Lí do của buổi “hầu trời” mà tác giả đưa ra như một khẳng định rằng: Cái may mắn được lên hầu trời gắn liền với những phút cao hứng trong thơ văn của nhà thơ.

Khi đã đưa ra lí do, tác giả kể tiếp diễn biến của buổi “hầu trời”. Câu chuyện diễn ra rất tự nhiên và hợp lí. Theo lệnh của Trời, thi sĩ đọc văn và ngâm văn của mình cho Trời và các chư tiên nghe.

“Truyền cho văn sĩ đọc văn nghe Dạ bẩm lạy Trời con xin đọc”.

Đúng với niềm đam mê của mình, thi sĩ đọc với tất cả sự nhiệt tình và phấn khích. Có lẽ chưa bao giờ thi sĩ lại cảm thấy hứng thú và thăng hoa đến như thế này nên đọc liền một mạch:

“Đọc hết văn vần sang văn xuôi Hết văn thuyết lí lại văn chơi Đương cơn đắc ý đọc đã thích Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi”.

Thái độ của người nghe rất chăm chú và ai cũng tán thưởng, bộc lộ sự hâm mộ qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ: “Tâm như nở dạ”; “Cơ lè lưỡi”; “Hằng Nga, Chức nữ chau đôi mày”; “Song Thành, Tiểu Ngọc lắng tai đứng” và khi hết mỗi bài thì tất cả cùng đồng loạt vỗ tay. Thi sĩ còn kể ra hàng loạt các tập thơ của mình như: “Khối tình”, “Đài gương”, “Lên sáu”…Nhận được sự ngưỡng mộ, thi sĩ được các chư tiên dặn: “Anh gánh lên đây bán chợ trời”.

Đoạn thơ tiếp theo thể hiện rõ ý thức về “cái tôi” cá nhân của tác giả rất cao: “Trời lại phê cho: “văn thật tuyệt!

Văn trần được thế chắc có ít

Nhời văn chau chuốt đẹp như sao băng! Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!

Êm như gió thoảng, tinh như sương! Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!”

“Cái tôi” được thể hiện ở việc tác giả đã cố ý mượn lời của Trời để ca ngợi thơ văn của mình. Hiện tượng này từ trước đến nay trong lịch sử văn chương chưa từng thấy, nó không những chứng tỏ Tản Đà rất có ý thức về tài năng văn chương vượt trội của bản thân so với các nhà văn, nhà thơ cùng thời mà còn như khẳng định chính Tản Đà là người khơi nguồn cho một cuộc cách mạng về thơ ca, đúng với cái tên “người của hai thế kỉ” mà Hoài Thanh đã gọi. Cái hay, cái đẹp trong thơ văn Tản Đà được chính tác giả đem so sánh với vẻ đẹp tuyệt vời của các hiện tượng, sự vật trong vũ trụ như: sao băng, mây, gió, sương, tuyết…, thái độ của tác giả tỏ ra rất tự hào, kiêu hãnh về tài năng văn chương của mình. Đây chính là cái “ngông” của thi sĩ, tự khẳng định một cách rất “ngông”, rất Tản Đà.

Theo yêu cầu của Trời, thi sĩ tự xưng tên tuổi và thân thế:

“ – Dạ, bẩm lạy Trời con xin thưa Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn Quê ở Á châu về địa cầu

Sông Đà núi Tản nước Nam Việt”

Trời ngờ ngợ một lúc lâu rồi sai Thiên tào kiểm tra lại. Thiên tào tra sổ rồi bẩm báo: “ – Bẩm quả có tên Nguyễn Khắc Hiếu

Đày xuống hạ giới vì tội ngông”.

Lúc ấy Trời mới phán rằng đó không phải là Trời đày mà là nhờ làm việc “thiên lương” của nhân loại. Thấy Trời phán vậy, thi sĩ liền trình bày một mạch nỗi khổ của bản thân và những khó khăn của nghề kiếm sống bằng ngòi bút:

“- Bẩm Trời, cảnh con thực nghèo khó Trần gian thước đất cũng không có

…

Trời lại sai con việc nặng quá Biết làm có được mà dám theo”

Đoạn thơ này là một bức tranh hiện thực được vẽ bằng bút pháp tả chân thực, tỉ mỉ và rất cụ thể, phản ánh chính xác đời sống cùng cực của tầng lớp văn nghệ sĩ và tình hình lộn xộn của thị trường văn chương thời ấy. Cảm xúc ở đoạn thơ khi thi sĩ đọ thơ cho Trời nghe hứng khởi bao nhiêu thì đoạn này lại ngậm ngùi, chua xót bấy nhiêu. Giấc mơ “hầu trời” như sự biểu hiện tha thiết, mãnh liệt của khát khao được thể hiện tài năng của thi sĩ. Dường như Trời cũng thấu hiểu được tình cảnh của thi sĩ nên khuyên nhủ:

“Rằng: Con không nói Trời đã biết Trời dẫu ngồi cao, Trời thấu hết Thôi con cứ về mà làm ăn

Lòng thông chớ ngại chi sương tuyết”

Tiếng gà gáy xao xác, tiếng người dậy báo hiệu đã hết đêm. Cuộc chia tay giữa thi sĩ với Trời và các chư tiên diễn ra trong niềm xúc động:

“Hai hàng lụy biệt giọt sương rơi Trông xuống trần gian vạn dặm khơi Thiên tiên ở lại, trích tiên xuống Theo đường không khí về trần ai”

Thi sĩ đã tỉnh khỏi giấc mộng nhưng những sự việc diễn ra vẫn còn đầy ấn tượng khiến thi sĩ phải thốt ra như sự tiếc nuối:

“Một năm ba trăm sáu mươi đêm Sao được mỗi đếm lên hầu Trời”.

Câu chuyện “hầu trời” đã phản ánh khá rõ tính cách của Tản Đà, ông đã mạnh dạn tự biểu hiện “cái tôi” cá nhân, một “cái tôi” ngông, phóng túng tác giả ý thức rất rõ về tài năng, dám đàng hoàng công khai cái tài văn chương hơn người của mình. Bài thơ “Hầu trời” là một bài thơ hay và độc đáo, tiêu biểu cho tính chất giao thời giữa cái mới và cái cũ trong nghệ thuật thơ Tản Đà.

“Ăn mừng thành công cũng tốt, nhưng quan trọng hơn là phải biết chú ý đến những bài học của thất bại.” **Bill Gates**

### VỘI VÀNG

###### ~Xuân Diệu~

1. **KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG**
2. Xuân Diệu (1916 – 1985) tên khai sinh là Ngô Xuân Diệu, bút danh khác là Trảo Nha. Quê cha của Xuân Diệu ở Hà Tĩnh nhưng ông sinh ra và lớn lên ở Quy Nhơn.

Sau khi tốt nghiệp tú tài, ông đi dạy học tư và làm viên chức ở Mĩ Tho (nay là Tiền Giang), sau đó ông ra Hà Nội sống bằng nghề viết văn, là thành viên của Tự lực văn đoàn. Tham gia Mặt trận Việt Minh từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, Xuân Diệu hăng say hoạt động trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, gắn bó cuộc đời mình với nền văn học cách mạng.

1. Trước Cách mạng, thơ Xuân Diệu là tiếng nói thiết tha với cuộc đời. Xuân Diệu biết hưởng thụ, thèm hưởng thụ mọi cái đẹp, cái vui trong cuộc sống và qua thơ, tặng cho độc giả những thứ quý báu đó. Ông được Hoài Thanh mệnh danh là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới”. Xuân Diệu đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới dào dạt, trẻ trung, sôi nổi, thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo.

Từ sau Cách mạng, thơ Xuân Diệu hướng mạnh vào thực tế đời sống và giàu tính thời sự. Ông cổ vũ và hăng hái thể nghiệm khuynh hướng tăng cường chất hiện thực trong thơ. Xuân Diệu là một cây bút có sức sáng tạo mãnh liệt, dồi dào, bền bỉ, có đóng góp to lớn trên nhiều lĩnh vực đối với nền văn học Việt Nam hiện đại.

1. Vội vàng được in trong tập Thơ thơ (1938) là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám. Bài thơ thể hiện rất rõ ý thức cá nhàn của “cái tôi” thơ mới, mang đậm bản sắc riêng của hổn thơ Xuân Diệu. Vội vàng là lời giục giã hãy sống hết mình, hãy quý trọng từng giây, từng phút của đời mình, nhất là những tháng năm tuổi trẻ của một tám hồn thơ yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt. Tư tưởng đó được thể hiện qua một hình thức nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

###### HƯỚNG DẪN ĐỌC – HlỂU VĂN BẢN

1. Bài thơ là dòng cảm xúc mãnh liệt, dào dạt, tuôn trào nhưng vẫn tuân theo mạch luận lí, có bố cục chặt chẽ góp phần làm cho bài thơ vận động vừa rất tự nhiên về cảm xúc vừa rất chật chẽ về luận lí. Bài thơ như là một dòng chảy dào dạt, hồn nhiên của tâm trạng.
2. Thời gian của tự nhiên thì luôn tuân thủ theo quy luật vận động bất biến. Nhưng quan niệm về thời gian, sự cảm nhận về thời gian thì ở mỗi thời đại và ở mỗi cá nhân lại có thể có những nét khác nhau.

Ở Xuân Diệu và nhất là trong Vội vàng, Xuân Diệu đã đưa ra một quan niệm mới, một cảm nhận mới về thời gian. Nếu các nhà thơ trung đại quan niệm thời gian là tuần hoàn, là vĩnh cửu thì Xuân Diệu, nhờ tri thức khoa học của thời đại và ảnh hưởng của văn hoá phương Tây đã nhận ra thời gian vận động tuyến tính, một đi không trở lại. Thời gian thật sự khắc nghiệt, đời người có hạn và tuổi xuân ngắn ngủi.

Thực ra thì từ xa xưa, nhiều thi nhân đã từng than thở về sự ngắn ngủi của đời người. Người ta gọi kiếp người là “áng phù vân”, là “bóng câu qua cửa sổ”,… Nhưng do xuất phát từ cái nhìn tĩnh tại, có tính siêu hình, lấy sinh mệnh vũ trụ để làm thước đo thời gian nên quan niệm thời gian là tuần hoàn. Thời ấy, cá nhân chưa tách khỏi cộng đồng, con người còn gắn làm một với vũ trụ, cho nên người ta vẫn đinh ninh người chết chưa hẳn là hư vô, vẫn có thể cùng với cộng đồng và trời đất tuần hoàn. Vì thế nhân vật trữ tình trong thơ ca trung đại thường ở tư thế ung dung, tự tại, bình tĩnh, ít thấy có sự vội vàng, cuống quýt để “sống gấp”.

Đến thế hệ các nhà thơ mới, khi ý thức cá nhân đã trỗi dậy mạnh mẽ, quan niệm về thời gian như trên đã hoàn toàn đổ vỡ. Xuân Diệu đưa ra một quan niệm mới, chống đối lại quan niệm thời gian tuần hoàn của người xưa. Với “ông hoàng” Xuân Diệu, thời gian là tuyến tính, một đi không trở lại. Vũ trụ không ngừng vận động, thời gian luôn luôn chảy trôi, mỗi giây phút trôi qua là mất đi vĩnh viền.

Quan niệm này xuất phát từ cái nhìn động, rất biện chứng về vũ trụ và thời gian: Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,

Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già.

Nhà thơ đã lấy cái quỹ thời gian hữu hạn của đời người, thậm chí lấy khoảng thời gian quý giá nhất của mỗi cá nhân là tuổi trẻ để làm thước đo thời gian. LờI thơ được cấu trúc thành một cuộc tranh biện, theo đó nhà thơ khẳng định dẫu vũ trụ có thể vĩnh viễn, thời gian có thể tuần hoàn, nhưng “tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”:

Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật, Không cho dài thời trẻ của nhân gian, Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn, Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lợi!

Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi, Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;

Nhìn thấu sự trôi chảy quá nhanh chóng, một đi không trở lại của thời gian nên cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu là cảm nhận đầy tính mất mát, mỗi khoảnh khắc trôi qua là một sự mất mát, chia lìa: “Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi – Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt”. Mỗi sự vật trong vũ trụ đang từng giây, từng phút ngậm ngùi chia li, tiễn biệt một phần của đời mình:

Con gió xinh thì thào trong lá biếc, Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi? Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi, Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?

Cách cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu, xét đến cùng là do ý thức sâu sắc về “cái tôi” cá nhân, về sự tồn tại có ý nghĩa của mỗi cá nhân trên đời, nâng niu trân trọng từng giây, từng phút của cuộc đời, nhất là những năm tháng tuổi trẻ. Trong hoàn cảnh bình thường của đất nước, đây là một quan niệm và thái độ sống tích cực, thấm đượm tư tưởng nhân văn.

Vì thời gian chảy trôi vội vã nên không thể không níu thời gian ở lại: Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi.

Nhưng đó chỉ là một mong ước không bao giờ thực hiện được. Vậy chỉ còn một cách thôi: hãy mau lên, “vội vàng” lên để tận hưởng những giây phút tuổi xuân của mình, tận hưởng những gì mà cuộc đời ban tặng cho mình: “Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng – Cho no nê thanh sắc của thời tươi”. Đó là niềm khát khao sống sôi nổi, mãnh liệt của thanh niên, của tuổi trẻ.

1. Vội vàng cuống quýt níu giữ thời gian, khát khao sống dạt dào cảm xúc với thời trai trẻ, Xuân Diệu đã phát hiện ra có một thiên đường ngay trên mặt đất này, không xa lạ mà rất đỗi thân quen, ở ngay trong tầm tay của mỗi chúng ta. Hình ảnh thiên nhiên và sự sống quen thuộc hiện ra qua cái nhìn và sự cảm nhận độc đáo của nhà thơ.

Hình ảnh thiên nhiên và sự sống được Xuân Diệu gợi lên vừa gần gũi, thân quen, vừa quyến rũ, đầy tình tứ. Nhà thơ đã phát hiện ra vẻ đẹp kì diệu của thiên nhiên và thổi vào đó một tình yêu rạo rực, đắm say, ngây ngất:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì;*

*Này đây lá của cành tơ phơ phất;*

*Của yến anh này đây khúc tình si; Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,*

*Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa; Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;*

Hình ảnh thiên nhiên và sự sống, qua cảm nhận của Xuân Diệu, như đã nói, còn nhuốm màu chia li, mất mát: “Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi […] – Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?”. Đây chính là hình ảnh thiên nhiên và cuộc sống được cảm nhận qua lăng kính thời gian, một thời gian trôi qua nhanh chóng, một đi không trở lại.

Thiên nhiên qua con mắt Xuân Diệu đều nhuốm màu tình tứ, đều tràn ngập xuân tình, tràn đầy sắc dục. Đó là cái nhìn lấy con người làm chuẩn mực cho thiên nhiên, quy chiếu thiên nhiên về vẻ đẹp của giai nhân: “Và này đây ánh sáng chớp hàng mi”, “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”, “Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”. Đây là một cách nhìn rất mới, rất Xuân Diệu.

Qua cách miêu tả hình ảnh thiên nhiên, Xuân Diệu đã thể hiện một quan niệm mới về cuộc sống, về tuổi trẻ và hạnh phúc. Đối với Xuân Diệu, thế giới này đẹp nhất, mê hồn nhất là vì có con người giữa tuổi trẻ và tình yêu. Thời gian quý giá nhất của mỗi đời người là tuổi trẻ, mà hạnh phúc lớn nhất cửa tuổi trẻ chính là tình yêu. Đó là một quan niệm mới, tích cực, thấm đượm tinh thần nhân văn.

1. Đặc điểm của hình ảnh, ngôn từ và nhịp điệu của đoạn thơ cuối bài:

-Hình ảnh trong đoạn thơ cuối gần gũi, quen thuộc mà tươi mới, giàu sức sống, đầy quyến rũ và tình tứ. Đó là những hình ảnh rất táo bạo, đầy cảm giác và có tính sắc dục.

-Ngôn từ của bài thơ tự nhiên, gần với lời nói thường, nhưng đã được nâng lên thành nghệ thuật, cảm xúc dào dạt, mãnh liệt đã tạo nên những làn sóng ngôn từ vừa đan vào với nhau, vừa cộng hưởng với nhau theo chiều tăng tiến. Tác giả dùng dồn dập những động từ mạnh, tăng tiến chỉ động tác đắm say; nhiều danh từ chỉ vẻ đẹp thanh tân, tươi trẻ; nhiều tính từ chỉ xuân sắc; nhiều điệp từ, điệp cú pháp có tác dụng nhấn mạnh ý.

-Nhịp điệu của đoạn thơ dồn dập, sôi nổi, hối hả, cuồng nhiệt.

###### Tình yêu cuộc sống tha thiết đắm say của nhà thơ Xuân Diệu.

* 1. **Đoạn 1: 4 câu đầu.**

###### “ Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi”

* Điệp cấu trúc: **Tôi muốn ...cho**  nhấn mạnh khao khát cháy bỏng.

+ **Tắt nắng:** để giữ màu cho cuộc sống, để gam màu cuộc sống không phai nhạt đi

**+ Buộc gió:** giữ hương cho đời, để hương thơm cuộc đời không bay mất.

 Khao khát lưu giữ mãi vẻ đẹp cuộc sống như hiện tại, hoàn hảo, chắn đứng bước đi của thời gian để giữ lại khoảnh khắc như hiện tại.

 Thể hiện tình yêu cuộc sống tha thiết đắm say cuộc sống.

* Điệp từ **“ đừng”**  lời cầu xin khẩn thiế, cầu xin tạo hóa dừng đi bản năng vô biên để cuộc sống nó luôn như vậy.
* Xuân Diệu giống như vị chỉ huy và cũng giống như một đứa trẻ.

###### Đoạn 2: 9 câu thơ tiếp theo.

**“ Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì; Này đây lá của cành tơ phơ phất;**

###### Của yến anh này đây khúc tình si

**Và này đây ánh sáng chớp hàng mi. Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa;**

###### Tháng giêng ngon như một cặp môi gần; Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa. Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.”

* **Vẻ đẹp thiên nhiên của mùa xuân trần thế.**
* Điệp cấu trúc “ Của này đây”. Đảo vị trí

“ Này đây của”. luyến láy, liệt kê

 Tác giả phơi bày ra những vẻ đẹp không tả xiết ở cõi trần gian, vẻ đẹp gần gũi, với tay ra có thể ôm trọn nó vào lòng mình hưởng thụ.

* Căng mở các giác quan để quan sát vẻ đẹp trần thế ( liên hệ: **“ Sống toàn tâm, toàn trí, sống toàn hồn/ Sống toàn thân và thức nhọn giác quan.”**) vẻ đẹp toàn vẹn cả hương vị lẫn thanh sắc của cuộc đời.

+ Vị ngọt của ong bướm tuần trăng mật.

+ Có hương thơm màu sắc của vườn hoa đồng nội

+ Dáng hình uyển chuyển của lá trên cành cây.

+ Âm thanh tình tứ của khúc tình xi.

+ Ánh sáng của bình minh xuân – chớp hàng mi.

 Bữa tiệc thịnh soạn gõ cửa mang niềm vui đến mọi người, dâng tặng cho từng nhà

 Quan điểm mới mẻ của Xuân Diệu, cuộc sống xung quanh đẹp lắm, Xuân Diệu không cần đi tìm vẻ đẹp ở đâu xa chỉ cần quan sát ở xung quanh mình.

* So sánh với các nhà thơ Phật giáo: **“ Cuộc đời của mỗi người sinh lão bệnh tử là điều không tránh khỏi”** dẫn dắt ta đi tìm cuộc sống cực lạc ảnh hưởng đến những nhà thơ kính đời ở ẩn.
* Chế Lan Viên với Xuân Diệu, Xuân Diệu say mê với vẻ đẹp cuộc sống, Chế Lan Viên “ **Tôi có chờ đâu, có đợi đâu”** tìm nơi khác đáng sống hơn, chối bờ thực tại **“ Đêm thu buồn quá chị Hằng ơi”**  Quan điểm mới mẻ tiến bộ, Xuân Diệu không quay lưng với cuộc đời, cuộc đời hiện tại là cuộc đời đáng sống nhất.

###### Vẻ đẹp thiên nhiên của mùa xuân tình yêu.

* Khu vườn mùa xuân đã biến thành khu vườn tình yêu, hạnh phúc.

+ Ong bướm vạn vật gắn kết trong tuần trăng mật yêu đương hạnh phúc.

+ Hoa trong đồng nội được khoe sắc khoe hương trên nền xanh rì.

+ Lá của cành tơ phơ phất uyển chuyển, mềm mại.

+ Yến anh.

+ Xuất hiện gương mặt của người đẹp.

 Thi nhân đã biến thành người tình nhân say đắm khu vườn tình yêu hạnh phúc.

* Xuân Diệu khái quát lại **“ Tháng giêng ngon như cặp môi”.**

+ **“ Tháng giêng”**  tháng đầu của mùa xuân, mùa xuân ở trong trạng thái căng tràn sức sống.

+ So sánh khập khiễng xa lạ, quan hệ từ ngang bằng **“ như”** ( phép tương giáo – cảm quan tương ứng).

+ Cặp môi hồng  trạng thái căng mộng của tuổi trẻ  hợp lí gợi cảm.

+ **“ Ngon”**  biện pháp chuyển đổi cảm giác  thiên nhiên là khái niệm vô hình trừu tượng bỗng trở nên hữu hình, cụ thể ( vị giác)  cảm nhận vẻ đẹp của mùa xuân, hưởng thụ một cách rõ nét, trọn vẹn hơn.

+ Quan điểm thẩm mỹ mới mẻ tiến bộ, quan điểm thiên nhiên là chuẩn điểm của cái đẹp >< con người là chuẩn điểm của cái đẹp ( Liên hệ: So với nền văn học thơ ca trước đây, thiên

nhiên là chuẩn điểm của cái đẹp, làm nổi bật con người **“ Vân xem trang trọng khác vời, mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười”** thì trong thơ của Xuân Diệu con người là chuẩn điểm của cái đẹp, nổi bật vẻ đẹp của thiên nhiên, thiên nhiên đẹp như cặp môi gần **“ Lá liễu dài như một nét mi”**  vẻ đẹp riêng lạ, đẹp, trọn trọn vẹn.

* Nếu như nhà thơ Huy Cận được xem là cặp bài trùng với Xuân Diệu, ông ám ảnh bước đi của không gian thì Xuân Diệu ám ảnh bước đi của thời gian, thời gian chảy trôi sẽ không cảm nhận được vẻ đẹp cuộc sống ( Liên hệ: “**Cái bay không động cái trôi/ Từ tôi phút trước sang tôi phút này”**).

 Mong muốn sống từng giây, từng phút của cuộc sống.

###### Cảm xúc suy tư của Xuân Diệu.

* Dấu chấm giữa dòng thơ  đã ngắt đôi câu thơ, diễn tả hai cảm xúc của Xuân Diệu

+ Sung sướng khi đang tận hưởng vẻ đẹp của cuộc sống.

+ Vội vàng  nhận thức sự chảy trôi của mùa xuân, tiếc nuối tuổi thanh Xuân  bản lề khép mở.

* Dấu hai chấm  giải thích  thể hiện sự tiếc nuối mùa xuân ngay khi ở tháng giêng, căng mở giác quan để cảm nhận mùa xuân, thời gian không phải là tuần hoàn.
* Mùa xuân là ẩn dụ cho tuổi trẻ của con người mùa xuân của con người trở nên hữu hạn, tuổi trẻ không thể quay trở lại, sống lại lần nữa.

###### Đoạn 3: Quan điểm mới về thời gian.

Cũ >< mới.

* “ Xuân khứ bách khoa lạc, xuân đáo bách khoa lai” Nhìn thời gian tuần hoàn, tâm thế ung dung **“ Đi đâu mà vội mà vàng” >< “ Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại”** tuần hoàn cảm xúc chán chường, ngán ngẫm, tuổi xuân không quay trở lại, thời gian tuyến tính, tâm thế vội vàng.

 Thỏa mãn nhận thức với trí thức đương thời, quan điểm thời gian tuyến tính “ Không ai tắm hai lần trên một dòng sông, không ai sống hai lần trong một kỉ niệm” ( Liên hệ: Những người đẹp ngà xưa đâu rồi, những nhà mệnh phù pháp, tuyết mỗi năm tan một lần, làm sao tìm lại tuyết năm xưa”).

###### Hai câu đầu:

**“ Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già”.**

-Nhịp ngắt 3/2/3. Tuần tự hai 3/2/3. câu thơ.

 Bước đi của thời gian.

* Điệp cấu trúc: **“ Xuân ... nghĩa là”** ( kiểu câu định nghĩa)  nhấn mạnh quy luật bước đi tuyến tính của thời gian.
* Cặp từ đối lập: Đương tới >< đương qua.

Còn non >< sẽ già.

 Sự vận hành của thời gian trôi qua lạnh lùng vô thủy vô trung, diễn tả dòng thời gian tuyến tính ( Liên hệ: **“ Tình yêu đến tình yêu đi, Ai biết trong gặp gỡ đã có mầm li biệt”** )  ám ảnh thời gian trôi qua.

###### \*7 câu thơ tiếp:

**“ Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật, Không cho dài thời trẻ của nhân gian, Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn, Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!**

###### Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi, Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất rời;”

* Kiểu câu định nghĩa **“ nghĩa là”**  nhấn mạnh quy luật, dòng thời gian tác động tiêu cực đến đời người.

+ Xuân hết – tôi mất , mất đi phần đời của mình, cuộc đời của mình.

* Dựng lên cặp đối lập:

+ Lượng trời chật >< lòng rộng.

+ Xuân tuần hoàn >< tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.

+ Còn trời đất >< chẳng còn tôi mãi.

 Vô hạn của trời đất >< hữu hạn của cuộc đời.

 Trời đất hẹp hòi không muốn dành tặng >< càng đau đớn, con người càng khao khát trường sinh bất tử.

 Diễn tả sự hữu hạn của đời người trong sự vô hạn của trời đất, diễn tả quy luật:

+ Lượng trời chật.

+ Lấy đi tuổi trẻ, tuổi xuân của mọi người ( tuổi trẻ chẳng hai lần).

+ Lấy đi cả cuộc đời của mỗi người.

 Thời gian tác động tiêu cực đến cuộc sống mỗi người.

 Bâng khuâng tiếc cuộc đời đẹp qua không thể sống hết để tận hưởng, tình yêu đời, lòng ham sống đến cuồng nhiệt đắm say.

###### \*8 câu thơ cuối:

**“ Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt Con gió xinh thì thào trong lá biếc Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa**

###### Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa ... Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm,”.

* Tác giả dùng biện pháp chuyển đổi cảm giác:

+ Tháng năm có mùi vị, cảm nhận bằng giác quan khứu giác, vị giác, có hình ảnh, cảm nhận bằng giác quan thị giác.

 Tác giả hữu hình hóa, khái niệm tháng năm vô hình trừu tượng trở thành hữu hình, có mùi vị đau xót của chia ly, hình dáng vết thương tâm hồn rớm máu  lạnh lùng phôi pha nhiều thứ.

+ Lí do**: “ Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt”**  giác quan thính giác.

+ **“ Thì thào”**  từ láy.

+ Rộn ràng  đứt tiếng reo thi.

 Nhận ra sự bào mòn của thời gian.

* Cảm xúc: Sự nuối tiếc phần đời trôi qua, sự hưởng thụ  nền tảng cho sự khao khát cháy bỏng.

###### Đoạn 4: Giải pháp tận hưởng vẻ đẹp của cuộc đời.

**“ Ta muốn ôm!**

###### Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn; Ta muốn riết mây đưa và gió lượn, Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

**Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và câ, và cỏ rạng,**

###### Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi;

**Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”.**

* Cuộc sống càng vận động hối hả thì nhà thơ càng đau đớn, tuổi trẻ phai đi không trở lại, Xuân Diệu đi tìm giải pháp để ngăn lại dòng chảy lạnh lùng thời gian để giữ hương, sắc cho cuộc đời.
* Khao khát cháy bỏng cuồng nhiệt, giọng thơ dồn dập, náo nức, mê say.
* Thay đổi đại từ xưng hô: **“ Ta”** ( liên hệ bài thơ mùa xuân nho nhỏ - Thanh Hải)  không còn là mong muốn hưởng thụ ích kỷ mà mong muốn hòa vào cái ta dâng những gì đẹp nhất cho cuộc đời, hoà hợp với mong muốn của cộng đồng, mong muốn khả thi.
* Sử dụng động từ mạnh  cấp độ tăng tiến dần.

+ Ôm, riết, say, thâu, cắn.

 Diễn tả Khao khát hưởng thụ tận hưởng bằng tất cả các giác quan, tăng cường sự sống để hưởng thụ vẻ đẹp của cuộc đời, cụ thể hóa giải pháp tích cực, căng mở giác quan để chiến thắng bước đi của thời gian ( liên hệ: **“ Sống toàn tâm, toàn trí, sống toàn hồn/ Sống toàn thân và thức nhọn giác quan.”** )  căng mở giác quan.

* Bổ ngữ sau động từ:.

+ Ôm cả sự sống mới.

+ Riết mây đưa.

+ Say cánh bướm.

+ Thâu trọng một cái hôn nhiều.

+ Non nuớc, cây, cỏ làng.

+ Thanh sắc của thời tươi.

+ Xuân hồng.

 Bày ra bàn tiệc của cuộc đời.

* Liên từ **“ và” “cho” , lặp từ “ và” “cho”**  nhấn mạnh vẻ đẹp cuộc đời nhiều vô cùng, không kể hết, đầy ăm ắp mở ra để mời mọc.
* Tính từ: chếnh choáng, no nê, đã đầy  từ láy diễn tả sự thỏa mãn tột cùng.
* Khép lại bằng mong muốn:

+ Lời mời gọi **“ Hỡi xuân Hồng”**  cảm xúc cao trào.

Mùa xuân đã trở thành nhân vật, con người  trở nên hữu hình, có màu sắc, thân thiết.

+ Bút pháp chuyển đổi cảm xúc: Xuân  Xuân hồng Khao khát muốn cắn, hưởng thụ một cách trọn vẹn nhất.

**Tổng kết.**

1. **Giá trị nội dung:**

* Quan điểm mới mẻ về thời gian, tuổi trẻ, hạnh phúc: Thời gian một đi không trở lại, tuổi trẻ là phần đẹp đẽ quý giá nhất của cuộc đời vì vậy mỗi chúng ta phải sống vội vàng từng giây từng phút, vội vàng đó là tâm thế sống, giải pháp sống trong thời gian tuyến tính, tận hiến, tận hưởng cuộc đời.

###### Đặc sắc nghệ thuật

* Trộn hoà cảm xúc nồng nàn với triết luận sâu sắc.
* Biện pháp nghệ thuật: thể thơ tự do, trùng điệp, hình ảnh sáng tạo, ngôn từ mới mẻ.

 Nhà thơ mới nhất trong những nhà thơ mới.

###### MỞ RỘNG

* Trong tác phẩm Nhà văn hiện đại, nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan viết: “Với những nguồn cảm hứng mới: yêu đương và tuổi xuân, dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng giọng yêu đời thấm thía”. Nhận định của Vũ Ngọc Phan chủ yếu nói về

lòng yêu đời, yêu cuộc sống mãnh liệt trong thơ Xuân Diệu. Đó là “giọng yêu đời thấm thía”. Lòng yêu đời ấy, theo Vũ Ngọc Phan, xuất phát từ hai nguồn cảm hứng (cũng là hai đề tài xuyên suốt trong thơ Xuân Diệu trước Cách mạng), có quan hệ mật thiết với nhau: tình yêu và tuổi trẻ (“yêu đương và tuổi xuân”). Dù ở tâm trạng nào (“lúc vui hay lúc buồn”), thơ Xuân Diệu cũng bộc lộ lòng yêu đời ấy.

* Lại những câu thơ vừa cực tả vẻ đẹp, sức sống của mùa xuân, vừa cực tả lòng yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt, say mê của nhà thơ. Để diễn tả những điều đó, nhà thơ dùng những từ ngữ, hình tượng thiên về cảm giác và hành động : ta muốn ôm, ta muốn riết, ta muốn say, ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều, cho chếnh choáng, cho đã đầy, cho no nê,

… và cuối cùng : ta muốn cắn… Tuy vậy, cần thấy rằng nhà thơ rất biết giới hạn niềm say mê nồng nhiệt của mình, không để rơi vào sự rồ dại, thác loạn.

Đúng như lời Hoài Thanh nhận xét: “Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết.”. Thơ Xuân Diệu sống động như chính sự sống.

Qua thơ Xuân Diệu, ta cũng thấy rõ sức sống của tiếng nói Việt Nam, câu thơ Việt Nam, có thể diễn tả được mọi cung bậc của cuộc đời, mọi trạng thái tình cảm của con người, từ tĩnh lặng nhất đến sôi nổi nhất.

Đã có những lúc, đã có những người quá khắt khe với thơ Xuân Diệu, cho rằng những bài thơ như Vội vàng trên đây khuyến khích lối “sống vội”, “sống gấp”, cổ vũ cho thứ nhân sinh quan hưởng thụ, dẫn thanh niên vào con đường hư hỏng. Phải nói rằng, nếu cảm hiểu không đúng thì bài thơ cũng có chứa đựng nguy cơ đó. Nó là con dao sắc hai lưỡi, có thể giúp người mà cũng có thể hại ngươi. Tuy nhiên, lại phải nói rằng, đây là một bài thơ ưu tú của một nhà thơ ưu tú ; tác dụng tích cực của bài thơ là chính. Thơ là tiếng nói trực tiếp của tình cảm, không thể đòi hỏi bài thơ phải là bài giảng về đạo đức. Song một bài thơ như bài Vội vàng không phải phi đạo đức mà có đạo đức. Nếu được cảm hiểu đúng đắn và sáng tạo, nó giúp cho con người biết yêu sự sống, yêu cuộc đời, yêu quý tuổi trẻ “chẳng hai lần thắm lại”. Với một ý thức và tình cảm như vậy, mọi con người có tâm hồn và tư tưởng lành mạnh sẽ biết tận hưởng hạnh phúc riêng chân chính của tuổi trẻ, của cuộc đời, đồng thời lại biết đem tuổi trẻ của mình xây dựng hạnh phúc chung tốt đẹp cho cuộc đời, cho mọi người, không lãng phí ngày xuân, tuổi trẻ một cách vô ích để rồi hối tiếc…

(Theo Trần Thanh Đạm, Làm văn (sách chỉnh lí hợp nhất năm 2000), NXB Giáo dục)

###### \*Phân tích 1:

Vội vàng là một bài thơ hay của nhà thơ Xuân Diệu in trong tập: “Thơ thơ” xuất bản năm 1938. Bài thơ đã để lại cho các thế hệ học trò một ấn tượng sâu sắc về Xuân Diệu, cùng một quan niệm nhân sinh hết sức mới mẻ hiện đại của ông.

Trong thời đại ngày nay, thời đại của khoa học công nghê phát triển, nền kinh tế thị trường đang không ngừng can thiệp và chi phối mọi hoạt động xã hội và tư duy của con người. Chúng ta đã thấy được cả mặt ưu việt lẫn hạn chế của vấn đề này. Riêng về lĩnh vực giáo dục học trò cũng đã đang đặt ra bao điều khó khăn phức tạp. Cùng lúc chúng ta thấy xuất hiện nhiều quan niệm và có thể phân loại được nhiều đối tượng. Chúng ta nhận thấy trong tầng lớp trẻ còn có những quan niệm về cuộc sống rất lệch lạc. Chẳng hạn: Tự do vô kỷ luật, sống buông thả, vô trách nhiệm, sống gấp, sống vội, lạnh lùng, vô cảm…và đặc biệt là tính tự giáo dục rất thấp... Có không ít bạn trẻ đang lúng túng không biết nên hiểu về quan niệm nhân sinh trong thời hiện đại như thế nào? Nhưng, có một sự thật là khi được học bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu các em học trò đều cảm thấy tâm đắc và dường như đã tìm thấy một lời giải đáp cho quan niệm sống đúng đắn của mình. Từ thực tế của bài giảng, tôi muốn khẳng định giá trị thẩm mỹ và giá trị giáo dục cao của bài thơ xuất sắc này.

Vậy làm thế nào để hướng cho học trò hiểu được đúng hướng bài thơ “Vội vàng” độc đáo của Xuân Diệu?

Trước hết, sau khi giới thiệu về tiểu sử Xuân Diệu, giáo viên cùng học sinh nhấn mạnh hai đặc điểm trong thơ ông trước cách mạng:

* Yêu đời ham sống đến cuồng nhiệt
* ***Bi quan chán nản***

Giáo viên nói rõ: Lòng yêu đời ham sống đến cuồng nhiệt có những biểu hiện nào?

Thứ nhất, Xuân Diệu không lẩn trốn thực tại mà quấn quýt lấy cõi trần:

Không muốn đi mãi mãi ở vườn trần Chân hoá rễ để hút mùa dưới đất

Kẻ đựng trái tim trìu màu đất Hai tay chín móng bám vào đời

Thứ hai, Xuân Diệu luôn có ý thức về sự trôi chảy của thời gian.

(Thanh niên)

(Hư vô)

Trong thơ ông chịu ảnh hưởng nhiều của trường phái thơ tượng trưng Pháp. Khi còn trẻ ông đã nghe Baudelaire rên xiết:

Ôi đau đớn !Ôi đau đớn !Thời gian ăn cuộc đời

Xuân Diệu sợ thời gian, ghét thời gian:

Gấp lên em anh rất sợ ngay mai Đời trôi chảy lòng ta không vĩnh viễn

(Giục giã)

Thứ ba, Ông là nhà thơ của tình yêu - tuổi trẻ

Quan niệm tình yêu của ông thiên về khao khát thoả mãn cuộc sống vĩnh viễn, vô cùng “Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ. Mà vạn vật là muôn đá nam châm”.

“Đây là quán tha hồ muôn khách đến”. Ông mở rộng tâm hồn và chào mời tất cả và muốn lòng mình như phấn thông trên bãi biển bay vàng cả trời đất mênh mông đem tình yêu đi khắp thế gian .

Thứ tư, Xuân Diệu luôn vội vàng , cuống quýt lo sợ cuộc sống tàn phai:

Mau với chứ, vội vàng lên với chứ Em em ơi, tình non sắp già rồi

(Giục giã) Xuân Diệu yêu đời nhưng cũng rất bi quan tạo nên nét ***biện chứng*** trong thơ ông trước cách mạng:

Hiu hắt nhỉ bốn phương trời vò võ Lạnh lùng chăng sầu một đỉnh chon von

Lòng anh là một cơn mưa lũ Bắt gặp lòng em là lá khoai

(Hy Mã Lạp Sơn) (Nước đổ lá khoai)

Đặc biệt lòng yêu đời ham sống của ông được thể hiện rõ trong bài thơ “Vội vàng”:

Giáo viên cùng học sinh chia đoạn sau đó đi vào phân tích:

*Mở đầu,* ***Ông nói lên một khao khát kì lạ***:

Tôi muốn tắt nắng đi Tôi muốn buộc gió lại

Nắng, gió là là thuộc về thiên nhiên vĩnh hằng, vậy mà ông muốn níu giữ lại quy luật cuộc sống để “màu đừng nhạt, hương đừng bay đi”. Cần nói rõ màu sắc, hương thơm là tinh hoa

của trời đất vũ trụ dâng tặng. Đó là vẻ đẹp của cuộc sống. Vậy, tác giả muốn lưu giữ vẻ đẹp ấy thành vĩnh cửu, đó là một ước muốn táo bạo.

Phần hai, Tác giả nêu cảm nhận của mình vè cuộc sống thông qua mùa xuân.

Đó là một bức tranh về cuộc sống sinh sôi, đang phát triển, đang dâng đầy màu sắc, âm thanh, ánh sáng:

Này đây: - Tuần tháng mật

-Hoa

-Lá cành

-Khúc tình si

-Ánh sáng chớp hàng mi.

Nghệ thuật điệp ngữ để liệt kê, để khái quát một bức tranh sinh động tươi mới về mùa xuân được cảm nhận từ sự phát triển, sự nảy lộc đâm chòi đầy sức sống của muôn loài.

Cuộc sống được vẽ ra như một thiên đàng ngay trên mặt đất mà mỗi sáng sớm “Thần Vui hằng gõ cửa”. Dư vị thời gian mùa xuân được cảm nhận “ngon như một cặp môi gần”. Tác giả tự hào hãnh diện say mê vì độ sung mãn của mùa xuân. Tác giả như đang nhập vào nhịp sống của mùa xuân để cảm nhận vẻ đẹp, sức sống và làm bừng thức dậy ánh sáng của sức sống ấy, truyền đến mọi người vẻ đẹp dâng trào của mùa xuân. Và, làm bừng sáng những vẻ đẹp của cuộc sống mà chưa mấy ai thấy.

Phần 3, Ý thức vể sự trôi chảy của thòi gian

Nhịp thơ đang hân hoan bỗng thay đổi đột ngột: Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa. Dấu chấm giữa dòng tách thành hai câu thơ diễn tả hai nét tâm trạng: ***Vui và bi quan thất vọng.***

Tác giả đang háo hức mê say bỗng đột nhiên thay đổi vì tận thấy quy luật nghiệt ngã của thời gian:

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già

Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất .

Mùa xuân hay là sức xuân, tuổi trẻ, cuộc sống cá nhân của con người hữu hạn còn thời gian thì vô hạn. Chính mâu thuẫn này gây nên cảm giác lo sợ, hốt hoảng, niềm vui không trọn vẹn.

Bằng cách lý giải, hình ảnh cái tôi tác giả hiện lên thật tội nghiệp, lo sợ, tiếc nuối và cảm nhận sâu xa sự chia li tiễn biệt về sự trôi đi của thời gian:

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt

Tác giả cảm giác hoá về thời gian, cảm nhận dược cái dư vị đắng chát của sự tách vỡ, chia lìa trong vạn vật do thời gian thay đổi. Cuộc sống là dòng chảy của sự vận động vì vậy tác giả nhớ mùa xuân ngay cả khi mùa xuân đang tồn tại. Đỉnh cao của sự lo sợ tiếc nuối được thể hiện trong câu:

Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời

Sự tiếc nuối vô cùng tham lam, ôm trọn cả không gian, trời đất vô thuỷ vô chung. Ông giục giã mình, giục giã người vội vàng tận hưởng vẻ đẹp cuộc sống “Mau đi thôi” - vội vàng, cuống quýt.

*Phần cuối,* ***Cao trào của khát vọng sống:***

Đại từ “Ta” thay cho đại từ “Tôi”: Cá nhân tự hoá thành rộng lớn để ôm trọn bao trùm cuộc sống, thống lĩnh cuộc sống. Tác giả dùng một loạt động từ mạnh: Ôm, riết, say, thâu, cắn, diễn tả cảm giác nắm bắt, chiếm lĩnh cuộc sống ở mức giao hoà tuyệt đích vĩnh viễn.

Ở đây, giáo viên cần lý giải rõ: Xuân Diệu yêu đời ham sống đến cuồng nhiệt, đến vội vàng cuống quýt là bởi ông muốn cảm nhận cuộc sống trong mọi chiều kích của thời gian, không gian.

Để tránh hiểu sai: Vội vàng tức là sóng gấp sống vội để tận hưởng về vật chất. Ở đây Xuân Diệu ham hố cuồng nhiệt là chiếm lĩnh cuộc sóng trong chiều sâu tình thần, trong tâm hồn tình cảm.Vội vàng hoàn toàn không hiểu theo nghĩa “Đi đâu mà vội mà vàng.Mà quơ phải đá mà quàng phải dây”.

Xuân Diệu yêu cuộc sống mãnh liệt, vội vàng nhưng không rơi vào rồ dại, thác loạn. Đằng sau thái độ vội vàng lo sợ kia chính là một cái tôi cô đơn

Ta là MỘT, là RIÊNG, là THỨ NHẤT

Xuân Diệu “vội vàng” vì ông hiểu và trân trọng giá tri của cuộc sống. Nó là phần tinh tuý mà trời đất ban tặng, nhưng cuộc đời con người thì hữu hạn.

Yêu cuộc sống, Xuân Diệu nhìn cuộc sống dù ở góc độ nào cũng thấy nó thật đẹp và đáng quý trọng. Ông đã từng quan niệm buổi chiều thu là một bài thơ duyên mà ở đó con người và tạo vật, con người và con người gắn bó với nhau như một cặp vần. Đó phải là một cái nhìn về cuộc sống hết sức tài hoa và nhạy cảm, tinh tế, với một tầm văn hoá cao.

Xuân Diệu cảm nhận được cả những mối liên hệ mong manh nhưng vô cùng bền vững của cuộc sống ở chiều sâu tinh vi nhất:

Không gian như có dây tơ Bước đi sẽ đứt động hờ sẽ tiêu

(Chiều) Vì vậy ông cảm thấy luôn lo sợ cuộc sống trôi chảy, tàn phai. Ông chạy đua với thời gian với vạn vật. Ông hối hả vồ vập trước cuộc sống để sống tốt, sống đẹp hơn.

Từ đó Giáo viên dẫn dắt học sinh đi đến liên hệ :

Trong cuộc sống thực tại, bên cạnh những con người ưu tú, những quan niệm sống tích cực, có lý tưởng đáng để cho chúng ta ngưỡng mộ, vẫn còn những quan niệm sống tâm thường. Chẳng hạn: Sống gấp, sống vội thiên về thụ hưởng vật chất, sống ươn hèn yếu đuối..., lạnh lùng, vô cảm, phi nhân tính…

Vậy, chúng ta càng thấy rõ giá trị đích thực của bài thơ “Vội vàng”. Bài thơ với hình ảnh táo bạo, khơi gợi cảm giác, bút pháp trữ tình tâm trạng và cảm xúc, tứ thơ hăm hở cuống quýt, cú pháp Tây phương, lối qua hàng hết sức thoải mái… xứng đáng đươc xem là tiếng gọi đàn, là lời tập hợp, là tiếng thức tỉnh con người: hãy sống và tận hưởng đầy đủ ý nghĩa của cuộc sống trong mọi chiều kích của thời gian, không gian một cách tuyệt đích, vĩnh viễn. Đó thật sự là một quan niệm nhân sinh mới mẻ hiện đại của nhà thơ “mới nhất trong phong tràoThơ mới”./.

###### \*Bài phân tích 2:

Khó có thể nói được cái ngạc nhiên của làng thơ Việt Nam khi Xuân Diệu đến” Hoài Thanh đã mở đầu trang viết về Xuân Diệu trong cuốn “thi nhân Việt Nam” bằng một giọng điệu nghẹn ngùng và ngạc nhiên như thế. Xuân Diệu đã bước vào thi đàn Việt Nam như một cơn gió đầu mùa tươi trẻ, tràn đầy sức sống của một con người mới, một thế hệ mới. Ông bước đi trong dòng chảy thơ ca Việt những năm 32-45 với một cái tôi hoàn toàn nổi bật. Có chăng cái tôi ấy đã đã làm nên một hồn thơ rất mới mẻ, rất độc đáo, rất Xuân Diệu mà Vội Vàng là một trích dẫn tiêu biểu nhất?

Ông tên thật là Ngô Xuân Diệu, còn có bút danh là Trảo Nha, quê ở làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh nhưng sinh tại Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Phong cách sống và phong cách sáng tác của Xuân Diệu rất đáng để người đời học

hỏi. Ông luôn cần cù kiên nhẫn trong học tập, rèn luyện và lao động sáng tạo nghệ thuật. Trong sự nghiệp sáng tác thơ của mình, Xuân Diệu được biết đến như là một nhà thơ lãng mạn trữ tình, là nhà thơ mới nhất của phong trào Thơ mới giai đoạn 1930-1945 với tư tưởng tiến bộ chi phối toàn bộ sự nghiệp văn học của mình- niềm khát khao giao cảm với đời.

Vội vàng là được giới văn sĩ đánh giá là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám, một hồn thơ bồng bột, khát khao giao cảm đến mãnh liệt, đến cuồng si.

Bài thơ bộc lộ nét đẹp của một quan niệm nhân sinh mới : sống tự giác và tích cực, sống với niềm khao khát phát huy hết giá trị bản ngã, tận hiến cho cuộc đời và cũng là một cách tận hưởng cuộc đời.

Sống vội vàng chỉ là một cách nói. Trong cốt lõi, đây là một quan niệm sống mới mang ý nghĩa tích cực nhằm phát huy cao độ giá trị của cái Tôi cá nhân trong thời hiện đại. Quan niệm sống nói trên được diễn giải qua một hệ thống cảm xúc và suy nghĩ mang màu sắc “ biện luận” rất riêng của tác giả. Với Xuân Diệu, cuộc đời như một thiên đường trên mặt đất. Mở đầu bài thơ là một khổ ngũ ngôn thể hiện một ước muốn kì lạ của thi sĩ:

Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi.

Thức nhận được sự trôi chảy vô biên của thời gian, nhà thơ như cảm thấy sợ hãi và khao khát níu giữ được nó để tận hưởng vẻ đẹp đích thực của cuộc sống. Thi sĩ muốn đoạt quyền tạo hoá, muốn đi ngược lại sự vận động của thiên nhiên, muốn tự mình nắm giữ điều chỉnh thời gian, bởi một người như Xuân Diệu sống để yêu và yêu để sống thì thời gian mà tự nhiên định sẵn từ ngàn xưa đến nay không thể nào đủ. Bằng việc sử dụng những động từ mạnh “tắt”, “buộc”, Xuân Diệu như muốn lưu giữ lại cái khoảnh khắc của tuổi xuân, muốn thời gian ngưng đọng lại, muốn và muốn như vậy mới có đủ thời gian để thỏa mãn lòng khao khát trong tâm hồn nhà thơ. Lần đầu tiên trong thơ ca hiện đại lại có một quan niệm về thời gian một cách ráo riết như Xuân Diệu.

Thiên đường cuộc sống của Xuân Diệu nơi trần gian thật mới mẻ!Trong quan niệm của người xưa, đời là chốn bụi trần, cuộc đời là bể khổ. Đấy là lý do vì sao lánh đời nhiều khi đã trở thành một cách thế sống mà cả tôn giáo cũng như văn chương đều chủ trương vẫy gọi con người trên hành trình đi tìm sự an lạc tâm hồn. Cũng chẳng phải ngẫu nhiên, đạo Phật tô đậm vẻ đẹp của cõi Tây Phương cực lạc; văn học cổ Trung Quốc cũng như văn học trung đại Việt Nam đều đề cao tâm lý hoài cổ, phục cổ, khuyến khích xu hướng tìm về với những giá trị trong quá khứ vàng son một đi không trở lại như đi tìm một thiên đường đã mất.

Xuân Diệu thuộc thế hệ những người trẻ tuổi ham sống và sống sôi nổi, họ không coi lánh đời là một xu thế mang ý nghĩa tích cực mà ngược lại, họ không ngần ngại lao vào đời. Và thật ngạc nhiên, nhờ tuổi trẻ, họ phát hiện ra cuộc đời thực chất không phải là một cõi mông lung, mờ mờ nhân ảnh, cũng chẳng phải là cái bể khổ đầy đoạ con người bằng sinh, lão, bệnh, tử … những định mệnh đã hàng ngàn năm ám ảnh con người mà trái lại, là cả một thế giới tinh khôi, quyến rũ. Tất cả đều hiện hữu, tất cả đều gần gũi, đầy ắp, ngay trong đời thực và trong tầm tay với:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất

Của yến anh này đây khúc tình si Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.

Bức tranh thiên nhiên mùa xuân tươi đẹp và tràn đầy sức sống được tác giả cảm nhận bằng mọi giác quan, bằng cả tâm hồn của một thi sĩ. Trong cái nhìn mới mẻ, say sưa thi nhân vồn vã liệt kê bao vẻ đẹp của cuộc đời bằng hàng loạt đại từ chỉ trỏ này đây làm hiện lên cả một thế giới thật sống động. Hơn thế, cõi sống đầy quyến rũ ấy như đang vẫy gọi, chào mời bằng vẻ ngọt ngào, trẻ trung: đây là tuần tháng mật để dành cho ong bướm, đây là hoa của đồng nội (đang) “xanh rì, đây là lá của cành tơ phơ phất và khúc tình si kia là của những lứa đôi. Có lẽ trước Xuân Diệu trong thơ Việt Nam chưa có cảm giác “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Nó là cảm giác của ái ân tình tự. Cảm giác ấy đã làm cho người ta thấy tháng giêng mơn mởn non tơ đầy một sức sống thanh tân kia mà sao quyến rũ – tháng giêng mang trong nó sức quyến rũ không thể cưỡng được của một người tình rạo rực đắm say. Thế giới này được Xuân Diệu cảm nhận theo một cách riêng. Nó bày ra như một thiên đường trên mặt đất, như một bữa tiệc lớn của trần gian. Được cảm nhận bằng cả sự tinh vi nhất của một hồn yêu đầy ham muốn, nên sự sống cũng hiện ra như một thế giới đầy xuân tình. Cái thiên đường sắc hương đó hiện ra trong Vội vàng vừa như một mảnh vườn tình ái, vạn vật đương lúc lên hương, vừa như một mâm tiệc với một thực đơn quyến rũ, lại vừa như một người tình đầy đắm say. Xuân Diệu hưởng thụ thiên nhiên như hưởng thụ ái tình. Yêu thiên nhiên mà thực chất là tình tự với thiên nhiên.

Tuy nhiên, trong ý thức mới của con người thời đại về thời gian, khi khám phá ra cái đẹp đích thực kia của đời cũng là lúc người ta hiểu rằng điều tuyệt diệu này có số phận thật ngắn ngủi, mong manh và sẽ nhanh chóng tàn phai vì theo vòng quay của thời gian có cái gì trên đời là vĩnh viễn?

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già

Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật Không cho dài thời trẻ của nhân gian Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!

Niềm ám ảnh về sự chảy trôi vô tình của thời gian khiến cái nhìn của thi nhân về thế giới bỗng đổi khác, tất cả đều nhuốm màu của âu lo, bàng hoàng, thảng thốt. Đấy là lý do vì sao mạch cảm xúc trong đoạn thơ bỗng liên tục thay đổi : từ việc xuất hiện các kiểu câu định nghĩa, tăng cấp : “nghĩa là (3lần/3dòng thơ), để định nghĩa về mùa xuân và tuổi trẻ, mà thực chất là để cảm nhận về hiện hữu và phôi pha, đến ý tưởng ràng buộc số phận cá nhân mình với số phận của mùa xuân, tuổi xuân nhằm thổ lộ niềm xót tiếc cái phần đẹp nhất của đời người, cuối cùng cất lên tiếng than đầy khổ não :

Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất!

Con người thời trung đại hình như yên trí với quan niệm thời gian tuần hoàn với cái chu kỳ bốn mùa, cũng như cái chu kì ba vạn sáu ngàn ngày của kiếp người. Con người hiện đại sống với quan niệm thời gian tuyến tính, thời gian như một dòng chảy mà mỗi một khoảnh

khắc qua là mất đi vĩnh viễn. Cho nên Xuân Diệu đã nồng nhiệt phủ định “còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi”.

Thi sĩ lại cảm nhận về không gian và thời gian đầy sự lạ hóa:

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt

Là người đã tiếp thu ở mức nhuần nhuyễn phép “tương giao” của lối thơ tượng trưng, Xuân Diệu đã phát huy triệt để sự tương giao về cảm giác để cảm nhận và mô tả thế giới. Thời gian được cảm nhận bằng khứu giác: “Mùi tháng năm” – thời gian của Xuân Diệu được làm bằng mùi hương, bằng mùi vị. Niềm xót tiếc cứ thế tuôn chảy miên man trong hàng loạt câu thơ và khắc nghiệt với bất công đã trở thành một quan hệ định mệnh giữa tự nhiên với con người. Nỗi cay đắng trước sự thật đó được triển khai trong những hình ảnh và ý niệm sắp xếp theo tương quan đối lập giữa : lòng người rộng” mà lượng trời chật; Xuân của thiên nhiên thì tuần hoàn” mà tuổi trẻ của con người thì chẳng hai lần thắm lại. Cõi vô thuỷ vô chung là vũ trụ vẫn còn mãi vậy mà con người, sinh thể sống đầy xúc cảm và khao khát lại hoá thành hư vô. Điều “ bất công” này thôi thúc cái tôi cá nhân đi tìm sức mạnh hoá giải.

Từ nỗi ám ảnh về số phận mong manh chóng tàn lụi của tuổi xuân, tác giả đề ra một giải pháp táo bạo. Con người không thể chặn đứng được bước đi của thời gian, con người chỉ có thể phải chạy đua với nó bằng một nhịp sống mới mà nhà thơ gọi là vội vàng.

Mau đi thôi! Màu chưa ngã chiều hôm Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn Ta muốn riết mây đưa và gió lượn

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng

Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng Cho no nê hương sắc của thời tươi

-hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi

Ta có thể nghe thấy giọng nói, nghe thấy cả nhịp đập của con tim Xuân Diệu trong đoạn thơ ấy. Nó hiện ra trong những làn sóng ngôn từ đan chéo nhau, giao thoa và song song vỗ vào tâm hồn người đọc. Cái điệp ngữ “ta muốn” được lặp đi lặp lại với mật độ thật dày và cũng thật đích đáng. Nhất là mỗi lần điệp lại đi liền với một động thái yêu đương mỗi lúc một mạnh mẽ, mãnh liệt, nồng nàn: ôm – riết – say – thâu – cắn. Những chữ “và” hiện diện cần cho sự thể hiện nguyên trạng cái giọng nói, cái khẩu khí của nhà thơ. Nó thể hiện đậm nét sắc thái riêng của cái tôi Xuân Diệu. nghĩa là thể hiện một cách trực tiếp, tươi sống cái cảm xúc tham lam đang trào lên mãnh liệt trong lòng ngực yêu đời của thi sĩ !

Không phải ngẫu nhiên mà Xuân Diệu được Hoài Thanh nhận xét là “nhà thơ mới nhất của phong trào thơ Mới”. Ngoài những sự mới lạ trong nội dung đề tài, Xuân Diệu còn có những bước đi táo baojtrong việc cách tân nghệ thuật. Với “Vội Vàng”, bài thơ có sự kết hợp giữa hai yếu tố trữ tình , chính luận. Yếu tố trữ tình được bộc lộ ở những rung động mãnh liệt bên cạnh những ám ảnh kinh hoàng khi phát hiện vè số phận mong manh của cái đẹp, của tình yêu và tuổi trẻ trước sự hủy hoại của thời gian. Mạch chính luận là hệ thống lập luận, lí giải về lẽ sống vội vàng , thông ddiejp mà Xuân Diệu muốn gửi đến cho độc giả

được trình bày theo lối quy nạp từ nghịch lí mâu thuẫn đến giải đáp. Bên cạnh đó, Xuân

Diệu còn thành công trong việc tạo ra cú pháp mới của câu thơ, cách diễn đạt mới, hình ảnh và ngôn từ mới.

Có thể nói Xuân Diệu qua bài thơ này không chỉ “sống” hay “ham sống” mà là “say sống”. Sống mãnh liệt sống hối hả, sống gấp để tận hưởng vẻ đẹp của trần gian. Đó là một nhân sinh quan lành mạnh. tuy chưa phải là lối sống cao đẹp nhất, nhưng đó là một lối sống tích cực, sống trong ý thức phát huy hết giá trị của tuổi trẻ và cũng là của cái tôi. Bài thơ là nhịp đập gấp gáp trước thanh sắc trần gian một ngày xuân của một trái tim chưa bao giờ chán sống!

Nhà thơ Thế Lữ trong lời tựa cho tập “Thơ Thơ” của Xuan Diệu đã có nhận xét khá tinh tế: “Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loài người. lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian”. Đã mấy mươi năm Xuân Diệu giã từ chúng ta vào cõi hư vô, nhưng tấm lòng trần gian của ông thì vẫn còn lưu mãi với các thế hệ. Hẳn những ai yêu cuộc sống, yêu thơ Xuân Diệu chắc không khỏi những rung động trước những cảm xúc mãnh liệt tâm tình của tác giả qua bài thơ “Vội vàng” gắn với những niềm khát khao giao cảm với trời đất, với con người trong mùa xuân diệu kì!

Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi...

**NHỮNG YẾU TỐ MỚI MẺ QUA THI PHẨM “VỘI VÀNG” CỦA NHÀ THƠ XUÂN DIỆU!**

Viết về Xuân Diệu, Hoài Thanh trong *“Thi nhân Việt Nam”* đã từng nói: *“Bây giờ khó mà nói được cái ngạc nhiên của làng thơ Việt Nam hồi Xuân Diệu đến. Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tối tân và chúng ta đã rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức phương xa ấy. Nhưng rồi ta cũng quen dần, vì ta thấy người cùng ta tình đồng hương vẫn nặng”.* Những câu văn đầy xúc cảm và tài hoa của con người tự nguyện suốt một đời được *lấy chính hồn tôi để hiểu hồn người*, để được đi *kiếm tìm những tâm hồn đồng điệu* ấy đã hé mở trong ta nhiều điều về sự cách tân mới mẻ, táo bạo của nhà thơ Xuân Diệu trong hành trình sáng tạo. Nhưng dẫu có tân kì và tối tân đến đâu đi chăng nữa, Xuân Diệu vẫn mang trong mình hồn cốt, bản sắc của một nhà thơ nước Việt. Bởi vậy, có thể nói, cái hồn cốt văn hóa là cái níu giữ tâm hồn thi sĩ thì cái cách tân, đổi mới lại là yếu tố đưa ông hòa nhập vào với hơi thở chung của thơ ca đương đại. Trên hành trình sáng tạo ấy, bài thơ *“Vội vàng”* là một trong những bông hoa ngát hương khoe sắc thắm đầu mùa. Đứng vững chắc trên nền tảng sự hiểu biết về hồn cốt vốn văn hóa dân tộc, Xuân Diệu đã thổi hơi thở của sự cách tân và sáng tạo để làm nên *“Vội vàng”*, một thi phẩm của sự tân kì, mới mẻ và để hiểu hơn về lời nhận định của nhà phê bình Hoài Thanh, *“Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”*!

###### Đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về cuộc đời và con người:

Nếu xem phong trào Thơ mới là một bản đàn thì âm hưởng bao trùm lên cung giao hưởng ấy là vẫn là một nỗi sầu muộn, một nỗi u buồn lớn. Có thể đâu đó ngoài kia, mùa xuân của đất trời, vạn vật đã trở về nhưng trong này, cảm xúc bao trùm tấm lòng các nhà thơ mới vẫn không có gì khác ngoài nỗi buồn, nỗi khổ đau:

*Tôi có chờ đâu, có đợi đâu Mang chi xuân lại gợi thêm sầu Với tôi tất cả như vô nghĩa*

*Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau*

###### (Chế Lan Viên)

Bản nhạc hòa tấu lên giữa cuộc đời, với Huy Cận cũng đâu có gì khác ngoài một bản nhạc sầu thê lương, ảm đạm:

*Ai chết đó? Nhạc buồn chi lắm thế Chiều mồ côi đời rét mướt ngoài đường Phố đìu hiu màu đá cũ lên sương Sương hay chính bụi phai tàn lả tả*

Thế nhưng Xuân Diệu đã đến cùng bài thơ “Vội vàng” để thổi vào Thơ mới một giai điệu vui tươi, náo nức. Ta chợt thấy hiển hiện trước mắt ta một thiên đường trần gian vẫy gọi mọi người:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật Này đây hoa của đồng nội xanh rì*

*Này đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa*

Bằng cặp mắt trẻ trung, Xuân Diệu đã nhìn cuộc đời này bằng xúc cảm của tình yêu đôi lứa. Với ông, cuộc đời trần thế thực sự là một bữa tiệc của sắc màu, âm thanh, ánh sáng và hương vị. Đó là hương vị ngọt ngào của tuần tháng mật, là sức sống của hoa đồng nội xanh rì, là sự mềm mại của cành tơ phơ phất cùng hòa trong thanh âm của khúc tình si đầy mê đắm của vạn vật và lòng người. Bởi thế, cái ước muốn dị thường mở đầu bài thơ: muốn tắt nắng, muốn buộc gió thực chất là khát vọng níu giữ tất cả mọi vẻ đẹp của cuộc sống nơi trần thế để con người tận hưởng và hưởng thụ. Tất cả điều đó đều được xuất phát từ chính tình yêu thiết tha của nhà thơ Xuân Diệu dành cho một thiên đường trần gian nơi mặt đất. Nét mới mẻ trong quan niệm về cuộc sống ấy là dấu ấn quan trọng để lí giải lí do vì sao vừa mới xuất hiện trên thi đàn, người ta đã định danh Xuân Diệu là nhà thơ của mùa xuân, tình yêu và tuổi trẻ!

Trong suốt cả mười thế kỉ của thơ ca trung đại, bởi sự chi phối của những quan niệm thẩm mĩ riêng, con người cá nhân xuất hiện một cách nhạt nhòa, chìm lấp sau những mô típ sáo mòn đã trở thành công thức. Họ quan niệm thiên nhiên, đất trời, vũ trụ là cái to lớn, vĩnh hằng, hoàn mĩ, không có gì có thể sánh bằng. Bởi thế, con người dẫu có xuất hiện thì cũng ẩn chìm đằng sau vẻ đẹp của tạo vật:

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*

###### (Nguyễn Bỉnh Khiêm)

Vẻ đẹp con người được làm nổi bật trong sự soi chiếu với vẻ đẹp của thiên nhiên, vũ trụ:

*Làn thu thủy nét xuân sơn Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*

###### (Nguyễn Du)

Nhưng đến *“Vội vàng”*, Xuân Diệu đã đưa ra trước mắt chúng ta một quan niệm hoàn toàn mới mẻ về con người. Với ông, trên trần thế này, không có gì đẹp hơn con người. Con người chính là vẻ đẹp hoàn mĩ của tạo vật và là chủ nhân của cuộc sống tươi đẹp này. Bởi thế, ông đã sáng tạo nên một trong những hình ảnh so sánh độc đáo nhất trong văn học Việt Nam hiện đại:

*Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*

Bằng lăng kính soi chiếu của tình yêu, Xuân Diệu đã dùng cái hữu hình (*cặp môi gần*) để so sánh và làm nổi bật cái vô hình (*vị ngon của tháng giêng*). Tất cả góp phần khắc họa sự ngọt ngào của mùa xuân, mùa của tình yêu và tuổi trẻ. Việc lấy con người làm chuẩn mực cho vẻ đẹp của thiên nhiên và tạo vật không chỉ là một nét đổi mới đầy sáng tạo mà nó còn góp phần khẳng định, tôn vinh giá trị con người – một phương diện của tinh thần nhân văn cao cả qua bài thơ *“Vội vàng”*!

###### Đổi mới trong quan niệm về thời gian:

Thơ xưa coi con người là một vũ trụ nhỏ trong cái đại vũ trụ rộng lớn của đất trời. Cái tiểu vũ trụ ấy không biến mất đi trong cái đại vũ trụ mênh mông này. Mà thời gian của vũ trụ là vô cùng, vô tận nên con người cũng không có nhiều cảm giác lo âu về sự trôi chảy của thời gian. Họ đón nhận nó bằng một thái độ an nhiên, bình thản:

*Xuân qua trăm hoa rụng Xuân tới trăm hoa tươi*

###### (Mãn Giác thiền sư)

Nhưng đến với Thơ mới, trào lưu thơ của sự thức tỉnh ý thức cá nhân, con người có khát vọng được khẳng định giá trị, khẳng định ý nghĩa đích thực của sự tồn tại. Ở *“Vội vàng”*, dùng chính tuổi trẻ làm thước đo cho thời gian, Xuân Diệu đã hối thúc, giục giã con người nhận ra một thực tế nhuốm màu bi kịch: Thời gian của vũ trụ là vô hạn nhưng tuổi trẻ con người thì hữu hạn và quá ngắn ngủi trước đất trời. Bằng cảm thức tinh nhạy và mới mẻ ấy, nhà thơ đã hối thúc con người hãy tăng cường độ sống để tận hưởng khi tuổi xuân, tuổi trẻ vẫn còn. Có lẽ Xuân Diệu là nhà thơ đầu tiên nhìn thấy cái xuân đi trong xuân đến, cái xuân qua khi xuân thì:

*Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già*

bởi đơn giản, với ông, cuộc đời sẽ không còn nhiều ý nghĩa khi tuổi xuân đã mất, tuổi trẻ chẳng còn. Xuân Diệu kêu gọi, thức tỉnh những con người đang tự ru ngủ mình trong quỹ thời gian bốn mùa không thay đổi. Dưới con mắt xanh non của ông, mọi sự vật cũng đang nằm trong quỹ đạo của sự cuống quýt, vội vàng:

*Cơn gió xinh thì thào trong lá biếc Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi Chim thì thầm bỗng dứt tiếng reo thi Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa*

Cơn gió, cánh chim dường như cũng đang vội vàng, hối hả vì nỗi dự cảm lo âu về sự tồn tại ngắn ngủi của đời mình. Tạo vật còn thế huống chi là con người. Bởi thế, qua nỗi niềm lo lắng ấy, Xuân Diệu muốn nhắn nhủ tới người đọc một thông điệp giàu ý nghĩa: Hãy trân trọng thời gian và tuổi trẻ của đời người; hãy tăng cường độ sống lên khi *“mùa chưa ngả chiều hôm”*!

###### Đổi mới trong hình thức thể hiện:

*“Vội vàng”* cuốn người đọc đi trong một nguồn cảm xúc dồi dào, mãnh liệt. Xúc cảm ấy bắt nguồn từ một thể thơ tự do hết sức linh hoạt. Từ những câu thơ năm chữ mở đầu như giãi bày tâm trạng:

*Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi*

nhịp thơ bất chợt hối hả lao đi để phô bày trước mắt người đọc một bàn tiệc trần gian vẫy gọi mọi người. Hình ảnh tân kì, mới mẻ, cuộc sống sống động, tươi xanh, hấp dẫn khác xa

với một thế giới cũ kĩ, già nua trong thơ ca trung đại. Điều đặc biệt hơn, khi cảm nhận được vẻ đẹp non tơ của cuộc sống trần gian, Xuân Diệu đã kết hợp trong thơ trữ tình một giọng điệu tranh luận sôi nổi, hăng hái, mãnh liệt, hùng hồn:

*Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời …*

Tất cả đều hướng tới mục đích lay động những con người lâu nay vẫn đang an nhiên, tự tại trước thời gian trôi chảy, từ đó thúc giục mọi người hãy sống gấp gáp, vội vã khi mùa xuân và tuổi trẻ vẫn còn. Bởi thế, đoạn ba của bài thơ bất chợt ngắn lại như một lời khẳng định:

*Ta muốn ôm*

Tiếp đó, hệ thống các động từ mạnh xuất hiện một cách liên tiếp, dồn dập: *riết – say – thâu*

*– hôn – cắn* … thể hiện một tâm trạng vồ vập, náo nức, say mê trước vẻ đẹp của cuộc sống. Hình ảnh *“Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi”* thực sự là một sự sáng tạo lạ kì, thể hiện một tâm thế mãnh liệt muốn vơ vào mình tất cả vẻ thanh tơ của cuộc sống. Đằng sau sự mới mẻ, tân kì về mặt hình thức trong ngôn từ, hình ảnh ấy, người đọc cảm nhận được một thông điệp đáng quý, đáng trân trọng: Cuộc đời, mùa xuân và tuổi trẻ chính là vốn quý nhất của đời người. Hãy biết giữ gìn, nâng niu để dâng hiến, để tận hưởng và hưởng thụ bởi còn gì đẹp hơn là thiên đường của cuộc sống trần gian đang hiện hữu trước mắt mọi người. Có lẽ với nhà thơ Xuân Diệu, cuộc sống này chỉ gói gọn trong chữ cường độ:

*Mau với chứ, vội vàng lên với chứ!*

*Em ơi em, tình non sắp già rồi*

và sự dâng hiến:

*Thơ tôi đó, gió lùa đem tỏa khắp Và lòng tôi, mời mọc bạn chia nhau*

Cả một đời bền bĩ lao động, sáng tạo và dâng hiến trên hành trình chạy đua với thời gian để được sống và được yêu, nhưng cũng thật kì lạ, suốt một đời, Xuân Diệu lại sống trong cảnh cô đơn, khắc khoải, đợi chờ. Tạo hóa thật khéo trêu ngươi khi để cho nhà thơ của mùa xuân, tình yêu và tuổi trẻ lại luôn phải bồn chồn kiếm tìm một tình yêu trong nỗi đợi chờ khắc khoải. Có lẽ đời ông cũng như thân tằm dâng hiến cả đời mình để đứt ruột thành tơ. Thuở sinh thời, Xuân Diệu khao khát được lao động, được sáng tạo, được dâng hiến hết tất cả sinh lực và bầu máu nóng của mình để đến khi thần chết có đến gõ cửa thì mình chỉ còn lại là cái xác khô. Và ông đã làm đúng như điều ông tâm niệm. Đã mấy thập kỉ trôi qua kể từ ngày nhà thơ Xuân Diệu từ giã cõi đời bụi bặm, biết bao người trẻ, người đang yêu vẫn say mê tìm và đọc để cùng được tâm sự với những vần thơ ông viết. Với họ, Xuân Diệu mãi mãi là nhà thơ của tình yêu và đích thực là nhà thơ của một mùa xuân huyền diệu!

###### CẢM NIỆM TRIẾT HỌC TRONG BÀI THƠ VỘI VÀNG

Cái động thái bộc lộ đầy đủ nhất thần thái Xuân Diệu có lẽ là vội vàng. Ngay từ hồi viết Thi nhân Việt nam, Hoài Thanh đã thấy "Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt". Cho nên, đặt cho bài thơ rất đặc trưng của mình cái tựa đề Vội vàng, hẳn đó phải là một cách tự bạch, tự hoạ của Xuân Diệu. Nó cho thấy thi sĩ rất hiểu mình. Thực ra, cái điệu sống vội vàng cuống quýt của Xuân Diệu bắt nguồn sâu xa từ ý thức về thời gian, về sự ngắn ngủi của kiếp người, về cái chết như là kết cục không thể tránh khỏi mai hậu. Sống là cả một hạnh phúc lớn lao kì diệu. Mà sống là phải tận hưởng và tận hiến! Đời người là ngắn ngủi, cần tranh thủ sống. Sống hết mình, sống đã đầy. Thế nên phải chớp lấy từng khoảnh khắc, phải chạy đua với thời gian. Ý thức ấy luôn giục giã, gấp gáp. Bài thơ này được viết ra từ cảm niệm triết học ấy. Thông thường, yếu tố chính luận đi cùng thơ rất

khó nhuần nhuyễn. Nhất là lối thơ nghiêng về cảm xúc rất "ngại" cặp kè với chính luận. Thế nhưng, nhu cầu phô bày tư tưởng, nhu cầu lập thuyết lại không thể không dùng đến chính luận. Thơ Xuân Diệu hiển nhiên thuộc loại thơ cảm xúc. Nhưng đọc kĩ sẽ thấy thơ Xuân Diệu cũng rất giàu chính luận. Nếu như cảm xúc làm nên cái nội dung hình ảnh, hình tượng sống động như mây trôi nước chảy trên bề mặt của văn bản thơ, thì dường như yếu tố chính luận lại ẩn mình, lặn xuống bề sâu, làm nên cấu tứ của thi phẩm. Cho nên mạch thơ luôn có được vẻ tự nhiên, nhuần nhị. Vội vàng cũng thế. Nó là một dòng cảm xúc dào dạt, bồng bột có lúc đã thực sự là một cơn lũ cảm xúc, cuốn theo bao nhiêu hình ảnh thi ca như gấm như thêu của cảnh sắc trần gian. Nhưng nó cũng là một bản tuyên ngôn bằng thơ, trình bày cả một quan niệm nhân sinh về lẽ sống vội vàng. Có lẽ không phải thơ đang minh hoạ cho triết học. Mà đó chính là cảm niệm triết học của một hồn thơ. Mục đích lập thuyết, dạng thức tuyên ngôn đã quyết định đến bố cục của Vội vàng. Thi phẩm khá dài, nhưng tự nó đã hình thành hai phần khá rõ rệt. Cái cột mốc ranh giới giữa hai phần đặt vào ba chữ "Ta muốn ôm". Phần trên nghiêng về luận giải cái lí do vì sao cần sống vội vàng. Phần dưới là bộc lộ trực tiếp cái hành động vội vàng ấy. Nói một cách vui vẻ: trên là lý thuyết, dưới là thực hành! Điều dễ thấy là thi sĩ có dụng ý chọn cách xưng hô cho từng phần. Trên, xưng "tôi" - lập thuyết, đối thoại với đồng loại. Dưới, xưng "ta" - đối diện với sự sống. Trình tự luận lí có xu hướng cắt xẻ bài thơ. Nhưng hơi thơ bồng bột, giọng thơ ào ạt, sôi nổi như thác cuốn đã xoá mọi cách ngăn, khiến thi phẩm vẫn luôn là một chỉnh thể sống động, tươi tắn và truyền cảm. Mở đầu bài thơ là một khổ ngũ ngôn thể hiện một ước muốn kì lạ của thi sĩ. ấy là ước muốn quay ngược qui luật tự nhiên - một ước muốn không thể: Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại [http://www.hoc360.vn](http://www.hoc360.vn/) Cho hương đừng bay đi Muốn "tắt nắng", muốn "buộc gió" thật là những ham muốn kì dị, chỉ có ở thi sĩ. Nhưng làm sao cưỡng được qui luật, làm sao có thể vĩnh viễn hoá được những thứ vốn ngắn ngủi mong manh ấy? Cái ham muốn lạ lùng kia đã hé mở cho chúng ta một lòng yêu bồng bột vô bờ với cái thế giới thắm sắc đượm hương này. Thế giới này được Xuân Diệu cảm nhận theo một cách riêng. Nó bày ra như một thiên đường trên mặt đất, như một bữa tiệc lớn của trần gian. Được cảm nhận bằng cả sự tinh vi nhất của một hồn yêu đầy ham muốn, nên sự sống cũng hiện ra như một thế giới đầy xuân tình. Cái thiên đường đầy sắc hương đó hiện diện trong Vội vàng vừa như một mảnh vườn tình ái, vạn vật đang lúc lên hương, vừa như một mâm tiệc với một thực đơn quyến rũ, lại vừa như một người tình đầy khiêu gợi. Xuân Diệu cũng hưởng thụ theo một cách riêng. ấy là hưởng thụ thiên nhiên như hưởng thụ ái tình. Yêu thiên nhiên mà thực chất là tình tự với thiên nhiên. Hãy xem cách diễn tả vồ vập về một thiên nhiên ở thì xuân sắc, một thiên nhiên rạo rực xuân tình: Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì; Này đây lá của cành tơ phơ phất; Của yến anh này đây khúc tình si; Và này đây ánh sáng chớp hàng mi, Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa; Tháng giêng ngon như một cặp môi gần; Có lẽ trước Xuân Diệu, trong thơ Việt Nam chưa có cảm giác "Tháng giêng ngon như một cặp môi gần". Nó là cảm giác của ái ân tình tự. Cảm giác ấy đã làm cho người ta thấy tháng giêng mơn mởn tơ non đầy một sức sống thanh tân kia sao mà quyến rũ - tháng giêng mang trong nó sức quyến rũ không thể cưỡng được của một một người tình rạo rực, trinh nguyên. Hai mảng thơ đầu kế tiếp nhau đã được liên kết bằng cái lôgic luận lí ngầm của nó. Thi sĩ muốn "tắt nắng", muốn buộc gió chính vì muốn giữ mãi hương sắc cho một trần thế như thế này đây. Hương sắc là cái sinh khí của nó, là vẻ đẹp, là cái nhan sắc của nó. Tất cả chỉ rực rỡ trong độ xuân thì. Mà xuân lại vô cùng ngắn ngủi. Và thế là mảng thơ thứ ba của phần luận giải đã hình thành để nói về cái ngắn ngủi đến tàn nhẫn của xuân thì trong sự sống và cái xuân thì của con người. Phải, cái thế giới này lộng lẫy nhất, "ngon" nhất là ở độ xuân; còn con người cũng chỉ hưởng thụ

được cái "ngon" kia khi còn trẻ thôi. Trong khi đó, cả hai đều vô cùng ngắn ngủi, thời gian sẽ cướp đi hết thảy. Có lẽ cũng lần đầu tiên, thơ ca Việt Nam có được cái quan niệm này: Xuân đang tới nghĩa là xuân đang qua Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già [http://www.hoc360.vn](http://www.hoc360.vn/) Con người thời trung đại lấy sinh mệnh vũ trụ để đo đếm thời gian. Nên hình như họ yên trí với quan niệm thời - gian - tuần - hoàn, với cái chu kì bốn mùa, cũng như cái chu kì ba vạn sáu nghìn ngày của kiếp người. Hết một vòng, thời gian lại quay về điểm xuất phát ban đầu. Con người hiện đại lấy sinh mệnh cá thể làm thước đo thời gian. Nên họ sống với quan niệm thời - gian - tuyến - tính. Thời gian như một dòng chảy vô thuỷ vô chung mà mỗi một khoảnh khắc qua đi là mất đi vĩnh viễn. Cho nên Xuân Diệu đã nồng nhiệt phủ định: Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại ! Không chỉ dùng sinh mệnh cá thể, Xuân Diệu còn đo đếm thời gian bằng cái quãng ngắn ngủi nhất của sinh mệnh cá thể: tuổi trẻ. Tuổi trẻ đã một đi không trở lại thì làm chi có sự tuần hoàn. Trong cái mênh mông của đất trời, cái vô tận của thời gian, sự có mặt của con người quá ư ngắn ngủi hữu hạn. Nghĩ về tính hạn chế của kiếp người, Xuân Diệu đã đem đến một nỗi ngậm ngùi thật mới mẻ: Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời Không chỉ quan niệm, mà ngay cả cảm giác cũng hết sức mới lạ. Xuân Diệu đã đem đến một cảm nhận đầy tính "lạ hoá" về thời gian và không gian: Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt... Là người đã tiếp thu ở mức nhuần nhuyễn phép "tương giao" (Correspondance) của lối thơ tượng trưng, Xuân Diệu đã phát huy triệt để sự tương giao về cảm giác để cảm nhận và mô tả thế giới, trước hết là thời gian và không gian. Có những câu thơ mà cảm giác được liên tục chuyển qua các kênh khác nhau. Thời gian được cảm nhận bằng khứu giác: "Mùi tháng năm" - thời gian của Xuân Diệu được làm bằng hương - chẳng thế mà thi sĩ cứ muốn "buộc gió lại" ư - hương bay đi là thời gian trôi mất, là phai lạt phôi pha! Một chữ "rớm" cho thấy khứu giác đã chuyển thành thị giác. Nó nhắc ta nhớ đến hình ảnh giọt lệ. Chữ "vị" liền đó, lại cho thấy cảm giác thơ đã chuyển qua vị giác. Và đây là một thứ vị hoàn toàn phi vật chất: "vị chia phôi"! Thì ra chữ "rớm" và chữ "vị" đều từ một hình ảnh ẩn hiện trong cả câu thơ là giọt lệ chia phôi đó. Giọt lệ thường long lanh trên khoé mắt người trong giờ phút chia phôi. Giọt lệ thành hiện thân, biểu tượng của chia phôi. Vì sao thời gian lại mang hương vị - hình thể của chia phôi? ấy là những cảm giác chân thực hay chỉ là trò diễn của ngôn ngữ theo kịch bản của phép "tương giao"? Thực ra cái tinh tế của Xuân Diệu là ở chỗ này đây. Thi sĩ cảm thấy thật hiển hiện mỗi khoảnh khắc đang lìa bỏ hiện tại để trở thành quá khứ thật sự là một cuộc ra đi vĩnh viễn. Trên mỗi thời khắc đều đang có một cuộc ra đi như thế, thời gian đang chia tay với con người, chia tay với không gian và với cả chính thời gian. Tựa như một phần đời của mỗi cá thể đang vĩnh viễn ra đi. Từng phần đời đang chia lìa với cá thể. Cho nên thi sĩ nghe thấy một lời than luôn âm vang khắp núi sông này, một lời than triền miên bất tận: "than thầm tiễn biệt". Không gian đang tiễn biệt thời gian! Và thời gian trôi đi sẽ khiến cho cái nhan sắc thiên nhiên diệu kì này bước vào độ tàn phai. Một sự tàn phai không thể nào tránh khỏi! Và, một điều rất đáng nói đã bộc lộ đây đó trong thi phẩm này là: do dùng tuổi trẻ để đo đếm thời gian, nên ở Xuân Diệu đã xuất hiện một ý niệm thời gian khá đặc biệt, đó là thì sắc. Thời gian được nhìn ở phía nhan sắc, gắn với nhan sắc của sự vật. Vì thế mà với hồn thơ này, thời gian, về thực chất không có ba thì phân lập rành rẽ với quá khứ - hiện tại - tương lai, mà chỉ có hai thì luôn tranh chấp và chuyển hoá thôi đó là thời tươi và thời phai. Nó không phải là hai mùa. Không phải Xuân Diệu lược qui bốn mùa vào hai mùa. Mà là hai thì của mỗi một tạo vật thiên nhiên. Thời tươi: vạn vật thắm sắc, thời phai: vạn vật phôi pha, phai lạt. Vật nào trong trần thế này cũng trải qua hai thì ấy. Tất cả những ý niệm thời gian khác như năm tháng, mùa vụ, phút giây... dường như đều tan trong cái ý niệm thì sắc tổng

quát đó. Mà ta thấy ở đây, nó hiện diện trong sự đối lập của "độ phai tàn" (thời phai) và "thời tươi": - Chim rộn ràng chợt dứt tiếng reo thi Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa. - Cho no nê thanh sắc của thời tươi. Có thể nói ý niệm thì sắc này đã chi phối toàn bộ nhỡn quan Xuân Diệu đối với việc cảm nhận vẻ đẹp của thế giới trong sự trôi chảy vô thuỷ vô chung của nó. Thế đấy, không thể buộc gió, không thể tắt nắng, không thể cầm giữ được thời gian, thì chỉ có một cách thực tế nhất, khả thi nhất là chạy đua với thời gian, là tranh thủ sống: Chẳng bao giờ! Ôi chẳng bao gì nữa... Mau đi thôi! mùa chưa ngả chiều hôm Đến đây, phần luận giải cuả tuyên ngôn Vội vàng đã đủ đầy luận lí! Phần cuối của bài thơ là lúc tuyên ngôn được hiện ra thành hành động, ấy là Vội vàng trong hình thái sống của cái tôi cá nhân cá thể này. Bài thơ được kết thúc bằng những cảm xúc mãnh liệt, bằng những ham muốn mỗi lúc mỗi cuồng nhiệt, vồ vập. Đó là cả một cuộc tình tự với thiên nhiên, ái ân cùng sự sống. Chỉ có thể diễn tả như thế, Xuân Diệu mới phô diễn được cái lòng ham sống, khát sống trào cuốn của mình: Ta muốn ôm: Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn; Ta muốn riết mây đưa và gió lượn, Ta muốn say cánh bướm với tình yêu, Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng, Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi; - Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi! [http://www.hoc360.vn](http://www.hoc360.vn/) Nếu chọn một đoạn thơ trong đó cái giọng sôi nổi, bồng bột của Xuân Diệu thể hiện đầy đủ nhất, thì đó phải là đoạn thơ này. Ta có thể nghe thấy giọng nói, nghe thấy cả nhịp đập của con tim Xuân Diệu trong đoạn thơ ấy. Nó hiện ra trong những làn sóng ngôn từ đan chéo nhau, giao thoa, song song, thành những đợt sóng vỗ mãi vào vào tâm hồn người đọc. Câu thơ Ta muốn ôm chỉ có ba chữ, lại được đặt ở vị trí đặc biệt: chính giữa hàng thơ, là hoàn toàn có dụng ý. Xuân Diệu muốn tạo ra hình ảnh một cái tôi đầy ham hố, đang đứng giữa trần gian, dang rộng vòng tay, nới rộng tầm tay để ôm cho hết, cho khắp, gom cho nhiều nữa, nhiều nữa, mọi cảnh sắc mơn mởn trinh nguyên của trần thế này vào lòng ham muốn vô biên của nó. Cái điệp ngữ:"Ta muốn" được lặp đi lặp lại với mật độ thật dày và cũng thật đích đáng. Nhất là mỗi lần điệp lại đi liền với một động thái yêu đương mỗi lúc một mạnh mẽ, mãnh liệt, nồng nàn: ôm - riết - say - thâu - cắn. Có thể nói, câu thơ "Và non nước, và cây, và cỏ rạng" là không thể có đối với thi pháp trung đại vốn coi trọng những chữ đúc. Thậm chí, đối với người xưa, đó sẽ là câu thơ vụng. Tại sao lại thừa thãi liên từ "và" đến thế? Vậy mà, đó lại là sáng tạo của nhà thơ hiện đại Xuân Diệu. Những chữ "và" hiện diện cần cho sự thể hiện nguyên trạng cái giọng nói, cái khẩu khí của thi sĩ. Nó thể hiện đậm nét sắc thái riêng của cái tôi Xuân Diệu. Nghĩa là thể hiện một cách trực tiếp, tươi sống cái cảm xúc ham hố, tham lam đang trào lên mãnh liệt trong lồng ngực yêu đời của thi nhân! Câu thơ: Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng Cho no nê thanh sắc của thời tươi cũng tràn đầy những làn sóng ngôn từ như vậy. Từ "cho" điệp lại với nhịp độ tăng tiến, nhấn mạnh các động thái hưởng thụ thoả thuê: chếnh choáng - đã đầy - no nê. Sóng cứ càng lúc càng tràn dâng, cao hơn, vỗ mạnh hơn, đẩy cảm xúc lên tột đỉnh: - Hỡi Xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi ! Ta thấy Xuân Diệu như một con ong hút nhuỵ đã no nê đang lảo đảo bay đi. Lại thấy thi sĩ như một tình lang trong một cuộc tình chếnh choáng men say. Sống là hạnh phúc. Muốn đạt tới hạnh phúc, phải sống vội vàng. Thế là, Vội vàng chính là cách duy nhất để đến với hạnh phúc, là chính hạnh phúc và dường như cũng là cái giá trả cho hạnh phúc vậy! Xuân Diệu quả đã mang trong mình nguồn sống trẻ. Xuân Diệu là thi sĩ của nguồn sống trẻ. Ta hiểu vì sao, khi Xuân Diệu xuất hiện, lập tức thi sĩ đã thuộc về tuổi trẻ!

###### \*Phân tích 3:

*Ngay từ buổi đầu bước chân vào làng thơ, Xuân Diệu dường như đã tự chọn cho mình một lẽ sống: sống để yêu và tôn thờ Tình yêu! Phụng sự bằng trái tim yêu nồng cháy, bằng cuộc sống say mê và bằng việc “hăm hở” làm thơ tình! Nhắc đến Xuân Diệu, sẽ*

*thật là thiếu sót nếu không kể tên “Vội vàng”, “Đây mùa thu tới”, và “Thơ duyên” trong tuyển tập “Thơ thơ” – đứa con đầu lòng mà “ông hoàng thơ tình” đã ban tặng cho nhân gian. Như một cái chạm tay khẽ nhẹ vào tâm hồn những người yêu thơ, thơ Xuân Diệu nhẹ nhàng và tinh tế như chính tác giả của nó, để lại trong tâm hồn người đọc một ấn tượng đậm nết và thật khó phôi pha về sự phóng túng, giàu có mà hết sức tinh tế trong đời sống nội tâm, tâm của hồn của cái “TÔI” trữ tình Xuân Diệu. Thơ Xuân Diệu như một khúc tình si say đắm ngọt ngào…thật đến từng hơi thở!*

Những vẻ đẹp của mùa xuân đâu chỉ của riêng Xuân Diệu. Từ nghìn năm tước, các bậc tiền bối đã có những vần thơ tràn trề về tình yêu đói với mùa xuân và cuộc sống. Nhưng yêu đến mức có những ham muốn táo bạo và khác thường như Xuân Diệu, đó là điều thật mới mẻ, thật mãnh liệt. Đặc biệt là cái cách nói của nhà thơ. Trong thơ ca trung đại, nét nổi bật là tính phi ngã, cái tôi trữ tình thường ẩn náu sau những hình tượng thiên nhiên. Trong khi đó, Xuân Diệu bộc lộ ý thức về cái tôi trữ tình thật táo bạo:

*“Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất, Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi.”*

Nói Xuân Diệu là một nhà thơ mới, quả không sai! Nếu như trong thơ ca của những thi sĩ lãng mạn ngày xưa, thiên đường là chốn bồng lai tiên cảnh, là nơi mây gió trăng hoa, thì trong quan niệm thơ của Xuân Diệu, cuộc sống trần gian mới thực là nơi hạnh phúc nhất, là nơi xinh đẹp và căng mọng nhựa sống nhất! Thơ lãng mạn của ông luôn có một niềm say mê ngoại giới, khác giới, một niềm khát khao giao cảm với đời, một lòng ham sống mãnh liệt đến tràn đầy. Dường như lòng yêu đời, yêu cuộc sống của ông đã biến cái ham muốn “tắt nắng”, “buộc gió” trở nên quá táo bạo, đến độ lo âu trước sự thay đổi của đất trời, cảnh vật…muốn ôm tất cả, muốn giữ lại tất cả thiên nhiên với vẻ đẹp vốn có của nó. Ước muốn níu giữ thời gian, chặn vòng quay của vũ trụ,đảo ngược quy luật tự nhiên, phải chăng là ông đang muốn đoạt quyền tạo hóa. Nhưng trong cái phi lí đó, vẫn có sự đáng yêu của một tâm hồn lãng mạn yêu cuộc sống. Với ông, sống là cả một hạnh phúc lớn lao, kỳ diệu, sống là để tận hưởng và tận hiến. Thế giới này được Xuân Diệu cảm nhận như một thiên đường trên mặt đất, một bữa tiệc lớn của trần gian. Nhà thơ đã cảm nhận bằng cả sự tinh vi nhất của một hồn yêu đầy ham muốn, nên sự sống cũng hiện ra như một thế giới đầy xuân tình. Cái thiên đường sắc hương đó hiện ra trong “Vột vàng” vừa như một mảnh vườn tình ái, vạn vật đương lúc lên hương, vừa như một mâm tiệc với một thực đơn quyến rũ, lại vừa như một người tình đầy khêu gợi. Có ai đó đã nói rằng: “Xuân Diệu say đắm với tình yêu và hăng hái với mùa xuân, thả mình bơi trong ánh nắng, rung động với bướm chim, chất đầy trong tim mây trời thanh sắc”:

*“Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì;*

*Này đây lá của cành tơ phơ phất; Của yến anh này đây khúc tình si.”*

Đó là niềm vui sướng của trái tim thi sĩ trẻ lần đầu tiên phát hiện ra 1 thiên dường trên mặt đất.Nếu thơ xưa, các nhà thơ chỉ sử dung thính giác và thị giác để cảm nhận vẻ đẹp của ngoại giới thì các thi sĩ thời Thơ mới lại huy động tất cả các giác quan từ nhiều góc độ để cảm nhân vẻ đẹp và sự quyến rũ đắm say hồn người của cảnh vật và đất trời lúc xuân sang. Trong đoạn thơ, điệp ngữ “này đây” được sử dụng 5 lần kết hợp với lối kiệt kê khiến nhịp thơ trở nên dồn dập, là một sự chỉ trỏ ngơ ngác, ngạc nhiên, lạ lẫm, như

một tiếng reo vui sướng tột cùng để rồi chìm ngập đắm say trước trùng trùng điệp: Của ong bướm tuần tháng “mật” ngọt ngào, nào là hoa của đồng nội xanh “rì”, nào là lá của cành tơ “phơ phất”, của yến anh là khúc tình “si”; thể hiện sự phong phú bất tận của thiên nhiên. Tất cả mọi giác quan của thi sĩ như rung lên, căng ra mà đón nhận tất cả, cảm nhận tất cả. Sự sống ngồn ngột đang phơi bày, thiên nhiên hữu tình xinh đẹp thật đáng yêu như một sự gợi mở hấp dẫn đến lạ kì, một sự mời mọc mà thiên nhiên là những “món ăn” có sẵn. Những vẻ đẹp được liệt kê bằng những tính từ đậm nhạt khác nhau để thể hiện tài năng sử dụng từ ngữ của Xuân Diệu – cảnh vật trong thơ ông đã trở nên cuộn trào sắc màu, cuộn trào sức sống. Sự vật bình thường ở ngoài đời cũng được đặt cho một dáng vẻ rất kiêu, rất hãnh diện, được trực tiếp nhận ánh sáng rực rỡ của lòng yêu cuộc sống từ hồn thơ Xuân Diệu đã trở nên lung linh, đẹp đẽ, là biểu tượng của mùa xuân và tuổi trẻ ở giữa cuộc đời! Thi pháp hiện đại đã chắp cánh cho những cảm giác mới mẻ của Xuân Diệu, giúp nhà thơ diễn tả trạng thái hồn nhiên, bồng bột trước cái sắc xuân trong cảnh vật, trong đất trời và của muôn loài. Cách ngắt nhịp trong đoạn thơ đầy linh hoạt, biến hoá (3/2/3 và 3/5). Đặc biệt là những hình ảnh, những khung cảnh được miêu tả thật cụ thể, in đậm phong cách XD: tuần tháng mật, đồng nội xanh rì

… tất cả tràn trề sự sống và thật đắm say!

*" Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*

*Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa Tôi không chờ nắng hạ mới hòai xuân.”*

Chưa bao giờ trong thơ Việt Nam hình ảnh mặt trời – vầng thái dương lại hiện ra dịu dàng, tình tứ và lãng mạn đến thế. Với Xuân Diệu, mỗi ngày được sống, được nhìn thấy mặt trời, được tận hưởng sắc hương của vạn vật là một ngày vui. Hình ảnh “thần vui hằng gõ cửa” gợi những liên tưởng gần gũi với hình tượng mặt trời trong thần thoại hy lạp xưa. Niềm vui sướng trong tâm hồn nhà thơ dâng tràn khiến ngòi bút của Xuân Diệu thật sự xuất thần và thi sĩ đã sáng tạo nên 1 câu thơ tuyệt bút:”Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Một chữ “ngon” chuyển đổi cảm giác thần tình, một cách so sánh vừa lạ vừa táo bạo. Đây là câu thơ hay nhất, mới nhất cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu. Nhà thơ đem lại một khái niệm vốn trừu tượng thuộc về thời gian “tháng giêng” so sánh với một hình ảnh vốn cụ thể, mang tính nhục cảm. Nhưng sao câu thơ Xuân Diệu vẫn tinh khôi, vẹn nguyên, trong sáng, lại gần gũi và trẻ trung đến thế. Cái mới trong thơ tình Xuân Diệu là thế! Đó là sư kết hợp hài hoà giữa tâm hồn và thể xác khiến tình yêu thăng hoa. Đang ở đỉnh điểm của hạnh phúc, tâm hồn nhà thơ trỗi lên nỗi âu lo trước cái mong manh của xuân sắc sẽ phai tàn, sự đan xen hai luồng cảm xúc trái ngược là điều thường gặp trong thơ tình Xuân Diệu. Nó dẫn nhà thơ đến những suy tư và quan niệm nhân sinh mang tính triết lý. Thi nhân nhận ra cái quy luật khắc nghiệt của dòng chảy thời gian: “tất cả sẽ qua đi, tất cả sẽ lụi tàn …” Hai tâm trạng trái ngược nhưng dồn nén trong dòng thơ “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa”. Về hình thức, đây là một cấu trúc độc đáo bởi nó ngắt thành 2 câu chứa đựng 2 tâm trạng, 2 cảm xúc trái ngược nhau: sung sướng- vội vàng. Nhưng điều mà Xuân Diệu muốn diễn tả là “vội vàng một nửa”. Thường thì con người ở tuổi trung niên mới tiếc tuổi xuân. Ở đây Xuân Diệu đang xuân, đang quá đỗi trẻ trung mà đã nuối tiếc, đã vội càng “Tôi không chờ nắng hạ mới hòai xuân.” Vì sao vậy? Bởi với Xuân Diệu:

*“Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua. Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già.*

*Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật, Không cho dài thời trẻ của nhân gian Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hòan, Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại*

*Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi, Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời; Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi, Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt. Con gió xinh thì thào trong lá biếc, Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?*

*Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi, Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?*

*Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa. Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm,”*

Nhưng quan niệm của Xuân Diệu vừa phi lí, vừa hợp lí, vừa quen lại vừa lạ. Quen vì người xưa đã từng thở dài “xuất thì bất tái lai”. Và là bởi đó là tiếng nói của một cái tôi ham sống, coi mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu là tất cả sự sống của mình. Biết rằng mùa xuân của đất trời vẫn tuần hoàn nhưng tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại, thi sĩ bâng khuâng, tiếc nuối … Mối tương giao mầu nhiệm của cảnh vật, của tạo vật hình như cũng mang theo nỗi buồn “chia phôi”, hoặc “tiễn biệt”, phải “hờn” vì xa cách, phải “sợ” vì “độ phai tàn sắp sửa”. Cũng là “gió”, là “chim”… nhưng gió khẽ “thì thào” vì “hờn”, còn “chim” thì bỗng ngừng hót, ngừng reo vì “sợ”! Câu hỏi tu từ xuất hiện cũng là để làm nổi bật cái nghịch lý giữa mùa xuân – tuổi trẻ và thời gian: “Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?” Con người hiện đại sống với quan niệm thời gian tuyến tính, thời gian như một dòng chảy mà mỗi mộy khoảnh khắc qua là mất đi vĩng viễn… Trái tim Xuân Diệu đa cảm quá và tâm hồn nhà thơ quá đỗi tinh tế trước bước đi của thời gian. Con người ấy lúc nào cũng “chẳng bao giờ nữa…” Câu cảm thán với cách ngắt nhịp biến hoá làm nổi bật nỗi lòng vừa lo lắng băn khoăn vừa luống cuống tiếc rẻ, bâng khuâng:

Trong đoạn thơ này, cái giọng điệu sôi nổi, bồng bột, đắm say của Xuân Diệu thời “thơ thơ” thể hiện đầy đủ nhất. Những câu thơ chứa đựng cả giọng nói háo hức và nhịp đập của một con tim vồ vập muốn sống hết mình. Con tim ấy của một cái tôi trữ tình từng bộc bạch một cách chân thành. “Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ – mà vạn vật là muôn đá nam châm.” Từng làn sóng ngôn từ lúc đan chéo nhau, lúc lại song song thành những đợt sóng ào ạt vỗ mãi vào tâm hồn người đọc. So với đoạn thơ trên, cách tự xưng của nhân vật trữ tình thay đổi. Phần đầu bài thơ, thi sĩ xưng “tôi” – cái tôi đơn lẻ đang đối thoại với đồng loại. Đến đây, thi sĩ xưng ta một cách đầy tự tin nhưng đã có thêm rất nhiều đồng minh cùng đứng lên đối diện với sự sống: "Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa. Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm,”

*“Ta muốn ôm.*

*Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn; Ta muốn riết mây đưa và gió lượn, Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,*

*Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng,*

*Cho chuếnh choáng mùi hương, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi;*

*Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”*

Hình thức trình bày đoạn thơ rất đặc biệt, thể hiện dụng ý nghệ thuật của tác giả. Ba chữ “Ta muốn ôm” được đặt ở giữa dòng thơ mô phỏng hình ảnh nhân vật trữ tình đang dang rộng vòng tay để ôm tất cả sự sống lúc xuân thì – sự sống giữa thời tươi vào lòng. Đó là chân dung của một cái tôi đầy tham lam, ham hố đang dứng giữa trần gian, cuộc đời, dòng đời để ôm cho hết, riết cho chặt, cho say, cho chếnh choáng, thâu cho đã đầy, cho no nê, cho tới tận cùng những hương sắc của đất trời giữa mùa xuân… Tất thảy đều vồ vập, khát khao đến cháy bỏng với các mong muốn được giao hoà, giao cảm mãnh liệt với vạn vật, với cuộc đời. Đây quả là một khát khao vô biên, tuyệt đích, rất tiêu biểu cho cảm xúc thơ Xuân Diệu. Điệp từ, điệp ngữ được sử dụng bới tần số dày đặc trong cả đoạn thơ tiêu biểu cho nhịp điệu dồn dập, đầy bồng bột, đắm say. Chính những câu thơ đó lưu lại trong ta ấn tượng về một dòng sông cảm xúc cứ dâng trào, ào ạt từ câu mở đầu cho đến câu cuối cùng bài thơ. Chỉ riêng điệp ngữ ta muốn được điệp tới bốn lần, mỗi lần điệp đi điệp lại liền với một động từ diễn tả một trạng trái yêu thương mỗi lúc một nồng nàn, say đắm: ôm, riết, say, thâu. Đó chính là đỉnh điểm của cảm xúc bồng bột, sôi nổi và đắm say khiến nhà thơ phá tung những quan niệm của thi pháp trung đại để biểu lộ tâm hồn mình trong một cách nói tưởng như vô nghĩa mà hoá ra rất sáng tạo “Và non nước, và cây, và cỏ rạng.” Một trạng thái tham lam, ham hố kô có điểm tận cùng trong tâm hồn nhà thơ. Tròn cảm nhận của thi nhân, cuộc đời trần thế như bày ra cả một bàn tiệc với tất cả hình ảnh của cuộc sống tươi non, đầy hương sắc. Nhà thơ diễn tả thiên nhiên bằng các mĩ từ, lại nhân hoá khiến nó hiện ra như con người có hình hài và mang dang dấp của tuổi xuân. Câu cuối cùng kết thúc cả bài thơ:” Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi.” Đây là lời gọi thiết tha với sự cuồng nhiệt cao độ của 1 trái tim khao khát tình yêu và cuộc sống. Trong hồn thơ Xuân Diệu, mùa xuân – tuổi xuân ngon lành và quyến rũ như một trái chín ửng hồng, như mời mọc. Trong câu thơ này, hình ảnh xuân hồng với từ “cắn” khiến câu thơ thật gợi cảm xen chút giật mình trước tứ thơ thật độc đáo, diễn tả niềm khao khát giao cảm mãnh liệt, sự ham hố cuồng nhiệt của Xuân Diệu mãi mãi là khát vọng, là ham muốn không có giới hạn.

Với bài thơ “Vội vàng”, Xuân Diệu đã phả vào nền thi ca Việt Nam một trào lưu “Thơ mới”. Mới lạ nhưng táo bạo, độc dáo ở giọng điệu và cách dùng từ, ngắt nhịp, nhất là cách cảm nhận cuọc sống bằng tất cả các giác quan, với một trái tim chan chứa tình yêu. “Vội vàng” đã thể hiện một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Đó là lòng yêu con người, yêu cuộc đời. Đó là tình yêu cảnh vật, yêu mùa xuân và tuổi trẻ… Và là ham muốn mãnh liệt muốn nĩu giữ thời gian, muốn tận hưởng vị ngọt ngào của cảnh sắc đất trời “tươi non mơn mởn”. Phải chăng trời đất sinh ra thi sĩ Xuân Diệu trên xứ sở hữu tình này, là để ca hát về tình yêu, để nhảy múa trong những điệu nhạc tình si?! Thơ Xuân Diệu – vội vã với nhịp đập của thời gian.

###### \*Phân tích 4: Vội vàng

***\_Xuân Diệu\_*** Xuân Diệu là nhà thơ lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam ; nhà thơ lớn của dân tộc. Thơ Xuân Diệu là khúc hát nồng nàn, tha thiết về tình đời, tình người được thể hiện qua những cách tân nghệ thuật nhiều mới lạ. Cuộc sống trong thơ Xuân Diệu thật phong phú tuyệt diệu, Đó không phải là một thiên đường trên mặt đất, một vũ trụ đầy sung sướng, rất đáng sống (hỡi xuân hồng …). Đúng như nhà nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan viết: “Với nguồn cảm

hứng mới: yêu đương và tuổi xuân, dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng giọng yêu đời thấm thía”. Và có lẽ bài “Vội Vàng” bộc lộ đầy đủ nhất nhận định trên về thơ Xuân Diệu.

Bài “Vội Vàng” có hình ảnh cả một thiên đường trên mặt đất: Xuân Diệu phát hiện và khẳng định dứt khoát mùa xuân và mọi cảnh đẹp quanh ta là cả một thế giới thần tiên.Bốn câu đầu: Hình ảnh cái tôi lãng mạn bộc lộ rất độc đáo:

“Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi”.

“Tắt nắng” để cho màu không nhạt phai, “buộc gió” để cho hương còn ở lại mãi với hoa; cũng có nghĩa thi sĩ muốn lưu giữ thời gian để cho tuổi trẻ mãi mãi còn xanh; mùa xuân mãi mãi bên ta.Đó là tiếng nói của cái tôi đầy kiêu hãnh với khát vọng mãnh liệt lạ lùng, cho thấy tầm vóc của con người muốn vươn lên để có thể ngang tầm với tạo hóa. Thiên đường – mùa xuân ấy mang bao nhiêu vẻ đẹp: Sức sống của vạn vật đều rộn ràng tươi thắm, nảy nở rất trẻ trung: những ngày tháng tuyệt vời nhất của đôi lứa trong tuần tháng mật đầu tiên; trên nền tươi xanh của đồng nội bao la trổ lên những bông hoa tươi thắm; những cành non tơ của mùa xuân với những chiếc lá tươi xanh, xao động nhẹ nhàng trong gió xuân; và khắp không gian từ loài vật đến con người tất cả đều đắm say trong khúc tình si đôi lứa … thật tuyệt vời là buổi sáng mùa xuân, mặt trời lên đem đến nguồn sáng trong lành giống như người thiếu nữ tỉnh giấc nồng, bừng mở cặp mắt thần tiên … những cái chớp mắt đã phát hiện ra muôn vạn ánh hào quang; vì thế cả mùa xuân giống như một thiên đường tươi non tràn ngập sức hấp dẫn:

“Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”

Theo Xuân Diệu, cứ mỗi ngày xuân mới đến là bắt đầu một đoạn đời vui với bao nhiêu tốt lành sung sướng:

“Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa”

Qua hình ảnh thiên đường ấy Xuân Diệu muốn nói gì? Sao người ta cứ đi tìm bồng lai ở tận đâu đâu, cứ đi tìm cõi cực lạc ở mãi chốn xa xăm nào, trong khi nó ở ngay cuộc sống quanh ta đây, ngay trong giờ phút hiện tại này. Vậy còn chờ gì nữa, hãy yếu mến, hãy gắn bó và sống hết mình với cuộc sống thần tiên ấy. Nhà thơ láy nhiều lần hai chữ “này đây” để tô đậm thái độ trầm trồ, hào hứng trước cái đẹp dồi dào, không kể xiết của vẻ đẹp mùa xuân; qua đó mà nhấn mạnh: Con người cần phải đón nhận ngay, hưởng thụ ngay những vẻ đẹp tươi thắm đó. Thật ra thế giới tươi đẹp này, vườn xuân mơn mởm này đâu phải bây giờ mới có. Nhưng có mà mắt ta không nhìn thấy, thực chất tâm hồn ta không biết quan tâm và rung động, thì có cũng như không. Thi sĩ không tạo ra được thế giới mới, nhưng có cặp mắt mới “cặp mắt xanh non, cặp mắt biếc rờn” … ngơ ngác và đầy vui sướng, Xuân Diệu lần đầu tiên như đã trông thấy sự sống kì diệu của mùa xuân; và nhà thơ nhất thiết phải nói cho hết thảy mọi người đều biết, đều quan tâm, hưởng thụ mùa xuân như mình. Vậy là bằng hình tượng nghệ thuật, nghệ sĩ có thể đua tài với tạo hóa toàn năng, khi sáng tạo ra những hình tượng nghệ thuật phong phú, đầy mĩ cảm. Ở chốn thiên đường ấy, đẹp nhất, đáng yêu nhất là con người trần thế trong tuổi trẻ và tình yêu.Thơ xưa lấy vẻ đẹp thiên nhiên làm chuẩn mực cho mọi vẻ đẹp của con người ( khuôn trăng, nét ngài,…). Xuân Diệu đưa ra một tiêu chuẩn khác, ngược lại với quan điểm truyền thống. Theo thi sĩ con người hồng hào mơn mởn giữa tuổi yêu đương là đẹp nhất. Đó mới là chuẩn mực cho mọi vẻ đẹp trên thế gian này. Đây là ý nghĩa nhân bản độc đáo của mĩ học Xuân Diệu. Nó đã giúp nhà thơ sáng tạo nên những hình ảnh mới mẻ, tràn đầy sức sống của tuổi trẻ và tình yêu. Bài “Vội Vàng” có

2 hình ảnh đặc sắc: Đó là nàng công chúa tỉnh giấc lúc bình minh: “Và này đây ánh sáng chớp hàng mi”

Bài thơ còn có một hình ảnh độc đáo, đáng gọi là một sáng tạo tuyệt vời”: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”,

Một hình ảnh táo bạo rất Xuân Diệu, một vẻ đẹp rất con người, rất trần thế. Nhưng cũng thật tuyệt mĩ,chỉ có tạo hóa toàn năng mói có thể làm nên được!

Hoài Thanh khi xem Xuân Diệu là “nhà thơ mới nhất” trong phong trào thơ mới, đã rất tinh khi chỉ ra đặc điểm mĩ học mới mẻ của Xuân Diệu “với Thế Lữ, thi nhân ta còn nuôi giấc mộng lên tiên, một giấc mộng rất xưa. Xuân Diệu đốt cảnh bồng lai xua ai nấy về hạ giới” (Thi nhân Việt Nam ).

Triết lí sống vội vàng thể hiện một quan điểm nhân sinh mới mẻ của Xuân Diệu. Sống vội vàng nghĩa là sống cao độ, tận hưởng cao độ mỗi giấy phút của tuổi xuân.

Vì sao phải vội vàng? Xuân Diệu đã biện luận, đã lí sự theo một cách rất riêng.

Từ xa xưa, văn chương đã than thở về sự ngắn ngủi của kiếp người ( đời người như bóng câu qua của sổ; ba vạn sáu ngàn ngày lfa mấy … ). Nhưng hồi ấy, con người nói chung vẫn ung dung bình tĩnh, vì cá nhân chưa tách khỏi cộng đồng, con người còn gắn làm một với vũ trụ. Cho nên người chết chưa hẳn là hư vô, trái lại vẫn có thể cùng cộng đồng và trời đất tuần hoàn ( trong dân gian, có quan niệm về sự đầu thai kiếp khác; đoạn “trao duyên” trong truyện Kiều có sự hình dung của Kiều khi chết đi, hồn nàng sẽ hiện về trong gió, đến bên người yêu, “Hồn còn mang nặng lời thề – Nát thân bồ liễu đền ngì trúc mai – Dạ đài cách mặt khuất lời – Rưởi xin chén nước cho người thác oan” … ). Niềm tin ấy còn đâu nữa ở thế hệ các nhà thơ mới thức tỉnh toàn diện và sâu sắc về ý thức cá nhân. Ý thức ấy là gì? Đó là cái khát vọng của con người muốn thoát ra khỏi những lễ nghi, tập tục phong kiến, muốn được sống một cuộc sống tinh thần phong phú và sâu sắc ( Hoài Thanh gọi đó là cái khát vọng được “thành thực”, khát vọng được là chính mình). Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong phong trào thơ mới; cho nên ý thức cá nhân rất cao. Nó trỗi dậy sừng sững:

“Ta là Một, là Riêng, là thứ Nhất Không có chi bè bạn nổi cùng ta” và chói lọi:

“Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm”

Cho nên, ở bài “Vội Vàng” nổi bật lên triết lí sống mới mẻ và tích cực: sống “Vội Vàng” . Thi sĩ ý thức rất rõ về sự trôi chảy của thời gian, cái thời gian một đi không bao giờ trở lại: “Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua

Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già”

Mà đời thì hữu hạn, thậm chí rất ngắn ngủi trước thời gian vô cùng và vũ trụ vô biên: “Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi”.

Cho nên Xuân Diệu quyết không để “chờ nắng hạ mới hoài xuân” vì vậy thi sĩ “bâng khuâng tiếc cả đất trời”. Để bênh vực thêm cho “luận thuyết” của mình , nhà thơ còn viện dẫn:

“Con gió xinh thì thào trong lá biếc Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi Phải chẳng sợ độ phai tàn sắp sửa?”

Gió đùa trong lá không phải là những âm thanh tươi vui của thiên nhiên, của mùa xuân, mà

là lời “thì thào” về nỗi hờn giận, buồn thương. Gió phải chia tay với cây lá mà bay đi; chim chóc trên cây đang ca hát rộn ràng chào xuân bỗng ngừng bặt, chẳng phải có sự đe dọa nguy hiểm nào, mà chỉ vì chúng buồn tiếc cho mùa xuân sắp trôi qua. Thế là chẳng riêng gì Xuân Diệu mà cả vạn vật trong thiên nhiên cũng thức nhận về cái quy luật nghiệt ngã, cái một đi không bao giờ trở lại của thời gian:

“Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thần tiễn biệt”.

Vậy Xuân Diệu đưa ra một quyết định hợp lí cho mình và muốn cho tất cả mọi người “Không chờ nắng hạ mới hoài xuân”.

Vội vàng là điều tất yếu nhưng phải vội vàng theo cách nào? Không thụ động chấp nhận cái phai tàn của sự sống mùa xuân, Xuân Diệu chọn một giải pháp độc đáo đón xuân, hưởng hạnh phúc mùa xuân thật khẩn trương và ngay lập tức (Vội Vàng). Thật ra không phải thi sĩ không đắn đo khi nghĩ tới một giải pháp cố níu giữ thời gian lại ( Tôi muốn tắt nắng đi – Cho màu đừng nhạt mất – Tôi muốn buộc gió lại – Cho hương đừng bay đi ). Nhưng thi sĩ và cả mọi người đều biết ngay là không thể được. Vậy chỉ còn một cách:

“Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn; Ta muốn riết mây đưa và gió lượn; Ta muốn say cánh bướm với tình yêu

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng

Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng Cho no nê thanh sắc của thời tươi

* Hỡi xuân hồng! Ta muốn cắn vào ngươi”.

“Ta” là tiếng nói của cái tôi đầy kiêu hãnh, tự chủ. Một câu thơ chỉ có ba chữ “Ta muốn ôm” với giọng thơ rắn chắc thể hiện một ý chí dứt khoát. “Ôm” xem chừng còn lỏng lẻo quá. Tất cả vè đẹp của đời rồi sẽ trôi đi, cho dù con người có dang tay mà ôm chặt lấy. Vì thế, “riết” cho thêm chặt: “Ta muốn riết mây đưa và gió lượn”. “Riết” dù chặt đến mấy, vẫn chỉ là bên ngoài, nên phải chuyển hóa vào bên trong, phải say trong tâm hồn: “Ta muốn say cánh bướm với tình yêu”. “Say” đến thế nào đi chăng nữa thì đối tượng mà ta say vẫn chỉ là một khách thể, nên càng đòi hỏi cao hơn, tức là phải thu hút, phải thâu tóm đối tượng về phía mình: “Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều”. “Hôn nhiều” chẳng qua chỉ là một phương tiện, một cách nói về sự thu hút cho đến tận cùng, cho hết mọi vẻ đẹp “mây đưa và gió lượn, cánh bướm với tình yêu”, non nước, trời mây,… chẳng qua chỉ là những hình ảnh mang tính biểu trưng cho những vẻ đẹp của sự sống mơn mởn giữa cuộc đời. Xuân Diệu thể hiện một thái độ tận hưởng đến mức cuồng nhiệt, đến mức tối đa: “Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng – Cho no nê thanh sắc của thời tươi;”. “Chuếnh choáng”, “no nê”, “đã đầy” là những tính từ chỉ mức độ hưởng thụ. Những vật trừu tượng giờ đây cũng hóa thành vật chất cụ thể đến mức có thể “đã đầy”, “no nê”. Cần nhớ, với Xuân Diệu, tất cả mọi vẻ đẹp đều chỉ gắn với “thời tươi”, tức là thời của tuổi xanh đương độ, mơn mởn non tơ, tràn đầy sức sống. Thế mà vẫn chưa hả lòng hả dạ, thi sĩ còn một đòi hỏi quyết liệt hơn: “Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi”. “Xuân hồng” là một hình ảnh đa nghĩa nói về mùa xuân đương độ của đất trời với hoa lá non tơ, cũng là tuổi xuân đương độ của mỗi con người, đồng thời có thể là một hình ảnh cụ thể, một dáng xuân tươi trẻ nào đó. “Cắn” tưởng như thô thiển nhưng đầy chất thơ. “Cắn” chẳng qua là sự hưởng thụ cả vật chất lẫn tinh thần

* sự hưởng thụ trọn vẹn và sâu sắc. Với tuổi trẻ đừng chỉ soi ngắm mình trong gương mà phải biến tất cả những vẻ đẹp trên đời thành vật chất để mà hưởng thụ. Ngoài ra, “cắn vào

ngươi” đặt trong hệ thống của mạch thơ toàn bài, của hành động liên tiếp, của nhân vật trữ tình (ôm, riết, say, thâu) còn là biểu hiện của tâm trạng hoảng hốt trước vẻ đẹp đang trôi đi. Vì thế, phải “cắn” để mà giữ lấy! Trong tình yêu lứa đôi, người ta thường đi tìm sự hòa đồng đến tuyệt đích, đến vô biên giữa hai cá thể. Cho nên “cắn vào ngươi” là đòi hỏi được hóa thân trong tình yêu. Đây là một cách dùng từ hết sức táo bạo và đầy sáng tạo của Xuân Diệu. Phải dùng từ như thế mới nói hết được khát vọng sống mạnh mẽ đến ham hố, đến cuồng nhiệt của con người.

“Vội Vàng” là sự thể hiện cái nhìn về thời gian và sự sống của Xuân Diệu. Bài thơ có thể coi là bức tranh nhân sinh mới, tiến bộ của Xuân Diệu. “Vội Vàng” vì thế cũng là một lời khuyên với mỗi người đọc, nhất là tuổi trẻ, phải làm cho tuổi xuân của mình trở nên có ý nghĩa, đừng để cho nó trôi đi trong sự hoài phí. Tuổi xanh rồi sẽ qua đi (Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại) nhưng nếu chỉ biết vội vàng tận hưởng mà chẳng biết làm gì để có sự tận hưởng đó, làm gì để góp cái có ích cho đời thì lại là một thái độ sống tiêu cực., lối ống ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa. Mà Xuân Diệu thì “cả cuộc đời luôn luôn học tập, rèn luyện và lao động sáng tạo vừa là một quyết tâm khắc khổ, một lẽ sống, một niềm say mê lớn”.

Về nghệ thuật: Bài “Vội Vàng” có được sự kết hợp nhuần nhị giữa mạch cảm xúc dồi dào ( thiên đường mùa xuân trên mặt đất, lòng yêu đời ham sống của nhà thơ ) và mạch triết luận sâu sắc ( đẹp nhất không phải cõi tiên mà là cõi trần trong tuổi trẻ và mùa xuân; thời gian qua mau, tuổi trẻ ngắn ngủi vì thế phải “vội vàng” tận hưởng – phải “cắn” vào “xuân

hồng” … ).Thể hiện hai chủ đề lòng yêu đời, yêu cuộc sống và một quan niệm sống mới mẻ, Xuân Diệu đã chọn được những hình thức mới lạ cho thơ. Thể thơ tự do ( bốn chữ, tám chữ có khi một câu ba chữ ) thích hợp với mạch cảm xúc và triết luận của bài. Giọng thơ nhiệt thành hào hứng càng nổi bật lòng ham sống của thi nhân. Đặc biệt là những sáng tạo của hình ảnh ( câu 5 đến câu 10, câu 25 đến câu 28 ) khiến cho lời thơ tràn đầy sự sống và cảm xúc. Có những ý thơ rất lạ lùng ( 4 câu đầu ) và những hình ảnh rất Xuân Diệu ( Và này đây ánh sáng chớp hàng mi/ Tháng giêng ngon như một cặp môi gần/ Hỡi xuân hồng! Ta muốn cắn vào ngươi ) càng làm nổi bật cảm hứng chủ đạo của bài thơ

Cuộc đời là một hành trình lớn mà giữa những quãng đời được kết nối bằng những chuyến đi. Chuyến đi đầu tiên của mỗi chúng ta bắt đầu tại thời điểm mà ta ý thức được niềm khát khao được vùng vẫy, được vươn tay ra chạm vào và khám phá thế giới rộng lớn bên ngoài.

Mỗi con người chỉ sống 1 lần, nhưng nếu ta sống đúng thì 1 lần cũng là đủ.

### TRÀNG GIANG

###### I- KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

**~ Huy Cận ~**

1. Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận, quê ở làng Ân Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã Đức Ân, huyện Vũ Quang, Hà Tĩnh). Thuở nhỏ, Huy Cận học ở quê rồi vào Huế học trung học. Năm 1939, ông ra Hà Nội học trường Cao đẳng Canh Nông rồi tham gia Mặt trận Việt Minh (1941). Sau Cách mạng, ông liên tục tham gia chính quyền cách mạng, từng giữ nhiều trọng trách khác nhau, đồng thời có những đóng góp quan trọng trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. Huy Cận yêu thích thơ Đường, thơ ca Việt Nam và chịu nhiều ảnh hưởng của văn học Pháp. Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí. Ông là một trong những tác giả xuất sắc, tiêu biểu cho giai đoạn phát triển cực thịnh của phong trào Thơ mới.
2. Thơ Huy Cận luôn thấm đẫm một nỗi buồn. Nó tất nhiên là cái điệu chung của thơ mới,

song nỗi buồn trong thơ Huy Cận có sắc thái riêng. Theo Hoài Thanh thì, đấy là ***“Cái buồn***

***toả ra từ đáy hồn một người cơ hồ không biết đến ngoại cảnh”.*** Có lẽ vì thế, thơ Huy Cận thường khắc hoạ những cảnh tàn lụi, bơ vơ, hoang vắng, chia lìa, dường như nhà thơ ***“lượm lật những chút buồn rơi rác để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não”*** (Hoài Thanh).

Huy Cận còn ***“gọi dậy cái hồn buồn của Đông Á, người đã khơi lại cái mạch sầu mấy nghìn năm vẫn ngấm ngầm trong cõi đất này. Huy Cận triền miên trong cảnh xưa, trò chuyện với người xưa, luôn luôn đi về trên con đường thời gian vô tận”*** (Hoài Thanh). Huy Cận tỏ ra rất nhạy cảm với không gian rộng lớn và thời gian vĩnh hằng. Những điều ấy người đọc đều có thể nhận thấy biểu hiện rõ nét trong bài thơ Tràng giang từ nhan đề bài thơ đến câu thơ đề từ và hộ thống hình ảnh,…

Tuy nhiên, trong Tràng giang nói riêng cũng như trong thơ Huy Cận trước Cách mạng nói chung, đúng như lời Xuân Diệu nhận xét trong Lời tựa cho tập Lửa thiêng:”Cảm giác nổi trội nhất của ta là một cảm giác không gian”.

1. Toàn bộ Tràng giang đều thấm đẫm một nỗi buồn. Mỗi khổ thơ thực chất là một sự triển khai khác nhau của nỗi buồn đó và thường được gợi lên bằng cách đối lập giữa cái mênh mông cao rộng như vô hạn với cái nhỏ bé, mong manh. Ở bài thơ này, có lẽ Huy Cận không miêu tả cảnh vật theo một trật tự nhất định. Dường như tác giả không có ý định khắc hoạ một bức tranh đầy đủ, hài hoà qua các khổ thơ, mà tất cả chỉ nhằm tô đậm ở người đọc ấn tượng về nỗi buồn đìu hiu, xa vắng trải dài vô tận theo không gian và thời gian.

Bài thơ có bốn khổ, giống như bốn bài tứ tuyệt của Đường thi. Tuy cảnh yật ở mỗi khổ có khác nhau nhưng cả bốn khổ thơ đểu có chung một cấu tứ: mênh mang sóng nước và dợn dợn một nỗi buồn sầu. Ấn chứa bên trong cái thi tứ chung ấy là tâm trạng của chủ thể cảm xúc, đại diện cho cả một thế hệ thanh niên hồi ấy, luôn cảm thấy mình nhỏ bé, lạc lõng, bơ vơ giữa cái mênh mông, quạnh vắng của kiếp người. Một trong những màu sắc mang tính cổ điển của Tràng giang là ở đặc điểm này.

1. Khổ thơ đẩu: Mở ra bức tranh thiên nhiên tràng giang

+ Khổ thơ mở đẩu miêu tả bao quát khung cảnh sông nước tràng giang, nhưng thực chất nhằm gợi tả nỗi buồn về những thân phận lạc loài, phiêu dạt:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song, Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả, Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

Ba câu thơ đẩu mang đậm màu sắc cổ điển, vẽ ra hình ảnh con thuyền nhỏ nhoi lênh đênh trôi dạt trên dòng sông rộng lớn, mênh mông. Hai từ láy nguyên “điệp điệp”, “song song” ở cuối hai câu đầu mang đậm sắc thái cổ kính của Đường thi. Nó đầy sức gợi hình, gợi liên tưởng về những con sóng cứ loang ra, lan xa, gối lên nhau, miên man, miên man đến tận nơi nào. Không chỉ vậy, bằng phép đối giữa câu trên “buồn điệp điệp” với câu dưới “nước song song”, nhà thơ còn ngầm so sánh nỗi buồn của mình cũng trùng trùng, điệp điệp, triền miên, vô tận như những con sóng. Sóng gợn như thể nỗi buồn điệp điệp…, nhưng nhờ sự thiếu vắng từ so sánh khiến cho ý nghĩa của câu thơ có vẻ trừu tượng hơn, tạo ra được sự mờ nhoè cần thiết, và do vậy, cũng khơi gợi được sự liên tưởng đa phương, đa chiều trong lòng người đọc.

+ Trên dòng sông gợn sóng “điệp điệp”, “song song” ấy là một “con thuyền xuôi mái”, con thuyền không người lái, buông xuôi, buông trôi mặc cho sự đẩy đưa vô định của dòng nước, như thể những kiếp người tha phương lạc loài, phó mặc cho sự nổi trôi của số phận. Vậy mà thuyền với nước cũng chẳng thể hoà nhập được với nhau, chỉ song song với nhau chứ không có sự hoà hợp, đồng cảm hay một mối dây liên hệ nào. Thuyền buông xuôi, buông trôi với dòng mà lại phải chia li với dòng, bởi nước cũng đang có nỗi sầu riêng của nước, thậm chí

có cả trăm ngả sầu, nên thuyền vê cũng chẳng thể làm cho nước vui hơn mà chỉ càng thêm sầu, thêm tủi. Câu cuối: “Củi một cành khô lạc mấy dòng” khép lại cả đoạn thơ, nhưng hình ảnh một cành củi khô mục nát, rơi gãy, lạc mấy dòng lại gợi mở những liên tưởng mạnh mẽ về thân phận của những kiếp người bị bỏ rơi, lạc lõng, bơ vơ giữa mấy dòng đời vô định.

Đúng như nhận xét của Hoài Thanh trong cuốn Thi nhân Việt Nam từ hơn nửa thế kỉ trước: “Cái tôi cô đơn, tội nghiệp của các nhà Thơ mới dường như đã tìm thấy sự tương hợp tuyệt diệu trong cành củi khô lạc loài của Huy Cận”.

+ Ở câu thứ ba, thuyền và nước vốn đi liền với nhau, thuyền trôi đi cùng với dòng nước, nước đẩy thuyền trôi theo; thế mà ở đây Huy Cận lại thấy thuyền và nước đang chia lìa, xa cách “thuyền vê, nước lại”. Cảnh gợi ra sự cô đơn, xa vắng, chia lìa. Chính vì thế mà gợi ra trong lòng người nỗi “sầu trăm ngả”. Trăm ngả nước là trăm ngả sầu. Nỗi “buồn” tăng cấp thành nỗi “sầu” chất chứa, chẳng thể vơi được. Câu thơ cuối khổ thơ mang nét hiện đại với một hình ảnh rất đời thường: một cành củi khô trôi dạt giữa “mấy dòng” nước. Phép đảo đưa hình ảnh “củi”, một sự vật bé nhỏ, tầm thường lên đầu câu làm nổi bật cái nhỏ nhoi của nó; và phép đối giữa “một” cành củi khô với “mấy” dòng nước càng nhấn mạnh hơn sự nhỏ nhoi, cô độc đến tội nghiệp của “cành củi khô” với dòng sông mênh mông vô tận. Hình ảnh này gợi liên tưởng đến kiếp người nhỏ bé, bơ vơ giữa dòng đời bất tận.

-> Cả khổ thơ đầu, bằng sự kết hợp hài hòa giữa sắc thái cổ điển và hiện đại, nghệ thuật đảo, đối và hệ thống từ ngữ giàu giá trị biểu cảm đã khắc họa bức tranh thiên nhiên tràng giang rộng lớn vô tận, gợi cảm giác buồn, cô đơn, xa vắng, chia lìa và thân phận của những kiếp người nhỏ bé, trôi nổi giữa dòng đời.

1. Khổ thơ thứ hai: Bức tranh tràng giang được hoàn chỉnh thêm bằng những chi tiết mới

Khổ thơ thứ hai vẫn tiếp tục mạch cảm xúc ở khổ thơ đầu nhưng nhấn mạnh về một không gian mênh mang hoang vắng, cô liêu, qua đó gợi tả nỗi buồn vê’ một sự sống tàn tạ, bị bỏ quên:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,*

*Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều. Nắng xuống, trời lên sâu chót vót, Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

+ Hai từ láy “lơ thơ” và “đìu hiu” được tác giả khéo sắp xếp trên cùng một dòng thơ đã vẽ nên một quang cảnh vắng lặng. “Lơ thơ” gợi sự ít ỏi, nhỏ bé, thưa thớt, còn “đìu hiu” lại gợi sự quạnh quẽ. Khung cảnh một dòng tràng giang mênh mang được diễn tả bằng những câu thơ thật đặc sắc: “Lơ thơ cổn nhỏ, gió đìu hiu”… Cồn là một doi cát nhỏ nổi lên ở giữa dòng sông, bị bao bọc bởi bốn bê’ mênh mang sóng nước nên hình ảnh đó cũng tượng trứng cho một thế giới bị cô lập, phong toả, đóng kín. Cách dùng đảo ngữ: đặt tính từ miêu tả lơ thơ lên trước sự vật khiến cho câu thơ tăng cường thêm tính chất tạo hình, hình ảnh thơ trở nên nổi bật hơn. Giữa cái không gian sông nước mêng mang đó, những gì hiện hình đều quá nhỏ bé, thưa thớt, không đáng kể so với cái mênh mông, rợn ngợp của đất trời. Cổn đã nhỏ lại chỉ lơ thơ trong gió lạnh đìu hiu nên dễ gợi ra vẻ hiu hắt, quạnh vắng như bị cuộc sống bỏ quên. Huy Cận nói ông đã học được hai chữ đìu hiu trong những câu thơ đầy gợi cảm của bà Đoàn Thị Điểm trong bản dịch *Chinh phụ ngâm:*

*Non Kì quạnh quẽ trăng treo Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò Hồn tử sĩ gió ù ù thổi*

*Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi…*

Đây là những câu thơ miêu tả khung cảnh một chiến địa sông nước hoang phế sau trận Xích Bích nổi tiếng trong Tam Quốc diễn nghĩa, do vậy, chữ đìu hiu của Huy Cận trong bài Tràng giang cũng dễ gợi lên trong lòng người đọc những cảm giác thê lương, rợn ngợp.

+ Tất cả gợi ra khung cảnh lạnh lẽo, tiêu điều, hoang vắng. Giữa khung cảnh ấy có lẽ con người càng trở nên đơn côi, rợn ngợp, đến độ thốt lên “Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”. Chỉ một câu thơ mà mang nhiều sắc thái: vừa gợi “đâu đó”, âm thanh xa xôi, không rõ rệt; vừa có thể là câu hỏi “đâu..như một nỗi niềm khao khát, mong mỏi của nhà thơ về một chút sự hoạt động, âm thanh sự sống của con người; lại cũng có thể là “đâu có..một sự phủ định hoàn toàn, chung quanh đây chẳng hê’ có chút gì sống động để xua bớt cái tịch liêu của thiên nhiên. Dù hiểu theo cách nào thì cũng vẫn là quang cảnh vắng lặng, hắt hiu.

+ Ở câu thứ ba, thứ tư, thiên nhiên càng mở rộng ra cả bốn chiểu: cao, sâu, dài, rộng. “Nắng xuống, trời lên” gợi sự chuyển động, mở rộng về không gian, và gợi cả sự chia lìa, bởi dường như đất và trời ngày càng xa nhau hơn. Không gian trở nên “sâu chót vót”. Đây là cách diễn đạt mới mẻ, đầy sáng tạo của Huy Cận, nó mang nét đẹp hiện đại. Đôi mắt của nhà thơ không dừng lại ở bên ngoài của trời mây, nắng, mà như xuyên thấu vào đáy vũ trụ thăm thẳm, bao la, vô tận. Bởi câu thơ này đã dựa trên một quan sát thực tế kết hợp với sử dụng ấn tượng và cảm giác: khi mặt trời lên cao, ánh nắng chiếu rọi xuống dòng tràng giang mênh mang, vắng lặng thì nhìn xuống lòng sông, có thể thẩỵ được toàn bộ cả bầu trời trong xanh cao chót vót, vì vậy mà có cảm giác lòng sông sâu chót vót. Cách kết hợp từ như thế quả là táo bạo nhưng lại đạt hiệu quả nghệ thuật, gợi được sự liên tưởng đa chiều trên cùng một trục không gian: xuống và lên, sâu và cao. Nó vừa diễn tả được độ sâu thăm thẳm của dòng sông, lại vừa gợi ra được chiều cao chót vót của bầu trời. Hai chiều sâu và cao ấy lại được kết hợp với câu thơ tả về chiều dài và chiều rộng (“sông dài, trời rộng”) đã tạo ra một không gian nhiều chiều, trải rộng và mở mãi ra về phía vô cùng, vô tận. Và trong cái khung cảnh không gian mênh mang, thăm thẳm, hoang vắng cô liêu ấy, các sự vật dường như cũng không có sự giao hoà gặp gỡ, không có chút liên hệ cảm thông nào: nắng xuống thì trời lên, sâu lại hoá thành cao, sông dài liền với trời rộng…

Với những nét vẽ mới: cồn nhỏ, gió đìu hiu, làng xa, trời sâu chót vót, bến cô liêu. bức tranh tràng giang không những không sống động hơn, mà càng chìm sầu vào tĩnh lặng, cô đơn, hiu quạnh.

-> Cả khổ thơ gợi tả một không gian đa chiều mang màu sắc tâm trạng độc đáo: Đó là một vũ trụ bao la, hùng vĩ nhưng thiếu vắng sự sống, là một bức tranh thiên nhiên mà màu sắc chủ đạo là cảm giác rợn ngợp, cô liêu bởi trong đó thiếu vắng những niềm giao cảm ấm áp, gần gũi của cuộc đời.

1. ***Khổ thơ thứ ba: Tiếp tục hoàn thành bức tranh tràng giang với những nét vẽ khác*** Khổ thơ thứ ba nhấn mạnh cảm xúc về sự hờ hững, mất hết liên hệ giữa các sự vật, qua đó bộc lộ nỗi khát khao những tâm hồn đồng điệu trong cuộc đời:

*Bèo dạt vê đâu, hàng nối hàng;*

*Mênh mông không một chuyến đò ngang. Không cầu gợi chút niêm thân mật,*

*Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

+ Hình ảnh cánh bèo trôi bổng bềnh trên sông là hình ảnh thường dùng trong thơ cổ điển, nó gợi lên sự bấp bênh, nổi trôi của kiếp người vô định giữa dòng đời. Nhưng trong thơ Huy Cận không phải là một cánh bèo, mà là “hàng nối hàng”. Bèo trôi hàng hàng càng gợi ra sự rợn ngợp trước thiên nhiên, cõi lòng như càng đau đớn, cô đơn. Giữa không gian tràng giang mênh mông đó không hể có con người, không có chút sinh hoạt của con người, không có sự giao hòa, nối kết: “Không một chuyến đò ngang”, “không cầu” để nối hai bờ sông

rộng lớn, hoang vắng, thê lương. Cấu trúc phủ định “không… không..phủ định hoàn toàn những kết nối của con người. Cầu hay chuyến đò ngang, phương tiện giao kết của con người dường như đã bị cõi thiên nhiên nhấn chìm, trôi đi tận nơi nào. Không có gì kéo con người ra khỏi nỗi cô đơn đang bao trùm, vẫn chỉ có dòng tràng giang rộng lớn mênh mông. Bên cạnh “hàng nối hàng” của cánh bèo là “bờ xanh tiếp bãi vàng”. “Bờ xanh” “lặng lẽ” tiếp với “bãi vàng”, thiên nhiên nối tiếp thiên nhiên, không gian càng bao la, vô cùng vô tận. Cảnh có thêm màu sắc nhưng chỉ càng buồn hơn, chia lìa hơn.

+ Xuân Diệu từng có ý thơ rất hay nói vê’ nỗi cô đơn của kiếp người trong xã hội cũ: ngay cả những lứa đôi mà dường như cũng không thể tìm thấy sự đổng điệu bởi mỗi con người vẫn là một thế giới riêng, là một vũ trụ bí mật khó có thể hoà nhập và đổng cảm:

*Em là em, anh vẫn cứ là anh.*

*Có thể nào qua Vạn Lí Trường Thành Của hai vũ trụ chứa đầy bí mật.*

(Xa cách)

Trong bài thơ Tràng giang của Huy Cận, các sự vật cũng vậy, tuy luôn ở bên nhau nhưng vẫn không có ý tìm đến với nhau, không có sự giao cảm giao hoà. Khung cảnh thiên nhiên ấy gợi lên niềm khao khát của một con người không tìm thấy được những tâm hồn đồng điệu trong cuộc đời, trong một thế giới mà nỗi buồn về thân phận cô đơn đã trở thành mối sầu vạn kỉ của kiếp người.

1. Khổ thơ cuối: Hoàn thiện nốt bức tranh tràng giang và trực tiếp bộc lộ cõi lòng nhà thơ

Khổ thơ cuối cùng miêu tả khung cảnh một chiều thu trên sông và tầm trạng buồn nhớ quê hương của con người, một kiểu tâm trạng và thi hứng rất điển hình của thơ cổ điển, nhưng đặt trong mạch cảm xúc và tâm trạng chung thì khổ thơ như thể dồn tụ ý tưởng của cả bài: *Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,*

*Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiêu sa. Lòng quê dợn dợn vời con nước,*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

+ Hai câu thơ đầu là bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ. Cảnh được gợi lên bởi bút pháp nghệ thuật cổ điển với hình ảnh mây trắng, cánh chim chiều. “Mây cao” chồng chất tầng tầng “lớp lớp”, đang “đùn” thành “núi bạc”. Những núi mây trắng được ánh nắng chiếu vào như dát bạc, hình ảnh thơ mang nét đẹp cổ điển, vừa kì vĩ, tráng lệ, vừa nên thơ. Có lẽ, câu thơ được khơi nguồn cảm hứng từ một tứ thơ Đường của Đỗ Phủ:

*Mặt đất mây đùn cửa ải xa*

Huy Cận đã vận dụng tài tình động từ “đùn”, khiến mây như chuyển động, có nội lực từ bên trong, từng lớp, từng lớp mây cứ đùn ra mãi. Giữa khung cảnh rộng lớn, tráng lệ ấy xuất hiện một cánh chim chiều – hình ảnh quen thuộc trong thơ cổ, thường để báo hiệu thời gian chiều tối. Tuy nhiên, trong câu thơ của Huy Cận, nó không chỉ là báo hiệu thời gian, mà còn gợi ra không gian bao la vô cùng, vô tận bởi hình ảnh cánh chim nhỏ được đặt trong sự tương phản với không gian mây cao, núi bạc. Hình ảnh cánh chim nghiêng lệch chở nặng ráng chiều càng gợi ra hình ảnh thi nhân cảm thấy mình bé nhỏ, cô đơn, bất lực trước thời cuộc. Nét tâm trạng này dọc theo toàn bài thơ, không phải chỉ riêng của Huy Cận, mà nó là tâm trạng chung, là “nỗi buồn thế hệ” của các nhà Thơ mới.

Nước mất nhà tan, nhân dân nô lệ, chưa đủ niềm tin vào con đường cách mạng, các nhà Thơ mới tìm cách thoát li thực tại, mỗi người một cách khác nhau: Thế Lữ thoát “lên tiên”, Lưu Trọng Lư “phiêu lưu trong trường tình” Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử “điên cuồng” trong thế giới ma quái, kì dị… Huy Cận ảo não tìm vào cái vắng lặng, mênh mông, vô tận của vũ trụ

để quên đi thực tại đáng buồn.

Tâm trạng của nhà thơ bộc lộ rõ nét hơn trong hai câu cuối. “Dợn dợn’ là từ láy nguyên rất sáng tạo của Huy Cận. Từ láy này đi cùng với cụm từ “vời con nước” cho thấy một nỗi niềm bâng khuâng, cô đơn của “lòng quê”. Nỗi niềm đó là nỗi niềm nhớ quê hương. Đó là nỗi niềm của một người con mất nước: nhớ quê hương ngay khi đang đứng giữa quê hương, khi quê hương đã không còn. Đây cũng là tâm trạng chung của các nhà Thơ mới lúc bấy giờ.

Câu thơ cuối được gợi từ câu thơ cổ của Thôi Hiệu trong bài thơ Lẩu Hoàng Hạc (Hoàng Hạc lâu):

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn, Trên sống khói sóng cho buồn lòng ai.*

Xưa, Thôi Hiệu nhìn khói sóng thì buồn, nhớ quê nhà, còn nay, Huy Cận không cần tác động của ngoại cảnh mà vẫn “nhớ nhà”. Cái tâm trạng chạnh buồn nhớ quê của người khách tha hương xưa là do ngoại cảnh, còn nỗi buồn da diết của thi nhân hôm nay là nỗi buồn tâm cảnh, nỗi buồn nhớ vốn đã chất chứa sẵn tự cõi lòng nên đâu phải cần đến khói hoàng hôn để mà gợi nhớ! Cho nên, mặc dù đang sống giữa quê hương mình, đang ngắm nhìn cảnh trời nước mênh mang của đất nước trong buổi chiểu thu mà lòng người thì vẫn bồi hồi, da diết một nỗi buồn nhớ quê nhà. Ấy là cái tâm trạng và nỗi lòng của kẻ thiếu quê hương, cũng là cái tâm trạng và nỗi lòng của cả một thế hệ thanh niên trước cách mạng “bơ vơ như những đứa con bị lạc mất mẹ” (Hoài Thanh), nên nay đứng trước cảnh tràng giang dợn dợn thấy lòng mình càng thêm sầu tủi da diết.

+ Trong Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh gọi nỗi buồn nhớ trong Tràng giang là một nỗi buồn được “toả ra từ hồn một người cơ hồ không biết đến ngoại cảnh. Có người muốn làm thơ phải tìm những cảnh nên thơ. Huy Cận không thế. Nguồn thơ đã sẵn trong lòng đời thi nhân nên không cần có nhiều chuyện…” Sở dĩ như vậy vì xét đến cùng, nỗi buồn của Tràng giang, cái tâm trạng nặng buồn sông núi tạo nên điểm nhìn nghệ thuật của Huy Cận trong toàn bài thơ thật ra đều được bắt nguồn từ một nguyên nhân rất sâu xa là nỗi buồn thời đại: nỗi buồn về thân phận con người trong cảnh ngộ đất nước lầm than. Thế mới biết tấm lòng yêu quê hương tha thiết của nhà thơ, mới hiểu được Tràng giang là bài thơ “dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc” (Xuân Diệu).

###### Nhan đề và lời đề từ.

* 1. **Nhan đề:**
* **“ Tràng Giang”** là cách đọc chệch âm của **“ Trường Giang”**  tạo nên điệp âm **“ang”**

 âm mở  gợi ra dòng sông không chỉ tràng giang mà còn đại giang.

 Gợi sự mênh mông rộng lớn  không gian mang tầm vóc vũ trụ, nỗi ám ảnh của không gian.

* Từ hán Việt **“ Tràng Giang”**  mang sắc thái cổ kính  không chỉ dòng sông dài và rộng theo góc nhìn địa lý mà sắc thái cổ kính gợi ta về chiều sâu của lịch sử.
* Xóa mờ tên riêng  nỗi niềm tâm tư của con người trong năm tháng, nỗi niềm của người dân nô lệ mất nước  mang tính khái quát.

###### Lời đề từ:

**“ Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”**  hé mở nội dung, cảm xúc chủ đạo, hé mở hoàn cảnh sáng tác.

* **“ Trời rộng” “ Sông dài”**  hé mở hoàn cảnh sáng tác.
* Định hướng về cách hiểu nội dung và cảm xúc chủ đạo.

+ Nội dung: Không gian lớn mang tầm vóc vũ trụ ám ảnh không gian: rộng, dài, cao.

+ Cảm xúc: Hoang mang giữa không gian, hoài niệm điều gì đó bị thời gian vùi lấp  nỗi sầu vũ trụ thế nhân.

###### Khổ 1: Bức tranh sông nước buồn vắng.

**“ Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song. Thuyền về nươc lại, sầu trăm ngả;**

###### Củi một cành khô lạc mấy dòng.”

* **Câu 1: Bức tranh sông nước.**
* Đối tượng 1: Thiên nhiên: sóng gợn tràng giang  độ rộng không cùng, lăn tăn theo nhẹ gợn >< xô vỗ ( sóng mạnh) chiều gió nhẹ  hết sức tĩnh lặng.
* Đối tượng 2: Tâm trạng con người: Tâm giới.

+ Có bao nhiêu gợn sóng sẽ có bấy nhiêu nỗi buồn điệp điệp ( Liên hệ: **“chiều chiều bước xuống ghe buôn/ sóng bao nhiêu gợn, dạ buồn bấy nhiêu”**)  số lượng nỗi buồn chất chứa, trải ra cùng với dòng tràng giang vô tận  sắc thái nỗi buồn **“ điệp điệp”**  nỗi buồn trong lòng người từ vô hình trở nên hữu hình  buồn tầng tầng lớp lớp  dai dẳng, triền miên, thường trực.

###### Câu 2: ngắt nhịp 4/3

* Nổi bật giữa dòng tràng giang là con thuyền ( liên hệ: **“Thuyền về có nhớ bến chăng; Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”**) ( liên hệ 2: **“Hôm nay dưới bến xuôi đò, thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau”**) .
* Con thuyền ước lệ cho sự lênh đênh trôi dạt.
* Con thuyền trở nên nhỏ bé đơn độc tương quan với dòng tràng giang.
* Con thuyền ở trạng thái phiêu bạt, thụ động, phó mặc cho dòng nước đẩy đưa.

 Nét tâm lí chán chường, bế tắc, buông xuôi của con người Việt Nam trong nỗi đau mất nước.

* Song song đối xứng với điệp điệp  chiều dài không cùng  ám ảnh không gian vũ trụ ( Liên hệ: “**vô biên lạc mộng tiêu tiêu hạ/ bất tận trường giang cổn cổn lai.” (Tầng bậc)**).

###### Câu 3:

* Xuất hiện cặp động từ ngược hướng về >< lại  ngầm chứa về sự nghịch ngược éo le, sự chia lìa  khởi nguồn để có nỗi sầu trăm ngả.
* Con số ước lệ lan toả khắp mọi nơi mọi phương.
* Sầu trăm ngả không chỉ trên bề mặt mà còn lặn xuống ở tầng sâu  sâu sắc hơn.

###### Câu 4: Thả xuống hình ảnh xống xít của hiện thực.

* Củi ( đảo ngữ)  nhấn mạnh sự tầm thường, nhỏ bé, vô giá trị, mẫu rơi vãi khô gãy. Kết hợp từ củi, một  nói lên sự đơn độc. **“ Cành”**  sự nhỏ bé. **“ Khô”**  cạn kiệt sức sống

 tận cùng nhỏ bé vô giá trị >< lạc mấy dòng  trôi dạt vô hướng, không gian lớn rộng  bơ vơ giữa dòng đời ( liên hệ: **“ Cái tôi lạc loài trong thơ mới”** (Hoài Thanh))  ẩn dụ của kiếp đời nhỏ bé.

###### Khổ 2: Cảnh cồn bến hoang vắng.

**“ Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu, Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều Nắng xuống, trời lên sâu chót vót; Sông dài, trời rộng bến cô liêu.”**

###### Câu 1: Hình ảnh cồn bến giữa sông.

* Hình ảnh thực : Kết cấu yếu, không bền vững, vắng vẻ.
* 2 từ láy:

**+ “ Lơ thơ”** ( nghệ thuật đảo)  nhấn mạnh sự thưa thớt, trơ trọi của hình ảnh cồn bãi.

**+ “ Đìu hiu”**  gợi sự vắng vẻ, hoang lạnh, hiu hắt ( Liên hệ: **“Non kì quạnh quẽ trăng trẻo, Bến phì gió thổi địu hiu mấy gò”**)  không gian sông nước mang sự thê lương ảm đạm.

* Phóng tầm mắt ra xa hơn, Huy Cận nhìn thấy những cồn nhỏ nhô ra dọc hai bên bờ sông tràng giang.

 Phải chăng đó là tâm trạng của Huy Cận đang rất buồn, ảo não nên nhìn đâu cũng thấy cảnh vật nhuộm màu buồn ( Liên hệ: **“Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” - Truyện Kiều- Nguyễn Du).**

###### \*Câu 2: Đi tìm dấu hiệu của sự sống hơi ấm tình người.

* Từ phủ định **“ Đâu”**  không có sự sống của con người, hơi ấm tình người.
* Đại từ hỏi  xác định khó khăn âm thanh vọng lại lúc có lúc không.

+ Vãn chợ chiều  buồn tẻ, sự tàn lụi, tàn tạ ( liên hệ: **“ Hàng quán người về nghe xáo xác” ).**

+ Làng xa  vọng đến từ không gian rộng vắng sự tình lặng, tĩnh vắng tuyệt đối.

 Ít ỏi, hoang vu.

###### \* Câu 3,4 .

* Tiểu đối:. Nắng xuống >< nắng lên. Cộng lại mở

Sông dài >< trời rộng. rộng không gian ra các chiều.

* Kết hợp từ đặc biệt “ sâu chót vót”  để gợi chiều cao, vòm trời rộng cao hơn in bóng mặt sông, sóng lăn tăn, in xuống mặt sông càng sâu đến tận cùng.

 Không gian lớn rộng vô cùng vô tận >< bến Cô Liêu ( cô đơn, nhỏ bé, lạc lỏng).

 Nỗi niềm tri thức tiểu tư sản.

###### Khổ 3: cảnh bãi bờ quạnh quẽ.

**“ Bèo dạt mây trôi hàng nối hàng; Mênh mông không một chuyến đò ngang.**

###### Không cầu gợi chút niềm thân mật, Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.”

* **Câu 1:**
* Hình ảnh bèo dạt không còn đơn độc mà trở nên đông đúc, hối hả, nhận ra sau sự đông đúc, hối hả ấy ta lại thấy sự thê lương, không xác định phương hướng ( liên hệ: bèo dạt hóa trôi...)  Ẩn dụ cho kiếp người nhỏ bé nổi trôi.

###### \* Câu 2,3:

**- “ Chuyến đò ngang”** cầu  vật giao nối tình cảm ( liên hệ: **“ước gì sông rộng bằng gang, bắc cầu dài miếng cho cháng sang chơi”**)  Giao nối tình người.

* **“ Không”**  tuyệt đối không có tình người, hơi người, không có niềm thân mật trong không gian rộng lớn

###### Câu 4:

* Bờ xanh, bãi vàng  Sự trù phú của không gian  ảm đạm cô đơn  màu sắc tươi sáng ( liên hệ: **“ Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia” Truyện Kiều – Nguyễn Du**)  không có dấu hiệu của tình người.
* **“ Lặng lẽ”** ( đảo)  sự cô đơn, quanh vắng, không có sự giao nối tình cảm.

###### Khổ 4: Bức tranh không gian tầng bậc.

**“ Lớp lớp mây cao đùn núi bạc Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa**

###### Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.”

* **Câu 1:**
* Tầng cao nhất của tầng mây, bầu trời.
* Mây tạo nên hình núi.
* **“ Núi bạc”**  đám mây trắng do sự phản chiếu ánh sáng mặt trời  hùng vĩ tráng lệ.
* **“ Đùn”** ( liên hệ: mặt trời thu đùn cửa ải xa)  Vận động liên tục.

+ Xuân Diệu vẽ mây bằng đường nét.

+ Huy Cận vẽ mây bằng hình khối, xô vào nhau, chồng chất bị rợm ngợp bởi núi mây đe doạ.

**- “ Lớp lớp”**  từ láy  Sự trùng điệp tầng lớp  núi non vẫn đang tiếp tục tạo hình.

###### Câu 2: Tầng lưng chừng giữa trời và đất.

* Cánh chim ( liên hệ: **“chim hòm thoi thóp về rừng, Đóa trà mi đã ngập hương nửa vành”).**
* Dấu hai chấm:

+ Quan hệ nhân quả  bóng chiều xa xuống, chim ngã nghiêng.

+ Quan hệ giải thích  bóng chim nghiêng lệch đi do bóng chiều xa xuống.

 Bóng chiều trở nên hữu hình, có trọng lượng đè nặng đôi cánh nhỏ bé của cánh chim .

 Sự nhỏ bé, mỏng manh của cánh chim.

###### \* Câu 3,4:

* Gọi tên con nước là lòng người không phải ngoại cảnh mà là tâm cành; **“Dờn dờn”** 

tăng mãi lên, nhanh, dâng trào theo con nước, thả sóng lóng cùng với sóng nước.

* Đối thoại lại với người xưa nhà thơ Thái Hiệu thời Đường Hoàng Hạc Lâu - Thôi

Hiệu( liên hệ: **“Nhân bộ hương quan hà xứ thị; Yên ba nhân thượng xứ nhân sầu”)** , nhớ quê, đối thoại  không cần tác nhân vẫn nhớ nhà sâu nặng.

* Làng quê, nhớ nhà  nỗi niềm nhớ Hà Tĩnh, tác giả đi học xa nhà, thức dậy nỗi nhớ nhà, điểm nương tựa bền vững  biểu hiện kín đáo của lòng yêu nước.

###### III. Tổng kết. 1.Giá trị nội dung.

* Bức tranh thiên nhiên vô biên, lạnh hiu, hoang vắng.
* Cái tôi lữ thứ bơ vơ nỗi niềm vô tận khi đất nước mất chủ quyền.

###### 2. Đặc sắc nghệ thuật.

* Sự kết hợp hài hòa giữa cổ điển và hiện đại.

+ Đề tài, cảm hứng: Nỗi sầu thế nhân trước thiên nhiên cảm thấy cô đơn, lẻ loi, nỗi buồn còn là nỗi buồn của cá nhân, người dân trong tình cảnh nô lệ, đau đớn mất nước, nỗi buồn thời thế.

+ Chất liệu thơ ca: Dùng thi liệu truyền thống: tràng giang, bến Cô Liêu, cánh chim, dùng hệ thống ước lệ còn có hình ảnh sáng tạo: củi khô, bờ xanh, chợ chiều.

+ Thể loại: Thất ngôn, chủ yếu âm bằng, thất ngôn trường thiên, bút pháp tả cảnh ngụ tình. Có thể coi nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ Tràng giang là ở sự kết hợp hài hoà hai phẩm chất: màu sắc cổ điển và chất hiện đại.

###### Màu sắc cổ điển

Màu sắc cổ điển đậm đà, in dấu ấn toàn diện tạo nên vẻ độc đáo của một bài Thơ mới.

1. *Cổ điển ở nhan đề*

Bài thơ mới lại có nhan đề bằng chữ Hán. “Tràng” (một âm đọc khác của “trường”) gợi sự cổ kính; “giang” là tên chung để chỉ các dòng sông. Hai chữ này gợi không gian cổ kính, trang trọng, bát ngát như trong Đường thi, gợi nhớ câu thơ nổi tiếng của Lý Bạch: “Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu” (Chỉ thấy Trường Giang vẫn chảy bên trời) (Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng).

1. *Cổ điển ở lời đề từ*

*“Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”.*

Trời rộng gợi cảm giác vê’ sự vô biên của vũ trụ. Sông dài tạo ấn tượng về cái vô cùng của không gian. Trời rộng và sông dài mở ra không gian ba chiều gợi cảm giác rợn ngợp của con người cô đơn, bé nhỏ trước cái mênh mang, bất tận của trời đất. Tâm trạng này từng được diễn tả một cách sâu sắc trong những vần thơ cô đọng, đầy ám ảnh của Trần Tử Ngang trong Đăng U Châu đài ca:

*Tiền bất kiến cổ nhân Hậu bất kiến lai giả Niệm thiên địa chi du du*

*Độc thương nhiên nhi thế hạ (Người trước không thấy ai Người sau thì chưa tới Ngẫm trời đất thật vô cùng Một mình xót xa mà rơi lệ)*

1. *Cổ điển ở tứ thơ sóng đôi*

Tràng giang được cấu tứ trên nền cảm hứng không gian sóng đôi:

Có dòng “tràng giang” thuộc vê’ thiên nhiên trong tư cách một không gian hữu hình và dòng “tràng giang” tâm hồn như một không gian vô hình trong tâm tưởng. Đây vốn là cấu tứ quen thuộc của Đường thi.

Tiếp cận “tràng giang” trong tư cách dòng sông thiên nhiên có thể thấy một điều đặc biệt: khổ thơ nào cũng có thông điệp về nước. Thông điệp trực tiếp là các từ : “nước”, “con nước”, “dòng”… Thông điệp gián tiếp là các từ: “sóng gợi’ “cồn nhỏ”, “bèo dạt”, “bờ xanh” “bãi vàng”…

Tiếp cận Tràng giang với tư cách dòng sông cảm xúc trong tâm hồn lại phát hiện thêm một điều thú vị nữa: Cảnh nào cũng gợi buồn. Sóng buồn vô hạn (buồn điệp điệp); gió đầy tử khí: “đìu hiu”; bến sông cô đơn vắng vẻ: “bến cô liêu”; nước với nỗi buồn trải khắp không gian: “sầu trăm ngả”.

1. *Cổ điển ở nghệ thuật đối*

Màu sắc cổ điển còn được bộc lộ qua cách sử dụng nghệ thuật đối của Đường thi nhưng khá linh hoạt và phóng túng.

Chẳng hạn: “sóng gợn…” đối với “con thuyền…”; “nắng xuống” đối với “trời lên”; “sông dài” đối với “trời rộng”…

Nhưng đóng góp quan trọng hơn cả là nghệ thuật đối được sử dụng một cách triệt để bằng hai hệ thống hình ảnh mang tính tương phản giữa một bên là những sự vật nhỏ bé, gợi suy ngẫm về cái hữu hạn của kiếp người: thuyền, củi, bến, bèo, cánh chim… và một bên là những hình ảnh lớn lao, hùng tráng gợi liên tưởng về cái vô hạn của vũ trụ: sông dài, trời rộng, lớp lớp mây cao, núi bạc…

1. *Sử dụng hệ thống từ láy gợi âm hưởng cổ kính (10 lấn/16 dòng thơ, cách ngắt nhịp truyền thống: 3/4)*

Hệ thống tù láy trải khắp bài thơ: “tràng giang”, “điệp điệp”, “song song”, “lơ thơ”, “đìu hiu”, “chót vót”, “mênh mông”, “lặng lẽ”, “lớp lớp”, “dợn dợn

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng sáng tạo thi liệu của Đường thi với rất nhiều hình ảnh và chất liệu quen thuộc. Đặc biệt, câu kết mượn thẳng ý thơ của Thôi Hiệu trong bài Hoàng Hạc lâu: “Yên ba giang thượng sử nhân sầu” (Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai). Điểm khác biệt ở hai tác giả là: Nỗi nhớ nhà của Thôi Hiệu được gợi từ hình ảnh “khói sóng” còn nỗi nhớ của Huy Cận không cần tác động của ngoại giới (không khói hoàng hôn) vì đã là một

yếu tố nội tâm thường trực. Đây cũng là nét khác biệt cơ bản của hai cách phô diễn cảm xúc tạo nên đặc điểm riêng của thi pháp thơ trung đại và thi pháp thơ hiện đại.

###### Màu sắc hiện đại

+ Dù bài thơ Tràng giang có in đậm màu sắc cổ điển trên một số phương diện như đã phần tích thì hiện đại vẫn là nét chính của thi phẩm này. Bởi cảm hứng chủ đạo của bài thơ là nỗi buồn mênh mang, sâu lẳng của cái tôi cô đơn trước vũ trụ được bộc lộ một cách trực tiếp qua một cách diễn đạt cô đọng và hàm súc. Tâm trạng của một cái tôi lãng mạn đó lại được thể hiện bằng bút pháp tả thực vừa phá vỡ quy tắc ước lệ truyền thổng vừa đem đến một phong cách trữ tình mới.

+ Trong khổ thơ thứ ba có những câu hỏi không thể có câu trả lời. Những câu hỏi như để khơi sâu thêm nỗi buồn, cảm giác hẫng hụt và đặc biệt là tình cảnh bơ vơ của cái tôi trước một thế giới không còn là nơi nương tựa quen thuộc như muôn nghìn năm trước nữa.

Trong khổ thơ đó còn có sự diễn đạt mang tính tảng cấp nhấn vào các ngôn từ mang tính phủ định khiến người đọc nảy sinh những liên tưởng và so sánh. Từ “khách vắng teo” của Nguyễn Khuyến đến “đã vắng người sang những chuyến đò” của Xuân Diệu cho đến hàng loạt từ “không đò”, “không cầu”, “lặng lẽ” của Huy Cận là cả một hành trình “càng đi sâu càng thấy lạnh” (Hoài Thanh) của con người khi bước vào thế giới hiện đại.

+ Khổ thơ cuối diễn tả một sự đối lập cao độ giữa con người với vũ trụ. Cái mênh mông của không gian “lớp lớp mây cao đùn núi bạc” tương phản gay gắt với hình ảnh “chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiểu sa”. Không còn là cánh chim mang tính nghệ thuật thuần tuý duy mĩ như trong Đường thi: “Chiếc cò bay với ráng pha/ Sông xanh cùng v<ậi trời xa một màu” (Vương Bột) mà cánh chim ở đây chứa đựng cái tôi rợn ngợp trước hoàng hôn, gợi ám ảnh về cái hữu hạn của kiếp người trước cái vô hạn của tạo hoá.

+ Nhu cầu tìm về một hình ảnh thần thương, quen thuộc sưởi ấm lòng người trong bối cảnh nỗi cô đơn đang ngập tràn tâm trạng như sắp dìm cái tôi trữ tình vào một nỗi buồn vừa mang tính muôn thuở vừa chưa từng trải qua bao giờ sẽ là một tất yếu.

Hai câu cuối vừa như chịu ảnh hưởng từ hai câu thơ nổi tiếng của Thôi Hiệu: *Nhật mộ hương quan hà xứ thị/ Yên ba giang thượng sử nhân sầu*, vừa như muốn đối lập với người xưa bằng lối bộc lộ cảm xúc trực tiếp theo phong cách của con người thời hiện đại.

###### Cách cảm nhận về không gian và thời gian trong bài thơ

Tràng giang khắc hoạ một không gian rộng lớn. Tất cả các chiều của không gian đều có xu hướng **“mở ra”** không giới hạn, tất cả thấm sâu nỗi buồn nhân thế, nỗi buồn cô đơn của nhà thơ: không gian của dòng sông sóng nước mênh mang như đang chảy về vô tận, rồi từ chiều dọc không gian mở ra chiều ngang, lan toả đôi bờ, không gian vũ trụ mở ra bầu trời sâu chót vót.

Tràng giang của đất trời, tràng giang của tâm tưởng nhà thơ không những trôi xuôi theo dòng nước mà còn trôi theo dòng thời gian từ hiện tại về quá khứ xa xôi. Rồi từ dòng sông thời tiền sử, nhà thơ trở về hiện tại để tìm điểm tựa tinh thần ở quê hương, đất nước.

Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật ở Tràng giang đã góp phần thể hiện sâu sắc tư tưởng, tình cảm của tác giả.

1. Ở khổ thơ thứ tư, nhà thơ mượn một số cách diễn đạt của thơ Đường mà vẫn giữ được nét riêng biệt của thơ mới và vẫn thể hiện được khá rõ nét độc đáo của hồn thơ Huy Cận. Ở đây, thiên nhiên tuy buồn, nhưng thật tráng lệ. Mùa thu, những đám mây trắng đùn lên trùng điệp ở phía chân trời. Ánh dương phản chiếu vào những đám mây đó, phản chiếu lấp lánh như những núi bạc. Lấy lại ý thơ của người xưa (Đỗ Phủ), hình ánh ***“mây cao đùn núi bạc”*** tạo được ấn tượng về sự hùng vĩ của thiên nhiên. Trước cảnh sông nước, mây trời bao la và hùng vĩ ấy, bỗng hiện lên một cánh chim bé bỏng, nó chỉ cần nghiêng cánh là cả bóng chiều

sa xuống. Hình ảnh cánh chim đơn lẻ trong buổi chiều tà thường dễ gợi nỗi buồn xa vắng. Nhưng điều đáng nói hơn ở đây chính là hiệu quả của nghệ thuật đối lập. Đối lập giữa cánh chim đơn độc, nhỏ bé với vũ trụ bao la, hùng vĩ. Phải chăng, điều này làm cho cảnh thiên nhiên rộng hơn, thoáng hơn. hùng vĩ hơn và đặc biệt cũng buồn hơn.

Câu thơ cuối: ***“Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”*** gợi nhớ hai câu thơ của Thôi Hiệu trong bài Hoàng Hạc lâu:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị? Yên ba giang thượng sử nhân sầu. (Quê hương khuất bóng hoàng hôn,

***Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?)***

(Tản Đà dịch)

Cũng là nỗi nhớ nhà, nỗi nhớ quê hương trong buổi chiều tàn nhưng hai câu thơ của Huy Cận không phải lặp lại hoàn toàn ý thơ của Thôi Hiệu. Thôi Hiệu buồn, nhớ quê vì ngoại cảnh (khói sóng trên sông). Còn Huy Cận, không cần mượn tới khói sóng, lòng nhà thơ đã sầu buồn rồi. Nỗi buồn ấy là nỗi buồn vạn cổ của con người cô đơn giữa vũ trụ rợn ngợp, bao la.

###### Bình giảng bài thơ Tràng giang của Huy Cận

1. Đời người không khỏi có những lúc bước chân lang thang đưa ta đến những sông hồ, bờ bãi, biển cồn, núi cao, đèo dốc… những không gian trời nước mênh mông. Nghĩa là ta sẽ phải đối diện với cái vô cùng vô tận của không gian, cái vô thủy vô chung của thời gian. Khi ấy, ngay cả những người vô tâm nhất cũng không tránh khỏi cảm giác cô đơn. Bởi người ta thấy rõ hơn bao giờ hết rằng con người thật là nhỏ nhoi, kiếp người chỉ là thoáng chốc. Đời người sao quá phù du! Ta bỗng thấy mình như đang bơ vơ lưu lạc giữa cái mênh mông của đất trời, trôi nổi trong cái xa vắng, rợn ngợp của dòng thời gian. Ta bỗng thấy chơi vơi giữa thế gian này …. Ấy là lúc có thể đọc thơ Huy Cận. Bởi đó là thế giới của Lửa thiêng, thế giới của Tràng giang. Thi sĩ đã cất lên giùm ta cái cảm xúc thuộc về nỗi sầu nhân thế cố hữu đó.

Ngày trước, để bênh vực cho bài Tràng giang (cũng là bênh vực cho “thơ mới!”) người ta đã phải viện ra cái kỉ niệm của một chiến sĩ nào đó mà rằng: một người cách mạng như thế cũng rất yêu hai câu đầu của bài Tràng giang, vậy là bài thơ này hoàn toàn lành mạnh, nỗi buồn ở đấy là trong sáng, chứ không có hại gì ! Rồi ngay cả Xuân Diệu cũng phải lập cả một hàng rào che quanh để bênh vực cho lòng yêu thiên nhiên của bài thơ. Không, lòng yêu thiên nhiên tạo vật tự nó là một giá trị, ngang hàng với những tình yêu khác. Lòng yêu thiên nhiên là một cảm xúc thuộc về nhân tính. Tự nó không cần bảo vệ!

Tràng giang không nhất thiết phải là sông Hồng, sông Cửu Long, có thể là Hoàng Hà, Hằng Hà, Von-ga, Dương Tử,… cũng được chứ sao. Tràng giang là một tạo vật thiên nhiên. Nó có thể được gợi ý, gợi tứ từ sông Hồng, từ một chỗ đứng xác định là bến Chèm. Nhưng khi đã thành hình tượng “tràng giang” thì nó đã khước từ mọi địa danh cụ thể để trở thành một tạo vật thiên nhiên phổ quát rồi. Trùng giang trước hết là thơ tạo vật, sau đó mới là thơ đất nước. Vì thế, lòng yêu của thi sĩ trong đó trước hết là một lòng yêu dành cho thiên nhiên tạo vật ! Chừng ấy chưa đủ làm nên một thi phẩm tầm vóc hay sao !

1. Cảm hứng của bài thơ quả là cảm hứng không gian. Không gian được trải ra từ mặt sông lên tận chót vót đỉnh trời, không gian được mở ra từ thẳm sâu vũ trụ vào tận thăm thẳm tâm linh con người. Ấy là một thế giới vừa được nhìn bằng sự chiêm nghiêm cổ điển, vừa dược cảm nhận bằng tâm thế cô đơn của một cái tôi hiện đại, rất đặc trưng cho thơ mới. Có lẽ vì thế chăng mà Tràng giang hiện ra như một bức tranh tạo vật trường cửu, lớn lao, vừa hoang sơ vừa cổ kính, trong đó thi sĩ hiện lên như một lữ thứ đơn độc lạc loài ?

Trước hết, Tràng giang là một không gian mênh mông vô biên.

Ngay cái tên bài thơ đã như một cửa ngõ mở vào vồ biên rồi. Tràng giang gợi ra hình tượng một con sông chảy mênh mang giữa trời đất. Và câu đề từ, tuy vẫn còn nằm ngoài văn bản, nhưng nó đã như một bức rèm môi giới ta với vô tận mà người đọc cần vén lên, như một hành lang mở thông vào vô biên mà người đọc cần bước theo : “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”.

Dầu sao, những hình ảnh sống động của một thế giới có thể cảm nhận hoàn toàn trực quan chỉ thực sự mở ra với những câu đầu :

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song.

Có lẽ cái chất thơ của sông nước đã nhập vào những câu thế này để phô bày vẻ đẹp của nó. Câu thứ nhất tả sóng, câu thứ hai tả những dòng trôi, những luồng nước trên mặt sông. Nếu câu thứ nhất gợi được những vòng sóng đang loang ra, lan xa, gối lên nhau, xô đuổi nhau đến tận chân trời, thì câu thứ hai lại vẽ ra những luồng nước cứ song song, rong ruổi mãi về cuối trời. Không gian vừa mở ra bẻ rộng, vừa vươn theo chiều dài. Đúng là nó có thấp thoáng âm hưởng hai câu thơ cũng tả sông nước trong bài Đăng Cao nổi tiếng của Đỗ Phủ :

Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ, Bất tận trường giang cổn cổn lai. (Ngàn cây bát ngát, lá rụng xào xạc,

Dòng sông dằng dặc, nước cuồn cuộn trôi.)

Cũng là đối xứng, nhưng Đỗ Phủ viết theo lối đối chọi, còn Huy Cận – có cải biên, chỉ dùng tương xứng thôi. Cũng dùng những từ láy nguyên để gợi tả, trong khi tác giả Đăng Cao đặt ở giữa câu, thì tác giả Tràng giang lại đẩy xuống cuối câu. Nhờ thế hai từ láy nguyên điệp điệp và song song tạo ra được dư ba. Nghĩa là lời thơ đã ngừng mà ý hướng và âm hưởng vẫn còn vang vọng như dội mãi vào vô biên.

Suốt dọc bài thơ, Huy Cận còn dày công khắc hoạ vẻ mênh mông vô biên bằng biết bao chi tiết giàu tính nghệ thuật nữa. Vừa dùng cái lớn lao để gợi sự mênh mông, vừa dùng cái hữu hạn để gợi sự vô cùng. Ấy là hàng trăm ngả sông, bao cồn đất, bao bờ xanh, bãi vàng, lớp lớp mây cao đùn núi bạc, ấy là một cành củi khô, một bóng chim nhỏ,… Nhưng có lẽ bức tranh vô biên của Tràng giang đạt đến tận cùng là ở hại câu này:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót ; Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Câu trên là sự vô biên được mở về chiều cao. Câu dưới là sự vô biên về cả bề rộng và chiều dài. Có một khoảng không gian đang giãn nở ra trong cụm từ : “Nắng xuống, trời lên”. Hai động từ ngược hướng lên và xuống đem lại một cảm giác chuyển động rất rõ rệt. Nắng xuống đến đâu, trời lên đến đó. Và nó được hoàn tất bởi cụm từ “sâu chót vót”. Có cái gì như phi lí ! Có lẽ không chịu được về phi lí mà có nhiều người đã cố tình in và viết thành “sầu chót vót” để dễ hình dung hơn. Tiếc rằng, chính “sâu” mới là sự xuất thần của hồn thơ. Đây không phải là sự lạ hoá ngôn từ. Nếu có, thì trước hết là sự lạ hoá trong cách nhìn, trong cảm giác. Ánh mắt tác giả không dừng lại ở đỉnh trời một cách thường tình để nhận biết về chiều cao, mà nó như xuyên vào đáy vũ trụ để cảm nhận về chiều sâu. Song, dẫu sao, đây vẫn là chiều sâu của một cái nhìn ngước lên. Cho nên, mới là “sâu chót vót”. Chót vót vốn là một từ láy độc quyền của chiều cao, bỗng phát huy một hiệu quả không ngờ. Nó còn gợi sắc thái chưa hoàn tất. Dường như cái nhìn của thi sĩ vươn tới đâu thì trời sẽ sâu tới đó, mỗi lúc một chót vót hơn. Vừa tương xứng vừa hô ứng với câu trên, câu thứ hai mở ra bát ngát, tít tắp. Câu thơ được viết giản dị, không chữ nào lạ, ngỡ như chỉ là sự sắp xếp các chiểu kích của trùng giang, thế thôi ! Vậy mà thấy động. Các trạng thái tĩnh, các tính từ

dường như “cựa quậy” đòi động từ hoá. Trong áp lực của cái nhìn xa hút, có cảm giác “sông dài”(ra) trời rộng (thêm) bến cô liêu (đi) vậy !

Thật lạ là, không có chữ nào lạ hoá, mà vẫn mới lạ. Thế mới biết, cái mới lạ chân chính trong nghộ thuật chỉ có thể bắt nguồn từ cái mới lạ của cảm xúc.

1. Tràng giang còn là một cõi quạnh hiu hoang vắng.

Là một người thuộc lớp Tây học, nhưng tâm hồn tác giả Lửa thiêng lại thấm đẫm Đường thi, nên không gian Tràng giang cứ lãng đãng thơ Đường. Thơ cổ Trung Hoa thật tinh diệu trong việc diễn tả cái trạng thái tĩnh của thế giới. Có lẽ vì triết học nơi đây đã quan niệm tĩnh là gốc của động, tĩnh là cội nguồn của thế giới ? Cùng với nó, tĩnh tại và thanh vắng cũng trở thành một tiêu chuẩn mĩ học phổ biến của cái đẹp trong thiên nhiên và nghệ thuật về thiên nhiên. Tái tạo cái tĩnh vắng mênh mông trong nghệ thuật được xem là tái tạo hư không. Huy Cận cũng tái tạo như thế, nhưng thi sĩ muốn đi xa hơn. Cái thanh vắng của thơ xưa được cảm nhận bằng sự an nhiên tự tại. Còn sự trống vắng của Trùng giang lại là một thế giới quạnh hiu, cơ hồ tuyệt đối hoang vắng. Đối diện với không gian vô biên, trống trải, cái tôi ấy đi tìm kiếm sự cảm thông của đồng loại. Nhưng con người hoàn toàn vắng bóng. Đúng ra, con người có thoáng hiện ra trong hình bóng chiếc thuyền ở đầu bài thơ. Một con thuyền “xuôi mái”, thụ động buông trôi trên dòng nước luân lạc. Và nó cũng chỉ hiện ra thoáng chốc, rồi sau đó nép mình vào bờ bãi nào mà mất hút trên sông nước, trả lại không gian cho sự ngự trị của muôn ngả sông, nghìn luồng sóng:

Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả ; Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Khát thèm âm thanh của cuộc sống người, thi sĩ lắng nghe, không dám mơ đến thứ âm thanh náo động vui tươi, chỉ mong gặp thứ âm thanh xoàng xĩnh nhất, buồn chán nhất của cuộc sống người, thế mà cũng không có :

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.

Chữ “đâu” có người hiểu theo nghĩa phủ định (đâu có). Thực ra trong văn cảnh này chỉ có thể hiểu theo nghĩa nơi chốn (đâu đó) : Nghe vẳng lại từ một làng xa nào ở đâu đó tiếng “vãn chợ chiều” xào xạc. Một âm thanh gợi buồn vì không gì buồn bằng cảnh chợ chiều, cảnh tan chợ. Âm thanh này còn làm cho cảnh vật càng thêm vắng lặng : có vắng lặng lắm mới nghe được tiếng “vãn chợ chiều” ở một làng xa… Rồi cả những phương tiện giao lưu gợi sự có mặt của con người cũng không hề có :

Mênh mông không một chuyển đò ngang. Không cầu gợi chút niềm thân mật.

Và sự phủ định cuối cùng : “Không khói hoàng hôn…”. Vậy là ở đây không còn là cái thanh vắng của “Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén – Ngày vắng xem hoa bợ cây” (Nguyễn Trãi), “Lác đác bên sông chợ mấy nhà” (Bà Huyện Thanh Quan), hay “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” (Nguyễn Khuyến) nữa. Tràng giang hiện ra như một thế giới hoang sơ. Có lẽ từ thuở khai thiên lập địa đến giờ vẫn thế. Thi sĩ như một kẻ lữ thứ lạc vào giữa một hoang đảo. Trơ trọi, cô đơn đến tuyệt đối. Và nỗi nhớ nhà dâng lên như một tiếng gọi tự nhiên. Đứng trước cảnh này, hon nghìn năm trước Thôi Hiệu cũng chạnh lòng nhớ quê :

Nhật mộ hương quan hà xứ thị ? Yên ba giang thượng sử nhản sầu.

(Quê hương khuất bóng hoàng hôn Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?)

(Tản Đà dịch)

Có lẽ đó chỉ là nỗi hoài hương của lòng sầu xứ. Và nó cần có khói sóng để làm duyên cớ. Nỗi nhớ của Huy Cận là thường trực, có cần đến thứ khói nào để làm duyên cớ đâu ! Nhớ nhà là để vượt thoát, để trốn chạy nỗi cô đơn cố hữu mà thôi :

Lòng quê dợn dợn vời con nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Dòng sông chảy mênh mang giữa trời đất đến đây như bỗng dội lên những tiếng sóng khác : tiếng sóng của lòng quê ! Hay chính lòng quê cũng đang xao xuyến dâng lên để thành một dòng tràng giang cúa tâm hồn mà nhập vào tràng giang của trời đất ?

1. Đứng trước những dòng sông lớn, ta có cảm tưởng như đang đối diện với sự trường tồn, trường cửu. Nghìn năm trước khi chưa có ta, nó vẫn chảy thế này. Nghìn năm sau, khi ta đã tan biến khỏi mặt đất này, nó vẫn chảy thế kia. Tràng giang vẫn điềm nhiên dửng dưng không thèm biết đến sự có mặt của con người. Sự lặng lẽ của tràng giang là miên viễn. Đứng bên dòng sông lớn, hãy lắng nghe nhịp triều miên viễn mênh mang. Nó là nhịp của vĩnh hằng, nhịp của vũ trụ. Và, tôi muốn nói đến một đặc sắc khó thấy hơn của Tràng giang nói riêng và Lửa thiêng nói chung : hình như Huy Cận đã nghe thấy và đã chuyển được nhịp chảy trôi miên viễn ấy vào trong âm hưởng của bài thơ. Huy Cận đã thể hiện điều đó bằng thứ âm vang lạ lùng của chữ nghĩa. Mà chủ yếu là nhờ sự âm vang của các yếu tố lặp và trùng điệp. Hãy chú ý đến những từ láy, nhất là láy nguyên. Đâu phải ngẫu nhiên thi phẩm có mật độ từ láy nguyên dày đến vậy : điệp điệp, song song, lớp lớp, dợn dợn,… ẩn hiện trong toàn bài. Chúng không chỉ gợi được dáng nét – dáng nét đường bệ, mà còn gợi được nhịp chuyển động – chuyển động triền miên. Rồi, những cặp câu tương xứng như trùng lặp, nối tiếp nhau, đuổi nhau không ngừng nghỉ : “Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp // Con thuyền xuôi mái nước song song”, “Nắng xuống / trời lên / sâu chót vót – Sồng dài/ trời rộng / bến cô liêu”. Trong đó, các vế câu vừa cắt rời, vừa kết nối liên tiếp như một chuỗi dài cũng đã góp phần tạo ra nhịp chảy trôi, rong ruổi, miên man. Rồi rải rác các vế chỗ này nối, chỗ kia tiếp : “hàng nối hàng”, “Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”,… Hàng nối hàng, bờ tiếp bờ, tất cả phụ hoạ, hô ứng lẫn nhau cứ song song, điệp điệp, cứ nối nối, tiếp tiếp không cùng…, khi hiện thành câu chữ, khi chìm trong âm vang. Tất cả những yếu tố ấy như những bè khác nhau, kết lại với nhau tạo thành một âm hưởng cứ ngầm chảy đây đó trong bài thơ : âm hưởng trôi xuôi bất tận. Phải chăng đó là cái nhịp trôi âm thầm về phía hư vô không thể cưỡng được của cõi thế này ? Có thể nói đây là thứ âm hưởng vừa nằm trong vừa nằm ngoài ngôn ngữ, nó vừa thuộc ý thức vừa thuộc về vô thức của người làm thơ. Tôi cho đây là một trong những chỗ vi diệu nhất của thi phẩm này. Nó khiến cho ta có một cảm tưởng thật rõ rệt : cái mặt bằng chữ nghĩa của cả bài thơ cũng như dang chuyển động xuôi dòng. Dòng tràng giang không chỉ chảy trong không gian, mà còn chảy trong thời gian… Từ thuở khai thiên lập địa, sông chảy miết qua các thời đại mà về đây ! Phải chăng đây là chiều thứ tư đầy mơ hồ và hư ảo của không gian Tràng giang?

Tôi đọc bài thơ bao nhiêu lần và không sao xoá được khỏi lòng mình cái cảm giác bâng quơ này : mình là cái cành củi khô luân lạc trên dòng tràng giang kia hay mình là cánh chim nhỏ lạc lõng dưới “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc” đó !… Nó là cảm tưởng của một đứa trẻ ? Mà dường như cũng là của một người già ? Bởi vì Tràng giang là dòng sông mà cũng là dòng đời chăng?

###### Phân tích cái tôi trữ tình trong bài thơ Tràng Giang của Huy Cận.

Trong thơ Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thiên nhiên rất đẹp, rất quyến rũ hồn người nhưng nó thường bị vây phủ bởi một nỗi buồn. Nhà thơ hay đặt mình con người hữu hạn vào thời gian vô hạn và không gian vô biên để suy ngẫm về sự sống của vũ trụ, từ những cái thường ngày nhỏ nhặt mà đề cập tới những vấn đề to lớn của trời đất, trăng sao…

Nhưng cảm quan đó dù có ít nhiều màu sắc triết lý cũng không thoát khỏi nỗi buồn man mác. Đất nước, thiên nhiên trong bài thơ Tràng giang cũng thấm sâu một nỗi buồn như thế. Bài thơ thể hiện tâm trạng của “cái tôi trữ tình” cô đơn, thấm đượm nỗi sầu nhân thế trước thiên nhiên mênh mông, hiu quạnh và tấm lòng yêu nước thầm kín của thi sĩ.

Lời đề từ tuy nằm ngoài bài thơ, nhưng lại đúc kết nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật của tác giả: Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài. Có thể coi hình tượng và cảm xúc trong câu thơ này là nguồn thi hứng để thi sĩ sáng tác nên bài thơ Tràng giang bất hủ. Nó khiến cho không chỉ “cái tôi trữ tình” nặng trĩu nhớ nhung, mà đất trời sông núi cũng tràn ngập bâng khuâng, nhung nhớ. Cái độc đáo của câu thơ này chính là sự giao thoa của cả hai nghĩa ấy. Huy Cận đã triển khai cảm hứng nêu ở câu thơ để từ một cách hoàn hảo trong suốt bài thơ Tràng giang.

Ở khổ thơ thứ nhất, hai câu đầu đặc tả cảnh sông nước quen thuộc trải rộng ra trong một không gian mênh mông, bát ngát:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song,

Nếu câu trên, sự vô biên được mở ra với hình ảnh những lớp sóng tiếp nối nhau, xô đuổi nhau điệp điệp thì ở câu dưới nó lại được đặc tả qua hình ảnh con thuyên xuôi mái theo những luồng nước song song rong ruổi về mãi cuối trời.

Sóng gợn nhấp nhô trên mặt sông bao la thì buồn cũng dồn đuổi nhau điệp điệp hết lớp này tới lớp khác trong hồn người, vần ang trong tràng giang có dư âm vang xa, tạo nên âm hưởng chung cho bài thơ. Mặt khác, tràng giang còn gợi lên được hình ảnh một con sông không những dài mà còn rộng. Cái nhỏ nhoi của con thuyền càng làm nổi bật cái rộng dài tưởng chừng vô tận của dòng sông. Sức mạnh của hai câu thơ trên không chỉ là ở nghệ thuật miêu tả, mà còn ở nghệ thuật khơi gợi cả xúc cảm và ấn tượng về một nỗi buồn triền miên theo không gian (tràng giang) và theo thời gian (điệp điệp).

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả; Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Thuyền về bến, neo lại nghỉ ngơi, mặt sông vắng bóng thuyền, nước đành chia sầu trăm ngả. Củi một cành khô lạc mấy dòng không biết trôi về nơi nao. Hình ảnh đơn sơ mà có sức gợi sự liên tưởng sâu xa tới thân phận cô đơn, lênh đênh, sầu thảm của kiếp người thời ấy.

Đến khổ thơ thứ hai, bức tranh tràng giang có thêm cảnh, thêm người nhưng nỗi buồn không vơi mà như càng thấm sâu vào cảnh vật:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu, Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều. Nắng xuống, trời lên sâu chót vót; Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Khung cảnh chứa đầy tâm trạng. Huy Cận đã tập trung tất cả hình ảnh, nhạc điệu để làm nổi bật lên nỗi buồn thấm thía của con người trước sông dài trời rộng. Nỗi buồn được gợi lên từ mặt nước mênh mông, đôi bờ hoang vắng, từ một cồn nhỏ lơ thơ heo hút, dăm bụi cây phơ phất trong gió lạnh đìu hiu.

Lắng nghe đâu đây, từ làng xa vẳng lại tiếng chợ chiều đang vãn, tuy có hơi hướng con người nhưng âm thanh mơ hồ như từ cõi nào vọng lại, làm dấy lên trong lòng lữ khách nỗi khát khao được gặp gỡ và chia sẻ tâm tình.

Nỗi buồn toả ra hết chiều cao, chiều rộng của bến bãi, mặt nước, bầu trời. Ở đây, người đọc bắt gặp cảm nhận tinh tế, kì diệu của nhà thơ qua một chi tiết hết sức bất ngờ: sự chuyển đổi cảm giác trời lên cao thành sâu chót vót đặc tả độ cao rợn ngợp của bầu trời và khoảng cách

vô tận giữa trời và nước. Từ đó tạo nên ấn tượng sông thêm dài, trời thêm rộng và bến sông vốn đã vắng vẻ lại càng cô liêu hơn, quạnh quẽ hơn.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng, Mênh mông không một chuyến đò ngang.

Không cầu gợi chút niềm thân mật, Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Vẫn trong mạch cảm xúc, nỗi buồn được gợi ra từ hai khổ thơ đầu qua các hình ảnh: những cánh bèo trôi dạt lênh đênh, những con thuyền, dòng nước như cùng trôi về cõi vô biên, củi một cành khô lưu lạc bồng bềnh trên sóng nước thì đến khổ thơ này ấn tượng về khung cảnh mênh mông vắng lặng, về sự chia li tan tác được láy lại và nhấn mạnh bằng hai lần phủ định: Không một chuyến đò, Không cầu gợi chút niềm thân mật. Người cô đơn gặp cảnh hoang vắng tĩnh mịch đến lạnh lùng như thế thì nỗi cô đơn càng đậm, càng sâu. Ước mong khao khát tìm được một chút hơi hướng ấm áp của con người nhưng chỉ thấy toàn bờ xanh tiếp bãi vàng hun hút tới tận chân trời và chỉ có những cánh bèo không biết sẽ trôi dạt về đâu giữa tràng giang bát ngát. Toàn là hình ảnh gợi nỗi buồn thương, tan tác, chia li.

Sông dài, trời rộng không có bóng dáng con người. Không một chuyến đò và cũng không cầu để tạo nên cảm giác gần gũi giữa con người với nhau mà chỉ toàn là thiên nhiên (bờ xanh) với thiên nhiên (bãi vàng) xa vắng, mênh mang. Vì thế, nỗi buồn ở bài thơ này không chỉ là nỗi buồn mênh mông trước trời rộng, sông dài mà còn là nỗi buồn nhân thế, nỗi buồn thời cuộc.

Bốn câu cuối thể hiện rất rõ tâm trạng tác giả và ý tưởng chung của toàn bài. Nỗi buồn sâu thẳm từ con người đã thấm sang cảnh vật:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc, Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.

Cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp nhưng vẫn mang dáng vẻ cô đơn. Mây cao đùn lớp lớp thành ngọn núi bạc chơ vơ trong hoàng hôn, giống như nỗi buồn chất ngất trong lòng người lữ thứ. Giữa trời đất bao la chỉ còn lại một cánh chim nhỏ chở nặng bóng chiều sa. Tất cả đều cô đơn, lẻ loi đến tội nghiệp và con người dường như chìm ngập trong vũ trụ rộng lớn, bao la. Giữa cảnh Tràng giang ấy, nỗi buồn của kẻ tha hương lại càng da diết, khắc khoải:

Lòng quê dợn dợn vời con nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Câu thơ gợi nhớ tới một tứ thơ Đường: Yên ba giang thượng sử nhân sầu (Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu). Tản Đà dịch: Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai. Tuy nhiên, hai câu thơ của Huy Cận có nét mới hơn. Người khách trong thơ Thôi Hiệu nhìn thấy khói toả, sóng gợn mà nhớ tới quê hương; còn nhân vật trữ tình trong Tràng giang đứng trước cảnh sông không khói hoàng hôn mà vẫn rưng rưng nỗi nhớ về một miền quê xa khuất.

Âm điệu thơ trầm buồn có sức lay động tận nơi sâu thẳm của tâm hồn người đọc. Huy Cận đã tiếp thu thế mạnh của thể thơ bảy chữ, kết hợp với từ ngữ hàm súc, tinh tế để thể hiện sự chân thành, thiết tha của một tấm lòng nhớ nhung, hoài vọng quê hương. Bao phủ toàn bài thơ là một nỗi buồn lan rộng và thấm thía. Đó là nỗi buồn của kiếp người nhỏ bé, hữu hạn trước cái vô biên, vô tận của vũ trụ vĩnh hằng. Tuy nhiên, đó là nỗi buồn trong sáng, góp phần làm phong phú thêm tâm hồn của bạn đọc.

Tràng giang đã kết hợp được những nét cổ điển của thơ Đường, vẻ đẹp của truyền thống thơ ca dân tộc cùng dáng dấp hiện đại của Thơ mới. Tấm lòng nhà thơ đã dàn trải ra thành những hình ảnh, âm điệu, màu sắc vừa đơn sơ giản dị, vừa đẹp đẽ thanh cao. Bài thơ phản ánh tâm trạng của một trái tim cô đơn, một “cái tôi trữ tình” đau đáu nỗi buồn trước cuộc

đời. Nỗi buồn sâu xa ấy đã hòa vào nỗi bơ vơ, cô độc trước khung cảnh thiên nhiên hoang vắng. Tuy vậy nhưng tình cảm của nhà thơ Huy Cận đối với non sông đất nước thể hiện qua bài thơ cũng thật thiết tha, sâu lắng. Đúng như nhận xét của nhà thơ Xuân Diệu: “Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn dường cho lòng yêu giang sơn, Tổ quốc”.

###### \*Bài phân tích 1:

Nhà thơ Huy Cận tên thật là Cù Huy Cận, với giọng thơ rất riêng đã khẳng định tên tuổi của mình trong phong trào thơ mới 1930-1945. Ông vốn quê quán Hương Sơn, Hà Tĩnh, sinh năm 1919 và mất năm 2005. Trước Cách mạng tháng Tám, thơ ông mang nỗi sầu về kiếp người và ca ngợi cảnh đẹp của thiên nhiên, tạo vật với các tác phẩm tiêu biểu như: "Lửa thiêng", "Vũ trụ ca", Kinh cầu tự". Nhưng sau Cách mạng tháng Tám, hồn thơ của ông đã trở nên lạc quan, được khơi nguồn từ cuộc sống chiến đấu và xây dựng đất nước của nhân dân lao động: "Trời mỗi ngày lại sáng", "Đất nở hoa", "Bài thơ cuộc đời"... Vẻ đẹp thiên nhiên nỗi ưu sầu nhân thế, một nét thơ tiêu biểu của Huy Cận, được thể hiện khá rõ nét qua bài thơ "Tràng Giang". Đây là một bài thơ hay, tiêu biểu và nổi tiếng nhất của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám. Bài thơ được trích từ tập "Lửa thiêng", được sáng tác khi Huy Cận đứng ở bờ Nam bến Chèm sông Hồng, nhìn cảnh mênh mông sóng nước, lòng vời vợi buồn, cám cảnh cho kiếp người nhỏ bé, nổi trôi giữa dòng đời vô định. Mang nỗi u buồn hoài như thế nên bài thơ vừa có nét đẹp cổ điển lại vừa đượm nét hiện đại, đem đến sự thích thú, yêu mến cho người đọc.

*"Bâng khuâng trời rộng nhớ sống dài Sóng gợi tràng giang buồn điệp điệp*

*....*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà."*

Ngay từ thi đề, nhà thơ đã khéo gợi lên vẻ đẹp cổ điển lại hiện đại cho bài thơ. "Tràng giang" là một cách nói chệch đầy sáng tạo của Huy Cận. Hai âm "ang" đi liền nhau đã gợi lên trong người đọc cảm giác về con sông, không chỉ dài vô cùng mà còn rộng mênh mông, bát ngát. Hai chữ "tràng giang" mang sắc thái cổ điển trang nhã, gợi liên tưởng về dòng Trường giang trong thơ Đường thi, một dòng sông của muôn thuở vĩnh hằng, dòng sông của tâm tưởng.

Tứ thơ "Tràng giang" mang nét cổ điển như thơ xưa: Nhà thơ thường ẩn đằng sau cái mênh mông sóng nước, không như các nhà thơ mới thường thể hiện cái tôi của mình. Nhưng nếu các thi nhân xưa tìm đến thiên nhiên để mong hoà nhập, giao cảm, Huy cận lại tìm về thiên nhiên để thể hiện nổi ưu tư, buồn bã về kiếp người cô đơn, nhỏ bé trước vũ trụ bao la. Đó cũng là vẻ đẹp đầy sức quyến rũ của tác phẩm, ẩn chứa một tinh thần hiện đại.

Câu đề từ giản dị, ngắn gọn với chỉ bảy chữ nhưng đã thâu tóm được cảm xúc chủ đạo của cả bài: "Bâng khuâng trời rộng nhớ sống dài". Trước cảnh "trời rộng", "sông dài" sao mà bát ngát, mênh mông của thiên nhiên, lòng con người dấy lên tình cảm "bâng khuâng" và nhớ. Từ láy "bâng khuâng" được sử dụng rất đắc địa, nó nói lên được tâm trạng của chủ thể trữ tình, buồn bã, u sầu, cô đơn, lạc lõng. Và con "sông dài", nghe miên man tít tắp ấy cứ vỗ sóng đều đặn khắp các khổ thơ, cứ cuộn sóng lên mãi trong lòng nhà thơ làm rung động trái tim người đọc.

Và ngay từ khổ thơ đầu, người đọc đã bắt gặp những con sóng lòng đầy ưu tư, sầu não như thế:

*"Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song.*

*Thuyền về nước lại sầu trăm ngả Củi một cành khô lạc mấy dòng."*

Vẻ đẹp cổ điển của bài thơ được thể hiện khá rõ ngay từ bốn câu đầu tiên này. Hai từ láy nguyên "điệp điệp", "song song" ở cuối hai câu thơ mang đậm sắc thái cổ kính của Đường thi. Và không chỉ mang nét đẹp ấy, nó còn đầy sức gợi hình, gợi liên tưởng về những con sóng cứ loang ra, lan xa, gối lên nhau, dòng nước thì cứ cuốn đi xa tận nơi nào, miên man miên man. Trên dòng sông gợi sóng "điệp điệp", nước "song song" ấy là một "con thuyền xuôi mái", lững lờ trôi đi. Trong cảnh có sự chuyển động là thế, nhưng sao chỉ thấy vẻ lặng tờ, mênh mông của thiên nhiên, một dòng "tràng giang" dài và rộng bao la không biết đến nhường nào.

Dòng sông thì bát ngát vô cùng, vô tận, nỗi buồn của con người cũng đầy ăm ắp trong lòng

*"Thuyền về nước lại sầu trăm ngả Củi một cành khô lạc mấy dòng*."

Thuyền và nước vốn đi liền nhau, thuyền trôi đi nhờ nước xô, nước vỗ vào thuyền. Thế mà Huy Cận lại thấy thuyền và nước đang chia lìa, xa cách "thuyền về nước lại", nghe sao đầy xót xa. Chính lẽ vì thế mà gợi nên trong lòng người nỗi "sầu trăm ngả". Từ chỉ số nhiều "trăm" hô ứng cùng từ chỉ số "mấy" đã thổi vào câu thơ nỗi buồn vô hạn.

Tâm hồn của chủ thể trữ tình được bộc lộ đầy đủ nhất qua câu thơ đặc sắc: "Củi một càng khô lạc mấy dòng". Huy Cận đã khéo dùng phép đảo ngữ kết hợp với các từ ngữ chọn lọc, thể hiện nổi cô đơn, lạc lõng trước vũ trụ bao la. "Một" gợi lên sự ít ỏi, nhỏ bé, "cành khô" gợi sự khô héo, cạn kiệt nhựa sống, "lạc" mang nỗi sầu vô định, trôi nổi, bập bềnh trên "mấy dòng" nước thiên nhiên rộng lớn mênh mông. Cành củi khô đó trôi dạc đi nơi nào, hình ảnh giản dị, không tô vẽ mà sao đầy rợn ngợp, khiến lòng người đọc cảm thấy trống vắng, đơn côi.

Nét đẹp cổ điển "tả cảnh ngụ tình" thật khéo léo, tài hoa của tác giả, đã gợi mở về một nỗi buồn, u sầu như con sóng sẽ còn vỗ mãi ở các khổ thơ còn lại để người đọc có thể cảm thông, thấu hiểu về một nét tâm trạng thường gặp ở các nhà thơ mới. Nhưng bên cạnh đó ta cũng nhìn ra một vẻ đẹp hiện đại rất thi vị của khổ thơ. Đó là ở cách nói "Củi một cành khô" thật đặc biệt, không chỉ thâu tóm cảm xúc của toàn khổ, mà còn hé mở tâm trạng của nhân vật trữ tình, một nỗi niềm đơn côi, lạc lõng.

Nỗi lòng ấy được gợi mở nhiều hơn qua hình ảnh quạnh vắng của không gian lạnh lẽo:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*

*Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.*

Hai từ láy "lơ thơ" và "đìu hiu" được tác giả khéo sắp xếp trên cùng một dòng thơ đã vẽ nên một quang cảnh vắng lặng. "Lơ thơ" gợi sự ít ỏi, bé nhỏ "đìu hiu" lại gợi sự quạnh quẽ. Giữa khung cảnh "cồn nhỏ", gió thì "đìu hiu", một khung cảnh lạnh lẽo, tiêu điều ấy, con người trở nên đơn côi, rợn ngộp đến độ thốt lên "Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều". Chỉ một câu thơ mà mang nhiều sắc thái, vừa gợi "đâu đó", âm thanh xa xôi, không rõ rệt, có thể là câu hỏi "đâu" như một nỗi niềm khao khát, mong mỏi của nhà thơ về một chút sự hoạt động, âm thanh sự sống của con người. Đó cũng có thể là "đâu có", một sự phủ định hoàn toàn, chung quanh đây chẳng hề có chút gì sống động để xua bớt cái tịch liêu của thiên nhiên.

Đôi mắt nhân vật trữ tình nhìn theo nắng, theo dòng trôi của sông:

*"Nắng xuống, trời lên sâu chót vót,*

*Sông dài, trời rộng, bến cô liêu."*

"Nắng xuống, trời lên" gợi sự chuyển động, mở rộng về không gian, và gợi cả sự chia lìa: bởi nắng và trời mà lại tách bạch khỏi nhau. "sâu chót vót" là cảnh diễn đạt mới mẻ, đầy sáng tạo của Huy Cận, mang một nét đẹp hiện đại. Đôi mắt nhà thơ không chỉ dừng ở bên ngoài của trời, của nắng, mà như xuyên thấu và cả vũ trụ, cả không gian bao la, vô tận. Cõi thiên nhiên ấy quả là mênh mông với "sông dài, trời rộng", còn những gì thuộc về con người thì lại bé nhỏ, cô đơn biết bao: "bến cô liêu".

Vẻ đẹp cổ điển của khổ thơ hiện ra qua các thi liệu quen thuộc trong Đường thi như: sông, trời, nắng, cuộc sông cón người thì buồn tẻ, chán chường với "vãn chợ chiều", mọi thứ đã tan rã, chia lìa.

Nhà thơ lại nhìn về dòng sông, nhìn cảnh xung quanh mong mỏi có chút gì quen thuộc mang lại hơi ấm cho tâm hồn đang chìm vào giá lạnh, về cô đơn. Nhưng thiên nhiên đã đáp trả sự khao khát ấy bằng những hình ảnh càng quạnh quẽ, đìu hiu:

*Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng,*

*Mênh mông không một chuyến đò ngang. Không cần gợi chút niềm thân mật,*

*Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

Hình ảnh cánh bèo trôi bồng bềnh trên sông là hình ảnh thường dùng trong thơ cổ điển, nó gợi lên một cái gì bấp

bênh, nổi trôi của kiếp người vô định giữa dòng đời. Nhưng trong thơ Huy Cận không chỉ có một hay hai cánh bèo, mà là "hàng nối hàng". Bèo trôi hàng hàng càng khiến lòng người rợn ngộp trước thiên nhiên, để từ đó cõi lòng càng đau đớn, cô đơn. Bên cạnh hàng nối hàng cánh bèo là "bờ xanh tiếp bãi vàng" như mở ra một không gian bao la vô cùng, vô tận, thiên nhiên nối

tiếp thiên nhiên, dường không có con người, không có chút sinh hoạt của con người, không có sự giao hoà, nối kết:

*Mênh mông không một chuyến đò ngang Không cầu gợi chút niềm thân mật.*

Tác giả đưa ra cấu trúc phủ định. "...không...không" để phủ định hoàn toàn những kết nối của con người. Trước mắt nhà thơ giờ đây không có chút gì gợi niềm thân mật để kéo mình ra khỏi nỗi cô đơn đang bao trùm, vây kín, chỉ có một thiên nhiên mênh mông, mênh mông. Cầu hay chuyến đò ngang, phương tiện giao kết của con người, dường như đã bị cõi thiên nhiên nhấn chìm, trôi đi nơi nào.

Huy Cận lại khéo vẽ nét đẹp cổ điển và hiện đại cho bầu trời trên cao:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,*

*Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.*

Bút pháp chấm phá với "mây cao đùn núi bạc" thành "lớp lớp" đã khiến người đọc tưởng tượng ra những núi mây trắng được ánh nắng chiếu vào như dát bạc. Hình ảnh mang nét đẹp cổ điển thật trữ tình và lại càng thi vị hơn khi nó được khơi nguồn cảm

hứng từ một tứ thơ Đường cổ của Đỗ Phủ: *"Mặt đất mây đùn cửa ải xa"* Huy Cận đã vận dụng rất tài tình động từ "đùn", khiến mây như chuyển động, có nội lực từ bên trong, từng lớp từng lớp mây cứ đùn ra mãi. Đây cũng là một nét thơ đầy chất hiện đại, bởi nó đã vận dụng sáng tạo từ thơ cổ điển quen thuộc.

Và nét hiện đại càng bộc lộ rõ hơn qua dấu hai chấm thần tình trong câu thơ sau. Dấu hai chấm này gợi mối quan hệ giữa chim và bóng chiều: Chim nghiêng cánh nhỏ kéo bóng chiều, cùng sa xuống mặt tràng giang, hay chính bóng chiều sa, đè nặng lên cánh chim nhỏ làm nghiêng lệch cả đi. Câu thơ tả không gian nhưng gợi được thời gian bởi nó sử dụng "cánh chim" và "bóng chiều", vốn là những hình tượng thẩm mỹ để tả hoàng hôn trong thơ ca cổ điển.

Nhưng giữa khung cảnh cổ điển đó, người đọc lại bắt gặp nét tâm trạng hiện đại:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

"Dợn dợn" là một từ láy nguyên sáng tạo của Huy Cận, chưa từng thấy trước đó. Từ láy này hô ứng cùng cụm từ "vời con nước" cho thấy một nổi niềm bâng khuâng, cô đơn của "lòng quê". Nỗi niềm đó là nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của nhà thơ mới lúc bây giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh mất nước.

Bên cạnh tâm trạng hiện đại ấy là từ thơ cổ điện được gợi từ câu thơ: "Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai" của Thôi Hiệu. Xưa Thôi Hiệu cần vịn vào sóng để mà buồn, mà nhớ, còn Huy Cận thì buồn mà không cần ngoại cảnh, bởi từ nỗi buồn nó đã sâu sắc lắm rồi. Thế mới biết tấm lòng yêu quê hương thắm thiết đến nhường nào của nhà thơ hôm nay.

Cả bài thơ vừa mang nét đẹp cổ điển, vừa mang nét hiện đại. Vẻ đẹp cổ điển được thể hiện qua lối thơ bảy chữ mang đậm phong vị Đường thi, qua cách dùng từ láy nguyên, qua việc sử dụng các thi liệu cổ điển quen thuộc như: mây, sông, cánh chim... Và trên hết là cách vận dụng các tứ thơ cổ điển, gợi cho bài thơ không khí cổ kính, trầm mặc của thơ Đường.

Vẻ đẹp hiện đại lan toả qua các câu chữ sáng tạo, độc đáo của nhà thơ như "sâu chót vót", dấu hai chấm thần tình. Nhưng vẻ đẹp ấy đọng lại cuối cùng là tâm trạng nhớ quê hương ngay khi đứng giữa quê hương, nét tâm trạng hiện đại của các nhà tri thức muốn đóng góp sức mình cho đất nước mà đành bất lực, không làm gì được.

Bài thơ sẽ còn mãi đi vào lòng người với phong cách tiêu biểu rất "Huy Cận", với vẻ đẹp cổ điển trang nhã sâu lắng và vẻ đẹp hiện đại mang nặng một tấm lòng yêu nước, yêu quê hương.

\***Bài phân tích 2:**

**Tràng giang**

Nhà thơ Huy Cận tên thật là Cù Huy Cận, với giọng thơ rất riêng đã khẳng định tên tuổi của

mình trong phong trào thơ mới 1930-1945. Ông vốn quê quán Hương Sơn, Hà Tĩnh, sinh năm 1919 và mất năm 2005. Trước Cách mạng tháng Tám, thơ ông mang nỗi sầu về kiếp người và ca ngợi cảnh đẹp của thiên nhiên, tạo vật với các tác phẩm tiêu biểu như: "Lửa thiêng", "Vũ trụ ca", Kinh cầu tự". Nhưng sau Cách mạng tháng Tám, hồn thơ của ông đã trở nên lạc quan, được khơi nguồn từ cuộc sống chiến đấu và xây dựng đất nước của nhân dân lao động: "Trời mỗi ngày lại sáng", "Đất nở hoa", "Bài thơ cuộc đời"... Vẻ đẹp thiên nhiên nỗi ưu sầu nhân thế, một nét thơ tiêu biểu của Huy Cận, được thể hiện khá rõ nét qua bài thơ "Tràng Giang". Đây là một bài thơ hay, tiêu biểu và nổi tiếng nhất của Huy Cận

trước Cách mạng tháng Tám. Bài thơ được trích từ tập "Lửa thiêng", được sáng tác khi Huy

Cận đứng ở bờ Nam bến Chèm sông Hồng, nhìn cảnh mênh mông sóng nước, lòng vời vợi buồn, cám cảnh cho kiếp người nhỏ bé, nổi trôi giữa dòng đời vô định. Mang nỗi u buồn hoài như thế nên bài thơ vừa có nét đẹp cổ điển lại vừa đượm nét hiện đại, đem đến sự thích thú, yêu mến cho người đọc.

Bâng khuâng trời rộng nhớ sống dài Sóng gợi tràng giang buồn điệp điệp Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Ngay từ thi đề, nhà thơ đã khéo gợi lên vẻ đẹp cổ điển lại hiện đại cho bài thơ. "Tràng giang" là một cách nói chệch đầy sáng tạo của Huy Cận. Hai âm "ang" đi liền nhau đã gợi lên trong người đọc cảm giác về con sông, không chỉ dài vô cùng mà còn rộng mênh mông, bát ngát. Hai chữ "tràng giang" mang sắc thái cổ điển trang nhã, gợi liên tưởng về dòng Trường giang trong thơ Đường thi, một dòng sông của muôn thuở vĩnh hằng, dòng sông của tâm tưởng.

Tứ thơ "Tràng giang" mang nét cổ điển như thơ xưa: Nhà thơ thường ẩn đằng sau cái mênh mông sóng nước, không như các nhà thơ mới thường thể hiện cái tôi của mình. Nhưng nếu các thi nhân xưa tìm đến thiên nhiên để mong hoà nhập, giao cảm, Huy cận lại tìm về thiên nhiên để thể hiện nổi ưu tư, buồn bã về kiếp người cô đơn, nhỏ bé trước vũ trụ bao la. Đó cũng là vẻ đẹp đầy sức quyến rũ của tác phẩm, ẩn chứa một tinh thần hiện đại.

Câu đề từ giản dị, ngắn gọn với chỉ bảy chữ nhưng đã thâu tóm được cảm xúc chủ đạo của cả bài: "Bâng khuâng trời rộng nhớ sống dài". Trước cảnh "trời rộng", "sông dài" sao mà bát ngát, mênh mông của thiên nhiên, lòng con người dấy lên tình cảm "bâng khuâng" và nhớ.

Từ láy "bâng khuâng" được sử dụng rất đắc địa, nó nói lên được tâm trạng của chủ thể trữ tình, buồn bã, u sầu, cô đơn, lạc lõng. Và con "sông dài", nghe miên man tít tắp ấy cứ vỗ sóng đều đặn khắp các khổ thơ, cứ cuộn sóng lên mãi trong lòng nhà thơ làm rung động trái tim người đọc.

Và ngay từ khổ thơ đầu, người đọc đã bắt gặp những con sóng lòng đầy ưu tư, sầu não như thế:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song. Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Vẻ đẹp cổ điển của bài thơ được thể hiện khá rõ ngay từ bốn câu đầu tiên này. Hai từ láy nguyên "điệp điệp", "song song" ở cuối hai câu thơ mang đậm sắc thái cổ kính của Đường thi. Và không chỉ mang nét đẹp ấy, nó còn đầy sức gợi hình, gợi liên tưởng về những con sóng cứ loang ra, lan xa, gối lên nhau, dòng nước thì cứ cuốn đi xa tận nơi nào, miên man miên man. Trên dòng sông gợi sóng "điệp điệp", nước "song song" ấy là một "con thuyền xuôi mái", lững lờ trôi đi. Trong cảnh có sự chuyển động là thế, nhưng sao chỉ thấy vẻ lặng tờ, mênh mông của thiên nhiên, một dòng "tràng giang" dài và rộng bao la không biết đến nhường nào.

Dòng sông thì bát ngát vô cùng, vô tận, nỗi buồn của con người cũng đầy ăm ắp trong lòng Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Thuyền và nước vốn đi liền nhau, thuyền trôi đi nhờ nước xô, nước vỗ vào thuyền. Thế mà Huy Cận lại thấy thuyền và nước đang chia lìa, xa cách "thuyền về nước lại", nghe sao đầy xót xa. Chính lẽ vì thế mà gợi nên trong lòng người nỗi "sầu trăm ngả". Từ chỉ số nhiều "trăm" hô ứng cùng từ chỉ số "mấy" đã thổi vào câu thơ nỗi buồn vô hạn.

Tâm hồn của chủ thể trữ tình được bộc lộ đầy đủ nhất qua câu thơ đặc sắc: "Củi một càng

khô lạc mấy dòng". Huy Cận đã khéo dùng phép đảo ngữ kết hợp với các từ ngữ chọn lọc, thể hiện nổi cô đơn, lạc lõng trước vũ trụ bao la. "Một" gợi lên sự ít ỏi, nhỏ bé, "cành khô" gợi sự khô héo, cạn kiệt nhựa sống, "lạc" mang nỗi sầu vô định, trôi nổi, bập bềnh trên "mấy dòng" nước thiên nhiên rộng lớn mênh mông. Cành củi khô đó trôi dạc đi nơi nào, hình ảnh giản dị, không tô vẽ mà sao đầy rợn ngợp, khiến lòng người đọc cảm thấy trống vắng, đơn côi.

Nét đẹp cổ điển "tả cảnh ngụ tình" thật khéo léo, tài hoa của tác giả, đã gợi mở về một nỗi buồn, u sầu như con sóng sẽ còn vỗ mãi ở các khổ thơ còn lại để người đọc có thể cảm thông, thấu hiểu về một nét tâm trạng thường gặp ở các nhà thơ mới. Nhưng bên cạnh đó ta cũng nhìn ra một vẻ đẹp hiện đại rất thi vị của khổ thơ. Đó là ở cách nói "Củi một cành khô" thật đặc biệt, không chỉ thâu tóm cảm xúc của toàn khổ, mà còn hé mở tâm trạng của nhân vật trữ tình, một nỗi niềm đơn côi, lạc lõng.

Nỗi lòng ấy được gợi mở nhiều hơn qua hình ảnh quạnh vắng của không gian lạnh lẽo: Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.

Hai từ láy "lơ thơ" và "đìu hiu" được tác giả khéo sắp xếp trên cùng một dòng thơ đã vẽ nên một quang cảnh vắng lặng. "Lơ thơ" gợi sự ít ỏi, bé nhỏ "đìu hiu" lại gợi sự quạnh quẽ. Giữa khung cảnh "cồn nhỏ", gió thì "đìu hiu", một khung cảnh lạnh lẽo, tiêu điều ấy, con người trở nên đơn côi, rợn ngộp đến độ thốt lên "Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều". Chỉ một câu thơ mà mang nhiều sắc thái, vừa gợi "đâu đó", âm thanh xa xôi, không rõ rệt, có thể là câu hỏi "đâu" như một nỗi niềm khao khát, mong mỏi của nhà thơ về một chút sự hoạt động, âm thanh sự sống của con người. Đó cũng có thể là "đâu có", một sự phủ định hoàn toàn, chung quanh đây chẳng hề có chút gì sống động để xua bớt cái tịch liêu của thiên nhiên.

Đôi mắt nhân vật trữ tình nhìn theo nắng, theo dòng trôi của sông: "Nắng xuống, trời lên sâu chót vót,

Sông dài, trời rộng, bến cô liêu."

"Nắng xuống, trời lên" gợi sự chuyển động, mở rộng về không gian, và gợi cả sự chia lìa: bởi nắng và trời mà lại tách bạch khỏi nhau. "sâu chót vót" là cảnh diễn đạt mới mẻ, đầy sáng tạo của Huy Cận, mang một nét đẹp hiện đại. Đôi mắt nhà thơ không chỉ dừng ở bên ngoài của trời, của nắng, mà như xuyên thấu và cả vũ trụ, cả không gian bao la, vô tận. Cõi thiên nhiên ấy quả là mênh mông với "sông dài, trời rộng", còn những gì thuộc về con người thì lại bé nhỏ, cô đơn biết bao: "bến cô liêu".

Vẻ đẹp cổ điển của khổ thơ hiện ra qua các thi liệu quen thuộc trong Đường thi như: sông, trời, nắng, cuộc sông cón người thì buồn tẻ, chán chường với "vãn chợ chiều", mọi thứ đã tan rã, chia lìa.

Nhà thơ lại nhìn về dòng sông, nhìn cảnh xung quanh mong mỏi có chút gì quen thuộc mang lại hơi ấm cho tâm hồn đang chìm vào giá lạnh, về cô đơn. Nhưng thiên nhiên đã đáp trả sự khao khát ấy bằng những hình ảnh càng quạnh quẽ, đìu hiu:

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng,

Mênh mông không một chuyến đò ngang. Không cần gợi chút niềm thân mật,

Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Hình ảnh cánh bèo trôi bồng bềnh trên sông là hình ảnh thường dùng trong thơ cổ điển, nó gợi lên một cái gì bấp bênh, nổi trôi của kiếp người vô định giữa dòng đời. Nhưng trong thơ Huy Cận không chỉ có một hay hai cánh bèo, mà là "hàng nối hàng". Bèo trôi hàng hàng càng khiến lòng người rợn ngộp trước thiên nhiên, để từ đó cõi lòng càng đau đớn, cô đơn. Bên cạnh hàng nối hàng cánh bèo là "bờ xanh tiếp bãi vàng" như mở ra một không gian bao

la vô cùng, vô tận, thiên nhiên nối tiếp thiên nhiên, dường không có con người, không có chút sinh hoạt của con người, không có sự giao hoà, nối kết:

Mênh mông không một chuyến đò ngang Không cầu gợi chút niềm thân mật.

Tác giả đưa ra cấu trúc phủ định. "...không...không" để phủ định hoàn toàn những kết nối của con người. Trước mắt nhà thơ giờ đây không có chút gì gợi niềm thân mật để kéo mình ra khỏi nỗi cô đơn đang bao trùm, vây kín, chỉ có một thiên nhiên mênh mông, mênh mông. Cầu hay chuyến đò ngang, phương tiện giao kết của con người, dường như đã bị cõi thiên nhiên nhấn chìm, trôi đi nơi nào.

Huy Cận lại khéo vẽ nét đẹp cổ điển và hiện đại cho bầu trời trên cao: Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,

Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.

Bút pháp chấm phá với "mây cao đùn núi bạc" thành "lớp lớp" đã khiến người đọc tưởng tượng ra những núi mây trắng được ánh nắng chiếu vào như dát bạc. Hình ảnh mang nét đẹp cổ điển thật trữ tình và lại càng thi vị hơn khi nó được khơi nguồn cảm hứng từ một tứ thơ Đường cổ của Đỗ Phủ:

Mặt đất mây đùn cửa ải xa.

Huy Cận đã vận dụng rất tài tình động từ "đùn", khiến mây như chuyển động, có nội lực từ bên trong, từng lớp từng lớp mây cứ đùn ra mãi. Đây cũng là một nét thơ đầy chất hiện đại, bởi nó đã vận dụng sáng tạo từ thơ cổ điển quen thuộc.

Và nét hiện đại càng bộc lộ rõ hơn qua dấu hai chấm thần tình trong câu thơ sau. Dấu hai chấm này gợi mối quan hệ giữa chim và bóng chiều: Chim nghiêng cánh nhỏ kéo bóng chiều, cùng sa xuống mặt tràng giang, hay chính bóng chiều sa, đè nặng lên cánh chim nhỏ làm nghiêng lệch cả đi. Câu thơ tả không gian nhưng gợi được thời gian bởi nó sử dụng "cánh chim" và "bóng chiều", vốn là những hình tượng thẩm mỹ để tả hoàng hôn trong thơ ca cổ điển.

Nhưng giữa khung cảnh cổ điển đó, người đọc lại bắt gặp nét tâm trạng hiện đại: Lòng quê dợn dợn vời con nước,

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

"Dợn dợn" là một từ láy nguyên sáng tạo của Huy Cận, chưa từng thấy trước đó. Từ láy này hô ứng cùng cụm từ "vời con nước" cho thấy một nổi niềm bâng khuâng, cô đơn của "lòng quê". Nỗi niềm đó là nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của nhà thơ mới lúc bây giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh mất nước.

Bên cạnh tâm trạng hiện đại ấy là từ thơ cổ điện được gợi từ câu thơ: "Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai" của Thôi Hiệu. Xưa Thôi Hiệu cần vịn vào sóng để mà buồn, mà nhớ, còn Huy Cận thì buồn mà không cần ngoại cảnh, bởi từ nỗi buồn nó đã sâu sắc lắm rồi. Thế mới biết tấm lòng yêu quê hương thắm thiết đến nhường nào của nhà thơ hôm nay.

Cả bài thơ vừa mang nét đẹp cổ điển, vừa mang nét hiện đại. Vẻ đẹp cổ điển được thể hiện qua lối thơ bảy chữ mang đậm phong vị Đường thi, qua cách dùng từ láy nguyên, qua việc sử dụng các thi liệu cổ điển quen thuộc như: mây, sông, cánh chim... Và trên hết là cách vận dụng các tứ thơ cổ điển, gợi cho bài thơ không khí cổ kính, trầm mặc của thơ Đường.

Vẻ đẹp hiện đại lan toả qua các câu chữ sáng tạo, độc đáo của nhà thơ như "sâu chót vót", dấu hai chấm thần tình. Nhưng vẻ đẹp ấy đọng lại cuối cùng là tâm trạng nhớ quê hương ngay khi đứng giữa quê hương, nét tâm trạng hiện đại của các nhà tri thức muốn đóng góp sức mình cho đất nước mà đành bất lực, không làm gì được.

Bài thơ sẽ còn mãi đi vào lòng người với phong cách tiêu biểu rất "Huy Cận", với vẻ đẹp cổ

điển trang nhã sâu lắng và vẻ đẹp hiện đại mang nặng một tấm lòng yêu nước, yêu quê hương.

Khi bạn có tiền trong tay, chỉ có bạn quên mất mình là ai. Nhưng…Khi bạn không có đồng nào, cả thế giới sẽ quên đi bạn là ai. Đó là cuộc sống. **Bill Gates**

###### KIẾN THỨC CHUNG

* 1. **tác giả**

### ĐÂY THÔN VĨ DẠ

###### ~Hàn Mặc Tử~

* Hàn Mặc Tử là một hiện tượng thơ kì lạ vào bậc nhất của phong trào Thơ mới. Cuộc đời ông ngắn ngủi, đầy bi thương nhưng lại là một nhà thơ có sức sáng tạo mạnh mẽ, để lại chặng đường thơ sáng ngời và nhiều bài thơ bất hủ cho hậu thế.

Nhà thơ Huy Cận từng nhận định: “Theo tôi thơ đời Hàn Mặc Tử sẽ còn lại nhiều. Ông là người rất có tài, đóng góp xứng đáng vào Thơ Mới”.

* Một số tác phẩm tiêu biểu: Gái quê (1936), Thơ điên (1938), Duyên kỳ ngộ (1939), Chơi giữa mùa trăng,…
* Phong cách thơ: Hồn thơ Hàn Mặc Tử là một hồn thơ phức tạp và đầy bí ẩn. Thơ

ông chịu ảnh hưởng lớn từ thơ ca Pháp: Bút pháp tượng trưng và yếu tố siêu thực,là một trong những nhà thơ lớn của phong trào Thơ mới (1932 – 1945). Ông cũng là nhà thơ có số phận bất hạnh hiếm có. Hàn Mặc Tử là một tài năng độc đáo, một tiếng thơ lạ, thể hiện rõ tấn bi kịch của một con người bất hạnh. Mắc phải căn bệnh phong quái ác, phải sống trong sự cách li khi đang tràn trề nhựa sống đã khiến thơ ông nhiều khi như điên loạn với một thế giới hình ảnh thơ đầy ma quái. Thơ Hàn Mặc Tử vừa gợi cho người ta nỗi sợ hãi, vừa đem đến niềm say mê. Chế Lan Viên từng quả quyết rằng : “Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tầm thường, mực thước kia sẽ biến tan đi, và còn lại của cái thời kì này chút gì đáng kể đó là Hàn Mặc Tử”. Bên cạnh thơ điên, Hàn Mặc Tử còn có những vần thơ trữ tình rất dịu dàng và duyên dáng. Trong số đó có Đây thôn Vĩ Dạ.

* 1. Bài thơ bắt nguồn cảm hứng từ bức bưu ảnh mà Hoàng Cúc- người tình trong mộng của Hàn gửi tặng kèm lời thăm hỏi khi Hàn đang lúc bệnh đau và không còn cơ hội để trở lại với cuộc sống đời thường. Bài thơ mang vẻ đẹp huyền ảo và trong sáng. Thực và hư hoà quyện tạo nên vẻ riêng cho cảm xúc. Bài thơ thể hiện tình yêu tha thiết của tác giả đối với xứ Huế, nơi nhà thơ đã từng có nhiều kỉ niệm ngọt ngào, đồng thời thể hiện khát khao được sống, được yêu. Đây cũng là những cố gắng cuối cùng của thi sĩ để níu lại trong mình những giây phút ngọt ngào của cuộc sống trần thế. Cảnh thì đẹp mà tình thì buồn là sự thể hiện đầy đủ nhất tình yêu cuộc sống của thi sĩ bất hạnh mà đầy tài năng này.
* Xuất xứ và nhan đề: Bài thơ ban đầu có tên là “Ở đây thôn Vĩ Dạ”, in trong tập “Thơ điên” (sau đổi thành “Đau thương”) bài thơ này nằm ở phần “Hương thơm” của tập thơ.
* Vị trí: “Đây thôn Vĩ Dạ” là bài thơ là một thi phẩm xuất sắc của Thơ mới và đồng thời tiêu biểu cho phong cách sáng tác của Hàn Mặc Tử.

###### Bức tranh thôn Vĩ buổi bình minh

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

* Câu hỏi tu từ mở đầu bài thơ vừa là lời thăm hỏi, lời mời gọi tha thiết vừa là lời trách móc nhẹ nhàng của cô gái thôn Vĩ. Lời thăm hỏi này không phải là lời của cô gái thôn Vĩ mà là lời của Hàn trong lúc nhớ nhung tự tưởng tượng ra.
* Bức tranh thôn Vĩ buổi sớm mai đẹp tinh khôi, trong trẻo và tràn đầy sức sống. Là bức tranh phong cảnh nhưng cũng chính là bức tranh tâm cảnh bắt nguồn từ niềm vui khi Hàn nhận được tấm bưu ảnh – tín hiệu tình cảm của người tình mà Hàn thầm thương, trộm

nhớ. Bức tranh thiên nhiên buổi bình minh có 3 đối tượng miêu tả: Nắng, hàng cau và vườn.

+ Nắng: Là cái nắng “mới” tinh khôi, trong trẻo của buổi sớm mai. Điệp từ “nắng” gợi tả không khí ấm áp, dễ chịu của buổi sớm.

+ “Hàng cau”: Là loài cây cao nhất trong vườn, đón ánh nắng tinh khôi đầu tiên của ngày mới.

+ “Vườn” : Tính từ “mướt” giàu giá trị biểu đạt, gợi tả khu vườn không chỉ tràn

đầy sức sống mà còn óng ả, mượt mà, long lanh. Phép so sánh “mướt như ngọc” chứa đựng tình yêu, sự trân trọng, nâng niu của nhà thơ dành cho khu vườn thôn Vĩ. Phép so sánh để lại nhiều ấn tượng trong lòng người đọc.

* Điểm xuyết vào bức tranh thiên nhiên ấy là bóng dáng con người xuất hiện với vẻ đẹp phúc hậu, kín đáo, dịu dàng: “Lá trúc che ngang mặt chữ điền”. Hình ảnh con người và thiên nhiên hài hòa. Về hình ảnh “mặt chữ điền”, đây là hình ảnh đặc sắc nhưng cũng gây nhiều tranh cãi từ phía người đọc: Theo G.S Bùi Minh Đức: Mặt chữ điền là khuôn mặt của người phụ nữ miền trung được xây dựng bằng bút pháp cách điệu hóa; theo nhà nghiên cữu Nguyễn Bích Thuận thì khuôn mặt chữ điền không sử dụng bút pháp cách điệu hóa mà là khuôn mặt tả thực do chính Hàn tự họa khuôn mặt mình – Hàn trở về thôn Vĩ nhưng vì mặc cảm bệnh tật chỉ dám đứng sau khóm khúc lặng lẽ, say sưa ngắm vẻ đẹp thần tiên của thôn Vĩ.
* Đánh giá chung: Bức tranh thôn Vĩ trong khổ thơ đầu đẹp, tươi sáng, trong trẻo, gợi cảm và đầy sức sống. Bức tranh thiên nhiên tươi vừa là bức tranh phong cảnh vừa là bức tranh tâm cảnh – tâm trạng của Hàn. Đó là niềm vui khi nhận được bức thư thăm hỏi – tín hiệu tình cảm của người trong mộng. Niềm hi vọng về hạnh phúc lứa đôi lóe lên trong tâm hồn Hàn cũng đẹp và tươi sáng như bức tranh thiên thôn Vĩ vậy. Nhưng ngoài niềm vui, còn ẩn chứa một nổi buồn thân phận (mặc cảm) bâng khuâng, kín đáo.

###### Bức tranh sông nước đêm trăng

* [Luận điểm 1] Không còn trong trẻo, tươi sáng và tràn đầy sức sống, khổ thơ

này, khung cảnh mang nét đượm buồn chứa đựng dự cảm chia lìa. Những mặc cảm, chia lìa được hiện ra với hình ảnh “gió” và “mây”, “dòng nước”, “hoa bắp lay”: Gió theo lối gió, mây đường mây

Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay

* Hai câu thơ đầu: “Gió theo lối gió, mây đường mây/Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay” chẳng còn những nét tương đồng như khổ thơ đầu mà gợi không gian ly tán, chia lìa. Gợi tả qua hình ảnh:

+ “gió” và “mây” chia cách đôi ngã: “gió” theo đường của “gió”, “mây” theo

đường của “mây”. Trong tâm tưởng thi nhân bị ảm ảnh bởi sự chia cách lứa đôi mà phản chiếu nỗi ám ảnh ấy vào thiên nhiên.

+ “dòng nước” vốn vô tri vô giác cũng mang nỗi niềm tâm trạng “buồn thiu” như một sinh thể sống động.

Nỗi buồn ấy còn lây lan sang cả “hoa bắp”. Hình ảnh “hoa bắp lay” nhẹ nhàng trong gió gợi lên sự hiu hắt, thưa vắng. Nỗi buồn sông nước đã xâm chiếm vào hồn hoa bắp bên sông. Nhịp điệu câu thơ chậm rãi như “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế” (Hoàng Phủ Ngọc Tưởng) của sông Hương. Và đấy cũng chính là hồn Huế, nhịp điệu quen thuộc của Huế tự ngàn đời. (GS. Bùi Minh Đức). Đó là nỗi buồn hiu hắt, mang dự cảm về hạnh phúc chia xa.

* [Luận điểm 2] Tình người, tình đời, tình yêu cuộc sống tha thiết, mãnh liệt của nhà thơ qua 2 câu thơ:

+ Hai câu thơ trên là một tuyệt, là kết tinh rực rỡ bút pháp tài hoa, lãng mạn của Hàn Mặc Tử.

+ Về hình ảnh “sông trăng”. Với trí tưởng tượng phi thường, Hàn Mặc Tử đã hư ảo hóa thế giới thực, tạo ra một thế giới giới mới, thế huyền ảo, huyển hoặc đưa người

đọc theo những chuyến viễn du đến một không gian huyền bí, ảo mộng mà ở đó chỉ có nước và trăng, giao thoa lấp lánh.

+ Đại từ phiếm chỉ “ai” trong“Thuyền ai” không mang sắc thái nghĩa mơ hồ mà bộc lộ tâm trạng bâng khuâng, ngỡ ngàng. Đồng thời, chứa đựng khát khao giao cảm của thi nhân. Trong thơ ca xưa, hình ảnh thuyền trăng cũng đôi lần xuất hiện

như “Gió trăng chứa một thuyền đầy” (Nguyễn Công Trứ).

+ Về hình ảnh “trăng”, trăng xưa nay trong thơ ca được biết đến như là một người bạn tri kỉ, người bạn tâm tình của thi nhân. Đồng thời “trăng” còn là hình ảnh ẩn dụ

của tình yêu, hạnh phúc lứa đôi.

+ Câu hỏi tu từ: Từ những phân tích trên có thể hiêu câu hỏi “Có chở trăng về kịp tối nay ?” là con thuyền kia có vượt được thời gian, chở niềm hạnh phúc về “kịp”

những ngày khi ta còn trên cõi dương thế này hay không? Câu thơ là câu hỏi tu từ ẩn chứa bao nỗi niềm khắc khoải, mong chờ hạnh phúc, khao khát giao cảm với đời.

Chữ “kịp”: Nhất là chữ “kịp”, chữ “kịp” không chỉ tạo điểm nhấn cho câu thơ mà chữ “kịp” còn hé mở cho ta thấy một cuộc đời đầy mặc cảm, một thế sống đầy vội vàng, chạy đua cho kịp với thời gian ít ỏi còn lại. Đó cũng chính là tình người, tình đời, tình yêu cuộc sống tha thiết, mãnh liệt của nhà thơ.

* Đánh giá chung: Bức tranh thiên nhiên sông nước đêm trăng vẫn đẹp nhưng buồn. Đồng thời, bức tranh phong cảnh này cũng là bức tranh tâm cảnh – chứa đựng nỗi buồn về dự cảm hạnh phúc chia xa nhưng vẫn thấy ở đó niềm khao khát giao cảm với đời, khao khát yêu, khao khát hạnh phúc của thi nhân vào những năm tháng cuối đời.

###### Bức tranh sương khói mờ ảo cỏi mộng.

* Bức tranh sương khói mờ ảo cỏi mộng là tâm trạng tuyệt vọng của thi nhân. Hàn Mặc Tử rơi vào thế giới ảo mộng:

Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà ?

* Hình ảnh “khách đường xa” có thể là người đang sống ở thôn Vĩ, cũng có thể chính Hàn đang tưởng tượng mình là khách về chơi thôn Vĩ. Nhưng dù hiểu thế nào thì điệp ngữ “khách đường xa” cũng khơi gợi nên khoảng cách xa xôi, mờ mịt giữa người và người.
* Hình ảnh “áo em trắng quá” là hình ảnh đậm nét nhất, rực rỡ nhất, nhưng cũng gây tuyệt vọng nhất. Vẻ đẹp tinh khiết mà Hàn Mặc Tử hằng tôn thờ được thi sĩ dùng một sắc trắng kì lạ để cực tả “áo em trắng quá”, mà đôi khi, thấy cả ngôn ngữ cũng bất lực không theo kịp trực giác của nhà thơ. Hàn Mặc Tử đã dồn cả màu, cả ánh sáng để tả: “Chị ấy năm nay còn gánh thóc/Dọc bờ sông trắng nắng chang chang”.
* Cụm từ “nhìn không ra” là một cách cực tả sắc trắng, trắng một cách kì lạ, bất ngờ (giống như cách viết “Vườn ai mướt quá xanh như ngọc”).
* Không gian thực hóa hư ảo bởi trí tưởng tượng của thi nhân. Nhén lên trong lòng thi nhân một thứ tình cảm rất khó xác định, khó nắm bắt: “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh/Ai biết tình ai có đậm đà ?”. Cảnh vật và con người chìm sâu vào không gian hư ảo, ma mị như đang ở một thế giới rất khác… cõi chết. Ranh giới giữa sống và chết, giữa thực và hư quá

đỗi mong manh. Thi nhân cảm nhận rõ nét khoảng cách xa xôi, cái hư ảo ngày càng rõ của tình yêu, hạnh phúc. \* Bức tranh tâm cảnh:

* Ẩn chứa sâu trong khung cảnh “sương khói” mờ ảo ấy là sự bất lực, nỗi tuyệt vọng của thi nhân.
* Cảnh vật từ khổ một đến khổ ba biến đổi rõ rệt: từ tươi sáng, tràn đầy sức sống

đến hiu hắt, đượm buồn với cảnh sông nước rồi hư ảo mờ nhòe ở khổ thơ cuối cùng. Tâm trạng thi nhân cũng thay đổi theo cảnh: từ hi vọng đến dự cảm chia lìa, hoài nghi đên tuyệt vọng.

* Đại từ phiếm chỉ “ai” xuất hiện trong câu hỏi tu từ “Ai biết tình ai có đậm đà ?” mang nét nghĩa mơ hồ. Câu hỏi tu từ không thỉ thể hiện sự hồ nghi về tình yêu mà còn là sự hồ nghi về tình đời, tình người. Trong hoàn cảnh của bản thân hiện tại, chỉ có tình người, tình đời mới níu nhà thơ lại với trần gian. Thế mà cái tình kia

sao quá đỗi mong manh.

* Tâm trạng nhà thơ quyết định cảnh chứ không phải cảnh quyết định tâm trạng. Nhìn chung vào bức tranh tổng quan và sự biến đổi của nó chúng ta sẽ cảm nhận rõ

điều này.

###### Thái độ của nhà thơ qua 3 câu hỏi tu từ

Trong khổ thơ nào cũng xuất hiện câu hỏi tu từ, từ “Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?”, “Có chở trăng về kịp tối nay?” đến “Ai biết tình ai có đậm đà ?”. Thế mới thấy, bao trùm cả bài thơ là những nỗi niềm khắc khoải, hồ nghi nhưng lại là niềm khát khao tình yêu,, hạnh phúc của thi nhân.

###### \*Phân tích từng khổ:

1. **Khổ 1: Cảnh vườn thôn Vĩ tươi sáng trong nắng mai.**

###### “ Sao anh không về chơi thôn Vĩ? Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền.”

**“ Sao anh không về chơi thôn Vĩ”.**

* Câu hỏi tu từ rất đặc biệt, chủ yếu là thanh bằng chiếm 6/7 từ  chất giọng ngọt ngào của xứ Huế  chìa khóa để mở ra tác phẩm  nổi nhớ da diết của Hàn Mặc Tử về một xứ Huế mộng mơ.
* Băn khoăn về chủ thể câu hỏi:

+ Câu hỏi của cô gái xứ Huế hỏi Hàn Mặc Tử  trách móc hờn dỗi nhẹ nhàng duyên dáng

 nhắc nhở, mời mọc người bạn lâu ngày không về.

+ Chính tác giả tự hỏi mình, chất vấn mình  Trách mình, nhắc mình.

* **“ Không về”**  mang niềm u uất, dự cảm đau lòng về sự xa cách, một phần vì hoàn cảnh không cho phép, một phần vì bệnh tật vì định kiến xã hội nên Hàn Mặc Tử trở về trong tâm tưởng, trong hoài niệm nhà thơ.

###### \*3 câu cuối: Tái hiện vẻ đẹp của thôn Vĩ.

* Cảnh: + Vẻ đẹp của nắng ( lặp lại 2 lần trong câu)  ấn tượng với người đọc với nắng chan hòa khắp không gian, không gian rực rỡ, nắng hàng cau ( đặc điểm của thôn Vĩ), nắng mới lên ( tía nắng ban mai đầu tiên trong ngày,mang màu sắc riêng). Cây cau là loại cây cao nhất tiếp nhận nguồn ánh sáng tinh khôi của một ngày mới bắt đầu. Tại sao ở đây Hàn Mặc Tử chỉ nói đến cau mà không có trầu. Phải chăng ở sâu trong lòng ông là một tình yêu đơn phương thầm kín và niềm khao khát cháy bỏng với người mình yêu thương tiếc thay mối tình đó chỉ là niềm ao ước. Cây cau  thang đo bậc nóng tự nhiên, nắng mới lên bổ nghĩa cho nắng hàng cau. ( Liên hệ: “**Dọc bờ sông trắng nắng chang chang”**) của Hàn Mặc Tử.

+ Vẻ đẹp màu xanh: xanh mướt ( màu xanh của sự mở màng, trù phú của đất Huế, ướt nước mưa dài của Huế ( liên hệ trời mưa: Grời mưa ở Huế sao buồn quá) xanh như ngọc ( như phát sáng, màu xanh ngọc tươi mát) ( Liên hệ: **“Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá”**)  tỏa ra ánh sáng thanh nhẹ, cảm giác dễ chịu; “ vườn ai”  đại từ phiếm chỉ “ ai”  có hồn, có tình hơn. **“ Quá”**  phó từ chỉ mức độ  thể hiện sự ngạc nhiên.

* Con người: Dùng bút thì trung hữu họa dùng nét thanh, nét đẹp, lá trúc là nét thanh, khuôn mặt chữ điền là nét đậm ( liên hệ: **“ Mặt em vuông tựa chữ điền**”)  gương mặt của người con gái. Khuôn mặt ấy ẩn hiện sau lá trúc vừa hư vừa thực vừa nhẹ nhàng, e ấp, kín đáo rất đậm chất Huế. Thông thường theo quan điểm của nhân gian ta thì khuôn mặt trái xoan được ví là khuôn mặt đẹp nhất nhưng ở đây Hàn Mặc Tử cố ý nhấn mạnh khuôn mặt chữ điền.

Khuôn mặt ấy thường làm cho người ta nghĩ đến bản chất nam nhi nhưng đối với người dân miền Trung thì khuôn mặt chữ điền phù hợp với cả nam và nữ. Mặt chữ điền là khuôn mặt có góc cạnh vuông, tròn, đầy đặn, phúc hậu. Đây có thể là khuôn mặt của Hoàng Thị Kim Cúc hay cũng có thể là của Hàn Mặc Tử vì Hàn Mặc Tử luôn khao khát trở về thôn Vĩ nhưng có lẽ khi trở về được rồi ông lại không xuất hiện trực tiếp mà lại ẩn hiện sau lá trúc vì mặc cảm thân phận. Đây là một nỗi đau lớn của một nhà thơ luôn yêu đời tha thiết với cuộc đời.

 Ánh mắt đắm say, tấm lòng với thôn Vĩ cuộc đời trong thời gian bệnh tật  dồn toàn bộ cảm xúc.

 Tóm lại với bút pháp tả cảnh ngụ tình, Hàn Mặc Tử đã vẽ lên bức tranh thôn Vĩ lúc bình minh tuyệt đẹp ở đó có cảnh và người giao hòa lẫn nhau. Đồng thời thể hiện rõ một nỗi buồn sâu kín về hạnh phúc cũng như một nỗi đau về thân phận.

###### Khổ 2: Cảnh sông nước, mây trời xứ Huế trong đêm trăng huyền ảo.

**“ Gió theo lối gió, mây đường mây Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay?”**

###### \* Hai câu đầu tả thực cảnh sông nước mây trời xứ Huế.

**- Câu 1: Cảnh mây trời ( nhịp ngắt 4/3)**

* Gió khép chặt mình, mây đóng khung hình.
* Lối điệp từ: gió. . Sự chia cách,

Mây bẻ đôi.

 Phi lí với logic tự nhiên, hợp lí với logic tâm trạng nhà thơ.

* Theo quan điểm thực tế thì gió thổi mây bay, gió và mây sẽ có mối quan hệ khép kín quấn quýt nhưng với một tâm trạng đầy lo âu buồn chán thì Hàn Mặc Tử nhìn cảnh vật trong sự chia lìa tan tác lại trở nên phù hợp đúng với tâm trạng của Hàn Mặc Tử lúc này. Gió đi đường gió, mây đi đường mây, gió đóng khung trong gió , mây bao phủ trong mây. Mọi thứ cứ trôi chảy theo dòng thời gian rồi cũng sẽ đến ngày chia li buông bỏ cuộc đời. Cảnh vật nhuộm màu của tâm trạng con người.

###### - Câu 2: Cảnh sông nước.

+ Thực tế: Sông Hồng có đặc điểm khác với sông khác ( Liên hệ bài: Ai đặt tên cho dòng sông)  Trở thành hình ảnh nhân hóa  trạng thái buồn của nỗi lòng cảm xúc của thi nhân.

+ **“ Hoa bắp lay”**  màu sắc mờ nhạt, lay động nhẹ nhàng, thiếu sức sống, buồn tẻ ( Liên hệ**: “Ai về giồng dứa qua truông; gió đưa bông sậy, dạ buồn nhớ ai”)** .

+ Dòng nước lặng lẽ  nỗi buồn nhuộm vào thơ ca.

 Khung ảnh vô sắc, vô hướng, chia lìa, ảm đạm.

###### Hai câu cuối: Cảnh sông nước trong đêm trăng huyền ảo.

* Xuất hiện trong nỗi chờ của thi nhân, tìm đến trăng để bám núi khi mọi vật đều rơi bỏ 

tri âm tri kỉ.

* Trăng xuất hiện diễm lệ. Dòng sông.

Thuyền trăng.

* Hình ảnh **“ Thuyền ai đậu bến sông trăng đó”** vừa là một hình ảnh ẩn dụ cho hạnh phúc lứa đôi. Nhưng đồng thời hình ảnh thuyền bến vừa hư vừa thực trong tâm trạng của Hàn Mặc Tử. Thuyền ai là một con thuyền không xác định rõ. Con thuyền ấy đã đậu ở bến sông trăng từ rất lâu rồi. Cảnh càng trở nên lung linh huyền ảo hơn. Ánh trăng như bao phủ khắp toàn bộ cảnh sắc nơi đây. Hình ảnh sông trăng chúng ta đã được gặp nhiều trong thi ca **“ Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền” ( Rằm tháng giêng – Hồ Chí Minh)** . Nhưng đến hôm nay chúng ta bắt gặp một hình ảnh rất độc đáo kì lạ mà chỉ có ở trong thơ ca của Hàn Mặc Tử mà thôi. **“ Thuyền trăng”** – một con thuyền chở đầy ánh trăng – một con thuyền chở đầy hạnh phúc. Ánh trăng đối với Hàn Mặc Tử thật đẹp, tri âm tri kỉ. Có lẽ đây là ánh trăng trong hoài niệm. Ông khao khát hạnh phúc đến cháy bỏng con thuyền chở đầy ánh trăng kia liệu có kịp cập bến, kịp về trong tối nay hay không. Một câu hỏi tu từ thể hiện sự trăn trở lo âu, dự cảm mất mát lỡ làng, hạnh phúc sao quá mong manh. Tại sao chỉ là tối hôm nay mà không phải những tối khác. Đối với một người bình thường không tối hôm nay tối hôm khác cũng được nhưng đối với Hàn Mặc Tử thì khác. Căn bệnh quái ác kia sẽ cướp đi mạng sống của ông bất cứ giây phút nào vì vậy thời gian đã trở thành nỗi ám ảnh không dứt trong con người và đối với Hàn Mặc Tử, chỉ tối nay là tối duy nhất Hàn Mặc Tử có thể hạnh phúc hoặc là không.

 Với một hồn thơ mông lung hư ảo kì lạ nhưng Hàn Mặc Tử đã bộc lộ rõ sự rạo rực, bâng khuâng, hi vọng, thất vọng, sự tiếc nuối, sự nhói đau về hạnh phúc về cuộc đời.

###### Hình ảnh khách đường xa trong chốn sương khói mông lung.

**“ Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra**

###### Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà?”

* **Câu 1: Cõi người được cụ thể hóa trong hình bóng của giai nhân.**
* **“ Khách đường xa”**  xa lạ  nghệ thuật điệp  trường liên tưởng  nghệ thuật hư ảo

 xã dần vượt qua khỏi tầm mắt, tầm thức, hình ảnh không thể nắm bắt, hình ảnh đến từ cõi mơ.

* **“ Khách đường xa”** càng nhấn mạnh rõ khỏang cách xa xôi về địa lí hay khoảng cách tình người nó đã trở nên xa xôi; hiệp vần xa càng nhấn mạnh rõ nỗi nhớ da diết về cảnh và người thôn Vĩ và Hàn Mặc Tử đang gấp gáp như chạy đua với thời gian để trở về thôn Vĩ thật mau. Để được gặp hình bóng người thương.

###### ( Liên hệ: “Anh đi đấy, anh về đâu, cánh buồm nâu, cánh buồm nâu, cánh buồm” - Mùa xuân nhỏ - HMT).

* **Câu 2: Không níu kéo được.**
* **“ Trắng quá”**  cực tả sắc trắng  đặc điểm thơ Hàn Mặc Tử ( liên hệ: **“dọc bờ sông trăng trắng nắng chang chang”**)  Không cảm nhận giác quan cảm giác thay bằng ảo giác, ảnh thay bằng ảo ảnh, hình bóng giai nhân mất hình bóng để lại khỏang trống hẩm hiu. (LH: **“Em tinh khiết tinh sạch quá”**).

###### Hai câu cuối: Tâm trạng của nhà thơ.

* Hình ảnh gjai nhân vẫn hiện về trong sương khói mờ nhạt. Từ **“ ở đây”**  Hàn Mặc Tử đang mơ về thôn Vĩ – xứ Huế mộng mơ.
* Cảm giác mơ màng, giao lưu bằng tâm tuởng, vây quanh tâm hồn của Hàn Mặc Tử. Càng thiết tha yêu đời thì trái tim ông lại càng nhói đau. Ở đây có sự so sánh đối lập. Ở đây là ở đâu? Ở xứ Huế mộng mơ hay là ở trại phong Quy Hòa. Xứ Huế là một nơi đẹp thơ mộng, cảnh ở bên ngoài tràn đầy sức sống hạnh phúc nó đối lập hoàn toàn với nơi tác giả đang sống đầy u ám, bệnh tật, chết chóc, đau thương.
* Câu hỏi tu từ kết hợp với đại từ **“ Ai”** không xác định rõ mặt nhưng có thể ngầm hiểu rằng đó là : cô gái Hoàng Hoa, **“ ai”** là Hàn Mặc Tử hoặc **“ ai”** là ngoài kia, **“ Ai”** là Hàn Mặc Tử.

 Sự sống quá mong manh, sự cô đơn trống vắng, khao khát tình thương.

 Hành trang tinh thần cho thơ văn.

(Mở rộng: Áng thơ **Ở đây thôn Vỹ Dạ** cùng bức thư của Hàn đã được Hoàng Thị Kim Cúc trân trọng giữ gìn tại nhà riêng. Đó là tờ giấy pelure mỏng, một mặt chép bài thơ, mặt kia ghi mấy dòng thư. Rất may mắn được chị Cúc lúc sinh tiền cho xem tận mắt, tôi chú ý mấy điểm: bài thơ gồm 3 khổ thì khổ cuối trong thủ bản nằm cách biệt với hai khổ đầu, cuối bài thơ, tác giả ký *Hàn Mạc Tử* rồi đề 11-1939 (chứ không phải 8-1939). Còn bức thư thì nguyên văn như sau:

*Túc hạ,*

*Có nhận được bức ảnh bến Vỹ Dạ lúc hừng đông (hay là một đêm trăng?) với mấy hàng chữ túc hạ gởi thăm. Muôn vàn cảm tạ. Túc hạ còn nhớ đến người năm xưa, thế là phúc hậu lắm rồi. Mong ơn trên xuống lộc cho túc hạ thật đầy. Và mong rằng một mùa xuân nào đây sẽ gặp lại túc hạ phỉ dạ. Thăm túc hạ bình an vui vẻ.*

*Hàn Mạc Tử*

Hoàng Thị Kim Cúc với bút danh Hoàng Hoa đã âm thầm sáng tác một số bài thơ, trong đó có những bài “đề tặng hương hồn anh HMT” như bài dưới đây viết vào đầu xuân Tân Tỵ 1941 - nghĩa là sau khi Hàn mất chưa đầy năm.

*Bao năm hoa sống nơi thôn Vỹ Thầm giữ trong lòng một ý thơ Cũng biết cách xa ngoài vạn dặm Tình anh lưu luyến cảnh quê mơ Một mình một cõi với trời mây Với cả đau thương với hận này Anh khéo lột hết tài nghệ sĩ*

*Tiếng vang muôn thuở vẫn còn đây Hồn anh lẩn khuất ở đâu xa*

*Hoa biết cùng ai thổ lộ ra*

*Tuy sống giữa cảnh đời náo nhiệt Tình ai ai vẫn cứ đậm đà!).*

###### III. Tổng kết. 1.Giá trị nội dung.

* Tái lược ba bức tranh thôn Vĩ có sự dịch chuyển đặc sắc  tình cảm yêu mến với thiên nhiên con người xứ Huế, tình yêu với cuộc đời.
* Thể hiện rõ nỗi buồn, đau thương về số phận, tình yêu, hạnh phúc.
* Thấy được nghị lực phi thường của Hàn Mặc Tử đối với cuộc đời.

###### 2. Đặc sắc nghệ thuật.

* Hình ảnh thơ độc đáo, gợi cảm.
* Ngôn ngữ trong sáng tinh tế đa nghĩa.
* Biện pháp nghệ thuật làm tăng lên tầng nghĩa cho ý thơ ( nhân hóa, so sánh, câu hỏi tu từ).

###### \*Bài Phân tích:

Phong trào Thơ mới xuất hiện trên thi đàn văn học đã tạo ra một bất ngờ lớn nhưng sự xuất hiện của Hàn Mặc Tử còn tạo ra sự ngạc nhiên hơn nhiều. Một đời thơ không dài nhưng Hàn Mặc Tử đã để lại một lượng tác phẩm đáng phục và anh được ví như “ngôi sao băng có ánh sáng khác lạ vụt qua bầu trời văn học” và làm người ta nhớ mãi không quên. Hàn Mặc Tử khiến người ta nhớ đến bởi giọng thơ độc đáo mới lạ của một hồn thơ luôn quằn quại đau đớn trong bất hanh. Bên cạnh những vần thơ điên, thơ say, thơ siêu thực với một thế giới đầy ma quái là một giọng thơ trữ tình đằm thắm. Tất cả thể hiện một tình yêu đời tha thiết, khao khát tình người đến cháy bóng. Dãy thôn Vĩ Dụ là một bài thơ như thế. Mười hai câu thơ là một mạch cảm xúc chan chứa tình cảm với xứ Huế thơ mộng, với con người trần thế.

Đây thôn Vĩ Dạ ra đời khi Hàn Mặc Tử đã lâm bệnh nặng, không có cơ hội để trở về với cuộc sống đời thường bởi căn bệnh phong quái ác. Vì vậy bài thơ là sự hoà quyện giữa thực và ảo. Hiện thực là những kỉ niệm về xứ Huế, ảo mộng là những hình ảnh về con người trong mơ tưởng của thi nhân. Theo những người bạn của Hàn Mặc Tử kể lại thì bài thơ được gợi cảm xúc từ tấm bưu ảnh của Hoàng Cúc gửi cho thi sĩ. Bài thơ là sự quyện hoà của giọng điệu chủ thể trữ tình (thi nhân) và khách thể trữ tình (em).

Mở đầu bài thơ là khổ thơ viết về thiên nhiên thôn Vĩ với những vẻ đẹp đầy thơ mộng qua dòng hồi tưởng của nhà thơ. Câu thơ đầu có một khả năng gợi mở rất lớn :

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?

Câu thơ là lời mời, lời trách hay sự nuối tiếc ? Có lẽ là cả ba. Đó là lời mời của cô gái nào đó đang trách hờn “anh” – chủ thể trữ tình của bài thơ hay câu thơ chính là sự phân thân của nhân vật trữ tình để bộc lộ tâm trạng nuối tiếc của mình vì không được trở lại thôn Vĩ nữa. Ba câu sau được nối với câu trước bởi nghệ thuật “vắt dòng” của câu hai. Nhìn nắng hàng cau là lời giải thích “sao anh không về để nhìn nắng” còn nắng mới lên tồn tại độc lập. Đây là lời của cô gái hay chàng trai ? Lời của cô gái nhưng bắt đầu có sự xuất hiện của nhân vật trữ tình. Cảnh và người thôn Vĩ hiện lên rõ dần. Bắt đầu là hình ảnh hàng cau – một loại cây quen thuộc trong những khu nhà vườn xứ Huế.

Đây là hình ảnh hàng cau trong nắng sớm ban mai, giữa những vườn mướt “xanh như ngọc”, một hình ảnh trong sáng, thân thuộc đến bất ngờ. Câu thơ như một cái ngước nhìn đầy thú vị. Nắng ban mai êm dịu xen giữa những thân cau thẳng tắp lá còn ướt đẫm sương đêm tạo ra cho cảnh vật một nét đẹp rất thơ mà cũng rất đời thường. Khi nhớ đến thôn Vĩ, nhớ đến xứ Huế mơ mộng người ta không thể không nhắc đến những khu nhà vườn xinh đẹp dưới ánh nắng mai.

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc

Vẻ đẹp của thôn Vĩ đã được cảm nhận bằng nỗi nhớ của nhân vật trữ tình (tác giả) chứ không phải là của cô gái nữa. Nhân vật trữ tình đã hiện ra qua lời ngợi ca vẻ đẹp của thôn Vĩ. Chữ mướt gợi màu xanh non tơ, mềm mại đầy xuân sắc và màu “xanh như ngọc” là màu xanh như có ánh sáng từ bên trong. Ngọc vừa có màu vừa có ánh, vừa toả mát ánh sáng, vừa rười rượi sắc xanh, mướt quá là trầm trồ chứ không phải là nhận xét “quá mướt”. Đọc thơ Hàn Mặc Tử, Hoài Thanh có nhận xét : ”có những câu thơ đẹp một cách lạ lùng, đọc lên như rưới vào hồn một nguồn sáng lạ”. Nhận xét này thật đúng với câu thơ trên. Có lẽ những giọt sương đêm vẫn còn đọng trên lá và khi ánh bình minh soi xuống đã tạo cho khu vườn vẻ đẹp lung linh huyền ảo. Câu thơ cho thấy Hàn Mặc Tử yêu Vĩ Dạ, yêu Huế biết bao

nhiêu. Ai có thể tin rằng câu thơ đầy sức sống này lại là của một thi sĩ không còn cơ hội trở lại với đời thường.

Tình yêu Vĩ Dạ của thi nhân bắt nguồn từ tình yêu cuộc sống, từ tình yêu với người con gái xứ Huế. Vì vậy con người xứ Huế trong cảm nhận của nhà thơ trong khung cảnh thật gợi : Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Câu thơ viết theo hướng cách điệu hoá. Cách điệu từ đường nét “lá trúc che ngang” đến hình ảnh “mặt chữ điền”. Mặt chữ điền từng xuất hiện trong những câu ca dao xứ Huế :

Mặt em vuông tựa chữ điền,

Da em thì trắng, áo đen mặc ngoài. Lòng em có đất có trời,

Có câu nhân nghĩa, có lời thuỷ chung.

Vói biện pháp nghệ thuật cáẹh điệu hoá, tác giả đã diễn tả được vẻ đẹp kín đáo, dịu dàng, hoà hợp với thiên nhiên của người Vĩ Dạ. Người Huế vốn rất yêu thiên nhiên, cây cỏ là bạn với họ. Họ chăm sóc cây cối giống như chăm sóc con người. Và những ngôi nhà truyền thống của người Huế bao giờ cũng ẩn sau những mảnh vườn mướt xanh. Bốn câu thơ đã tạo nên một vẻ đẹp lung linh huyền diệu cho thôn Vĩ.

Khổ thơ thứ hai có sự thay đổi về không gian và cảm xúc nhưng vẫn là dòng hồi tưởng của nhân vật trữ tình, kỉ niệm lúc này tràn về mãnh liệt đến nỗi từng bước của chàng trai lan toả, xen đầy cả không gian :

Gió theo lối gió ý mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

Mạch cảm xúc không dứt mà tạo một dư âm :

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay ?

Có lẽ cấu tứ của đoạn thơ này được bắt nguồn từ nỗi nhớ về dòng sồng Hương êm đềm. Cảnh vật trong khổ thơ buồn da diết, vừa hiện thực vừa hư ảo. Nó khiến người đọc như vừa gặp một ảo giác, cụ thể đấy mà cũng thật mơ hồ. Gió mây thường có mối quan hệ gắn bó khăng khít, “gió thổi mây bay”, nhưng ở đây gió mây lại theo hai đường, thậm chí ngăn cách nhau quyết liệt :

Gió theo lối gió mây đường mây

Gió mây ở đây không phải là hiện thực mà nó mang tâm trạng của người trong cảnh chia lìa. Nhớ Vĩ Dạ nhưng không thể trở về nơi ấy được nữa nên buồn và nỗi buồn đã tràn ra cảnh vật :

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

Trong hồi tưởng của nhân vật trữ tình, dòng Hương giang hiện lên thật buồn. Nhớ Hương giang lại nhớ đến những đêm trăng huyền diệu. Trăng gợi vẻ đẹp huyẻn ảo song trăng cũng dễ gợi sự cô đơn, lạnh lẽo :

Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá Hai người nhưng chẳng bớt cô đơn. (Xuân Diệu)

Trăng từng xuất hiện rất nhiều trong thơ Hàn Mặc Tử với đủ hình dạng, trạng thái khác nhau :

Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu Đợi gió đông về để lả lơi.

Còn ánh trăng ở đây lại là một ánh trăng huyền ảo, một không gian tràn đầy trăng và thơ : Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay ?

Sáng tạo độc đáo của Hàn Mặc Tử là ở hình ảnh “sông trăng”. Trăng tràn đầy không gian từ dòng sông đến cõi mộng. Hàn Mặc Tử chịu ảnh hưởng của trường phái thơ siêu thực và tượng trưng Pháp, có lẽ câu thơ này là kết quả của những ảnh hưởng đó. Hai câu thơ hay mà không thể lí giải cụ thể. Đó cũng chính là bí mật hấp dẫn của thi ca. Ai có thể chở được ánh trăng. Câu thơ gợi lên vẻ đẹp huyền ảo của xứ Huế và thể hiện tâm hồn thơ lãng mạn của thi nhân.

Đến khổ thơ thứ ba, cảnh vật không còn nữa, kỉ niệm trở về ngập hồn nhân vật trữ tình. Và lúc này những rung động của anh đối với Vĩ Dạ đã tập trung ở hình ảnh người con gái “mờ mờ nhân ảnh”.

Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra

Ớ đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà ?

“Ở đây” là ở đâu ? Dù ở đâu thì cũng đã bị bao phủ bởi sương khói của thời gian. Ai là một đại từ phiếm chỉ. Một đại từ phiếm chỉ được sử dụng hai lần trong một câu thơ, gợi lên bao ý nghĩa. Câu thơ tha thiết một khát khao, một ước nguyện muốn có người hiểu được tâm sự của mình. Đồng thời thể hiện tâm trạng hoài nghi. Trong bài thơ có tới bốn lần tác giả sử dụng đại từ ai, và “anh” và “em” đã hoà nhập trong từ ai ấy, hoà nhập trong tâm tưởng của thi nhân. Câu thơ cuối cùng thoáng chút hoài nghi ấy xuất phát từ lòng khát khao sống, khát khao giao tiếp với cuộc đời ; xuất phát từ niềm khao khát thuỷ chung. Vượt lên nỗi đau riêng, thơ Hàn Mặc Tử nói lên tâm trạng chung của bao lứa đôi xa cách…

“Thơ đi từ cái thực tới cái ảo ảnh, từ ảo ảnh đi tới cái huyền diệu, từ huyền diệu đi tới chiêm bao. Bao trùm cả bài thơ là thế giới mơ”, đó là lời của Hàn Mặc Tử về thơ và có lẽ là về chính Đây thôn Vĩ Dạ.

###### LIÊN HỆ

[…] Về cái tên Vĩ Dạ có tí này vui. Tình cờ đọc Thương Sơn thi tập của Miên Thẩm, thấy ông hay nhắc ông em Miên Trinh biệt hiệu là Vĩ Dã (Vĩ Dã chữ Hán có nghĩa là Đồng Lau, cũng như Lộc Dã là Đồng Nai), nhưng giọng Huế đọc thành Vĩ Dạ, và cứ thế lưu truyền. Xưa kia có thể đây là một vùng còn là lau sậy nên mới có tên ấy. Nhưng đến thời có câu chuyên tình trong bài thơ này – hồi trước Cách mạng tháng Tám – thì đây là một xóm làng trù mật, dòng họ nhà vua có nhiều gia đình ở đây. Người Huế hay gọi là phủ Tùng Thiện, phủ Tuy Lí của hai ông hoàng tước vương là Miên Thẩm, Miên Trinh có tiếng ở làng này là vậy. Vĩ Dạ khá tiêu biểu cho đất đế đô. Nó nằm sát bờ sông Hương, nhìn qua Cồn Tiên, cù lao giữa sông, cách có mấy con sào, từ đầu cầu Trường Tiền đi theo con đường xuống cửa Thuận chỉ mấy trăm thước. Vườn tược đúng là xanh mướt những thanh trà (một thứ bưởi rất ngon và rất thanh), những đào tiên (tức roi ở Bắc và mận ở Nam), những cam, chanh, quýt, và cau vút cao, tạo thế cân bằng hội hoạ cho bức tranh um tùm nơi mặt đất.

Đặc biệt không vườn nào, dù nghèo nhất lại thiếu một mảnh cây kiểng (cây cảnh) trước sân, khách đến là thay chủ đón cười với khách trước khi khách được tiếp bằng hớp trà uống trong cái chung (cái chén) nhỏ xíu mà chủ nhân vừa chùi tro, lòng chung trắng muốt. Nhỏ nhẹ thanh trong, kín đáo, lịch sự từ giọng nói trở đi, từ cô hàng thanh trà đến các bậc cao sang… Đó là Huế, đó cũng là Vĩ Dạ…

(Lê Trí Viễn, Đến với thơ hay, Sđd)

[…] Đi tìm cái đẹp của cõi thực, cõi thực hờ hững. Đi tìm sự đồng cảm, đồng điệu trong cõi mộng, cõi mộng hư ảo, mù mịt. Cho nên, đắm say rồi nguội lạnh, băng giá, mộng rồi lại tỉnh. Đó là lôgíc vận động tâm trạng của một cái tôi ham sống, yêu đời trong Đây thôn Vĩ Dạ. Lôgíc tâm trạng đã chi phối lôgíc phong cảnh và tổ chức điệu giọng trữ tình. Cảnh lúc

như gần, lúc như xa, lúc rất thực, càng về sau càng trở nên hư ảo, huyền hồ. sắc điệu tiếng nói trữ tình lúc âm u, lúc chói lạnh. Nhưng giọng điệu chủ đạo của tiếng nói ấy vẫn là giọng điệu bâng khuâng, đầy mơ mộng.

Đây thôn Vĩ Dạ là tiếng nói của một cái tôi bơ vơ, cô đơn, là khát vọng ngàn đời của con người về sự đồng cảm, đồng điệu, mà tình yêu và hạnh phúc lứa đôi là biểu hiện cao nhất. Thể hiện khát vọng về sự đồng điệu, Hàn Mặc Tử đã tạo ra một công trình nghệ thuật đạt tới sự hài hoà lí tưởng : Đây thôn Vĩ Dạ là tốc kí tâm trạng, nhưng nhạc thơ chưa vượt trước lời thơ, phá vỡ lôgíc ngữ nghĩa thông thường, khiến tiếng nói trữ tình thành chuỗi phát ngôn thác loạn. Vì thế lời thơ trong sáng, tao nhã, mà vẫn giản dị. Lấy tình làm điểm tựa để vẽ cảnh, nhưng tình chưa tràn ra ngoài cảnh, biến cảnh thành những hình hài méo mó, dị dạng giống như bóng dáng của yêu ma. Được tắm đẫm trong cảm hứng lãng mạn, cuộc sống trần thế ữong Đây thôn Vĩ Dạ hiện lên lung linh, kì diệu mà không kì bí. Kinh nghiệm của cái tôi cá nhân Hàn Mặc Tử chưa vượt vòng kiểm soát của kinh nghiệm cá nhân ta. Với Đây thôn Vĩ Dạ, Hàn Mặc Tử vẫn đứng giữa mảnh đất của thi ca lãng mạn, chưa bước qua địa hạt của chủ nghĩa tượng trưng, siêu thực. Cho nên, diễn đạt theo cách Hoài Thanh, bài thơ “vẫn là một sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Nó ra đời giữa những vui buồn của loài người và nó sẽ kết bạn với loài người cho đến ngày tận thế”.

(Lã Nguyên, Giảng văn chọn lọc văn học Việt Nam, NXB Giáo dục, 1997)

Khi Tử làm Sở Đạc điền Quy Nhom, Tử có yêu một thiếu nữ ở cùng một con đường – đường Khải Định – biệt hiệu là Hoàng Cúc.Mối tình giữa một anh chàng đôi mươi và một cô nàng mười lăm mười bảy, lẽ tất nhiên là trong đẹp, nên thơ. Để tỏ lòng cùng người yêu, Tử có bài **Vịnh hoa cúc :**

Thu về nhuộm thắm nét hoàng hoa Sương điểm trăng lồng bóng thướt tha. Vẻ mặt khác chi người quốc sắc

Trong đời tri kỉ chỉ riêng ta. Và bài Trồng hoa cúc :

Thích trồng hoa cúc để xem chơi, Cúc ngó đơn sơ, lắm mặn mòi.

Đêm vắng gần kề say chén nguyệt, Vườn thu vắng vẻ đủ mua vui.

lình thơ lợt lạt và có vẻ “nhà nho”. Đừng đổ tội cho thể thơ. Cũng đừng tưởng mối tình của Tử đối với Hoàng Cúc không nồng nàn. Đó là do ảnh hưởng của thời đại.

Thời bấy giờ phong trào lãng mạn tuy đã bành trướng khắp nơi, song ở Quy Nhơn, ảnh hưởng chưa được sâu sắc. Chữ Lễ còn đi kèm bên chữ Yêu chẳng khác mụ vú già theo kèm cô chủ dậy thì có nhan sắc. Cho nên cách tỏ tình cần phải kín đáo, tình tỏ ra không dám sỗ sàng.

Hai bài thơ trên phản ánh thái độ yêu đương của thanh niên thời bấy giờ mà Tử là một. Nhưng thường được gần gũi với người yêu, thì tâm trạng của Kim Lang đêm trăng nơi vườn Thuý, không còn là tâm trạng riêng của chàng trai đời Gia Tĩnh triều Thanh, mà là tâm trạng chung của Nòi Tinh muôn thuở. Cho nên đối với Hoàng Cúc đã có lần Tử muốn gác lễ nghĩa một bên.

Tử có đọc cho tôi nghe một bài thơ, theo Tử, chưa đọc cho ai nghe hết, và dặn tôi phải giấu kín, rằng :

Bấy lâu sút ngõ, chẳng ngăn tường, Không dám sờ tay sợ lấm hương.

Xiêm áo hôm nay tề chỉnh quá.

Dám ôm hồn cúc ở trong sương![[1]](https://hoc360.net/day-thon-vi-da-han-mac-tu-de-hoc-tot-ngu-van-11/#_ftn1)’

Chân tướng của Tử đã hiển hiện rõ rệt trong bài thơ này. Tình của Tử đối với Hoàng Cúc đâu phải không đượm đà, đâu phải không bồng bột. Tử chỉ gìn giữ đó thôi, dè dặt đó thôi. Tử gìn giữ cho tình yêu trong trắng. Tử dè dặt vì nền nếp Nho gia. Và dè dặt gìn giữ để được thấy dưới bóng đuốc hoa cái gì cao quý nhất của người thục nữ : Tử muốn đưa tình yêu vụng lén đến cuộc hôn nhân. Nhưng hôn sự bất thành ! Bất thành không phải vì Tử gặp cảnh rủi ro của chàng Kim Trọng. Bất thành vì vấp phải trường hợp của Tản Đà khi nhờ người dạm hỏi Đỗ Thị. Nghĩa là thân sinh của Hoàng Cúc – lúc bấy giờ làm tham tá Sở Đạc điền mà Tử là tuỳ thuộc – chê Tử không xứng mặt đông sàng !

Tử thôi làm việc ở Sở Đạc điền Quy Nhơn để vào Sài Gòn làm báo, chính vì bị chê không có địa vị cao sang. Ghé vào Nha Trang thăm tôi, khi đi Sài Gòn, Tử nói :

Đi chuyến này, tôi quyết xây sự nghiệp văn chương cho thật vững vàng, thử xem người ta có còn dám khi

Nhưng khi Tử có địa vị hẳn trong làng văn làng báo, thì Tử lại gặp Mộng Cầm, và khi Tử trở về Quy Nhơn cho xuất bản Gái quê thì Hoàng Cúc đã theo gia đình về Huế.

Thế là cùng Hoàng Cúc một xa, Tử không còn gặp lại.

Tuy không gặp lại, nhưng mối tình của Tử đối với Hoàng Cúc là mối tình đầu – như lời Thế Lữ :

Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy, Ngàn năm chưa dễ đã ai quên.

Mối tình đầu của Tử đã để dấu sâu đậm trong tập Gái quê. Những bài như : Trước sân anh thơ thẩn

Đăm đăm trông nhạn về (Tình quê)

Từ gió xuân đi gió hạ vê

Anh thường gửi gắm mối tình quê (Âm thầm)

Bài thơ là nỗi lòng nhớ thương Hoàng Cúc từ lúc Tử ở Sài Gòn. Vì vậy ban đầu Tử đã định đề tặng Gái quê cho Hoàng Cúc, nhưng sau nghĩ có điều bất tiện, nên đành phải chôn kín nỗi lòng.

Khi Tử đau nằm ở Quy Nhơn, Hoàng Cúc có gởi vào tặng Tử một phiến ảnh “cô gái Huế” với lời mời “ra chơi Vĩ Dạ”. Tạ lòng tri kỉ, Tử gởi tặng lại một bài thơ nhan là Đây thôn Vĩ Dạ.

(Quách Tấn, Hàn Mặc Tử hôm qua và hôm nay, NXB Hội Nhà văn, 1995)

###### \*Bài phân tích 1:

*Ai mua trăng tôi bán trăng cho*

*Trăng nằm yên trên cảnh liễu đợi chờ Ai mua trăng tôi bán trăng cho Chẳng bán tình duyên ước hẹn thề”.*

Ai đã từng sinh ra và lớn lên trên cõi đời này mà không biết đến “lời rao trăng” nổi tiếng ấy của một nhà thơ cũng rất nổi tiếng trong những năm ba mươi của thế kỉ XIX, vâng đó chính là Hàn Mặc Tử – một tên tuổi mãi mãi in đậm trong tấm lòng đọc giả. Ông là “một hồn thơ mãnh liệt nhưng luôn quằn quại, đau đớn, dường như có một cuộc vật lộn và giằng xé dữ dội giữa linh hồn và xác thịt”. Ông “đã tạo ra cho thơ mình một thế giới nghệ thuật điên loạn, ma quái và xa lạ với cuộc đời thực”. Có lẽ vì vậy mà trong “Thi nhân Việt Nam”, Hoài Thanh và Hoài Chân đã xếp Hàn Mặc Tử vào nhóm thơ “kì dị” cùng với Chế Lan Viên.

Tuy vậy, bên những dòng thơ điên loạn ấy, vẫn có những vần thơ trong trẻo đến lạ thường. “Đây thôn Vĩ Dạ” trích trong tập “Thơ Điên” là một bài thơ như thế. Đây chính là sản phẩm của nguồn thơ lạ lùng kia – là một lời tỏ tình với cuộc đời của một tình yêu tuyệt vọng, yêu đơn phương nhưng ẩn bên dưới mỗi hàng chữ tươi sáng là cả một khối u hoài của tác giả. Bài thơ còn là tình yêu thiên nhiên, yêu con người Vĩ Dạ một cách nồng cháy – nơi chất chứa biết bao kỉ niệm và luôn sống mãi trong hồi tưởng của ông. Chính vì thế đọc bài thơ này ta thấy được một phương diện rất đẹp của tâm hồn nhà thơ.“Đây thôn Vĩ Dạ” – bài thơ tuyệt bút này đã từng gây ra biết bao tranh luận bởi cái hay của nó không chỉ thể hiện ở nội dung mà còn hay ở nghệ thuật từ âm điệu, câu chữ, hình ảnh đến cả nghệ thuật tả cảnh ngụ tình được vận dụng một cách thành thạo và khéo léo, nhưng cảnh thì ít mà tình thì nhiều cho nên cả bài thơ là một âm điệu du dương được gảy lên từ tiếng lòng của chính nhà thơ. Có tài liệu cho rằng bài thơ được gợi hứng từ bức ảnh phong cảnh Huế cùng mấy lời thăm hỏi của Hoàng Cúc – người yêu đơn phương mà ông đã thầm yêu trộm nhớ từ ngày xưa – một người con gái dịu dàng thướt tha của thôn Vĩ xứ Huế. Nhưng bức tranh thôn Vĩ mà Hoàng Cúc gửi cho tác giả chỉ là cái cớ trực tiếp để nảy sinh thơ, còn động lực và cội nguồn sâu xa làm nên cảm hứng thì Hàn Mặc Tử đã có sẵn lâu rồi, chỉ chờ đến cơ hội là nó sẽ bộc phát. Đó là vẻ đẹp của một dáng Huế yêu kiều – nơi đã khắc chạm một dấu ấn khó quên của một người con gái và cũng là nơi để lại một mối tình đơn phương trong lòng tác giả:

*“Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?”*

Xứ Huế mộng mơ đã từng là nơi khơi nguồn cho bao văn nghệ sĩ, không ít người đã có những sáng tác xúc động về xứ Huế mộng mơ này: “Đã bao lần đến với Huế mộng mơ, tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt” hay là “Trở lại Huế thương bài thơ khắc trong chiếc nón, em cầm trên tay ra đứng bờ sông…”, Huế có trong câu hát, có trong lòng mọi người và nay lại có trong thơ Hàn Mặc Tử. Câu thơ mở đầu bài thơ là một câu hỏi mang nhiều sắc thái: vừa hỏi, vừa nhắc nhở, vừa trách móc, vừa như là một lời giới thiệu và mời gọi mọi người. Câu thơ có bảy chữ nhưng chứa tới sáu thanh bằng đi liền nhau làm cho âm điệu trách móc cứ dịu nhẹ đi, trách đấy mà sao tha thiết và bâng khuâng thế! Nhưng ai trách, ai hỏi? Không phải của Hoàng Cúc mà của chủ thể trữ tình Hàn Mặc Tử, từ nỗi lòng da diết vối Huế của thi nhân mà vút lên câu hỏi tự vấn khắc khoải này. Thật sự ở thôn Vĩ có cái gì đặc biệt và hấp dẫn mà tác giả đã giục giã mọi người đến đấy? Ba câu thơ tiếp theo sẽ vẽ ra một hình tượng chung – một mảnh vườn thông Vĩ: *“Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*

*Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền”*

Thôn Vĩ hiện lên trong thơ Hàn Mặc Tử thật giản dị mà sao đẹp quá! Bằng tình yêu thiên nhiên của mình, tác giả đã mở ra trước mắt ta một bức tranh thiên nhiên tuyệt tác, đẹp một cách lộng lẫy. Thôn Vĩ nói riêng và Huế nói chung được đặt tả bằng ánh sáng của buổi bình minh và một vườn cây quen thuộc. Đây là ánh nắng mà ta có thể bắt gặp trong bài “Mùa xuân chín” của tác giả:

*“Trong làn nắng ửng khói mơ tan Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng”.*

Nắng trong thơ Hàn Mặc Tử thường lạ, đầy ấn tượng với những “nắng tươi”, “nắng ửng”, còn ở đây là “nắng mới lên”. Điệp từ “nắng” đã tỏa sức nóng cho

bức tranh, cho sự sống, nắng ở đây trong và sáng đang trải dài trên những tán cau còn ướt đẫm sương đêm. Hàng cau hiện lên trong một khoảnh khắc đặc biệt, gắn liền với cái “nắng mới lên” trong trẻo, tinh khôi, thật cụ thể và đầy gợi cảm trong buổi sớm mai.

Nắng mới cũng còn có ý nghĩa là nắng của mùa xuân, mở đầu cho một năm mới nên bao giờ cũng bừng lên rực rỡ nồng nàn. Đó là những tia nắng đầu tiên chiếu rọi xuống làng quê, chiếu thẳng vào những vườn cây tươi mát, sum sê làm cho những hạt sương đêm đọng lại sáng lên, lấp lánh như những viên ngọc được đính vào chiếc áo choàng nhung xanh mượt:

*“Vườn ai mướt quá xanh như ngọc”*

Câu thơ sử dụng đại từ phím chỉ “ai” để nói đến con người xứ Huế. Câu thơ có vẻ đẹp thật long lanh, vì có sắc “mướt” chăng? Hay vì được sánh với “ngọc” chăng? Vườn thôn Vĩ như một viên ngọc lấp lánh đang tỏa vào không gian cái sác xanh của mình. Khung cảnh đơn sơ nhưng vô cùng lộng lẫy, chỉ bằng một vài từ gợi tả “mướt quá” và so sánh “xanh như ngọc” Hàn Mặc Tử đã tạo nên một bức tranh quê rực rỡ, chan hòa sự sống. Qua đó chứng tỏ, nhà thơ là một ngòi bút có tài quan sát tinh tế và trí tượng phong phú. Và cảnh vật ấy như sinh động hẳn lên khi có sự hiện diện của con người, nhưng người ở đây không phải toàn diện từ đầu đến chân mà chỉ là khuôn mặt “chữ điền” kín đáo, dịu dàng và phúc hậu:

*“Lá trúc che ngang mặt chữ điền”*

Ở đây có hơi hướng Á Đông cổ điển, mặt chữ “điền” là khuôn mặt đượm nét phúc hậu đoan trang, nếu nói “lá trúc che ngang” thì chỉ có thể nói về một cô gái có vẻ đẹp rất Huế. Cô gái e lệ đứng thấp thoáng sau những lá trúc càng chứng tỏ “vườn ai” và vườn cô gái đứng chỉ là một. Thiên nhiên và con người hài hòa với nhau đã tạo nên cái thần thái, cái hồn của Vĩ Dạ – một Vĩ Dạ vốn thơ mộng. Và đối với tâm tưởng của Hàn Mặc Tử, đó là thôn Vĩ của tình yêu và hoài niệm.

Thôn Vĩ nằm cạnh ngay bờ sông Hương êm đềm nên ắt hẳn nhịp sống của con người ở đây cũng sẽ bị chi phối bởi cái êm ả của sông Hương: “Dòng sông Hương vẫn êm ả lững lờ trôi” – nhẹ nhàng mà vô cùng đẹp. Từ cách tả cảnh làng quê ở khổ đầu tác giả đã chuyển sang tả cảnh sông với niềm bâng khuâng, nỗi nhớ mong, sầu muộn hư ảo trong giấc mộng. Ở khổ thơ thứ hai tâm trạng của tác giả đã chuyển sang một gam khác nên bước vào khổ thơ này chính là bước vào không gian tâm trạng riêng của Hàn Mặc Tử:

*“Gió theo lối gió, mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay”*

Thực tại phiêu tàn bắt đầu bao trùm cả bài thơ. Nhịp thơ 4/3 cùng với hai hình ảnh đối lập: “gió” và “mây” đã gợi lên nỗi buồn vì mây và gió trôi nổi, lang thang chính vì thế mà nó bay thẳng vào thơ của Hàn Mặc Tử. Cái buồn sẵn có của nó kết hợp với vần thơ của tác giả thì chính nó đã tự làm cho nó buồn hơn bởi: gió đi theo đường của gió, mây theo đường của mây, gió và mây từ nay xa cách nhau, không còn là bạn đồng hành của nhau nữa nên không còn lí do gì để gặp nhau. Mượn hình ảnh mây và gió tác giả muốn nói lên tâm trạng buồn của mình, về sự xa cách của mình và người yêu và cũng có thể sự xa cách đó là vĩnh viễn vì Hàn Mặc Tử bây giờ đã là một phế nhân, đang nằm chờ cái chết. Chúng

ta không còn thấy giọng thơ tươi mát, đầy sức sống như ở đoạn trước nữa nhưng lại bắt gặp một tâm hồn đau buồn, u uất:

*“Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay”*

Dòng sông Hương hiện lên mới buồn làm sao với những bông hoa bắp màu xám tẻ nhạt. Với biện pháp nhân hóa “dòng nước buồn thiu” đã làm cho hình ảnh dòng nước trở nên u buồn, xa vắng. “Dòng nước buồn” vì tự mang trong lòng một tâm trạng buồn hay nỗi buồn chia phôi của gió – mây đã bỏ buồn vào dòng sông? Câu thơ này dường như còn thể hiện nhịp sống thường ngày của người dân nơi đây: một lối sống êm đếm và buồn tẻ. Hình ảnh “hoa bắp lay” gợi một nỗi buồn hiu hắt – một nỗi buồn bao phủ từ bầu trời đến mặt đất, từ đất, gió, mây đến dòng nước và hoa bắp trên sông. Đằng sau những cảnh vật ấy là tâm trạng của một con người mang nặng một nỗi buồn xa cách, một mối tình vô vọng, tất cả bây giờ chỉ là hư ảo trong mộng tưởng.

Trên cái xu thế đang trôi đi, chảy đi, thi sĩ chợt ước ao một thứ có thể ngược dòng “về” với mình, ấy là “trăng”:

*“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay? ”*

Một không gian tràn ngập ánh trăng, một dòng sông trăng, một bến đò trăng, một con thuyền đầy trăng…Không gian “bến sông trăng” nghe sao mà quen thuộc đến thế: “Bến sông trăng ôi nỗi nhớ đã đi qua mong tìm đến, biết khi nào được gặp lại em yêu hỡi. Trong cái lãnh cung của sự chia lìa, vốn không có “niềm trăng và ý nhạc” nên nhà thơ ao ước có trăng về như một niềm khao khát, một tri âm, một vị cứu tinh. Không biết thuyền có chở trăng về kịp cho người trên bến đợi hay không ? – đó là một câu hỏi biểu lộ niềm lo lắng của một số phận không có tương lai. Tác giả hiểu căn bệnh của mình nên ông mặc cảm về thời gian ngắn ngủi của cuộc đời mình. Giờ đây đối với ông, sống là chạy đua với thời gian, ông luôn tranh thủ từng ngày, từng buổi trong cái quỹ thời gian còn quá ít ỏi của mình. Chữ “kịp” nghe thật xót xa, đau đớn, gây nên nỗi xót thương cho người đọc. Bằng câu hỏi tu từ “có chở trăng về kịp tối nay ?” cùng với hình ảnh vừa hư vừa thực ở đoạn cuối thơ vừa như khắc khoải, bồn chồn, vừa như hi vọng chờ đợi một cái gì đó đang rời xa, biết khi nào trở lại. Đây chính là nỗi ước ao tha thiết với một nỗi buồn man mác của Hàn Mặc Tử khi vọng nhớ về thôn Vĩ Dạ.

Tiếp nối mạch thơ trên, khổ thơ thứ ba thể hiện một nỗi niềm canh cánh của thi nhân trong cái mênh mông, bao la của trời đất. Đó là sự hi vọng, chờ đợi, mong mỏi và một niềm khắc khoải khôn nguôi. Mặc dù lời thơ thấm đẫm cái buồn của tâm trạng nhưng tác giả vẫn không quên gợi cho ta về cảnh đẹp của Huế cũng như con người ở đây:

*“Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra*

*Ở đây sương khói mờ nhân ảnh*

*Ai biết tình ai có đậm đà ?”*

Vườn đẹp, trăng đẹp và bây giờ là đến hình bóng đẹp của người “khách đường xa”. Điệp từ “khách đường xa” kết hợp với nhịp thơ 4/3 thể hiện nỗi niềm trông ngóng đến da diết của tác giả. Đây còn là cách nói về nỗi cách xa nhưng không chỉ có không gian mà còn có sự xa cách về tâm hồn và tình cảm. Có thể “đường xa” là xa về không gian, về thời gian nhưng cũng có thể là “đường đến trái tim xa”, cho nên tất cả chỉ gói gọn trong một chữ “mơ” duy nhất. Hình ảnh “sương khói” cùng với cụm từ “nhìn không ra” gợi lên hình ảnh của cô gái thôn Vĩ ngày xưa chập chờn trong cõi mộng tạo cho nhà thơ một cảm giác bâng khuâng, ngơ ngẩn. Mà tại sao lại “nhìn không ra” ? Có lẽ là do màu áo trắng của cô gái Huế trắng quá hòa lẫn vào làn sương mờ ảo. Thật ra “nhìn không ra” không phải là không nhìn ra, đây chỉ là một cách nói để cực tả sắc trắng – trắng một cách kì lạ, bất ngờ. Và hình như giữa giai nhân áo trắng ấy với thi nhân có một khoảng cách nào đó khiến thi nhân không khỏi không nghi ngờ:

*“Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà ?”*

“Ở đây sương khói mờ nhân ảnh” phác họa một cảnh tượng mờ mờ, ảo ảo lại còn có cả sương và khói khiến cho ta thấy con người này đang ở ranh giới giữa hai thế giới sống và chết, và thế giới nào cũng lờ mờ đáng sợ. Câu thơ diễn tả rất đắt nỗi đau của một con người đang phải đối đầu với “sinh, lão, bệnh, tử”. Tác giả đã cố níu kéo, cố bám víu nhưng không được vì cảnh và đời chỉ toàn là “sương” với “khói”. Điều đặc biệt ở hai câu thơ này là ngoài nói về nỗi đau, tác giả còn miêu tả rất thực về cảnh Huế – kinh thành sương khói. Trong màn sương khói ấy, con người như nhòa đi và có thể tình người cũng nhòa đi nên tác giả rất sợ điều đó. Tác giả không dám khẳng định tình mình với cô gái Huế mà chỉ nói “ai”– điệp từ “ai” dường như xuyên suốt cả bài thơ, khổ thơ nào cũng có sự hiện diện của “ai”, từ “vườn ai”, “thuyền ai” và bây giờ thì “ai biết tình ai có đậm đà”. Câu thơ ngân xa như một tiếng than, nỗi đau của Hàn Mặc Tử như đang trải ra, vào cõi mênh mông vô cùng. Lời thơ dường như nhắc nhở nhưng không bộc lộ tuyệt vọng hay hi vọng mà là toát lên một sự thất vọng. Sự thất vọng của một thi nhân – người chủ của những mối tình “khuấy” mãi không thành khối, của một trái tim khao khát yêu thương mà không bao giờ và mãi mãi không có tình yêu trọn vẹn. Lời thơ như một lời thanh minh khiến cho ta cảm thấy cảm thông và xót xa cho tác giả nhiều hơn.

Bài thơ bắt đầu là một câu hỏi tu từ “Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?” và kết thúc bài thơ cũng là một câu hỏi tu từ “Ai biết tình ai có đậm đà ?” khiến cho nỗi niềm của tác giả được đẩy thêm tầm vóc. Những câu hỏi tu từ trong bài dường như cứ xoáy lên mỗi lúc một cao hơn ? Cảnh vật thì đẹp nhưng những hình ảnh về mảnh vườn xanh mướt, về bến sông trăng, về con thuyền và cả mối tình của tác giả dường như vô tình làm nhòe đi để tạo nét mênh mang, phù hợp với tâm trạng của nhà thơ – một con người đang ở giữa hai bờ của sự sống và cái chết. Cảnh thật lung linh, huyền ảo, đầy thơ mộng nhưng lồng vào đấy là tâm trạng của chủ thể trữ tình thì cũng trở nên buồn, buồn nhưng mà có hồn. Thật vậy, âm hưởng của bài thơ chỉ cô đúc trong một chữ “buồn” nhưng không làm cho người ta bi lụy, bởi đằng sau nỗi niềm ấy của thi nhân ta thấy được một tình yêu thiên nhiên mãnh liệt, nồng cháy và một khát vọng về cuộc sống ấm tình hơn. Những chi tiết, những thủ pháp nghệ thuật, cách cấu tứ đã được Hàn Mặc Tử chuyên

chở bằng chính tình cảm của mình. Đọc cả bài thơ, ta không thấy có cái gì gượng ép, ngược lại ta như đang cùng sống với nhà thơ trong cái thế giới huyền ảo của ông. Bài thơ là sự kết hợp, giao hòa giữa tình và cảnh bộc lộ những nét đẹp, những nét trong sáng gắn với quê hương Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử.

“Đây thôn Vĩ Dạ” là một bức tranh đẹp về cảnh và người của một miền quê đất nước qua tâm hồn thơ mộng, giàu trí tưởng tượng và đầy yêu thương của một nhà thơ đa tình đa cảm. Bằng thủ pháp nghệ thuật liên tưởng cùng với những câu hỏi tu từ xuyên suốt bài thơ, tác giả Hàn Mặc Tử đã phác họa ra trước mắt ta một khung cảnh nên thơ, đầy sức sống và ẩn trong đấy là nỗi lòng của chính nhà thơ: nỗi đau đớn trước sự cô đơn, buồn chán trần thế, đau cho số phận ngắn ngủi của mình. Dầu vậy nhưng ông vẫn sống hết mình trong sự đau đớn của tinh thần và thể xác. Điều đó chứng tỏ ông không buông thả mình trong dòng sông số phận mà luôn cố gắng vượt lên nó để khi xa lìa cõi đời sẽ không còn gì phải hối tiếc. Trải qua bao năm tháng, cái tình của Hàn Mặc Tử vẫn còn tươi nguyên, nóng hổi và day dứt trong lòng người đọc. “Tình yêu trong ước mơ của con người đau đớn ấy có sức bay bổng kì lạ” nhưng nó cũng giản dị, trong sáng và tươi đẹp như làng quê Vĩ Dạ. Đây là một nghệ sĩ tài hoa, một trái tim suốt cuộc đời luôn thổn thức tình yêu, một tâm hồn thi sĩ đã biến những nỗi đau thương, bất hạnh của đời mình thành những đóa hoa thơ, mà trong đó thơm ngát nhất, thanh khiết nhất là “Đây thôn Vĩ Dạ”.

**\*Bài phân tích 2:**

# Đây thôn Vĩ Dạ

#### \_Hàn Mặc Tử\_



Nhắc tới Hàn Mặc Tử không thể không nhắc tới bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ”. “Đậy thôn Vĩ Dạ” đã gắn chặt với thi sĩ họ Hàn như hình với bóng, vì đây là bài thơ vừa thể hiện cái tài, lại vừa thể hiện cái tình; cái tâm của Hàn Mạc Tử chứ đây “chỉ thể hiện tình yêu đối vời một người con gái xứ Huế như bạn nào đó đã nhận xét.

Đây thôn Vĩ Dạ là một bài thơ hoài niệm. Theo tư liệu về Hàn Mạc Tử, khi còn làm việc ở

Sở Đạc điền Quy Nhơn, Hàn Mạc Tử đã đem lòng yêu Hoàng Thị Kim Cúc – con gái ông chủ sở Đạc điền Quy Nhơ, quê ở thôn Vĩ, xứ Huế. Tất cả tình cảm của mình Hàn Mạc Tử gửi gắm vào tập Gái quê. Khi Hoàng Cúc theo cha về nghỉ hưu ở Huế – Vĩ Dạ, Hàn Mạc Tử xem như nàng đã đi lấy chồng.

Ngày mai tôi bỏ làm thi sĩ Em lấy chồng rồi, hết ước mơ

Tôi sẽ đi tìm mỏm đá trắng,

Ngồi lên đó thả cái hồn thơ.

Hàn Mạc Tử khi lâm bệnh hủi năm 1936. Năm 1939, Hàn nhận được tấm bưu ảnh của Kim Cúc gửi tặng, đó là một bức ảnh chụp phong cảnh xứ Huế, có sông nước, có thuyền, có bến có trăng, cùng những hàng cau cao vút kèm theo dòng chữ của Hoàng Cúc để an ủi nhà thơ. Bức bưu thiếp đã đánh thức cảm xúc của thi sĩ, nên có bài thơ tuyệt bút này.

Đây thôn Vĩ Dạ gồm 12 câu thất ngôn, chia làm 3 khổ.

Khổ thứ nhất mớ đầu bằng một câu hỏi tu từ. Câu thơ thoáng như một lời trách móc nhẹ nhàng có pha chút tiếc nuối của ai đó, nhưng đằng sau đó là lời chào mời tha thiết khách đến thăm để được thưởng thức cảnh đẹp của “thôn Vĩ”.

Về thôn Vĩ để được “nhìn nắng hàng cau nắng mới lên”. Nhà thơ nói đến cây cau trước tiên vì cau là loài cây thanh nhã, xinh xắn với thân thẳng tắp, tán lá xanh tươi, gợi sự ngay thẳng thủy chung. Hình ảnh hàng cau ở đây còn có một chi tiết khó quên, ấy là “Nắng hàng cau, nắng mới lên”. Điệp từ “nắng” gợi cho ta ánh nắng ban mai, biểu tượng cho sức sống, niềm vui đang lan tỏa tràn đầy mặt đất. Trong ánh nắng ban mai, những thân cau còn đọng sương đêm sáng lên lấp lánh như đang vươn lên hút lấy những ánh vàng rực rỡ

Cảnh đẹp, thu hút sự chú ý của tác giả. Câu thơ thứ ba cất lên như một tiếng reo thích thú biểu hiện sự ngạc nhiên, ngưỡng mộ. Khung cảnh Vĩ Dạ đẹp như một bức tranh: “Vườn ai mướt quá xanh như ngọc”. Vườn Vĩ Dạ với những cây trái được sự chăm sóc bởi bàn tay khéo léo, lại được tắm gội mưa gió thường xuyên, nên mượt mà và dưới ánh nắng ban mai lấp lánh như những viên ngọc bích. Hình ảnh so sánh của tác giả trong câu thơ vừa chính xác, vừa gợi cảm. Có thể nói, tả vườn của Hàn Mặc Tử đã đạt đến độ tinh tế của một họa sĩ tài hoa.

Chỉ bằng vài nét vẽ chấm phá, Hàn Mạc Tử đã phác họa được khung cảnh khu vườn một làng quê xứ Huế vừa quen thuộc, bình dị, vừa thi vị độc đáo. Ngắm vườn xứ Huế trong cái “nắng mới lên” thật thanh thản. Nhưng cảnh vật Vĩ Dạ bỗng sinh động hẳn lên, khi bóng dáng con người xuất hiện: “Lá trúc che ngang mặt chữ điền”. Mặt chữ điền thường gợi về vẻ đẹp phúc hậu. trang trọng, quý phái, còn lá trúc gợi cái dáng vẻ mảnh mai, xinh xắn, thanh tú. Câu thơ ngoài ý nghĩa tả thực: thấp thoáng sau khóm trúc có khuôn mặt rất phúc hậu của ai đó hình như đang dõi theo khách đường xa, còn có ý nghĩa tượng trưng, cách điệu hóa.

Cảnh và người tô điểm cho nhau: cảnh xinh xắn, thơ mộng, người phúc hậu qúy phái. Tất cả tạo nên một vẻ đẹp kín đáo, dịu dàng. Nhờ thế câu thơ đã làm bật được cái linh hồn vườn cây xứ Huế mà khổ thơ tập trung biểu hiện.

Tóm lại, bằng những chi tiết rất quen thuộc và bình dị, Hàn Mạc Tử đã khắc họa một bức tranh quê Vĩ Dạ tràn đầy sức sống với vẻ đẹp bất ngờ, có sự hài hòa giữa cảnh và người. Đoạn thơ làm khơi dậy trong tâm hồn người đọc biết bao nỗi niềm quê hương làng mạc Việt Nam.

Khổ thơ thứ hai cho thấy một thế giới khác của Huế: dòng sông Hương và vẻ đẹp êm đềm trầm tư của Vĩ Dạ nói riêng và Huế nói chung.

Về với Vĩ Dạ, về với Huế, với núi Ngự, sông Hương, Hàn Mạc Tử cũng cảm nhận được cái linh hồn, cái nhịp điệu rất Huế ấy. Khung cảnh Huế dưới ngòi bút của Hàn Mạc Tử có sông nước, bờ bài, có gió, có mây và con thuyền ai đó đậu dưới trăng nơi bến vắng. Tất cả tạo nên một bức tranh êm đềm, thơ mộng.

Gió theo lối gió, mây đường mây Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.

Hai câu thơ tả cảnh nhưng thấm đẫm tình người. Hai câu thơ gợi cảm giác chia li buồn vắng đến não nề. Phải chăng một mối tình đơn phương, chưa có phút giây gặp gỡ ngọt ngào đã

sớm chia li nên cảnh cũng hòa vào lòng người mà sầu tủi, phân li? Bởi đang trong tâm trạng buồn như vậy nên nhìn vào đâu cũng thấy buồn. Gió thổi mây bay thường là một chiều, nhưng đây lại đứt gẫy, như là không có sự gặp gỡ. Điệp từ “gió” và “mây” đã thể hiện ra điều dó. Và ngay đến dòng nước vô tri kia cũng trở nên buồn hiu cùng với hoa bắp hiu hắt khẽ “lay”

Hai câu thơ không chỉ tả cảnh và tình trong cảnh, mà dường như còn muốn tả cái nhịp điệu của cảnh. Đó là cái nhịp điệu êm đềm, lững lờ, nét trầm tư rất điển hình không nơi nào có được của Huế. Hai câu thơ có cái nhịp khoan thai chậm rãi cũng đã diễn tả rất thành công cái cảm xúc trên.

Viết về Huế không thể không tả trăng. Trăng dưới ngòi bút của Hàn Mạc Tử huyền ảo, tràn đầy vũ trụ, tạo nên một không khí nửa thực, nửa hư như trong mộng:

“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay?”

Chỉ có trong mộng thì sông mới là sông trăng và thuyền mới chở trăng.Ở đây Hàn Mặc Tử là con người có con mắt rất mơ, rất ảo. Nhìn vào sự thật thì sự thật thành chiêm bao, nhìn vào chiêm bao lại thấy sẽ sang địa hạc huyền diệu. Lời thơ của Tử thanh tao quá! Ngọt lịm cả người” (Bích Khê).

Trăng là biểu tượng cho cái đẹp của cuộc đời và thiên nhiên. Trăng cũng tượng trưng cho hạnh phúc thanh bình. Vì vậy, hình ảnh thơ của Hàn Mạc Tử đã khơi dậy trong trái tim người đọc một niềm tin, niềm vui, một khát vọng hướng tới cái đẹp hoàn mĩ và thánh thiện. Nhưng lời thơ lại cất lên như một câu hỏi vô vọng. Hai câu thơ sau của khổ thơ thể hiện tâm trạng khát khao gặp gỡ đồng thời cũng thể hiện nỗi niềm lo âu. phấp phỏng về sự muộn màng. Chỉ một chữ “kịp” câu thơ cuốì cùng đã nói lên điều đó.

Khổ thơ thứ ba cho thấy vẻ đẹp huyền ảo của xứ Huế và tình người tình đời thiết tha mà xa xăm vô vọng của tác giả.

“Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra”

Điệp ngữ “khách đường xa” vừa thể hiện tâm trạng khác khoải nhớ mong tha thiết vừa diễn tả cái khoảng cách xa vời của mối tình đơn phương vô vọng. Vì vậy, “mơ khách đường xa” tác giả chỉ thấy “áo’’ nhưng “nhìn không ra”. Cô gái này là ai? Một cô gái Huế nào đó hay chính là cô gái thôn Vĩ chập chờn trong cõi mộng của nhà thơ khiến cho tác giả có cảm giác bâng khuâng hư thực? Chỉ biết đây là một hình ảnh vừa rất đỗi gần gũi tha thiết vừa xa xôi. Gần gũi vì nó đã trở thành một hoài niệm thường trực, xa vời vì khoảng cách thời gian, không gian và làn khói sương của một mối tình chưa có lời ước hẹn “Áo em trắng quá nhìn không ra” là một câu thơ khá đặc sắc. Màu trắng là màu áo dài của nữ sinh xứ Huế và cũng là màu gợi về sự thanh khiết trắng trong rất phù hợp với cô gái trong mộng tưởng. Cái màu trắng cả không gian, làm nhập nhòa cả thị giác của tác giả. Và “áo trắng quá” lại càng khó nhận ra khi lẩn vào sương khói hư ảo của Huế lắm nắng, nhiều mưa và sương khói của mối tình chưa có ước hẹn.

Vì vậy, tình cảm của người con gái thôn Vĩ hôm nào có bền chặt cho chăng? “Ai biết tình ai có đậm đà?”.

Trong đau thương tột cùng mà nhà thơ vẫn có những phút giây thả hồn trong trẻo để hướng về một miền quê thân thiết và một mối tình đây mộng ảo để tạo nên một “viên ngọc thơ tuyệt vời, chói lọi nghìn năm” Chế Lan Viên .

Bài thơ cố nhiên có một xuất xứ, có một nguồn cảm hứng cụ thể, nhưng qua việc phân tích, ta thấy, tác phẩm đã vượt xa ranh giới của những gì cụ thể, đạt tới sự khái quát hóa nghệ thuật cao độ để đến với cuộc đời bao la.

Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mạc Tử không chỉ là một bài thơ thể hiện tình yêu với một người con gái xứ Huế, thậm chí không chỉ dành riêng cho một thôn Vĩ cụ thể mà còn là lời tâm sự thiết tha, là lời trăng trối của thi sĩ một Hàn Mạc Tử về tình yêu day dứt và quá đỗi sâu nặng đối với cuộc đời này.

Hôm nay đầy rẫy những khó khăn, và ngày mai cũng không có điều gì dễ dàng. Nhưng ngày kia, mọi thứ sẽ trở nên tốt đẹp**. Jack Ma.**

**CHIỀU TỐI**

1. **KIẾN THỨC CHUNG**

### ~Hồ Chí Minh~

* “Chiều tối” (Mộ) là bài thớ thứ 31 của tập “Nhật ký trong tù”. Cảm hứng sáng tác của bài thơ được gợi lên trên đường chuyển lao từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo vào cuối thu 1942.
* “Chiều tối” là bài thơ mang màu sắc cổ điển – thể hiện ở thể thơ tứ tuyệt, hình

ảnh ước lệ, tượng trưng, nghệ thuật điểm xuyết quen thuộc trong thơ ca trung đại và tinh thần hiện đại – lấy sự vận động của con làm hình tượng thơ, lấy con người làm đối tượng trung tâm cho bức tranh thiên nhiên.

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. **Hai câu đầu : Bức tranh thiên nhiên.**

* Lúc hoàng hôn, không dùng từ ngữ tả cảnh chiều nhưng người đọc vẫn cảm nhận được khung cảnh vào buổi chiều  tài năng của nhà thơ.
* Hình ảnh cánh chim mỏi mệt bay về rừng tìm nơi chốn  hoà trộn màu sắc cổ điển và hiện đại.

+ Màu sắc cổ điển: Thi liệu quen thuộc. Cánh chim chiều.

Thời gian gợi thương nhớ.

+ Màu sắc hiện đại: Trong thơ xưa gắn với bóng chiều những nơi vô định  sự xa xăm, chia lìa, phiêu bạt ( Liên hệ: **“thiên sơn điểu phi tuyệt” Giang tuyết – Liễu Tông Nguyên**)  sự tan biến vào hư vô >< có mục đích có phương hướng, điểm dừng rõ ràng  thế giới siêu hình về với thực tại  ánh mắt trìu mến.

* Miêu tả trạng thái vận động bên ngoài >< cảm nhận trạng thái ở bên trong.

+ Có sự tương đồng với cảnh ngộ của Bác.

+ Tình yêu thương vô bờ với mọi vật trên thế gian.

* Liên tưởng tương phản với cảnh ngộ của Bác: nơi chốn của chim ở rừng được tự do >< Bác bị xiềng xích trói chặt, không được tự do, không có nơi ở  xót xa cho cảnh ngộ của Bác.
* Hình ảnh chòm mây cô đơn trôi lững lờ trên tầng không.
* Màu sắc cổ điển + thi liệu quen thuộc trong thơ Đường ( liên hệ: **“ Bạch Vân thiên tại không du du” Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu**) cô đơn giữa bầu trời, phiêu diêu, khắc khoải, hư vô.

+ **“ Mạn mạn”**  thần thái của cảnh, phong thái của người trong khoảnh khắc thi sĩ.

* Màu sắc hiện đại: cô đơn, lẻ lợi nhấn mạnh không gian lửng lờ  càng cô đơn lẻ loi hơn, gợi sự liên tưởng tương đồng với cảnh ngộ của Bác, mất phương hướng.

 Bức tranh tâm cảnh không còn là ngoại cảnh.

+ Tù nhân mỏi mệt, cô đơn.

+ Sự mất phương hướng vô định của chòm mây.

+ Tình yêu thiên nhiên của thi nhân.

+ Bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ.

###### Hai câu cuối: Bức tranh sinh hoạt.

* 1. **Hình ảnh con người**  **Trung tâm của bức tranh.**
* Thiếu nữ xóm núi đang xay ngô  tỏa sáng lấp lánh vẻ đẹp:

+ Vẻ đẹp của tuổi trẻ: **“ Thiếu nữ”**  căng tràn sức sống.

+ Vẻ đẹp của công việc lao động bình dị, đời thường: gắn liền với công việc khỏe khoắn, chạy đua với thời gian; Điệp ngữ vòng **“ ma bao túc”**  liên hoàn nhịp nhàng không dứt của công việc xay ngô  phẩm chất người lao động: cần cù, cần mẫn.

+ Quan điểm mỹ học mới mẻ: Giữa con người và thiên nhiên: con người xuất hiện ở rừng, chiều tối  hình ảnh trung tâm, không tan biến giữa thiên nhiên.

###### Hình ảnh sự sống.

* Nét vẽ cổ điển: Bút pháp dùng sáng nói tối, dùng hình ảnh lò than rực hồng để tái hiện bóng tối đang sập xuống, lò than sẽ nổi bật đỏ hẳn, rực sáng.
* Nét vẽ hiện đại: **“ hồng”**  nhãn tự của bài thơ, sức nặng dồn vào từ **“ hồng”** chuyển từ thời gian buổi chiều  buổi tối, từ lạnh lẽo  ấm áp do lò than, tình người, từ cô đơn  sum vầy .

 Từ nỗi buồn sang niềm vui, từ bóng tối sang ánh sáng, nhân sinh quan tích cực.

###### Tổng kết. 1.Giá trị nội dung.

* Bức tranh thiên nhiên, bức tranh sinh hoạt  vẻ đẹp tâm hồn, hướng về sự sống và ánh sáng, lạc quan gắn với nhân ái.

###### 2. Đặc sắc nghệ thuật

* Bút pháp gợi tả thiên nhiên.

- Sự hòa trộn màu sắc cổ điển và hiện đại.

1. **Phân tích Bức tranh thiên nhiên chiều tà (2 câu đầu**) “Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ

Cô vân mạn mạn độ thiên không” (Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ, Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không)

* Về khung cảnh thiên nhiên: Khung cảnh thiên nhiên lúc chiều tối. Trong bức

tranh thiên nhiên ấy có: cánh chim mệt mỏi bay về tổ và chòm mây lơ lững giữa tầng không.

* Về hình ảnh thơ: Hình ảnh cánh chim và chòm mây là những hình ảnh quen thuộc trong thơ ca xưa – mang nét đẹp cổ điển.
* Về hình ảnh “cánh chim”: cánh chim mệt mỏi bay về tổ. Hình ảnh cánh chim

điểm xuyết lên bức tranh chiều tàn tạo nét chấm phá cho bức tranh. Hình ảnh “cánh chim” gợi tả không gian rộng lớn, thinh vắng trong thời khắc ngày tàn đồng thời cũng là dấu hiệu thời gian. Đồng thời trạng thái “mỏi mệt” của cánh chim gợi điểm tương đồng giữa cánh chim và người tù nhân – chiều đã về, ngày đã tàn nhưng vẫn mệt mõi lê bước trên đường trường => cảnh và người hòa quyện, đồng điệu, giao cảm.

* Về hình ảnh “Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không” (“Cô vân mạn mạn độ thiên không”).

+ “Cô vân”: Bản dịch thơ gợi tả được sự vận động của đám mây “trôi nhẹ”. Cách dịch làm người đọc cảm nhận được sự thư thái, nhẹ nhàng nhưng chưa gợi tả được nổi cô đơn, lẻ loi của áng mây chiều. Cũng vì thế thi pháp chấm phá trong bản dịch chưa thể hiện nổi bật, chưa làm nổi bật được không gian rộng lớn, chưa làm nổi bật được nỗi cô độc nơi đất khác quê người của nhà thơ.

+ Hình ảnh chòm mây cô độc trôi chầm chậm trong không gian bao la của bầu trời chiều “độ thiên không”. Hình ảnh này gợi nhớ câu thơ “Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay” của nhà thơ Thôi Hiệu. “Chòm mây” cũng từ đó mà có hồn, mang lại nhiều suy tư về cuộc đời cách mạng gian truân của Hồ Chủ tịch – cứ đi mãi mà vẫn

chưa thấy tương lai tươi sáng rọi về.

+ Tâm hồn nhà thơ qua câu thơ: Dẫu bị tù đày, xiềng xích, khổ nhục nhưng tâm

hồn lại thư thái cùng thơ ca và thiên nhiên. Đồng thời qua đó ta cảm nhận được nghị lực phi thường – chất thép của một người chí sĩ cách mạng, một con người yêu và khao khát tự do mãnh liệt như áng mây, như cánh chim trời.

* Đánh giá chung: Thiên nhiên trong thơ Bác mang nét đẹp cổ điển với những hình ảnh thơ gần gũi, bình dị. Đồng thời bức tranh thiên nhiên và con người có sự giao hòa với nhau. Ẩn sau bức tranh thiên nhiên là những nỗi niềm tâm trạng của nhà thơ – tả cảnh ngụ tình.

###### Phân tích Bức tranh đời sống con người

“Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng” (Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết, lò than đã tực hồng)

* Hình ảnh cô gái xay ngô tối trẻ trung, khỏe khoắn, siêng năng lao động tạo nét chấm phá (điểm xuyết) cho bức tranh, trở thành trung tâm của cảnh vật. Dù là xuất hiện giữa không gian núi rừng trong đêm mênh mông nhưng hình ảnh cô gái sơn cước không hề đơn độc.

Hình ảnh thơ gợi sự ấm ám cho người đọc.

* Qua hình ảnh thơ, ta còn thấy ở Bác là tấm lòng, tình yêu, sự trân trọng dành cho những người lao động – dù nghèo khó, vất vả nhưng vẫn lao động miệt mài trong tự do.
* So sánh với nguyên tác, trong nguyên tác không đề cập đến từ “tối” nhưng chính sức gợi tả trong thơ Người làm người đọc (kể cả người dịch) cảm nhận được sự trôi chảy của thời gian – từ chiều đến khuya.
* Từ ngữ đặc sắc: Từ đặc sắc, đắt giá nhất tạo thần thái cho câu thơ là chữ “hồng”. Vì từ “hồng” vừa giúp người đọc hình dung ra được thời gian, vừa làm câu bài thơ “Chiều tối” trở nên sáng rực xua tan đi bao mệt mỏi, nặng nề của bài thơ cũng như trong tâm hồn nhà thơ. Cũng vì thế mà chữ “hồng” trở thành nhãn tự của bài thơ.

###### \*Phân tích chi tiết:

1. **Hai câu đầu: Bức tranh thiên nhiên lúc chiều muộn**

Bức tranh thiên nhiên được thể hiện bằng vài nét vẽ tiêu biểu cho thời khắc cuối cùng của một ngày trước khi bóng tối buông màn phủ lên vạn vật:

*Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ Cô vân mạn mạn độ thiên không*

- Mọi vật dần đi vào trạng thái nghỉ ngơi. Cánh chim mỏi mệt sau một ngày rong ruổi, trong giờ khắc của ngày tàn đang về rừng tìm tổ ấm (*Quyện điểu*)*.* Áng mây cô lẻ đang lững lờ trôi chầm chậm giữa bầu trời cao rộng (*Cô vân*)*.* Giữa bầu trời mênh mông, cánh chim và chòm mây càng cô đơn lẻ loi.

- Cảnh chiều trong thơ Bác còn mang một vẻ đẹp vĩnh hằng vì hình ảnh cánh chim, chòm mây đã được sử dụng rất nhiều trong thơ cổ:

*Hạc vàng bay mất từ lâu*

*Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay.*

(Thôi Hiệu)

* Trong ý thơ có sự hòa hợp, đồng điệu giữa tâm hồn nhà thơ với cảnh vật thiên nhiên. Trên trời cao, cánh chim đang mệt mỏi với hành trình của sự sống thì dưới mặt đất, một người tù

cũng đang lê bước trên đường dài gian lao. Vật và người đều cô đơn, mệt mỏi, mong muốn tìm được tổ ấm, chốn nghỉ.

* Nhưng giữa thiên nhiên và con người có sự khác biệt. Cánh chim, chòm mây còn được tự do trên bầu trời cao rộng. Cánh chim chiều được tìm về chốn ngủ, những đám mây cũng lững lờ nghỉ ngơi trên bầu trời bao la. Trong khi đó, Bác là người tù vẫn đang mang xiềng xích, bị tước đoạt tự do, bị áp giải và không biết đâu là chốn dừng chân nghỉ ngơi dù chiều sắp hết, ngày đã gần tàn.
* Nghệ thuật:

+ Cổ điển: hình ảnh ước lệ, tượng trưng, bút pháp chấm phá, tả cảnh ngụ tình

+ Hiện đại: hình ảnh tả thực

###### Trong hoàn cảnh tù đày khắc nghiệt mà cảm hứng thơ vẫn đến với Bác. Tâm hồn Bác vẫn tha thiết hướng về thiên nhiên và tìm thấy ở thiên nhiên sự đồng cảm. Cội nguồn của sự đồng cảm ấy là tình yêu thương mênh mông của Bác dành cho mọi sự sống trên đời. Hai câu thơ đầu mang đến cảm nhận thiên nhiên thật sâu sắc và tinh tế. Những câu thơ mềm mại nhưng lại có “chất thép” bên trong. Không có chân dung người tù khổ ải mà chỉ hiện ra dáng vẻ phong độ của bậc tao nhân mặc khách đang ung dung, thư thái thưởng ngoạn cảnh chiều hôm nơi rừng núi. Qua đó, ta thấy được chân dung tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một tâm hồn đã vượt lên cảnh ngục tù, xiềng xích thể hiện ý chí nghị lực phi thường, bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ cách mạng.

1. **Hai câu cuối: Bức tranh đời sống con người**

Nếu như trong hai câu thơ đầu bức tranh thiên nhiên mang tính chất ước lệ cổ điển thì trong hai câu thơ sau, bức tranh đời sống con người lại được miêu tả một cách cụ thể, sinh động như một bức tranh hiện thực. Chính nét vẽ đời thường ấy đã làm cho bài thơ thêm dáng vẻ hiện đại:

*Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng*

* Câu thơ thứ ba đã diễn tả một cách chân thực, giản dị hình ảnh cô gái Trung Hoa đang xay ngô trong buổi chiều nơi núi rừng heo hút. Công việc mệt nhọc nhưng hình ảnh cô gái xay ngô lại toát lên vẻ trẻ trung, khoẻ mạnh, đầy sức sống.
* Trong thơ cổ, con người ẩn dật hoặc hoà tan vào thiên nhiên. Hình ảnh con người chỉ tôn thêm cái hùng vĩ, hoang sơ của đất trời thiên nhiên: “*Lom khom dưới núi tiều vài chú/ Lác đác bên sông, chợ mấy nhà” (Qua đèo Ngang)*. Khác thơ cổ, hình ảnh con người trong thơ Bác là con người lao động đời thường, bình dị quen thuộc nổi bật lên như là trung tâm của cảnh vật. Hình ảnh con người lao động xuất hiện làm xôn xao cả buổi chiều cô quạnh. Bức tranh cuộc sống lao động của con người tuy vất vả mà tự do đã mang lại cho Bác – một người tù đang trên đường chuyển lao nhọc nhằn chút hơi ấm của sự sống, niềm vui và hạnh phúc. **Nhờ đó, cảnh chiều tối bỗng dưng có sinh khí. Tuy khổ sở về cảnh ngục tù nhưng Bác vẫn kiên cường, lạc quan. Đó cũng là tinh thần “thép” của người chiến sĩ cộng sản.**
* Câu thơ không chỉ miêu tả một cô gái nghèo vùng sơn cước gắn với cuộc sống lao động mà còn diễn tả sự chảy trôi của thời gian. Bài thơ độc đáo ở chỗ viết về cảnh chiều tối, bài thơ nguyên tác tên “Mộ” mà suốt bài thơ không có một chữ “Mộ” nào. Vậy mà cảnh chiều và hồn chiều vẫn hiện lên rất rõ, rất đẹp và đầy vẻ gợi cảm ở miền sơn cước hoang vắng. Người đọc vẫn nhận ra trời tối bởi vòng quay khẩn trương của cối xay ngô và bếp lửa rực hồng. Sự nối âm liên hoàn giữa cụm từ *“ma bao túc”* ở câu 3 với *“bao túc ma hoàn”* ở câu 4 tạo nên một nhịp điệu đều và khoẻ khoắn diễn tả vòng quay nhịp nhàng không dứt của cối xay ngô. Thể hiện sự chăm chỉ, cần mẫn với công việc của cô gái xóm núi cũng như dòng lưu chuyển của

###### thời gian. Nhịp điệu hơi thở của cuộc sống đời thường đi vào thơ Bác hết sức tự nhiên. Nhịp điệu đó âm vang tình yêu của Bác đối với nhũng kiếp người cần lao.

* Thi pháp cổ điển lấy ánh sáng để tả bóng tối: *“Xay hết lò than đã rực hồng”* giúp người đọc hình dung ra bóng tối đang buông xuống xóm núi. Vì trời tối người tù trên đường chuyển lao mới nhìn thấy ánh lửa rực hồng lên đến thế.
* Trong chữ Hán, chữ “hồng” không có nghĩa là “đỏ” mà còn là “ấm”. Trong bài “Mộ”, chữ “hồng” được xem là điểm sáng thẩm mỹ, là “nhãn tự” của bài thơ. Với một chữ “hồng”, Bác đã làm sáng ấm cả không gian chiều tối. Đêm tối không lạnh lẽo, âm u mà ấm áp, bừng sáng bởi ngọn lửa hồng, tăng thêm niềm vui và sức mạnh cho người đang cất bước trên đường xa. Nhà thơ Hoàng Trung Thông từng nhận xét rằng: *“Chữ hồng đã gánh được 27 chữ còn lại, xua tan đi bóng đêm, sự lạnh lẽo, tỏa hơi ấm, niềm vui, ánh sáng cho cả bài thơ”.*
* Ý thơ vận động từ bóng tối đến ánh sáng, từ nỗi buồn đến niềm vui:

+ Hình ảnh cô gái và bếp lửa gợi cảnh gia đình, những hạt ngô đã xay xong gợi niềm vui lao động, sự nghỉ ngơi và sum vầy. Thấp thoáng trong những hình ảnh ấy như có một ước mơ thầm kín về mái ấm gia đình của người tù đang lưu lạc xa nhà, xa quê hương đất nước.

+ Sự luân chuyển về thời gian: buổi chiều kết thúc, chuyển sang đêm tối nhưng là đêm tối ấm áp, bừng sáng.

* Nghệ thuật:

+ Cổ điển: điệp vòng, nhãn tự “hồng”

+ Hiện đại: Hình ảnh con người dân dã, giản dị là chủ thể trung tâm của bức tranh, mạch thơ vận động hướng về sự sống, ánh sáng.

###### Tâm hồn của Bác - nhà cách mạng đã vượt lên trên hoàn cảnh khắc nghiệt để chia sẻ niềm vui lao động với cô gái vùng sơn cước, đồng cảm trước sự vất vả của người lao động. Trung tâm bài thơ chính là con người lao động và ngọn lửa của sự sống. Vì thế, bài thơ tuy viết về cảnh chiều tối nhưng lại thắp sáng lên trong lòng người đọc một ngọn lửa hồng ấm áp của niềm tin yêu đời. Niềm lạc quan, yêu đời của một tâm hồn luôn hướng về sự sống, ánh sáng, tương lai. Đó cũng chính là tinh thần thép của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh.

**Bình giảng bài thơ Mộ (Chiều tối) của nhà thơ Hồ Chí Minh.**

Những năm 40 của thế kỉ này, trên thi đàn văn học lãng mạn vang lên những vần thơ nặng trĩu buổi chiều của Huy Cận: “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc – Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa…”. Những câu thơ của chàng thanh niên trí thức tiểu tư sản đã mang theo tâm trạng bất lực của cả một lớp người đang ngột ngạt giữa xã hội đen tối Việt Nam dưới ách ngoại bang. Cũng trong một buổi chiều giữa nơi đất khách Trung Hoa, một người tù “tay bị trói giật cánh khuỷu, cổ mang vòng xích” đã để cảm xúc trải ra cùng không gian bao la, làm nên những vần thơ tuyệt tác, vừa cổ kính, vừa rất trữ tình thư thái:

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không Cô em xóm núi xay ngô tối*

*Xay hết lò than đã rực hồng*

*(****Chiều tối –*** *bản dịch)*

Giờ đây, khi soi mình trong ánh hồng bếp lửa năm xưa ấy, ta chợt khám phá ra vóc dáng của một Con Người: Bác Hồ kính yêu!

Buổi chiều đã đi vào bao áng thơ cổ kim. Khung cảnh chiều về tối thường gợi nên chất thơ đặc sắc, nỗi buồn lắng đọng, suy tư về nhân sinh. Nhưng hoàn cảnh của Bác khi viết bài thơ khá đặc biệt, từ thân phận người tù đã vượt qua ám ảnh của cảnh đi đày. Cảm xúc trên đường đi của Bác đã lộ rõ cốt cách của thi nhân – chíên sĩ Hồ Chí Minh. Giả sử có

một học giả nào đó làm một phép so sánh giữa bài thơ này của Bác với những bài thơ lừng danh của Lí – Đỗ, của Thôi Hiệu, e cũng khó phân biệt rõ, bởi bài thơ đã thấm đẫm phong vị Đường thi! Nhưng đọc thật kỹ, chúng ta vẫn nhận ra phong cách rất riêng – phong cách Hồ Chí Minh, rắn rỏi mà uyển chuyển, hiện thực mà trữ tình, cổ điển mà hiện đại.

Hiện thực của bài thơ cũng được mở ra theo lối cấu tứ Cảnh – Tình quen thuộc của thơ Đường. Thiên nhiên làm nền cho tâm trạng:

*Quyện điểu qui lâm tầm túc thụ Cô vân mạn mạn độ thiên không* (Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ

Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không)

Thiên nhiên mở ra vẫn là những nét quen thuộc của thi ca cổ điển: cánh chim – chòm mây – bầu trời, với nhịp điệu thời gian như lắng trầm xuống cùng với ám ảnh của buổi chiều. Ngày xưa Lí Bạch từng mô tả không gian “Chúng điểu cao phi tận – Cô vân độc khứ nhàn”, và chúng ta có thể nhận ra nét quen thuộc ấy trong những câu thơ này của Hồ Chí Minh. Tất cả như lắng đọng lại trong một thiên nhiên u trầm. Cảm nhận không gian cũng giống như các nhà thơ xưa, tạo ra sự đối lập giữa cánh chim, chòm mây với bầu trời rộng lớn! Dường như không gian được tạo ra từ sự đối lập như vậy cũng đã gợi sẵn một nỗi buồn trong cảnh. Cánh chim mỏi, chòm mây côi như mang theo nỗi niềm của người tù nơi đất khách quê người!Nhưng ngay trong cách nhìn cảnh, ta cũng nhận ra thái độ ung dung của con người. Hướng về bầu trời, cánh chim và chòm mây, Bác đã thật sự hoà hồn mình vào cảnh vật. Thần thái của hai câu thơ nằm ngay trong hai chữ “mạn mạn” vừa mang nét quen thuộc của thơ Đường, vừa bộc lộ cái ung dung trong xúc cảm của con người. Buổi chiều ấy dường như mọi hoạt động cũng lắng xuống, đám mây lơ lửng, lững lờ, man mác giữa không gian tạo thành độ sâu của khung cảnh. Rất tiếc bản dịch thơ đã không thể lột tả được khoảnh khắc rất thi sĩ của Bác trong điệp từ “mạn mạn” này! Khi hướng lòng lên với bầu trời, Bác cũng đã xóa nhoà ranh giới giữa người tù và một khách tự do. Tinh thần “tự do lãm thưởng vô nhân cấm” (Tẩu lộ) chính là ở điểm này.

Ngỡ như cảnh vật ấy sẽ gợi lên những nỗi buồn nhân sinh, ám ảnh thân phận thế nhưng bài thơ đã đem đến cho ta một cảm nhận hoàn toàn khác với các nhà thơ xưa:

*Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng*

Như một điều thường thấy trong thơ Bác, hình ảnh ở hai câu thơ này chính là sự thể hiện mối quan tâm của Bác đến cuộc sống xung quanh! Trong những trường hợp như thế này, bản dịch thường tỏ ra bất lực. Bác rất mạnh dạn trong sử dụng từ địa phương Quảng Đông “bao túc” (ngô). Không những thế, hai câu còn thể hiện sự quan sát của Bác với hành động của con người trong không gian chiều tối. Điểm son trữ tình của bài thơ chính là chỗ này! Con người không phải chịu sự chi phối của cảnh vật như thơ cổ, mà con người đem lại sức sống cho khung cảnh chiều tối. Đặc biệt, đó là sự gắn kết “thiếu nữ” – “sơn thôn” đã cho ta thấy cảm xúc, hồn thơ của Bác. Người luôn luôn phát hiện mối quan hệ hoà hợp giữa người và cảnh vật. Không phải ngẫu nhiên có sự kết hợp này. Xóm núi như đẹp hơn, ấm áp hơn nhờ sự xuất hiện của thiếu nữ. Và thiếu nữ xuất hiện không hề đơn độc lẻ loi mà gắn với cộng đồng “sơn thôn” của mình. Đó là cách nhìn đặc biệt thường gặp trong thơ Bác:

*Chùa xa chuông giục người nhanh bước Trẻ dắt trâu về tiếng sáo bay*

(Hoàng hôn)

Hay:

*Làng xóm ven sông đông đúc thế*

*Thuyền câu rẽ sóng nhẹ thênh thênh*

(Giữa đường đáp thuyền đi huyện Ung)

Chính vì tấm lòng Bác luôn hướng về con người, yêu mến con người nên ở đâu có sự xuất hiện của con người, một dấu hiện của cuộc sống là Người tìm thấy niềm vui. Dẫu rằng trong bài thơ chỉ là công việc xay ngô bình thường, nhưng Người đã lặng lẽ quan sát từ lúc “ma bao túc” (xay ngô) cho đến khi “bao túc ma hoàn” (ngô xay xong). Rõ ràng, người thiếu nữ ấy hiện ra trong công việc hết sức bình thường, nhưng ta nhận ra trong cái nhìn của Bác một thái độ trân trọng đặc biệt, nhờ đó vẻ đẹp của sức sống con người, của cuộc đời càng lộ rõ hơn.

Cũng từ tình cảm hướng về cuộc sống, bài thơ đã có một từ kết làm bừng sáng cả bài thơ. Cái độc đáo của tứ thơ cũng chính là điểm này: nói về chiều tối bằng sự xuất hiện của ánh sáng, không nói về thời gian mà người đọc lại cảm nhận rõ một khoảng thời gian từ chiều về tối! Bài thơ không khép lại bằng cảm giác về bóng đêm mà lại chan hoà ánh sáng, ánh sáng tạo nên từ cuộc sống đời thường giản dị. Ánh sáng nổi bật trong đêm tối, như là biểu tượng của sự sống. Ánh sáng ấy gắn với màu ưa thích của Bác – màu hồng. Ánh hồng của bếp lửa, ánh hồng trên gương mặt người hay màu hồng của tấm lòng lạc quan yêu đời của Bác? Màu hồng không chỉ mang ý nghĩa tượng trưng đặc biệt trong riêng bài thơ này mà trong nhiều bài thơ khác cũng thể hiện một ý nghĩa tương tự. Đó là màu sắc của lòng tự tin, ung dung và lạc quan hướng về tương lai.

Nói về cảnh chiều tối, Bác đã quên đi thân phận người tù, vượt lên hoàn cảnh. Ta lại gặp chủ thể trữ tình đằm thắm được bộc lộ kín đáo qua bài thơ. Bài thơ thể hiện một nét độc đáo trong phong cách thơ Hồ Chí Minh, “từ tư tưởng đến hình tượng thơ luôn luôn có sự vận động hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai” (Nguyễn Đăng Mạnh). Ngọn lửa của con người làm điểm hội tụ, là trung tâm toả ấm nóng và niềm vui ra không gian rộng lớn. Đến thơ Bác, tư cách chủ thể của con người được phản ánh rõ nét và giàu sức sống, vừa cổ điển vừa lãng mạn.

Ta nhận ra trong nỗi buồn, niềm vui của Bác phẩm chất của một vĩ nhân: rất bình thường, giản dị nhưng mỗi câu thơ toả sức ấm của một ý chí mãnh liệt và sáng bừng lên hồng bao thế hệ, sự hài hoà giữa tình cảm và tinh thần thép đã làm nên những vần thơ sâu sắc thâm trầm./.

So sánh bài Chiều tối Hồ Chí Minh và khổ cuối bài thơ Tràng Giang Huy Cận

* *Dẫn dắt vào vấn đề cần so sánh*

*Bước tới đèo ngang bóng xế tà Cỏ cây chen đá lá chen hoa*.

(*Qua Đèo Ngang* – Bà Huyện Thanh Quan)

+ Một chút ánh sáng lờ mờ buổi chiều còn vương lại trên nền cảnh của thời gian. Xưa nay cảm xúc về buổi chiều được một số thi nhân thể hiện rất rõ qua bức tranh tâm cảnh. Buổi chiều trên hành trình chuyển lao của Hồ Chí Minh và buổi chiều đứng bên dòng sông Hồng của Huy Cận, giữa hai nhà thơ ở hai hoàn cảnh khác nhau. Nhưng dường như ở giữa họ có sự gặp gỡ về cảm xúc của chủ thể trữ tình.

Cảm nhận chung về bài“Mộ”và khổ cuối bài“Tràng giang”

**Bài thơ *Chiều tối* của Hồ Chí Minh**

* Bài thơ được sáng tác theo thể thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Vì thế nó mang đậm phong vị Đường thi ở bút pháp nghệ thuật lấy cảnh để ngụ tình, lấy động tả tĩnh, lấy ít gợi nhiều. Nhưng bài thơ còn được sáng tác bởi người chiến sĩ cộng sản: Hồ Chí Minh, nên bên cạnh phong vị cổ điển nó còn là một bài thơ hiện đại. Chất hiện đại được bộc lộ ở sự vận

động của hình tượng thơ, nhất là tấm lòng tư tưởng của thi nhân: yêu thiên nhiên, yêu con người, tinh thần lạc quan của Bác dù ở bất kì hoàn cảnh nào. Đó chính là chất thép lấp lánh trong thơ Hồ Chí Minh.

* Bài thơ được mở đầu bằng một bức tranh phong cảnh thiên nhiên:

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*.

Nhà thơ không trực tiếp nói về thời gian nhưng thời gian vẫn hiện về qua cảnh vật: *Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ*. Chim bay về tổ đúng là dấu hiệu của chiều tối, chiều muộn. Điều này ta thường thấy trong thơ ca như: *Chim bay về núi tối rồi* (Ca dao); *Chim hôm thoi thót về rừng* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du); *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi* (*Chiều hôm nhớ nhà* – Bà Huyện Thanh Quan); *Mây vẩn tầng không chim bay đi* (*Đây mùa thu tới* – Xuân Diệu); *Chim nghiêng cánh nhỏ*:*bóng chiều sa* (*Tràng giang* – Huy Cận). Thời gian còn hiện về qua: *Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*. Hai chi tiết phác họa mà gợi lên cái hồn của cảnh vật, ngày tàn màn đêm buông xuống, tạo vật dần chuyển sang trạng thái nghỉ ngơi.

* Nếu hai câu thơ đầu cảnh vật hiện ra trong những nét chấm phá phần nào mang tính ước lệ cổ điển với chim muông, mây trời thì đến hai câu sau là cảnh sinh hoạt gần gũi và ấm áp trên mặt đất. Hiện ra ở trung tâm bài thơ lúc này là một thiếu nữ sơn thôn với công việc lao động bên bếp lửa gia đình. Một chất thơ khác, một hơi thở trữ tình khác làm cho vẻ đẹp của buổi chiều thêm hài hòa phong phú, làm cho bài thơ thêm dáng vẻ hiện đại hơn. Đất trời đã vào đêm, bóng tối ken dày muôn nơi. Thời gian được vận động theo cánh chim và làn mây, theo những vòng xoay của cối xay ngô, quay mãi *ma bao túc* – *bao túc ma hoàn*, và đến khi cối xay ngô dừng lại thì “lô dĩ hồng” – lò than đã rực hồng. Thực ra cái lò lửa ấy không phải đúng lúc đó mới bật sáng lên. Nó vẫn đỏ lên rồi, nhưng phải đến khi ánh trời tắt hẳn, núi rừng mù mịt thì tự nhiên con người ta chỉ nhìn thấy ở nơi đây có ánh lửa. Và vì thế lúc xay ngô xong, trời tối hẳn nên mới nhìn thấy nó rực hồng lên. Hình ảnh cô gái hiện ra bên bếp lò lửa đỏ đến với nhà thơ một cách tự nhiên như thế thôi. Và như thế, trong nguyên tác Bác không dùng chữ “tối” vậy mà ta vẫn nhận ra trời đã tối. Bác dùng cái sáng để nói cái tối.

Bếp lửa của cô gái xay ngô đã hồng lên nghĩa là buổi chiều êm ả đã kết thúc để bước vào đêm tối. Nhưng không phải là đêm tối lạnh lẽo âm u như cảm nhận của người xưa mà là một đêm tối ấm áp sáng bừng rực lửa.

**Khổ cuối bài *Tràng giang* của Huy Cận**

* *Lửa thiêng* (1940) của Huy Cận là một tập thơ sáng giá trong phong trào Thơ mới Việt Nam (1930 – 1945). Phong cảnh trong *Lửa thiêng*, nhất là trong các bài thơ: *Vạn lí*

*tình*, *Tràng giang*, *Đẹp xưa*… đều đượm một nỗi buồn man mác:

*Tới ngã ba sông nước bốn bề Nửa chiều gà lạ gáy trên đê*.

Đó là con sông Thâm bên núi Mồng Gà thuộc Hương Sơn (Hà Tĩnh), quê hương thân yêu của nhà thơ. Trong *Tràng giang*, một nỗi buồn như dồn nén thấm sâu vào cảnh vật và lan xa muôn vàn con sóng, nhất là bốn câu kết của bài thơ:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*

*Chim nghiêng cánh nhỏ*: *bóng chiều sa Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*.

Bao trùm cả bài thơ là một không gian nghệ thuật bao la, thật đẹp và cũng thật buồn.

Có *sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*. Có *lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*. Có *lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*… Và trước mắt nhà thơ là một khung cảnh bao la, vắng vẻ: *Sông dài*, *trời rộng*, *bến cô liêu*.

* Khổ cuối nói đến hoàng hôn trên tràng giang. Một cái nhìn xa vời vợi. Trước mắt nhà thơ là những núi mây nhô lên, “đùn” lên “lớp lớp” màu trắng bạc. Cảnh sắc thiên nhiên rất tráng lệ. Bầu trời chắc là xanh thẳm, hoặc tím thẫm trong khoảnh khắc hoàng hôn nên màu mây ở cuối chân trời mới ánh lên màu bạc ấy. Giữa cái bao la mênh mộng bỗng xuất hiện một cánh chim nhỏ nhoi. Cánh chim đang chở nặng bóng chiều, bay vội vã. Trên cái nền tím sẫm, nhạt nhòa của bóng chiều hôm, hiện lên những núi bạc mây cao và một con chim lạc đàn nghiêng cánh nhỏ. Hai nét vẽ ấy tượng trưng cho những cảnh chiều hôm trong tâm tưởng người lữ thứ:
* *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi Dặm liễu sương sa khách bước dồn*.

(*Chiều hôm nhớ nhà* – Bà Huyện Thanh Quan)

* *Chim hôm thoi thót về rừng*

*Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành*. (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Nghệ thuật tương phản giữa cánh chim nghiêng nhỏ bé và mờ dần với núi mây bạc hùng vĩ, với trời đất bao la đã làm cho cảnh đất trời và tràng giang thêm mênh mông hơn, xa vắng hơn, và cũng buồn hơn.

* Bốn câu kết mang ý vị cổ điển rất đậm đà. Ý vị ấy, màu sắc ấy được thể hiện ở hình ảnh nhà thơ một mình đứng lẻ loi giữa vũ trụ bao la, lặng lẽ cảm nhận cái vô cùng của không gian, thời gian đối với kiếp người hữu hạn. Một cánh chim, một núi mây bạc… cũng dẫn hồn ta đi về mọi nẻo, đến với mọi phía chân trời:

*Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm Mặt đất mây đùn cửa ải xa*.

(*Thu hứng* – Đỗ Phủ)

Ý vị cổ điển ấy lại được tô đậm bằng một tứ thơ Đường:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*.

Hơn mười hai thế kỉ trước, trong bài thơ *Hoàng hạc lâu*, Thôi Hiệu đã viết:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*. (Tản Đà *dịch*)

Huy Cận nhìn lên cao, rồi lại nhìn về phía xa theo tràng giang vời con nước, ở trên nhà thơ đã phủ định:

*Mênh mông không một chuyến đò ngang Không cầu gợi chút niềm thân mật*

thì ở đây, ông lại nói: *Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*”. Nỗi buồn cô đơn và nỗi nhớ quê tràn ngập tâm hồn khách tha hương trong buổi hoàng hôn, bên dòng sông đang mải miết trôi về tận phương nào xa xôi.

* Thơ Huy Cận hàm súc, cổ điển và thấm đẫm màu sắc triết lí suy tưởng. Một hồn thơ bơ vơ, sầu não ấy luôn hướng tới sự giao hòa giữa con người và tạo vật trên một không gian mênh mông, vắng lặng. Cảnh sắc trong *Tràng giang* đẹp mà buồn. Tình quê, lòng quê trong bốn câu kết thật vô cùng sâu sắc, thắm thiết. Đó là những vần thơ mãi mãi vương vấn lòng người trong mọi thời gian và không gian.

*So sánh hình ảnh buổi chiều trong bài*“*Mộ*”*và trong khổ cuối bài*“*Tràng giang*”

###### Những nét tương đồng

* Dùng thi liệu cổ điển phương Đông cánh chim chiều, mây (chòm mây, núi, mây).
* Nét đượm buồn, vắng lặng, cô đơn.
* Mượn cảnh để bộc lộ tâm trạng (bút pháp tả cảnh ngụ tình) đặc sắc.

###### Những nét khác biệt

. Tràng giang

* Hình ảnh sông nước mênh mông, con người nhỏ bé trong cái bao la vô tận.
* Hình ảnh “con nước” buồn, cô đơn và lẻ loi.
* Không có biểu tượng của sự sống (“không khói hoàng hôn”).

. ***Mộ***

* Cảnh chiều muộn buồn vắng của thiên nhiên nơi núi rừng hẻo lánh.
* Cảnh sinh hoạt ấm cúng, đầy sức sống của con người bên xóm núi với ngọn lửa hồng rực sáng trong lò than.
* Sự vận động theo mạch cảm xúc đi từ bóng tối đến ánh sáng.

*So sánh cảm xúc của chủ thể trữ tình*

###### Những nét tương đồng

* Đều buồn vắng, cô đơn trước thiên nhiên trong thời khắc của ngày tàn (có sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người, cảnh và tình).
* Cả hai đều có tư chất nghệ sĩ trước những biến cảm của thiên nhiên.

###### Những điểm khác biệt

* Hồ Chí Minh người buồn vì nhớ nước, nhớ đồng bào, đồng chí trong cảnh tù đày xa xứ. Huy Cận buồn vì nhớ nhà trong cái “tôi” bé nhỏ của thi nhân lãng mạn khi đứng trước tràng giang mênh mang chưa tìm được hướng đi cho đời mình.
* Huy Cận chỉ có buồn, và nỗi buồn đó ngày càng sâu thăm thẳm khi không tìm thấy biểu tượng của sự sống; còn Hồ Chí Minh không chỉ có buồn mà còn có niềm vui khi chứng kiến và hòa vào với niềm vui cuộc sống của con người.
* Một người là thi sĩ lãng mạn, một người là thi sĩ cách mạng.

*Vẻ đẹp cổ điển*–*hiện đại của bài* “*Mộ*”

###### Các yếu tố cổ điển trong bài *Mộ*

* Sự xuất hiện của những hình ảnh ước lệ quen thuộc và bút pháp chấm phá thường thấy trong thơ xưa. Hình ảnh “cánh chim mỏi” bay về tổ và “đám mây” cô lẻ trôi trên bầu trời. Không một chữ chiều, chỉ bằng hai nét chấm phá, tả ít gợi nhiều đã làm hiện lên cái hồn của cảnh vật: cánh chim nhỏ nhoi nhẹ bay mỏi và đám mây lẻ loi nhẹ trôi trên bầu trời. Tác giả đã sử dụng thi pháp cổ rất sáng tạo: hình ảnh ước lệ quen thuộc; bút pháp chấm phá; lấy điểm vẽ diện; lấy động tả tĩnh; lấy ánh sáng để miêu tả bóng tối (chữ “hồng”). Gợi một bầu trời bao la, một không gian tĩnh lặng vắng vẻ, cảnh đẹp mà thoáng buồn. Cánh chim bay mỏi như mang bóng tối phủ dần lên cảnh vật. Câu thơ mang phong vị của thơ cổ, bởi để tả cảnh chiều, thi nhân vẫn thường dùng hình ảnh cánh chim như các nhà thơ trung đại (Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Lí Bạch…). Hình ảnh chòm mây trôi, lời thơ dịch khá uyển chuyển nhưng đã làm mất đi vẻ lẻ loi trôi nổi của áng mây khi người dịch bỏ đi chữ “cô” và chưa thể hiện hết được ý nghĩa của từ láy “mạn mạn”. Câu thơ gợi nhớ đến câu thơ của Thôi Hiệu, Nguyễn Khuyến… Tất cả những hình ảnh ấy đã tạo nên một không gian và thời gian cảnh vật quen thuộc, thường thấy trong thơ xưa.
* Vẻ đẹp cổ điển của *Chiều tối* còn được thể hiện ở đề tài và cấu tứ:

+ Đề tài: Một trong những thi đề phổ biến của thơ xưa là: *Giai thì*, *mĩ cảnh* (thời gian đẹp, cảnh đẹp): thi đề này khá phổ biến trong *Nhật kí trong tù*, bài *Mộ* cũng có thi đề này và cảnh trong bài thơ cũng có những nét của thơ xưa: ước lệ, chân thật, tự nhiên. Buổi chiều đến với người tha hương chân mỏi trên đường xa cũng là đề tài đã xuất hiện nhiều trong thơ xưa.

+ Cấu tứ: Đậm đà màu sắc cổ điển. Cảnh hoàng hôn gợi cho người đi xa nhớ về quê hương

của mình là kiểu cấu tứ thường gặp trong thơ xưa. Nhà thơ Thôi Hiệu đời Đường nhìn thấy một làn khói sóng trên sông buổi hoàng hôn mà nhớ tới quê hương:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*. (*Hoàng hạc lâu*)

Không chỉ trong thơ cổ Trung Hoa mà ngay trong thơ ca Việt Nam ta cũng có thể tìm thấy những bài thơ có cấu tứ như thế trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan:

*Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn*

*Gác mái*, *ngư ông về viễn phố Gõ sừng*, *mục tử lại cô thôn Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*

*Dặm liễu sương sa khách bước dồn Kẻ chốn Chương Đài*, *người lữ thứ Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?*

(*Chiều hôm nhớ nhà*)

* Vẻ đẹp cổ điển của *Chiều tối* còn thể hiện ở thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Đây là một thể thơ Đường luật đã được nhà thơ sử dụng một cách đắc địa, cô đúc, tài hoa phù hợp với cấu tứ và cảm xúc của bài thơ là một lí do tạo nên màu sắc cổ điển của tác phẩm. Các hình ảnh thơ được thể hiện trong một cấu trúc đăng đối: *Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ* 1 *Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*. Cấu trúc đăng đối còn thể hiện trong mối quan hệ giữa hai câu thơ đầu với hai câu thơ cuối: nếu hai câu thơ đầu miêu tả cảnh vật thì hai câu thơ cuối lại miêu tả con người.
* Vẻ đẹp cổ điển còn toát lên từ hình ảnh nhân vật trữ tình giàu tình cảm với thiên nhiên, ung dung hòa hợp với thiên nhiên, vũ trụ. Ánh nhìn lưu luyến trìu mến với cảnh vật thiên nhiên của Bác. Giữa con người và cảnh vật dường như có sự chan hòa làm một. Người xưa vẫn thường quan niệm, con người là một tiểu vũ trụ, họ ung dung tự tại trước thiên nhiên, chan hòa với cảnh vật. Bởi vậy Bác từng viết:

*Thơ xưa chuộng cảnh thiên nhiên đẹp Mây*, *gió*, *trăng*, *hoa*, *tuyết*, *núi*, *sông*. (*Cảm tưởng đọc* “*Thiên gia thi*”)

* *Mộ* có một vẻ đẹp rất gần gũi với thơ Đường, thơ Tống: thơ nghiêng về cảm hứng trước thiên nhiên, cảnh thơ thường bao quát một không gian rộng lớn, chỉ chấm phá vài nét mà thu được cả linh hồn của tạo vật. Nếu như *Mộ* chỉ mang vẻ đẹp cổ điển, thì chắc chắn bài thơ sẽ bị lẫn với hàng nghìn bài thơ cổ khác, thú vị là ở chỗ, bài thơ còn lung linh một sức sống hiện đại. Chính màu sắc hiện đại đã mang đến cái màu sắc, cái độc đáo và sức trẻ cho thi phẩm.

###### Các yếu tố hiện đại trong bài *Mộ*

* Thể hiện ở những hình ảnh động, ấm áp, bút pháp tả thực sinh động, những hình ảnh dân dã đời thường. Nếu trong thơ xưa cảnh thường tĩnh thì trong thơ Bác cảnh thường vận động hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai. Những cánh chim trong thơ cổ thường bay về chốn vô tận, vô định gợi cảm giác xa xăm, phiêu dạt, chia lìa: *Chúng điểu cao phi tận*(*Độc tọa Kính Đình Sơn* – Lí Bạch), ngược lại, cánh chim trong thơ Bác là cánh chim của đời sống hiện thực, nó bay theo nhịp bất tận của cuộc sống đang tìm về tổ ấm, đang tìm về chốn nghỉ trong sự sống thường ngày.
* Hình tượng cánh chim trong thơ Bác không chỉ được quan sát ở trạng thái vận động bên ngoài như trong thơ xưa (cánh chim bay) mà còn được cảm nhận rất sâu ở trạng thái bên

trong (cánh chim mỏi mệt). Hình ảnh một chòm mây đơn lẻ là một thi liệu cổ điển nhưng trong *Mộ* lại có một sự gần gũi, đồng điệu. Áng mây trôi chậm chạp trên bầu trời mênh mông xa vời gợi liên tưởng đến tâm trạng người tù cũng đang cô đơn, mệt mỏi trên đường chuyển lao xa xôi. Con đường chuyển lao càng xa, khung trời càng rộng, càng khiến lòng người khao khát một chốn dừng chân. Nhưng vẻ đẹp của bài thơ là ở chỗ, nhà thơ đã không để lộ cái cô đơn, mệt mỏi của mình và dù cô đơn, mệt mỏi nhưng thiên nhiên vẫn được người tù cảm nhận bằng ánh mắt lưu luyến, trìu mến chứ không phải cái nhìn buồn chán, cám cảnh. Hình ảnh thơ toát lên tình yêu thiên nhiên của một nhà thơ – chiến sĩ. Tâm hồn nghệ sĩ của Bác luôn hòa vào bầu trời rộng lớn của tinh thần mặc dù đang mất tự do về thể xác. Hai câu thơ còn thể hiện bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ cách mạng, bởi không có ý chí và nghị lực thép, không có phong thái ung dung tự chủ, tự do hoàn toàn về tinh thần ở Bác thì cũng khó có được những vần thơ cảm nhận thiên nhiên sâu sắc, tinh tế như thế.

Hình ảnh bếp lửa hồng là một hình ảnh đời thường dân dã được cảm nhận bằng cảm quan rất hiện đại của thi sĩ.

* Vẻ đẹp hiện đại của *Mộ* còn thể hiện ở hình ảnh nhân vật trữ tình trong quan hệ với thiên nhiên là chủ thể, là trung tâm của bức tranh phong cảnh. Nhân vật trữ tình trong thơ xưa thường ẩn đi, chìm đi giữa thiên nhiên nhưng nhân vật trữ tình trong thơ Bác thường hiện ra ở vị trí trung tâm của bức tranh, chiếm vị trí chủ thể trong bức tranh phong cảnh. Bài

thơ *Mộ* cũng có đặc điểm như vậy, cho nên bài thơ có màu sắc cổ điển nhưng vẫn là thơ hiện đại. Hình ảnh cô gái lao động vùng sơn cước: nổi bật thành trung tâm của bức tranh chiều tối tĩnh lặng đã gợi sự ấm áp của cuộc sống, nhất là với người tù đang bị đày ải nơi đất khách quê người. Hình ảnh người phụ nữ đã xuất hiện nhiều trong thơ chữ Hán nhưng phần nhiều họ thuộc giới trung lưu, thượng lưu. Nếu có hình ảnh người lao động cũng chỉ là những hình ảnh thoáng qua để tô điểm cho bức tranh thiên nhiên. Ở đây, hình ảnh cô gái xay ngô được đặt ở vị trí trung tâm của bức tranh phong cảnh chiều tối, đã làm cho bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh của cuộc sống ấm áp. Hình ảnh cô gái xay ngô toát lên vẻ trẻ trung, khỏe mạnh, sống động như chính cuộc sống lao động bình dị đã trở nên đáng quý, đáng trân trọng biết bao giữa rừng núi chiều tối âm u, heo hút. Đây là hình ảnh dân dã đời thường được thể hiện với bút pháp tả thực sinh động của nghệ thuật tả thực hiện đại.

Hình ảnh này đã đem đến cho người đi đường lúc chiều tối chút hơi ấm của sự sống, chút niềm vui và hạnh phúc trong lao động của con người. Cô gái đang miệt mài xay ngô bên bếp lửa gia đình, khung cảnh bình dị nhưng thật đầm ấm thân thương của sự sum họp. Nghệ thuật điệp liên hoàn hoán chuyển trong nguyên tác*ma bao túc* – *bao túc ma* gợi được vòng quay của chiếc cối xay ngô, sự vất vả của công việc lao động, nhưng cô em xóm núi vẫn miệt mài xay xong.

* Hình ảnh người tù: dù đang cô đơn, mệt mỏi trên đường chuyển lao nhưng trong khoảnh khắc dừng chân bên xóm núi đã nhanh chóng hòa nhập vào nhịp sống bình dị của người lao động. Bác cảm thông, chia sẻ với người lao động. Trong lòng Bác đang sáng lên một niềm vui ấm áp của tình yêu cuộc sống, vẫn hướng về bếp lửa hồng như thầm mong ước một cảnh gia đình đầm ấm. Đúng là chất thơ của *Mộ* suy cho cùng chính là chất thơ của tình yêu cuộc sống. Trong nguyên tác của bài thơ không có chữ tối nhưng người đọc vẫn cảm nhận được sự chuyển dịch của thời gian từ chiều qua tối qua hình ảnh bếp lửa hồng. Ý thơ vì thế không lộ như bản dịch thơ và bộc lộ được tài năng của thi sĩ. Hình ảnh ngọn lửa hồng nổi bật, rực sáng, ấm áp càng làm tôn lên vẻ đẹp trẻ trung, khỏe khoắn của người thiếu nữ lao động, vừa xua bớt bóng tối đang phủ lên cảnh vật, vừa xua tan cái lạnh lẽo cô đơn trong lòng người tù đang bị đày ải.
* Bài thơ tả cảnh chiều nhưng kết thúc không phải bóng đêm âm u mà là ngọn lửa bừng

sáng ấm áp của cuộc sống lao động. Từ “hồng” ở đây vì thế không chỉ để chỉ màu sắc mà còn là ánh sáng và sự ấm áp. Từ “hồng” lại được kết hợp với một từ mạnh “dĩ” (rực) nên hình ảnh thơ càng nổi bật. Nó là sự hội tụ, kết tinh ánh sáng của toàn bài, là hình ảnh của sự sống thường nhật và niềm vui lao động. Vì thế từ “hồng” chính là thi nhãn của bài thơ.

###### Sự kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố trong bài thơ

* Bức tranh chiều muộn nơi núi rừng hẻo lánh mang đậm chất Đường thi càng thấm đượm nỗi buồn của người tù xa xứ đang nhớ nước, nhớ đồng bào, đồng chí.
* Hình ảnh cô gái xay ngô thật hài hòa với ngọn lửa rực hồng trong lò than bởi chính ngọn lửa ấy đã làm bừng sáng rực rỡ khuôn mặt của người lao động. Ngọn lửa hồng của thi liệu phương Đông đã thành ngọn lửa của tình yêu con người, yêu cuộc sống trong thơ hiện đại.
* Cảnh chiều muộn nơi núi rừng và cảnh sinh hoạt bên xóm núi cũng hài hòa trong sự phát triển biện chứng của hình tượng thơ để tạo nên một chỉnh thể nghệ thuật thống nhất của tác phẩm. Đó là vẻ đẹp của bài tứ tuyệt, của phong cách thơ Hồ Chí Minh.

Kết bài

* *Khẳng định lại vấn đề vừa nghị luận*

+ Có thể nói rằng sự thành công của tác phẩm *Mộ* ngoài việc sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh đẹp lại cho tác phẩm. Khẳng định một lối văn phong đậm chất Hồ Chí Minh đó chính là sự vận động tự nhiên của hình tượng thơ Hồ Chí Minh ở việc đi từ buồn đến vui, từ bóng tối ra ánh sáng, từ tối tăm đến niềm tin, tương lai. Qua bài thơ *Chiều tối* cũng như sự so sánh với khổ cuối bài thơ *Tràng giang*, chúng ta cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của một kiếp người hay tâm trạng trong thơ Huy Cận, và người chiến sĩ cách mạng đồng thời là nhà thơ Hồ Chí Minh thể hiện trong *Mộ*.

* *Cảm xúc của bản thân*

+ Đã qua rồi những ngày tháng đêm đen của dân tộc lầm than nhưng mỗi lần đọc lại thi phẩm *Mộ* – Hồ Chí Minh và *Tràng giang* – Huy Cận là cõi lòng ta cứ vấn vương mãi không thôi về xúc cảm của hai thi nhân về tình yêu quê hương đất nước.

###### Phân tích hình tượng người chiến sĩ trong bài Chiều tối và Từ ấy

* Cả hai bài thơ đều hướng tới khắc họa vẻ đẹp trong tâm hồn và lí tưởng sống cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng.

###### Vẻ đẹp hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ Chiều tối (Hồ Chí Minh)

* Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt: khi Hồ Chí Minh sang Trung Quốc tranh thủ sự viện trợ của phe Đồng minh. Khi đến Quảng Tây thì Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam. Vì không có chứng cớ khép tội nên chúng không thể đưa ra xét xử. Chúng đã hành hạ Người bằng cách giải đi khắp các nhà lao của tỉnh Quảng Tây trong hơn một năm trời nhằm tiêu diệt ý chí của người chiến sĩ cách mạng. Bài thơ này cũng giống như nhiều các sáng tác khác được viết trên hành trình chuyển lao từ Tĩnh Tây đi Thiên Bảo, vào khoảng bốn tháng sau khi Người bị bắt. Tác phẩm là bức chân dung tự họa của con người Hồ Chí Minh ở thời điểm gian nan thử thách nhất trên con đường cách mạng.
* Đó là người chiến sĩ cách mạng có tâm hồn rộng mở, phóng khoáng, đón nhận vẻ đẹp của cảnh thiên nhiên núi rừng. Bức tranh thiên nhiên cảnh chiều mở ra ở cả chiều cao, chiều rộng của không gian và được vẽ bằng những nét phác họa đơn sơ, với những hình ảnh đậm đà sắc màu cổ điển như cánh chim và chòm mây, có chút buồn vắng, quạnh hiu những vẫn thanh thoát, ấm áp hơi thể sự sống. Bức tranh thiên nhiên đã nói lên nhân vật trữ tình là con người tinh tế, nhạy cảm, yêu thiên nhiên tha thiết vượt lên trên cảnh ngộ tù đày.
* Đó cũng là người chiến sĩ có tấm lòng nhân đạo, bao la, yêu thương, quan tâm chia sẻ với

con người lao động, một tâm hồn luôn hướng về sự sống và ánh sáng. Dù vẫn phải tiếp tục chuyển lao trong cảnh trời tối, con người đã quên đi nỗi nhọc nhằn của riêng mình, hướng về cô gái nhỏ lao động nơi xóm núi xay ngô và lò than rực hồng đã đỏ để cảm thông, chia sẻ, ấm áp, vui lây niềm vui lao động của con người.

* Bút pháp khắc hoạ chân dung người chiến sĩ cách mạng: là bút pháp gợi tả, những hình ảnh đậm đà màu sắc cổ điển mà vẫn thấm đẫm tinh thần hiện đại. Vẻ đẹp của người chiến sĩ cách mạng hiện qua bức tranh cảnh vật thiên nhiên và bức tranh sinh hoạt lao động của con người. Đó là con người ung dung, hoà hợp với thiên nhiên nhưng vẫn luôn trong tư thế làm chủ hoàn cảnh, hướng về con người, sự sống và ánh sáng, chất thi sĩ và chất chiến sĩ hoà quyện làm một.

###### Hình tượng người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ Từ ấy (Tố Hữu)

* Bài thơ ra đời với một bước ngoặt trong cuộc đời và sự nghiệp nghệ thuật của Tố Hữu. Ngày nhà thơ được kết nạp vào Đảng cộng sản, đứng vào hàng ngũ những người cách mạng chiến đấu vì một lí tưởng chung, ông đã viết bài thơ này. Đặt trong hoàn cảnh sáng tác ấy, bài thơ đã cho thấy tình yêu, niềm say mê với lí tưởng cách mạng và lẽ sống cao đẹp làm nên vẻ đẹp hình tượng người chiến sĩ trong bài thơ.
* Đó là con người có tình yêu, niềm say mê mãnh liệt với lí tưởng cộng sản. Lí tưởng chính là ánh nắng hạ rực lửa, là mặt trời chói sáng, soi rọi giúp cho nhà thơ nhận ra con đường đi đến với chân lí, lẽ phải, công bằng, niềm tin, hi vọng. Lí tưởng còn hồi sinh, chỉ đường, đem đến cảm xúc mới, sức sống mới cho nghệ thuật thơ ca của người chiến sĩ.
* Đó là người chiến sĩ có lẽ sống nhân đạo cao đẹp. Con người ấy từ khi được giác ngộ lí tưởng, ý thức rằng cuộc sống và nghệ thuật thơ ca của mình không thuộc về cá nhân mình nữa mà thuộc về quần chúng cần lao và cuộc đấu tranh chung của dân tộc. Con người đã tự nguyện đem cái “tôi” nhỏ bé của mình gắn kết với cuộc đời để tạo nên sức mạnh đoàn kết, tranh đấu. Người chiến sĩ cũng ý thức rằng mình sẽ là một thành viên ruột thịt trong đại gia đình cách mạng của những người lao khổ, bị áp bức, chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp.
* Bút pháp khắc hoạ: được khắc họa qua cách miêu tả trực tiếp bằng những cảm nhận của nhân vật trữ tình khi bắt gặp ánh sáng của lí tưởng hoặc những lời ước nguyện, lời thề quyết tâm chiến đấu vì lí tưởng chung. Bài thơ làm hiện lên chân dung của một cái “tôi” chiến sĩ không cách biệt, trốn tránh cuộc đời như cái “tôi” thơ mới mà trẻ trung, hăm hở, nhiệt huyết, tràn đầy tình yêu, niềm say mê với lí tưởng cộng sản, sống có trách nhiệm với cuộc đời, với nhân dân đau khổ bị áp bức, với cuộc đấu chung của dân tộc.

###### Điểm tương đồng và khác biệt ở hình tượng người chiến sĩ trong hai bài thơ

**d1. Điểm tương đồng:** cả hai bài thơ đều tập trung khắc họa hình tượng người chiến sĩ cách mạng, những người con ưu tú nhất của lịch sử dân tộc có tâm hồn cao đẹp, có lí tưởng sống nhân đạo, chất thi sĩ và chiến sĩ hoà quyện trong tâm hồn, lí tưởng của họ.

###### d 2. Điểm khác biệt:

* Ở “Chiều tối” là vẻ đẹp của người chiến sĩ yêu thiên nhiên, gắn bó với cuộc sống, một hồn thơ luôn hướng về sự sống và ánh sáng ở những thời điểm thử thách gay go nhất trên hành trình cách mạng. Vẻ đẹp tâm hồn con người được thể hiện qua bút pháp gợi tả với những hình ảnh đậm màu sắc cổ điển.
* Còn ở “Từ ấy”, đó là người chiến sĩ có tình yêu mãnh liệt với ý tưởng, có lẽ sống cao đẹp, sẵn sàng hi sinh, dâng hiến vì cuộc đấu tranh của dân tộc, giống nòi. Nhân vật trữ tình được khắc hoạ trực tiếp bằng những hình thơ sôi nổi, trẻ trung, tươi mới.

**\*Bài phân tích:**

# Chiều tối

#### \_Hồ Chí Minh\_



Hồ Chí Minh là một cái tên mà tất cả con dân Việt Nam đều ghi tạc trong tim với một lòng yêu quý, kính trọng vô bờ bến. Trong quá trình tìm lại tự do cho dân tộc, Bác đã phải chịu rất nhiều khổ cực, gian khó, đã rất nhiều lần bị bắt giam, chuyển từ nhà tù này sang nhà tù khác, bị đánh đập, tra tấn dã man. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh khó khăn ấy, ở Người vẫn ánh lên một tinh thần lạc quan, một niềm tin vào một ngày mai tươi sáng. Bài thơ “Chiều tối” nằm trong tập thơ “Nhật kí trong tù” đã thể hiện được phần nào tinh thần ấy của Người. Bài thơ chỉ đơn giản là tả lại cảnh nơi thôn dã vào một buổi chiều tối, thế nhưng ẩn chứa trong đó là một ước mơ tự do cho bản thân, ước mơ được quay trở lại quê hương để tiếp tục sứ mệnh của mình.

Bài thơ được sáng tác khi Bác bị giải từ nhà lao Tĩnh Tây đến nhà lao Thiên Bảo. Bức tranh chiều tối được nhìn qua cặp mắt của người tù tay đeo gông chân vướng xiềng :

“Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ Cô vân mạn mạn độ thiên không.” Dịch thơ:

“Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ, Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không.”

Buổi chiều thường là lúc đoàn tụ, nhưng cũng là khi con người ta thấy vô cùng cô đơn nếu không có một chốn để về. Cánh chim mỏi sau một ngày kiếm ăn cũng đã bay về tổ của mình. Trên không trung chỉ còn lững lờ một chòm mây. Giữa thiên nhiên bao la hùng vĩ, con người và cảnh vật đều như dừng lại, chỉ có chòm mây ấy vẫn nhẹ nhàng trôi, càng làm nổi bật lên sự yên ắng, êm ả của buổi chiều tối nơi rừng núi. Chòm mây ấy cũng giống như Bác, đang trong tình cảnh tù tội, vẫn phải cô độc bước đi. Chòm mây cô đơn, lặng lẽ, Bác cũng lặng lẽ, cô đơn. Tuy thế, phải là một người có lòng yêu thiên nhiên, phải có một tâm thái ung dung, bình tĩnh, lạc quan, vượt lên mọi gông cùm về thể xác để ngắm thiên nhiên, hòa mình với thiên nhiên như thế. Thân xác mỏi rã rời vì phải đi cả ngày đường vất vả, nhưng Bác vẫn dõi mắt theo cánh chim về tổ, tầng mây lững lờ trôi lúc chiều về.

Tuy chỉ hai câu thơ bảy chữ, nhưng cũng đã khiến cho người đọc tưởng tượng ra được cảnh chiều muộn nơi rùng núi thật mênh mông, âm u, vắng vẻ, quạnh quẽ. Đồng thời, cũng nói lên niềm mong ước quay trở về với quê hương, ước mong được tự do như đám mây kia.

Trong khung cảnh thiên nhiên mênh mông, đượm nét buồn lúc chiều muộn nơi rừng núi, bỗng xuất hiện con người:

“Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc, Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng.” Dịch thơ:

“Cô em xóm núi xay ngô tối, Xay hết, lò than đã rực hồng.”

Giữa cảnh buồn của thiên nhiên như trong thơ cổ, cô sơn nữ hiện lên như một điểm sáng, làm cho cả bức tranh trở nên sinh động, vui tươi hơn. Đó chính là nét cố điển mà hiện đại trong thơ của Hồ Chí Minh. Bức tranh vừa có người, vừa có hoạt động khỏe khoắn của con người trong đó. Đó chính là nét đẹp, nét đáng quý của người dân lao động. Cô gái đang miệt mài xay ngô bên lò than rực hồng để chuẩn bị bữa tối. Ở đây, bản dịch thơ không đảm bảo được nghệ thuật của bản chữ Hán. Bác đã lặp lại hai chữ “bao túc” ở cuối câu thứ ba và đầu câu thứ tư, như những vòng xay nối tiếp nhau của cô gái, như sự tuần hoàn của thời gian, trời đã tối, tối dần. Bức tranh vừa ấm áp bởi cảnh tượng lao động khỏe khoắn của người thôn nữ lao động, vừa bởi cái ánh hồng của bếp lò. Đó chỉ là một thứ hạnh phúc bình dị, vậy mà Bác vẫn gạt bỏ hết những đau đớn, mệt mỏi về thân xác để cảm nhận được.

Nhà văn Nam Cao đã viết: “Khi người ta đau chân, người ta không còn tâm trí đâu để nghĩ đến người khác được.”, để nói rằng, con người ta thường có xu hướng lo cho những đau khổ của bản thân. Thế nhưng, ở Bác Hồ – một người lúc nào cũng lo nỗi lo của dân tộc, của đất nước – vậy mà cũng vẫn luôn quan tâm đến những thứ nhỏ nhặt nhất, bình dị nhất. Đó chính là nhân cách cao đẹp của vị lãnh tụ vĩ đại của chúng ta.

Bài thơ “Chiều tối” là một bài thơ tiêu biểu cho nét đẹp cổ điển và hiện đại trong thơ Hồ Chí Minh. Bài thơ chỉ đơn giản là tả về phong cảnh thiên nhiên và con người nơi xóm núi khi chiều muộn, đồng thời, cũng ẩn chứa trong đó nỗi niềm ước mong được tự do, được sum họp của Người. Đồng thời, ở Bác, chúng ta vẫn luôn thấy ánh lên một vẻ đẹp của tinh thần quên mình, của một trái tim giàu lòng yêu thương luôn biết quan tâm đến những điều bình dị nhất.

Tài năng sẽ bị mai một nếu ta không có những ý tưởng lớn và không tận tâm với những chi tiết dù nhỏ nhất.

**(E. Dotxoiepxki)**

**........................**

**TỪ ẤY**

###### ~ Tố Hữu ~

1. **KIẾN THỨC CHUNG**
   1. Đôi nét về tác giả

* Tố Hữu được xem là “lá cờ đầu” trong phong trào thơ ca Cách mạng Việt Nam. Và là nhà thơ nổi bật với phong cách thơ trữ tình – chính trị.
* Thơ ông viết về chính trị nhưng không khô khan, mà ngược lại, dễ đi vào lòng người bởi chất trữ tình truyền cảm. Thơ ông là lời kêu gọi, thơ chiến đấu, thơ hành động, thơ “mang cánh lửa”, “Đốt cháy trái tim con người vào ngọn lửa thần của Đại Nghĩa” (Xuân Diệu).
  1. Đôi nét về tác phẩm
     1. Hoàn cảnh sác tác – xuất xứ - vị trí
* Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ “Từ ấy” được Tố Hữu viết vào tháng 7/1938, bài thơ ghi lại những cảm xúc, suy tư sâu sắc khi Tố Hữu được đứng vào hàng ngũ của Đảng.
* Xuất xứ: “Từ ấy” nằm trong phần “Máu lửa” của tập thơ “Từ ấy”(1937 – 1946).
* Vị trí bài thơ: Tập thơ “Từ ấy” là tập thơ đầu tay với niềm say mê lí tưởng và niềm khao khát được chiến đấu, hi sinh cho cách mạng của người thanh niên cộng sản. Bài thơ có ý nghĩa mở đầu cho con đường cách mạng, con đường thi ca và đánh dấu mốc quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu.
  + 1. Ý nghĩa nhan đề
* “Từ ấy” – cột mốc vô cùng quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của Tố Hữu – 7/1938, Tố Hữu được vinh dự đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản Đông Dương đấu tranh cho lý tưởng cách mạng. Từ đây, sự nghiệp thơ ca của thi sĩ gắn liền với sự nghiệp cách mạng.
* “Từ ấy” đối với Tố Hữu là ngày “khai sinh” và là bước ngoặt quan trọng mà khi được hỏ: Còn nếu không có Từ ấy? Ông trả lời: “Không biết tôi sẽ trở thành thế nào, may lắm là một người vô tội” (Câu chuyện về thơ).

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN

* 1. **Khổ 1: Niềm vui sướng say mê khi gặp lí tưởng của Đảng.**

###### “ Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá

**Rất đậm hương và rộn tiếng chim”**

###### 2 câu đầu: viết theo lối tự sự  kỉ niệm khó quên sâu sắc trong cuộc đời.

* “ Từ ấy”  Trạng từ chỉ thời gian  Mốc son chói lọi, bước ngoặt huy hoàng.

+ Trước khi tiếp nhận lí tưởng của Đảng: Rất yêu nước, thương dân, đau khổ khi dân trở thành nô lệ thực dân  đứng trước lựa chọn • Tiếp tục cuộc sống bình yên giả tạo. • Dũng cảm đấu tranh cách mạng.

+ Sau khi tiếp nhận lí tưởng của Đảng ( Liên hệ: **“Con lớn lên con tìm cách mạng, Anh Lưu anh Diệu dạy con đi”**)  yên tâm, con đường mở ra tương lai tươi sáng, sẵn sàng đấu tranh cách mạng, vui sướng hạnh phúc lí tưởng.

* **“ Bừng nắng hạ”**  hình ảnh ẩn dụ  diễn tả niềm vui sướng say mê  nguồn sáng rực rỡ đầy sức sốn, tràn trề sinh lực, niềm vui sướng say mê  nguồn sáng rực rỡ đầy sống, tràn trề sinh lực, niềm hạnh phúc dâng trào mãnh liệt chan chứa trong tâm hồn nhà thơ.
* **“ Mặt trời chân lý”**  Hình ảnh ẩn dụ mới lạ  diễn tả niềm vui sướng say mê  tỏa ra ánh sáng của Đảng, chủ nghĩa Mác Lê Nín  chan chứa trong tấm hồn nhà thơ, kim chỉ nam chiếu rọi chói qua tim.

 Gợi ra nguồn sáng thức tỉnh lý trí đem đến cho nhà thơ sức mạnh diệu kỳ.

* Dùng động từ mạnh:

+ **“ Bừng”**: ánh sáng đột ngột mạnh mẽ, tưng bừng rộn ràng.

+ **“ Chói”** : sự lan tỏa xuyên thấu của nguồn sáng mọi đột ngột, ánh sáng xuyên mạnh qua trái tim nhà thơ

 Tác động đến thị giác mà còn tác động đến trái tim, xua tan hoàn toàn màn sương mù của ý thức hệ tiểu tư sản mang đến một chân trời mới của nhận thức và tình cảm ( Liên hệ: **“Lần đầu tiên đến với Đảng cộng sản, tôi thấy nó như một thiên thần với hào quang lãng mạn và rất nhiều mộng tưởng”**)  hạnh phúc vui sướng.

###### Hai câu cuối: bút pháp trữ tình lãng mạn  diễn tả trực tiếp niềm vui sướng say mê

* So sánh **“ là”**  so sánh ngang bằng, mở rộng, ý thơ tràn xuống câu dưới  tâm hồn trong giây phút đón nhận ánh sáng của Đảng.

+ **“ Vườn hoa lá”**  trở nên đậm hương rộn tiếng chim  tràn trề sinh khí, âm thanh, hương sắc  bàn tiệc mở ra thịnh soạn.

+ **“ Hồn tôi”** : Ánh sáng của lí tưởng cộng sản  đầy sinh lực, tràn trề hạnh phúc, có ý nghĩa, dâng tặng cho đời ( Liên hệ: Mùa xuân nho nhỏ - Thanh Hải) .

* Lối vắt dòng : Không hoàn thiện ý ở một dòng  niềm hạnh phúc tràn trề, không thể diễn tả hết trong khuôn khổ hẹp phải tràn sang câu khác để thể hiện niềm hạnh phúc vô bờ.

 Niềm sung sướng, say mê, vô bờ.

###### Khổ 2: Nhận thức mới về lẽ sống.

**“ Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải với trăm nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ**

###### Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời?

* Trong phong trào thơ mới cái **“ tôi”** cá nhân phát triển rất mạnh. Nói đến cái **“ tôi”** là cái **“ tôi”** cá nhân thường ích kỷ và bảo thủ nhưng từ khi Tố Hữu được giác ngộ được lý tưởng cách mạng thì cái tôi của ông có sự thay đổi sâu sắc. Điệp từ **“ tôi”** trong câu thơ trên nhấn mạnh đó không phải là cái tôi cá nhân mà là cái tôi đã hòa vào cái ta chung, với nhân dân, với đất nước.
* Đại từ **“ tôi”**  của người Đảng viên mới  mỗi cá nhân cần hòa nhập trong cộng đồng

 có ánh sáng của Đảng soi đường, gắn bó với mọi giải cấp không phân biệt.

* Cấu trúc tương đồng:

+ Bên này  thuộc về cá nhân, bên kia thuộc về quần chúng nhân dân rộng lớn  không tách biệt với quần chúng nhân dân  sẵn sàng phá bỏ rào cản giai cấp  cá nhân hòa nhập với cộng đồng.

* Động từ:

+ **“ buộc”**  tinh thần tự nguyện của Đảng viên trẻ, chủ động gắn kết lòng mình với mọi người xung quanh  tư tưởng tiến bộ

**+ “ Trang trải”**  diễn tả sự gửi trao tình cảm ( ở bề rộng) tha thiết, nồng thắm với trăm nơi  đích đến không giới hạn tình cảm nhà thơ gửi gắm với mọi miền  con số ước lệ.

+ **“ Gần gũi nhau”**  bao hồn khổ  gắn kết ở bề sâu  tương tác hai chiều đón nhận trong gia đình quần chúng nhân dân.

**+ “ Mạnh khối đời”**  trách nhiệm xây dựng, sức mạnh đoàn kết nội lực của cả dân tộc.

* Kết quả cuối cùng **“ mạnh khối đời”**  cộng đồng lớn, không cân đo đong đếm được  cộng đồng vô hình trừu tượng trở nên hữu hình  sức mạnh phi thường  sức mạnh của sự đoàn kết ( liên hệ: câu chuyện bó đũa).

Mở rộng kiến thức: Trong văn học lớp 12 - Thuốc - Lỗ Tấn (Là một người đi tiên phong, văn học như một thứ vũ khí chiến đấu, ông từng học rất nhiều nghề:

+ Hồi nhỏ ông học hàng hải, muốn được đi du lịch.

+ Sau đó vì bố ông mất vì thiếu thuốc, ông chuyển sang học y khoa Yên Đài, ông muốn bốc thuốc cứu đời, cứu người.

+ Về sau ông nhận ra chữa căn bệnh về tâm hồn quan trọng hơn chữa căn bệnh về thể xác nên ông quyết định làm văn.).

* Thuốc là loại bánh bao đẫm máu người tù cộng sản, ăn thuốc này sẽ cứu được người bệnh, đó là mong muốn của người dân sống trong xã hội phong kiến.
* Người tù cộng sản được nhắc đến là Hạ Du, không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm, anh cũng giống với Tố Hữu, giác ngộ lí tưởng cách mạng từ rất sớm nhưng anh phải trả giá đắt vì làm cách mạng mà xa rời quần chúng nhân dân, làm cách mạng mà ngay chính mẹ mình cũng không hiểu mình đang làm gì đó là một sự thất bại khi làm cách mạng. Tư tưởng của Hạ Du đối lập với tư tưởng của Tố Hữu.

###### Khổ 3: Sự chuyển biến về mặt tình cảm.

**“ Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ**

###### Không áo cơm, cù bất cù bơ… ”

* **“ Tôi”**  không bơ vơ lạc lỏng của tri thức tiểu tư sản  đứng giữa tầng lớp quần chúng nhân dân, không còn là cái “ tôi” cá nhân của những nhà thơ mới **“ Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu”.**
* Lặp cấu trúc ngữ pháp: **“ Là của”**  khẳng định sự chắc chắn vững vàng trong nhận

thức tình cảm nhà thơ Tố Hữu

* Cách xưng hô:. Con. Gắn bó như

Em. ruột thịt trong đại

Anh. gia đình quần chúng nhân dân.

( Liên hệ:” Con nhớ anh con, người anh du kích” Tiếng hát con tàu – Chế Lan Viên) gắn kết tự nhiên  trách nhiệm lớn lao.

* Đại gia đình quần chúng. +Bạn bè.

+Vạn kiếp phôi pha.

+ Vạn đầu em nhỏ.

 Không phân biệt giai cấp tiểu tư sản  quan hệ hữu ái, gắn kết, ưu ái với những số phận bất hạnh

* **“ Cù bất cù bơ”**  diễn tả sự lang thang nay đây mai đó vô định không chỉ em nhỏ mà còn những kiếp sống năm tháng khi nước ta mất chủ quyền ( Liên hệ: tiếng rao đêm)  Cảm thương với số phận khi sống chung với thực dân phong kiến .

=> Tình cảm rất sâu sắc.

* Dùng từ số nhiều **“ vạn”**  con số ước lệ không cùng, không giới hạn, tình cảm không cùng, không giới hạn dâng tặng với các mảnh đời.
* Gọi thành tên kiếp sống lầm than  xót thương cho những số phậ, căm giận sự bất công ngang trái, động lực cho tác giả đấu tranh, giải phóng dân tộc.

###### Bài học kinh nghiệm.

* Mỗi người chúng ta đều phải có những đam mê, phải có chí lớn để theo đuổi ước mơ khát vọng, hoài bão của mình và khi đã gặp được lí tưởng đúng đắn thì chúng ta hãy sống và chết vì lí tưởng ấy.

###### Tổng kết. 1.Giá trị nội dung:

* Niềm sung sướng say mê của tác giả.
* Tác động to lớn mạnh mẽ đối với nhận thức  mốc son khởi đầu của đời người, hồn thơ.
* Tác phẩm có giá trị lịch sử muôn đời.
* Bài thơ là lời tuyên ngôn về lẽ sống, vừa là một lời tâm nguyện của người thanh niên khi giác ngộ lí tưởng cách mạng.

###### 2. Đặc sắc nghệ thuật.

* Bài thơ có nhạc điệu, sử dụng hình ảnh tuơi sáng.

- Nhịp ngắt linh hoạt + khổ 1: **2/2/3; 4/3; 2/5; 3/4.**

* Sử dụng nhiều biện pháp tu từ.
* Phép điệp  Tính nhạc chờ bài thơ.
* Giọng điệu náo nức, gieo vần chân, âm mở.
* Sử dụng kết hợp tự sự + trữ tình  hiệu quả biểu đạt cao nhất.
* Đậm bút pháp trữ tình cách mạng.

###### \*Phân tích chi tiết:

1. **Niềm vui sướng của chàng thanh niên khi bắt gặp lý tưởng sống của cuộc đời mình:**

“Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lý chói qua tim. Hồn tôi là một vườn hoa lá

* Mở đầu bài thơ bằng một cột mốc thời gian không cụ thể “Từ ấy”, nhưng đối với chàng trai đôi mươi “Băn khoăn đi tìm lẽ yêu đời” thì đó là khoảng thời gian vô cùng ý nghĩa. Nhà thơ đã diễn tả giây phút gặp gỡ lý tưởng cộng sản bằng bằng những hình ảnh tươi sáng, trong trẻo như “nắng hạ”, “mặt trời”. Đối với Tố Hữu khoảnh khắc gặp được lý tưởng của cuộc đời mình, trong tâm hồn ông đầy nắng. Không phải cái nắng mùa thu dịu dàng, không phải nắng mùa xuân ấm áp mà là nắng mùa hạ. Nắng mùa hạ chói chang, nắng mùa hạ rực rỡ nhất trong các mùa. Nắng mùa hạ xua tan mọi góc tối trong tâm hồn vốn nhiều u ám, buồn đau chìm đắm trong cảnh đời nô lệ bấy lâu. Lý tưởng cộng sản đối với Tố Hữu như “mặt trời

chân lý”. Chân lý là những điều đúng đắn còn mặt trời vốn cao vời, vĩ đại, mang lại sự sống, hơi ấm. Cách nói ẩn dụ “mặt trời chân lý” thể hiện lòng thành kính, trân trọng của nhà thơ với lý tưởng của Đảng. Đối với Tố Hữu lý tưởng cộng sản cũng như thế, soi rọi mọi góc tối, mang lại hơi ấm và quan trọng là với ông gặp được lý tưởng ông như sống lại một cuộc đời nữa đầy vui tươi, lạc quan như “vườn hoa lá”.

* Những hình ảnh so sánh tràn đầy sức sống, tươi vui “vườn hoa lá”, đặc biệt vườn hoa lá ấy “Rất đượm hương và rộn tiếng chim”. Bút pháp lãng mạn với hình ảnh so sánh diễn tả cụ thể niềm vui sướng, say mê của nhà thơ trong giây phút gặp gỡ lý tưởng cộng sản.

Ánh sáng chân lý ấy làm cho tâm hồn tràn đầy sức sống.

* Những động từ mạnh như “bừng”, “chói” nhấn mạnh nguồn sáng lý tưởng cách mạng không chỉ xua tan ý thức hệ tiểu tư sản mà còn mở ra trong ông một chân trời nhận thức mới, thức tỉnh cả tình cảm trong tâm hồn ông. Nói một cách dễ hiểu, ánh sáng lý tưởng cộng sản không chỉ thuyết phục nhà thơ về mặt lý trí mà còn“chói qua tim” thuyết phục mặt tình cảm để khiến từ đây nhà thơ sống, chiến đấu và hi sinh vì lý tưởng này. Những tính từ “rất đậm”, “rộn” càng nhấn mạnh hơn lý tưởng cộng sản đã khiến tâm hồn nhà thơ vui tươi, tràn đầy sức sống như thế nào. Nếu có đọc qua “Nhớ đồng” ta cũng bắt gặp một niềm vui rộn ràng như thế: “Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi

Nhẹ nhàng như con chim cà lơi Say hương đồng vui ca hát

Trên chín tầng cao bát ngát trời...” (Trích Nhớ đồng, Tố Hữu)

* Liên hệ mở rộng: Trong bối cảnh lịch sử khoảng những năm 1938, nước mất, nhân dân ta phải chịu kiếp sống nô lệ. Những người con Việt Nam sống trên quê hương mình, quê hương vốn là của mình nhưng phải cam chịu kiếp sống nhờ, kiếp sống của những kẻ nô lệ. Trong bối cảnh đau buồn ấy, không chỉ với Tố Hữu mà còn rất nhiều thanh niên trẻ Việt Nam khi bắt gặp được lý tưởng cộng sản như bắt gặp được một lối đi trong ngõ cụt. Giờ đây, họ tìm được hi vọng để lại được làm chủ chính quê hương mình, không vui sướng sao được!

###### Nhận thức mới về lẽ sống

* Nhận thức mới về về lẽ sống hiểu một cách đơn giản là hiểu và chọn cách sống khác đi, mới mẻ hơn. Cụ thể: Từ khi bắt gặp lý tưởng cộng sản, Tố Hữu đã thay đổi hoàn toàn từ cách nghĩ, tinh thần, quan niệm sống cho đến tình cảm, ý thức về trách nhiệm của bản thân. Đó là sống hài hòa giữa “cái tôi” cá nhân nhân và “cái ta” chung của mọi người.

“Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải với trăm nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời”

* Chân lý cộng sản đã cho nhà thơ thấy được ý nghĩa của một cuộc đời biết gắn bó với mọi người, nhất là tầng lớp lao khổ. Nên nhà thơ tự nguyện “buộc” mình với mọi người, với nhân dân lao động và cả đồng bào, dân tộc Việt Nam. Và đồng thời cùng đồng cảm, giao hòa với “bao hồn khổ” để được tiếp thêm sức mạnh từ họ. Bởi hơn ai hết, Tố Hữu hiểu rằng “một cây làm chẳng lên non”, tầng lớp lao khổ sống kiếp nô lệ dưới chế độ nửa phong kiến muốn đấu tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do không chỉ cần phải đoàn kết, có trách nhiệm với nhau là đủ mà còn cần phải “gần gũi”, gắn bó, chia sẻ. Có như thế khối đại đoàn kết mới vững vàng tạo thành sức mạnh lớn lao thì ý nguyện chung của tất cả mọi người mới có thể thành hiện thực.

###### Những chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu :

* Trước khi giác ngộ cách mạng, Tố Hữu là một thanh niên tiểu tư sản sống ở thành thị. Lí tưởng cộng sản giúp nhà thơ không chỉ có được lẽ sống mới, mà còn vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp, tình thân yêu ruột thịt với quần chúng lao khổ.

“Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm cù bất cù bơ…”

* Tố Hữu ý thức được bản thân mình đã trở thành thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ.

+ Điệp từ “là” và các đại từ nhân xưng đa dạng: “con, em, anh” nhấn mạnh sự tự ý thức được vị trí, vai trò của bản thân trong đại gia đình lao khổ. Không chỉ là trách nhiệm mà qua các cụm từ “kiếp phôi pha”, các em nhỏ “cù bất cù bơ” ta còn thấy tấm lòng chan chứa tình cảm, lòng xót thương của nhà thơ dành cho những kiếp người thuộc tầng lớp lao khổ đang còn phải chịu nhiều thiệt thòi.

+ Bản thân mình là thành viên của đại gia đình thì cần biết yêu thương, biết chia sẻ, biết đấu tranh để không còn những mãnh đời cơ cực, bất hạnh như thế nữa.

+ Liên hệ mở rộng: Bài thơ ra đời vào năm 1938, đồng thời gian một số tác phẩm văn học hiện thực đã phản ánh những kiếp sống mòn, quẩn quanh, bế tắc rất cụ thể như: “Hai đứa trẻ” với chị em Liên, bà cụ Thi điên, mẹ con chị Tí,… đó cũng là những “kiếp phôi pha” hay cả như những kiếp người vì xã hội đương thời mà trở nên tha hóa như Chí Phèo trong truyện ngắn của nhà văn Nam Cao. Tất cả họ đều cần được bảo vệ, cần được che chở, cần được “khai sáng” bởi chân lý của Đảng để cùng nhau hướng đến một tương lai tươi sáng hơn. Chính Tố Hữu – con người với trái tim yêu thương bao la sẽ làm điều đó.

* Qua những cụm từ giàu sức biểu cảm “kiếp phôi pha”, “vạn đầu em nhỏ/Không áo cơm cù bất cù bơ” còn chất chứa lòng căm giận trước bao bất công, ngang trái

của xã hội cũ. Cũng chính vì lẽ đó, mà Tố Hữu càng hang say hoạt động cách mạng, và cũng chính họ là đối tượng sáng tác chủ yếu của ông: cô gái giang hồ trong “Tiếng hát sông Hương”, chú bé đi ở trong “Đi đi em”,..

Chốt: Đấy chính là những chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu.

###### Đánh giá chung

* Bài thơ “Từ ấy” diễn tả niềm vui sướng, say mê khi giác ngộ lý tưởng cộn sản, khẳng định lẽ sống mới và thể hiện sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của người thanh niên trẻ tuổi đôi mươi đang khao khát tìm lẽ sống. Từ cảm hứng đến giọng điệu, ngôn từ, hình ảnh,…tất cả đều cho thấy một niềm vui lớn khi Tố Hữu bắt gặp lý tưởng sống của cuộc đời mình. Chất men say trong lý tưởng khiến cho bài thơ có giọng điệu say sưa, náo nức và đầy sảng khoái. Nhịp thơ dồn dập, say sưa, thôi thúc đầy hăm hở… đều bộc lộ tâm

trạng vui sướng, tin tưởng, say mê và khao khát hành động, dâng hiến đến quên mình của nhà thơ.

* “Từ ấy” Bài thơ cũng chính là bản tuyên ngôn cho tập thơ “Từ ấy” nói riêng và toàn bộ các tác phẩm của ông nói chung: đó là quan điểm của giai cấp vô sản với nội dung quan trọng là nhận thức sâu sắc về mối liên hệ giữa cá nhân với quần chúng lao khổ.
* Đồng thời, Từ ấy tiêu biểu cho hồn thơ trữ tình – chính trị của Tố Hữu. Từ ấy có ý nghĩa mở đầu cho con đường cách mạng, con đường thi ca của Tố Hữu. Bài thơ còn là bản tuyên ngôn về lẽ sống, tuyên ngôn nghệ thuật của nhà thơ.

###### \*Phân tích từng khổ:

1. **Khổ 1: Niềm vui sướng, say mê khi gặp lý tưởng của Đảng**

Ở khổ thơ đầu có sự kết hợp hài hòa giữa hai bút pháp tự sự và trữ tình. Hai câu thơ đầu được tác giả viết theo bút pháp tự sự. Lời thơ như một lời kể về một kỉ niệm không thể nào quên trong cuộc đời của người chiến sĩ cách mạng trẻ:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim*

* Nhan đề của bài thơ được lặp lại ngay khổ thơ thứ nhất có tác dụng nhấn mạnh thời điểm nhà thơ giác ngộ lí tưởng cách mạng. “Từ ấy” trạng từ chỉ thời gian, đánh dấu một thời điểm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cuộc đời cách mạng và đời thơ của Tố Hữu. Tháng 7/1938, Tố Hữu mười tám tuổi - tuổi trẻ giàu ước mơ, khát khao lí tưởng đang “băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời” thì được giác ngộ lí tưởng cộng sản, được đứng vào hàng ngũ của Đảng. Đây là sự gặp gỡ của hai mùa xuân: mùa xuân của tuổi trẻ và mùa xuân của lý tưởng, của tương lai. “Từ ấy” như điểm chốt của thời gian, không gian đã xác định: từ bóng đêm của cuộc đời cũ, ánh sáng lí tưởng của Đảng làm bừng sáng cuộc đời nhà thơ.
* **Liên hệ:**

“Từ ấy” đặt ngay đầu bài thơ như bức tường vạch chia ranh giới rõ ràng giữa hai khoảng thời gian. Thời gian cuộc đời của nhà thơ tự phân làm hai nửa trước và sau “Từ ấy” cho chúng ta sự khác biệt trong một con người. Phải đặt khổ đầu của bài thơ vào trước thời điểm “từ ấy” mới thấy niềm vui đó quả thực lớn lao như thế nào. Đây là lúc người thanh niên trẻ tha thiết tìm kiếm lẽ sống:

*Đâu những ngày xưa tôi nhớ tôi Bâng khuâng đi kiếm lẽ yêu đời Vẩn vơ theo mãi dòng quanh quẩn*

*Muốn thoát than ôi, bước chẳng rời.*

(Nhớ đồng)

Trước “Từ ấy”, cuộc sống bế tắc không lối thoát, cô đơn tuyệt vọng chán chường. Đó không phải là tâm trạng của riêng mình nhà thơ mà là chung cho cả một hệ thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ có tấm lòng yêu nước nhưng chưa có cơ hội để đến với cách mạng. Lớp thanh niên ấy đã rơi vào tâm trạng bế tắc, chán chường, người thì tìm đến với thế giới cô đơn, người lại tìm đến với thế giới tưởng tượng để trốn tránh hiện thực hoặc tìm quên bằng những cách của riêng mình. Tâm trạng bế tắc của lớp thanh niên ấy được thể hiện rất rõ trong Thơ mới. Tố Hữu may mắn hơn, ông đã tìm ra con đường đi cho cuộc đời mình, đó là con đường chung của cả dân tộc. “Từ ấy” khép lại chuỗi ngày dằn vặt, đau khổ, bóng tối, mở ra một cuộc sống đầy hứa hẹn. Nó toát lên từ sức sống mạnh mẽ bên trong, từ sự thức tỉnh kì diệu.

* Tố Hữu ghi lại giây phút đổi thay ấy bằng những hình ảnh ẩn dụ giàu tính hình tượng*“nắng hạ”* và *“mặt trời chân lí”*. Lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là nắng thu vàng nhẹ hay nắng xuân dịu dàng mà là “nắng hạ” chói chang, rực rỡ, mạnh mẽ của ngày hè soi tỏ khắp nơi, đặc biệt soi sáng cả những ngõ ngách sâu kín nhất của tâm hồn, trí tuệ, nhận thức của nhà thơ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là “mặt trời chân lí” là nguồn sáng ấm nóng, bất diệt. Sự liên kết sáng tạo giữa hình ảnh và ngữ nghĩa, nếu mặt trời của thiên nhiên đem lại cho nhân gian áng sáng, hơi ấm, sự sống thì Đảng cũng là nguồn sáng kì diệu

tỏa ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, đem đến những điều tốt lành cho đời sống. Cách gọi ấy thể hiện thái độ thành kính, đầy ân tình của nhà thơ đối với cách mạng.

* Phút giây bắt gặp lí tưởng cách mạng trở thành *“bừng nắng hạ”, “chói qua tim”.* Sử dụng các động từ mạnh:*“bừng”* chỉ ánh sáng phát ra đột ngột,*“chói”* chỉ ánh sáng chiếu thẳng, mạnh, có sức xuyên thấu mạnh mẽ. Hình ảnh *“bừng nắng hạ”, “chói qua tim”* đã diễn tả được niềm vui đột ngột của nhà thơ. Tố Hữu khẳng định lí tưởng cộng sản như một nguồn ánh sáng mới đã xua tan màn sương mù của ý thức cá nhân, mở ra một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng, tình cảm. Dường như có một cuộc đổi thay nhanh chóng giống như người đang sống trong đêm tối, tâm hồn khô kiệt bỗng chốc đèn pha bật sáng như ngày mai lên, mọi vật hiện ra, rõ ràng đến từng chi tiết và cảm xúc nảy sinh.

Tố Hữu không chỉ đón nhận lí tưởng Đảng bằng trí tuệ mà bằng cả tình cảm rạo rực, say mê, sôi nổi nhất. Hai câu thơ sau tác giả viết bằng bút pháp trữ tình lãng mạn để diễn tả niềm vui sướng vô hạn của buổi đầu tiếp xúc với lí tưởng cộng sản:

*Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim*

* Hình ảnh so sánh “*hồn tôi - vườn hoa lá”* cùng lối vắt dòng từ câu thơ thứ ba tràn xuống câu thơ thứ tư

như âm thanh của một tiếng reo vui phấn khởi, hân hoan. Những xao xuyến trong tâm hồn sâu kín của nhà thơ được phơi trải ra thật sống động.

* Tâm hồn nhà thơ hóa thành một khu vườn tưng bừng sức sống. Niềm vui hóa thành một thế giới đầy màu sắc, âm thanh và mùi vị, có sắc tươi xanh yên bình của cây lá, có hương thơm ngọt ngào lan tỏa của các loài hoa và có âm thanh rộn rã của tiếng chim ca hót. Tất cả những âm vang của cuộc sống được nhà thơ chắt lọc để nuôi dưỡng sức sống của tâm hồn người.
* Nó được đẩy đến ngưỡng cao nhất bằng việc sử dụng các tính từ chỉ mức độ như “*bừng”, “chói”, “rất”, “đậm”, “rộn”,* Tố Hữu cho thấy sự say mê, ngây ngất của người chiến sĩ cộng sản khi bước theo ánh sáng lí tưởng đời mình. Đối với khu vườn hoa lá ấy, còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời, cũng như đối với tâm hồn người thanh niên đang *“băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời”* còn gì quý giá hơn khi có một lý tưởng cao đẹp soi sáng, dẫn dắt? Tố Hữu sung sướng đón nhận lí tưởng như cỏ hoa, cây lá đón ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng đã làm con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời, làm cho cuộc sống con người có ý nghĩa hơn.
* Đối với Tố Hữu, lí tưởng cách mạng không chỉ khơi dậy một sức sống mới mà còn mang lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ. Ghi lại bước chuyển quan trọng trong đời nhưng nhà thơ không lên gân, vẫn giọng thơ nhẹ nhàng dứt khoát mà thấm đẫm cảm xúc vui tươi, tha thiết như mạch sống lan tỏa khắp nơi. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật trái lại đã khơi dậy một sức sống mới đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ Tố Hữu.
* **Liên hệ:**

Từ ấy là sự đánh dấu một cuộc đổi đời, cao hơn là sự hồi sinh của một con người. Từ đây, sức sống đó sẽ được nhân lên mạnh mẽ, tâm hồn sẽ như một vườn hoa lá trong sáng, hồn nhiên:

*Rồi một hôm nào tôi thấy tôi Nhẹ nhàng như con chim cà lơi Say đồng hương nắng vui ca hát Trên chín tầng cao bát ngát trời.*

1. **Khổ 2: Những nhận thức mới về lẽ sống của Tố Hữu**

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải với trăm nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ*

*Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.*

* Khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống. Lẽ sống mới được đặt ra ở đây là sự gắn bó hài hòa giữa “cái tôi” cá nhân và “cái ta” chung của mọi người, mối quan hệ

hài hòa giữa riêng - chung, cá nhân - cộng đồng. Tố Hữu tự nguyện gắn bó cái tôi cá nhân của mình vào cái ta chung của dân tộc; từ bỏ cái tôi cá nhân tiểu tư sản để nhập vào khối đời chung của nhân dân lao khổ; thoát ra khỏi “cái tôi” cô đơn bế tắc để gắn bó với các giai cấp cần lao. Đó là mối quan hệ đoàn kết tạo ra sức mạnh trong cuộc đấu tranh cách mạng, hướng tới tự do.

* Lẽ sống cao đẹp ấy được thể hiện qua những từ ngữ đặc sắc, có tác dụng gắn kết như*: “Buộc, trang trải, hồn tôi – hồn khổ, gần gũi, khối đời”*

*+ “Buộc” :* buộc chặt, gắn bó với mọi người → Tố Hữu ý thức tự nguyện sâu sắc, quyết tâm cao độ muốn thoát khỏi giới hạn của “cái tôi” cá nhân để hướng vào cộng đồng, để sống chan hòa với mọi người.

+ “*Trang trải*”: Tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với từng con người cụ thể.

+ *“Hồn tôi với bao hồn khổ”:* trong mối liên hệ với mọi người, nhà thơ quan tâm đến quần chúng lao khổ. Từ *“với”* thể hiện mối liên kết chặt chẽ với nhân dân.

+ *“Gần gũi”:* Gần nhau về quan hệ tinh thần, tình cảm, đó là sự gắn bó ruột thịt.

*+“Khối đời”* : Hình ảnh ẩn dụ, chỉ một khối người đông đảo, cùng chung cảnh ngộ trong cuộc đời, đoàn kết phấn đấu vì một mục tiêu chung. Có thể hiểu: khi “cái tôi” hòa trong “cái ta”, khi cá nhân hòa mình vào một tập thể cùng chung lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội. Đó là sức mạnh của tập thể nhân dân.

* Điệp từ *“để”* tạo nhịp thơ dồn dập, thôi thúc, hăm hở.

**=> Tình yêu thương con người của Tố Hữu là tình hữu ái giai cấp. Tố Hữu đặt mình vào giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ. Ờ đấy, Tố Hữu tìm thấy sức mạnh, niềm vui mới bằng nhận thức, tình cảm yêu mến, sự giao cảm của những trái tim. Qua đó, Tố Hữu cũng khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và cuộc sống mà chủ yếu là cuộc sống của quần chúng nhân dân.**

* Liên hệ: Trước khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu là một tiểu tư sản. Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có phần đề cao “cái tôi” cá nhân chủ nghĩa, cô đơn, bế tắc:

*Ta là một là riêng là thứ nhất* (Xuân Diệu)

*Hỡi Thượng đế! tôi cúi đầu trả lại Linh hồn tôi đà một kiếp đi hoang Sầu đã chín, xin Người thôi hãy hái!*

*Nhận tôi đi, dầu địa ngục, thiên đàng* (Huy Cận)

Lí tưởng cộng sản đã giúp nhà thơ không chỉ có được lẽ sống mới mà còn vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao khổ.

1. **Khổ 3: Sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu**

*Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm cù bất cù bơ*

* Cấu trúc “ Tôi đã là...” với điệp từ “là” với cách xưng hô ruột thịt: “con, em, anh” và số từ ước lệ “vạn” là lời khẳng định cho sự hoà nhập tuyệt đối. Nhà thơ cảm nhận sâu sắc bản thân mình là một thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ. Người chiến sĩ đã ở giữa đời và mọi người rất khiêm tốn mà không làm mất đi vẻ tự nhiên vốn có, là con của gia đình, là em của kiếp đời phôi pha, là anh của các em thơ nghèo khổ, đói cơm rách áo. Tình cảm gia đình nồng ấm, thân thiết, ruột thịt.
* Hình ảnh “những kiếp phôi pha"là những người đau khổ, bất hạnh, những người lao động vất vả, dãi dầu nắng mưa để kiếm sống và những em bé “không áo cơm, cù bất cù bơ" là những đứa trẻ không có tuổi thơ, không nơi nương tựa, phải lang thang vất vưởng nay đây mai đó. Đây cũng là đối tượng sáng tác chủ yếu của thế hệ sau này.
* **Liên hệ:** *Kiếp phôi pha,* người *không áo cơm cù bất cù bơ* ở đây được tạo nên bởi từng số phận với những cảnh ngộ riêng. Đó là em bé trong bài “Đi đi em” sớm chịu cảnh nô lệ, là cô gái giang hồ

trong “Tiếng hát sông Hương”, là ông lão khốn khổ trong “Lão đầy tớ”, cả người vú em để con mình đói khát phải đi chăm con cho người khác và biết bao người khác nữa.

Cô gái giang hồ trong “Tiếng hát sông Hương” Trăng lên trăng đứng trăng tàn

Đời em ôm chiếc thuyền nan xuôi dòng Thuyền em rách nát

Mà em chưa chồng

Em đi với chiếc thuyền không Hay chú bé đi ở trong “Đi đi em” Em len lét, cúi đầu, tay xách gói Áo quần dơ, cắp chiếc nón le te Vẫn chưa thôi lời day dứt nặng nề

Hàng giây tiếng rủa nguyền trên miệng chủ! Ông lão khốn khổ trong “Lão đầy tớ”

Gánh nước, cuốc vườn cau Đất bụi lấm đầy đầu

Mà chủ còn hất hủi! Như cái kiếp ăn mày Ngồi ăn trong góc xó Buồn thiu như con chó Áo rách chẳng ai may

###### \*Bài Phân tích:

Tố Hữu là nhà thơ có vị trí rất quan trọng trong nền văn học cách mạng Việt Nam. Trong thơ Tố Hữu, cái tôi trữ tình, trẻ trung, sôi nổi và đầy nhiệt huyết là cái tôi gắn với cách mạng, cái tôi mang trong mình lí tưởng cộng sản. Với tập thơ Từ ấy, Tố Hữu đã bắc chiếc cầu nối giữa hình thức thơ mới với thơ ca yêu nước và cách mạng. Giữa lúc các nhà thơ mới còn băn khoăn, còn đắm mình trong nỗi buồn đau, cô đơn tuyệt vọng, thì Tố Hữu với Từ ấy đã cất lên khúc hát ngợi ca lí tưởng cách mạng và tự tin khẳng định sự đúng đắn của con đường mình đã chọn. Từ ấy thể hiện tâm trạng háo hức, tràn đầy niềm tin và hi vọng của người cộng sản trẻ tuổi.

Đặt bài thơ vào hoàn cảnh xã hội, chính trị, văn hoá thời điểm nó ra đời mới hiểu và lí giải được những cung bậc cảm xúc mãnh liệt của nhân vật trữ tình. Bài thơ ra đời vào thời kì cách mạng Dân tộc dân chủ 1936 – 1939. Năm 1930, Đảng Cộng sản ra đời, lãnh đạo nhân dân thực hiện cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tố Hữu thuộc lớp thanh niên sớm được giác ngộ cách mạng. Và người thanh niên với trái tim tuổi hai mươi đang căng đầy sự sống đã đến với cách mạng bằng niềm phấn khích của người vừa tìríi thấy con đường lí tưởng của đời mình. Nhân vật trữ tình của bài thơ là người cộng sản trẻ tuổi với qụan niệm cao đẹp về lí tưởng sống – lí tưởng cộng sản.

Khổ thơ đầu tiên của bài thơ diễn tả tâm trạng vui sướng của nhân vật trữ tình khi bắt gặp lí tưởng cộng sản :

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim…

Một vấn đề chính trị, vấn đề lí tưởng sống, nhưng đã được tác giả thể hiện bằng một hình thức “rất đỗi trữ tình”. ¡Niềm vui được thể hiện một cách tự nhiên và thành thực. “Từ ấy” là từ khi được giác ngộ cách mạng, được dẫn dắt vào con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Cùng thời với nhân vật trữ tình, những năm ba mươi ấy, khi mà cách mạng Việt Nam còn

hoạt động bí mật, có rất nhiều thanh niên Việt Nam có tấm lòng yêu nước thương nòi,

nhưng họ đã không thể hoặc không có cơ hội để đến với cách mạng. Lớp thanh niên ấy đã rơi vào tâm trạng bế tắc, chán chường, người thì tìm đến với thế giới cô đơn, người lại tìm đến với thế giới tưởng tượng để trốn tránh hiện thực hoặc tìm quên bằng những cách của riêng mình. Tâm trạng bế tắc của lớp thanh niên ấy được thể hiện rất rõ trong thơ mới. Nhân vật trữ tình của bài thơ may mắn hơn. Anh đã tìm ra con đường đi cho cuộc đời mình, đó là con đường chung của cả dân tộc. Để thể hiện niềm vui ấy, nhà thơ đã chọn dùng một loạt từ ngữ gợi hình và gợi cảm : bừng (nắng hạ), chối (qua tim), rất đậm (hương), rộn (tiếng chim). Đây đều là những từ ngữ có khả năng biểu hiện trạng thái manh của sự vật, sự việc. Nó vừa đột ngột, vừa manh mẽ, vừa sôi nổi và sâu sắc. Yì thế nó thể hiện được trạng thái cảm xúc hưng phấn của nhân vật trữ tình. Khổ thơ như tiếng reo vui đầy phấn chấn. Ánh sáng của cách mạng chói sáng như “nắng hạ”, như “mặt trời” soi đường cho nhân vật trữ tình. Khi đất nước mất chủ quyền, nhân dân sống trong lầm than nô lệ, cả dân tộc như chìm trong đêm tối, mỗi người phải tự dò dẫm để tìm ra con đường sống cho mình. Cách mạng đã soi đường cho người chiến sĩ trẻ. Cách mạng không chỉ là ngọn đèn mà là “mặt trời” – nơi chân lí chói sáng. Bắt gặp ánh sáng ấy, tâm hồn người thanh niên trẻ tuổi bừng dậy sức sống, nó được ví như một vườn cây đầy sức sống. Nhịp thơ dồn dập, câu thơ nối dòng đã thể hiện thành công tâm trạng vui mừng của nhân vật trữ tình. Đó là tâm trạng lạc quan tin tưởng vào con đường cách mạng của người thanh niên trẻ chưa gặp thất bại và những gian khổ trên con đường hoạt động cách mạng.

Sau giây phút đầy hào hứng và vui mừng, tâm trạng nhân vật trữ tình tạm lắng xuống, suy tư hơn. Hai khổ thơ tiếp theo thể hiện nhận thức của nhân vật trữ tình về con đường cách mạng mình đã chọn. Đó là sự thức tỉnh về mối quan hệ tình cảm cách mạng, tình cảm dân tộc.

Cùng thời với Tố Hữu, nhưng khi chưa đến được với cách mạng, nhà thơ Chế Lan Viên viết

:

Hãy cho tôi một tinh cầu giá lạnh Một vì sao trơ trọi cuối trời xa Xuân Diệu thì cực đoan :

Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất Không có chi bè bạn nổi cùng ta

Còn Huy Cận thì cảm thấy bơ vơ, nhỏ nhoi trước cảnh “sông dài, trời rộng, bến cô liêu” với tâm trạng “lòng quê dợn dợn vời con nước”. Tiến bộ như người li khách ra đi vì “chí nhớn” nhưng vẫn đượm buồn và phảng phất nỗi lẻ loi đơn độc :

Li khách ! Li khách con đường nhỏ Chí nhớn chưa về bàn tay không…

Đó là tâm trạng của những thanh niên chưa tìm được vị trí của mình trong lòng dân tộc, chưa có tình cảm cách mạng, vẫn là một cái tôi cá nhân — nhưng nhân vật trữ tình trong Từ ấy thì khác hẳn. Anh đã ý thức rất rõ mối quan hệ tình cảm của mình với nhân dân :

Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải với trăm nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.

Khi được giác ngộ cách mạng, nhân vật “tôi” coi như mình đã thuộc về dân tộc, về nhân dân. Cái tôi ấy không còn tách rời mà hoà trong cái ta chung của cả dân tộc để tạo nên khối đại đoàn kết, làm nên sức mạnh dân tộc. Đây là một nhận thức đúng đắn, thể hiện sự giác ngộ cách mạng sâu sắc của nhà thơ. Nhà thơ đã lựa chọn những hình ảnh và từ ngữ có khả năng biểu hiện rõ mối quan hệ tình cảm cách mạng : buộc, trang trải, gần gũi, khối đời.

Những từ ngữ ấy đã cụ thể hoá tình cảm cách mạng vốn là những khái niệm rất trừu tượng.

Quan niệm về lí tưởng cộng sản của nhà thơ được thể hiện rõ hơn ở khổ thơ cuối: Tôi đã là con của vạn nhà

Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo Cơm, cù bất cù bơ…

Nhân vật trữ tình đã ý thức rõ trách nhiệm của mình đối với dân tộc khi anh dấn thân vào con đường cách mạng. Làm người cách mạng thì bản thân mình không còn là của riêng mình nữa. Người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi đã đặt lên vai mình nhiệm vụ cách mạng cao cả. Và anh đã sẵn sàng hi sinh cho sự nghiệp cách mạng. Là “con”, là “em”, là “anh” của những người cùng khổ, anh đã tự nguyện gắn mình vào mối quan hệ máu thịt với họ, những người đã và đang chịu cảnh nô lệ lầm than. Và chính những con người ấy là lực lượng nòng cốt của cách mạng.

Người chiến sĩ trẻ hoàn toàn tin tưởng vào con đường mình đã chọn. Thái độ của anh đầy quyết tâm và dứt khoát. Nhà thơ đã dùng biện pháp lặp từ để biểu hiện thái độ dứt khoát của nhân vật trữ tình. Nhịp thơ mạnh cùng những từ được lặp lại để, là đã thể hiện ý chí cách mạng của người chiến sĩ trẻ.

Giọng điệu nổi bật của bài thơ là giọng vui tươi, dứt khoát, hào hứng và đầy quyết tâm. Đó là giọng điệu thể hiện niềm hạnh phúc của người thanh niên đã tìm ra con đường đúng đắn của cuộc đời mình.

Từ ấy thuộc phần Máu lửa, phần đầu của tập thơ Từ ấy. Bài thơ được sáng tác trong những ngày đầu tham gia cách mạng. Dù đã đi trên con đường cách mạng, đã nhận thức được nhiệm vụ, trách nhiệm của người cộng sản và phần nào hình dung được những gian khổ của cuộc đời cách mạng, nhưng lại chưa phải trải qua những giam cầm, đày ải và sự khắc nghiệt thực sự của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, vì vậy giọng thơ là giọng điệu lạc quan, tin tưởng và tràn đầy niềm tin hi vọng. Nhưng cũng chính niềm lạc quan cách mạng ấy đã làm nên sức mạnh để người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi có đủ sức mạnh vượt qua những gian nan khổ cực của cuộc đời hoạt động cách mạng sau này.

Với Từ ấy, nhà thơ Tố Hữu đã mang đến cho thơ ca Việt Nam một giọng thơ mới, giọng thơ trẻ trung, đầy niềm tin cách mạng. Bài thơ đã giúp cho thế hệ sau có cơ hội hiểu rõ hơn về một thời gian khổ nhưng đáng tự hào của dân tộc mình. Nó cũng góp phần lí giải vì sao dân tộc Việt Nam lại có đủ sức mạnh để chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn mình như vậy.

###### LIÊN HỆ

Hồi ức của nhà thơ Tố Hữu :

[…] Do tinh thần hăng hái hoạt động tuyên truyền trong thanh niên, và có thể do những bài thơ được đăng trên báo Dân, báo Thế giới của Đoàn Thanh niên dân chủ ở Hà Nội, tôi được kết nạp vào Đảng tháng 4 năm 1937, sau phong trào đón Gô-đa. Người giới thiệu tôi là anh Trần Tống, bạn học hơn tôi ba tuổi, vào Đảng trước tôi một năm, sau này là Hiệu trưởng Trường Nguyễn Ái Quốc. Người thứ hai là Đạt, một anh thợ in, ở xóm thợ mà tôi thường đến họp. Vào một đêm mưa lâm thâm người ta hẹn với tôi ra cầu nhà máý điện. Khi tôi đến, một người bước lại và nói: “Hôm nay tôi kết nạp đồng chí vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Mong đồng chí luôn luồn trung thành với Đảng, đặt lợi ích và lí tưởng của Đảng lên trên lợi ích và tính mạng của mình. Trong mọi hoàn cảnh, đồng chí hãy chiến đấu kiên cường dũng cảm với tinh thần của một người chiến sĩ cộng sản…”. Tôi cảm thấy những lời đó thật thiêng liêng, và nhận rõ ngay mình đang bước vào một cuộc đời mới. Một năm sau (1938), cái cảm giác ấy vẫn tươi nguyên trong tôi:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lã

Rất đậm hương và rộn tiếng chim…

(Tố Hữu, Nhở lại một thời, NXB Hội Nhà văn, 2000)

###### \*Bình giảng Từ ấy

**Bài thơ “Từ ấy”** được Tố Hữu viết vào tháng 7/1938 nằm trong phần Máu lửa” của tập thơ Từ ấy. Tập thơ Từ ấy là tập thơ đầu của Tố Hữu. Bài thơ bộc lộ niềm say mê náo nức khi đón nhận lý tưởng Đảng của Tố Hữu. Đồng thời thể hiện lời tâm nguyện của nhà thơ khi đã được giác ngộ Cách mạng.

1. *Giải thích*

**Tố Hữu** là nhà thơ của tình cảm lớn: Thi sĩ không viết về những tình cảm riêng tư nhỏ bé của con người trong mối quan hệ đời thường mà say mê ca ngợi những tình cảm công dân, tình Cảm Cách mạng như tình đồng bào đồng chí, tình yêu quê hương, đất nước, kính yêu lãnh tụ, tinh thần quốc tế và sản. Cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu ngay từ đầu là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tội nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc.

Lẽ sống lớn trong thơ **Tố Hữu** là gắn bó với cuộc đấu tranh chung của đất nước nhân dân “vì thiêng liêng giá trị con người/ Vì muôn đời hoa lá xanh tươi”. Niềm vui trong thơ Tố Hữu cũng không nhỏ bé, tầm thường mà là niềm vui lớn; sôi nổi, hân hoan nhất và cũng rực rỡ tươi sáng nhất là những vần thơ về chiến thắng (Huế tháng tám, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Toàn thắng về ta).

1. *Phân tích*

Với tư cách là một loại hình nghệ thuật ngôn từ, văn học lấy con người làm đối tượng nhận thức trung tâm và biểu đạt bằng phương pháp đặc thù, đó là hình tượng nghệ thuật.

Hình tượng nghệ thuật, trước hết, là khách thể đời sống được nghệ sĩ tái hiện bằng tượng tưởng, sáng tạo trong tác phẩm. Nhưng văn bản văn học bao giờ cũng là lời của người kể chuyện hay của nhân vật trữ tình nên hình tượng trong tác phẩm còn là hình tượng của tác giả. Ở **“Từ ấy”** là cảm giác bừng ngộ đầy hạnh phúc của người thanh niên, trong lớp lẽ sống, bắt gặp lý tưởng Cộng sản.

* 1. Niềm say mê náo nức của tâm hồn nhà thơ khi đón nhận lý tưởng Đảng

Bắt gặp lý tưởng Cộng sản, người thanh niên trí thức ấy như tiếp nhận được nguồn sáng xua đi đám mây u ám của cái tôi cá nhân tiểu tư sản:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá*

*Rất đậm hương và rộn tiếng chim*

**“Từ ấy”,** một phiếm định về thời gian, chỉ thời khắc thiêng liêng bắt gặp lý tưởng cộng sản đã trở thành mốc son, trở thành bước ngoặt trong cuộc đời nhà thơ. Cách nói mang tính chiêm nghiệm, hồi tưởng nhưng không gợi cảm giác bâng khuâng, tiếc nuối thường có mà mạnh mẽ, khẳng định. “Từ ấy” là lúc ánh sáng của lý tưởng cộng sản soi rọi, như chiếc đũa thần kì ban phép lạ, làm bừng tỉnh, giúp con người đốn ngộ chân lí của cuộc sống. Trước “Từ ấy”, Tố Hữu đã từng bế tắc và tăm tối:

*Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời Vẩn vơ mãi theo vòng quanh quẩn Muốn thoát, than ôi, bước chẳng rời*

*Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước*

*Chọn một dòng hay để nước trôi*

Từ bóng đêm của cuộc đời cũ, **Tố Hữu** đã đón nhận ánh sáng lý tưởng Đảng. Lý tưởng Đảng đã chiếu rọi và làm bừng sáng về mặt trí tuệ, bồi dưỡng tình cảm cho con người. Vì thế hai tiếng **“Từ ấy**” không chỉ là tiếng lòng riêng của Tố Hữu mà nó ngân nga với mọi cuộc đời chung. Phải thấu hiểu được nỗi băn khoăn trong quá trình tìm đường và nhận đường của người thanh niên Nguyễn Kim Thành trước đó mới có thể cảm nhận được phần nào niềm vui lớn lao mãnh liệt khi được giác ngộ.

Nhà thơ đã gọi lý tưởng cộng sản bằng những hình ảnh ẩn dụ rực rỡ và ấm nóng. Nắng hạ – thứ ánh nắng chói chang, rực rỡ, nồng nàn, có tác động mạnh mẽ đến tâm hồn thi sĩ. Với Tố Hữu, lý tưởng cộng sản còn là “mặt trời chân lí” – một nguồn sáng vô biên, bất diệt mang lại sức sống, nguồn ấm nóng dạt dào. Chân lí là những gì đúng đắn nhất đã được mọi người thừa nhận. “Mặt trời chân lí” là hình ảnh ẩn dụ ca ngợi lý tưởng cách mạng, ca ngợi chủ nghĩa cộng sản đã soi sáng tâm hồn, là mặt trời toả ánh sáng đúng đắn nhất, mạnh mẽ nhất. Từ “bừng” chỉ ánh sáng phát ra bất ngờ, đột ngột. “Chói” chỉ nguồn ánh sáng có sức xuyên thấu mạnh mẽ. Tố Hữu đã từng ca ngợi lý tưởng Đảng, ca ngợi Bác Hồ:

*Người rực rỡ như mặt trời cách mạng Đêm tàn bay chập choạng dưới chân Người.*

“Mặt trời chân lí” cũng là “Mặt trời cách mạng” Tố Hữu đã đón nhận lý tưởng Đảng, lý tưởng cách mạng bằng trí tuệ. Người thanh niên ấy đã nhận ra đâu là tốt đẹp, là nghĩa của đời phải vươn tới. Nói cách khác, nhà thờ hiểu được bản chất cuộc đời, đâu là đúng, đâu là sai. Trong khi biết bao nhiêu con người cùng trang lứa chưa dễ gì nhận ra lý tưởng Đảng, Tố Hữu đã chủ động đón nhận. Điều đó chứng tỏ, Tố Hữu phải là con người tỉnh táo, sáng suốt. Lý tưởng Đảng đã xua tan nhận thức mờ tối, mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới.

Tố Hữu không chỉ đón nhận lý tưởng Đảng bằng trí tuệ mà bằng cả tình cảm rạo rực, say mê, sôi nổi nhất. Hồn người đã trở thành vườn hoa, một vườn xuân đẹp ngào ngạt hương sắc, rộn ràng tiếng chim hót. Một mảnh vườn hoa lá chắc hẳn phải là mảnh vườn xanh tươi, tràn trề nhựa sống, có lá có hoa lại ngọt ngào hương sắc, Có chim hót rộn ràng.

*Rất đậm hương và rộn tiếng chim*

Mảnh vườn ấy được so sánh như tâm hồn nhà thơ. Phải chăng tâm hồn ấy tràn ngập niềm vui, niềm say mê, náo nức trẻ trung sôi nổi với cảm hứng lãng mạn tràn đầy trong buổi đầu tiếp nhận lý tưởng Cộng sản. Tố Hữu sung sướng đón nhận lý tưởng cộng sản cũng như cỏ cây đón nhận ánh sáng mặt trời. Lý tưởng cộng sản đã mang lại sức sống và niềm tin yêu cuộc đời cho con người. Đó cũng là giọng điệu chung của thơ Tố Hữu. Sau này khi viết về lý tưởng cộng sản, Tố Hữu cũng say sưa như thế:

*Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi Nhẹ nhàng như con chim cà lơi Say đồng hương nắng vui ca hát Trên chín tầng mây bát ngát trời (Nhớ đồng)*

Vì thứ ánh sáng kì diệu ấy của lý tưởng cộng sản mà Tố Hữu luôn mang trong mình một chân lí bất diệt:

*Trái tim anh chia ba phần tươi đỏ Anh dành riêng cho Đảng phần nhiều*

Có thể nói đây là khổ thơ hay nhất, đậm đà màu sắc lãng mạn nhất trong thơ Tố Hữu. Ngoài việc sáng tạo hình ảnh ẩn dụ “Mặt trời chân lý”, hình ảnh so sánh “Vườn hoa lá”, cũng được tác giả lựa chọn, sử dụng từ ngữ rất chính xác, hình tượng và gợi cảm: Bừng; Chói; Đậm;

Rộn… Để diễn tả thật hay niềm say mê lý tưởng mà Đảng đã cho tôi sáng mắt sáng lòng (Aragông-Pháp).

* 1. *Niềm vui lớn dẫn đến sự chuyển biến về lẽ sống*

Như một sự tự nhiên, yêu nước, bắt gặp chủ nghĩa Mác – Lê nin, người thanh niên trí thức sau phút giây bừng ngộ về lẽ sống, hạnh phúc vì như được hồi sinh trong tâm hồn, là thức nhận về hành động của mình:

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải tới trăm nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ*

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời

Cả khổ thơ là một ý thức tự nguyện mới mẻ của người thanh niên xuất thân từ gia đình thuộc tầng lớp trung lưu. Đó không hẳn chỉ là lí trí bởi người đọc nhận thấy sự chân thành trong cách nói. Giọng thơ sôi nổi trong các điệp từ đầu câu, trong sự tiếp nối của dòng ý thức, trong cách bộc lộ trực tiếp, tạo nên sự hồn nhiên thành thực của người thanh niên say mê lý tưởng. Dưới ánh sáng lý tưởng cộng sản chủ nghĩa nhà thơ thấy tâm hồn mình gắn bó với nhân dân lao khổ. Các động từ-vị ngữ như buộc; Trang trải”; “Gần gũi”… Diễn tả tình bạn gắn bó thiết tha của người chiến sĩ cách mạng với quần chúng cần lao. Các từ ngữ Mọi người; Trăm nơi; Bao hồn khổ… Chỉ số đông nhân dân cần lao mà nhà thơ hướng tới để xây dựng”Khối đời” khối liên minh Công-nông ngày thêm mạnh, thêm gần gũi, chặt chẽ.

Ba chữ “tôi” xuất hiện trong khổ thơ 3 thể hiện một tình cảm chân thành, tiếng nói trái tim của người cách mạng. Chủ nghĩa cá nhân luôn luôn đối lập với chủ nghĩa Cộng sản, cái tôi nhỏ bé hoàn toàn đối lập với mọi người. Đó là những biểu hiện cụ thể của lối sống giai cấp tư sản và tiểu tư sản trước cách mạng. Khi thực sự được giác ngộ lý tưởng cách mạng của giai cấp vô sản.

Tố Hữu biểu hiện và khẳng định quan niệm mới về lẽ sống. Đó là sự gắn bó giữa cái tôi riêng và cái ta chung: “Tôi buộc lòng tôi với mọi người”, Sự gắn bó đó hoàn toàn có tính tự nguyện vượt qua giới hạn của cái tôi để chan hoà với mọi người. Đó là biểu hiện tình thương với những người nghèo khổ. Hai tiếng “hồn khổ” giúp người đọc liên tưởng tới quần chúng lao khổ.

Giác ngộ lý tưởng cộng sản ở Tố Hữu nghĩa là giác ngộ lập trường giai cấp, từ bỏ cái tôi cá nhân của giai cấp tiểu tư sản để hoà nhập với khối đời chung của nhân dân lao khổ. Dù sao quan niệm mới mẻ của Tố Hữu đã chứng tỏ nhà thơ đã thoát khỏi cái tôi cô đơn bế tắc, gắn bó với giai cấp cần lao, tìm thấy niềm vui và sức mạnh ngay trong cuộc đời. Đặc biệt, Tố Hữu khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa thơ nói riêng và văn học nói chung với cuộc sống. Nhất là cuộc sống của nhân dân lao khổ.

Sống cùng thời đại nhà thơ có nhiều thanh niên chán nản đã quay lưng lại với cuộc đời để thu mình trong cái tôi cô đơn. Như Chế Lan Viên:

*Với tôi tất cả như vô nghĩa*

*Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau.*

Lẽ sống của người chiến sĩ cộng sản, của một thi sĩ lớn luôn hướng về phía đất nước nhân dân và thấm thía sức mạnh của nhân dân với đất nước như mối liên hệ bền chặt giữa nghệ sĩ với cuộc đời, nghệ thuật với cuộc sống. Đó cũng là lẽ sống của biết bao chiến sĩ cùng thời, Xuân Diệu đã từng tâm sự:

*Tôi cùng xương thịt với nhân dân Cùng đổ mồ hôi cùng sôi nước mắt Tôi sống với cuộc đời chiến đấu Của triệu người yêu dấu cần lao*

* 1. *Mốc thời gian để khẳng định tình cảm lớn của nhà thơ Tố Hữu.*

Trước bước ngoặt quan trọng của cuộc đời, người chiến sĩ Cộng sản trẻ tuổi như nhìn lại một chặng đường đã đi qua, thấu suốt đời sống tình cảm, chiêm nghiệm về vốn sống và thấy:

*Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ* không áo cơm cù bất cù bơ

Khổ thơ cuối với cách diễn tả trùng điệp, các từ “con”, ”em” xuất hiện liên tục,giọng thơ càng trở nên sôi nổi thiết tha. Đây là thể hiện sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu. Nhà thơ khẳng định mình là con người gần gũi thân thiết, là thành viên của đại gia đình lao khổ. Các từ “đã là”. “là con”, “là em”, “là anh” diễn tả tình cảm đầm ấm, thiết gắn bó và gần gũi biết bao cùng với vạn nhà, vạn kiếp phôi pha, vạn đầu em nhỏ: Cho thấy người chiến sĩ cách mạng sống trong lòng nhân dân, được nhân dân yêu thương, đùm bọc, chở che để khơi dậy sức mạnh nhân dân đứng lên đấu tranh cho hạnh phúc, cho độc lập, tự do của dân tộc.

Cái tôi trữ tình ở đoạn thơ hiện lên với trạng thái đa nhân cách, đem lại cho người đọc cùng lúc nhiều ấn tượng. Trên hết là sự ngưỡng mộ con người trẻ tuổi khi bắt gặp và nhận ra lý tưởng, con đường đi của đời mình và đặt ra những bước chân vững chắc trên con đường với những con người cùng khổ. Nhà thơ đồng cảm, yêu thương, san sẻ cùng với những con người ấy bằng cả trái tim bằng cả những tình cảm ruột thịt của bản thân. Và càng yêu thương, càng căm giận những điều bất công, tác giả càng hăng hái hoạt động cách mạng, hoạt động nghệ thuật.

và cũng vì lẽ đó mà Tố Hữu đã trở thành “nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại” (Chỉ Lan Viên). Bài thơ có kết thúc ngỏ như mở ra ở người đọc những cảm xúc về tình thần nhân loại, dành chỗ cho hành động.

1. *Đánh giá*
   1. *Nội dung*

Bài thơ là niềm vui giác ngộ lý tưởng thể hiện nhận thức mới mẻ về lẽ sống và những chuyển biến về tình cảm sau khi nhà thơ bắt gặp lý tưởng cách mạng. Từ ấy còn là lời tuyên bố về lẽ sống và lý tưởng nghệ thuật của tác giả.

Sau này nhớ lại thuở Từ ấy, Tố Hữu viết: “Từ ấy là tâm hồn trong trái của tuổi người tin đồn mươi, đi theo lý tưởng cao đẹp, dám sống, dám đấu tranh Từ độ không chỉ là tình cảm của riêng Tố Hữu với Đảng mà là tâm trạng của một thế hệ thanh niên các mạng được Đảng giác ngộ và dìu dắt để gánh vác sự nghiệp giải phóng dân tộc những năm đất nước còn dưới ách thực dân phong kiến.

* 1. *Nghệ thuật*

Nhà thơ đã xây dựng những hình ảnh thơ tươi sáng, giàu sức sống như hình ảnh mặt trời chân lí, nắng hạ, vườn hoa lá. Bên cạnh đó, thi sĩ đã sử dụng nhuần nhuyễn những biện pháp tu từ truyền thống như ẩn dụ, so sánh, điện từ ngữ, ngôn ngữ thơ giản dị giàu tính

nhạc .Giáo sư Đặng Thai Mai gọi tập thơ Từ ấy là “bó hoa lửa lộng lẫy nồng nàn nở ra từ cuộc cách *mạng vĩ đại của dân tộc”.*

C/ Kết Bài

Dẫu còn những nét hồn nhiên của cái nhìn về lý tưởng cách mạng, về lẽ sống, về cách mạng, dẫu còn những nhận thức đơn giản về những người lao khổ song trong thời điểm những năm 30 của thế kỉ trước, khi biết bao người bế tắc trong cảm giác lạc loài, thiếu quê hương hay quẩn quanh trong cái tôi cô đơn, nhỏ bé. Thì Tố Hữu vẫn chứng mình cho mọi người thấy những nét đẹp, những chân lí sáng lời của lí tưởng cách mạng đã giúp chàng thanh niên may mắn thấy được cuộc sống mới, cuộc đời mới trong niềm hạnh phúc của tuổi trẻ

###### Từ ấy

\_Tố Hữu\_

Bài thơ “Từ Ấy” nằm trong tập thơ cùng tên, được Tố Hữu sáng tác vào năm 1938, đã đánh dấu sự trưởng thành trong lí tưởng của người thanh niên cách mạng. Bài thơ là tiếng reo vui sướng, hạnh phúc của một người trẻ vẫn đang trên con đường tìm kiếm lẽ sống thì gặp được ánh sáng của lí tưởng, của Đảng, của cách mạng.

“Từ ấy” là một từ để chỉ thời gian, là mốc son đánh dấu một bước ngoặt lớn trong cuộc đời và trong cả tâm hồn của nhà thơ. Giây phút ấy khiến nhà thơ vui mừng đến nỗi không thể định nghĩa chính xác được, chỉ biết là “từ ấy”.

“ Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim”

Một loạt những hình ảnh ẩn dụ “ bừng nắng hạ”, “ mặt trời chân lí”, “chói qua tim” được nhà thơ sử dụng tài tình. Người thanh niên vẫn đang loay hoay trong bóng tối của mùa đông mù mịt, chưa tìm thấy lối đi, chưa tìm thấy lí tưởng thì mặt trời bỗng bừng lên xua tan bóng tối, soi đường chỉ lối cho anh. “Bừng nắng hạ” – đó là ánh nắng mùa hè chói chang, mạnh mẽ và rực rỡ, đủ để soi rọi sau những ngày tăm tối. Đó là ánh sáng đến từ “trong tôi”, từ trái tim người chiến sĩ trẻ. Sự xuất hiện của lí tưởng Đảng, của cách mạng đã soi sáng cho tâm hồn nhà thơ, như soi rọi cả những góc khuất nhất trong con người, khiến cho cả con người người chiến sĩ trẻ bừng tỉnh ngộ sau những đêm dài tối tăm.

“Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim”

Tố Hữu đã ví “hồn tôi” với “vườn hoa lá”. Với cách so sánh độc đáo này, nhà thơ đã khiến một thứ vô hình trở nên hữu hình, sinh động trước mắt người đọc. Tâm hồn người chiến sĩ trẻ, được ví như một vườn hoa lá, được tắm ánh mặt trời ấm áp và đang sinh sôi nảy nở rất tươi tốt, đầy những thứ hoa thơm quả ngọt, rất “đậm hương”, thu hút bao nhiêu chim chóc về đây, rộn ràng ca hót. Đây có thể coi là một khổ thơ hay nhất, sinh động nhất trong bài thơ, khiến cho người đọc cũng có thể cảm nhận được sự háo hức, say sưa, rạo rực và tràn đầy nhiệt huyết của nhà thơ khi tìm được lí tưởng của mình.

Từ giác ngộ lí tưởng, người chiến sĩ trẻ tuổi tiếp tục chọn cho mình một lẽ sống mới:

“ Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải khắp muôn nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ

Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời”

Nhà thơ tự nguyện “buộc” lòng mình với mọi người, tự nguyện gắn mình với những người dân lao động, với tất cả đồng bào Việt Nam. Ông tự nhận mình cũng là một người đứng trong hàng ngũ những người dân lao động, cùng ăn, cùng ngủ, cùng chia sẻ cay đắng ngọt bùi với nhau, để trở thành một gia đình lớn. Tình cảm trang trải khắp nơi, họ yêu thương nhau, đùm bọc lẫn nhau. Những người cùng khổ, họ dễ cảm thông, chia sẻ với nhau hơn. Từ “khối đời” là một từ rất trừu tượng, nhưng đã khái quát được lòng mong ước xây dựng một

tập thể quần chúng vững chắc, gần gũi, thân thiết như ruột thịt để tạo nên một sức mạnh không gì sánh nổi.

Bốn câu thơ tiếp theo là sự khẳng định của nhà thơ về vai trò, vị trí của mình: “Tôi đã là con của vạn nhà

Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm, cù bất cù bơ”

Tố Hữu hòa mình với nhân dân, đã tự nguyện trở thành con, thành em, thành anh của bao quần chúng lao động cực khổ, những con người với kiếp sống “phôi pha”, sống hôm nay chưa biết đến ngày mai, những kiếp sống mòn mỏi đáng thương, những đứa trẻ tội nghiệp nghèo khổ đói rách. Từ “là” được nhà thơ sử dụng lặp đi lặp lại, như khẳng định một cách chắc chắn mối quan hệ giữa mình và nhân dân lao động, cũng như một lời khẳng định vai trò của mình đối với người dân, với cộng đồng và xã hội. “Cù bất cù bơ” – một tính từ vô cùng mới mẻ, như những lời nói thường ngày của những người lao động nói chuyện với nhau. Cuộc sống bơ vơ, tác giả nói mình, nhưng cũng là nói chung những người dân quanh mình, những người anh em của mình, đồng thời bày tỏ lòng xót thương của nhà thơ trước tình cảnh bất công, trái ngang của cuộc đời.

“Từ ấy” là tiếng reo vui không chỉ của nhà thơ, mà còn là của cả một thế hệ thanh niên khi tìm thấy lí tưởng của Đảng, nguyện chiến đấu hết mình vì lí tưởng, vì nhân dân, vì đất nước. Họ là những người chiến sĩ trẻ, mang trong mình nhiệt huyết, mang trong mình lí tưởng, và lòng yêu thương đồng bào, yêu thương đất nước. Có thể nói, thơ của Tố Hữu là thơ của nhân dân, những lí tưởng cao đẹp được diễn tả bằng những từ ngữ lãng mạn nhưng cũng vô cùng giản dị, gần gũi, là đại diện cho một lớp nhà thơ mới.

Những kẻ tầm thường thích sưu tầm những câu danh ngôn của bậc vĩ nhân còn những bậc vĩ nhân sống như những câu danh ngôn đó.

### TÔI YÊU EM

###### ~Pu-skin~

**I- GỢI DẪN**

1. Pu-skin là đại diện xuất sắc của văn học Nga thế kỉ XIX. Ông thành công ở các thể loại như truyện ngắn, trường ca và thơ trữ tình. Tác phẩm ở thể loại nào của Pu-skin cũng đậm chất trữ tình và đề cao khát vọng tự do của con người. Nhưng với Tôi yêu em, Pu-skin luôn được nhắc đến với tư cách là nhà thơ tình vĩ đại. Tôi yêu em là một trong những bài thơ tình nổi tiếng thế giới, bài thơ đã gắn với tên tuổi Pu-skin trong lòng bạn đọc.
2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ giãi bày tâm trạng theo mạch cảm xúc. Bài thơ được chia làm hai câu, mỗi câu hai vế, mỗi vế hai dòng thơ :

Hai dòng thơ đầu : khẳng đinh tình cảm của nhân vật trữ tình “tôi” đối với “em” : vẫn còn yêu em.

Hai dòng tiếp theo : tấm lòng hi sinh cao cả của nhân vật “tôi” dành cho người. Một biểu hiện cao thượng của tình yêu. Đây là phần lí trí.

Hai dòng tiếp theo : cảm xúc và tâm trạng thật của nhân vật trữ tình. Đó là những trạng thái, cung bậc tình cảm rất chân thực của người đang yêu. Chứng tỏ tình yêu vẫn đang rất mãnh liệt và chân thành.

Hai dòng cuối cùng : vẻ đẹp của tình yêu chân chính. Dù là mối tình đơn phương nhưng tình yêu của nhân vật “tôi” là một tình yêu đẹp thể hiện một tâm hồn cao thượng, vẻ đẹp của toàn bộ cảm xúc thơ toả sáng ở dòng thơ cuối cùng. Một lòi tỏ tình, một cách thổ lộ tình yêu đẹp nhất và tinh tế nhất.

###### II – KIẾN THỨC CƠ BẢN

“Mỗi chúng ta có một Pu-skin của mình, và chỉ có một Pu-skin với tất cả mà thôi. Ông đã đi vào cuộc sống chúng ta với ngay từ đầu của nó và mãi mãi không từ bỏ chúng ta” (Alếch- xan-đrơ Tra-đốp-xki). Nhận định này không chỉ khẳng định sức sống và khả năng tác động mạnh mẽ của thơ ca Pu-skin đối với đông đảo độc giả mà còn nói đến sự phong phú đa dạng trong sáng tác của ông. ở Pu-skin, chúng ta có thể gặp một thanh niên quý tộc với tư tưởng chán chường, muốn xa lánh xã hội thượng lưu giả dối để đến với cuộc sống thanh bình, tự do chốn thôn quê. Cũng có thể gặp một chiến sĩ cách mạng với khát vọng tự do, hoặc một nhà cải cách xã hội có tư tưởng tiến bộ, và còn có cả một nhà văn hiện thực trong một nhà thơ tình lãng mạn. Quá trình sáng tác của Pu-skin là một quá trình vận động tư tưởng theo chiều tiến bộ, từ một thanh niên quý tộc có tư tưởng tiến bộ nhung còn xa rời nhân dân đến một chiến sĩ cách mạng ưu tú luôn vì quyền lợi của nhân dân lao động. Nhưng cao hơn tất cả chúng ta gặp một nhân cách Pu-skin – một Con người đích thực ở mọi phương diện sống. Xuất thân trong một gia đình đại quý tộc với rất nhiều điều kiện thuận lợi cho một cuộc sống vinh hoa nhưng là một Con người, nhà thơ đã không chấp nhận, đã nguyên làm một “ca sĩ của tự do”, trở thành kẻ thù của bọn cầm quyền. Ông đã cống hiến cả cuộc đời mình cho khát vọng về một xã hội tốt đẹp, tự do và bình đẳng. Sáng tác của Pu-skin là lí tưởng cao cả về những điều tốt đẹp nhất của cuộc sống, trong đó có tình yêu – tình cảm tuyệt vời nhất của cuộc đời.

Tinh yêu là một đề tài lớn của thơ ca nhân loại. Không có nhà thơ nào lại không nói đến tình yêu trong thi phẩm của mình. Mọi cung bậc tình cảm, mọi biến thái của tinh vi và những rung động tinh tế của tâm hồn con người đều xuất hiện trong thơ ca. Tinh yêu là một thứ tình cảm rất phức tạp, có khả năng đưa con người trở thành thiên thần nhưng cũng có thể biến con người trở thành quỷ dữ. Và điều mà thơ ca hướng đến là lí tưởng về những tình yêu đẹp, tình yêu thánh thiện. Pu-skin là một nhà thơ tình yêu như thế. Thơ tình của ông là sự kết hợp của tình yêu nhân loại và tình yêu con người.

Những trải nghiệm của chính bản thân và sự nhạy cảm của một tâm hồn nhân hậu đã giúp nhà thơ phát hiện và thể hiện vẻ đẹp của tình yêu chân chính. Nhà thơ đã phát hiện và xử lí các tình huống của tình yêu theo chuẩn mực đạo đức của nhân dân lão động. Những tình cảm cao đẹp mà nhà thơ ca ngợi đối lập hoàn toàn với cuộc sống nhơ nhớp bẩn thỉu của xã hội thượng lưu, cái xã hội mà tình yêu chỉ là sự chiếm đoạt, ích kỉ. Trong các trường ca như Ép-ghê-nhi Ô-nhê-ghin, Đoàn người Tsư-gan, Người tù Cáp-ca-dơ, nhân vật chính của Pu- skin đều là những thanh niên quý tộc chán ghét tình yêu chốn thượng lưu đi tìm tình yêu ở nơi khác, nhưng rồi bản tính ích kỉ trong tình yêu của những thanh niên quý tộc mà họ không bỏ được vẫn đưa họ đến những bi kịch. Tình yêu với họ đã từng chỉ là những trò chơi, những cuộc chinh phục, sự ghen tuông có thể dẫn đến những cuộc đấu súng một mất một còn (Ô-nhê-ghin và Len-xki trong Ép-ghê-nhi ô-nhê-ghin), họ sẵn sàng giết chết người yêu khi cảm thấy bị phản bội (A-lê-cô trong trường ca Đoàn người Tsư-gan), có lẽ tấn bi kịch cuối đời của Pu-skin cũng xuất phát từ chính những thành kiến kiểu quý tộc ấy mà Pu- skin đã không thể tự vượt qua. Những mối tình thượng lưu kiểu ấy đã khiến nhà thơ suy ngẫm về một tình yêu đích thực. Cảm hứng về một tình yêu cao thượng đã được gửi gắm trong hình tượng nhân vật trữ tình của bài thơ Tôi yêu em. Dưới hình thức một lời tỏ tình là khát vọng về một tình yêu chân chính với tình cảm cao thượng. Bài thơ là sự kết hợp tuyệt vòi của một lí trí sáng suốt và một trái tim biết yêu thương thực sự.

Mạch cảm xúc của bài thơ tự nó đã chia thành hai phần dưới hình .thức hai câu, mỗi câu bốn dòng thơ. Và trong mỗi câu thơ lại có hai vế. Một kết cấu hài hoà cân đối đã làm nên vẻ đẹp của bài thơ nhưng không làm suy giảm sự tinh tế của cảm xúc. Thơ Pu-skin vốn rất giản dị,

gần gũi cuộc sống. Những hình ảnh biểu tượng trong thơ ông thường dễ hiểu nhưng rất có chiều sâu. Hiểu ở mức độ nào phụ thuộc vào sự đồng cảm và rung động của trái tim người đọc. Thế nhưng điều mà bất cứ độc giả nào cũng cảm nhận được chính là những giá trị đạo đức trong thơ Pu-skin. Những vần thơ trong sáng và đáy cảm hứng nhân văn của ông có khả năng tác động rất mạnh mẽ đến tâm hồn người đọc. Và tình cảm cao đẹp của nhân vật trữ tình trong Tôi yêu em có thể tạo nên khả năng thanh lọc tâm hồn đối với nhiều thế hệ bạn đọc.

Mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình “tôi” được bắt đầu bằng một lời thổ lộ rất chân thành : Tôi yêu em : đến nay chừng có thể

Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai ;

Có thể nhận ra một sự không bình thường trong lời bày tỏ của nhân vật trữ tình. Đó không phải là một lời tỏ tình ở một giai đoạn bắt đầu một mối tình. Có vẻ như là một sự xác nhận về một tình cảm đơn phương từ phía “tôi”. Một tình cảm như đã từng bị cố làm cho lụi tàn nhưng nó lại “chưa hẳn đã tàn phai”, Hai dòng thơ, đơn giản là một lời xác nhận sự tồn tại của một tình yêu. Một tình yêu mà dù muốn cũng không thể nguôi quên. Nhưng điều đáng nói là mục đích của lời bày tỏ ấy. Mong muốn được đáp lại tình cảm hay thể hiện một điều gì khác :

Nhưng không để em bận lòng thêm nữa, Hay hổn em phải gợn bóng u hoài.

Một mong muốn cao thượng chỉ có thể xuất phát từ một tình cảm chấn thành của một trái tim biết yêu thương, biết hi sinh. Câu thơ đã xác nhận một chân lí của tình yêu là đã yêu thì không đòi hỏi, yêu là mong muốn những điều tốt lành đến với người mình yêu thương : “Tôi chẳng muốn em buồn vì bất cứ lẽ gì”.

Quả thực tình yêu đã nâng con người lên cao hơn. Mặc dù nhân vật “em” không xuất hiện trong bài thơ nhưng qua cảm nhận của nhân vật trữ tình thì đó phải là một người con gái rất đáng yêu. Chấp nhận âm thầm chịu đựng tình yêu đơn phương, nhân vật trữ tình đã nâng mình lên cao hơn.

Câu thơ đầu có sự tham gia rất mạnh mẽ của lí trí. Đây là giai đoạn mà lí trí vẫn điều khiển được trái tim. Ý thơ thẳng thắn, minh bạch và rất rõ ràng : còn yêu và rất yêu nhưng không muốn làm em phải suy nghĩ. Câu thơ như lời tự nhủ với chính mình với một quyết tâm rất cao. Nhưng nếu chấp nhận dễ dàng như vậy thì có vẻ lí trí quá và tình yêu của “tôi” đối với em chưa đủ sức thuyết phục, còn kém mãnh liệt. Sự mãnh liệt của tình yêu được thể hiện ở bốn dòng thơ tiếp theo :

Tôi yêu em âm thẩm, không hi vọng, Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,

Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm, Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.

Dường như lí trí đã nhường chỗ cho cảm xúc. Những trạng thái cảm xúc phức tạp và đầy mâu thuẫn của trái tim đang yêu đã được bày tỏ rất chân thành. Sự tăng tiến của tình cảm, cảm xúc khiến câu thơ có khả năng truyền tải tình cảm mãnh liệt của nhân vật trữ tình. Sức nặng của tâm trạng và trung tâm thẩm mĩ của bài thơ nằm ở câu thơ thứ hai này :

Tôi yêu em âm thầm không hi vọng Lúc rụt rè khi hậm hực lòng ghen,

Một lẫn nữa, mối tình đơn phương lại được xác nhận. Yì không muốn em phải bận lòng thêm nữa nên phải “âm thầm”. Yêu’ không hi vọng, yêu đơn phương vẫn là tình yêu, thậm chí còn là một tình yêu rất sâu sắc. Có rụt rè có ghen tuông thì đích thị là tình yêu. Nhưng sự hòn ghen và không hi vọng ấy không làm giảm đi vẻ đẹp của tình cảm mà nhân vật trữ tình

dành cho “em”. Đó là một lời bày tỏ chân thành. Nhịp thơ dồn dập, liên tiếp xuất hiện các tính từ chỉ trạng thái cảm xúc, đã bộc lộ mức độ mãnh liệt của tình yêu. Trong bài thơ có tới ba cụm từ tôi yêu em thì hai cụm tập trung ờ câu thứ hai và được gắn với những tính từ cảm xúc (âm thầm, không hi vọng, chân thành, đằm thắm).

Tôi yêu em, yêu chân thành, đằm thắm,

“Chân thành”, “đằm thắm” là hai phẩm chất mà mọi tình yêu đều muốn đạt tới, đó là tiêu chuẩn lí tưởng của mọi mối tình. Nếu thiếu hai “tiêu chuẩn” thì không còn là tình yêu nữa. Và mức độ chân thành, đằm thắm được xác nhận và cụ thể hoá một cách khéo léo và đầy thuyết phục ở dòng thơ cuối cùng :

Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.

Tư tưởng và giá trị của bài thơ được cô đọng ở câu thơ này. Chỉ một lời cầu chúc thôi nhưng nói được bao điều. Nó khẳng định tấm tình chân thành của “tôi”, đồng thời thể hiện “tôi yêu em” là tình yêu mãnh liệt và chân chính. Câu thơ hội tụ vẻ đẹp của cảm xúc và cảm hứng của nhân vật trữ tình.

Nhìn lại mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ thì đây là bài thơ về một mối tình đơn phương nhưng qua đó lại thể hiện một quan niệm rất nhân văn về tình yêu. Và mạch cảm xúc của bài thơ được phát triển theo lôgíc tâm trạng nhưng có sự kết hợp rất khéo với lí trí. Sự hài hoà giữa cảm xúc và lí trí đã tạo nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn cho bài thơ. Tâm trạng được thể hiện không quá bản năng nhưng cũng không quá nặng nề khô cứng. Cảm xúc có khi mâu thuẫn với lí trí nhưng lại được giải quyết một cách rất hợp lí, hợp với sự phát triển của mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình. Một tình yêu chân thành của một trái tim biết yêu thương thực sự đã thể hiện một tư tưởng nhân văn cao đẹp. Một vấn đề thuộc về đạo đức và nhân cách con người đã được nhà thơ thể hiện dưới một hình thức giản dị và giàu khả năng gợi cảm. Đây cũng chính là một trong những thành công nổi bật nhất trong sự nghiệp sáng tác của Pu-skin.

Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.

Lời cầu chúc giản dị mà thể hiện được cả một nhân cách. Đó là lời cầu chúc tuyệt vời nhất của nhân loại. Thói thường tình yêu thường kèm theo sự ích kỉ, ai đã yêu mà không từng “hậm hực lòng ghen”. Nhân vật “tôi” cũng như vậy. Nhưng sự ích kỉ không thể chiến thắng được sự cao thượng của một trái tim biết yêu thương. Nếu chỉ là lời cầu mong cho người mình yêu những điều tốt đẹp nhất thì đơn giản quá và không có khả năng thể hiện tình yêu như “cầu em được người tình như tôi đã yêu em”. Bài thơ là lời bày tỏ tình cảm, vì vậy cái ẩn ý đằng sau câu thơ, làm cho cảm xúc thơ chân thực hơn chính là ở lời cầu mong này. Lời cầu chúc cũng chính là lời khẳng định tình yêu chân thành và đằm thắm của mình, đó là tình yêu thực sự, tình yêu xứng đáng nhất với em. Đây không chỉ là một lời cầu chúc tuyệt vời nhất, thể hiện hay nhất tình cảm của “tôi” mà còn là một lời thổ lộ thật thông minh. Chấp nhận yêu đơn phương, chấp nhận sự thực là em sẽ có người khác nhưng lại nhấn mạnh và xác nhận tình yêu mãnh liệt của mình, liệu có mâu thuẫn không ? Liệu có cô gái nào yên lòng trước lời cầu chúc chân thành và đáng yêu như thế. Quả thực bài thơ thật đẹp, thật trong sáng. Với một tình yêu như thế dù được đáp lại hay không thì vẫn là một tình yêu lí tưửng, những trái tim yêu như thế sẽ giúp con người ngày càng người hơn.

Thơ trữ tình Pu-skin là kết quả của một tâm hồn được nuôi dưỡng bởi bầu sữa của văn hoá dân gian Nga nên luôn trong sáng, ngọt ngào và giàu giá trị nhân văn. Tôi yêu em là kết tinh xuất sắc nhất. Pu-skin cũng từng viết về những tình yêu không được đáp lại như thế nhưng với một trạng thái cảm xúc khác. Tinh cảm cũng rất chân thành, mãnh liệt nhưng trái tim không được đáp lại thì không cao thượng, không sẵn sàng hi sinh như thế mà cay đắng và khắc nghiệt hơn :

Giữa vườn xuân và bóng đêm tĩnh mịch Chim hoạ mi thánh thốt bên nhành hồng Nhưng đoá hổng kia chẳng chút động lòng Mà lặng lẽ đong đưa rồi thiếp giấc

Bản tình ca vẫn du dương và réo rắt.

(Pu-skin, Con chim hoạ mi và nhành hồng)

Tình cảm của chim hoạ mi – nhân vật trữ tình – cũng mãnh liệt và da diết, thậm chí rất kiên nhẫn mặc dù thái độ của “nhành hồng” rất lạnh lùng, lạnh lùng đến vô tâm. Có lẽ vì thế mà sự kiên nhẫn không được đáp lại ấy đã biến thành một tâm sự cay đắng, lời yêu ngọt ngào trở thành một lời chì chiết:

Vì sắc đẹp lạnh lùng người hót làm chi ? Hỡi thì nhân hãy mau tỉnh dậy đi

Uổng công thôi người nhìn thấy đấy Nó mơn mởn sắc hương lộng lẫy Nhưng chẳng có gì xúc động cảm rung Nó làm ngơ chẳng đáp lại tiếng lòng.

Tất nhiên đây không đơn giản là một bài thơ thuần tuý nói chuyện tình yêu, mà còn là tâm sự của nhà thơ về cuộc đòi. Dù sao trước hết nó vẫn là một bài thơ tình với hai hình ảnh thơ rất lộng lẫy “con chim hoạ mi” và “nhành hồng”. Hai nhân vật trữ tình ở hai bài thơ đều có chung một điều là đều yêu đơn phương nhưng lại có hai thái độ ứng xử hoàn toàn khác nhau. Một đòi hỏi được đáp lại; một cao thượng và giàu đức hi sinh. Tôi yêu em là một định nghĩa chuẩn mực về tình yêu. Dù đơn phương hay song phương thì tình yêu cũng cần đức hi sinh và sự cao thượng. Sự ích kỉ sẽ biến lòng ghen tuông thành thứ thuốc độc giết chết mọi tình yêu. Trong trường ca Đoàn người Tsư-gan, mối tình giữa A-lê-cô và cô gái Tsư-gan là một mối tình ích kỉ. A-lê-cô từ chối và chạy trốn khỏi cuộc sống vương giả của xã hội thượng lưu, nơi mà theo chàng là :

Cảnh giam hãm phố phường ngột ngạt Một đống người nhung nhúc giữa đường

để đến với cuộc sống tự do giữa thảo nguyên. Nơi đó chàng đã có một mối tình đẹp và đã từng “Chỉ mơ ước được yêu em mãi mãi”. Nhưng đến khi cô gái Tsư-gan quen với cuộc sống tự do đi tìm tình yêu khác cho mình, lòng ghen tuông đã biến chàng thành thú dữ : Con không thể : con không chịu mất

Để cho người mà không giành giật ít ra con hưởng khoái trả thù.

Và chàng đã nhẫn tâm giết chết hai người trẻ tuổi. Có thể thấy tình yêu của A-lê-cô điển hình cho kiểu tình yêu ích kỉ của lớp thanh niên thượng lưu. Đoàn người Tsư-gan quen sống tự do và cao thượng không thể chấp nhận anh, như lời lão trượng nói khi đuổi A-lê-cô khỏi đoàn :

Chúng ta sống man di không luật lệ Chẳng nhục hình chẳng giết hại một ai Chẳng đòi người cố tội phải đền bồi Chẳng đòi máu, chẳng đòi rên xiết.

Đó là phẩm chất của nhân dân. Họ yêu cuộc sống tự do và luôn cư xử rất cao thượng. Vì thế họ mới “sinh ra” thiên tài Pu-skin, họ mới có được tình cảm đẹp như Tôi yêu em. Họ chất phác và hồn hậu trong mọi mối quan hệ, vì thế những kẻ còn mang thói ích kỉ của quý tộc, tư sản không hợp với cuộc sống tự do của họ. A-lê-cô chán ghét xã hội thượng lưu nhưng chỉ biết đi tìm tự do cho riêng mình thì “Sinh ra không phải cho cuộc sống ngàn hoa nội cỏ”.

Dù sáng tác ở thể tài nào, sáng tác của Pu-skin luôn thể hiện một tình cảm trong sáng và rất nhân văn. Thơ văn của ông vẫn luôn hướng đến những tình cảm đẹp đẽ và nhân đạo nhất. Với thủ pháp nghệ thuật tạo sự tương phản giữa các vế của câu thơ, giữa hai câu thơ và ngôn ngữ thơ giản dị, giàu cảm xúc, Pu-skin đã thể hiện một quan niệm hoàn chỉnh về tình yêu. Đó là một tình yêu con người nhâ’t. Đã có rất nhiều thi nhân viết về tình yêu và họ đều viết rất hay nhưng có lẽ Tôi yêu em là bài thơ giản dị, đời thường và chứa đựng nhiều nhất giá trị nhân văn. Với một trái tim biết yêu thương và một khả năng sáng tạo nghệ thuật tuyệt vời, Pu-skin xứng đáng là “niềm tự hào không phải chỉ của văn học Nga mà của toàn bộ nền văn học thế giới”. Thơ tình của Pu-skin không chỉ chiếm được cảm tình của bạn đọc trẻ tuổi mà còn có sức tác động rất mạnh đến tâm hồn bạn đọc. Và một điều chắc chắn rằng Tôi yêu em là lí tưởng về một tình yêu đích thực, sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến những nhà thơ tình xuất hiện sau ông. Một trong những luồng ánh sáng phát ra từ “mặt trời thi ca Nga” ehính là thứ ánh sáng lung linh huyền ảo của một trái tim luôn yêu thương tất cả bằng một tình yêu cao thượng, kết quả và kết tinh của văn hoá Nga.

Những cảm nhận và ấn tượng sâu sắc về văn hoá Nga, về văn học Nga của nhà thơ – nhà giáo Phạm Thu Yến được thể hiện trong bài thơ Với A. Pu-skin :

Cô gái tóc màu hạt dẻ

Cánh đồng đại mạch rực vàng Nước Nga bỗng gần gũi thế Thơ người thắp những say mê Câu thơ vượt vòng trái đất

Con người đâu cũng người thôi Khổ đau, yêu thương, khát vọng Nước mắt vỡ trong tiếng cười Khi buồn, thơ ai vang vọng Như lời nguyện cầu vời xa

Bài ca của người xà ích Đường xa buồn lắm… Nhỉ-na Khi đau tình yêu tan vỡ

Thơ người an ủi thầm thì Tôi yêu em chừng có thể… Vết thương lòng ngỡ dịu đi Bao nhiêu khát khao tuổi trẻ Gửi vào đôi cánh tự do

Bay đi đàn chim ước vọng Về nơi chỉ gió và ta

Nước Nga bàng hoàng sủng nổ Mỏng manh thay một kiếp người Chỉ thơ ca là bất tử

Cái đẹp vĩnh hằng, người ơi…

**4**.Tôi yêu em là một trong những bài thơ tình nổi tiếng của Pu-skin “tôn vinh phẩm giá của con người với tư cách là Con Người” (Bi-ê-lin-xki). Thơ Pu-skin thường không trang sức rực rỡ cầu kì, vẻ ngọc của những bài thơ sáng lên chủ yếu ở xu hướng vươn tới cái cao cả trong tâm hồn và tư tưởng.

Tình yêu vốn là một chủ đề lớn trong thơ trữ tình của Pu-skin. “Hầu như tình yêu, tình bạn luôn luôn là những tình cảm chi phối nhà thơ nhiều nhất và là ngọn nguồn trực tiếp nhất của hạnh phúc và đau khổ của cả đời ông… Màu sắc chung của thơ Pu-skin, đặc biệt là trong

thơ trữ tình, là vẻ đẹp nội tâm con người và lòng nhân ái vuốt ve tâm hồn” (Bi-ê-lin-xki). Thơ tình của Pu-skin thường bắt nguồn từ những cảm xúc cụ thể, chân thực với những trải nghiệm tình cảm sâu xa, do đó đã thể hiện được những vẻ đẹp đa dạng, tinh tế của thế giới tâm hồn con ngườỉ. Tôi yêu em là vẻ đẹp tâm hồn của Pu-skin. Nó đã gây một niềm xúc động lớn lao vì đã vươn tới những giá trị tinh thần chung của loài người: những tình cảm chân thành, cao thượng, nhân ái của tình yêu chứa đựng trong những lời lẽ giản dị, trong sáng nhất. Những vần thơ như thế, những tình cảm cao đẹp như thế che chở và nuôi dưỡng tâm hồn con người. Chính vì vậy mà thơ Pu-skin làm xúc động bao thế hệ độc giả không chỉ ở nước Nga mà ở tất cả những nơi nó đến.

# Tôi yêu em

***\_Puskin\_*** [Tình yêu](http://thuvienvanmau.com/tag/tinh-yeu) luôn là đề tài bất diệt đối với thi ca. Mỗi thi sĩ đều có một cái nhìn riêng, đặc biệt về những cung bậc khi yêu. Chúng ta biết đến [Xuân Diệu](http://thuvienvanmau.com/tag/xuan-dieu) là “ông hoàng thơ tình” với những vần thơ nồng nàn, cháy bỏng, mãnh liệt. Đối với nền văn học Nga thì Puskin được xem là “mặt trời thi ca Nga” với những áng thơ bất hủ về tình yêu. Bài thơ “Tôi yêu em” là một điệp khúc tình yêu với những cung bậc thương nhớ da diết khi yêu. Một bài thơ tình gieo vào lòng người nhiều thổn thức, nhiều mong nhớ và nhiều nuối tiếc cho câu chuyện tình đơn phương của tác giả.

Có thể nói “Tôi yêu em” là lời giãi bày tình cảm một cách chân thành và mãnh liệt nhất, đó là tiếng nói con tim, tiếng gọi của những rung động tha thiết và sâu sắc nhất.

Bài thơ với câu chữ bình dị, gần gũi mà len sâu vào trái tim người đọc những xốn xang và dư âm còn mãi.

*Tôi yêu em đến nay chừng có thể Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai*

Một câu thơ cất lên bình dị, chân thành như chính tấm lòng và trái tim của tác giả dành cho người mình yêu thương. Lời thơ chậm rãi, đều đều như có chút gì đó ngượng ngùng, chưa mang ý nghĩa khẳng định. Nhưng từ ngữ “chừng có thể”, “chưa hăn” dường như còn vương chút gì đó chưa dứt khoát. Có lẽ bởi tác giả sợ lời tỏ tình của mình suồng sã quá khiến cho người ta sợ. Tuy nhiên dù chưa dứt khoát nhưng cũng đã phần nào bộc lộ được tình yêu say mê đã từ lâu lắm rồi, đó là một quá trình yêu và thương có thời gian chứ không hề bồng bột. Tuy nhiên đến hai câu thơ sau, giọng thơ đột nhiên thay đổi:

*Nhưng không để em bân lòng thêm nữa Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.*

Mặc dù tinh cảm trong trái tim “tôi” đã rõ nhưng nhân vật trữ tình lại không muốn làm khó đối phương, không muốn để cho đối phương phải khó xử. Đó cũng chính là một trái tim đầy lí trí. Hai câu thơ đầu và hai câu thơ sau được ngắt ra bởi từ ‘nhưng” vừa có vẻ vô tình nhưng lại phần nào thể hiện sự dứt khoát hơn hết. Nhân vật “tôi” tự ý thức được bản thân mình, dù có chịu ấm ức cũng chịu “không để em phải bận lòng thêm nữa”. Tuy nhiên lúc này nhân vật trữ tình đang trăn trở và thấy chua xót, không biết rằng tâm trạng của người kia như thế nào. Một trái tim đa sầu đa cảm nhưng là một trái tim biết nghĩ cho người khác. Trái tim ấy thật đáng quý và đáng trân trọng biết bao nhiêu. Cảm xúc ở những câu thơ đầu bị dồn nén, không được thoát ra bên ngoài mà trở nên bức bối hơn.

Ở 4 câu thơ sau bỗng nhiên cảm xúc vỡ òa, tràn ra. Có lẽ cam xúc trong tình yêu không còn giữ kín, không còn bó buộc trong trái tim chật chội nữa. Đã đến lúc nó bật tung ra. Và cụm từ “tôi yêu em” lại được điệp lại một lần nữa càng khẳng định hơn nữa tình yêu mà chàng trai dành cho cô gái:

*Tôi yêu em âm thầm không hi vong Lúc rụt rè khi hầm hực lòng ghen*

*Tôi yêu em, yêu chân thành đằm thắm Cầu em được người tình như tôi đã yêu em.*

Vẫn là tình yêu ấy nhưng giờ nó dược tràn ra, nhân vật “tôi” đã giãi bày thành lời. Rằng tình yêu này “thầm lặng”, “không hi vọng” nhưng đó là tình yêu “chân thành”, “đằm thắm”.NHịp thơ trở nên nhanh và dồn dập hơn, tình yêu cũng trở nên cồn cào và da diết hơn.

Câu thơ cuối được coi là “điểm nhãn” của cả bài thơ, cũng như là “điểm nhãn” trong trái tim của nhân vật “tôi”. Một cách nói vừa thể hiện sự vị tha khi yêu vừa thể hiện sự thông minh và khéo léo trong cách thổ lộ tình cảm. Ý thơ “cầu em được người tình như tôi đã yêu em”. Thật sâu sắc. Phải chăng nhân vật trữ tình đang tự khẳng định lại tình yêu của mình dành cho “em” là quá lớn và quá chân thành.

Dù tình yêu “âm thầm” không được đền đáp nhưng nhân vật trữ tình vẫn yêu chân thành và yêu tha thiết. Không đòi hỏi điều gì, không hi vọng bất cứ một điều gì. Một thứ tình yêu cao cả và vĩ đại. Tuy nhiên trong tình yêu vẫn luôn có những cung bậc, lúc dịu dàng, đằm thắm, lúc ghen tuông, lúc hờn dỗi. Đó như những nốt trầm bổng tạo nên một bản hợp xướng tuyệt vời trong tình yêu, hay nói cách khác đó chính là gia vị khi yêu không thể thiếu được.

Puskin với một trái tim sống và yêu hết mình đã viết lên những vần thơ vừa bình dị, gần gũi, vừa đằm thắm mượt mà. Những vần thơ chạm đến trái tim của người đọc một cách dữ dội như vậy.

“Tôi yêu em” là một bài thơ tình bất hủ, với đầy đủ cung bậc khi yêu đã khiến người nghe có những cảm nhận thật tinh tế và sâu sắc nhất.

“Chân lý cuối cùng trên cõi đời vẫn chỉ là tình yêu. Yêu là sống và còn sống là còn yêu” **(Voltaire).**

### NGƯỜI TRONG BAO

###### ~ Sê – khốp ~

**I- KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG**

1. An-tôn Páp-lô-vích Sê-khốp (1860 – 1904) là một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga, bước vào lịch sử văn học Nga như một nhà cách tân thiên tài trong lĩnh vực truyện ngắn và kịch nói. Tác phẩm của Sê-khốp đã nghiêm khấc lên án chế độ xã hội bất công, thói cường bạo và cuộc sống ăn hại của tầng lớp cầm quyền nước Nga đương thời, phê phán sự bất lực của giới trí thức và sự sa đoạ về tinh thần của một bộ phận trong số họ, đồng thời biểu hiện sâu sắc sự đồng cảm và trân trọng đối với những người lao động nghèo, tình yêu thắm thiết và niềm tin mạnh mẽ vào tương lai của nhân dân Nga, đất nước Nga.

Sê-khốp sinh ra và lớn lên trong một gia đình buôn bán nhỏ ở thị trấn Ta-gan-rốc, bên bờ biển A-dốp, miền Nam nước Nga.

Sau khi tốt nghiệp Đại học Y, Sê-khốp vừa làm bác sĩ nông thôn vừa viết báo, viết văn đồng thời tham gia nhiều công việc xã hội, giáo dục, văn hoá; nổi bật là chuyến đi thăm đảo Xa- kha-lin (1890) – nơi đày ải các tù nhân Nga.

Năm 1887, Sê-khốp được nhận Giải thưởng Pu-skin của Viện Hàn lâm khoa học Nga; năm 1900, ông được bầu làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Nga. Năm 1904, Sê-khốp ốm nặng và qua đời ở Đức.

1. Người trong bao (1898) là truyện ngắn nổi tiếng của Sê-khốp, được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crưm, biển Đen. Thời ấy, xã hội Nga đang ngạt thở trong bầu không khí chuyên chế nặng nể cuối thế kỉ XIX. Môi trường xã

hội ấy đã đẻ ra lắm kiểu người kì quái mà “người trong bao” Bê-li-cốp là một phát hiện nghệ thuật độc đáo, đặc sắc của nhà văn. Đây là một trong ba truyện ngắn có chung chủ đề phê phán lối sống tầm thường, dung tục tiểu tư sản, lối sống của một kiểu người, một bộ phận trí thức xã hội Nga những năm cuối thế kỉ XIX. Đó là các truyện: Khóm phúc bồn tử, Một chuyện tình yêu, Người trong bao.

1. Nhìn chung, truyện ngắn của Sê-khốp thâm trầm, kín đáo, ý tứ sâu sắc, chủ đề tư tưởng thường được gửi gắm vào hình tượng nhân vật, vào nhân vật người kể chuyện, có khi vào cả nhan đề truyện. Thái độ, tình cảm của tác giả thường tỏ ra kìm nén, lạnh lùng, khách quan đứng ngoài để người đọc tự suy ns;ẫm, tự hiểu. Nhưng cũng có khi ông trực tiếp bày tỏ thái độ của mình một cách dứt khoát, thậm chí quyết liệt nhưng vẫn với giọng điệu bình tĩnh, mỉa mai, châm biếm và đượm một nỗi buồn sâu sắc: buồn về cuộc sống chung quanh, buồn về không ít những con người tầm thường, tẻ nhạt hoặc đê tiện khủng khiếp đang sống cùng thời với ông. Sê-khốp muốn nhắc đi nhắc lại lời nhắn gửi người đọc: ”Không thế sống như thế mãi được!”.

Trong truyện ngắn Người trong bao, qua cuộc trò chuyện của hai người bạn: thầy giáo trường làng Bu-rơ-kin và bác sĩ thú y I-van I-va-nứt, qua việc khắc hoạ chân dung nhân vật thầy giáo dạy tiếng Hi Lạp cổ Bê-li-cốp, tác giả muốn khắc hoạ chủ đề người trí thức Nga, lối sống mê-si-an (tiểu tư sản) ở Nga, lối sống tầm thường, hủ lậu, hèn nhát, cá nhân và ích kỉ, máy móc và giáo điều, đê tiện và dung tục. Lối sống mê-si-an đầu độc tâm hồn con người, đầu độc cuộc sống. Nó gây ảnh hưởng và hậu quả nặng nề, lâu dài, dai dẳng trong xã hội Nga những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Câu chuyện cảnh tỉnh người đọc: phải tìm mọi cách thoát ra khỏi cuộc sống, lối sống trong bao, thu mình vào bao, lối sống bò sát như con sên, nằm co như con ốc, tự mình làm khổ mình, làm khổ mọi người,… để vươn tới cuộc sống mới chân thực, rộng mở, hồn nhiên, lành mạnh, trong sáng, có ý nghĩa và cao đẹp hơn. Đó cũng chính là khát khao khắc khoải của Sê-khốp trong cuộc đời viết văn của mình. **II- HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN**

###### Hình tượng nhân vật Bê-li-cốp – Người trong bao

a. Chân dung Bê-li-cốp được vẽ bằng những nét khá cụ thể và đặc biệt rất kì dị : cặp kính đen trên gương mặt nhợt nhạt, nhỏ bé, choắt lại như mặt chồn, hắn nổi tiếng vì cách ăn mặc, phục sức khác người: tất cả đều để trong bao, mang bao, cho vào bao (giày, ủng, kính, ô,…). Đến ý nghĩ của mình, y cũng cố giấu vào Y không bao giờ dám có ý kiến riêng về bất cứ một vấn để nhỏ, to nào,…

Từ những nét vẽ rất thành công, nhà văn khái quát khát vọng mãnh liệt – kì dị của Bê-H- cốp: Thu mình trong một cái vỏ, tạo cho mình một thứ bao để có thể ngăn cách, bảo vệ hắn khỏi những ảnh hưởng, tác động của cuộc sống bên ngoài. Sống với mọi người, giữa mọi người trong môi trường xã hội, trong một trường học, khát vọng ấy càng trở nên khó hiểu, trái khoáy và lập dị hơn.

Bê-li-cốp nhút nhát, ghê sợ hiện tại nhưng lại ngợi ca, tôn sùng quá khứ (hắn rất say mê tiếng Hi Lạp cổ). Bê-li-cốp chỉ thích sống theo những thông tư, chỉ thị một cách máy móc, giáo điều rập khuôn như cái máy vô hồn,… Tính cách kì quặc của Bê-li-cốp được tác giả đẩy lên cao hơn nữa với khá nhiểu dẫn chứng sinh động trong cuộc sống và sinh hoạt hằng ngày (buồng ngủ, quan hệ với đồng nghiệp, cả mối tình đầu muộn mằn của y với Va-ren-ca,

…). Bê-li-cốp sống trong cô độc. Hắn luôn luôn lo lắng, sợ hãi, sợ tất cả. Câu nói cửa miệng của hắn là: “Nhỡ lại xảy ra chuyện gì thì sao!”. Chính vì kiểu sống và tính cách như thế cho nên mối tình đầu muộn mằn của y với Va-ren-ca, khi y đã ngoài bốn mươi tuổi, vẫn không thành là điều dễ hiểu.

Điều đáng nói là dù đầy nhược điểm, nhưng bản thân Bẽ-li-cốp lại luôn luôn thoả mãn, luôn hài lòng với lối sống cổ lỗ, hủ lậu, kì quái của mình. Y cho rằng sống như y mới là sống, làm việc như y mới là làm việc, mới là người có trách nhiệm, người công dân tốt của nhà nước, người viên chức mẫn cán đối với cấp trên. Đó là lẽ sống, lối sống, triết lí sống tự nhiên của y. Bê-li-cốp tự nguyện,tự giác tuân thủ nghiêm túc và thường xuyên cái lối sống trong bao đó. Y không hề biết và không thể biết mọi người nghĩ về y, sợ y, chế giễu y, khinh ghét y, ghê tởm y như thế nào. Cái đáng lưu ý nhất trong tính cách của Bê-li-cốp, cái làm cho y trở nên kì quái nhất, cô độc nhất chính là ở chỗ đó.

Bê-li-cốp luôn tự tin ờ cách sống đúng mực của mình. Y rất ngạc nhiên và không thể chịu đựng được cách sống của chị em Va-ren-ca. Y càng ngạc nhiên đến hoảng hốt vì lại có thể có người vẽ bức tranh châm biếm chế giễu mối tình đầu trong sạch và chân thành nhất của

y. Y không hiểu vì sao để đáp lại thịnh tình của y, cái anh chàng Cô-va-len-cô lại có thề đối xử thô bạo, bất nhã với y đến như vậy.

Quả thật, Bê-li-cốp không hiểu mọi người xung quanh, không hiểu xã hội, cuộc sống đương thời. Y cứ nhởn nhơ, tự nhiên đắm chim trong quá khứ, trong những xác tín cực kì lạc hậu, đen tối như cặp kính đen luôn gắn với đôi mắt nhỏ của mình. Bê-li-cốp quả thật là một con người lạc lõng, cô độc, kì quái, khủng khiếp với chân dung và tính cách của y. Đó thực là một kẻ hèn nhát, cô độc, máy móc, giáo điều, thu mình trong bao, trong vỏ ốc và cảm thấy yên tâm, sung sưống, hạnh phúc, mãn nguyện trong đó. Đó là người trong bao, lối sống trong bao, tính cách trong bao hay người mang vỏ ốc.

b.Lối sống và con người Bê-li-cốp đã ảnh hưởng mạnh mẽ và dai dẳng đến lối sống và tinh thần của anh chị em trong trường nơi y làm việc, trong cả thành phố nơi y sống. Mọi người ghét y, sợ y, tránh xa y, không muốn dây với y.

Đôi khi có một người cũng muốn tò mò thử thay đổi cách sống của y bằng cách gán ghép y với Va-ren-ca, nhưng chẳng ăn thua gì! Có người như Gô-va-len-cô khinh ghét ra mặt, nói thẳng vào mặt Bê-li-cốp, gây gổ với y, to tiếng với y, đẩy y ngã lăn xuống cầu thang,… Nhưng tất thảy, xét đến cùng, đều không những chẳng thể làm gì để có thể thay đổi, biến đổi cách sống, tính cách của Bê-li-cốp mà ngược lại, còn luôn bị tính cách ấy, lối sống ấy đầu độc, ám ảnh tinh thần mọi người suốt mười lăm năm trời, cho đến tận khi Bê-li-cốp chết.

Nhưng đáng buồn thay, ngay cả khi Bê-li-cốp chết, tính cách và lối sống của y vẵn tiếp tục tồn tại và gây ảnh hưởng nặng nề đến cuộc sống hiện tại và tương lai của cả dân thành phố, không tài nào thoắt ra được. Bởi, Bê-li-cốp đâu chỉ là một tác nhân kì quái nhất, cổ hủ nhất, tầm thường, dung tục nhất, mà toàn bộ hình ảnh con người y, tính cách y chính là điển hình cho một kiểu người, một hiện tượng xã hội đã và đang tồn tại trong cuộc sống của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Nó chỉ có thể chấm dứt, hoặc thay đổi tận gốc cùng với cả xã hội bằng một cuộc cách mạng xã hội mà thôi!

1. Trong cấu trúc nghệ thuật của truyện, nhà văn đã để Bê-li-cốp chết một cách bất ngờ. Cái chết của nhân vật chính đã gây ra không ít những ngạc nhiên cho những người xung quanh trong trường, trong thành phố nơi y sống và làm việc.

Có thể xem việc để Bê-li-cốp chết một cách bất ngờ là một “ý đồ nghệ thuật” của Sê-khốp. Đó là cách để tác giả đẩy tính cách nhân vật lên tới đỉnh cao. Xét về mặt lô gích cuộc sống, đó là cái chết tất yếu. Bê-li-cốp với tạng người, cách sống của y, dẫn đến cái chết như thế là lô gích. Nhất là với cái chết, với việc được nằm vĩnh viễn trong quan tài, cuối cùng Bê-li- cốp đã tìm được cho mình cái bao tốt nhất, bền vững nhất. Đó vẫn là mong muốn thành thực nhất của y.

Với mọi người, khi Bê-li-cốp còn sống, họ sợ hãi, câm ghét y; khi y chết, họ cảm thấy được thoát khỏi gánh nặng, thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chưa được bao lâu, cuộc sống của

họ lại diễn ra như cũ, như khi Bê-li-cốp còn sống: nặng nề, mệt nhọc, vô vị và tù túng vô cùng. Từ cách thể hiện nghệ thuật này, nhà văn khái quát ảnh hưởng, tác động dai dẳng, nặng nề của kiểu người Bê-li-cốp, lối sống Bê-li-cốp lên bầu không khí ngột ngạt, nặng nề của vãn hoá, đạo đức xã hội nước Nga đương thòi như thế nào.

1. **a.** Hình ảnh cái bao là một trong những sáng tạo độc đáo của tác giả. Nó có thể bao hàm và gợi ra cho người đọc những ý nghĩa sau:

-Nghĩa đen (nghĩa gốc): Vật dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hoá,… hình túi, hình hộp,

…

-Nghĩa bóng (nghĩa chuyển): Lối sống và tính cách của Bê-li-cốp.

-Nghĩa tượng trưng: Kiểu người trong bao, lối sống trong bao – một kiểu người, một lối sống không chỉ đã và đang tồn tại ở nước Nga cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX mà còn có ý nghĩa phổ quát hơn nhiều.

###### b.Chủ đề tư tưởng của truyện

-Người trong bao lên án mạnh mẽ kiểu người trong bao, lối sống trong bao hèn nhát, cá nhân, ích kỉ, hủ lậu của một bộ phận trí thức Nga và tác hại của nó đối với hiện tại và tương lai của nước Nga.

-Truyện cũng bức thiết cảnh cáo và kêu gọi mọi người cần phải thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể sống tầm thường, vô vị và hủ lậu như thế mãi!

###### Nhưng đặc sắc nghệ thuật của truyện được thể hiện ở:

-Cách chọn ngôi kể: Tác giả đồng thời sử dụng cả hai hình thức người kể chuyện và nhân vật kể chuyện. Nhân vật trong truyện đồng thời cũne là nhân vật kể chuyện (Bu-rơ-kin) ở ngôi thứ nhất (xưng tôi). Tác giả vẫn giữ ngôi thứ ba, kể lại câu chuyện của Bu-rơ-kin. Nhờ cách chọn ngôi.kể như vậy, tác giả vừa đảm bảo được tính khách quan vừa vẫn thể hiện được tính chủ quan, gây được cảm giác gần gũi và chân thật của câu chuyện.

-Tạo ra cấu trúc kể truyện lồng trong truyện:

+ Truyện kể của tác giả về hai người đi săn về muộn.

+ Truyện kể của Bu-rơ-kin về Bê-li-cốp.

-Giọng kể: Giọng mỉa mai, châm biếm mà trầm tĩnh, chậm buồn, bề ngoài có vẻ khách quan, bình thản nhưng giấu bên trong sự bức xúc, trăn trở mạnh và sâu.

-Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Bê-li-cốp được khắc hoạ một cách rất điển hình – một tính cách kì quái mà chân thực từ ngoại hình, lời nói, cử chỉ, hành động đến tính cách, lối sống.

-Biện pháp đối lập giữa các kiểu người, các tính cách và lối sống trái ngược:

+ Bê-li-cốp và chị em Va-ren-ca, Cô-va-len-cô.

+ Bê-li-cốp và cán bộ giáo viên trường trung học, nơi y làm việc và mọi người trong thành phố.

-Nghệ thuật xây dựng biểu tượng: Hình ảnh cái bao và lời nói “Nhỡ lại xảy ra việc gì thì sao?”. Hình ảnh và lời nói này đều vừa có ý nghĩa cụ thể vừa có ý nghĩa biểu tượng.

-Kết thúc truyện bằng cách trực tiếp phát biểu chủ để qua một cáu cảm thán (hoặc câu hỏi tu từ: Khônq thể song như thế mãi được!) gây ấn tượng mạnh với người đọc.

1. Người trong bao có ý nghĩa thời sự rộng rãi và sâu sắc với đương thời ở nước Nga. Không những thế, lối sống trong bao, kiểu người trong bao với những biến thể, dị bản khác nhau có ý nghĩa toàn thế giới, lâu dài cho đến tận ngày nay. Chỉ đến khi nào xã hội loài người trở nên trong sạch, lành mạnh, tự do, khi mỗi cá nhân ý thức được mục đích và cách sống của mình thống nhTất với các chuẩn mực văn hoá, đạo đức của cộng đồng hiện đại,… thì lối sống trong bao mới triệt để chấm dứt

###### LIÊN HỆ

Sê-khốp, nhà văn Nga. Sinh tại tỉnh Ta-gan-rốc, miền Nam nước Nga, trong một gia đình lao động bình thường. Là cháu một nông nô, con một người làm công cho một hiệu buôn, Sê-khốp đã phải phấn đấu gian khổ từ nhỏ để kiếm sống, giúp đỡ mẹ và các em, tìm cho mình một nghề nghiệp, đồng thời phát triển tài năng. Trong cuộc sống nghèo hèn ấy, Sê- khốp không ngừng vươn lên “vắt kiệt dòng máu nô lệ” để làm một con người chân chính, một nhà văn chân chính. 1884, Sê-khốp tốt nghiệp Bác sĩ y khoa. Cồng việc của người thầy thuốc nông thôn giúp cho nhà văn tiếp xúc với nhiều tầng lớp, hiểu biết sâu sắc tâm lí con người để sáng tạo nên một thế giới nhân vật đông đảo, đủ màu, đủ sắc, đồng thời cũng giúp nhà văn rèn luyện một lối viết sắc sảo, chính xác, gọn chắc. Sê-khốp là nhà hoạt động văn hoá xã hội ; tham gia nhiều đợt chống dịch bệnh, chống nạn đói ; mở nhiều trường học, phòng phát thuốc, phòng đọc sách, trạm cứu hoả… ; sống nhiều năm ở nông thôn, trồng cây, làm vườn, gần gũi, chăm lo sức khoẻ cho nông dân quanh vùng. Những người lao động bình thường : nông dân, người đánh xe, diễn viên, thầy thuốc nông thôn, thầy giáo, sinh viên, người làm công… là nhân vật trung tâm trong nhiều tác phẩm của nhà văn. 1890, Sê- khốp đã đi hơn bốn ngàn cây số bằng những phương tiện thô sơ đến đảo Xa-kha-lin để điều tra nghiên cứu thực tế. Đảo này là noi giam giữ đày ải dã man các tù nhân, nhân dân địa phương sống rất khổ cực. Sê-khốp đã làm việc liên tục suốt ba tháng, ghi chép khoảng 9.000 phiếu về khoảng 9.000 trường hợp nạn nhân của chế độ độc đoán của Nga hoàng. Ông đi thăm mọi nhà, trò chuyện với mọi người, chứng kiến đủ các hình thức nhục mạ và huỷ diệt con người. Ông viết những tác phẩm tố cáo chế độ tù ngục, gây một tiếng vang lớn trong xã hội. 1900, Sê-khốp được bầu làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Nga, nhưng năm 1902 ông tuyên bố khước từ danh hiệu này để phản đối Nga hoàng không chấp nhận việc bầu Go-rơ- ki vào Viện Hàn lâm. Sê-khốp nổi tiếng là một người khiêm tốn, tế nhị, yêu thương giúp đỡ mọi người. Ông qua đời trong khi đang điều dưỡng bệnh phổi tại một tỉnh ở Đức, bên canh người vợ thân yêu Ôn-ga Kơ-ni-pe, nữ nghệ sĩ của Nhà hát nghệ thuật Mát-xcơ-va. Thi hài của nhà văn được đưa về Mát-xcơ-va.

(Đỗ Hổng Chung, Từ điển văn học, Sđd)

###### Người trong bao

\_Sê-khốp\_

Sê Khốp là nhà văn Nga xuất sắc sinh ra và lớn lên trọng một thị trấn nghèo, nhưng ông có được sự hiểu biết to lớn về văn học, và thấu hiểu cuộc đời của những con người trong thời đại mà ông đang sống, chính vì vậy để phản ánh được cuộc sống của những con người đó ông đã viết lên truyện Người Trong Bao để có thể phản ánh về một tầng lớp người trong xã hội Nga cũ.

Truyện đã phản ánh được mạnh mẽ con người Nga lúc bấy giờ, với hình ảnh độc đáo và chi tiết Sê Khốp đã phản ánh được một tầng lớp đáng bị lên án và chê trách mạnh mẽ, những giá trị to lớn mà tác phẩm này để lại đó là dùng lối ẩn dụ và dùng cái riêng để nói về cái chung của cả một thời đại họ đang sống, trong khung cảnh của nước Nga lúc bấy giờ xuất hiện những con người luôn mang trong mình những nỗi khiếp sợ về thế giới bên ngoài, như nhân vật Bê –li- cốp trong truyện đã diễn tả sâu sắc được điều đó. Câu chuyên xoay quanh vấn đề của ông Bê li cốp với một cách sinh hoạt kì quái, tất cả mọi thứ ông đều cất giữ trong bao, ví dụ như ô hắn để trong bao, chiêc đồng hồ quả quýt cũng để trong bao, đặc biệt cái khuôn mặt của hắn cũng như lúc nào cũng để trong bao vì lúc nào hắn cũng giấu mặt qua chiếc áo bành tô…Mọi thứ của ông đều được gói trong bao, với kiểu cách sinh hoạt kì lạ làm cho người xem có nhiều hứng thú khi quan sát diễn biến của câu chuyện này.

Những tình tiết ly kì của câu chuyện nó xen vào những yếu tố kì lạ của nhân vật làm nên những cảm xúc đặc biệt của người xem, ở đây mọi điều như đang cuốn vào những vóng xoáy của chiếc bao, không thoát khỏi không gian chặt hẹp của nó.. một con người kì lạ đã làm cho người đọc hiểu được một điều rằng con người này chỉ suốt bó mình trong những điều nhỏ nhất của chiếc bao, không dám đi ra thế giới bên ngoài, cuộc sống bó hẹp trong những không gian nhỏ bé và hạn hẹp nhất.

Mọi hành động của ông thật quái dị khiến cho người xem có cảm giác như đang đi sâu vào thế giới của người trong bao với những tình huống làm nên tiếng cười sâu sắc và mạnh mẽ nhất, những nỗi lo sợ và hạn hẹp của ông giáo viên này để lại cho người đọc một cái nhìn sâu sắc nhất của con người tư sản của nước Nga thời bấy giờ. Những điều đó đã phản ánh được lối sống thừa thải của một tầng lớp trí thức lúc bấy giờ. Những cách sinh hoạt quái gở đã làm nên một con người trong bao với những diện mạo khiến người xem cảm thấy lực cười, khi sống trong một khoảng không gian bị bó hẹp của những cái bao. Cuộc sống của người giáo viên này dường như không có ý nghĩa, khi kiểu cách sinh hoạt đó làm hạn chế đi những điều tốt đẹp của giới trí thức.

Tất cả mọi điều con người này làm đều mang những tư tưởng sợ hãi, và hàng loạt những chi tiết thể hiện mạnh mẽ được điều đó như trong căn buồng ngủ của ông cũng ngột ngạt và bó hẹp, khi đi ngủ dù trời lạnh hay nóng ông vẫn đắp chăn kín đầu, tất cả mọi thứ đều được bó hẹp trong cảm giác của ông, nó mang cho ông những nỗi sợ hãi, và con người này đã được miêu tả với những chi tiết rất sâu sắc và lột tả mạnh mẽ được lối sống của cả một tầng lớp tri thức Nga lúc bấy giờ, mọi cảm xúc được lan tỏa và thể hiện một cách rõ ràng và chi tiết nhất.

Nhân vật Bê li cốp đã là một đối tượng để nhà văn sử dụng để có thể lột tả chi tiết về xã hội Nga lúc bấy giờ những cảm xúc sâu sắc nhất đã được thể hiện ở đó. Cách sống của ông không chỉ ảnh hưởng đến tầng lớp tri thức mà ông hay tiếp cận mà nó còn ảnh hưởng đến cả một thành phố lớn như Nga, tư tưởng sống bị bó hẹp, với cuộc sống chật vật và gian nan đã mang đậm giá trị cốt lõi là phản ánh đối tượng của tác phẩm là một tầng lớp tri thức bảo thủ ích kỉ, có lối sống hẹp hòi…

Tất cả mọi người khi nhìn thấy con người này chắc hẳn ai cũng đều có cảm xúc riêng và đặc biệt có thể có thái độ khinh bỉ đối với một lối sống lực cười, với kiểu cách khác lạ đã mang đậm giá trị tố cáo phản ánh mạnh mẽ những tầng lớp to lớn của xã hội Nga khi đó, những con người mang trong mình những tri thức nhưng lại hành động một cách bảo thủ và không có lợi ích gì cho xã hội này. Những hình ảnh về mối tình của ông với cô gái Cô-va len cô, nhưng cô ta đã xin Bê li Cốp để cho cô yên, cô đã đẩy ông ta ngã cầu thang, nhưng trong cái vỏ bọc của chính mình, ông đã bình yên vô sự như không có điều gì xảy ra. Nhưng rồi những giọng điệu chê bai đã thể hiện một cách mạnh mẽ và chi tiết nhất đã được thể hiện với những câu cười haha ha tất cả đã mang đậm giá trị và ý nghĩa sâu sắc nhất về con người.

Những tiếng cười đó mang những lời chế diễu sâu sắc nhất đối với chính tác giả, những cảm xúc và sự chấm dứt về cưới xin rồi thì rất nhiều những điều mà trong câu chuyện đang đề cập đến thì chúng ta thấy cuộc sống của nhân vật này đáng để cho con người chê trách và khinh bỉ. Sau vụ đẩy lộn ở trường, hắn trở về nhà với cái bao của chính mình, và sau một tháng hắn chết… trong những chi tiết được miêu tả trong bài là hắn đang im lặng trong chiếc quân tài và đây có lẽ là điều mà cuộc sống của hắn muốn. Tất cả mọi điều đã để lại những cảm xúc sâu sắc nhất trong cái nhìn của mỗi người về cuộc sống nhỏ hẹp của nhân vật. Có lẽ cái chết đó đã mang lại một sự giải thoát mạnh mẽ về tư tưởng của nước Nga lúc bấy giờ tránh khỏi một tư tưởng nhỏ hẹp để ảnh hưởng đến cả một thế hệ lớn. Và cần phải giải thoát nước Nga khỏi tư tưởng và xóa bỏ đi những tầng lớp tri thức bảo thù, ích kỉ này… Tất cả những điều đó ảnh hưởng xấu đến cuộc sống và con người của cả một dân tộc nước Nga.



Tác phẩm đã để lại cho người đọc một cái nhìn sâu sắc nhất về toàn bộ nước Nga thời bấy giờ những cảm xúc đó đã mang đậm những nét đặc trưng và phản ánh sâu sắc về những con người không có chút tư tưởng tiến bộ, cần xóa bỏ đi những con người đó tại xã hội này.

Những hoàn cảnh của xã hội cũng được biểu lộ một cách da diết và có ý nghĩa nhất trong cuộc đời của mỗi con người nó đều ngập tràn những cảm xúc và nảy sinh trên đó là biết bao nhiêu bài học quý giá về cuộc đời và ý nghĩa của con người. Một bộ mặt của nước Nga đang dần đang hé mở và biểu lộ một cách có ý nghĩa nhất, chúng ta đang được chứng kiến những khoảng khắc tuyệt vời và mang đậm sự tố cáo, khi tác giả đã vẽ ra một nền xã hội chân thực, với những con người tri thức nhưng mang tầm trưởng giả lớn, điều đó nó làm cho con người của chúng ta đang được biểu lộ một cách có ý nghĩa và chi tiết nhất cho cuộc đời của mỗi con người.

Ở đây những chi tiết đã biểu lộ và thể hiện một cái nhìn đầy màu sắc, trong tâm hồn của con người, họ được sống và rung động trong những khoảng khắc đang nhớ và da diết nhất về cuộc đời của chính mình, biết bao nhiêu cảm xúc và những nỗi nhớ dạt dào khi xã hội đang lâm vào con đường với những lối sống bị bó hẹp mạnh mẽ, và nó thể hiện những nỗi nhớ da diết và trầm lặng trong chính tâm hồn của con người, mỗi chúng ta đều có thể thấy được điều đó, qua những cảm xúc riêng và những nét vẽ tiêu biểu đậm giá trị tố cáo, và phản ánh về xã hội này, mỗi người chúng ta cần phải biết và thấu hiểu nó một cách sâu sắc và có ý nghĩa nhất về cuộc đời và giá trị của mỗi người, khi sống trong xã hội lúc bấy giờ.

Những hình thức xã hội cũ kĩ đã được thay bỏ và nồng ghép vào đó là sự xây dựng nhân vật một cách chi tiết và giàu có về ý nghĩa nhất, nó tố cáo mạnh mẽ tầng lớp và sự thống khổ trong mọi tầng lớp của con người, chúng ta cần phải biết sống và tạo nên được điều đáng quý và hiểu được xã hội đang cần gì, đó là điều tốt nhất.

Mọi thứ bạn muốn đều có thể là của bạn: Kiểu công việc bạn muốn, mối quan hệ bạn cần, những điều làm bạn hạnh phúc. Nhưng trước tiên bạn phải biết bản thân mình muốn điều gì? **– Richard Koch.**

# Người cầm quyền khôi phục uy quyền

***\_Victor Hugo\_*** 1.Vích-to Huy-gô (1802-1885) là nhà văn nổi tiếng của Pháp thế kỉ XIX. Những tác phẩm như Nhà thờ Đức Bà Pa-ri, Những người khốn khổ, Đêm đại dương,.. .của ông thể hiện lòng thương yêu bao la đối với số phận con người, đặc biệt là những con người khốn khổ.

Tiểu thuyết Những người khốn khổ của ông đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc Việt Nam. Tác phẩm kể về một số phận đáng thương của một người làm vườn tên là Giăng Van-giăng. Vì ăn cắp một cái bánh mì, mà dẫn đến bị

(1) Theo Văn học lãng mạn và hiện thực phương Tây, thế kỉ XIX, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H., 1981.

tù khổ sai suốt mười chín năm ròng. Ra tù, bằng trí thông minh và sự cần cù, ông đã trở nên giàu có và trở thành thị trưởng một thị trấn nhỏ. Trong thời gian làm thị trưởng, ông đã dang tay cứu vớt một số phận cũng không kém phần đau khổ khác là Phăng-tin. Chị có một đứa con gái nhỏ không cha đang gửi nhờ ở một quán trọ và phải làm đủ mọi cách để kiếm tiền nuôi con, kể cả bán răng, bán tóc, bán thân. Chị đang ốm nặng và gặp lôi thôi với cảnh sát thì gặp Giăng Van-giăng. Ông đưa chị vào trạm xá và hứa sẽ đi đón con về cho chị. Đúng lúc đó, Giăng Van-giăng phải ra toà tự thú để cứu một người bạn tù khổ sai. Gia-ve, tên mật thám, trước đây đã từng nghi ngờ ông, nay vui mừng vì ông đã phải lộ mặt. Ông và hắn chạm mặt nhau ở trạm xá, nơi Phăng-tin đang chữa bệnh.

1. Ai là người cầm quyền khôi phục uy quyền ?

Đoạn trích nói về cảnh chạm mặt giữa Giăng Van-giăng và Gia-ve. Lúc đầu, Gia-ve đã tỏ ra hết sức uy quyền, bởi hắn đang thi hành pháp luật, nhưng cuối cùng hắn lại thấy sợ Giăng Van-giăng bởi sức mạnh phi thường của ông. Còn Giăng Van-giăng, vốn là thị trưởng, có uy quyền rất lớn, vì lộ mặt nên phải phục tùng Gia-ve, nhưng cuối buổi chạm trán, bằng quyền uy và sức mạnh của mình, ông đã khiến Gia-ve sợ hãi. Bởi vậy, chính Giăng Van- giăng, là người cầm quyền đã khôi phục lại uy quyền của mình, dù chỉ trong giây lát. Với ngòi bút miêu tả vừa sắc nét vừa lộ rõ tình cảm yêu ghét rõ rệt, Huy-gô đã khắc hoạ được rõ nét chân dung một kẻ mật thám ác thú – Gia-ve, và tấm lòng nhân hậu của con người khốn khổ – Giăng Van-giăng.

1. Hình tượng con ác thú Gia-ve, kẻ thực thi pháp luật phi nhân tính

Nhà văn có dụng ý xây dựng nhân vật Gia-ve như một ác thú thực sự. Trong bài tham khảo Chân dung Gia-ve, chúng ta có thể thấy nhà văn miêu tả hắn hoàn toàn như một con ác thú qua các so sánh, nhận xét : mũi… trông như mõm ác thú, nghiêm nét mặt thì là một con chó dữ, cười giống con cọp, trông dễ sợ, khó chịu, hai con mắt lúc nào cũng như giận dữ, tia mắt tối tăm, miệng mím lại khắc nghiệt đáng sợ, cả người toát ra vẻ oai nghiêm tàn ác. Trong đoạn gặp gỡ tại trạm xá, hành động và ngôn ngữ của Gia-ve hệt như con hổ lúc vồ mồi.

Thoạt tiên là tiếng thét “Mau lên !” man rợ và điên cuồng : không còn là tiếng người mà là tiếng thú gầm. Như một con hổ, hắn vừa gầm gừ vừa thôi miên con mồi : cứ đứng lì một chỗ, hắn phóng cặp mắt như cái móc sắt nhìn Giăng Van-giăng, cái nhìn mà Phăng-tin từng thấy nó đi thấu vào tận xương tuỷ. Sau đó hắn lao tới, tiến vào giữa phòng, với động tác như ngoạm lấy cổ con mồi : nắm lấy cổ áo. Rồi khi tóm được con mồi, hắn phá lên cười, một cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng. Dưới con mắt của tác giả, Gia-ve hoàn toàn là một con ác thú.

Vì sao vậy ? Thực sự bởi vì Gia-ve là một kẻ không có trái tim, một kẻ không có tính người. Sự nghiệt ngã, dữ dằn, hung tợn của vẻ ngoài đã phản ánh đúng bản chất của con người hắn, một con người mà người ta thường gọi là “kẻ chó săn của chế độ tư sản”. Nghĩa là, đối với hắn, chỉ có hai loại người : phạm tội và không phạm tội. Và hắn cứ thực thi pháp luật mà không cần đếm xỉa tới bất cứ điều gì. Theo Huy-gô, nếu bố hắn phạm tội thì hắn cũng cứ bắt! Vì vậy, đối với hai kẻ xa lạ như Giăng Van-giăng và Phăng-tin thì hắn đâu cần phải suy nghĩ gì, chỉ thực thi nhiệm vụ như một cái máy ! Hắn không hề khoan nhượng khi Giăng Van-giăng muốn nói khẽ để Phăng-tin khỏi nghe thấy. Hắn không hề nương nhẹ người đàn bà đang ốm nặng bằng cách nói toạc tất cả sự thật, rằng ông thị trưởng chỉ là tù khổ sai, còn Phăng-tin chỉ là một gái điếm, rằng không thể cho Giăng Van-giăng có thì giờ đi đón con của Phăng-tin. Tất cả sự thật khủng khiếp ấy như một đòn giáng mạnh, khiến Phăng-tin không thể chịu nổi, và chị đã chết. Chính vì thế, Giăng Van-giăng đã nói với Gia-ve : “Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó”.

Thật ra, Gia-ve là một công chức mật thám rất mẫn cán. Nhưng chính vẻ mẫn cán ấy đã khiến hắn chỉ là cỗ máy thực thi pháp luật, không chút tình người nào, và khi đã không còn chút tình người nào, thì kẻ đó dĩ nhiên mang mọi dáng vẻ của một con ác thú !

3» Tấm lòng nhân ái của Giăng Van-giăng

Cũng là một con người khốn khổ, lại phải chịu bao đau đớn vì bị tù đày, nhưng Giăng Van- giăng lại là người có một trái tim nhân hậu và tinh tế.

Trong đoạn trích, trước hết, ông là một người rất có tình cảm và ý tứ. Khi thấy Gia-ve, ông biết mình đã bị bắt. Nhưng để Gia-ve làm điều đó trước mặt Phăng-tin, thì trái tim ốm yếu của chị chắc không chịu nổi. Vì vậy, ông đã phải dùng những lời lẽ vòng vo : “Tôi biết là anh muốn gì rồi”. Và để thực hiện lời hứa với Phăng-tin, ông tỏ ra hết sức nhún nhường với tên mật thám : “Tôi muốn nói riêng với ông câu này”, ông thầm thì : “Tôi cầu xin ông một điều…”. Tất cả việc ông phải nhún mình cầu xin ấy là đều vì Phăng-tin hết, ông muốn giữ lời hứa sẽ tìm con cho chị, bởi không muốn chị đau khổ thêm nữa. Chứ thật sự, ông có một sức khoẻ siêu việt, có thể trốn thoát khỏi bàn tay Gia-ve bất cứ lúc nào.

Còn khi Phăng-tin đã mất, ông không cần phải nhún nhường gì nữa, ông đã dùng sức mạnh và uy lực của mình : vừa bẻ gẫy thanh giường bằng sắt, vừa nói một câu răn đe : “Tôi khuyên anh đừng quấy rầy gì tôi lúc này”. Ông đã khôi phục lại được uy quyền của mình. Chính vì vậy mà Gia-ve khiếp sợ chẳng dám động thủ gì nữa.

Một lần nữa, Giăng Van-giăng lại thể hiện lòng nhân ái, tình thương yêu, sẻ chia với kiếp người khốn khổ. Đoạn cuối, đoạn chia tay, vĩnh biệt người đã mất cũng không kém phần thiêng liêng, trang trọng. Cũng những giờ khắc yên lặng tiếc thương, đau đớn : ông ngắm Phăng-tin nằm dài không nhúc nhích, mải miết, yên lặng, nét mặt và dáng điệu chỉ thấy nỗi xót thương khôn tả. Có lẽ ông đang đau đớn cho một kiếp người bất hạnh, kiếp người bị ruồng bỏ, cũng như ông vậy. Cũng những sửa soạn lần cuối của những người thân : như một người mẹ, ông trân trọng nâng đầu Phăng-tin, sửa cổ áo, vén tóc, và vuốt mắt cho chị. Và cũng những lời nói cuối cùng với người đã khuất : ông ghé lại gần và thì thầm bên tai

Phăng-tin. Có lẽ, ông hứa với chị rằng sẽ tìm và chăm sóc bé Cô-dét, đứa con gái bé bỏng cho chị, để người mẹ đau khổ ấy ra đi được thanh thản.

5.Nụ cười của Phăng-tin : ngòi bút lãng mạn của Huy-gô

Niềm thanh thản của Phăng-tin khi đi vào bầu ánh sáng vĩ đại đã được nhà văn diễn tả bằng bút pháp kì ảo : nụ cười trên đôi môi, đôi mắt và gương mặt sáng rỡ lên một cách lạ thường. Người duy nhất chứng kiến cảnh ấy là bà xơ Xem-plix, người không bao giờ biết nói dối, như Huy-gô đã từng nhận xét. Niềm rạng rỡ trên khuôn mặt ấy chứng tỏ Phăng-tin đã nghe thấy những lời thầm thì của Giăng Van-giăng và ra đi một cách nhẹ nhàng, yên ả, bởi đứa

con mà chị đã hi sinh cả cuộc đời vì nó, đã được gửi gắm vào bàn tay nhân hậu đáng tin cậy : ông thị trưởng. Bút pháp lãng mạn ở đây được sử dụng như niềm trân trọng, niềm an ủi cuối cùng cho số phận một con người khốn khổ. Cái chết của người phụ nữ bất hạnh trở nên nhẹ nhàng hơn, chỉ như một cuộc hành trình đi vào bầu ánh sáng vĩ đại.

Tình thương của Huy-gô đối với những người nghèo khổ, thể hiện qua sự trân trọng đối với hai nhân vật Giăng Van-giăng và Phăng-tin, qua sự căm ghét đối với Gia-ve, kẻ đại diện cho pháp luật thiếu tính người. Tinh thương đó, cho đến ngày hôm nay vẫn còn nguyên ý nghĩa, bởi chỉ với tình thương, mọi vẻ đẹp của đòi sống con người mới được nâng niu, trân trọng.

###### LIÊN HỆ

Có thể nói Những người khốn khổ là bản anh hùng ca ca ngợi nhân dân, là bản cáo trạng xã hội tư sản vói cả một mạng lưới luật pháp, toà án, nhà tù, quân lính, cảnh sát, những kẻ giàu sang, những tên lưu manh,… Chính xã hội tư sản là nguyên nhân gây ra bao cảnh khổ trong nhân dân. Xã hội ấy hiên hình tập trung nhất trong bộ mặt gớm ghiếc và tâm hồn chai cứng của Gia-ve. Tác phẩm nêu rõ tình thương yêu chân chính chỉ có ở những con người nghèo khổ. Huy-gô băn khoăn tìm biện pháp để đem lại hanh phúc cho những người khốn khổ. Tác phẩm bộc lộ quan điểm của nhà văn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng, kêu gọi người giàu giúp đỡ người nghèo và chủ trương dùng tình thương yêu để cải tạo con người, cải tạo cái ác. Trong Những người khốn khổ, Huy-gô đã phần nào nhận thức được nhũng tư tưởng mang nặng tính chất ảo tưỏmg của mình. Ông cảm thấy rõ sự rạn nứt của tư tưởng nhân văn bất bạo động và đã nhìn thấy một hướng giải quyết khác là làm cách mạng tiêu diệt trật tự xã hội cũ. Tuy sự chuyển biến trong tư tưởng Huy-gô chưa thật dứt khoát, hình ảnh Giăng Van-giăng yêu thương “tuyệt đối” vẫn bao trùm từ đầu đến cuối tác phẩm, nhưng cuộc chiền đấu hào hùng trên chiến luỹ của nhân dân lao động Pa-ri đã được nhà văn xây dựng thành những trang đẹp nhất trong bộ tiểu thuyết, đem lại cho độc giả niềm tin vào tương lai tưcd sáng.

(Phùng Văn Tửu, Từ điển văn học, Sđd)

###### \*Bài phân tích:

Vích-to Huy-gô (1802 – 1885) là nhà thơ, nhà văn lãng mạn lớn của nước Pháp thế kỉ XIX, được công nhận là Danh nhân văn hóa thế giới. Trong suốt cuộc đời, ông nhiệt tình tham gia những hoạt động chính trị và xã hội vì sự tiến bộ của con người. Những tác phẩm tiêu biểu của V. Huy-gô: Tiểu thuyết: Nhà thờ Đức Bà Pa-ri (1831), Những người khốn khổ (1862), Chin mươi ba (1874)… Thơ : về phương Đông (1829), Lá thu (1831), Ánh sáng và bóng tối (1840), Trừng phạt (1853)… Trong đó, Những người khốn khổ (1862) là tác phẩm nổi tiếng nhất.

Bối cảnh câu chuyện là xã hội tư sản Pháp trong những năm đầu thế kỉ XIX. Nhân vật chính là Giăng Van-giăng – một người thợ làm vườn nghèo khổ vì đập vỡ tủ kính lấy cắp một chiếc bánh mì để nuôi đàn cháu mồ côi nên bị tòa án xử và kết tội mười chín năm tù khổ sai. Sau khi ra tù, nhờ sự cảm hóa của giám mục Mi-ri-en nhân từ nên Giăng Van-giăng đã trở thành người tốt. ông đổi tên là Ma-đơ-len, mở nhà máy và dần dần trở nên giàu có. Ông luôn giúp đỡ mọi người nên được cử làm thị trưởng một thành phố nhỏ. Tên thanh tra mật thám Gia-ve luôn luôn nghi ngờ, rình mò theo dõi ông. Phăng- tin là một phụ nữ xinh đẹp nhưng bất hạnh, làm thợ trong xưởng máy của Ma-đơ-len. Vì có con hoang nên chị bị mụ giám thị sa thải. Cùng đường, Phăng-tin đành phải gửi con cho vợ chồng tên lưu manh Tê- nác-đi-ê, rồi chấp nhận làm gái điếm để lấy tiền nuôi thân và nuôi con. Chị bị Gia-ve bắt bỏ tù, nhờ có ông Ma-đơ-len can thiệp mới thoát nạn, rồi lại được ông đưa vào nằm ở bệnh xá. Đang lúc hết lòng cứu giúp Phăng-tin thì thị trưởng Ma-đơ-lẹn lại quyết định ra tòa tự thú mình là Giăng Van-giăng để cứu Săng-ma-chi-ơ bị bắt oan. Ông chấp nhận vào tù rồi vượt

ngục để thực hiện lời hứa với Phăng- tin lúc chị qua đời. Giăng Van-giăng tìm đến nhà Tê- nác-đi-ê, chuộc bé Cô- dét đang phải sống khổ sở rồi đưa lên Pari, sống lẩn trốn nhiều năm. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống lại chính quyền tư sản nổ ra ở Pa-ri vào tháng sáu năm 1832 được nhà văn miêu tả rất hào hùng với nhiều hình tượng đẹp như chàng sinh viên

Ăng-giôn-rát, cụ già Ma-bớp, chú bé Ga-vơ- rốt… Giăng Van-giăng cũng có mặt trên chiến luỹ. Ông đã cứu sống Ma-ri- uýt, người yêu của Cô-dét và bắt được Gia-ve trong lúc hắn đang do thám. Vốn là người nhân hậu và cao thượng, ông đã tha chết cho hắn. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, ông vun đắp cho tình yêu của Ma-ri-uýt với Cô- dét, còn mình thì sống và chết trong cảnh cô đơn.

Người cầm quyền khôi phục uy quyền tuy chỉ là một đoạn trích nhưng tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Huy-gô và mang dấu ấn đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn Pháp. Nội dung đoạn trích phản ánh sự đối lập giữa cái Ác và cái Thiện, giữa cường quyền và nạn nhân. Qua đó, nhà văn phê phán cường quyền, khơi dậy mối đồng cảm với những người khốn khổ và khẳng định lí tưởng nhân đạo tốt đẹp. Lí tưởng nhân đạo của Huy-gô được tập trung thể hiện qua hình tượng nhân vật lãng mạn Giăng Van-giăng với quan niệm: Tất cả mâu thuẫn và bất công xã hội đều có thể giải quyết bằng tình thương. Tuy giải pháp tình thương ấy nhuốm màu ảo tưởng vì không có tính giai cấp nhưng nó vẫn có tác dụng bồi đắp tình cảm và lẽ sống tốt đẹp cho con người.

Đoạn văn có một vị trí và vai trò đặc biệt trong chuỗi sự kiện về cuộc đời của nhân vật trung tâm. Lần đầu tiên, ông thị trưởng Ma-đơ-len (tức Giăng Van-giăng) buộc phải xuất đầu lộ diện đã chọn giải pháp quyết liệt để đối phó với cường quyền và tìm lối thoát. Nếu trong Những người khốn khổ, Huy- gô nhiều lần miêu tả cuộc đối đầu gay gắt giữa Thiện và Ác thì đoạn trích này có thể coi là pha mở đầu đầy kịch tính.

Lâu nay, tên thanh tra mật thám Gia-ve tuy ngoài mặt vẫn một mực phục tùng ông thị trưởng Ma-đơ-len, nhưng trong thâm tâm hắn vẫn nghi ngờ ông chính là tên tù khổ sai Giăng Van-giăng đã thay tên đổi họ. Giờ đây, Giăng Van-giăng đã thú nhận tên thật của mình trước tòa nên Gia-ve lập tức khôi phục uy quyền của hắn vì hắn luôn cho rằng mình là đại diện của luật pháp, của chính quyền. Thực ra, hắn chỉ là một tên tay sai mà thôi. Như vậy, ta có thể nghĩ người cầm quyền là nhân vật Gia-ve. Nhưng xét theo diễn biến câu chuyện thì chi tiết tên thanh tra mật thám đang hống hách với Giăng Van- giăng bỗng phải nem nép nghe theo lệnh ông thì người khôi phục uy quyền lại chính là thị trưởng Ma-đơ-len, tức Giăng Van-giăng.

Tính cách các nhân vật được Huy-gô dùng nghệ thuật phóng đại trong ẩn dụ và nghệ thuật tương phản để miêu tả. Gia-ve tiêu biểu cho hạng người độc ác. Đối lập với Gia-ve, Giăng Van-giăng là hình ảnh của một vị cứu tinh nhân đức.

Nhà văn có dụng ý miêu tả tên mật thám Gia-ve như một con ác thú sắp vồ mồi. Ấn tượng đầu tiên của người đọc về Gia-ve là tiếng thét Mau lên! hống hách và đắc thắng của kẻ tiểu nhân thị oai. Tác giả bình luận: Trong cái điệu hắn nói lớn hai tiếng ấy có cái gì man rợ và điên cuồng… Không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm. Hắn vừa gầm lên vừa như muốn thôi miên con mồi nên cứ đứng một chỗ, phóng vào con mồi cặp mắt nhìn như cái móc sắt. Sau đó, hắn lao tới túm lấy cổ áo Giăng Van-giăng rồi phá lên cười, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng. Thái độ khinh bi và căm ghét của tác giả bộc lộ rõ qua từng chi tiết, hình ảnh và từ ngữ vô cùng chính xác, đồng thời giúp người đọc tưởng tượng ra chân dung quái dị của tên mật thám Gia-ve.

Tác giả còn làm nổi bật sự tàn độc của con ác thú đội lốt người này qua thái độ và cách xử sự của hắn trước người bệnh. Hắn chẳng thèm quan tâm đến Phăng-tin đang hấp hối mà cứ quát tháo ầm ĩ, láo xược ra lệnh cho Giăng Van-giăng (tức ông thị trưởng Ma-đơ-len): Thế

nào! Mày có đi không ?

Lúc này, Phăng-tin vẫn hi vọng rằng nếu ông thị trưởng còn ở đây thì mình sẽ được gặp con; nhưng Gia-ve đã nhẫn tâm dập tắt tia hi vọng ấy bằng lời tuyên bố trắng trợn: Ở đây làm gì còn có ông thị trưởng nữa. Hắn chẳng cần biết đến chuyện Phăng-tin chỉ còn bấu víu vào cuộc sống bằng niềm tin là ông thị trưởng đã chuộc được Cô-dét, đứa con yêu quý về cho chị. Hắn cố tình tỏ thái độ trịnh thượng và nói rất lớn với ông thị trưởng Ma- đơ-len tức Giăng Van-giăng cốt để cho Phăng-tin nghe thấy: Mày nói giỡn I … Chà chà ! Tao không ngờ mày lại ngốc thế! Mày xin tao ba ngày để chuồn hả! Mày bảo là để đi tìm đứa con cho con đĩ kia! Á à Ị Tốt thật ! Tốt thật đấy! Câu nói đáng sợ của hắn khiến cho Phăng-tin tuyệt vọng, run lên bận bật.

Thế giới nội tâm của con ác thú Gia-ve còn bộc lộ qua thái độ và cách ứng xử của hắn trước nỗi đau chia lìa của tình mẫu tử. Trước nỗi đau ấy, ai cũng phải mủi lòng, riêng Gia-ve vẫn lòng lim dạ đá. Hắn tỏ ra giận giữ điên cuồng khi nghe tiếng kêu thảm thiết của Phăng-tin: Con tôi!… Đi tìm con tôi! Thế ra nó chưa đến đây ! Bà xơ ơi! Cho tôi biết con Cô-dét đâu. Tồi muốn con tôi! Ông Ma-đơ-len ơi! Ông thị trưởng ơi! Hắn hùng hổ quát nạt: Giờ lại đến lượt con này Ị Đồ khỉ có câm họng đi không ? Cái xứ chó đểu gì mà bọn tù khổ sai làm ông nọ ông kia, còn lũ gái điếm được chạy chữa như những bà hoàng Ị Nhưng này ! Sẽ thay đổi hết; đã đến lúc rồi đấy !

V. Huy-gô tô đậm tính cách độc ác của Gia-ve bằng thái độ lạnh lùng đến tàn nhẫn của hắn trước cái chết của Phăng-tin. Nếu còn một chút lương tâm một chút tình người thì hắn phải biết giữ im lặng để tỏ ra tôn trọng người vừa chết, chứ không thể tiếp tục quát tháo Giăng Van-giăng: Đừng có lôi thôi! Tao không đến đây để nghe lí sự. Dẹp những cái đó lại. Lính tráng đang ở dưới nhà. Đi ngay, không thì cùm tay lại ! Rõ ràng, tên mật thám Gia-ve đã mất hết tính người.

Đối lập với tên mật thám Gia-ve hung ác là Giăng Van-giăng có tình thương bao la, sâu sắc đối với đồng loại, ông là hình tượng đáng kính của một vị cứu tinh, một nhân vật lãng mạn điển hình. Giăng Van-giăng không quan tâm đến việc Gia-ve đến bắt mình. Điều mà ông quan tâm lúc này là lo lắng, chăm sóc và dồn tất cả tình thương cho người đàn bà khốn khổ Phăng- tin. Tưởng là Gia-ve lại đến bắt mình nên Phăng-tin sợ hãi kêu cứu : Ông Ma- đơ- len, cứu tôi với ! Để cho Phăng-tin yên tâm, Giăng Van-giăng điềm tĩnh, nhẹ nhàng nói với chị: Cứ yên tâm. Không phải nó đến bắt chị đâu. Rồi ông quay sang nói với Gia-ve: Tôi biết là anh muốn gì rồi. Câu nói ấy chứng tỏ ông biết hắn đến để bắt ông. Tác giả đã thể hiện sự tinh tế trong ngôn ngữ và hành động của Giăng Van-giăng đối với Phăng-tin và Gia-ve. Tất cả đều nhằm mục đích níu giữ sự sống của Phăng-tin.

Giăng Van-giăng hiểu rằng Cô-dét là tất cả tình yêu, là cuộc sống của Phăng-tin nên ông đành hạ mình năn ni Gia-ve: Xin ông thư cho ba ngày! Ba ngày để đi tìm đứa con cho người đàn bà đáng thương kia! Phải trả giá thế nào tôi cũng chịu. Nếu muốn, ông cứ đi kèm tôi cũng được. Tấm lòng cảm thông sâu sắc của Giăng Van-giăng trước một số phận đáng thương khiến người đọc cũng bùi ngùi cảm động. Hành động của Giăng Van-giăng là nghĩa cử đẹp đẽ đáng trân trọng, là sự tỏa sáng của tinh thần nhân văn cao cả.

Giăng Van-giăng càng nhún mình bao nhiêu thì Gia-ve lại càng kiêu căng, hống hách bấy nhiêu: Hắn nhìn Phăng-tin trừng trừng, lại túm một túm lấy cổ áo và ca-vát của Giăng Van- giăng, nói thêm: Tao đã bảo không có ông Ma- đơ-len, không có ông thị trưởng nào cả. Chĩ có một tên kẻ cắp, một tên kẻ cướp, một tên tù khổ sai là Giăng Van-giăng! Tao bắt được nó đây này! Chỉ có thế thôi! Phăng-tin đã chứng kiến những hành động và lời nói thô lỗ, láo xược của Gia-ve nên chị hiểu rằng ông thị trưởng Ma-đơ-len không còn là chỗ dựa vững chắc của mình được nữa. Chị thực sự chới với trong nỗi đau khổ và tuyệt vọng.

Đoạn văn miêu tả cảnh Phăng-tin tắt thở chân thực và cảm động: Phăng- tin chống hai bàn tay và hai cánh tay cứng đơ vùng nhổm dậy, chị nhìn Giăng Van-giăng, chị nhìn Gia-ve, chị nhìn bà xơ, chị há miệng như muốn nói, từ trong họng thốt ra tiếng rên, răng đánh vào nhau cầm cập, chị hoảng hốt giơ tay lên, hai bàn tay cố sức mở ra tìm chỗ bám như người rơi xuống nước đang chới với, rồi chị bỗng ngã vật xuống gối. Đầu chị đập vào thành giường rồi ngoẹo xuống ngực, miệng há hốc, hai mắt mở to và lờ đờ. Phăng-tin đã tắt thở. Đây cũng chính là thời khắc tính cách của Giăng Van-giăng chuyển biến đột ngột. Lúc Phăng-tin còn sống, ông cố kiềm chế lời nói và hành động của mình trước Gia-ve, nhưng khi Phăng-tin đã chết, ông vụt trở nên mạnh mẽ và dữ dội: Giăng Van-giăng để tay lên bàn tay Gia-ve đang túm lấy ông, cậy bàn tay ấy ra như cậy bàn tay trẻ con và bảo hắn: Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó. Tên mật thám Gia-ve không xứng là đối thủ của ông. Hắn phát khùng và doạ cùm tay ông. Hành động của Giăng Van-giăng thật bất ngờ và quyết liệt: Trong góc phòng có chiếc giường sắt cũ đã ọp ẹp, dùng để các bà xơ ngả lưng những hôm phải trực đêm. Giăng Van-giăng đi tới, giật gẫy trong chớp mắt chiếc giường cũ nát, việc làm chẳng khó khăn gì đối với những cơ bắp như của ông, ông cầm lăm lăm cái thanh giường trong tay và nhìn Gia-ve trừng trừng, Gia-ve lùi ra phía cửa. Lúc này, người cầm quyền (thị trưởng Ma-đơ-len tức Giăng Van-giăng) đã khôi phục uy quyền và tên mật thám Gia-ve thực sự run sợ.

Tính cách của Giăng Van-giăng còn được tác giả miêu tả gián tiếp qua lời cầu cứu của Phăng-tin luôn hướng về ông: Con tôi! Chị kêu lên. Đi tìm con tôi! Thế ra nó chưa đến đây! Bà xơ ơi! Cho tôi biết con Cô-dét đâu. Tôi muốn con tôi! Ông Ma-đơ-len ơi! Ông thị trưởng ơi! Đồng thời được thể hiện qua chi tiết: Điều mà chẳng ai nghi ngờ là bà xơ Xem-pli-xơ, người độc nhất chứng kiến cảnh ấy (cảnh Phăng-tin chết), thường kể lại rằng lúc Giăng

Van-giăng thì thầm bên tai Phăng-tin, bà trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng của chị khi đi vào cõi chết.

Phăng-tin đã tắt thở, vậy mà trên đôi môi nhợt nhạt của chị vẫn nở nụ cười. Thực tế là vô lí nhưng người duy nhất chứng kiến và phát hiện điều đó là bà xơ Xem-pli-xơ người không bao giờ biết nói dối đã nhìn thấy tận mắt. Người chết không thể cười được nữa nhưng một người khác khi chứng kiến cảnh Giăng Van-giăng thì thầm bên tai Phăng-tin, lại xúc động và tưởng tượng ra rằng Phăng-tin vừa nở nụ cười, thì đấy lại là một ảo tưởng có thể xảy ra. Một ảo tưởng cảm động trước một sự thực cao cả làm rung động sâu xa tâm hồn người đọc.\ Tình thương yêu của Giăng Van-giăng đối với Phăng-tin thật chần thành và sâu sắc. Ông quên bẵng sự có mặt của tên mật thám Gia-ve, quên cả nguy cơ trước mắt: Giăng Van-giăng tì khuỷu tay lên thành giường, bàn tay đỡ lấy trán, ngắm Phăng-tin nằm dài không nhúc nhích, ông ngồi như thế, mải miết, yên lặng, rõ ràng chẳng nghĩ đến điều gì trên đời này nữa. Trong nét mặt và dáng điệu ông chỉ thấy một nỗi xót thương khôn tả. Mơ màng một lúc lâu, ông mới cúi ghé lại gần và thì thầm bên tai Phăng-tin.

Ông nói gì với chị ? Người đàn ông bị ruồng bỏ ấy có thể nói gì với người đàn bà đã chết? Những lời ấy là lời gì vậy? Chẳng ai trên thế gian này nghe được. Kẻ đã chết có nghe thấy không ?

Một loạt câu hỏi tu từ mà tác giả đặt ra trong đoạn văn này tác động rất mạnh đến tình cảm của người đọc. Phăng-tin đã chết, vậy Giăng Van-giăng nói gì với chị ? Có thể là lời chia sẻ, sự ân hận, đau xót trước cái chết của người đàn bà tội nghiệp mà ông không thể giúp đỡ được gì. Cũng có thể là ông thầm hứa với Phăng-tin sẽ tìm mọi cách cứu Cô-dét và sau này, ông đã thực hiện bằng được lời hứa đó.

Miêu tả nhân vật Giăng Van-giăng trước cái chết của Phăng-tin, bút pháp lãng mạn đậm tính nhân văn của Huy-gô thực sự bay bổng:

Giăng Van-giăng lấy hai tay nâng đầu Phăng-tin lên, đặt ngay ngắn giữa gối như một người mẹ sửa sang cho con. ông thắt lại dây rút cổ áo chị, vén gọn mớ tóc vào trong chiếc mũ vải. Rồi ông vuốt mắt cho chị.

Lúc ấy gương mặt Phăng-tin như sáng rỡ lên một cách lạ thường.

Đọc đoạn văn trên, người đọc cảm thấy một niềm xúc động thánh thiện đang lan toả tràn ngập tâm hồn mình. Phăng-tin đi vào cõi chết nhưng cũng chính là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại. Chị đã được giải thoát khỏi kiếp người khốn khổ để bước sang một thế giới vĩnh hằng tốt đẹp. Đây là sự chiến thắng của tinh thần nhân văn bất diệt và cũng là ý tưởng đẹp đẽ của chủ nghĩa lãng mạn Vích-to Huy-gô trong tác phẩm Những người khốn khổ.

Có thể coi đoạn trích Người cầm quyền khôi phục uy quyền là một câu chuyện hoàn chỉnh và hấp dẫn. Sự lôi cuốn của nó không chi thể hiện ở bút pháp nghệ thuật tinh tế mà sức hấp dẫn của tác phẩm chủ yếu được tạo nên từ thế giới tình cảm đẹp đẽ cùng với lí tưởng tiến bộ mà nhà văn Huy-gô gửi gắm qua những trang viết đậm đà chất trữ tình? Qua câu chuyện đầy kịch tính với những hình tượng tương phản, Huy-gô muốn gửi tới bạn đọc thông điệp: Trong hoàn cảnh dù bất công và tuyệt vọng đến đâu thì con người chân chính vẫn có thể đẩy lùi bóng tối của cường quyền và nhen nhóm niềm tin vào tương lai bằng sức mạnh cảm hóa to lớn của tình thương yêu nhân loại.

Trong xã hội mà chúng ta đang sống hiện nay, những vấn đề về bạo lực và tình thương, những nỗi bất bình và khát vọng thay đổi cuộc sống vẫn được đặt ra. Vì vậy, lí tưởng lãng mạn của V. Huy-gô vẫn có ý nghĩa giáo dục, bồi dưỡng những tình cảm đẹp đẽ, những hành vi dũng cảm và cao thượng cho con người hiện đại. Giải pháp tình thương là rất cần thiết, nhưng chúng ta không thể thay đổi xã hội chỉ bằng tình thương yêu mà còn cần đến bạo lực cách mạng để trấn áp những bạo lực đen tối đày đọa con người. Có như vậy, chân lí Thiện thắng Ác mới có thể trở thành hiện thực.

[Tương lai có rất nhiều tên: Với kẻ yếu, nó là Điều không thể đạt được. Đối với người hay sợ hãi, nó là Điều chưa biết.](https://www.tudiendanhngon.vn/danhngon/dn/itemid/479)

[Với ai dũng cảm, nó là Cơ hội](https://www.tudiendanhngon.vn/danhngon/dn/itemid/479)

Chết chẳng là gì, không sống mới đáng sợ

**VỀ LUÂN LÝ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA**

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

**~Victo Hugo~**

###### ~ Phan Châu Trinh ~

1. Phan Châu Trinh (1872 – 1926) người xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), làm quan một thời gian ngắn rồi từ quan đi làm cách mạng. Phan Châu Trinh là người chủ trương cứu nước bằng cách lợi dụng thực dân Pháp, huỷ bỏ chế độ Nam triều, cải cách đổi mới mọi mặt (duy tân) làm cho dân giàu, nước mạnh, trên cơ sở đó tạo nền độc lập quốc gia. Tuy con đường cứu nước của Phan Châu Trinh có phần ảo tưởng nhưng nhiệt huyết của ông rất đáng khâm phục. Phan Châu Trinh rất chú trọng và luôn có ý thức dùng văn chương để làm cách mạng.
2. Văn chính luận thường hướng tới luận bàn về thực trạng, nguyên nhân và hướng khắc phục, giải quyết những vấn đề chính trị – xã hội, trong đó, đôi khi còn bình luận, liên tưởng, mở rộng về những gì có liên quan đến vấn đề đó. Văn chính luận có thể mang sắc thái khách quan hoặc chủ quan, tất cả tuỳ theo chủ định của người viết. Bài viết thường được triển khai bằng một hệ thống lập luận chặt chẽ, giọng văn hùng hồn, các chứng cứ cụ thể, xác thực.

Văn chính luận có hiệu quả xã hội rộng lớn. Nó được coi là lợi thế của những người hoạt

động chính trị.

1. Ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, các nhà hoạt động chính trị như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc,… đều sử dụng văn chính luận để tuyên truyền, phổ biến, thể hiện chủ trương, đường lối cách mạng của mình. Về luân lí xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần III của bài Đạo đức và luân lí Đông Tây được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm 19 – 11 – 1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn. Bài diễn thuyết đề cao tác dụng của đạo đức, luân lí, khẳng định nguyên nhân mất nước là do dân ta để mất đạo đức, luân lí truyền thống. Phan Châu Trinh cho đạo đức là cái bất biến, còn luân lí là cái có thể thay đổi, vì thế muốn nước ta thoát khỏi thảm cảnh hiện thời thì cần phải cải tổ nền luân lí cũ nát, xây dựng luân lí mới trên nền tảng đạo đức tốt đẹp của dân tộc. Phan Châu Trinh khẳng định các nước phương Tây tiến bộ, giàu mạnh là do có nền đạo đức, luân lí tương tự với đạo đức, luân lí Khổng – Mạnh, cho nên “muốn nước ta có một nền đạo đức, luân lí vững vàng, thì có gì hay bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa Âu châu về. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất thần hiệu để chữa bệnh chuyên chế của nước ta vậy. Đem văn minh Âu châu về tức là đem đạo Khổng – Mạnh về”. Tư tưởng đó của bài diễn thuyết thể hiện rất tập trun? trong đoạn trích này.

###### HƯỚNG DẪN TÌM HlỂU BÀI

1. Đoạn trích gồm ba phần. Có thể tóm lược ý chính của từng phần như sau:

-ở nước ta chưa có luân lí xã hội, mọi người chưa có ý niệm gì về luân lí xã hội.

-Bên châu Âu, luân lí xã hội đã phát triển, ở ta, ý thức về đoàn thể xưa cũng đã có nhưng nay đã sa sút, người nước ta không biết cái nghĩa vụ của mỗi người trong nước đối với nhau, chưa biết hợp sức giữ quyền lợi chung. Bọn vua quan không muốn dân ta có tinh thần đoàn thể mà dân càng nô lệ thì ngôi vua càng lâu dài, quan lại càng phú quý.

-Nay nước Việt Nam muốn được tự do, độc lập thì trước hết phải tuyên truyền xã hội chủ nghĩa, phải có đoàn thể để lo công ích, mọi người lo cho quyền lợi của nhau.

Ba phần trên của bài luận thuyết liên hệ chặt chẽ với nhau theo mạch diễn giải: hiện trạng chung – biểu hiện cụ thể – giải pháp.

Chủ đề tư tưởng của đoạn trích là cần phải truyền bá chủ nghĩa xã hội ở nước Việt Nam để gây dựng đoàn thể vì sự tiến bộ, hướng tới mục đích giành độc lập, tự do.

1. Bài này được Phan Châu Trinh trình bày trong buổi diễn thuyết tại nhà Hội Thanh niên ở Sài Gòn vào đêm 19 – 11 – 1925 và tất nhiên đối tượng của bài diễn thuyết trước hết là những người nghe tại buổi diễn thuyết đó (sau đó mới là toàn thể đồng bào, “người nước mình”, “anh em”, “dân Việt Nam”,.,.). Chính bởi vậy mà có thể thấy rằng, cách đặt vấn đề của tác giả là khá thẳng thắn, gây ấn tượng mạnh cho người nghe. Vấn đề được trình bày và khẳng định là: ở Việt Nam chưa có luân lí xã hội.

Để đánh tan những ngộ nhận có thể có ở người nghe về sự hiểu biết của chính họ trên vấn dề này, tác giả dùng cách nói phủ định: “Xã hội luân lí thật trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến, so với quốc gia luân lí thì người mình còn dốt nát hơn nhiều”. Tiếp đó, lường trước khả năng hiểu đơn giản, thậm chí xuyên tạc vấn đề của không ít người, tác giả đã khẳng định: “Một tiếng bè bạn không thể thay cho xã hội luân lí được, cho nên không cần cắt nghĩa làm gì”.

Cách vào đề này cho thấy tư duy sắc sảo, nhạy bén của nhà cách mạng Phan Châu Trinh. 3.Trong phần 2, ở hai đoạn đầu, tác giả đã so sánh bên Âu châu, bên Pháp với bên mình về luân lí xã hội. Theo tác giả, quan niệm, nguyên tắc cốt yếu của luân lí xã hội là ý thức nghĩa vụ giữa người với người. “Người với người” là người này với người kia, mỗi người với mọi người, cá nhân với cộng đồng (cộng đồng như là gia đình lớn, lớn hơn là đồng bào, quốc gia, thế giới). Tác giả bắt đầu với “cái xã hội chủ nghĩa bên Âu châu” – cái xã hội rất đề cao dân chủ, coi trọng sự bình đẳng của con người, không chỉ quan tâm đến từng gia đình, quốc

gia mà còn cẳ thế giới. Dẫn chứng cụ thể là: “Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế, hoặc chính phủ, lấy sức mạnh mà đè nén quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận dụng kì cho đến được công bình mới nghe”. Nguyên nhân của hiện tượng đó là “vì người ta có đoàn thể, có công đức” (ý thức sẵn sàng làm việc chung, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau và tôn trọng quyền lợi của người khác).

Còn “bên mình” thì “Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người”, không biết cái nghĩa vụ của mỗi người đối với nhau, dẫn đến tình trạng ai sống chết mặc ai, người này không biết quan tâm đến người khác. Dẫn chứng cụ thể là: “Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngơ mắt đi qua, hình như người bị nạn khốn ấy không can thiệp gì đến mình”. Có hiện tượng ấy là do “người nước mình” thiếu ý thức đoàn thể.

1. Ở các đoạn sau của phần 2, tác giả đã chỉ ra nguyên nhân của tình trạng dân không biết đoàn thể, không trọng công ích. Tác giả khẳng định, thực ra từ hồi cổ sơ, ông cha ta cũng đã có ý thức đoàn thể, cũng biết đến công ích (việc lợi chung), biết “góp gió thành bão, giụm cây làm rừng”. Nhưng rồi lũ vua quan phản động, thối nát “ham quyền tước, ham bả vinh hoa”, “muốn giữ túi tham mình được đầy mãi” nên chúng đã tìm cách “phá tan tành đoàn thể của quốc dân”. Phan Châu Trình hướng mũi nhọn đả kích vào bọn chúng, những kẻ mà ông khi thì gọi là “bọn học trò”, khi thì gọi là “kẻ mang đai đội mũ”, “kẻ áo rộng khăn đen”, khi lại gọi là “bọn quan lại”, “bọn thượng lưu”, “đám quan trường”,… Chỉ qua cách gọi tên như thế, chúng ta cũng có thể thấy rõ sự căm ghét cao độ của Phan Châu Trinh với tầng lớp quan lại Nam triều lúc đó.

Bọn chúng không quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, mà trái lại, dân càng tối tãm, khốn khổ thì chúng càng dễ bề thống trị, dễ bề vơ vét. Để thêm giàu sang phú quý, chúng “rút tỉa của dân”, “lấy lúa của dân mua vườn sắm ruộng, xây nhà làm cửa…”. Dân không có ý thức đoàn thể nên chúng lộng hành như thế mà “cũng không ai phẩm bình… không ai chê bai”. Thấy làm quan lợi lộc đầy đủ mà không ai bị tố cáo, lên án, đánh đổ, nên bọn người xấu đua nhau tìm đủ mọi cách, “nào chạy ngược nào chạy xuôi” để được làm quan “đặng ngồi trên, đặng ăn trước, đặng hống hách thì mới thôi”.

Dưới con mắt của Phan Châu Trinh, chế độ vua quan chuyên chế như thế thật vô cùng tồi tệ, cần phải phủ định một cách triệt để. Những hình ảnh gợi tả, lối ví von sắc bén trong đoạn văn này đã thể hiên mạnh mẽ thái độ phủ định đó: “Có kẻ mang đai đội mũ ngất ngưởng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lạy dưới”; “Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là lũ ăn cướp có giấy phép vậy”.

Từ những lập luận trên đây, tác giả khẳng định, chỉ có xoá bỏ chế độ vua quan chuyên chế, gáy dựng tinh thần đoàn thể vì sự tiến bộ, “truyền bá chủ nghĩa xã hội” mới là con đường đi đúng đắn, tất yếu để nước Việt Nam có tự do, độc lập, một tương lai tươi sáng.

1. Nổi bật trong bài văn là yếu tố nghị luận: cách lập luận chặt chẽ, lô gích; nêu chứng cứ cụ thể, xác thực; giọng văn mạnh mẽ hùng hồn; dùng từ đặt câu chính xác, biểu hiện lí trí tỉnh táo, tư duy sắc sảo, đạt hiệu quả cao về nhận thức tư tưởng.

Bài văn có sự kết hợp giữa yếu tố nghị luận với yếu tố biểu cảm. Tác giả đã phát biểu chính kiến của mình không chỉ bằng lí trí tỉnh táo mà còn bằng trái tim dạt dào cảm xúc, thấm thía nỗi xót đau trước tình trạng tăm tối, thê thảm của xã hội Việt Nam đương thời. Điều đó biểu hiện ờ những câu cảm thán: “Thương hại thay!… Dân khôn mà chi! Dân ngu mà chi!… Thương ôi!…”; các câu mở rộng thành phần để nhấn mạnh ý (“Luân lí của bọn thượng lưu

* tội không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chỉ mượn hai chữ thượng lưu nói cho anh em dễ hiểu mà thôi – ở nước ta là thế đấy!”); những cụm từ ẩn chứa tình cảm .đồng bào, tình cảm dân tộc sâu nặng, thắm thiết (người nước ta, người trong nước, người mình, ông cha mình,

quốc dân, anh em, người trong một làng đối với nhau, dân Việt Nam này); lời văn nhẹ nhàng, từ tốn (“Là vì người ta có đoàn thể, có công đức biết giữ cái lợi chung vậy… Đã biết sống thì phải bênh vực nhau, ông cha mình ngày xưa cũng đã hiểu đến…”). Những yếu tố biểu cảm ấy đã làm cho lí lẽ của bài diễn thuyết tăng thêm sức thuyết phục, lay chuyển mạnh mẽ nhận thức và tình cảm ở người nghe.

###### LIÊN HỆ

Nhìn chung, thơ văn Phan Châu Trinh đã vạch rõ thực trạng đất nước tiêu điều xơ xác, nghèo nàn lạc hậu dưới ách thực dân, kêu gọi canh tân, đoàn kết cứu nước. Mặc dù còn có những hạn chế trong đường lối, tư tưởng theo chủ trương “ôn hoà”, bất bạo động, cải lương chủ nghĩa và không tránh khỏi những thất bại cay đắng, nhưng những sáng tác văn học của Phan Châu Trinh, đặc biệt những tác phẩm văn xuôi nghị luận bằng tiếng Việt đã góp phần đáng quý vào tiến trình phát triển của dòng văn học yêu nước những năm đầu của thế kỉ XX.

(Mai Hương, Từ điển tác giả tác phẩm văn học Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2004)

**\*Bài phân tích:**

# Về luân lí xã hộ ở nước ta

#### \_Phan Châu Trinh\_

Phan Châu Trinh (1872 – 1926) tự là Tử Cán, hiệu là Tây Hồ, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kì. (Nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam), ông là một chí sĩ yêu nước có chủ trương cứu nước bằng cách lợi dụng thực dân Pháp, hủy bỏ chế độ phong kiến Nam triều hủ lậu, cải cách mọi mặt, nhằm mục đích làm cho dân giàu nước mạnh. Ông luôn luôn có ý thức dùng văn chương để tuyên truyền, vận động cách mạng.

Những tác phẩm tiêu biểu của Phan Châu Trinh gồm: Đầu Pháp chinh phũ thư (1906), Tinh quốc hồn ca II (1907, 1922), Tây Hồ thi tập (1904 – 1914), Xăng-tê thi tập( 1914 -1915), Thất điều trần (1922), Đạo đức và luân lí Đông Tây (1925), …

Đoạn trích Về luân lí xã hội ở nước ta thuộc phần III của bài Đạo đức và luân lí Đông Tây do Phan Châu Trinh viết và diễn thuyết vào đêm 19-11- 1925 tại Hội Thanh niên ở Sài Gòn. Nội dung đoạn trích toát lên dũng khí của một người yêu nước dám vạch trần thực trạng đen tối của xã hội và đề cao tư tưởng dân chủ. Tác giả khẳng định việc truyền bá luân lí xã hội là hết sức cấp thiết và quan trọng để khôi phục ý thức của dân chúng về nghĩa vụ đối với quốc gia, dân tộc; hướng mọi người tới mục đích giành chủ quyền độc lập tự do và xây dựng tương lai tươi sáng của đất nước. Đối tượng bài diễn thuyết của Phan Châu Trinh trước hết là người nghe sau đó mới là toàn thể dân chúng Việt Nam. Đoạn văn thể hiện phong cách chính luận độc đáo: lúc từ tốn, nhẹ nhàng, lúc đanh thép, mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục.

Nội dung từng phần trong đoạn trích liên kết với nhau như sau:

Ở nước ta hiện nay, luân lí xã hội hầu như chưa có. Nguyên nhân là do dân ta thiếu ý thức đoàn thể, chưa biết bênh vực nhau và giữ gìn quyền lợi chung. Vua quan thì tham lam, ích kỉ, cố tình bần cùng dân chúng cả về tinh thần lẫn vật chất. Vì vậy, muốn nước Việt Nam được tự do, độc lập thì trước hết phải tuyên truyền luân lí xã hội, phải xây dựng đoàn thể để lo công ích, lo cho quyền lợi của nhau, tiến tới đánh đổ chế độ phong kiến hủ lậu, thối nát. Trước tiên, chúng ta phải tìm hiểu thuật ngữ chủ nghĩa xã hội. Quan niệm về chủ nghĩa xã hội của Phan Châu Trinh không giống với quan niệm chủ nghĩa xã hội của Các Mác. Phan Châu Trinh cho rằng lịch sử xã hội loài người đi lên theo con đường gia đình – quốc gia – xã hội và tương ứng với nó là sự phát triển tuần tự của luân lí gia đình, luân lí quốc gia và

luân lí xã hội. Còn Các Mác khẳng định lịch sử của tất cả các xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp.

Luân lí xã hội mà tác giả đề cập đến trong đoạn trích này có nội dung gắn liền với ý thức sẵn sàng vì lợi ích chung, là tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau trong đoàn thể vì sự tiến bộ xã hội. Luân lí ở phương Tây đã phát triển qua ba giai đoạn, từ gia đình, lên quốc gia, đến xã hội. Thời Trung cổ, luân lí mới nằm trong phạm vi gia đình, gia đình nào biết gia đình nấy. Khi các quốc gia hình thành (khoảng thế ki XVI) thì có luân lí quốc gia, quốc gia nào lo củng cố, phát triển quốc gia nấy. Chi sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất tư tưởng về luân lí xã hội mới thực sự được đề xướng và xây dựng. Luân lí xã hội tức là luân lí của chủ nghĩa xã hội, coi trọng sự bình đẳng của con người, không chỉ quan tâm đến quyền lợi của từng gia đình, quốc gia mà còn đến cả thế giới. Theo Phan Châu Trinh thì trong xã hội Việt Nam đương thời, cả luân lí gia đình lẫn luân lí quốc gia mà phần cốt lõi là ý thức nghĩa vụ của công dân đối với quốc gia đều đã tiêu vong. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng mất nước. Riêng về thứ luân lí xã hội đang được cổ vũ ở các nước phương Tây thì dân ta chưa có ý niệm gì.

Trong phần 1 của đoạn trích, tác giả đi thẳng vào vấn đề và đưa ra một loạt những câu phủ định để tạo sự chú ý và gây ấn tượng mạnh mẽ. Đây là cách vào đề ngắn gọn, rõ ràng, thể hiện tư duy sắc sảo, nhạy bén của nhà cách mạng Phan Châu Trinh, vấn đề trọng tâm là: Ở Việt Nam chưa có luân lí xã hội: Xã hội luân lí thật trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến, so với quốc gia luân lí thì người mình còn dốt nát hơn nhiều.

Trong phần 2, tác giả đã so sánh quan điểm, nhận thức của người châu Âu với người Việt Nam về luân lí xã hội. Sự khác biệt nằm ở ý thức nghĩa vụ giữa người với người. Xã hội châu Âu đề cao dân chủ, coi trọng sự bình đẳng của con người, không chỉ quan tâm đến từng gia đình, từng quốc gia mà quan tâm đến cả thế giới: Bên Pháp mỗi khi người có quyền thế, hoặc Chinh phủ, lấy sức mạnh mà đè nén quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận động cho đến kì được công bình mới nghe.

Tác giả chứng minh ở nước ta tuyệt nhiên không có luân lí xã hội bằng bốn luận điểm phản biện và những dẫn chứng cụ thể, rõ ràng:

Luận điểm thứ nhất: Dân ta chi biết lo cho bản thân, không quan tâm đến người khác, sợ sệt đủ điều như kẻ ngủ không biết gì là gì… không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người… nghĩa vụ của mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Chứng minh: Người mình phải ai tai nấy, ai chết mặc ai! Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt cũng ngơ mắt đi qua, hình như người bị nạn khốn đó không can thiệp gì đến mình.

Luận điểm thứ hai: Dân ta không biết đoàn thể, không trọng công ích. Trước kia dân tộc Việt Nam cũng biết tới đoàn thể, công ích, cũng hiểu rằng: đã biết sống thì phải bênh vực nhau, biết góp gió làm bão, giụm cây làm rừng, không đến nỗi trơ trọi, lơ láo, sợ sệt, ù lì như ngày nay. Tác giả lấy những câu thành ngữ để chứng minh rằng ông cha ta cũng đã từng biết đến sức mạnh của đoàn thể, đoàn kết: Không ai bẻ đũa cả nắm và Nhiều tay làm nên bếp. Nhưng đáng tiếc là hiện nay, tinh thần đó không còn nữa.

Tác giả chi rõ nguyên nhân tạo ra tình trạng dân không biết đoàn thể, không trọng công ích chính là sự phản động, thối nát của chế độ phong kiến. Ông vạch trần bản chất của bọn vua quan đương thời cố tình dối mình lừa người để duy trì địa vị và lòng tham khốn cùng:

Dân không biết đoàn thể, không trọng công ích là bởi ba bốn trăm năm trở về đây, bọn học trò trong nước mắc ham quyền tước, ham bả vinh hoa của các triều vua mà sinh ra giả dối nịnh hót, chỉ biết có Vua mà chẳng biết có dân. Bọn ấy muốn giữ túi tham mình được đầy

mãi, địa vị của mình được vững mãi, bèn kiếm cách thiết pháp luật, phá tan tành đoàn thể của quốc dân.

Luận điểm thứ ba: Vua quan mặc sức bóp nặn dân chúng, chi biết vơ vét, bóc lột, coi sự dốt nát của dân là điều kiện tốt để củng cố quyền lực và thoả mãn lòng tham của chúng. Chúng là loại người nhẫn tâm, vô trách nhiệm, không hề quan tâm đến lợi ích của dân chúng:

Dẫu trôi nổi, dẫu cực khổ thế nào mặc lòng, miễn là có kẻ mang đai đội mũ ngất ngưởng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lạy dưới, trăm nghìn năm như thế cũng xong! Tác giả dùng nhiều câu văn cảm thán để thể hiện nỗi đau xót trước thực trạng tăm tối thô thảm của nhân dân: Dân khôn mà chi! Dân ngu mà chi! Dân lợi mà chi! Dân hại mà chi ! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn vua quan lại càng phú quý!

Người ngoài thì khen đắc thời, người nhà thì dựa hơi quan, khiến những kẻ ham mồi phú quý không đua chen vào đám quan trường sao được. Quan lại đời xưa đời nay của ta là thế đấy! Luân lí của bọn thượng lưu – tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, tôi chi mượn hai chữ thượng lưu nói cho anh em dễ hiểu mà thôi – ở nước ta là thế đấy!

Tác giả nêu đích danh bọn quan tham: Ngày xưa thì bọn ấy là bọn Nho học đã đỗ được cái bằng cử nhân, tiến sĩ, ngày nay thì bọn ấy là bọn Tây học đã được cái chức ki lục thông ngôn; có khi bồi bếp dựa vào thân thế của chủ cũng ra làm quan nữa. Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là lũ ăn cướp có giấy phép vậy.

Cách tác giả gọi bọn quan lại tham lam, nhũng nhiễu như trên là vô cùng chính xác và thể hiện sự căm ghét cao độ của ông đối với tầng lớp quan lại Nam triều. Trong suy nghĩ và đánh giá của ông thì chế độ vua quan chuyên chế vô cùng tồi tệ, cần phải phủ định chế độ ấy một cách triệt để. Bên cạnh đó, tác giả thấy phải thẳng thắn chỉ ra sự hèn kém của dân mình, nước mình. Trước tệ nạn bọn thống trị rút tỉa của dân, lấy lúa của dân mua vườn sắm ruộng, xây nhà làm cửa và bọn người xấu đua nhau chạy ngược chạy xuôi để mua quan bán tước đặng ngồi trên, đặng ăn trước, đặng hống hách … mà dân vẫn nín nhịn, không dám phẩm bình, chê bai gì cả.

Luận điểm thứ tư: Người này đối với kẻ kia đều ngó theo sức mạnh, thấy quyền thế thì chạy theo, quỵ lụy, dựa dẫm: Những kẻ ở vườn thấy quan sang, quan quyền cũng bén mùi làm quan. Nào lo cho quan, nào lót cho lại, nào chạy ngược nào chạy xuôi, dầu cố ruộng dầu bán trâu cũng vui lòng, chỉ cần được lấy một chức xã trưởng hoặc cai tổng, đặng ngồi trên, đặng ăn trước, đặng hống hách thì mới thôi. Những kẻ như thế mà vẫn không ai khen chê, không ai khinh bỉ, thật cũng lạ thay! Thương ôi ! Làng có một trăm dân mà người này đối với kẻ kia đều ngó theo sức mạnh, không có một chút gì gọi là đạo đức là luân lí cả. Đó là nói người trong một làng đối với nhau, chỉ như đối với dân kiều cư ngụ thì lại càng hà khắc hơn nữa. Ôi ! Một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được! Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt Nam ta không có là cũng vì thế.

Các câu cảm thán trong đoạn văn trên cho thấy tác giả không chỉ phát biểu chủ kiến bằng lí trí tỉnh táo mà còn bằng trái tim tràn trề cảm xúc, chan chứa nỗi xót xa, đau đớn về tình trạng đình trệ thê thảm của xã hội phong kiến Việt Nam. Qua đó chúng thấy ta rõ phẩm chất trung thực, cứng cỏi, quyết liệt của một nhà cách mạng toàn tâm toàn ý đấu tranh vì dân chủ, vì tiến bộ xã hội.

Theo tác giả, muốn có luân lí xã hội thì dân ta phải biết gây dựng đoàn thể để tự bảo vệ quyền lợi của mình và hỗ trợ nhau trong cuộc sống. Phải bỏ thói dựa dẫm vào quyền thế, chấm dứt tệ nạn mua danh bán tước hòng có được vị trí ngồi trên, ăn trước. Phải đánh đổ chế độ vua quan thối nát làm bại hoại luân lí xã hội, khiến tư tưởng cách mạng không thể nảy nở và nước ta không thể có được tự do, độc lập. Điều tác giả đề nghị trong hoàn cảnh xã hội lúc đó có ý nghĩa rất quan trọng và cấp thiết.

Phan Châu Trinh cho rằng muốn làm cách mạng ở nước ta thì phải giải quyết trước hết vấn đề dân trí, vấn đề ý thức dân chủ của người dân. Ông xem đó là chuyện hệ trọng bậc nhất cần làm để hướng tới mục tiêu giành tự do, độc lập cho dân tộc. Ông suy ngẫm kĩ càng và tìm ra mối quan hệ mật thiết giữa tuyên truyền ý thức công dân, gây dựng đoàn thể với sự nghiệp giành tự do, độc lập. Tác giả luôn hướng về cái đích cuối cùng là giành tự do, độc lập nhưng cũng hết sức tỉnh táo trong việc lựa chọn đường hướng. Từ chỗ nhận ra một sự thực nhức nhối là dân trí nước ta quá thấp và ý thức đoàn thể của người dân rất kém mà các điều này lại gây trở ngại không ít cho mưu đồ cứu nước, ông kêu gọi gây dựng đoàn thể và đi kèm với nó là việc đánh đổ chế độ vua quan thối nát. Từ đó, ông đi tới kết luận: Nay muốn một ngày kia nước Việt Nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể đã. Mà muốn có đoàn thể thì có chỉ hay hơn là truyền bá xã hổi chủ nghĩa trong dân Việt Nam này. Lập luận của tác giả hết sức chặt chẽ, có sức thuyết phục cao.

Đoạn trích về luân lí xã hội ở nước ta thể hiện khá rõ những điều cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn của bài diễn thuyết: lập luận chặt chẽ, lôgích, xúc cảm chân thành, nồng nhiệt biểu lộ qua những lời cảm thán thống thiết; qua lập trường kiên quyết đánh đổ chế độ quân chủ phong kiến lạc hậu qua kế hoạch hành động được vạch ra cụ thể, rõ ràng. Điều đó biểu hiện tư duy lí luận nhạy bén, sắc sảo của nhà cách mạng Phan Châu Trinh.

Từ đoạn trích, chúng ta có thể thấy tâm trạng của tác giả khi viết bài văn nghị luận trên là căm ghét bọn quan lại tham nhũng, hiểu thấu những thối nát của chế độ phong kiến đến tận gốc rễ. Bên cạnh đó là tình cảm thương xót đồng bào và hi vọng vào tương lai tươi sáng của dân tộc một khi đã có đoàn thể vững mạnh đấu tranh hướng đến chủ nghĩa xã hội tích cực và tiến bộ.

Phan Châu Trinh đã thể hiện một tầm nhìn xa rộng và những suy nghĩ sắc sảo khi vạch ra thực trạng cùng giải pháp truyền bá luân lí xã hội chủ nghĩa, gây dựng tinh thần đoàn kết để tiến đến sự nghiệp giành tự do độc lập cho dân tộc Việt Nam. Những điều Phan Châu Trinh nói về việc xây dựng nền luân lí xã hội cho đến nay vẫn có ý nghĩa thời sự nhất định. Nó nhắc nhở mọi người hãy nêu cao tinh thần đoàn kết và ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, vì tương lai tốt đẹp của đất nước

~\*.\*~

Bạn cần sức mạnh, nghị lực nên cuộc sống đã đặt ra những khó khăn nghịch cảnh để bạn vượt qua và trở nên mạnh mẽ hơn

Chẳng có gì trở nên dễ dàng hơn. Chỉ là bạn trở nên mạnh mẽ hơn mà thôi.

**BA CỐNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC – MÁC**

###### ~ Ăng-ghen~

1. **Những đóng góp của Mác khiến ông trở thành “nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số các nhà tư tưởng hiện đại”:**

-Cống hiến đầu tiên của Mác là “tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người” qua các thời kì lịch sử, mà bản chất của quy luật đó là cơ sở hạ tầng (bao gồm tư liệu sản xuất, cách sản xuất tư liệu sản xuất, trình độ phát triển kinh tế,…) quyết định kiến trúc thượng tầng của xã hội (bao gồm các hình thức, thể chế nhà nước, tôn giáo, văn học nghệ thuật,…).

-Cống hiến thứ hai là “tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra”. Đó là quy luật về giá trị thặng dư.

-Cống hiến thứ ba, qua cách lập luận của Ph. Ang-ghen, là cống hiến quan trọng hơn cả. Đó là sự kết hợp giữa lí luận và thực tiễn, biến các lí thuyết cách mạng – khoa học thành hành

động cách mạng, bởi vì “khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng” và “trước hết Mác là một nhà cách mạng”, ở Mác “đấu tranh là hành động tự nhiên”. Các cống hiến này được sắp xếp theo trật tự tăng tiến, cống hiến sau lớn hơn cống hiến trước, mặc dù chỉ có được một trong các cống hiến ấy cũng đã có thể xem là một vĩ nhân rồi.

Để làm nổi bật cống hiến của Mác, Ăng-ghen đã so sánh cống hiến ấy với cống hiến của Đác-uyn, của các nhà khoa học khác cùng thời đại. Thế kỉ XIX, ở phương Tây, là thế kỉ của nhiều phát minh lớn, quan trọng, thúc đẩy sự phát triển xã hội. Các cống hiến của Mác mang tẩm vóc khái quát thời đại, mở đường cho thời đại. Trong ý nghĩa đó, Mác nổi bật lên hàng đầu như là “nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong các nhà tư tưởng hiện đại”.

1. **Để làm nổi bật tầm vóc vĩ đại của Các Mác, Ăng-ghen đã sử dụng biện pháp so sánh tầng bậc (biện pháp tăng tiến)**. Hình thức nghệ thuật ấy trở đi trở lại nhiều lần trong bài điếu văn:

Đoạn văn mở đầu chỉ có hai câu: Câu thứ nhất thông báo thời điểm C. Mác qua đời. Câu thứ hai cho biết sự ra đi thanh thản của bậc vĩ nhân ấy với một niềm nuối tiếc của những người thân: “Để Mác ở lại một mình vẻn vẹn chỉ có hai phút, thế mà khi trở vào phòng, chúng tôi đã thấy ông ngủ thiếp đi thanh thản trên chiếc ghế bành – nhưng là giấc ngủ nghìn thu”. Câu văn dường như để giãi bày tâm trạng, như để giải thích nỗi niềm tiếc thương, như để phân bua với những người đồng chí, đồng đội khác. Đoạn văn mở đầu đã tạo ra không khí để thể hiện một tình cảm tiếc thương vô hạn của những người còn sống đối với sự ra đi của Mác, đồng thời qua đó cũng cho thấy sự kính trọng của những người bạn, những người đồng chí của Mác đối với người đã ra đi.

Đoạn thứ hai củng chỉ có hai câu văn và cũng chung giọng điệu tiếc thương và kính trọng ấy. Trước hết, tầm vóc nhân loại của Mác được khẳng định: “Con người đó ra đi là một tổn thất không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở châu Âu và châu Mĩ, đối với khoa học lịch sử”. Trong lời văn, Mác hiện ra với hai tư cách: một nhà cách mạng của giai cấp vô sản và một nhà khoa học lịch sử. Kết cấu trùng điệp được sử dụng ở đây nhằm nhấn mạnh sự vĩ đại của Mác:

Con người đó – ra đi = (là) một tổn thất không sao lường hết được.

+ đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở châu Âu và châu Mĩ.

+ đối với khoa học lịch sử.

Từ đó, cái chết ấy tạo ra một nỗi trống trải đối với nhân loại, đối với khoa học (tăng cấp). Sự kính trọng và thương tiếc theo đó mà được nhân lên nhiều lần. Cái chết của Mác trở thành nỗi mất mát lớn của nhân loại.

Phần thứ hai của bài điếu văn, như chúng ta đã biết là phần tập trung đánh giá sự nghiệp của người đã khuất. Trong phần này, tác giả vẫn sử dụng hình thức lập luận theo lối kết cấu tầng bậc kết hợp với so sánh. Có thể thấy điều đó qua mô hình sau:

Giống như: – Đác-uyn đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ.

-Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người. Nhưng không phải chỉ có thế thôi…

Mác được so sánh với các vĩ nhân khác cùng thời đại, với những thành tựu khoa học nổi tiếng của thời đại đó. Đó là sự so sánh đặc biệt: so sánh với những tinh hoa cùng thời đại, so sánh với những phát minh, những cống hiến quan trọng vượt tầm thời đại mà không phải ai cũng có thể làm được và không phải đã có từ thời đại trước. Những con người cũng như những thành quả khoa học được đưa ra so sánh đều là những người và những thành tựu tạo nên tầm vóc con người, tạo nên những đỉnh cao của thời đại. Mác được so sánh với các đỉnh cao cùng thời nhưng lại không chỉ dừng ở vị trí đỉnh cao của nhân loại (qua những con

người cụ thể, như Đác-uyn chẳng hạn) mà còn vượt qua những đỉnh cao ấy. Bản thân Mác, do đó, trở thành đỉnh cao của mọi đỉnh cao, trở thành vĩ nhân của mọi vĩ nhân, trở thành “nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong những nhà tư tưởng hiện đại”. Đây chính là hiệu quả mà biện pháp tăng tiến mang lại.

Cũng cần lưu ý là sự so sánh ở đây cũng mang tính chất một sự so sánh trùng điệp, tạo ra hiệu quả tăng cấp (thông qua hàng loạt từ ngữ so sánh liên tiếp, không ngừng).

Cách so sánh ở đây trước hết được đặt ở cấp độ ngang hàng nhau, tạo ra sự đối sánh song song nhằm tác dụng nhấn mạnh ý (Mác với Đác-uyn). Tiếp theo sự so sánh tương đương là so sánh vượt trội mà sự khẳng định được thể hiện ngay trong câu: “Nhưng không chỉ có thế thôi”. Cách lập luận được thể hiện ở chỗ không chỉ nêu luận điểm mà ngay sau đó còn đưa ra một minh chứng đầy sức thuyết phục: “Mác cũng tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra”. Tác giả cũng ngay sau đó chỉ ra ý nghĩa to lớn mà Các Mác đã phát hiện ra: đó là một ánh sáng để đối lập lại với bóng tối mà “các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa đều mò mẫm”. Sự so sánh còn được nhấn mạnh nhiều lần ngay sau đó.Với tư cách là một nhà nghiên cứu khoa học thì rõ ràng những phát kiến của Mác là vô giá và tên tuổi của ông đã xứng đáng để lưu vào sử sách. Nhận thức đó là hoàn toàn đúng. Thế nhưng nếu chỉ dừng ở việc nhìn nhận và đánh giá như vậy thì chưa thấy hết được sự vĩ đại của Mác cũng như chưa thấy hết được sự đau xót và thương tiếc của Ăng-ghen đối với sự ra đi của Mác. Cần phải hiểu thêm Các Mác từ hai phương diện: con người của những phát minh khám phá và con người của hoạt động thực tiễn. Giữa hai con người ấy, giữa hai phương diện ấy có một mối quan hệ biện chứng nhân quả hết sức chặt chẽ. Bởi vì, như chính tác giả đã nhấn mạnh: “Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng”. “Bởi lẽ trước hết Mác là một nhà cách mạng”.

Các phát minh của Mác đã vĩ đại, nhưng khía cạnh con người hoạt động thực tiễn ở Mác còn vĩ đại hơn, bởi: “Bằng cách này hay cách khác, (ông) tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng, đó thật sự là sứ mệnh thiết thân của cuộc đời ông”. Quả điều đó mới là điều đáng khâm phục nhất ở Mác (“Đấu tranh là hành động tự nhiên của Mác”).

Bài điếu văn đề cao hình ảnh của Mác nhưng tác giả không nói nhiều về cái chết, và đây là khía cạnh độc đáo của bài điếu văn này. Thay vì làm điều đó như lẽ thường, bài điếu văn nhấn mạnh ý nghĩa của sự sống, ý nghĩa của cuộc đời Mác và sự bất tử của những đóng góp sáng tạo mà Mác đã cống hiến cho nhân loại.

1. Bằng việc trình bày những phát hiện khoa học của Mác, Ăng-ghen đã gián tiếp thể hiện sự ngợi ca đối với những đóng góp và cống hiến của Mác cho nhân loại. Đồng thời, ngợi ca công lao của người đã khuất cũng chính là khẳng định và thể hiện sự thương tiếc của Ăng- ghen đối vớỉ Mác. Bài điếu văn kết thúc bằng một tiếng khóc bày tỏ tình cảm tiếc thương dưới hình thức một lời cầu nguyện: “Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!”.
2. Trong suốt cuộc đời và sự nghiệp của mình, Mác “tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên”, nói cách khác là Mác chống lại bất công, chống lại cường quyền và bạo quyền.Cùng với cuộc đấu tranh đó, Mác “tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng”. Nói cách khác, Mác bênh vực cho những người lao động, những người cùng khổ. Mác đem đến cho họ niềm tin vào hạnh phúc trong một thế giới mới, thế giới mà ở đó, người lao động thực sự là chủ nhân

của xã hội.Các cống hiến của Mác tất nhiên là tài sản chung của nhân loại. Các cống hiến ấy không chỉ có giá trị lí luận mà nó còn có giá trị hành động, góp phần mở đường cho nhân loại tiến lên.Vì hoạt động của Mác không phải để phục vụ cho quyền lợi của cá nhân mà cho quyền lợi của toàn dân, thế nên, “ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả”.

###### \*Bài phân tích 1:

Cũng như Các Mác, Phri-đrích Ăng-ghen (1820-1895), người Đức, là lãnh tụ của giai cấp vô sản toàn thế giới. Mác và Ăng-ghen là hai người bạn thân thiết cùng sát cánh bên nhau trong việc thiết lập một hệ thống lí luận sắc bén về triết học, chính trị, kinh tế, lịch sử, văn học và nghệ thuật, dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Người ta đã từng gọi tình bạn của hai người là “tình bạn vĩ đại và cảm động”, bởi vì tình bạn ấy được xây dựng trên một cơ sở vĩ đại : sự nghiệp giải phóng loài người khỏi mọi ách áp bức.

Ăng-ghen là một cây bút có tài năng xuất chúng với những tư tưởng lớn, mà cho đến tận bây giờ, sau gần hai thế kỉ, vẫn còn nguyên giá trị. Trong những tác phẩm xuất sắc của ông, ta thấy không chỉ là những lời lẽ sắc bén chứng tỏ một trí tuệ siêu việt, mà còn cả những tình cảm sâu sắc, nồng nhiệt. Bài Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác là một minh chứng hùng hồn.

Thực sự, đây là một điếu văn. Vì vậy, nó cũng được thiết kế theo dạng phổ biến : Phần một : niềm đau đớn, tiếc thương, ngỡ ngàng vì sự ra đi của một con người. Phần hai : nhắc lại những cống hiến, đóng góp của người đã mất. Phần ba, khẳng định niềm tiếc thương và sức sống của những di sản tinh thần mà người đã mất để lại. Nhung hơn thế nữa, bài phát biểu này còn là một điển hình mẫu mực về văn nghị luận với những lập luận rành mạch, sáng tỏ.

1. Những tổn thất to lớn

Mở đầu bài phát biểu, Ăng-ghen nhắc đến sự ra đi của Các Mác, một sự ra đi thanh thản. Con người đó, đã ngừng suy nghĩ, ngủ thiếp đi, đi vào giấc ngủ nghìn thu. Đó là sự ra đi của nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong sô’ những nhà tư tưởng hiện đại, bậc vĩ nhân, theo đánh giá của Ăng-ghen. Nỗi đau của sự mất mát ấy được thể hiện qua những lời lẽ : tổn thất không sao lường hết được, nỗi trống vắng. Nhưng hơn cả nỗi trống vắng của những người thân, Ăng-ghen coi đó là tổn thất không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở châu Âu và châu Mĩ và cả khoa học lịch sử. Bởi cuộc đời của Các Mác, con người vĩ đại ấy, đâu chỉ của riêng ông mà còn thuộc về hàng triệu con người, nhờ những cống hiến lớn lao của ông.

1. Những cống hiến vĩ đại

Bằng phương pháp nghị luận, tổng kết rành mạch, rõ ràng, Ăng-ghen đã chỉ ra ba cống hiến lớn lao của Mác, những cống hiến khiến Mác trở thành “bậc vĩ nhân”, thành con người của cả nhân loại.

Cống hiến thứ nhất : Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người : “Cái sự thật đơn giản… đó là con người trước hết cần phải có cái ăn cái uống, quần áo và chỗ ở, rồi sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, V.V.”. Nghĩa là, trong đời sống con người, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, và những cơ sở vật chất của đời sống xã hội (việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt trực tiếp, trình độ phát triển kinh tế,…) sẽ quyết định đặc thù của thượng tầng kiến trúc (thể chế nhà nước, chính trị, tôn giáo, pháp luật, nghệ thuật,…).

Để đánh giá mức độ lớn lao của cống hiến này, Ảng-ghen đã dùng phương pháp so sánh Mác với Đác-uyn, nhà sinh vật học người Anh, người đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới tự nhiên, một cống hiến vĩ đại. Bên cạnh đó Ăng-ghen còn đối chiếu tư tưởng của Mác

với các nhà tư tưởng khác : Mác đã đi ngược lại tất cả cách làm của các nhà tư tưởng khác và đã phát hiện được quy luật đơn giản nhưng vô cùng đúng đắn ấy.

Ăng-ghen dùng lập luận tăng tiến để dẫn tới cống hiến thứ hai : “Nhưng không chỉ có thế thôi”. Nghĩa là, còn có cống hiến khác không kém phần lớn lao. Cống hiến thứ hai của Mác, là tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với “việc phát hiện ra giá trị thặng dư”. Ăng-ghen đã so sánh kết quả nghiên cứu này của Mác như một ánh sáng so với việc mò mẫm trong bóng tối của các nhà kinh tế học tư sản và các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa, để chỉ ra tính chân lí của phát hiện.

Lập luận tăng tiến còn được dùng tiếp để nói đến cống hiến thứ ba, mà theo Ảng-ghen, là quan trọng nhất, với câu khẳng định : “Nhưng đấy hoàn toàn không phải là điều chủ yếu của Mác”. Ớ đây, Ăng-ghen đã nhấn mạnh tới tính thực tiễn của khoa học lí luận của Mác, tới việc Mác không chỉ dừng lại ở lí thuyết mà chuyển thành hành động cách mạng.

Để giải thích, Ăng-ghen đã nói rõ, Mác trước hệt là một nhà cách mạng, sứ mệnh thật sự thiết thân của cuộc đời ông là đấu tranh để tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sân, tham gia vào việc làm cho giai cấp vô sản ý thức được địa vị và quyền lợi của mình, ý thức về điều kiện tự giải phóng. Để làm được điều đó Mác đã say sưa, kiên cường đấu tranh trên mọi lĩnh vực, từ tư tưởng đến hoạt động chính trị.

Những lí luận của Mác đã tác động sâu rộng trong đời sống xã hội, thúc đẩy lịch sử phát triển : phát kiến đó nhanh chóng có túc động cách mạng đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung. Bởi lẽ, lí thuyết của Mác là lí thuyết có khả năng tác động mạnh mẽ, mang tính cách mạng (nghĩa là có sự đổi thay mạnh mẽ, triệt để trong ý thức và trong thực tiễn đời sống). Qua hệ thống lí luận đó, giai cấp công nhân đã hiểu được sứ mệnh lịch sử của chính mình, hiểu được họ đã bị bóc lột thông qua giá trị thặng dư như thế nào và tiến đến có những hành động để tự giải phóng, mà bước đầu tiên là thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Đây chính là kết quả của hành động cách mạng của Mác.

Phần này được tách thành hai đoạn là để nhấn mạnh tới tính quan trọng của cống hiến thứ ba này của Mác.

Với ba cụm từ chỉ sự tăng tiến : “Nhưng không phải chỉ có thế thôi”, “Nhưng đấy hoàn toàn không phải là điều chủ yếu của Mác”, “nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa”, tác giả đã khẳng định những cống hiến sau còn vĩ đại hơn cống hiến trước.

Theo Ăng-ghen, ba cống hiến lớn lao về tư tưởng và hành động đó của Mác đã làm cho giai cấp tư sản và các chính phủ thời đại ông căm ghét và vu khống ông nhiều nhất, bởi ông đã góp phần làm lung lay chế độ tư sản đến tận gốc rễ.

Chính vì thế nên ở đoạn cuối, Ăng-ghen cho rằng Mác “có thể có nhiều kẻ đối địch, nhung chưa chắc đã có một kẻ thù riêng”. Bởi lẽ mục đích của cả cuộc đời Mác, mọi tâm huyết và tài năng của ông là chống lại toàn bộ chế độ tư sản và bảo vệ giai cấp vô sản chứ không chống một người nào cụ thể, bảo vệ một người nào cụ thể. Vì vậy khi ông mất đi, “hàng triệu người cộng sự cách mạng với ông” ở khắp nơi trên thế giới, “ở khắp châu Âu và châu Mĩ, từ những hầm mỏ Xi-bia đến tận Ca-li-pho-ni-a đều đã tôn kính, yêu mến và khóc thương ông…”.

Bằng nhũng lời lẽ ngắn gọn, rõ ràng, rành mạch và cả những tình cảm sâu sắc, chân thành, Ăng-ghen cho ta thấy không chỉ những di sản tinh thần lớn lao Các Mác đã để lại cho nhân loại, cho giai cấp vô sản toàn thế giới, mà còn cả hình ảnh con người ông. Bên cạnh con người khoa học, con người của những tư tưởng lớn, Mác còn là con người hoạt động cách mạng say mê, kiên cường và niềm vui thực sự của ông là khi cuộc đấu tranh ấy có kết quả. Có lẽ, không ai thấu hiểu và đánh giá Mác đúng đắn hơn Ăng-ghen !

###### \*Bài phân tích 2

Phri-đrích Ăng-ghen (1820 – 1895), là nhà triết học Đức, nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của phong trào công nhân, đồng thời là người bạn thân thiết của Các Mác. ông đã đóng góp một phần quan trọng vào học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học, mở đường cho nhân loại bước vào kỉ nguyên mới xã hội chủ nghĩa.

Văn bản Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác chính là bài điếu văn do Ăng- ghen viết và đọc trước mộ Mác, ngày 14 – 3 -1895. Có thể coi đây là bản tổng kết về toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp lớn lao của vị lãnh tụ kiệt xuất Các Mác. Điều đáng lưu ý nằm ở chỗ bài điếu văn của Ăng-ghen là sự đánh giá của một vĩ nhân đối với một vĩ nhân.

Bài văn gồm bảy đoạn không kể câu cuối cùng, có thể chia làm ba phân. Phần mở đầu là hai đoạn ngắn 1 và 2: Thời gian, không gian liên quan tới sự ra đi của Các Mác. Các đoạn 3, 4, 5 và 6 là phần trọng tâm, tổng kết ba cống hiến vĩ đại của Các Mác đối với giai cấp vô sản trên toàn thế giới. Đoạn 7 và câu cuối cùng là phần kết luận: Khẳng định giá trị tổng quát các cống hiến của Các Mác là sự hướng đến mục tiêu phục vụ chung cho nhân loại.

Mở đầu bài điếu văn, Ăng-ghen nêu rõ thời khắc ra đi của Các Mác (1818 -1883), nhà triết học và lí luận chính trị vĩ đại người Đức, lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới bằng giọng văn lưu luyến xót thương: Chiều ngày 14 tháng ba, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút, nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ. Các Mác đi vào cõi vĩnh hằng như ngủ thiếp đi thanh thản – nhưng là giấc ngũ nghìn thu. Ăng-ghen đã đánh giá cao cống hiến to lớn của Các Mác và biểu lộ tình cảm đau đớn, tiếc thương vô hạn của giai cấp vô sản trước tổn thất to lớn không gì bù đắp được: Con người đó ra đi là một tổn thất không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở châu Âu và châu Mĩ, đối với khoa học, lịch sử. Rồi đây, người ta sẽ cảm thấy nỗi trống vắng do sự qua đời của bậc vĩ nhân ấy gây ra.

Tiếp sau đó, tác giả lần lượt nêu lên ba cống hiến vĩ đại của Các Mác. Cống hiến thứ nhất: Các Mác đã tìm ra quy luật phát triển của xã hội loài người là trong mỗi giai đoạn lịch sử, hạ tầng cơ sở (việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp, trình độ phát triển kinh tế,…) quyết định thượng tầng kiến trúc (thể chế nhà nước, tôn giáo, nghệ thuật,…).

Điều này hoàn toàn ngược lại với quan điểm của nhiều người trước đây, cho rằng thượng tầng kiến trúc quyết định hạ tầng cơ sở. Ăng-ghen đã tóm tắt quy luật này bằng những lời lẽ hết sức cụ thể, dễ hiểu:

Cái sự thật đơn giản nhưng đã bị tầng tầng lớp lớp các tư tưởng phủ kín cho đến ngày nay, đó là con người trước hết cần phải có cái ăn cái uống, quần áo và chỗ ở, rồi sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, v.v.; vì vậy, việc sản xuất ra những từ liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp, và mỗi giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra cơ sở để người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và cả tôn giáo nữa, cho nên phải xuất phát từ cơ sở đó mà giải thích những cái kia, chứ không phải ngược lại, như từ trước đến nay người ta đã làm.

Để làm nổi bật cống hiến của Các Mác trong lĩnh vực khoa học xã hội, Ăng-ghen đã so sánh với cống hiến của nhà bác học nổi tiếng Đác-uyn trong lĩnh vực khoa học tự nhiên. Ăng- ghen đánh giá cống hiến của Các Mác có giá trị to lớn giống như Đác-uyn đã tìm ra quy luật phát triển của thể giới hữu cơ, khám phá ra sự phát triển và tiến hoá của các giống loài trên cơ sở sự chọn lọc tự nhiên và quá trình đấu tranh để sinh tồn.

Cống hiến vĩ đại thứ hai của Mác là phát hiện ra giá trị thặng dư, quy luật vận động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Nhưng không chỉ có thế thôi. Mác cũng tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chũ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra. Với việc phát hiện ra giá trị thặng dư trong lĩnh vực này, lập tức một ánh sáng đã xuất hiện, trong khi mọi

công trình nghiên cứu trước đây của các nhà kinh tế học tư sản cũng như của các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa đều mò mẫm trong bóng tối.

Vậy giá trị thặng dư là gì?

Theo phân tích của Các Mác thì giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ở sản phẩm so với khoản tiền phải chi phí để tạo ra sản phẩm ấy. Khoản tiền chi phí gồm tiền mua nguyên liệu, tiền hao mòn máy móc và tiền trả lương công nhân để họ làm việc và khôi phục sức lao động. Tuy nhiên, nhà tư bản có nhiều cách như kéo dài giờ làm việc hoặc tăng cường độ lao động của người thợ, khiến sản phẩm làm ra nhiều hơn và lợi nhuận cao hơn. Phần giá trị dôi ra ấy là sức lao động của công nhân bị chủ tư bản bóc lột.

Cống hiến vĩ đại thứ ba của Các Mác là ông không chỉ dừng lại ở lí thuyết mà chuyển thành hành động cách mạng. Ăng-ghen khẳng định đây là cống hiến quan trọng nhất trong ba cống hiến của Các Mác, nên tác giả đã dành nhiều đoạn viết về cống hiến này:

Con người khoa học là nhu vậy đó. Nhưng đấy hoàn toàn không phải là điều chủ yếu ở Mác. Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng. Mỗi phát kiến mới trong bất cứ khoa học lí luận nào, thậm chí đôi khi người ta chưa thấy ngay được việc ứng dụng nó vào thực tế, đã có thể đem đến cho Mác một niềm vui thực sự, nhưng niềm vui của ông còn lớn hơn nữa khi phát kiến đó nhanh chóng có tác động cách mạng đến công nghiệp, đốn sự phát triển lịch sử nói chung.

Bởi lẽ trước hết Mác là một nhà cách mạng. Bằng cách này hay cách khác, tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng, đó thật sự là sứ mệnh thiết thân của cuộc đời ông. Đấu tranh là hành động tự nhiên của Mác. Và Mác đã đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả, […] dẫn đến sự xuất hiện Hội liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại […], đấy chính là sự nghiệp mà ai xây dựng nên đều lấy làm tự hào, thậm chí dù cho người đó không làm gì thêm nữa.

Ở phần này, Ăng-ghen dã khẳng định tài năng của Các Mác trên hai phương diện: Con người của phát minh khám phá và con người của hành động thực tiễn.

Bằng lời lẽ chân tình và hết sức khách quan, Ăng-ghen đã dựng lên một tượng đài sừng sững bằng ngôn ngữ về Các Mác – con người bất tử. Các Mác đã tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên. Mác tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện đề tự giải phóng. Như vậy là Các Mác cương quyết chống lại cường quyền, bất công trong xã hội; đồng thời bảo vệ, bênh vực những người lao động, đem đến cho họ niềm tin và khát vọng đấu tranh hướng đến xã hội tốt đẹp hơn trong tương lai. Những cống hiến của Các Mác phục vụ cho sự tiến bộ của nhân loại nói chung.

Khi nêu cống hiến thứ ba của Các Mác, Ăng-ghen đã tách thành hai đoạn ván nhỏ: Đoạn 1 khẳng định Các Mác là con người khoa học có những phát kiến mới tác động tới lịch sử phát triển xã hội loài người. Đoạn 2 khẳng định Mác là con người cách mạng. Các Mác đã đứng ra tổ chức, vận động giai cấp công nhân vùng lên để tự giải phóng, lật đổ xã hội tư bản. Điều đặc biệt là ở Các Mác có mối quan hệ biện chứng giữa khoa học và cách mạng: Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng. Các Mác là nhà khoa học nhưng trước hết ông cũng là một nhà cách mạng: Đấu tranh là hoạt động tự nhiên của Mác. Ông cũng là người đầu tiên đem đến cho giai cấp vô sản ý thức về địa vị và yêu cầu của mình.

Đoạn văn có sức thuyết phục lòng người rất lớn bởi Ăng-ghen đã sử dụng thành công các biện pháp nghệ thuật trong văn nghị luận như tăng tiến cùng cách lập luận lôgíc, mạch lạc giúp người đọc nhận ra hiệu quả rõ ràng cống hiến của Mác. Những cống hiến sau lớn hơn, vĩ dại hơn cống hiến trước. Sau cống hiến thứ nhất, để mở đầu cho lời giới thiệu về cống hiến thứ hai, tác giả dùng lời dẫn: Nhưng không chỉ thế thôi, hoặc câu văn chuyển tiếp: Nhưng đấy hoàn toàn không phải điều chủ yếu của Mác để đi đến khẳng định: Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng và Các Mác là một nhà cách mạng chân chính.

Ở phần kết, một lần nữa Ăng-ghen khẳng định tên tuổi và sự nghiệp của Các Mác là bất diệt, khẳng định sự tôn kính, cảm phục sâu sắc và lòng tiếc thương vô hạn đối với Mác. Bởi Mác đã đứng về phía nhân loại tiến bộ, về phía giai cấp vô sản toàn thế giới để bảo vệ quyền lợi của họ: Đó là lí do vì sao Mác là người bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thời đại ông. Các chính phủ – cả chuyên chế lẫn cộng hòa – đều trục xuất ông, bọn tư sản – cả bảo thủ lẫn dân chủ cực đoan – đều thi nhau vu khống và nguyền rủa ông. Mác đã gạt sang một bên tất cả những thứ đó, coi như cái mạng nhện vướng chân, chẳng thèm đếm xỉa, và chỉ đáp lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi. Và ông đã mất đi, hàng triệu người cộng sự cách mạng với ông ở khắp châu Âu và châu Mĩ, khắp những hầm mỏ Xi-bia đến tận Ca-li-phoóc-ni-a đã tôn kính, yêu mến và khóc thương ông, và tôi có thể mạnh dạn nói rằng ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả.

Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!

Trong suốt cuộc đời mình, Các Mác đã dũng cảm chống lại bất công, cường quyền và bạo quyền; bênh vực những người lao dộng, những người cùng khổ. Mác đem đến cho họ niềm tin vào hạnh phúc trong một thế giới mới, thế giới mà ở đó, người lao dộng thực sự là chủ nhân của xã hội. Hoạt động của Mác không phải để phục vụ cho quyền lợi cá nhân mà cho quyền lợi của toàn nhân loại. Vì thế nên : …ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả.

Bài điếu văn của Ăng-ghen đọc trước mộ Các Mác là một bài văn nghị luận mẫu mực. Ăng- ghen đã khẳng định Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác đối với sự phát triển của xã hội loài người. Các công hiến của Các Mác là tài sản tinh thần chung vô giá của nhân loại. Nó không những chỉ có giá trị lí luận mà còn có giá trị hành động, góp phần mở đường cho nhân loại không ngừng tiến lên phía trước.

[Lịch sử không làm gì cả, nó không tạo ra vô vàn của cải, nó không chiến đấu. Chính con người, con người thật sự đang](https://www.tudiendanhngon.vn/danhngon/dn/itemid/5391) [sống, đã làm tất cả những điều đó.](https://www.tudiendanhngon.vn/danhngon/dn/itemid/5391) **~ Các-mác ~**

### MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

###### KIẾN THỨC CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

**~Hoài Thanh~**

1. Hoài Thanh (1909 – 1982) tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo yêu nước, thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Trước Cách mạng, Hoài Thanh từng tham gia phong trào yêu nước và bị bắt.

Hoài Thanh viết văn từ năm mới ngoài 20 tuổi. Ông hoạt động chủ yếu trong ngành văn hoá

* nghệ thuật và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng về văn nghệ. Hoài Thanh là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ỏng là Thi nhân Việt Nam.

1. Một thời đại trong thi ca là tiểu luận mở đầu cuốn Thi nhân Việt Nam, tổng kết một cách sâu sắc phong trào Thơ mới.

###### HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

1. Trong bài viết, theo tác giả, cái khó trong việc tìm ra tinh thần thơ mới là:

-Thơ thời nào cũng có cái hay, cái dở; cái kiệt xuất, cái tầm thường, lố lăng. Bởi thế mà “Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, mà các nhà thơ mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy”. Theo tác giả, chính sự xáo trộn ấy đã khiến cho việc chọn được bài để so sánh, để cho thật hiểu cái “tinh thần của thơ mới” là không phải dễ.

-Nguyên nhân thứ hai khiến cho việc tìm hiểu cái “tinh thần thơ mới” khó là không phải ranh giới thơ mới – thơ cũ rạch ròi, dễ nhận ra. Vì “Âu là ta đành phải nhận rằng trời đất không phải dựng lên cùng một lần với thế hệ chúng ta. Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau…”.

Từ những khó khăn nêu trên, tác giả đã nêu ra những cách nhận diện sau:

-“Khốn nỗi, cái tầm thường, cái lố lăng chẳng phải của riêng một thời nào và muốn hiểu tinh thần thơ cho đúng đắn, phải sánh bài hay với bài hay vậy.”

-“… muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể”.

1. Theo tác giả, điều “cốt lõi” làm nên cái “tinh thần thơ mới”, điều mà thơ mới đưa đến cho thi đàn Việt Nam lúc bấy giờ là “cái tôi”. Nhà phê bình giải thích:

-“Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa – hay thơ cũ – và thời nay – hay thơ mới – có thể gồm lại trong hai chữ tôi và Ngày trước là thời chữ ta, bây giờ là thời chữ tôi”.

-Chữ tôi trước đây, nếu có, thì cũng phải ẩn mình sau chữ ta – một chữ có thể chỉ chung nhiều người: “Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả. Cũng có những bậc kì tài xuất đầu lộ diện. Thảng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ. Và thảng hoặc trong văn thơ họ cũng dùng đến chữ tôi để nói chuyện với người khác. Song dầu táo bạo đến đâu họ cũng không một lần nào dám dùng chữ tôi để nói chuyện với mình, hay – thì cũng thế – với tất cả mọi người”… “Họ phải cầu cứu đoàn thể để trốn cô đơn. Chẳng trách gì tác phẩm họ vừa ra đời, đoàn thể đã dành làm của chung, lắm khi cũng chẳng thèm ghi tên của họ”.

-Chữ tôi bây giờ là chữ tôi theo cái nghĩa tuyệt đối của nó. Nó mang theo “một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này: quan niệm cá nhân”. Nó “xuất hiện giữa thi đàn Việt Nam, bao nhiêu con mắt nhìn nó một cách khó chịu. Nó cứ luôn luôn đi theo những chữ anh, chữ bác, chữ ông đã thấy chướng. Huống bây giờ nó đến một mình!”.

1. Tác giả đã lí giải “chữ tôi với cái nghĩa tuyệt đối của nó” đến với thi đàn một cách bất ngờ, “Nhưng, ngày một ngày hai, nó mất dần cái vẻ bỡ ngỡ. Nó được vô số người quen. Người ta lại còn thấy nó đáng thương. Mà thật nó tội nghiệp quá!”, sở dĩ có điều lạ lẫm ấy là vì:

“Cái tôi” bây giờ không còn cái cốt cách hiên ngang ngày trước như cái khí phách ngang tàng của Lí Bạch, cái tự trọng trước cơ hàn của Nguyễn Công Trứ. “Cái tôi” ngày nay rên rỉ, khổ sở, thảm hại, phiêu lưu trong trường tình, thoát lên tiên, điên cuồng, đắm say, bơ vơ, ngẩn ngơ buồn, bàng hoàng mất lòng tin: “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu ỉ ưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận. Cả trời thực, trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta. Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước”.

-Nói chung, thơ mới nói lên cái bi kịch đang diễn ra ngấm ngầm dưới những phù hiệu dễ dãi trong hồn người thanh niên: “Thời trước, dầu bị oan khuất như Cao Bá Nhạ, dầu bị khinh bỏ như cô phụ trên bến Tầm Dương, vẫn còn có thể nương tựa vào một cái gì không di dịch.

Ngày nay lớp thành kiến phủ trên linh hồn đã tiêu tan cùng lớp hoa hoè phủ trên thi tứ. Phương Tây đã giao trả hồn ta lại cho ta. Nhưng ta bàng hoàng vì nhìn vào đó ta thấy thiếu một điều, một điều cần hơn trăm nghìn điều khác: một lòng tin đầy đủ”.

1. Rơi vào bi kịch, các thi sĩ lãng mạn cũng như “người thanh niên” bấy giờ đã giải quyết những bi kịch đời mình bằng cách gửi cả vào tiếng Việt: “Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt”. Vì họ nghĩ: Tiếng Việt “là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua” và vì họ tin vào lời nói triết lí: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn”. Họ tin rằng tinh thần nòi giống cũng như các thể thơ xưa có biến thiên nhưng không sao tiêu diệt được, vì phải “tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ đảm bảo cho ngày mai”.
2. Một thời đại trong thi ca là một tiểu luận phức tạp, phong phú nhưng chúng ta vẫn thấy dễ hiểu và hấp dẫn bởi: Khi đặt vấn đề tìm đặc sắc của thơ mới, tác giả nói ngay cái khó của vấn đề. Cái khó là cái mới và cái cũ lại thường gặp ở ngay trong các nhà thơ cũ và mới. Nhà thơ xưa vẫn có thể có những cái mới, ngược lại nhà thơ nay cũng có thể còn giữ những cái xa xưa. Cái cũ và cái mới cũng lại thường vẫn liên tiếp nhau qua các thời đại. Cách nhìn như vậy là khách quan, biện chứng và có tính khoa học.

Từ cách nhìn đó, tác giả nêu cách giải quyết bài toán một cách thuyết phục là không nên so sánh từng bài một mà phải so sánh trên đại thể. Khi phân tích đặc điểm của thơ mới, tác giả cũng luôn phân tích “cái tôi” trong nhiều quan hệ để làm nổi rõ bản chất của “cái tôi”:

-Đặt “cái tôi” trong quan hệ với “cái ta” để tìm xem những chỗ giống nhau và khác nhau.

-Đặc biệt là khi tìm cái mới của thơ mới và của các nhà thơ mới, tác giả nhìn vấn đề trong mối quan hệ với thời đại, với tâm lí người thanh niên đương thời để phân tích sâu sắc cái “đáng thương”, đáng “tội nghiệp”, cái “bi kịch” ở họ. Đây là một điểm đáng chú ý về phương pháp luận khoa học của tác giả và là nét đặc sắc về tính khoa học của bài tiểu luận. Những lập luận của bài viết luôn có sức thuyết phục cao vì nó có sự gắn bó chặt chẽ giữa những nhận định, những luận điểm có tính khái quát với những ví dụ có tính minh chứng cụ thể, đa dạng, giàu sức thuyết phục.

Bài viết có một tầm nhìn bao quát về “cái tôi”, “cái ta”, có sự so sánh giữa các câu thơ và nhà thơ cũ, mới trong diễn biến lịch sử chứ không nhìn nhận vấn đề một cách tĩnh tại, đơn giản một chiều.

Bài viết có nhiều đoạn có tính khái quát cao, như đoạn: “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bể rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.

Đoạn văn đã khái quát về sự bế tắc của “cái tôi” và bản sắc phong cách riêng của từng tác giả thơ mới. Mỗi nhà thơ chỉ được khái quát trong mấy từ nhưng cách viết rất giàu hình ảnh, rất mềm mại, uyển chuyển vì thế mà nó có sức khêu gợi cảm xúc cũng như hứng thú ở người đọc.

###### II- LUYỆN TẬP

1. Có thể thấy sự khác biệt cơ bản giữa “cái tôi” thơ mới và “cái ta” thơ cũ là ở chỗ thơ văn xưa thường nói lên những suy tư, những cảm xúc chung của cả lớp người, loại người, kiểu người. “Cái tôi” nếu có cũng nấp dưới bóng “cái ta” chung ấy. Đến “cái tôi” trong thơ mới,

nó đã đứng một mình. Nó đã tự bộc bạch những gì sâu kín nhất ngay bên trong bản thể của nó.

1. Trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, có nhiều cách để biểu lộ lòng yêu nước: có thể là tích cực tham gia phong trào cách mạng yêu nước, đem máu xương ra giành độc lập. Không làm được như vậy, các nhà thơ mới đành gửi lòng yêu nước thương nòi vào tình yêu tiếng Việt, “đã hứng vong hồn dân tộc những thế hệ qua”. Vì họ tin rằng vận mệnh dân tộc gắn với vận mệnh tiếng Việt, tinh thần giống nòi cũng như các thể thơ không sao bị tiêu diệt. Và họ vin vào những gì bất diệt để đảm bảo cho ngày mai.

Giọng văn của tác giả khi nói về các nhà thơ là giọng của người trong cuộc giãi bày, đồng cảm, chia sẻ. Đọc văn mà cảm nhận được tấm lòng của người viết. Tác giả dùng chữ ta để nói về cái chung trong đó có mình. Chữ ta được lặp lại nhiều lần. Trong đoạn cuối, để nói lên lòng yêu nước của các nhà thơ mới, tác giả đã dùng những từ, những hình ảnh thấm đượm tình cảm như: “gửi cả”, “yêu vô cùng”, “chia sẻ vui buồn với cha ông”, “dồn tình yêu quê hương”, “hứng vong hồn…”, “chưa bao giờ như bây giờ họ hiểu…”, “chưa bao giờ như bây giờ họ cảm…”, “chưa bao giờ như bây giờ họ thấy cần…”.

1. Qua tiểu luận, người đọc có thể thấy được tấm lòng ưu ái của các nhà thơ mới và thế hộ thanh niên đương thời. Họ là những trí thức tiểu tư sản chưa tìm thấy con đường cách mạng hoặc giả cũng chưa dũng cảm dấn thân vào con đường đấu tranh vũ trang đầy máu lửa và chông gai ấy. Vì thế, tấm lòng sâu nặng với non sông đành gửi vào trong tình yêu tiếng Việt, tình yêu văn hoá dân tộc, gửi vào những tâm sự nhớ thương thầm kín đối với cái hồn quê đất nước. Trong hoàn cảnh xã hội đương thời, những biểu hiện đó của các nhà thơ mới và các thanh niên trí thức tiểu tư sản đương thời cũng là đáng quý, đáng trân trọng.

###### Một thời đại trong thi ca

***\_Hoài Thanh\_*** Một thời đại trong thi ca là một văn bản phê bình văn học. Bài viết thấm đượm phong cách khoa học và phong cách nghệ thuật. Phím hát khoa học trước hết ở những luận điểm mới me, sâu sắc, phản ánh được bản chất sự vật, luận điểm 1 lại được luận giai một cách chặt chẽ, khúc chiết, có sức thuyết phục cao. Phim chất nghệ thuật được bộc lộ ở những cảm xúc thẩm mĩ tinh tế. Cảm xúc hóa thân thánh giọng điệu tác giả, thành hình ảnh diễn đạt, thành thứ ngôn ngữ vừa cảm xúc vừa hàm -súc, uyển chuyển, gợi cảm, bài viết đã nêu được quan niệm đúng đắn của tác giả về tinh thần thơ mới qua cách luận giải sắc sảo, diễn đạt tài hoa đẩy sức thuyết phục.

Đoạn trích là phần cuối của bài tiểu luận Một thời đại trong thi ca.Luận điểm bao trùm cả đoạn trích này là vấn đề "tinh thần thơ mới". Đây là luận điểm đặc sắc và kết tinh nhiều tinh hoa văn phê bình của Hoài Thanh. Luận điếm được triển khai thành ba nội dung chính Bởi thứ nhất, ông nêu ra nguyên tắc chung cho việc định nghĩa của mình: Chỉ căn cứ vào "cái hay", không căn cứ vào "cái đó" ; Chỉ căn cứ vào "đại thể", không căn cứ vào "tiếu tiết". Theo quan niệm của Hoài Thanh (cũng là nguyên tắc phổ biến khi xem xét một hiện tượng văn học), chi có "cái hay", cái "đại thế mới đủ tư cách đại diện cho một thời đại thi ca. "cái dở", cái "tân tiết" không đủ tư cách đại diện cho nghệ thuật và cho một thời đại lớn của nghệ thuật. Hoài Thanh nêu định nghĩa về tinh thần thơ mới bằng cách đối sánh : tinh thần thơ cũ gồm trong chữ "ta" ; tinh thần thơ mới gồm trong chữ "tôi". Nhà phê bình có đề cập đến chỗ giống nhau nhưng hướng trọng tâm vào chỗ khác nhau của hai chữ này. Bước thứ hai, tác giả luận giải về nội dung và biểu hiện của hai chữ "tôi" và "ta”; Chữ "ta" và biểu hiện của chữ "ta" cùng số phận của nó trong thời đại thơ cũ trước kia. Chữ "tôi" và biểu hiện của chữ "tôi" cùng số phận đầy bi kịch của nó trong thời đại thơ mới này.

Qua ba bước trên, người đọc nhận thấy nhà phê bình đã tuân theo trật tự từ xa đến gần, từ ngoài vào trong, từ khái quát đến cụ thể, từ diện mạo (trong không gian) đến diễn biến lịch sử (trong thời gian). Các bước lập luận với trật tự như vậy rất đảm bảo tính lôgíc của tư duy. Vì vậy khả năng thuyết phục rất cao. Đây là một ưu thế của văn nghị luận.

Tinh thần thơ mới gói gọn trong một chữ "tôi". "Cái tôi" của các nhà thấy mới là bàn ngã của mọi con người mà ai cũng có. Nhưng trong những thời kì lịch sử nhất định (đặc biệt là thời trung đại) do hệ tư tưởng chính thống của thời đại khống chế, ép buộc nén cái bán ngã ấy không được bộc lộ, phái giấu kín hoặc triệt tiêu. Nhà thơ phải nói tiếng nói của "cái ta- đạo lí" chung của thời đại. Đó là một nền thơ phi ngã, vô ngã. Chỉ khi nào "cái tôi " ấy được giải phóng thì thi nhân mới có thể nói lên những điều thành thực tự đáy lòng mình. "Cái tôi" đó chính là"khát vọng được thành thực", là sự khẳng định bản ngã của nhà thơ trước cuộc đời, là sự tự ý thức về cá nhân mình trong cuộc sống xã hội. "Cái tôi" ấy bị xã hội phong kiến kiềm cliế trong bao nhiêu thế ki giờ đây trong bối canh mới của thời kì hiện đại, đặc biệt là những năm 30 của thế kỉ XX mới được giải phóng và bùng nổ mãnh liệt. Và khi được giải phóng thì nó sẽ "làm giàu cho thi ca" bằng những cảm xúc mới mẻ và những cách tân nghệ thuật.

Khi luận giải về tư tưởng thơ mới, Hoài Thanh đã dùng cách đối sánh giữa tư tưởng thơ cũ (gồm trong chữ "ta") và tư tưởng thơ mới (gồm trong chữ "tôi"). Cách luận giải về nội dung và biểu hiện của hai chữ "ta" và "tôi" luôn song hành để nêu lên mặt tích cực của cái tôi trong thơ mới : "Cái tôi thơ mới xuất hiện diễn đàn có tính khái quát : "Xã hội Việt Nam tờ xưa không có cá nhân,chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình.

"Cái tôi thơ mới xuất hiện mang theo một quan niệm chưa từng thấy ở xứ này niệm cá nhân” tức là sự tự ý thức vể bản thân chứ không phải chủ nghĩa cá nhân. Cái tôi với cái nghĩa tuyệt đối của nó làm cho mọi người khó chịu. Nhưng ngày càng mất dần vẻ bỡ ngỡ và được vô số người quen. Sự mới mẻ trong tính ưu việt của cái tôi- bản ngã được chấp nhận. Còn trong thơ xưa, các thi nhân không một lần dám dùng chữ "tôi" để nói chuyện với mình hay với tất cà mọi người. không tự xưng mà ẩn mình sau chữ "ta".

Cách dẫn dắt của tác giả tự nhiên linh hoạt và độc đáo. Từ thưc tẽ văn chương xưa nay mà thể hiện cái tôi trồi- dạy đòi được khẳng định và phong trào Thơ mới nảy sinh từ sự trỗi dậy cùa "cái tôi" đó.

Khi nói về bi kịch của cái tôi, tác giả không dùng lí lẽ để diễn đạt . Mạch văn không phải được dẫn dắt bằng ngôn ngữ khái niệm với những phương tiện liên kết của lôgíc hình thức, nặng tính thơ biện ta vẫn quen gặp trong những bài phê bình văn học nghiêng về khoa học thuần túy. Trái lại, ông dẫn dắt ý chủ yếu bằng ngôn ngữ đời sống, nương theo mạch liên kết của cảm’xúc thẩm mĩ. Bới vậy mà tạo được sự rung cảm, đổng cảm ở người dọc. "Cái tôi" của các nhà thơ mới thật đáng thương (Người ta thấy nó đáng thương, Mà thật nó tội nghiệp quá!) vì nó mất đi chỗ dựa tư tưởng, bởi họ là những thi nhân mất nước đang sống trong cuộc đời mòn mỏi, tù túng. Nghệ thuật tương phản đối lập giữa con đường muốn thoát thân với cái sự thực hiện hữu của cuộc đời đã nêu bật được bi kịch của cái tôi thơ mới. Mỗi cái tôi là một nỗ lực đào sâu trốn chạy vài ý thức cá nhân nhưng càng đi sâu càng bế tắc. Đặc sắc của đoạn văn là những khái quát rất chính xác, súc tích, lại được viết bằng lối văn giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu khiến cho văn phê bình mà đọc lên nghe như thơ. Tác giả sử dụng dạng ngôn ngữ phi khái niệm, dung dị, dễ hiếu mà vẫn súc tích, diễn đạt được bản chất của đối tượng. Độc đáo hơn nữa là tác giả tạo ra hình ảnh một độc gỉa yêu thơ cứ theo buớc chân các nhà thơ tiêu biểu bước vào cõi thơ riêng của mỗi vị.

Chủ đề được triển khai thành hai phần chính: khái quát về hướng tìm tòi, hệ quả chung và điểm qua những gương mặt điển hình cùng lãnh địa cá nhân điển hình của thơ mới để thấy được sự phân hóa đa dạng cùng sự quẩn quanh bế tác của ý thức cá nhân. Từ đó tác giả đi đến một nhân định : "Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam xôn xao như thê". Đây là nỗi buồn của một thế hệ thi nhân mất nước mang "cái tôi" cô đơn nhỏ bé trước cách mạng. Điều đó đã làm nên âm hưởng, giọng điệu đặc trưng riêng của thơ mới.

Bi kịch của cái tôi thơ mới là bi kịch không dễ gì giãi quyết được vì họ "thiếu một lòng tin đầy đủ",

thiếu một lí tướng sống cho cuộc đời. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, các thi nhân chi biết giải quyết

bi kịch ấy bằng cách "gửi cả vào tiếng Việt" bởi vì "tiếng Việt, họ nghĩ là tấm lụa hứng vong hổn những thế hệ qua". Như vậy, các thi nhân thơ mới đã tìm thấy một chỗ dựa tin cậy của tư tưởng nòi giống, của các thể thơ xưa, của tiếng Việt,... đế vin vào những điều bất diệt ấy mà đảm báo cho ngày mai. Ba câu vẫn điệp lại một cấu trúc "chưa bao giờ như bây giờ" vừa nhấn mạnh ý vừa thể hiện giọng điệu thiết tha thông cảm khiến cho bài văn nghị luận không khô khan mà thấm đượm tình người- ở dây là tình của người phê bình với các thi nhân thơ mới.

Đoạn trích cũng như toàn bài tiểu luận Một thời đại trong thi ca là một mẫu mực đẹp đẽ, một thành tựu xuất sắc của Hoài Thanh trong thể nghị luận văn chương thuộc lĩnh vực phê bình, văn học. Đoạn văn đã nêu bật được tư tưởng thơ mới, thể hiện được cách nhìn nhận thơ mới trong bối cảnh lịch sứ và thực tiễn thơ ca một cách đúng đắn, khoa học. Đó cũng là cách nhìn tiến bộ với hình tượng thơ mới 1932- 1941 theo quan điểm lịch sứ xuất phát từ chính con người và hồn thơ của các thi nhân lúc bấy giờ. Cách lí giải của Hoài Thanh đã hơn 60 năm trôi qua mà vẫn rất gần với cách hiểu của chúng ta về thơ mới hôm nay.